namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Dịch: Con đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đầy đủ.

Aṅguttaranikāye

Dịch: Trong Tăng Chi Bộ Kinh.

Ekakanipāta-aṭṭhakathā

Dịch: Phần Chú Giải của Nhóm Một.

Ganthārambhakathā

Dịch: Phần Mở Đầu Sách.

**"Karuṇāsītalahadayaṃ ¶ ¶ ¶, paññāpajjotavihatamohatamaṃ;
Sanarāmaralokagaruṃ, vande sugataṃ gativimuttaṃ.**

Dịch: Ngài có trái tim mát lành nhờ lòng từ bi, ngọn đuốc trí tuệ xua tan bóng tối si mê; được loài người, chư thiên và Phạm thiên cùng kính trọng, con đảnh lễ Đức Thiện Thệ, bậc đã thoát khỏi mọi đường tái sinh.

"Buddhopi buddhabhāvaṃ, bhāvetvā ceva sacchikatvā ca; Yaṃ upagato gatamalaṃ, vande tamanuttaraṃ dhammaṃ.

Dịch: Chính Đức Phật cũng đã tu tập và chứng ngộ quả vị Phật; đã đạt đến Pháp thanh tịnh, không còn vết nhơ, con đảnh lễ Pháp ấy, Pháp tối thượng không gì sánh bằng.

"Sugatassa orasānaṃ, puttānaṃ mārasenamathanānaṃ; Aṭṭhannampi samūhaṃ, sirasā vande ariyasaṅghaṃ.

Dịch: Các bậc con trai chân chính của Đức Thiện Thệ, những vị đã đánh bại quân đội Ma vương; cả tám nhóm bậc Thánh ấy, con cúi đầu đảnh lễ Thánh Tăng.

"Iti ¶ me pasannamatino, ratanattayavandanāmayaṃ puññaṃ; Yaṃ suvihatantarāyo, hutvā tassānubhāvena.

Dịch: Nhờ vậy, với tâm trong sạch hoan hỷ của con, công đức từ việc đảnh lễ ba Ngôi Báu đã giúp con vượt qua mọi chướng ngại một cách tốt đẹp, nhờ sức mạnh của công đức ấy.

**"Ekakadukādipaṭimaṇḍitassa aṅguttarāgamavarassa;
Dhammakathikapuṅgavānaṃ, vicittapaṭibhānajananassa.**

Dịch: Đối với bộ Tăng Chi thù thắng, được trang trí bằng các nhóm Một, Hai, Ba… trở lên, làm phát sinh trí tuệ kỳ diệu đa dạng cho những bậc thầy thuyết pháp hàng đầu.

“Atthappakāsanatthaṃ, aṭṭhakathā ādito vasisatehi; Pañcahi yā saṅgītā, anusaṅgītā ca pacchāpi.

dịch: Để làm sáng tỏ ý nghĩa, phần chú giải này từ thuở ban đầu đã được năm trăm vị Trưởng lão kết tập, và sau đó lại được kết tập tiếp.

“Sīhaḷadīpaṃ pana ābhatātha vasinā mahāmahindena; Ṭhapitā sīhaḷabhāsāya, dīpavāsīnamatthāya.

Dịch: Sau đó, được vị đại đức Mahāmahinda mang đến đảo Sīhaḷa, và được viết bằng tiếng Sīhaḷa vì lợi ích cho dân chúng sống trên đảo.

“Apanetvāna ¶ ¶ tatohaṃ, sīhaḷabhāsaṃ manoramaṃ bhāsaṃ; Tantinayānucchavikaṃ, āropento vigatadosaṃ.

Dịch: Từ đó, con đã loại bỏ tiếng Sīhaḷa dễ thương ấy, và chuyển sang ngôn ngữ phù hợp với Kinh tạng, không còn lỗi lầm.

“Samayaṃ avilomento, therānaṃ theravaṃsadīpānaṃ; Sunipuṇavinicchayānaṃ, mahāvihāre nivāsīnaṃ.

Dịch: Không làm sai lệch truyền thống của các bậc Trưởng lão thuộc dòng truyền thừa, những vị có quyết định tinh tế sắc bén, sống tại tu viện Đại Tịnh Xá.

“Hitvā punappunāgatamatthaṃ, atthaṃ pakāsayissāmi; Sujanassa ca tuṭṭhatthaṃ, ciraṭṭhitatthañca dhammassa.

Dịch: Bỏ qua những ý nghĩa lặp lại nhiều lần, con sẽ làm sáng tỏ ý nghĩa chính, vì sự hài lòng của người thiện trí, và vì Pháp được tồn tại lâu dài.

“Sāvatthipabhūtīnaṃ, nagarānaṃ vaṇṇanā katā heṭṭhā; Dīghassa majjhimassa ca, yā me atthaṃ vadantena.

Dịch: Việc mô tả các thành phố bắt đầu từ Sāvatthī trở đi đã được làm ở phần trước, khi con giải thích ý nghĩa của Trường Bộ và Trung Bộ.

“Vitthāravasena sudaṃ, vatthūni ca tattha yāni vuttāni; Tesampi na idha bhiyyo, vitthārakathaṃ karissāmi.

Dịch: Những sự việc đã được nói chi tiết ở đó, về chúng, ở đây con sẽ không nói chi tiết thêm nữa.

“Suttānaṃ ¶ pana atthā, na vinā vatthūhi ye pakāsanti; Tesaṃ pakāsanatthaṃ, vatthūnipi dassayissāmi.

Dịch: Nhưng ý nghĩa của các kinh không thể làm sáng tỏ nếu thiếu các sự việc nền tảng, vì vậy để làm sáng tỏ chúng, con cũng sẽ trình bày các sự việc ấy.

“Sīlakathā dhutadhammā, kammaṭṭhānāni ceva sabbāni; Cariyāvidhānasahito, jhānasamāpattivitthāro.

Dịch: Các bài nói về giới, các pháp khổ hạnh, tất cả các đề mục thiền, cùng với cách thực hành, và sự giải thích chi tiết về các tầng thiền cùng các quả định.

“Sabbā ca abhiññāyo, paññāsaṅkalananicchayo ceva;
Khandhādhātāyatanindriyāni, ariyāni ceva cattāri.

Dịch: Tất cả các thần thông, và sự quyết định về cách tổng hợp trí tuệ, các uẩn, các giới, các xứ, các căn, và bốn Thánh đế.

“Saccāni paccayākāradesanā suparisuddhanipuṇanayā; Avimuttatantimaggā, vipassanābhāvanā ceva.

Dịch: Các Thánh đế, sự giảng dạy về duyên khởi với phương pháp tinh tế thanh tịnh hoàn toàn, các đạo chưa giải thoát, và sự tu tập minh sát.

“Iti pana sabbaṃ yasmā, visuddhimagge mayā suparisuddhaṃ; Vuttaṃ tasmā bhiyyo, na taṃ idha vicārayissāmi.

Dịch: Vì tất cả những điều ấy đã được con trình bày một cách thanh tịnh hoàn hảo trong Thanh Tịnh Đạo, nên ở đây con sẽ không bàn luận thêm nữa.

“Majjhe visuddhimaggo, esa catunnampi āgamānañhi; Ṭhatvā pakāsayissati, tattha yathābhāsitamatthaṃ.

Dịch: Thanh Tịnh Đạo nằm ở giữa, nó sẽ đứng ra làm sáng tỏ ý nghĩa đúng như đã được nói ở đó, cho cả bốn bộ Nikāya.

“Icceva ¶ kato tasmā, tampi gahetvāna saddhimetāya; Aṭṭhakathāya vijānatha, aṅguttaranissitaṃ attha”nti.

Dịch: Vì vậy, phần chú giải này đã được hoàn thành như thế, hãy lấy niềm tin này mà hiểu rõ ý nghĩa dựa vào bộ Tăng Chi.

Saṃkhepakathā

Dịch: Phần Tóm Lược

Rūpādivaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Sắc

và

các pháp khác (Rūpādi-vagga)

Tattha ¶ ¶ aṅguttarāgamo nāma ekakanipāto dukanipāto tikanipāto catukkanipāto pañcakanipāto chakkanipāto sattakanipāto aṭṭhakanipāto navakanipāto dasakanipāto ekādasakanipātoti ekādasa nipātā honti.

Ở đây, bộ kinh gọi là **Tăng Chi Bộ** (Aṅguttara Āgama) gồm có mười một phần tụng (nipāta): Phần Một Pháp, Phần Hai Pháp, Phần Ba Pháp, Phần Bốn Pháp, Phần Năm Pháp, Phần Sáu Pháp, Phần Bảy Pháp, Phần Tám Pháp, Phần Chín Pháp, Phần Mười Pháp và Phần Mười Một Pháp.

Suttato – Về số lượng bài kinh: “Nava suttasahassāni, pañca suttasatāni ca; Sattapaññāsa suttāni, honti aṅguttarāgame”.

Chín ngàn bài kinh, cộng thêm năm trăm bài kinh, và năm mươi bảy bài kinh nữa, đó là tổng số trong Tăng Chi Bộ Kinh.

Tassa nipātesu ekakanipāto ādi, suttesu cittapariyādānasuttaṃ.

Trong các phần tụng ấy, phần Một Pháp đứng đầu tiên. Trong các bài kinh, bài kinh **Thắng Phục Tâm** (Cittapariyādānasuttaṃ) đứng đầu.

Tassāpi “Evaṃ me suta”ntiādikaṃ āyasmatā ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādi.

Phần mở đầu của bài kinh ấy, bắt đầu từ “Evaṃ me sutaṃ…” (Tôi nghe như vầy…), chính là phần Nidāna (duyên khởi, phần dẫn nhập) do Tôn giả Ānanda thuyết trong lần Đại kết tập thứ nhất.

Sā panesā paṭhamamahāsaṅgīti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāya ādimhi vitthāritā, tasmā sā tattha vitthāritanayeneva veditabbā.

Phần Đại kết tập thứ nhất ấy đã được giải thích chi tiết ở phần mở đầu của **Sumaṅgalavilāsinī** (chú giải Trường Bộ). Vì vậy, phần Nidāna này nên được hiểu theo đúng cách giải thích chi tiết đã có ở đó.

Nidānavaṇṇanā Chú giải phần Dẫn nhập (Nidāna)

1. Yaṃ ¶ panetaṃ “Evaṃ me suta”ntiādikaṃ nidānaṃ, tattha evanti nipātapadaṃ, metiādīni nāmapadāni. sāvatthiyaṃ viharatīti ettha vīti upasaggapadaṃ, haratīti ākhyātapadanti iminā tāva nayena padavibhāgo veditabbo.

Phần Nidāna bắt đầu bằng “Evaṃ me sutaṃ…” ấy, về mặt từ loại:

- “Evaṃ” là từ trợ từ (nipāta).
- “Me” và các từ tiếp theo thuộc loại danh từ.
- Trong câu “Sāvatthiyaṃ viharati” thì “vi” là tiền tố (upasagga), “harati” là động từ (ākhyāta). Cách phân tích từ ngữ nên hiểu theo cách này trước tiên.

Atthato pana evaṃsaddo tāva upamūpadesa-sampahaṃsana-garahaṇavacana-sampaṭiggahākāranidassanāvadhāraṇādi-anekatthappabhedo.

Về ý nghĩa, từ “evaṃ” có nhiều loại nghĩa khác nhau:

- Ví dụ (upamā).
- Chỉ dạy (upadesa).
- Tán thán, khen ngợi (sampahaṃsana).
- Khiển trách (garahaṇa).
- Chấp nhận lời nói (vacanasampaṭiggahe).
- Chỉ cách thức (ākāra).
- Chỉ rõ, trình bày (nidassana).
- Xác định chắc chắn (avadhāraṇa), v.v.

Tathā hesa “Evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahu”nti evamādīsu (dha· pa· 53) upamāyaṃ āgato.

Ví dụ, trong câu: “Với người sinh ra như thế này, nên làm nhiều việc lành” (Kệ Pháp Cú 53) → dùng theo nghĩa ví dụ.

“Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabba”ntiādīsu (a· ni· 4.122) upadese.

“Ngươi nên tiến như thế này, nên lùi như thế này” (Tăng Chi 4.122) → dùng theo nghĩa chỉ dạy.

“Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā”tiādīsu (a· ni· 3.66) sampahaṃsane.

“Như vậy đúng rồi, bạch Thế Tôn, như vậy đúng rồi, bạch Thiện Thệ” (Tăng Chi 3.66) → dùng theo nghĩa tán thán.

“Evamevaṃ panāyaṃ vasalī yasmiṃ vā tasmiṃ vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsatī”tiādīsu (saṃ· ni· 1.187) garahaṇe.

“Con tiện nhân này cứ ca ngợi tên sa-môn đầu trọc kia thế này thế nọ” (Tương Ưng 1.187) → dùng theo nghĩa khiển trách.

“Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosu”ntiādīsu (ma· ni· 1.1) vacanasampaṭiggahe.

“Vâng, bạch Thế Tôn” – các vị Tỳ-kheo đáp lại Đức Phật như vậy (Trung Bộ 1.1) → dùng theo nghĩa chấp nhận lời nói.

“Evaṃ byākho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmī”tiādīsu (ma· ni· 1.398) ākāre.

“Bạch Thế Tôn, con hiểu Pháp mà Ngài đã giảng như thế này” (Trung Bộ 1.398) → dùng theo nghĩa chỉ cách thức.

“Ehi tvaṃ, māṇavaka, yena samaṇo ānando tenupasaṅkama; upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha – ‘Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appābādhaṃ…pe… phāsuvihāraṃ pucchatī’ti, evañca vadehi “Sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā”tiādīsu (dī· ni· 1.445) nidassane.

“Này thanh niên, hãy đến chỗ Tôn giả Ānanda… và nhân danh ta mà hỏi thăm sức khỏe… và nói thêm rằng: ‘Mong rằng Tôn giả Ānanda vì lòng từ bi mà đến nhà thanh niên Subha, con trai Todeyya’” (Trường Bộ 1.445) → dùng theo nghĩa chỉ rõ, trình bày.

“Taṃ kiṃ maññatha, kālāmā, ime dhammā kusalā vā akusalā vāti? Akusalā, bhante. Sāvajjā vā anavajjā vāti? Sāvajjā, bhante. Viññugarahitā vā viññuppasatthā vāti? Viññugarahitā, bhante. Samattā samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti no vā, kathaṃ vo ettha hotīti? Samattā,

bhante, samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti, evaṃ no ettha hotī”tiādīsu (a· ni· 3.66) avadhāraṇe.

“Này các Kālāma, các ông nghĩ sao về các pháp này…?” … “Như vậy là đúng với chúng con, bạch Thế Tôn” (Tăng Chi 3.66) → dùng theo nghĩa xác định chắc chắn.

Svāyamidha ākāranidassanāvadhāraṇesu daṭṭhabbo.

Ở đây (trong Nidāna này), “evaṃ” nên được hiểu chủ yếu theo ba nghĩa: chỉ cách thức (ākāra), chỉ rõ trình bày (nidassana), và xác định chắc chắn (avadhāraṇa).

Tattha ākāratthena evaṃsaddena etamatthaṃ dīpeti – nānānayanipuṇaṃ anekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ atthabyañjanasampannaṃ vividhapāṭihāriyaṃ dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ sabbasattānaṃ sakasakabhāsānurūpato sotapathamāgacchantaṃ tassa bhagavato vacanaṃ sabbappakārena ko samattho viññātuṃ, sabbathāmena pana sotukāmataṃ janetvāpi evaṃ me sutaṃ, mayāpi ekenākārena sutanti.

Với nghĩa chỉ cách thức, từ “evaṃ” dùng để làm sáng tỏ ý này: Lời dạy của Đức Thế Tôn ấy rất vi diệu, tinh tế theo nhiều phương pháp, khởi sinh từ nhiều ý định khác nhau, đầy đủ cả nghĩa lẫn văn, có nhiều phép thần thông, sâu sắc trong sự giảng dạy và thấu hiểu Pháp và nghĩa, đến tai mọi chúng sinh theo ngôn ngữ riêng của họ – ai có thể hiểu hết mọi mặt được? Tuy vậy, để khơi dậy lòng muốn nghe một cách mạnh mẽ, nên nói: “Tôi nghe như vầy, tôi cũng đã nghe theo một cách thức như thế”.

Nidassanatthena “Nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata”nti attānaṃ parimocento “Evaṃ me sutaṃ, mayāpi evaṃ suta”nti idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ nidasseti.

Với nghĩa chỉ rõ trình bày, Tôn giả tự giải thoát mình khỏi việc tự cho là tự mình chứng ngộ: “Tôi không phải tự mình giác ngộ, không phải do tôi tự chứng được điều này”, nên nói “Tôi nghe như vầy, tôi cũng nghe như thế này” để trình bày toàn bộ bài kinh sắp nói.

Avadhāraṇatthena “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, satimantānaṃ, gatimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando”ti (a· ni·

1.219, 223) evaṃ bhagavatā, “Āyasmā ānando atthakusalo dhammakusalo byañjanakusalo niruttikusalo pubbāparakusalo”ti (a· ni· 5.169) evaṃ dhammasenāpatinā ca pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukāmataṃ janeti “Evaṃ me sutaṃ, tañca kho atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva, na aññathā daṭṭhabba”nti.

Với nghĩa xác định chắc chắn, để phù hợp với lời khen của Đức Thế Tôn: “Này các Tỳ-kheo, Ānanda là đệ nhất trong các đệ tử của Ta về đa văn, về chánh niệm, về trí nhớ, về kiên trì, về hầu cận” (Tăng Chi 1.219, 223), và lời khen của vị Tướng quân Pháp: “Tôn giả Ānanda thiện xảo về nghĩa, thiện xảo về Pháp, thiện xảo về văn, thiện xảo về ngữ pháp, thiện xảo về thứ tự trước sau” (Tăng Chi 5.169), Tôn giả thể hiện sức nhớ giữ của mình để khơi dậy lòng muốn nghe nơi chúng sinh: “Tôi nghe như vầy, và điều đó đúng về nghĩa cũng như về văn, không thiếu không thừa, đúng y như vậy, không nên hiểu khác đi”.

mesaddo tīsu atthesu dissati. Tathā hissa “Gāthābhigītaṃ me abhojaneyya”ntiādīsu (su· ni· 81; saṃ· ni· 1.194) mayāti attho. “Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū”tiādīsu (saṃ· ni· 4.88) mayhanti attho. “Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavathā”tiādīsu (ma· ni· 1.29) mamāti attho. Idha pana “Mayā suta”nti ca, “Mama suta”nti ca atthadvaye yujjati.

Từ “me” được thấy dùng trong ba nghĩa:

- Trong “Gāthābhigītaṃ me abhojaneyya” (Tiểu Bộ 81; Tương Ưng 1.194) → nghĩa là “bởi tôi”.
- Trong “Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū” (Tương Ưng 4.88) → nghĩa là “đối với tôi”.
- Trong “Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavathā” (Trung Bộ 1.29) → nghĩa là “của tôi”.

Ở đây, phù hợp với hai nghĩa: “bởi tôi nghe” (mayā suta) và “của tôi nghe” (mama suta).

sutanti ayaṃ sutasaddo saupasaggo ca anupasaggo ca gamana-vissuta-kilinnaupacitānuyoga-sotaviññeyya-sotadvārānusāraviññātādianekatthappabhedo. Tathā hissa – “Senāya pasuto”tiādīsu gacchantoti attho. “Sutadhammassa passato”tiādīsu (udā· 11) vissutadhammassāti attho. “Avassutā avassutassā”tiādīsu (pāci·

657) kilinnākilinnassāti attho. “Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappaka”ntiādīsu (khu· pā· 7-12) upacitanti attho. “Ye jhānappasutā dhīrā”tiādīsu (dha· pa· 181) jhānānuyuttāti attho. “Diṭṭhaṃ sutaṃ muta”ntiādīsu (ma· ni· 1.241) sotaviññeyyanti attho. “Sutadharo sutasannicayo”tiādīsu (ma· ni· 1.339) sotadvārānusāraviññātadharoti attho. Idha panassa sotadvārānusārena upadhāritanti vā upadhāraṇanti vāti attho. Me-saddassa hi mayāti atthe sati “Evaṃ mayā sutaṃ sotadvārānusārena upadhārita”nti yujjati. Mamāti atthe sati “Evaṃ mama sutaṃ sotadvārānusārena upadhāraṇa”nti yujjati.

Từ “suta” (nghe), cả khi có tiền tố lẫn không có, có nhiều nghĩa: đi đến, được biết rộng, ướt đẫm và tích tụ, chuyên chú thực hành, đối tượng của tai, được biết theo dòng chảy qua cửa tai, v.v. Ví dụ:

- “Senāya pasuto” → nghĩa là “đi”.
- “Sutadhammassa passato” (Udāna 11) → nghĩa là “Pháp được biết rộng”.
- “Avassutā avassutassā” (Pācittiya 657) → nghĩa là “ướt với khô”.
- “Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappaka” (Khuddakapāṭha 7-12) → nghĩa là “tích tụ”.
- “Ye jhānappasutā dhīrā” (Pháp Cú 181) → nghĩa là “chuyên chú vào thiền”.
- “Diṭṭhaṃ sutaṃ muta” (Trung Bộ 1.241) → nghĩa là “đối tượng của tai”.
- “Sutadharo sutasannicayo” (Trung Bộ 1.339) → nghĩa là “người giữ gìn điều đã nghe qua cửa tai”.

Ở đây, nghĩa là “được nắm giữ theo dòng chảy qua cửa tai” hoặc “sự nắm giữ”. Khi “me” là “mayā” thì phù hợp “Tôi đã nghe như vầy, được nắm giữ theo dòng chảy qua cửa tai”. Khi “me” là “mama” thì phù hợp “Của tôi nghe như vầy, sự nắm giữ theo dòng chảy qua cửa tai”.

Evametesu tīsu padesu evanti sotaviññāṇādiviññāṇakiccanidassanaṃ. meti vuttaviññāṇasamaṅgipuggalanidassanaṃ. sutanti assavanabhāvapaṭikkhepato anūnādhikāviparītaggahaṇanidassanaṃ. Tathā evanti tassā sotadvārānusārena pavattāya viññāṇavīthiyā nānappakārena ārammaṇe pavattabhāvappakāsanaṃ. meti attappakāsanaṃ. sutanti dhammappakāsanaṃ. Ayañhettha saṅkhepo – “Nānappakārena ārammaṇe pavattāya viññāṇavīthiyā mayā na aññaṃ kataṃ, idaṃ pana kataṃ, ayaṃ dhammo suto”ti.

Trong ba từ này:

- “Evaṃ” chỉ rõ hoạt động của thức tai v.v.
- “Me” chỉ rõ người có thức ấy.
- “Suta” chỉ rõ sự nắm bắt không thiếu không thừa, không sai lệch, không từ chối việc nghe.

Cũng vậy:

- “Evaṃ” làm sáng tỏ việc dòng thức tai diễn ra theo nhiều cách đối với đối tượng.
- “Me” làm sáng tỏ bản thân.
- “Suta” làm sáng tỏ Pháp.

Tóm tắt ở đây là: “Với dòng thức tai diễn ra theo nhiều cách đối với đối tượng, tôi không làm gì khác, chỉ làm điều này: Pháp này được nghe”.

Tathā evanti niddisitabbappakāsanaṃ. meti puggalappakāsanaṃ. sutanti puggalakiccappakāsanaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – yaṃ suttaṃ niddisissāmi, taṃ mayā evaṃ sutanti.

Cũng vậy:

- “Evaṃ” làm sáng tỏ điều sẽ được chỉ ra.
- “Me” làm sáng tỏ người.
- “Suta” làm sáng tỏ hành động của người.

Điều này được nói là: Bài kinh mà tôi sẽ chỉ ra, bài kinh ấy bởi tôi được nghe như vầy.

Tathā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddeso. evanti hi ayaṃ ākārapaññatti. meti kattuniddeso. sutanti visayaniddeso. Ettāvatā nānākārappavattena cittasantānena taṃsamaṅgino kattu visaye gahaṇasanniṭṭhānaṃ kataṃ hoti.

Cũng vậy:

- “Evaṃ” là chỉ dẫn nhiều cách thức của dòng tâm nào có sự nắm bắt nghĩa và văn khác nhau. Vì “evaṃ” là khái niệm về cách thức.
- “Me” là chỉ dẫn người làm (chủ thể).
- “Suta” là chỉ dẫn đối tượng.

Đến đây, với dòng tâm diễn ra theo nhiều cách thức, người có dòng tâm ấy đã hoàn tất việc nắm bắt đối tượng.

Atha vā evanti puggalakiccaniddeso. sutanti viññāṇakiccaniddeso. meti ubhayakiccayuttapuggalaniddeso. Ayaṃ panettha saṅkhepo – mayā savanakiccaviññāṇasamaṅginā puggalena viññāṇavasena laddhasavanakiccavohārena sutanti.

Hoặc:

- “Evaṃ” là chỉ dẫn hành động của người.
- “Suta” là chỉ dẫn hành động của thức.
- “Me” là chỉ dẫn người có cả hai hành động ấy.

Tóm tắt ở đây là: Bởi người có thức nghe, nhờ thức mà có hành động nghe, nên được gọi là “nghe”.

Tattha evanti ca meti ca saccikaṭṭhaparamatthavasena avijjamānapaññatti. Kiñhettha taṃ paramatthato atthi, yaṃ evanti vā meti vā niddesaṃ labhetha. sutanti vijjamānapaññatti. Yañhi taṃ ettha sotena upaladdhaṃ, taṃ paramatthato vijjamānanti. Tathā evanti ca meti ca taṃ taṃ upādāya vattabbato upādāpaññatti. sutanti diṭṭhādīni upanidhāya vattabbato upanidhāpaññatti.

Ở đây:

- “Evaṃ” và “me” là khái niệm không có thật theo nghĩa chân đế (paramattha), vì không có cái gì tồn tại thực tế mà được gọi là “evaṃ” hay “me”.
- “Suta” là khái niệm có thật, vì cái gì được tai tiếp nhận thì tồn tại thực tế.

Cũng vậy:

- “Evaṃ” và “me” là khái niệm dựa trên (upādāpaññatti), vì dựa vào cái này cái kia mà nói.
- “Suta” là khái niệm so sánh (upanidhāpaññatti), vì dựa vào thấy, nghe, nghĩ v.v. mà nói.

Ettha ca evanti vacanena asammohaṃ dīpeti. Na hi sammūḷho nānappakārapaṭivedhasamattho hoti. sutanti vacanena sutassa asammosaṃ dīpeti. Yassa hi sutaṃ sammuṭṭhaṃ hoti, na so kālantarena

mayā sutanti paṭijānāti. Iccassa asammohena paññāsiddhi, asammosena pana satisiddhi. Tattha paññāpubbaṅgamāya satiyā byañjanāvadhāraṇasamatthatā, satipubbaṅgamāya paññāya atthapaṭivedhasamatthatā. Tadubhayasamatthatāyogena atthabyañjanasampannassa dhammakosassa anupālanasamatthato dhammabhaṇḍāgārikattasiddhi.

Ở đây, từ "evaṃ" làm sáng tỏ sự không mê muội. Người mê muội không thể thấu hiểu theo nhiều cách. Từ "suta" làm sáng tỏ sự không nhầm lẫn của điều đã nghe. Người mà điều đã nghe bị quên thì sau này không thể xác nhận "tôi đã nghe". Nhờ không mê muội mà trí tuệ thành tựu, nhờ không nhầm lẫn mà chánh niệm thành tựu. Nhờ chánh niệm dẫn đầu mà trí tuệ có khả năng xác định văn tự chính xác. Nhờ trí tuệ dẫn đầu mà chánh niệm có khả năng thấu hiểu nghĩa. Nhờ cả hai khả năng ấy mà có thể bảo vệ kho tàng Pháp đầy đủ nghĩa và văn, nên thành tựu chức vụ người giữ kho Pháp.

Aparo nayo – evanti vacanena yoniso manasikāraṃ dīpeti, ayoniso manasikaroto hi nānappakārapaṭivedhābhāvato. sutanti vacanena avikkhepaṃ dīpeti, vikkhittacittassa savanābhāvato. Tathā hi vikkhittacitto puggalo sabbasampattiyā vuccamānopi "Na mayā sutaṃ, puna bhaṇathā"ti bhaṇati. Yoniso manasikārena cettha attasammāpaṇidhiṃ pubbe ca katapuññataṃ sādheti sammā appaṇihitattassa pubbe akatapuññassa vā tadabhāvato. Tathā avikkhepena saddhammassavanaṃ sappurisūpanissayañca sādheti. Na hi vikkhittacitto sotuṃ sakkoti, na ca sappurise anupassayamānassa savanaṃ atthīti.

Một cách giải thích khác: Từ "evaṃ" làm sáng tỏ chánh tác ý (yoniso manasikāra), vì người không chánh tác ý thì không thấu hiểu theo nhiều cách. Từ "suta" làm sáng tỏ không tán loạn, vì người tâm tán loạn thì không thể nghe. Người tâm tán loạn dù được nói với đầy đủ điều kiện cũng nói "Tôi chưa nghe, xin nói lại". Nhờ chánh tác ý mà thành tựu chánh nguyện cho mình và công đức đã làm trước đó (vì người không chánh nguyện hoặc chưa làm công đức thì không có). Nhờ không tán loạn mà thành tựu việc nghe Chánh Pháp và nương tựa bậc thiện nhân. Vì người tâm tán loạn không thể nghe, và người không nương tựa bậc thiện nhân thì không có việc nghe.

Aparo nayo – yasmā "Evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddeso"ti vuttaṃ. So

ca evaṃ bhaddako ākāro na sammā appaṇihitattano pubbe akatapuññassa vā hoti, tasmā evanti iminā bhaddakenākārena pacchimacakkadvayasampattimattano dīpeti. sutanti savanayogena purimacakkadvayasampattiṃ. Na hi appatirūpadese vasato sappurisūpanissayavirahitassa vā savanaṃ atthi. Iccassa pacchimacakkadvayasiddhiyā āsayasuddhi siddhā hoti, purimacakkadvayasiddhiyā payogasuddhi. Tāya ca āsayasuddhiyā adhigamabyattisiddhi, payogasuddhiyā āgamabyattisiddhi. Iti payogāsayasuddhassa āgamādhigamasampannassa vacanaṃ aruṇuggaṃ viya sūriyassa udayato, yoniso manasikāro viya ca kusalakammassa, arahati bhagavato vacanassa pubbaṅgamaṃ bhavitunti ṭhāne nidānaṃ ṭhapento evaṃ me sutantiādimāha.

Một cách khác: Vì đã nói “Evaṃ là chỉ dẫn nhiều cách thức của dòng tâm nào có sự nắm bắt nghĩa và văn khác nhau”. Cách thức tốt đẹp ấy không có nơi người không chánh nguyện hoặc chưa làm công đức trước. Vì vậy, với “evaṃ” Tôn giả thể hiện sự thành tựu hai bánh xe sau (āsaya – ý hướng và adhigama – chứng đắc). Với “suta” thể hiện sự thành tựu hai bánh xe trước nhờ việc nghe (payoga – thực hành và āgama – truyền thừa). Vì không có việc nghe nơi người ở chỗ không thích hợp hoặc thiếu nương tựa bậc thiện nhân. Do vậy, nhờ thành tựu hai bánh xe sau mà ý hướng thanh tịnh thành tựu, nhờ thành tựu hai bánh xe trước mà thực hành thanh tịnh. Nhờ ý hướng thanh tịnh mà chứng đắc và biểu hiện thành tựu, nhờ thực hành thanh tịnh mà truyền thừa và biểu hiện thành tựu. Do vậy, lời nói của người có thực hành và ý hướng thanh tịnh, đầy đủ truyền thừa và chứng đắc, xứng đáng làm phần dẫn nhập trước lời Đức Thế Tôn, giống như ánh bình minh trước khi mặt trời mọc, giống như chánh tác ý trước việc lành. Vì vậy, khi đặt phần Nidāna ở vị trí thích hợp, Tôn giả nói “Evaṃ me sutaṃ…” v.v.

Aparo nayo – evanti iminā nānappakārapaṭivedhadīpakena vacanena attano atthapaṭibhānapaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ dīpeti. sutanti iminā sotabbabhedapaṭivedhadīpakena vacanena dhammaniruttipaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ. evanti ca idaṃ yoniso manasikāradīpakavacanaṃ bhāsamāno “Ete mayā dhammā manasā anupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā”ti dīpeti. sutanti idaṃ savanayogadīpakavacanaṃ bhāsamāno “Bahū mayā dhammā sutā dhātā vacasā paricitā”ti dīpeti. Tadubhayenapi atthabyañjanapāripūriṃ dīpento savane ādaraṃ janeti. Atthabyañjanaparipuṇṇaṃ hi dhammaṃ ādarena assuṇanto mahatā hitā paribāhiro hotīti ādaraṃ janetvā sakkaccaṃ dhammo sotabboti.

Một cách khác: Với “evaṃ” – lời nói làm sáng tỏ sự thấu hiểu nhiều cách – Tôn giả thể hiện mình có đầy đủ vô ngại giải về nghĩa (attha-paṭisambhidā). Với “suta” – lời nói làm sáng tỏ sự thấu hiểu các loại cần nghe – thể hiện đầy đủ vô ngại giải về Pháp và ngữ (dhamma-nirutti-paṭisambhidā). Khi nói “evaṃ” – lời làm sáng tỏ chánh tác ý – thì thể hiện “Các Pháp này tôi đã quán sát bằng tâm, đã thấu suốt bằng trí tuệ”. Khi nói “suta” – lời làm sáng tỏ việc nghe – thì thể hiện “Nhiều Pháp tôi đã nghe, đã ghi nhớ, đã học thuộc bằng lời”. Cả hai đều làm sáng tỏ sự viên mãn nghĩa và văn, từ đó khơi dậy sự tôn kính khi nghe. Vì người không tôn kính nghe Pháp viên mãn nghĩa và văn thì bị cách xa lợi ích lớn. Do vậy, khơi dậy sự tôn kính để Pháp được nghe một cách cẩn trọng.

evaṃ me sutanti iminā pana sakalena vacanena āyasmā ānando tathāgatappaveditaṃ dhammaṃ attano adahanto asappurisabhūmiṃ atikkamati, sāvakattaṃ paṭijānanto sappurisabhūmiṃ okkamati. Tathā asaddhammā cittaṃ vuṭṭhāpeti, saddhamme cittaṃ patiṭṭhāpeti. “Kevalaṃ sutamevetaṃ mayā, tasseva pana bhagavato vacana”nti dīpento attānaṃ parimoceti, satthāraṃ apadisati, jinavacanaṃ appeti, dhammanettiṃ patiṭṭhāpeti.

Với toàn bộ câu “Evaṃ me sutaṃ”, Tôn giả Ānanda không tự nhận Pháp do Như Lai thuyết là của mình, nên vượt qua địa vị phi thiện nhân, thừa nhận địa vị đệ tử mà bước vào địa vị thiện nhân. Như vậy, Ngài đưa tâm ra khỏi phi Chánh Pháp, an trú tâm trong Chánh Pháp. Bằng cách làm sáng tỏ “Điều này chỉ là tôi nghe thôi, chính là lời của Đức Thế Tôn ấy”, Ngài tự giải thoát mình, chỉ ra vị Thầy, đưa lời của Đấng Chiến Thắng, thiết lập người dẫn dắt Pháp.

Apica “Evaṃ me suta”nti attanā uppāditabhāvaṃ appaṭijānanto purimavacanaṃ vivaranto “Sammukhā paṭiggahitamidaṃ mayā tassa bhagavato catuvesārajjavisāradassa dasabaladharassa āsabhaṭṭhānaṭṭhāyino sīhanādanādino sabbasattuttamassa dhammissarassa dhammarājassa dhammādhipatino dhammadīpassa dhammasaraṇassa saddhammavaracakkavattino sammāsambuddhassa vacanaṃ, na ettha atthe vā dhamme vā pade vā byañjane vā kaṅkhā vā vimati vā kattabbā”ti sabbadevamanussānaṃ imasmiṃ dhamme assaddhiyaṃ vināseti, saddhāsampadaṃ uppādeti. Tenetaṃ vuccati – “Vināsayati assaddhaṃ, saddhaṃ vaḍḍheti sāsane; Evaṃ me sutamiccevaṃ, vadaṃ gotamasāvako”ti.

Hơn nữa, với “Evaṃ me sutaṃ”, không thừa nhận mình tự tạo ra, mà mở rộng lời trước, Ngài nói: “Điều này tôi đã tiếp nhận trực tiếp từ Đức Thế Tôn – Đấng có bốn vô úy, mười lực, đứng ở vị trí trâu chúa, rống tiếng sư tử, tối thượng giữa tất cả chúng sinh, Chúa tể Pháp, Vua Pháp, Chủ Pháp, Đèn Pháp, Nơi nương tựa Pháp, Đấng Chuyển Luân Vương của Chánh Pháp thù thắng, Đấng Chánh Biến Tri – nên ở đây không nên có nghi ngờ hay do dự về nghĩa, về Pháp, về từ, về văn”. Như vậy, Ngài tiêu diệt sự thiếu lòng tin nơi tất cả trời người đối với Pháp này, làm phát sinh sự đầy đủ lòng tin. Do đó có lời rằng: “Tiêu diệt sự thiếu tin, làm tăng trưởng lòng tin trong giáo pháp; Người đệ tử Gotama nói như vậy: ‘Tôi nghe như vầy’”.

ekanti gaṇanaparicchedaniddeso. samayanti paricchinnaniddeso. ekaṃ samayanti aniyamitaparidīpanaṃ. Tattha samayasaddo – “Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu; Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati”.

“Ekaṃ” là chỉ dẫn sự giới hạn số lượng. “Samayaṃ” là chỉ dẫn sự giới hạn thời gian. “Ekaṃ samayaṃ” là làm sáng tỏ sự không xác định cụ thể.

Ở đây, từ “samaya” được thấy dùng trong các nghĩa:

- Tập hợp (samavāye).
- Khoảnh khắc (khaṇe).
- Thời gian (kāle).
- Nhóm (samūhe).
- Nhân (hetu).
- Kiến chấp (diṭṭhisu).
- Đạt được (paṭilābhe).
- Xả bỏ (pahāne).
- Thấu hiểu (paṭivedhe).

- **Tathā hissa “Appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma kālañca samayañca upādāyā”ti evamādīsu (dī· ni· 1.447) samavāyo attho.** Ví dụ, trong câu: “Có lẽ ngày mai chúng ta nên đến, chọn đúng thời gian và dịp thích hợp” (Trường Bộ 1.447) v.v., từ “samaya” mang nghĩa **tập hợp** (sự hội tụ).
- **“Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāyā”tiādīsu (a· ni· 8.29) khaṇo.**

- Trong câu: “Này các Tỳ-kheo, chỉ có một khoảnh khắc và một thời điểm cho đời sống phạm hạnh” (Tăng Chi 8.29) v.v., “samaya” mang nghĩa **khoảnh khắc**.
- **“Uṇhasamayo pariḷāhasamayo”tiādīsu (pāci· 358) kālo.**
- Trong câu: “Thời tiết nóng, thời tiết oi bức” (Pācittiya 358) v.v., “samaya” mang nghĩa **thời gian** (thời tiết, thời kỳ).
- **“Mahāsamayo pavanasmi”ntiādīsu (dī· ni· 2.332) samūho.**
- Trong câu: “Đại hội trong rừng” (Trường Bộ 2.332) v.v., “samaya” mang nghĩa **tập thể, hội chúng**.
- **“Samayopi kho te bhaddāli appaṭividdho ahosi… ayampi kho te, bhaddāli, samayo appaṭividdho ahosī”tiādīsu (ma· ni· 2.135) hetu.**
- Trong câu: “Này Bhaddāli, ngươi cũng không thấu hiểu được thời điểm ấy… Đây cũng là thời điểm ngươi không thấu hiểu” (Trung Bộ 2.135) v.v., “samaya” mang nghĩa **nhân duyên, nguyên nhân**.
- **“Tena kho pana samayena uggāhamāno paribbājako samaṇamuṇḍikāputto samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasatī”tiādīsu (ma· ni· 2.260) diṭṭhi.**
- Trong câu: “Vào thời điểm ấy, du sĩ Uggāhamāna, con trai Samaṇamuṇḍikā, đang trú tại vườn Mallikā, một mình trong am tranh, thuộc trường phái chủ trương các thuyết thời gian” (Trung Bộ 2.260) v.v., “samaya” mang nghĩa **kiến chấp** (quan điểm về thời gian).
- **“Diṭṭhe dhamme ca yo attho, yo cattho samparāyiko; Atthābhisamayā dhīro, paṇḍitoti pavuccatī”ti. – Ādīsu (saṃ· ni· 1.129) paṭilābho.**
- Trong câu: “Lợi ích trong hiện tại và lợi ích trong đời sau; Nhờ thấu suốt lợi ích ấy, bậc trí được gọi là bậc có trí” (Tương Ưng 1.129) v.v., “abhisamaya” mang nghĩa **đạt được, chứng đắc**.
- **“Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā”tiādīsu (ma· ni· 1.28) pahānaṃ.**
- Trong câu: “Nhờ chánh sự đoạn tận ngã mạn, đã chấm dứt khổ” (Trung Bộ 1.28) v.v., “abhisamaya” mang nghĩa **xả bỏ, đoạn tận**.
- **“Dukkhassa pīḷanaṭṭho saṅkhataṭṭho santāpaṭṭho vipariṇāmaṭṭho abhisamayaṭṭho”tiādīsu (paṭi· ma· 2.8) paṭivedho.**
- Trong câu: “Khổ có nghĩa là áp bức, là hữu vi, là thiêu đốt, là biến hoại, là thấu suốt” (Paṭisambhidāmagga 2.8) v.v., “abhisamaya” mang nghĩa **thấu hiểu, chứng ngộ**.
- **Idha panassa kālo attho.**

- Ở đây (trong cụm “ekaṃ samayaṃ”), “samaya” mang nghĩa **thời gian**.
- **Tena saṃvacchara-utu-māsa-aḍḍhamāsa-ratti-diva-pubbaṇha-majjhanhika-sāyanha-paṭhama-majjhima-pacchimayāma-muhuttādīsu kālappabhedabhūtesu samayesu ekaṃ samayanti dīpeti.**
- Nhờ vậy, trong các loại thời gian như năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, sáng sớm, giữa trưa, chiều tối, canh một, canh giữa, canh cuối, khoảnh khắc v.v., “ekaṃ samayaṃ” làm sáng tỏ **một thời điểm cụ thể**.
- **Tattha kiñcāpi etesu saṃvaccharādīsu yaṃ yaṃ suttaṃ yamhi yamhi saṃvacchare utumhi māse pakkhe rattibhāge divasabhāge vā vuttaṃ, sabbaṃ taṃ therassa suviditaṃ suvavatthāpitaṃ paññāya.**
- Dù trong các năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày v.v. mà bài kinh nào được thuyết, tất cả đều được Tôn giả Ānanda biết rõ ràng, sắp xếp rõ ràng bằng trí tuệ.
- **Yasmā pana “Evaṃ me sutaṃ asukasaṃvacchare asukautumhi asukamāse asukapakkhe asukarattibhāge asukadivasabhāge vā”ti evaṃ vutte na sakkā sukhena dhāretuṃ vā uddisituṃ vā uddisāpetuṃ vā, bahu ca vattabbaṃ hoti, tasmā ekeneva padena tamatthaṃ samodhānetvā “Ekaṃ samaya”nti āha.** Nhưng nếu nói chi tiết: “Tôi nghe như vầy, vào năm kia, mùa kia, tháng kia…” thì khó nhớ, khó tụng, khó cho người khác tụng, lời sẽ rất dài. Vì vậy, bằng một từ duy nhất gom hết ý nghĩa, Tôn giả nói “Ekaṃ samayaṃ”.
- **Ye vā ime gabbhokkantisamayo jātisamayo saṃvegasamayo abhinikkhamanasamayo dukkarakārikasamayo māravijayasamayo abhisambodhisamayo diṭṭhadhammasukhavihārasamayo desanāsamayo parinibbānasamayoti evamādayo bhagavato devamanussesu ativiya suppakāsā anekakālappabhedā eva samayā, tesu samayesu desanāsamayasaṅkhātaṃ ekaṃ samayanti dīpeti.** Hoặc, những thời điểm nổi bật được biết rộng rãi giữa trời người liên quan đến Đức Thế Tôn như: thời điểm nhập thai, sinh, kinh sợ, xuất gia, hành khổ hạnh, thắng Ma vương, chứng giác ngộ, trú lạc lạc trong hiện tại, thuyết pháp, nhập Niết-bàn… Trong các thời điểm ấy, “ekaṃ samayaṃ” chỉ rõ **thời điểm thuyết pháp**.
- **Yo cāyaṃ ñāṇakaruṇākiccasamayesu karuṇākiccasamayo… tesupi samayesu aññataraṃ sandhāya “Ekaṃ samaya”nti āha.**

Cũng vậy, trong các thời điểm liên quan đến trí tuệ và từ bi thì là thời điểm từ bi; thời điểm hành lợi ích cho người; thời điểm nói Pháp khi hội chúng; thời điểm thuyết pháp... "Ekaṃ samayaṃ" ám chỉ một trong những thời điểm ấy (chủ yếu là thuyết pháp).

- **Kasmā panettha yathā abhidhamme "Yasmiṃ samaye kāmāvacara"nti ca... tathā akatvā "Ekaṃ samaya"nti upayogavacanena niddeso katoti.**
- Tại sao ở đây không dùng cách địa phương như trong Vi Diệu Pháp hay một số kinh, không dùng cách công cụ như trong Luật, mà dùng cách đối tượng: "Ekaṃ samayaṃ"?
- **Tattha tathā, idha ca aññathā atthasambhavato.**
- Ở đó phù hợp cách ấy, ở đây phù hợp cách khác vì ý nghĩa khác nhau.
- **Tattha hi abhidhamme ito aññesu suttapadesu ca adhikaraṇattho bhāvenabhāvalakkhaṇattho ca sambhavati... tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha bhummavacanena niddeso kato.**
- Trong Vi Diệu Pháp và các kinh khác, "samaya" mang nghĩa nơi chốn và tính chất do trạng thái. Các pháp như xúc được biểu thị qua trạng thái của thời điểm (khoảnh khắc, hội tụ, nhân duyên), nên dùng cách địa phương.
- **Vinaye ca hetuattho karaṇattho ca sambhavati... tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato.**
- Trong Luật, "samaya" mang nghĩa nhân và công cụ. Thời điểm đặt học giới khó hiểu, Đức Thế Tôn lấy thời điểm ấy làm nhân và công cụ, nên dùng cách công cụ.
- **Idha pana aññasmiñca evaṃjātike accantasaṃyogattho sambhavati... Tasmā tadatthajotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso katoti.**
- Ở đây, "samaya" mang nghĩa sự gắn bó hoàn toàn. Bất cứ thời điểm nào Đức Thế Tôn thuyết kinh, Ngài đều trú trong từ bi hoàn toàn, nên dùng cách đối tượng.
- **Tenetaṃ vuccati – "Taṃ taṃ atthamapekkhitvā... upayogena so idhā"ti.**
- Do đó có lời: "Nhìn theo từng ý nghĩa, ở nơi khác dùng địa phương và công cụ, còn ở đây dùng đối tượng cho 'samaya'".
- **Porāṇā pana vaṇṇayanti... Tasmā "Ekaṃ samaya"nti vuttepi "Ekasmiṃ samaye"ti attho veditabbo.**

- Các bậc cổ nói: Các cách nói khác nhau chỉ là khác biệt về diễn đạt, ý nghĩa đều là địa phương. Nên "Ekaṃ samayaṃ" hiểu là "Ekasmiṃ samaye".
- **bhagavāti garu… tasmā "Bhagavā"ti veditabbo.**
- "Bhagavā" nghĩa là đáng kính trọng. Vì Ngài vượt trội mọi đức tính, là chỗ đáng kính trọng của tất cả chúng sinh.
- **Porāṇehipi vuttaṃ – "Bhagavāti vacanaṃ seṭṭhaṃ… bhagavā tena vuccatī"ti.**
- Các bậc cổ nói: "Bhagavā là lời tối thượng… vì đáng kính trọng nên gọi là Bhagavā".
- **Apica – "Bhāgyavā bhaggavā yutto… bhavesu bhagavā tato"ti.** Hơn nữa: "Có phước lớn, phá tan phiền não, đầy đủ đức hạnh, phân chia đức hạnh, hưởng thụ, từ bỏ các hữu, do đó gọi là Bhagavā".
- **Imissāpi gāthāya vasenassa padassa vitthārato attho veditabbo. So ca visuddhimagge (visuddhi· 1.142, 144) buddhānussatiniddese vuttoyeva.**
- Ý nghĩa chi tiết theo bài kệ này, đã được nói trong phần niệm Phật của Thanh Tịnh Đạo.
- **Ettāvatā cettha evaṃ me sutanti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammasarīraṃ paccakkhaṃ karoti… satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.**
- Đến đây, bằng "Evaṃ me sutaṃ", Tôn giả trình bày Pháp đúng như đã nghe, làm thân Pháp của Đức Thế Tôn hiện tiền rõ ràng, an ủi người lo lắng vì không còn thấy Đạo Sư: "Đây không phải lời dạy đã vượt qua bậc Đạo Sư, đây chính là vị Đạo Sư của các ngươi".
- **ekaṃ samayaṃ bhagavāti vacanena tasmiṃ samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti… saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.**
- Bằng "ekaṃ samayaṃ bhagavā", khẳng định Ngài còn hiện hữu lúc ấy, đồng thời nhắc sự nhập Niết-bàn của thân sắc, làm người say mê đời sống tỉnh ngộ, khơi dậy tinh tấn trong Chánh Pháp.
- **evanti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati. me sutanti sāvakasampattiṃ. ekaṃ samayanti kālasampattiṃ. bhagavāti desakasampattiṃ.**
- Nói "evaṃ" chỉ sự viên mãn của thuyết giảng. "Me sutaṃ" chỉ viên mãn của đệ tử. "Ekaṃ samayaṃ" chỉ viên mãn thời gian. "Bhagavā" chỉ viên mãn vị thuyết giảng.
- **sāvatthiyanti evaṃnāmake nagare. Samīpatthe cetaṃ bhummavacanaṃ.**

- “Sāvatthiyaṃ” nghĩa là tại thành phố tên như vậy. Đây là cách địa phương mang nghĩa gần kề.
- **viharatīti avisesena iriyāpathadibbabrahmaariyavihāresu aññataravihārasamaṅgiparidīpanametaṃ. Idha pana ṭhānagamananisajjāsayanappabhedesu iriyāpathesu aññatarairiyāpathasamāyogaparidīpanaṃ… tasmā “Viharatī”ti vuccati.**
- “Viharati” không phân biệt, làm sáng tỏ việc trú trong một trú xứ nào đó (hành xứ, chư thiên, Phạm thiên, Thánh trú). Ở đây cụ thể chỉ kết hợp với một tư thế: đứng, đi, ngồi, nằm. Dù đứng, đi, ngồi hay nằm, Đức Thế Tôn đều “viharati” (đang trú), vì Ngài dùng tư thế này cắt đứt mỏi mệt của tư thế kia, giữ thân không ngã quỵ.
- **jetavaneti jetassa rājakumārassa vane… tasmiṃ jetavane.** “Jetavane” nghĩa là trong vườn của thái tử Jeta – vườn do thái tử trồng, nuôi lớn, bảo vệ, làm chủ, nên gọi là Jetavana.
- **anāthapiṇḍikassa ārāmeti… anāthapiṇḍikassāti saṅkhaṃ gate ārāme.**
- “Anāthapiṇḍikassa ārāme” nghĩa là tại tinh xá của cư sĩ Anāthapiṇḍika – người dâng cúng cho Tăng đoàn do Phật đứng đầu với năm mươi bốn koṭi vàng.
- **Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana papañcasūdaniyā majjhimaṭṭhakathāya sabbāsavasuttavaṇṇanāyaṃ (ma· ni· aṭṭha· 1.14 ādayo) vutto.**
- Đây là tóm tắt. Chi tiết được nói trong chú giải Trung Bộ, phần Kinh Tất Cả Lậu Hoặc.
- **Tattha siyā – yadi tāva bhagavā sāvatthiyaṃ viharati… Na hi sakkā ubhayattha ekaṃ samayaṃ viharitunti.**
- Có thể thắc mắc: Nếu trú tại Sāvatthī thì không nên nói “Jetavane”. Nếu trú tại Jetavana thì không nên nói “Sāvatthiyaṃ”. Không thể trú cả hai nơi cùng lúc.
- **Na kho panetaṃ evaṃ daṭṭhabbaṃ. Nanu avocumha “Samīpatthe bhummavacana”nti… “Sāvatthiyaṃ viharati jetavane”ti.**
- Không nên hiểu vậy. Chúng ta đã nói đây là cách địa phương nghĩa gần kề. Giống như bầy bò gần sông Hằng, sông Yamunā được nói “đi trên sông Hằng, đi trên sông Yamunā”, cũng vậy, Jetavana gần Sāvatthī, nên trú tại đó được nói “Sāvatthiyaṃ viharati jetavane”.
- **Gocaragāmanidassanatthaṃ hissa sāvatthivacanaṃ, pabbajitānurūpanivāsanaṭṭhānanidassanatthaṃ sesavacanaṃ.**

Nói “Sāvatthiyaṃ” để chỉ làng đi khất thực. Nói phần còn lại để chỉ nơi trú thích hợp cho người xuất gia.

- **Tattha sāvatthivacanena āyasmā ānando bhagavato gahaṭṭhānuggahakaraṇaṃ dasseti…**
- Nhờ nói “Sāvatthiyaṃ”, Tôn giả Ānanda chỉ việc Đức Thế Tôn hộ trì người tại gia. Nhờ nói “Jetavana” v.v., chỉ việc hộ trì người xuất gia.
- **Tathā purimena paccayaggahaṇato attakilamathānuyogavivajjanaṃ… evamādinā nayenettha atthayojanā veditabbā.**
- Nhờ phần trước (Sāvatthī) tránh khổ hạnh ép xác. Nhờ phần sau (Jetavana) tránh đắm dục lạc. Phần trước chỉ nỗ lực thuyết Pháp, phần sau chỉ hướng đến sống riêng tư. Phần trước là từ bi tiếp cận, phần sau là trí tuệ rời xa. Phần trước là mong lợi ích chúng sinh, phần sau là không dính mắc khi làm lợi ích người. Phần trước là trú lạc từ bỏ dục lạc hợp pháp, phần sau là tinh tấn pháp thượng nhân. Phần trước là lợi ích nhiều cho người, phần sau cho chư thiên. Phần trước là sinh trưởng trong đời, phần sau là không dính mắc đời. Phần trước thực hiện mục đích Đức Thế Tôn xuất hiện (lợi ích nhiều người, trời người – theo Tăng Chi 1.170), phần sau là trú ngụ phù hợp nơi Ngài xuất hiện (trong rừng, như Lumbinī, Bồ-đề đạo tràng). Do đó, Ngài trú trong rừng để thể hiện sự xuất hiện thế gian và xuất thế gian.
- **tatrāti desakālaparidīpanaṃ… “Akālo kho tāva, bāhiyā”tiādi (udā· 10) cettha sādhakaṃ.**
- “Tatra” làm sáng tỏ nơi chốn và thời gian. Nơi Ngài trú lúc ấy, nơi tinh xá ấy. Đức Thế Tôn không thuyết Pháp ở nơi không thích hợp hoặc thời gian không thích hợp. Ví dụ: “Bây giờ chưa phải lúc, này Bāhiya” (Udāna 10).
- **khoti padapūraṇamatte avadhāraṇe ādikālatthe vā nipāto.**
- “Kho” là trợ từ dùng để điền đầy câu, nhấn mạnh, hoặc chỉ thời điểm ban đầu.
- **bhagavāti lokagarudīpanaṃ. bhikkhūti kathāsavanayuttapuggalavacanaṃ.**
- “Bhagavā” làm sáng tỏ chỗ đáng kính trọng của thế gian. “Bhikkhū” chỉ những người thích hợp để nghe Pháp.
- **Api cettha “Bhikkhakoti bhikkhu… saddavidū maññanti.**
- Theo cách: “Người khất thực gọi là bhikkhu, người thực hành khất thực gọi là bhikkhū” (Pārājika 45; Vibhaṅga 511), từ “bhikkhu” có nghĩa người có đức tính thích hợp khất thực.

- **bhikkhavoti iminā karuṇāvipphārasommahadayanayananipātapubbaṅgamena vacanena te attano mukhābhimukhe karoti... Sādhukaṃ savanamanasikārāyattā hi sāsanasampatti.**
- "Bhikkhavo" bằng lời từ bi lan tỏa, dịu dàng, mắt nhìn xuống, làm cho họ hướng mặt về phía mình. Lời ấy khơi dậy mong muốn nghe, hướng dẫn chú tâm nghe cẩn thận. Vì sự thành tựu giáo pháp phụ thuộc vào nghe và chú tâm cẩn thận.
- **Aparesupi devamanussesu vijjamānesu kasmā bhikkhūyeva āmantesīti ce? Jeṭṭhaseṭṭhāsannasadāsannihitabhāvato.**
- Dù có trời người khác, tại sao chỉ gọi Tỳ-kheo? Vì họ là bậc trưởng thượng, cao quý nhất, gần gũi nhất, luôn ở bên Đạo Sư.
- **Sabbaparisasādhāraṇā hi bhagavato dhammadesanā... te eva āmantesi.**
- Pháp thuyết của Đức Thế Tôn dành cho mọi hội chúng, nhưng Tỳ-kheo là bậc đầu tiên xuất hiện, cao quý vì sống không gia đình, noi theo thầy, nhận toàn bộ giáo pháp. Họ gần gũi vì ngồi cạnh Đạo Sư, luôn ở trong tầm mắt Ngài. Hơn nữa, họ là bình chứa thích hợp cho Pháp, thực hành đúng như dạy.
- **Kimatthaṃ pana bhagavā dhammaṃ desento paṭhamaṃ bhikkhū āmantesi... tena nesaṃ satijananatthaṃ bhagavā paṭhamaṃ āmantetvā pacchā dhammaṃ deseti.**
- Tại sao khi thuyết Pháp, Đức Thế Tôn gọi Tỳ-kheo trước chứ không thuyết thẳng? Để khơi dậy chánh niệm. Vì Tỳ-kheo dù đang nghĩ chuyện khác, tâm tán loạn, quán Pháp, chú tâm đề mục, ngồi đó. Nếu không gọi trước, khi thuyết họ có thể không chú ý nguyên nhân, duyên khởi, sự kiện dẫn đến bài kinh, nên nắm sai hoặc không nắm được. Vì vậy, gọi trước để họ chú tâm, rồi mới thuyết.
- **bhadanteti gāravavacanametaṃ... "Bhadante"ti paṭivacanaṃ denti.**
- "Bhadante" là lời tôn kính, hoặc đáp lại Đạo Sư. Khi Đức Thế Tôn nói "Bhikkhavo" là gọi họ, họ đáp "Bhadante" là gọi lại Ngài. Ngài nói đầu, họ đáp lại. Ngài yêu cầu đáp, họ đáp.
- **te bhikkhūti ye bhagavā āmantesi, te. bhagavato paccassosunti... abhimukhā hutvā suṇiṃsu sampaṭicchiṃsu paṭiggahesunti attho.** "Te bhikkhū" là những Tỳ-kheo được gọi. "Bhagavato paccassosuṃ" nghĩa là họ đáp lại lời gọi của Đức Thế Tôn, hướng mặt về phía Ngài, lắng nghe, chấp nhận, tiếp nhận.
- **bhagavā etadavocāti bhagavā etaṃ idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ avoca.**

- “Bhagavā etadavoca” nghĩa là Đức Thế Tôn nói toàn bộ bài kinh sắp nói.
- **Ettāvatā ca yaṃ āyasmatā ānandena imassa suttassa sukhāvagāhaṇatthaṃ kāladesadesakaparisāpadesapaṭimaṇḍitaṃ nidānaṃ bhāsitaṃ, tassa atthavaṇṇanā samattāti.**
- Đến đây, phần dẫn nhập do Tôn giả Ānanda thuyết – được trang hoàng bằng thời gian, nơi chốn, vị thuyết giảng, hội chúng, để dễ thâm nhập bài kinh – đã được chú giải đầy đủ ý nghĩa.

Rūpādivaṇṇanā Chú giải Chương về Sắc và các pháp khác (Rūpādi-vagga)

Idāni nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmītiādinā nayena bhagavatā nikkhittassa suttassa vaṇṇanāya okāso anuppatto, sā panesā suttavaṇṇanā yasmā suttanikkhepaṃ vicāretvāva vuccamānā pākaṭā hoti, tasmā suttanikkhepavicāraṇā tāva veditabbā.

Bây giờ, đến phần chú giải bài kinh mà Đức Thế Tôn đã thuyết bắt đầu bằng câu “Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một hình sắc nào khác…” v.v. Phần chú giải bài kinh này chỉ rõ ràng khi đã xét đến cách Đức Thế Tôn đặt ra bài kinh (suttanikkhepa). Vì vậy, trước tiên cần hiểu về cách đặt ra bài kinh.

Cattāro hi suttanikkhepā attajjhāsayo parajjhāsayo pucchāvasiko aṭṭhuppattikoti.

Có bốn cách đặt ra bài kinh:

1. Do ý định của chính mình (attajhāsayo).
2. Do ý định của người khác (parajjhāsayo).
3. Do câu hỏi (pucchāvasiko).
4. Do sự kiện phát sinh (aṭṭhuppattiko).

Tattha yāni suttāni bhagavā parehi anajjhiṭṭho kevalaṃ attano ajjhāsayeneva kathesi, seyyathidaṃ – ākaṅkheyyasuttaṃ vatthasuttanti evamādīni, tesaṃ attajjhāsayo nikkhepo.

Những bài kinh nào Đức Thế Tôn thuyết mà không ai thỉnh cầu, chỉ do ý định của chính Ngài, ví như Kinh Mong Muốn (Ākaṅkheyyasuttaṃ), Kinh Vải (Vatthasuttaṃ) v.v., thì cách đặt ra là do ý định của chính mình.

Yāni pana "Paripakkā kho rāhulassa vimuttiparipācanīyā dhammā, yaṃnūnāhaṃ rāhulaṃ uttari āsavānaṃ khaye vineyya"nti (saṃ· ni· 4.121; ma· ni· 3.416) evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ khantiṃ manaṃ abhinīhāraṃ bujjhanabhāvañca oloketvā parajjhāsayavasena kathitāni, seyyathidaṃ – rāhulovādasuttaṃ dhammacakkappavattananti evamādīni, tesaṃ parajjhāsayo nikkhepo.

Những bài kinh nào Đức Thế Tôn thuyết sau khi quan sát ý định, sự chịu đựng, tâm ý, sự hướng tâm, sự tỉnh giác của người khác, ví như "Các pháp làm chín muồi sự giải thoát của Rāhula đã chín muồi, Ta nên dẫn dắt Rāhula đến sự đoạn tận các lậu hoặc" (Tương Ưng 4.121; Trung Bộ 3.416), thì cách đặt ra là do ý định của người khác, ví dụ Kinh Khuyên Rāhula (Rāhulovādasuttaṃ), Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasuttaṃ) v.v.

Bhagavantaṃ pana upasaṅkamitvā te te devamanussā tathā tathā pañhaṃ pucchanti. Evaṃ puṭṭhena bhagavatā yāni kathitāni devatāsaṃyuttabojjhaṅgasaṃyuttādīni, tesaṃ pucchāvasiko nikkhepo.

Những bài kinh nào được thuyết khi các vị trời người đến gặp Đức Thế Tôn và hỏi đủ loại câu hỏi, ví dụ các Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Giác Chi v.v., thì cách đặt ra là do câu hỏi.

Yāni pana uppannaṃ kāraṇaṃ paṭicca kathitāni dhammadāyādasuttaputtamaṃsūpamādīni, tesaṃ aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Những bài kinh nào được thuyết do sự kiện phát sinh, ví dụ Kinh Người Thừa Tự Pháp (Dhammadāyādasuttaṃ), Kinh Ví Con Thịt (Puttamaṃsūpamasuttaṃ) v.v., thì cách đặt ra là do sự kiện phát sinh.

Evamimesu catūsu nikkhepesu imassa suttassa parajjhāsayo nikkhepo. Parajjhāsayavasena hetaṃ nikkhittaṃ. Kesaṃ ajjhāsayenāti? Rūpagarukānaṃ purisānaṃ.

Trong bốn cách đặt ra trên, bài kinh này thuộc cách do ý định của người khác. Nó được đặt ra do ý định của người khác. Ý định của ai? Của những người đàn ông coi trọng sắc (rūpagaruka – nặng về hình sắc).

Tattha nāhaṃ, bhikkhavetiādīsu nakāro paṭisedhattho. ahanti attānaṃ niddisati. bhikkhaveti bhikkhū ālapati. aññanti idāni vattabbā itthirūpato aññaṃ. ekarūpampīti ekampi rūpaṃ. samanupassāmīti dve samanupassanā ñāṇasamanupassanā ca diṭṭhisamanupassanā ca.

Trong câu "Nāhaṃ, bhikkhave…" v.v.:

- "Na" mang nghĩa phủ định.
- "Ahaṃ" chỉ chính mình.
- "Bhikkhave" gọi các Tỳ-kheo.
- "Aññaṃ" nghĩa là khác với hình sắc người nữ sắp nói.
- "Ekarūpampi" nghĩa là dù chỉ một hình sắc.
- "Samanupassāmi" có hai loại quán sát: quán sát bằng trí tuệ (ñāṇasamanupassanā) và quán sát bằng tà kiến (diṭṭhisamanupassanā).

Tattha "Aniccato samanupassati, no niccato"ti (paṭi· ma· 3.35) ayaṃ ñāṇasamanupassanā nāma. "Rūpaṃ attato samanupassatī"tiādikā (paṭi· ma· 1.130) pana diṭṭhisamanupassanā nāma. Tāsu idha ñāṇasamanupassanā adhippetā.

Trong đó:

- "Quán sát là vô thường, không phải thường" (Paṭisambhidāmagga 3.35) gọi là quán sát bằng trí tuệ.
- "Quán sát sắc là ngã" v.v. (Paṭisambhidāmagga 1.130) gọi là quán sát bằng tà kiến. Ở đây, ý chỉ quán sát bằng trí tuệ.

Imassa pana padassa nakārena sambandho veditabbo. Idaṃ hi vuttaṃ hoti – ahaṃ, bhikkhave, sabbaññutaññāṇena olokentopi aññaṃ ekarūpampi na samanupassāmīti.

Từ "na" liên kết với toàn bộ câu. Ý nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, dù Ta dùng trí tuệ toàn tri để nhìn, Ta cũng không thấy một hình sắc nào khác…"

yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti yaṃ rūpaṃ rūpagarukassa purisassa catubhūmakakusalacittaṃ pariyādiyitvā gaṇhitvā khepetvā tiṭṭhati.

"Điều mà chiếm đoạt tâm người đàn ông và đứng vững như thế" nghĩa là hình sắc ấy chiếm đoạt, nắm giữ, làm hao mòn và đứng vững trong

tâm thiện bốn địa (catubhūmakakusalacitta – tâm thiện thuộc bốn cõi) của người đàn ông coi trọng sắc.

“Sabbaṃ hatthikāyaṃ pariyādiyitvā”tiādīsu (saṃ· ni· 1.126) hi gahaṇaṃ pariyādānaṃ nāma. “Aniccasaññā, bhikkhave, bhāvitā bahulīkatā sabbaṃ kāmarāgaṃ pariyādiyatī”tiādīsu (saṃ· ni· 3.102) khepanaṃ. Idha ubhayampi vaṭṭati.

Trong “Chiếm đoạt toàn bộ voi” (Tương Ưng 1.126) v.v., “pariyādāna” nghĩa là nắm giữ. Trong “Quán vô thường được tu tập nhiều, chiếm đoạt toàn bộ dục ái” (Tương Ưng 3.102) v.v., nghĩa là làm hao mòn. Ở đây, cả hai nghĩa đều phù hợp.

Tattha idaṃ rūpaṃ catubhūmakakusalacittaṃ gaṇhantaṃ na nīluppalakalāpaṃ puriso viya hatthena gaṇhāti, nāpi khepayamānaṃ aggi viya uddhane udakaṃ santāpetvā khepeti. Uppattiñcassa nivārayamānameva catubhūmakampi kusalacittaṃ gaṇhāti ceva khepeti cāti veditabbaṃ. Tena vuttaṃ – “Purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī”ti.

Hình sắc ấy không nắm tâm thiện bốn địa như người cầm bó sen xanh bằng tay, cũng không làm hao mòn như lửa đốt nước trên bếp. Nó ngăn chặn sự khởi sinh của tâm thiện bốn địa, đồng thời nắm giữ và làm hao mòn. Vì vậy nói “chiếm đoạt tâm người đàn ông và đứng vững”.

yathayidanti yathā idaṃ. itthirūpanti itthiyā rūpaṃ.

“Yathayidaṃ” nghĩa là “như cái này”. “Itthirūpaṃ” nghĩa là hình sắc của người nữ.

Tattha “Kiñca, bhikkhave, rūpaṃ vadetha? Ruppatīti kho, bhikkhave, tasmā rūpanti vuccati. Kena ruppati? Sītenapi ruppati uṇhenapi ruppatī”ti (saṃ· ni· 3.79) suttānusārena rūpassa vacanattho ceva sāmaññalakkhaṇañca veditabbaṃ.

Theo kinh: “Này các Tỳ-kheo, thế nào gọi là sắc? Vì bị hư hoại nên gọi là sắc. Bị hư hoại bởi gì? Bị hư hoại bởi lạnh, bị hư hoại bởi nóng” (Tương Ưng 3.79), nên hiểu nghĩa từ “rūpa” và đặc tính chung của sắc.

Ayaṃ pana rūpasaddo khandhabhavanimittapaccayasarīravaṇṇasaṇṭhānādīsu anekesu atthesu vattati.

Từ “rūpa” dùng trong nhiều nghĩa: uẩn, hữu, biểu tượng, nhân duyên, thân thể, màu sắc, hình dáng v.v.

(Các ví dụ cụ thể về các nghĩa khác nhau của “rūpa” đã được liệt kê chi tiết trong kinh điển, như khandha, rūpabhava, nimitta, paccaya, sarīra, vaṇṇa, saṇṭhāna…)

Idha panesa itthiyā catusamuṭṭhāne rūpāyatanasaṅkhāte vaṇṇe vattati.

Ở đây, “itthirūpaṃ” chỉ màu sắc (vaṇṇa) thuộc xứ sắc (rūpāyatana), do bốn nguyên nhân khởi sinh, của người nữ.

Apica yo koci itthiyā nivatthanivāsanassa vā alaṅkārassa vā gandhavaṇṇakādīnaṃ vā piḷandhanamālādīnaṃ vāti kāyappaṭibaddho ca vaṇṇo purisassa cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ hutvā upakappati, sabbametaṃ itthirūpanteva veditabbaṃ.

Hơn nữa, bất cứ màu sắc nào liên quan đến y phục, trang sức, hương son phấn, vòng hoa trang sức… của người nữ, trở thành đối tượng của nhãn thức người đàn ông, tất cả đều gọi là “itthirūpaṃ”.

itthirūpaṃ, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti idaṃ purimasseva daḷhīkaraṇatthaṃ vuttaṃ. Purimaṃ vā “Yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpa”nti evaṃ opammavasena vuttaṃ, idaṃ pariyādānānubhāvadassanavasena.

Câu “Này các Tỳ-kheo, hình sắc người nữ chiếm đoạt tâm người đàn ông và đứng vững” được nói để củng cố câu trước. Câu trước dùng ví dụ “như hình sắc người nữ này”, câu này dùng để chỉ rõ sức mạnh chiếm đoạt.

Tatridaṃ itthirūpassa pariyādānānubhāve vatthu – mahādāṭhikanāgarājā kira… Evaṃ ummattakacittattherassa cittaṃ pariyādāya aṭṭhāsi idaṃ itthirūpaṃ.

Đây là câu chuyện minh họa sức mạnh chiếm đoạt của hình sắc người nữ: Vua rồng Mahādāṭhika… (câu chuyện về Tỳ-kheo Cittatthera bị điên loạn vì nhìn nữ hoàng Damiḷa, cứ lảm nhảm tên bà, đến khi bà chết vẫn không tin). Như vậy, hình sắc người nữ đã chiếm đoạt tâm Tỳ-kheo ấy.

(Tiếp theo là hai câu chuyện khác: Một vị Tỳ-kheo trẻ nhìn nữ hoàng rồi chết vì ái dục; Một vị Tỳ-kheo trẻ đi khất thực, nắm giữ hình ảnh y phục của người nữ đã chết, rồi chết vì lửa tham.)

2. Dutiyādīni saddagarukādīnaṃ āsayavasena vuttāni.

Các câu thứ hai trở đi được nói theo ý định của những người coi trọng âm thanh v.v.

Tesu itthisaddoti itthiyā cittasamuṭṭhāno kathitagītavāditasaddo. Apica itthiyā nivatthanivāsanassāpi alaṅkatālaṅkārassāpi itthipayoganipphādito vīṇāsaṅkhapaṇavādisaddopi itthisaddotveva veditabbo.

Trong đó, “itthisaddo” là âm thanh do tâm người nữ khởi sinh như nói, hát, nhạc cụ. Hơn nữa, âm thanh từ y phục, trang sức, hoặc âm thanh từ đàn vīṇā, ốc, trống do người nữ tạo ra cũng gọi là “itthisaddo”.

Sabbopi heso purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati.

Tất cả những âm thanh ấy đều chiếm đoạt tâm người đàn ông và đứng vững.

(Câu chuyện về suvaṇṇakakkaṭaka – cua vàng, suvaṇṇamora – công vàng, và các vị Tỳ-kheo bị hại vì âm thanh người nữ.)

3. Tatiye itthigandhoti itthiyā catusamuṭṭhānikaṃ gandhāyatanaṃ…

Trong câu thứ ba, “itthigandho” là xứ hương do bốn nguyên nhân khởi sinh của người nữ. Mùi thân người nữ thường hôi, nhưng mùi hương từ son phấn, trang điểm là ý chính ở đây…

(Tiếp tục các ví dụ và câu chuyện minh họa cho từng pháp: hương, vị, xúc của người nữ chiếm đoạt tâm người đàn ông.)

Iti satthā sattānaṃ āsayānusayavasena rūpādīsu ekekaṃ gahetvā aññaṃ īdisaṃ na passāmīti āha.

Như vậy, Đức Thế Tôn, tùy theo ý định và tùy miên của chúng sinh, lấy từng cái một trong sắc v.v., rồi nói “Ta không thấy cái nào khác như thế này”.

Yathā hi rūpagarukassa purisassa itthirūpaṃ cittuppādaṃ gameti palibundhati bajjhāpeti baddhāpeti moheti saṃmoheti…

Như hình sắc người nữ khiến người đàn ông coi trọng sắc khởi tâm, trói buộc, ràng buộc, làm si mê. Không như âm thanh v.v. đối với người coi trọng sắc. Ngược lại với người coi trọng âm thanh thì âm thanh mới làm vậy, không phải sắc v.v.

Ekaccassa ca rūpādīsu ekamevārammaṇaṃ cittaṃ pariyādiyati, ekaccassa dvepi tīṇipi cattāripi pañcapi.

Có người chỉ một đối tượng chiếm đoạt tâm, có người hai, ba, bốn, năm đối tượng.

Iti ime pañca suttantā pañcagarukavasena kathitā, na pañcagarukajātakavasena…

Vì vậy, năm bài kinh này được thuyết theo năm loại coi trọng (pañcagaruka), không phải theo Jātaka Năm Loại Coi Trọng. Jātaka ấy chỉ dẫn chứng minh, còn năm bài kinh này thuyết theo pañcagaruka.

6. Yasmā ca na kevalaṃ purisāyeva pañcagarukā honti, itthiyopi hontiyeva, tasmā tāsampi vasena puna pañca suttante kathesi.

Vì không chỉ đàn ông mà phụ nữ cũng có năm loại coi trọng, nên Đức Thế Tôn lại thuyết thêm năm bài kinh theo phụ nữ.

Tesampi attho vuttanayeneva veditabbo.

Ý nghĩa cũng hiểu như trên.

(Các ví dụ và câu chuyện minh họa cho phụ nữ bị chiếm đoạt bởi sắc, thanh, hương, vị, xúc của đàn ông.)

Imasmiṃ vagge vaṭṭameva kathitaṃ.

Trong chương này, chỉ nói về vòng luân hồi (vaṭṭa).

Rūpādivaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Sắc và các pháp khác.

Nīvaraṇappahānavaggavaṇṇanā Chú giải Chương về Đoạn trừ các triền cái (Nīvaraṇappahāna-vagga)

11. Dutiyassa paṭhame ekadhammampīti ettha “Tasmiṃ kho pana samaye dhammā hontī”tiādīsu (dha· sa· 121) viya nissattaṭṭhena dhammo veditabbo.

Trong bài kinh thứ hai (kinh thứ hai trong chương), câu “ekadhammampi” (dù chỉ một pháp), “dhamma” ở đây nên hiểu theo nghĩa **không có chúng sinh** (nissatta – không có tự ngã, không có thực thể sống), giống như trong câu “Vào lúc ấy, các pháp tồn tại” (Dhammasaṅgaṇī 121) v.v.

Tasmā ekadhammampīti nissattaṃ ekasabhāvampīti ayamettha attho.

Vì vậy, “ekadhammampi” nghĩa là **một pháp không có tự ngã, một bản chất duy nhất** – đó là ý nghĩa ở đây.

anuppannovāti ettha pana “Bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāya (ma· ni· 1.402; saṃ· ni· 2.11) yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā dvipadā vā”ti (a· ni· 4.34; itivu· 90) evamādīsu viya samuccayattho vāsaddo daṭṭhabbo, na vikappattho.

Trong “anuppanno vā” (chưa sinh khởi hay), từ “vā” ở đây nên hiểu theo nghĩa **tích tụ, tổng hợp** (samuccaya – bao gồm cả), chứ không phải nghĩa **hoặc chọn lựa** (vikappa). Giống như trong các câu: “Để duy trì chúng sinh đã sinh hoặc để giúp đỡ chúng sinh sắp sinh” (Trung Bộ 1.402; Tương Ưng 2.11), hoặc “Này các Tỳ-kheo, cho đến tất cả chúng sinh không chân, hai chân…” (Tăng Chi 4.34; Itivuttaka 90) v.v.

Ayañhettha attho – yena dhammena anuppanno ca kāmacchando uppajjati, uppanno ca kāmacchando bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati, tamahaṃ yathā subhanimittaṃ, evaṃ aññaṃ na passāmīti.

Ý nghĩa ở đây là: Pháp nào khiến **khi chưa sinh** thì dục tham (kāmacchando) khởi sinh, khi đã sinh thì dục tham càng thêm tăng trưởng, lan rộng, thì Ta không thấy pháp nào khác ngoài **dấu hiệu đẹp** (subhanimitta) giống như pháp ấy.

Tattha anuppannoti ajāto asañjāto apātubhūto asamudāgato.

Trong đó, “anuppanno” nghĩa là **chưa sinh, chưa khởi, chưa hiện khởi, chưa hội tụ**.

kāmacchandoti “Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandī kāmataṇhā”tiādinā (dha· sa· 1156) nayena vitthāritaṃ kāmacchandanīvaraṇaṃ.

“Kāmacchando” là triền cái dục tham được giải thích chi tiết trong Dhammasaṅgaṇī 1156: “Dục tham trong các dục, dục ái, dục hỷ, dục ái dục”.

uppajjatīti nibbattati pātubhavati.

“Uppajjati” nghĩa là **sinh khởi, hiện khởi**.

So panesa asamudācāravasena vā ananubhūtārammaṇavasena vā anuppanno uppajjati ti veditabbo.

Dục tham chưa sinh này khởi sinh theo hai cách: do **không hoạt hiện** (asamudācāra – không nổi lên trong hành vi) hoặc do **chưa từng trải nghiệm đối tượng** (ananubhūtārammaṇa).

Aññathā hi anamatagge saṃsāre anuppanno nāma natthi.

Nếu không như vậy, thì trong vòng luân hồi vô thủy vô chung, không có cái gì gọi là "chưa sinh".

Tattha ekaccassa vattavasena kileso na samudācarati, ekaccassa ganthadhutaṅgasamādhi-vipassanānavakammādīnaṃ aññataravasena.

Ở đây, đối với một số người, phiền não không nổi lên do **giữ gìn giới luật hàng ngày** (vatta); đối với một số khác do **giữ gìn kinh điển, thực hành các hạnh đầu đà, định, quán, công việc mới** v.v.

Kathaṃ? Ekacco hi vattasampanno hoti, tassa dveasīti khuddakavattāni cuddasa mahāvattāni cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇapānīyamāḷakauposathāgāraāgantukagamikavattāni ca karontasseva kileso okāsaṃ na labhati.

Như thế nào? Một số người giữ trọn các việc hàng ngày, với tám mươi hai việc nhỏ, mười bốn việc lớn, việc quét dọn sân tháp, sân Bồ-đề, giếng nước, nhà Uposatha, việc tiếp đãi khách đến, khách đi v.v. – khi giữ những việc ấy thì phiền não không có cơ hội nổi lên.

Aparabhāge panassa vattaṃ vissajjetvā bhinnavattassa carato ayonisomanasikārañceva sativossaggañca āgamma uppajjati. Evampi asamudācāravasena anuppanno uppajjati nāma.

Sau này, nếu buông bỏ việc giữ giới luật, sống phá giới luật, do **tác ý sai lầm** và **buông bỏ chánh niệm** mà phiền não khởi sinh. Như vậy gọi là chưa sinh do không hoạt hiện, rồi khởi sinh.

(Tiếp theo là giải thích chi tiết cho các trường hợp khác: người giữ kinh điển, người thực hành đầu đà, người có định, người làm công việc mới, người từ cõi Phạm thiên xuống… tất cả đều theo cách tương tự: khi thực hành thì phiền não không nổi lên – asamudācāravasena anuppanno; khi buông bỏ thì khởi sinh.)

Kathaṃ ananubhūtārammaṇavasena? Idhekacco ananubhūtapubbaṃ manāpiyaṃ rūpādiārammaṇaṃ labhati, tassa tattha ayonisomanasikārasativossagge āgamma rāgo uppajjati. Evaṃ ananubhūtārammaṇavasena anuppanno uppajjati nāma.

Còn theo cách **chưa từng trải nghiệm đối tượng** thì sao? Một số người gặp đối tượng đáng yêu như sắc v.v. mà trước đây chưa từng trải nghiệm, do tác ý sai lầm và

buông chánh niệm mà tham khởi sinh. Như vậy gọi là chưa sinh do chưa trải nghiệm đối tượng, rồi khởi sinh.

uppannoti jāto sañjāto nibbatto abhinibbatto pātubhūto.

“Uppanno” nghĩa là đã sinh, đã khởi, đã hiện khởi, đã xuất hiện.

bhiyyobhāvāyāti punappunabhāvāya. vepullāyāti vipulabhāvāya rāsibhāvāya.

“Bhiyyobhāvāya” nghĩa là càng thêm tăng trưởng, lặp đi lặp lại. “Vepullāya” nghĩa là lan rộng, thành khối lớn.

Tattha sakiṃ uppanno kāmacchando na nirujjhissati, sakiṃ niruddho vā sveva puna uppajjissatīti aṭṭhānametaṃ.

Ở đây, dục tham một lần sinh không thể không diệt, một lần diệt thì ngày mai lại sinh – điều đó không có thật.

Ekasmiṃ pana niruddhe tasmiṃ vā ārammaṇe aññasmiṃ vā ārammaṇe aparāparaṃ uppajjamāno bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati nāma.

Khi một lần diệt rồi, trên đối tượng ấy hoặc đối tượng khác, dục tham liên tiếp khởi sinh thì gọi là càng thêm tăng trưởng, lan rộng.

subhanimittanti rāgaṭṭhāniyaṃ ārammaṇaṃ.

“Subhanimitta” nghĩa là **dấu hiệu đẹp**, đối tượng dẫn đến tham ái.

(Giải thích chi tiết các nghĩa khác nhau của “nimitta” trong kinh điển: nhân duyên, định, quán, v.v.)

Idha pana rāgaṭṭhāniyo iṭṭhārammaṇadhammo “Subhanimitta”nti adhippeto.

Ở đây, ý chính là **đối tượng đáng yêu dẫn đến tham** gọi là “subhanimitta”.

ayonisomanasikarototi... (dẫn toàn bộ định nghĩa từ Vibhaṅga 936 về ayonisomanasikāra).

“Ayonisomanasikaroto” nghĩa là do tác ý sai lầm, theo định nghĩa đầy đủ trong Vibhaṅga 936: coi vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh v.v.

12. Dutiye byāpādoti bhattabyāpatti viya cittassa byāpajjanaṃ pakativijahanabhāvo.

Trong bài kinh thứ hai, “byāpādo” nghĩa là **sự phá hoại tâm**, giống như thức ăn bị hỏng, tâm mất đi tính bình thường.

“Tattha katamaṃ byāpādanīvaraṇaṃ? Anatthaṃ me acarīti āghāto jāyatī”ti (dha· sa· 1160) evaṃ vitthāritassa byāpādanīvaraṇassetaṃ adhivacanaṃ.

Đây là tên gọi khác của triền cái sân hận, được giải thích chi tiết trong Dhammasaṅgaṇī 1160: “Sự oán giận khởi sinh: ‘Nó đã làm hại ta’”.

paṭighanimittanti aniṭṭhaṃ nimittaṃ. Paṭighassapi paṭighārammaṇassapi etaṃ adhivacanaṃ.

“Paṭighanimitta” nghĩa là **dấu hiệu khó chịu**, tên gọi cho sân hận và đối tượng gây sân hận.

Vuttampi cetaṃ aṭṭhakathāyaṃ – “Paṭighampi paṭighanimittaṃ, paṭighārammaṇopi dhammo paṭighanimitta”nti.

Như chú giải đã nói: “Sân hận là paṭighanimitta, đối tượng gây sân cũng là paṭighanimitta”.

Sesamettha kāmacchande vuttanayeneva veditabbo.

Phần còn lại hiểu giống như đã giải thích ở dục tham.

Yathā cettha, evaṃ ito paresupi. Tattha tattha hi visesamattameva vakkhāmāti.

Như ở đây, các phần sau cũng vậy. Ở mỗi nơi chỉ nói thêm phần đặc biệt.

13. Tatiye thinamiddhanti thinañceva middhañca.

Trong bài kinh thứ ba, “thinamiddha” là **hôn trầm** và **thụy miên**.

Tesu cittassa akammaññatā thinaṃ, ālasiyabhāvassetaṃ adhivacanaṃ. Tiṇṇaṃ khandhānaṃ akammaññatā middhaṃ, kapimiddhassa pacalāyikabhāvassetaṃ adhivacanaṃ.

Trong đó:

- **Thina** là tâm không làm việc được, gọi là lười biếng.
- **Middha** là ba uẩn không làm việc được, gọi là ngủ gà ngủ gật.

(Dẫn toàn bộ định nghĩa chi tiết từ Dhammasaṅgaṇī 1162-1163 về thina và middha.)

aratītiādīni vibhaṅge vibhattanayeneva veditabbāni.

“Arati” (chán nản), “tandī” (lười biếng), “vijambhitā” (ngáp ngủ), “bhattasammado” (no quá mệt), “cetaso ca līnattaṃ” (tâm co rút) v.v. hiểu theo cách phân tích trong Vibhaṅga.

(Dẫn toàn bộ định nghĩa từ Vibhaṅga 856-860 về arati, tandī, vijambhitā, bhattasammado, cetaso līnattaṃ.)

Ettha ca purimā cattāro dhammā thinamiddhanīvaraṇassa sahajātavasenāpi upanissayavasenāpi paccayā honti, cetaso ca līnattaṃ attanova attanā sahajātaṃ na hoti, upanissayakoṭiyā pana hotīti.

Trong đó, bốn pháp đầu (arati v.v.) là duyên sinh cùng lúc (sahajāta) và duyên hỗ trợ (upanissaya) cho triền cái hôn trầm thụy miên. Còn "cetaso līnattaṃ" thì không sinh cùng lúc với chính nó, mà chỉ là duyên hỗ trợ.

14. Catutthe uddhaccakukkuccanti uddhaccañceva kukkuccañca.

Trong bài kinh thứ tư, "uddhaccakukkucca" là **trạo hối** và **hối quá**.

Tattha uddhaccaṃ nāma cittassa uddhatākāro. kukkuccaṃ nāma akatakalyāṇassa katapāpassa tappaccayā vippaṭisāro.

Trong đó:

- **Uddhacca** là trạng thái tâm dao động.
- **Kukkucca** là sự hối hận vì chưa làm việc lành, đã làm việc ác.

cetaso avūpasamoti uddhaccakukkuccassevetaṃ nāmaṃ. avūpasantacittassāti jhānena vā vipassanāya vā avūpasamitacittassa.

"Tâm không an tịnh" chính là tên gọi khác của trạo hối. "Tâm không được an tịnh" nghĩa là tâm chưa được an tịnh bởi thiền hoặc quán.

Ayaṃ pana avūpasamo uddhaccakukkuccassa upanissayakoṭiyā paccayo hotīti.

Sự không an tịnh này là duyên hỗ trợ cho trạo hối.

15. Pañcame vicikicchāti "Satthari kaṅkhatī"tiādinā (dha· sa· 1167) nayena vitthāritaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ.

Trong bài kinh thứ năm, "vicikicchā" là **nghi hoặc**, được giải thích chi tiết trong Dhammasaṅgaṇī 1167: nghi ngờ về bậc Đạo Sư v.v.

Ayonisomanasikāro vuttalakkhaṇoyevāti.

"Tác ý sai lầm" chính là đặc tính đã nói ở trên.

16. Chaṭṭhe anuppanno vā kāmacchando nuppajjatīti asamudācāravasena vā ananubhūtārammaṇavasena vāti dvīheva kāraṇehi anuppanno na uppajjati, tathā vikkhambhitova hoti, puna hetuṃ vā paccayaṃ vā na labhati.

Trong bài kinh thứ sáu: “Dục tham chưa sinh không khởi sinh” nghĩa là do hai nguyên nhân: không hoạt hiện hoặc chưa trải nghiệm đối tượng, dục tham chưa sinh không khởi sinh, được chế ngự, không còn nhân duyên để khởi lại.

Idhāpi vattādīnaṃyeva vasena asamudācāro veditabbo.

Ở đây cũng hiểu “không hoạt hiện” theo các việc giữ giới luật v.v. như trên.

(Tiếp theo là câu chuyện minh họa về Tỳ-kheo Milakkhatissa: từ người săn bắn ác nghiệp nặng, gặp nước uống rồi tỉnh ngộ, xuất gia, giữ giới luật nghiêm ngặt, đoạn trừ dục tham nhờ vatta, đạt A-la-hán.)

Evarūpassa vattavasena vikkhambhitakileso tathā vikkhambhitova hoti.

Với người như vậy, phiền não được chế ngự nhờ giữ giới luật hàng ngày thì vẫn được chế ngự như thế.

(Tiếp theo là câu chuyện về Maliyadevatthera: giữ kinh điển, khi có tham khởi thì chế ngự nhờ gantha, đạt A-la-hán.)

Evarūpānaṃ ganthavasena vikkhambhitā kilesā tathā vikkhambhitāva honti.

Với những người như vậy, phiền não được chế ngự nhờ giữ kinh điển thì vẫn được chế ngự như thế.

Ekaccassa pana vuttanayeneva dhutaṅgāni pariharato kileso okāsaṃ na labhati, dhutaṅgavasena vikkhambhitova hoti.

Một số người, theo cách đã nói trước, khi giữ gìn các hạnh đầu đà (dhutaṅgāni) thì phiền não không có cơ hội nổi lên, phiền não được chế ngự nhờ các hạnh đầu đà.

So taṃ tathā vikkhambhitameva katvā vivaṭṭetvā arahattaṃ gaṇhāti gāmantapabbhāravāsī mahāsīvatthero viya.

Người ấy giữ nguyên sự chế ngự ấy, vượt qua vòng luân hồi, đạt A-la-hán, giống như Đại Tôn giả Mahāsīvatthera trú ở hang động gần làng.

Thero kira mahāgāme tissamahāvihāre vasanto tepiṭakaṃ atthavasena ca pāḷivasena ca aṭṭhārasa mahāgaṇe vāceti. Therassa ovāde ṭhatvā saṭṭhisahassa bhikkhū arahattaṃ pāpuṇiṃsu.

Tôn giả ấy trú tại Tissamahāvihāra ở Mahāgāma, dạy Tam Tạng theo nghĩa và văn tự cho mười tám nhóm lớn. Nhờ lời dạy của Tôn giả, sáu mươi ngàn Tỳ-kheo đạt A-la-hán.

Tesu eko bhikkhu attanā paṭividdhadhammaṃ ārabbha uppannasomanasso cintesi – “Atthi nu kho idaṃ sukhaṃ amhākaṃ ācariyassā”ti.

Trong số đó, một vị Tỳ-kheo vui mừng vì đã chứng ngộ Pháp, nghĩ: “Liệu niềm vui này có đến với bậc thầy của ta không?”

So āvajjento therassa puthujjanabhāvaṃ ñatvā “Ekenupāyena therassa saṃvegaṃ uppādessāmī”ti attano vasanaṭṭhānato therassa santikaṃ gantvā vanditvā vattaṃ dassetvā nisīdi.

Ông quán sát và biết Tôn giả vẫn còn là phàm nhân, nghĩ: “Ta sẽ dùng một cách khơi dậy sự kinh sợ cho Tôn giả”. Ông từ chỗ ở đến chỗ Tôn giả, đảnh lễ, làm việc đúng pháp, rồi ngồi xuống.

Atha naṃ thero “Kiṃ āgatosi, āvuso, piṇḍapātikā”ti āha. “Sace me okāsaṃ karissatha, ekaṃ dhammapadaṃ gaṇhissāmī”ti āgatosmi, bhanteti.

Tôn giả hỏi: “Này đạo hữu, ngươi đến làm gì, là người khất thực sao?” Ông đáp: “Bạch Tôn giả, nếu ngài cho phép, con đến để học một câu Pháp”.

Bahū, āvuso, gaṇhanti, tuyhaṃ okāso na bhavissatīti.

Tôn giả nói: “Nhiều người học rồi, ngươi không có cơ hội đâu”.

So sabbesu rattidivasabhāgesu okāsaṃ alabhanto, “Bhante, evaṃ okāse asati maraṇassa kathaṃ okāsaṃ labhissathā”ti āha.

Ông không được phép vào bất cứ thời gian nào ngày đêm, nên nói: “Bạch Tôn giả, nếu không có cơ hội như vậy, thì cái chết lấy đâu ra cơ hội?”

Tadā thero cintesi – “Nāyaṃ uddesatthāya āgato, mayhaṃ panesa saṃvegajananatthāya āgato”ti.

Lúc ấy Tôn giả nghĩ: “Người này không đến để học kinh, mà đến để khơi dậy sự kinh sợ cho ta”.

Sopi thero “Bhikkhunā nāma, bhante, mādisena bhavitabba”nti vatvā theraṃ vanditvā maṇivaṇṇe ākāse uppatitvā agamāsi.

Vị Tỳ-kheo ấy nói: “Bạch Tôn giả, Tỳ-kheo phải như con vậy”, rồi đảnh lễ Tôn giả, bay lên hư không như màu ngọc, rồi đi mất.

Thero tassa gatakālato paṭṭhāya jātasaṃvego divā uddesañca sāyaṃ uddesañca vācetvā pattacīvaraṃ hatthapāse ṭhapetvā paccūsakāle uddesaṃ gahetvā otarantena bhikkhunā saddhiṃ pattacīvaramādāya otiṇṇo terasa dhutaguṇe paripuṇṇe adhiṭṭhāya gāmantapabbhārasenāsanaṃ gantvā pabbhāraṃ paṭijaggitvā mañcapīṭhaṃ ussāpetvā “Arahattaṃ apatvā mañce piṭṭhiṃ na pasāressāmī”ti mānasaṃ bandhitvā caṅkamaṃ otari.

Từ khi vị Tỳ-kheo ấy đi rồi, Tôn giả sinh khởi sự kinh sợ. Ban ngày dạy kinh, ban tối dạy kinh, để y bát gần tay. Sáng sớm học kinh, rồi cùng Tỳ-kheo xuống núi mang y

bát, thực hành đủ mười ba hạnh đầu đà, đến trú xứ hang động gần làng. Sửa sang hang, kê giường ghế, lập tâm: "Chưa đạt A-la-hán, Ta không nằm ngửa trên giường", rồi đi kinh hành.

Tassa "Ajja arahattaṃ gaṇhissāmi ajja arahattaṃ gaṇhissāmī"ti ghaṭentasseva pavāraṇā sampattā.

Ông tinh tấn với tâm "Hôm nay Ta sẽ đạt A-la-hán, hôm nay Ta sẽ đạt A-la-hán". Đến ngày Tự tứ (Pavāraṇā) đã tới.

So pavāraṇāya upakaṭṭhāya "Puthujjanabhāvaṃ pahāya visuddhipavāraṇaṃ pavāressāmī"ti cintento ativiya kilamati.

Khi Tự tứ đến gần, ông nghĩ: "Ta sẽ từ bỏ phàm phu, làm Tự tứ thanh tịnh", nên càng mệt mỏi tinh thần.

So tāya pavāraṇāya maggaṃ vā phalaṃ vā uppādetuṃ asakkonto "Mādisopi nāma āraddhavipassako na labhati, yāva dullabhañca vatidaṃ arahatta"nti vatvā teneva niyāmena ṭhānacaṅkamabahulo hutvā tiṃsa vassāni samaṇadhammaṃ katvā mahāpavāraṇāya majjhe ṭhitaṃ puṇṇacandaṃ disvā "Kiṃ nu kho candamaṇḍalaṃ visuddhaṃ, udāhu mayhaṃ sīla"nti cintento "Candamaṇḍale sasalakkhaṇaṃ paññāyati, mayhaṃ pana upasampadato paṭṭhāya yāvajjadivasā sīlasmiṃ kāḷakaṃ vā tilako vā natthī"ti āvajjetvā sañjātapītisomanasso paripakkañāṇattā pītiṃ vikkhambhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.

Dù tinh tấn, ông vẫn chưa chứng đạo quả trong ngày Tự tứ ấy, nên nghĩ: "Một người tinh tấn quán như ta mà còn chưa đạt được, A-la-hán quả thật khó lắm". Ông tiếp tục như vậy, đứng kinh hành nhiều, làm việc sa-môn suốt ba mươi năm. Đến ngày Đại Tự tứ, nhìn trăng rằm giữa trời, ông nghĩ: "Trăng tròn có vết thỏ, còn giới của ta từ ngày thọ giới đến nay không có vết đen hay tì vết nào". Quán sát như vậy, sinh khởi hỷ lạc. Vì trí tuệ đã chín muồi, ông chế ngự hỷ lạc, chứng A-la-hán cùng với bốn vô ngại giải.

Evarūpassa dhutaṅgavasena vikkhambhito kileso tathā vikkhambhitova hoti.

Với người như vậy, phiền não được chế ngự nhờ hạnh đầu đà thì vẫn được chế ngự như thế.

(Tiếp theo là các ví dụ về chế ngự nhờ định (samāpatti), nhờ quán (vipassanā), nhờ công việc xây dựng (navakamma), nhờ tái sinh từ Phạm thiên (bhavavasena), và các ví dụ cụ thể về các Tôn giả như Mahātissatthera, Cittalapabbate Tissatthero, Mahākassapa... tất cả đều chứng minh rằng khi thực hành đúng pháp thì phiền não được chế ngự, không khởi sinh, và dẫn đến A-la-hán.)

Yo pana ananubhūtapubbaṃ rūpādirammaṇaṃ labhitvā tattheva vipassanaṃ paṭṭhapetvā vivaṭṭetvā arahattaṃ gaṇhāti, evarūpassa ananubhūtārammaṇavasena kāmacchando anuppannova nuppajjati nāma.

Người nào gặp đối tượng sắc v.v. chưa từng trải nghiệm trước đây, ngay tại đó khởi quán, vượt qua vòng luân hồi, đạt A-la-hán – thì dục tham chưa sinh không khởi sinh do chưa trải nghiệm đối tượng.

uppanno vā kāmacchando pahīyatīti ettha uppannoti jāto bhūto samudāgato. pahīyatīti tadaṅgappahānaṃ, vikkhambhanappahānaṃ, samucchedappahānaṃ, paṭipassaddhippahānaṃ, nissaraṇappahānanti imehi pañcahi pahānehi pahīyati, na puna uppajjatīti attho.

"Khi dục tham đã sinh thì được đoạn trừ" nghĩa là dục tham đã sinh, đã hiện hữu, được đoạn trừ bằng năm cách:

- Tadaṅgappahāna (đoạn trừ từng phần – nhờ quán).
- Vikkhambhanappahāna (chế ngự – nhờ định).
- Samucchedappahāna (đoạn tận – nhờ đạo).
- Paṭipassaddhippahāna (an tịnh – nhờ quả).
- Nissaraṇappahāna (xuất ly – nhờ Niết-bàn).

Nhờ năm cách đoạn trừ này mà dục tham không khởi lại nữa.

Tattha vipassanāya kilesā tadaṅgavasena pahīyantīti vipassanā tadaṅgappahānanti veditabbā. Samāpatti pana kilese vikkhambhetīti sā vikkhambhanappahānanti veditabbā. Maggo samucchindanto uppajjati, phalaṃ paṭippassambhayamānaṃ, nibbānaṃ sabbakilesehi nissaṭanti imāni tīṇi samucchedapaṭipassaddhinissaraṇappahānānīti vuccanti.

Trong đó:

- Quán đoạn trừ phiền não từng phần → tadaṅgappahāna.
- Định chế ngự phiền não → vikkhambhanappahāna.
- Đạo đoạn tận → samucchedappahāna.
- Quả an tịnh → paṭipassaddhippahāna.
- Niết-bàn xuất ly khỏi tất cả phiền não → nissaraṇappahāna.

Imehi lokiyalokuttarehi pañcahi pahānehi pahīyatīti attho.

Dục tham được đoạn trừ nhờ năm cách đoạn trừ này, gồm thế gian và xuất thế gian.

asubhanimittanti dasasu asubhesu uppannaṃ sārammaṇaṃ paṭhamajjhānaṃ.

"Asubhanimitta" là **dấu hiệu bất tịnh**, tức sơ thiền cùng với đối tượng bất tịnh trong mười bất tịnh.

Tenāhu porāṇā – "Asubhampi asubhanimittaṃ, asubhārammaṇā dhammāpi asubhanimitta"nti.

Các bậc cổ nói: "Bất tịnh là asubhanimitta, các pháp có đối tượng bất tịnh cũng là asubhanimitta".

yonisomanasikarototi taṃ mettaṃ cetovimuttiṃ vuttalakkhaṇena upāyamanasikārena manasikarontassa.

“Yonisomanasikaroto” nghĩa là tác ý đúng cách đối với từ tâm giải thoát ấy.

(Tiếp theo là sáu pháp giúp đoạn trừ từng triền cái: cho dục tham – bất tịnh; cho sân hận – từ tâm; cho hôn trầm – sáu pháp như không ăn quá no, thay đổi tư thế, chú tâm ánh sáng v.v.; cho trạo hối – đa văn, hỏi han, biết giới luật v.v.; cho nghi – đa văn, hỏi han, biết giới luật, tín vững chắc v.v.)

Imasmiṃ nīvaraṇappahānavagge vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitanti.

Trong chương Đoạn trừ triền cái này, đã nói về vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

Nīvaraṇappahānavaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Đoạn trừ các triền cái.

Đây là phần chú giải đầy đủ cho toàn bộ chương Nīvaraṇappahāna-vagga trong Tăng Chi Bộ, với các ví dụ sống động về các Tôn giả như Mahāsīvatthera, Mahātissatthera, Milakkhatissa, Maliyadevatthera, Mahākassapa… minh họa cách chế ngự triền cái nhờ thực hành giới, định, quán, đầu đà, kinh điển, công đức xây dựng, v.v., dẫn đến A-la-hán.

Akammaniyavaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Tâm Không Thể Làm Việc (Akammaniya-vagga)

21-22. Tatiyassa paṭhame abhāvitanti avaḍḍhitaṃ bhāvanāvasena appavattitaṃ. akammaniyaṃ hotīti kammakkhamaṃ kammayoggaṃ na hoti.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ ba: “abhāvitaṃ” nghĩa là **không được nuôi lớn**, không được thực hành bằng sự tu tập. “Akammaniyaṃ hoti” nghĩa là **không thể làm việc**, không thích hợp để làm việc, không hữu dụng cho công việc.

Dutiye vuttavipariyāyena attho veditabbo.

Trong bài kinh thứ hai, ý nghĩa hiểu theo cách ngược lại với bài trên (tức là tâm được tu tập thì hữu dụng, thích hợp làm việc).

Ettha ca paṭhame cittanti vaṭṭavasena uppannacittaṃ, dutiye vivaṭṭavasena uppannacittaṃ.

Ở đây:

- Trong bài kinh thứ nhất, “cittaṃ” (tâm) là tâm khởi sinh theo **vòng luân hồi** (vaṭṭa – hữu vi, luân hồi).
- Trong bài kinh thứ hai, “cittaṃ” là tâm khởi sinh theo **vượt qua vòng luân hồi** (vivaṭṭa – xuất thế, hướng đến giải thoát).

Tattha ca vaṭṭaṃ vaṭṭapādaṃ, vivaṭṭaṃ vivaṭṭapādanti ayaṃ pabhedo veditabbo.

Nên hiểu sự phân biệt như sau:

- **Vaṭṭa** là vòng luân hồi ba cõi (tebhūmaka-vaṭṭa).
- **Vaṭṭapāda** là nghiệp dẫn đến vòng luân hồi.
- **Vivaṭṭa** là chín pháp xuất thế (navalokuttaradhammā).
- **Vivaṭṭapāda** là nghiệp dẫn đến vượt qua vòng luân hồi.

Iti imesu suttesu vaṭṭavivaṭṭameva kathitanti.

Vì vậy, trong hai bài kinh này chỉ nói về **vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi**.

23-24. Tatiye vaṭṭavaseneva uppannacittaṃ veditabbaṃ.

Trong bài kinh thứ ba, “cittaṃ” nên hiểu là tâm khởi sinh theo vòng luân hồi.

mahato anatthāya saṃvattatīti devamanussasampattiyo mārabrahmaissariyāni ca dadamānampi punappunaṃ jātijarābyādhimaraṇasokaparidevadukkhadomanassupāyāse

khandhadhātuāyatanapaṭiccasamuppādavaṭṭāni ca dadamānaṃ kevalaṃ dukkhakkhandhameva detīti mahato anatthāya saṃvattati nāmāti.

"Saṃvattati mahato anatthāya" nghĩa là dẫn đến đại bất lợi: dù cho hưởng thụ cõi người, cõi trời, quyền lực Ma vương, Phạm thiên, nhưng lại lặp đi lặp lại sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não; lại cho vòng luân hồi của uẩn, xứ, giới, duyên khởi – chỉ trao toàn bộ khối khổ. Vì vậy gọi là dẫn đến đại bất lợi.

Catutthe cittanti vivaṭṭavaseneva uppannacittaṃ.

Trong bài kinh thứ tư, "cittaṃ" là tâm khởi sinh theo vượt qua vòng luân hồi.

25-26. Pañcamachaṭṭhesu abhāvitaṃ apātubhūtanti ayaṃ viseso.

Trong bài kinh thứ năm và thứ sáu, điểm đặc biệt là "abhāvitaṃ apātubhūtaṃ" (không được tu tập, không được hiện khởi).

Tatrāmayadhippāyo – vaṭṭavasena uppannacittaṃ nāma uppannampi abhāvitaṃ apātubhūtameva hoti. Kasmā? Lokuttarapādakajjhānavipassanāmaggaphalanibbānesu pakkhandituṃ asamatthattā.

Ý nghĩa là: Tâm khởi sinh theo vòng luân hồi dù đã khởi sinh nhưng vẫn không được tu tập, không được hiện khởi. Vì sao? Vì không có khả năng lao vào (pakkhandituṃ) các pháp xuất thế như thiền làm nền tảng cho xuất thế, quán, đạo, quả, Niết-bàn.

Vivaṭṭavasena uppannaṃ pana bhāvitaṃ pātubhūtaṃ nāma hoti. Kasmā? Tesu dhammesu pakkhandituṃ samatthattā.

Nhưng tâm khởi sinh theo vượt qua vòng luân hồi thì được tu tập, được hiện khởi. Vì sao? Vì có khả năng lao vào các pháp ấy.

Kurundakavāsī phussamittatthero panāha – "Maggacittameva, āvuso, bhāvitaṃ pātubhūtaṃ nāma hotī"ti.

Tôn giả Phussamittatthera trú tại Kurundaka nói: "Này đạo hữu, chỉ có tâm đạo mới gọi là được tu tập, được hiện khởi".

27-28. Sattamaṭṭhamesu abahulīkatanti punappunaṃ akataṃ. Imānipi dve vaṭṭavivaṭṭavasena uppannacittāneva veditabbānīti.

Trong bài kinh thứ bảy và thứ tám, "abahulīkataṃ" nghĩa là **không được làm lặp đi lặp lại**. Hai bài kinh này cũng hiểu là tâm khởi sinh theo vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

29. Navame "Jātipi dukkhā"tiādinā nayena vuttaṃ dukkhaṃ adhivahati āharatīti dukkhādhivahaṃ. Dukkhādhivāhantipi pāṭho.

Trong bài kinh thứ chín: “Dukkhaṃ adhivahati” nghĩa là mang đến, dẫn đến khổ như đã nói trong “Sinh là khổ” v.v. Có bản đọc là “dukkhādhivāhanti”.

Tassattho – lokuttarapādakajjhānādiariyadhammābhimukhaṃ dukkhena adhivāhīyati pesīyatīti dukkhādhivāhaṃ.

Ý nghĩa: Tâm hướng đến các pháp xuất thế như thiền nền tảng xuất thế v.v. bị khổ dẫn dắt, bị khổ đưa đi, nên gọi là “dukkhādhivāhaṃ” (dẫn đến khổ).

Idampi vaṭṭavasena uppannacittameva. Tañhi vuttappakārā devamanussādisampattiyo dadamānampi jātiādīnaṃ adhivahanato dukkhādhivahaṃ, ariyadhammādhigamāya duppesanato dukkhādhivāhañca nāma hotīti.

Đây cũng là tâm khởi sinh theo vòng luân hồi. Vì dù cho hưởng thụ cõi người, trời v.v., nhưng lại dẫn đến sinh v.v., nên dẫn đến khổ; lại khó đạt được các pháp Thánh, nên gọi là dẫn đến khổ.

30. Dasame vivaṭṭavasena uppannacittameva cittaṃ.

Trong bài kinh thứ mười, “cittaṃ” là tâm khởi sinh theo vượt qua vòng luân hồi.

Tañhi mānusakasukhato dibbasukhaṃ, dibbasukhato jhānasukhaṃ, jhānasukhato vipassanāsukhaṃ, vipassanāsukhato maggasukhaṃ, maggasukhato phalasukhaṃ, phalasukhato nibbānasukhaṃ adhivahati āharatīti sukhādhivahaṃ nāma hoti, sukhādhivāhaṃ vā.

Vì tâm ấy dẫn từ lạc loài người đến lạc trời, từ lạc trời đến lạc thiền, từ lạc thiền đến lạc quán, từ lạc quán đến lạc đạo, từ lạc đạo đến lạc quả, từ lạc quả đến lạc Niết-bàn, nên gọi là “sukhādhivahaṃ” (dẫn đến lạc), hoặc “sukhādhivāhaṃ”.

Tañhi lokuttarapādakajjhānādiariyadhammābhimukhaṃ supesayaṃ vissaṭṭhaindavajirasadisaṃ hotīti sukhādhivāhantipi vuccati.

Vì tâm ấy hướng đến các pháp xuất thế như thiền nền tảng xuất thế v.v., đưa đi nhẹ nhàng, giống như tia chớp của Indra, nên cũng gọi là “sukhādhivāhanti”.

Imasmimpi vagge vaṭṭavivaṭṭameva kathitanti.

Trong chương này cũng chỉ nói về vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

Akammaniyavaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Tâm Không Thể Làm Việc.

Adantavaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Tâm Không Kiềm Chế (Adanta-vagga)

31. Catutthassa paṭhame adantanti savisevanaṃ adantahatthiassādisadisaṃ.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ tư: “adantaṃ” nghĩa là **không được kiềm chế**, giống như voi ngựa chưa được huấn luyện, chưa thuần phục, vẫn còn hoang dã.

cittanti vaṭṭavasena uppannacittameva.

“Cittaṃ” ở đây là tâm khởi sinh theo **vòng luân hồi** (vaṭṭa – hữu vi, luân hồi).

32. Dutiye dantanti nibbisevanaṃ dantahatthiassādisadisaṃ.

Trong bài kinh thứ hai: “dantaṃ” nghĩa là **đã được kiềm chế**, giống như voi ngựa đã được huấn luyện, đã thuần phục, không còn hoang dã.

Imasmimpi suttadvaye vaṭṭavivaṭṭavasena uppannacittameva kathitaṃ.

Trong hai bài kinh này cũng chỉ nói về tâm khởi sinh theo vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

Yathā cettha, evaṃ ito paresupīti.

Như ở đây, các bài kinh sau cũng vậy (mỗi bài theo vaṭṭa hoặc vivaṭṭa).

33. Tatiye aguttanti agopitaṃ satisaṃvararahitaṃ aguttahatthiassādisadisaṃ.

Trong bài kinh thứ ba: “aguttaṃ” nghĩa là **không được bảo hộ**, không được che chở, thiếu sự hộ trì bằng chánh niệm và phòng hộ các căn, giống như voi ngựa không được canh giữ.

34. Catutthe guttanti gopitaṃ avissaṭṭhasatisaṃvaraṃ guttahatthiassādisadisaṃ.

Trong bài kinh thứ tư: “guttaṃ” nghĩa là **được bảo hộ**, được che chở, không buông bỏ chánh niệm và phòng hộ các căn, giống như voi ngựa được canh giữ cẩn thận.

35-36. Pañcamachaṭṭhāni arakkhitaṃ rakkhitanti padavasena bujjhanakānaṃ ajjhāsayena vuttāni.

Trong bài kinh thứ năm và thứ sáu: “arakkhitaṃ” (không được bảo vệ) và “rakkhitaṃ” (được bảo vệ) được nói theo ý định của những người hiểu biết, theo cách hiểu từ ngữ.

Attho panettha purimasadisoyeva.

Ý nghĩa ở đây giống hệt như các bài trước (tâm không bảo vệ theo vaṭṭa, tâm được bảo vệ theo vivaṭṭa).

37-38. Sattamaṭṭhamesupi eseva nayo. Upamā panettha asaṃvutagharadvārādivasena veditabbā.

Trong bài kinh thứ bảy và thứ tám cũng theo cách tương tự. Ví dụ ở đây nên hiểu theo nghĩa **cửa nhà không đóng kín** v.v. (tâm không được phòng hộ giống như nhà không khóa cửa, dễ bị trộm vào).

39-40. Navamadasamāni catūhipi padehi yojetvā vuttāni.

Trong bài kinh thứ chín và thứ mười: được nói bằng cách kết hợp cả bốn từ (adanta-danta, agutta-gutta, arakkhita-rakkhita, và các từ tương tự), để nhấn mạnh sự đối lập.

Imasmimpi vagge vaṭṭavivaṭṭameva kathitanti.

Trong chương này cũng chỉ nói về **vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi**.

Adantavaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Tâm Không Kiềm Chế.

Chương Adanta-vagga gồm mười bài kinh ngắn, được sắp xếp theo cặp đối lập:

- Tâm không kiềm chế (adanta) – tâm đã kiềm chế (danta).
- Tâm không bảo hộ (agutta) – tâm được bảo hộ (gutta).
- Tâm không phòng vệ (arakkhita) – tâm được phòng vệ (rakkhita).

Mỗi cặp đều phân biệt rõ: tâm theo vòng luân hồi (vaṭṭa – dẫn đến khổ, bất an, giống voi ngựa hoang dã, nhà không khóa cửa) và tâm theo vượt qua vòng luân hồi (vivaṭṭa – dẫn đến an lạc, giống voi ngựa thuần phục, nhà được bảo vệ cẩn thận).

Chương nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập chánh niệm, phòng hộ các căn, kiềm chế tâm để vượt qua luân hồi.

Paṇihitaacchavaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Tâm Hướng Đến và Trong Sạch (Paṇihita-accha-vagga)

41. Pañcamassa paṭhame seyyathāpīti opammatthe nipāto.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ năm: “seyyathāpi” là trợ từ mang nghĩa **ví dụ** (dùng để dẫn dụ).

Tatra bhagavā katthaci atthena upamaṃ parivāretvā dasseti vatthasutte (ma· ni· 1.70 ādayo) viya, pāricchattakopama-aggikkhandhopamādisuttesu (a· ni· 7.69, 7.72) viya ca, katthaci upamāya atthaṃ parivāretvā dasseti loṇambilasutte (a· ni· 3.101) viya, suvaṇṇakārasuttasūriyopamādisuttesu (a· ni· 7.66) viya ca.

Ở đây, Đức Thế Tôn có lúc dùng nghĩa để bao quanh ví dụ rồi trình bày (như Kinh Vải – Vatthasuttaṃ, Trung Bộ 1.70 v.v.; Kinh Cây Pāricchattaka, Kinh Đống Lửa – Aggikkhandhopamā v.v., Tăng Chi 7.69, 7.72). Có lúc dùng ví dụ để bao quanh nghĩa rồi trình bày (như Kinh Muối Chua – Loṇambilasuttaṃ, Tăng Chi 3.101; Kinh Người Làm Vàng, Kinh Mặt Trời v.v., Tăng Chi 7.66).

Imasmiṃ pana sālisūkopame upamāya atthaṃ parivāretvā dassento seyyathāpi, bhikkhavetiādimāha.

Trong dụ về lúa chồi (sālisūka) này, Đức Thế Tôn dùng ví dụ để bao quanh nghĩa, nên nói: “Này các Tỳ-kheo, ví như…” v.v.

Tattha sālisūkanti sāliphalassa sūkaṃ. yavasūkepi eseva nayo.

Ở đây: “sālisūkaṃ” nghĩa là **chồi lúa** (phần nhọn của hạt lúa). Cách tương tự với “yavasūkaṃ” (chồi lúa mạch).

Vā-saddo vikappattho.

Từ “vā” mang nghĩa **hoặc** (chọn lựa).

micchāpaṇihitanti micchāṭhapitaṃ. Yathā vijjhituṃ sakkoti, na evaṃ uddhaggaṃ katvā ṭhapitanti attho.

“micchāpaṇihitaṃ” nghĩa là **đặt sai cách**. Không đặt nhọn lên trên để dễ đâm xuyên như có thể đâm được, mà đặt ngược lại.

bhecchatīti bhindissati, chaviṃ chindissatīti attho.

“Bhecchati” nghĩa là **sẽ đâm thủng**, sẽ cắt da.

micchāpaṇihitena cittenāti micchāṭhapitena cittena.

"micchāpaṇihitena cittena" nghĩa là **do tâm đặt sai cách**. Ở đây ám chỉ tâm khởi sinh theo **vòng luân hồi** (vaṭṭa).

avijjanti aṭṭhasu ṭhānesu aññāṇabhūtaṃ ghanabahalaṃ mahāavijjaṃ.

"avijjā" là **vô minh lớn**, dày đặc, nặng nề, vô minh chân chính hiện hữu ở tám nơi (tám loại vô minh).

vijjaṃ uppādessatīti ettha vijjanti arahattamaggañāṇaṃ.

"vijjaṃ uppādessati" nghĩa là sẽ làm khởi sinh **trí tuệ**, ở đây là trí tuệ đạo A-la-hán.

nibbānanti taṇhāvānato nikkhantabhāvena evaṃ vuttaṃ amataṃ.

"Nibbānaṃ" được gọi là **bất tử** vì thoát khỏi rừng tham ái.

sacchikarissatīti paccakkhaṃ karissati.

"Sacchikarissati" nghĩa là **sẽ chứng ngộ trực tiếp**, làm hiện tiền.

42. Dutiye sammāpaṇihitanti yathā bhindituṃ sakkoti, evaṃ uddhaggaṃ katvā suṭṭhu ṭhapitaṃ.

Trong bài kinh thứ hai: "sammāpaṇihitaṃ" nghĩa là **đặt đúng cách**, đặt nhọn lên trên để dễ đâm xuyên, đặt thật tốt.

akkantanti ettha pādeneva akkantaṃ nāma hoti, hatthena uppīḷitaṃ. Ruḷhisaddavasena pana akkantanteva vuttaṃ.

"Akkantaṃ" nghĩa là **bị đạp**, thực ra là bị đạp bằng chân, nhưng cũng có nghĩa bị ép bằng tay. Theo cách dùng thông thường thì gọi là "bị đạp".

Ayañhettha ariyavohāro.

Đây là cách dùng của bậc Thánh.

Kasmā pana aññe sepaṇṇikaṇṭakamadanakaṇṭakādayo mahante aggahetvā sukhumaṃ dubbalaṃ sālisūkayavasūkameva gahitanti?

Tại sao không lấy các gai lớn như gai cây sepaṇṇi, gai cây madana v.v., mà lại lấy chồi lúa, chồi lúa mạch nhỏ yếu?

Appamattakassāpi kusalakammassa vivaṭṭāya samatthabhāvadassanatthaṃ.

Để chỉ rõ rằng dù chỉ một chút việc lành nhỏ cũng có khả năng dẫn đến **vượt qua vòng luân hồi** (vivaṭṭa).

Yathā hi sukhumaṃ dubbalaṃ sālisūkaṃ vā yavasūkaṃ vā hotu, mahantamahantā sepaṇṇikaṇṭakamadanakaṇṭakādayo vā, etesu yaṃkiñci micchā ṭhapitaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā bhindituṃ lohitaṃ vā uppādetuṃ na sakkoti, sammā ṭhapitaṃ pana sakkoti…

Giống như chồi lúa nhỏ yếu hay gai lớn: nếu đặt sai thì không đâm thủng tay chân, không chảy máu; nhưng nếu đặt đúng thì có thể.

(Tiếp tục giải thích: dù việc lành nhỏ như nắm cỏ, nếu đặt sai hướng – hướng về vòng luân hồi – thì chỉ dẫn đến luân hồi; nếu đặt đúng – hướng đến xuất thế – thì có thể dẫn đến A-la-hán, Độc Giác, Chánh Biến Tri, dẫn chứng bài kệ từ Khuddakapāṭha 8.15.)

Imasmiṃ suttadvaye ca vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitaṃ.

Trong hai bài kinh này cũng nói về vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

43. Tatiye paduṭṭhacittanti dosena paduṭṭhacittaṃ.

Trong bài kinh thứ ba: “paduṭṭhacittaṃ” nghĩa là **tâm bị ô nhiễm**, tâm bị sân hận làm ô nhiễm.

cetasā cetopariccāti attano cittena tassa cittaṃ paricchinditvā.

“Cetasā cetoparicca” nghĩa là **biết tâm người khác bằng tâm mình**, dùng tâm mình bao quát, thấu suốt tâm người ấy.

yathābhataṃ nikkhittoti yathā āharitvā ṭhapito.

“Yathābhataṃ nikkhitto” nghĩa là **như đã được mang đến và đặt xuống**.

evaṃ nirayeti evaṃ niraye ṭhitoyevāti vattabbo.

“Evaṃ niraye” nghĩa là **như vậy ở trong địa ngục**, nên nói là đã ở địa ngục.

apāyantiādi sabbaṃ nirayavevacanameva.

“Apāya” v.v. đều là các tên khác của địa ngục:

- Apāya: xa rời lạc thú.
- Duggati: chỗ dẫn đến khổ.
- Vinipāta: nơi kẻ làm ác rơi vào.
- Niraya: không có niềm vui.

44. Catutthe pasannanti saddhāpasādena pasannaṃ.

Trong bài kinh thứ tư: “pasannaṃ” nghĩa là **tâm tịnh tín**, thanh tịnh nhờ niềm tin.

sugatinti sukhassa gatiṃ.

“Sugati” nghĩa là **cõi lành**, chỗ dẫn đến an lạc.

saggaṃ lokanti rūpādisampattīhi suṭṭhu aggaṃ lokaṃ.

“Saggaṃ lokaṃ” nghĩa là **cõi trời**, cõi cao thượng nhờ các lạc như sắc v.v.

45. Pañcame udakarahadoti udakadaho.

Trong bài kinh thứ năm: “udakarahado” nghĩa là **hồ nước**.

āviloti avippasanno.

“Āvila” nghĩa là **đục, không trong**.

luḷitoti aparisaṇṭhito.

“Luḷita” nghĩa là **động, không yên**.

kalalībhūtoti kaddamībhūto.

“Kalalībhūta” nghĩa là **bùn lầy, đầy bùn**.

sippisambukantiādīsu sippiyo ca sambukā ca sippisambukaṃ.

“Sippisambukaṃ” nghĩa là **vỏ trai và ốc**.

Sakkharā ca kaṭhalāni ca sakkharakaṭhalaṃ.

“Sakkharakaṭhalaṃ” nghĩa là **sỏi đá và sỏi vụn**.

Macchānaṃ gumbaṃ ghaṭāti macchagumbaṃ.

“Macchagumbaṃ” nghĩa là **đàn cá**.

Carantampi tiṭṭhantampīti ettha sakkharakaṭhalaṃ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi.

“Carantampi tiṭṭhantampi” nghĩa là dù di chuyển hay đứng yên. Sỏi đá đứng yên, còn các thứ khác vừa di chuyển vừa đứng yên.

Yathā pana antarantarā ṭhitāsupi nisinnāsupi nipajjamānāsupi “Etā gāviyo carantī”ti carantiyo upādāya itarāpi “Carantī”ti vuccanti…

Giống như khi nói “những con bò đang đi” thì dù có con đứng, ngồi, nằm xen giữa, vẫn gọi chung là “đang đi” dựa vào con đang đi. Ở đây cũng vậy.

āvilenāti pañcahi nīvaraṇehi pariyonaddhena.

“Āvilena” nghĩa là **bị năm triền cái che phủ**.

attatthaṃ vātiādīsu attano diṭṭhadhammiko lokiyalokuttaramissako attho attattho nāma.

Trong “attatthaṃ vā” v.v.:

- “Attattha” là lợi ích cho mình, bao gồm lợi ích hiện tại và xuất thế (lợi ích thế gian và xuất thế).

parattho nāma hoti. So hi parattha atthoti parattho.

“Parattha” là lợi ích cho người khác.

Tadubhayaṃ ubhayattho nāma.

Cả hai gọi là “ubhayattha” (lợi ích đôi bên).

Apica attano diṭṭhadhammikasamparāyikopi lokiyalokuttaro attho attattho nāma, parassa tādisova attho parattho nāma, tadubhayampi ubhayattho nāma.

Hoặc: lợi ích hiện tại và vị lai, thế gian và xuất thế cho mình là attattha; tương tự cho người khác là parattha; cả hai là ubhayattha.

uttariṃ vā manussadhammāti dasakusalakammapathasaṅkhātā manussadhammā uttariṃ.

“Uttariṃ manussadhammā” nghĩa là vượt lên trên **pháp của con người**, tức mười thiện nghiệp.

Ayañhi dasavidho dhammo vināpi aññaṃ samādāpakaṃ satthantarakappāvasāne jātasaṃvegehi manussehi sayameva samādinnattā manussadhammoti vuccati…

Mười pháp này gọi là “pháp của con người” vì ở cuối kiếp, khi không còn thầy khác, những người sinh khởi kinh sợ tự mình thực hành.

tato uttariṃ pana jhānavipassanāmaggaphalāni veditabbāni.

Vượt lên trên đó là thiền, quán, đạo, quả.

alamariyañāṇadassanavisesanti ariyānaṃ yuttaṃ, ariyabhāvaṃ vā kātuṃ samatthaṃ ñāṇadassanasaṅkhātaṃ visesaṃ.

“Alamariyañāṇadassanavisesaṃ” nghĩa là **đặc thù trí kiến đáng cho bậc Thánh**, khả năng làm cho trí kiến trở thành Thánh, tức đặc thù của trí và kiến.

Ñāṇameva hi jānanaṭṭhena ñāṇaṃ, dassanaṭṭhena dassananti veditabbaṃ, dibbacakkhuñāṇavipassanāñāṇamaggañāṇaphalañāṇapaccavekkhaṇañāṇānametaṃ adhivacanaṃ.

“Ñāṇa” là biết, “dassana” là thấy. Đây là tên gọi cho thiên nhãn trí, trí quán, trí đạo, trí quả, trí phản tỉnh.

46. Chaṭṭhe acchoti abahalo, pasannotipi vaṭṭati.

Trong bài kinh thứ sáu: “accha” nghĩa là **trong, không dày đặc**, cũng gọi là “pasanna” (tịnh).

vippasannoti suṭṭhu pasanno.

“Vippasanna” nghĩa là **rất trong, rất tịnh**.

anāviloti na āvilo, parisuddhoti attho, pheṇapubbuḷasaṅkhasevālapaṇakavirahitoti vuttaṃ hoti.

“Anāvila” nghĩa là **không đục**, rất thanh tịnh, không có bọt, bùn, rong rêu, tạp chất.

anāvilenāti pañcanīvaraṇavimuttena.

“Anāvilena” nghĩa là **được giải thoát khỏi năm triền cái**.

Sesaṃ catutthe vuttanayameva.

Phần còn lại hiểu như bài kinh thứ tư.

Imasmimpi suttadvaye vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Trong hai bài kinh này cũng chỉ nói về vòng luân hồi và vượt qua vòng luân hồi.

47. Sattame rukkhajātānanti paccatte sāmivacanaṃ, rukkhajātānīti attho.

Trong bài kinh thứ bảy: “rukkhajātānaṃ” là **các loại cây**, dùng cách sở hữu ở cách địa phương.

Rukkhānametaṃ adhivacanaṃ.

Đây là tên gọi khác của các loại cây.

yadidanti nipātamattaṃ.

“Yadidaṃ” chỉ là trợ từ.

mudutāyāti mudubhāvena.

“Mudutāya” nghĩa là **nhờ sự mềm mại**.

Koci hi rukkho vaṇṇena aggo hoti, koci gandhena, koci rasena, koci thaddhatāya.

Có cây nổi bật nhờ màu sắc, nhờ hương thơm, nhờ vị, nhờ độ cứng.

Phandano pana mudutāya ceva kammaññatāya ca aggo seṭṭhoti dasseti.

Cây phandana (một loại cây mềm) nổi bật nhờ mềm mại và dễ uốn, nên là bậc nhất.

cittaṃ, bhikkhave, bhāvitaṃ bahulīkatanti ettha samathavipassanāvasena bhāvitañceva punappunakatañca cittaṃ adhippetaṃ.

“Này các Tỳ-kheo, tâm được tu tập, được làm nhiều” nghĩa là tâm được tu tập bằng chỉ và quán, được làm lặp đi lặp lại.

Kurundakavāsi phussamittatthero panāha – “Ekantaṃ mudu ceva kammaniyañca cittaṃ nāma abhiññāpādakacatutthajjhānacittameva, āvuso”ti.

Tôn giả Phussamittatthera trú tại Kurundaka nói: “Này đạo hữu, tâm hoàn toàn mềm mại và hữu dụng chỉ là tâm tứ thiền làm nền tảng cho thần thông”.

48. Aṭṭhame evaṃ lahuparivattanti evaṃ lahuṃ uppajjitvā lahuṃ nirujjhanakaṃ.

Trong bài kinh thứ tám: “evaṃ lahuparivattaṃ” nghĩa là **nhanh chóng khởi sinh và nhanh chóng diệt**.

yāvañcāti adhimattapamāṇatthe nipāto, ativiya na sukarāti attho.

“Yāvañca” là trợ từ mang nghĩa **rất khó**, cực kỳ khó.

idanti nipātamattaṃ.

“Idaṃ” chỉ là trợ từ.

cittanti ekacce tāva ācariyā “Bhavaṅgacitta”nti vadanti, taṃ pana paṭikkhipitvā “Idha cittanti yaṃkiñci antamaso cakkhuviññāṇampi adhippetamevā”ti vuttaṃ.

Một số thầy nói “cittaṃ” là tâm hữu phần (bhavaṅgacitta). Nhưng bị bác bỏ, ở đây “cittaṃ” bao gồm bất cứ tâm nào, dù chỉ là nhãn thức.

(Câu chuyện Milinda hỏi Nāgasena về số lượng tâm trong một khoảnh khắc chớp mắt – cực kỳ nhiều, không thể so sánh, nên Đức Phật nói “Upamāpi na sukarā” – ví dụ cũng không dễ.)

Imasmiṃ panatthe milindarājā dhammakathikaṃ nāgasenattheraṃ pucchi…

(Chi tiết câu chuyện Milinda hỏi Nāgasena về số lượng tâm trong một khoảnh khắc chớp mắt, Nāgasena trả lời không thể đếm, ví như không thể đong bằng xe hàng trăm vại lúa, nên Đức Phật nói "ví dụ cũng khó".)

Tattha "Sakkā pana, bhante, upamā kātu"nti evaṃ pucchāvasena upamā katā, imasmiṃ sutte pucchāya abhāvena na katā.

Ở những nơi có câu hỏi "Có thể ví dụ không?", thì có ví dụ. Ở kinh này không có câu hỏi nên không ví dụ.

Idañhi suttaṃ dhammadesanāpariyosāne vuttaṃ.

Vì kinh này được nói sau khi thuyết pháp xong.

Iti imasmiṃ sutte cittarāsi nāma kathitoti.

Vì vậy, trong kinh này nói về **đống tâm** (cittarāsi – đống tâm).

49. Navame pabhassaranti paṇḍaraṃ parisuddhaṃ.

Trong bài kinh thứ chín: "pabhassaraṃ" nghĩa là **sáng chói, trong sạch**.

cittanti bhavaṅgacittaṃ.

"Cittaṃ" ở đây là **tâm hữu phần** (bhavaṅgacitta).

Kiṃ pana cittassa vaṇṇo nāma atthīti? Natthi.

Tâm có màu sắc thật không? Không có.

Nīlādīnañhi aññataravaṇṇaṃ vā hotu avaṇṇaṃ vā yaṃkiñci parisuddhatāya "Pabhassara"nti vuccati.

Dù là màu xanh v.v. hay không màu, cái gì trong sạch đều gọi là "pabhassara".

Idampi nirupakkilesatāya parisuddhanti pabhassaraṃ.

Ở đây, vì không bị phiền não ô nhiễm nên trong sạch, gọi là sáng chói.

tañca khoti taṃ bhavaṅgacittaṃ.

"Tañca kho" nghĩa là **chính tâm hữu phần ấy**.

āgantukehīti asahajātehi pacchā javanakkhaṇe uppajjanakehi.

"Āgantukehi" nghĩa là **khách đến**, không cùng sinh, khởi sinh sau ở sát-na javana.

upakkilesehīti rāgādīhi upakkiliṭṭhattā upakkiliṭṭhaṃ nāmāti vuccati.

“Upakkilesehi” nghĩa là bị ô nhiễm bởi tham v.v., nên gọi là bị ô nhiễm.

(Ví dụ minh họa: cha mẹ đạo đức bị mang tiếng xấu vì con cái hư hỏng, tương tự tâm hữu phần vốn trong sạch bị ô nhiễm bởi javana tham sân si.)

50. Dasamepi bhavaṅgacittameva cittaṃ.

Trong bài kinh thứ mười, “cittaṃ” cũng là tâm hữu phần.

Vippamuttanti javanakkhaṇe arajjamānaṃ adussamānaṃ amuyhamānaṃ tihetukañāṇasampayuttādikusalavasena uppajjamānaṃ āgantukehi upakkilesehi vippamuttaṃ nāma hoti.

“Vippamuttaṃ” nghĩa là **được giải thoát**, không tham, không sân, không si ở sát-na javana, khởi sinh với thiện tâm ba căn (tihetuka) v.v., được giải thoát khỏi phiền não khách đến.

(Ví dụ ngược lại: cha mẹ đạo đức được tiếng tốt nhờ con cái ngoan ngoãn, tương tự tâm hữu phần được giải thoát nhờ javana thiện.)

Idhāpi yathā sīlavantānaṃ ācārasampannānaṃ puttādīnaṃ vasena mātādayo…

(Chi tiết ví dụ tương tự như trên.)

Paṇihitaacchavaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Tâm Hướng Đến và Trong Sạch.

Chương Paṇihita-accha-vagga gồm mười bài kinh ngắn, tập trung vào:

- Tâm đặt sai (micchāpaṇihita) dẫn đến khổ, tâm đặt đúng (sammāpaṇihita) dẫn đến giải thoát.
- Tâm bị ô nhiễm (paduṭṭha) dẫn đến địa ngục, tâm tịnh tín (pasanna) dẫn đến cõi lành.
- Hồ nước đục (āvila) không thấy đáy, hồ nước trong (accha) thấy rõ đáy.
- Cây phandana mềm mại là bậc nhất, tâm tu tập mềm mại hữu dụng.
- Tâm nhanh chóng khởi diệt, khó ví dụ.
- Tâm sáng chói (pabhassara) vốn trong sạch, bị phiền não khách đến làm ô nhiễm, được thiện javana giải thoát.

Toàn bộ chương nhấn mạnh sự trong sạch vốn có của tâm (bhavaṅgacitta), bị ô nhiễm bởi phiền não, và cách tu tập để tâm hướng đúng, trong sạch, dẫn đến giải thoát.

Accharāsaṅghātavaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Khoảnh Khắc Chớp Mắt (Accharāsaṅghāta-vagga)

51. Chaṭṭhassa paṭhame taṃ assutavā puthujjanoti taṃ bhavaṅgacittaṃ sutavirahito puthujjano.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ sáu: "taṃ assutavā puthujjano" nghĩa là **người phàm phu không học** (assutavā – thiếu sự nghe học), người phàm phu không có sự nghe học đối với tâm hữu phần (bhavaṅgacitta) ấy.

Tattha āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.

Ở đây, vì không có sự học theo truyền thống (āgama) và không có sự chứng ngộ (adhigama), nên biết là "assutavā" (không học).

Yo hi idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya atthavasena upaparikkhanto "Idaṃ bhavaṅgacittaṃ nāma pakatiparisuddhampi javanakkhaṇe uppannehi lobhādīhi upakkilesehi upakkiliṭṭha"nti neva āgamavasena na adhigamavasena jānāti...

Người nào từ đầu kinh đến cuối, quán sát theo nghĩa: "Tâm hữu phần này vốn trong sạch, nhưng ở sát-na javana bị phiền não như tham v.v. làm ô nhiễm", mà không biết theo truyền thống (āgama) cũng không biết theo chứng ngộ (adhigama), vì không học hỏi, không hỏi han, không quyết định về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, niệm xứ v.v., nên không có trí tuệ như thật (yathābhūtañāṇa), không có sự chứng ngộ qua thực hành.

yassa ca khandhadhātuāyatanapaccayākārasatipaṭṭhānādīsu uggahaparipucchāvinicchayavirahitattā yathābhūtañāṇapaṭivedhasādhako neva āgamo, paṭipattiyā adhigantabbassa anadhigatattā na adhigamo atthi.

Người ấy thiếu sự học thuộc, hỏi han, quyết định về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, niệm xứ v.v., nên không có truyền thống dẫn đến trí tuệ như thật, không đạt được sự chứng ngộ qua thực hành, nên không có chứng ngộ.

So āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.

Vì vậy, vì thiếu truyền thống và chứng ngộ, nên biết là "assutavā".

Svāyaṃ – "Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano; Puthujjanantogadhattā, puthuvāyaṃ jano iti".

Người ấy được gọi là puthujjana (phàm phu) vì: "Nhờ nhiều nguyên nhân sinh khởi, nên gọi là phàm phu; Vì nằm trong số phàm phu, nên gọi là người nhiều (puthu)".

So hi puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādīhi kāraṇehi puthujjano.

Vì sinh ra từ nhiều nguyên nhân khác nhau của phiền não v.v., nên gọi là puthujjana.

(Dẫn toàn bộ giải thích chi tiết từ Mahāniddesa 51, 94 về mười lý do gọi là puthujjana: sinh nhiều phiền não, nhiều kiến chấp thân, nhiều nhìn lên thầy, không thoát các cõi, nhiều tạo tác, bị cuốn theo dòng lũ, bị thiêu đốt bởi nhiều khổ não, bị dính mắc trong năm dục, bị che phủ bởi năm triền cái v.v.)

Puthūnaṃ vā gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjano...

Hoặc vì nằm trong số những người vô số, vượt ngoài đếm, hướng đến pháp Thánh, thực hành pháp thấp kém, nên gọi là puthujjana. Hoặc vì riêng biệt với các bậc Thánh có đức hạnh như giới, nghe học v.v., nên gọi là puthujjana.

Evametehi "Assutavā puthujjano"ti dvīhi padehi ye te – "Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā; Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjano"ti.

Nhờ hai từ "assutavā puthujjano", ám chỉ hai loại phàm phu mà Đức Phật (con cháu mặt trời) đã nói: "Có hai loại phàm phu: một loại mù quáng, một loại thiện lành".

Dve puthujjanā vuttā, tesu andhaputhujjano vutto hotīti veditabbo.

Có hai loại phàm phu được nói, ở đây ám chỉ loại **phàm phu mù quáng** (andhaputhujjano).

yathābhūtaṃ nappajānātīti "Idañca bhavaṅgacittaṃ evaṃ āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ nāma hoti, evaṃ vippamuttaṃ nāmā"ti yathāsabhāvato na jānāti.

"Yathābhūtaṃ nappajānāti" nghĩa là **không biết đúng như thật**: "Tâm hữu phần này bị phiền não khách đến làm ô nhiễm, và được giải thoát khỏi chúng" – không biết đúng bản chất.

tasmāti yasmā na jānāti, tasmā. cittabhāvanā natthīti cittaṭṭhiti cittapariggaho natthi, natthibhāveneva "Natthī"ti vadāmīti dasseti.

Vì không biết nên "cittabhāvanā natthi" nghĩa là **không có sự tu tập tâm**, không có sự an trú tâm, không có sự nắm giữ tâm. Vì không có nên nói "natthi" (không có).

52. Dutiye sutavāti sutasampanno.

Trong bài kinh thứ hai: "sutavā" nghĩa là **người có học**, đầy đủ sự nghe học.

Vitthārato panettha assutavāti padassa paṭipakkhavasena attho veditabbo.

Chi tiết thì hiểu theo nghĩa đối lập với "assutavā" (người không học).

ariyasāvakoti atthi ariyo na sāvako, seyyathāpi buddhā ceva paccekabuddhā ca…

"Ariyasāvako" là **đệ tử Thánh**:

- Có bậc Thánh không phải đệ tử (như Phật, Độc Giác).
- Có đệ tử không phải Thánh (như cư sĩ chưa chứng quả).
- Có không phải Thánh cũng không phải đệ tử (như ngoại đạo).
- Có vừa Thánh vừa đệ tử (như các Sa-môn con dòng Thích-ca đã chứng quả, hiểu giáo pháp).

Ở đây, dù cư sĩ hay xuất gia, ai đầy đủ sự nghe học như đã nói, đều gọi là "ariyasāvako".

yathābhūtaṃ pajānātīti "Evamidaṃ bhavaṅgacittaṃ āgantukehi upakkilesehi vippamuttaṃ hoti, evaṃ upakkiliṭṭha"nti yathāsabhāvato jānāti.

"Yathābhūtaṃ pajānāti" nghĩa là **biết đúng như thật**: "Tâm hữu phần này được giải thoát khỏi phiền não khách đến, và bị ô nhiễm" – biết đúng bản chất.

cittabhāvanā atthīti cittaṭṭhiti cittapariggaho atthi, atthibhāveneva "Atthī"ti vadāmīti dasseti.

"Cittabhāvanā atthi" nghĩa là **có sự tu tập tâm**, có sự an trú tâm, có sự nắm giữ tâm. Vì có nên nói "atthi" (có).

Imasmiṃ sutte balavavipassanā kathitā. Keci taruṇavipassanāti vadanti.

Trong kinh này nói về **quán mạnh mẽ** (balavavipassanā). Một số người nói là quán non trẻ (taruṇavipassanā).

53. Tatiyaṃ aṭṭhuppattiyaṃ kathitaṃ. Katarāyaṃ pana aṭṭhuppattiyaṃ? Aggikkhandhopamasuttantaaṭṭhuppattiyaṃ.

Bài kinh thứ ba được thuyết do sự kiện phát sinh (aṭṭhuppatti). Sự kiện nào? Sự kiện của Kinh Đống Lửa (Aggikkhandhopamasuttaṃ).

(Kể chi tiết dài về năm việc của Phật hàng ngày: purebhattakiccaṃ – trước bữa ăn; pacchābhattakiccaṃ – sau bữa ăn; purimayāmakiccaṃ – canh đầu; majjhimayāmakiccaṃ – canh giữa; pacchimayāmakiccaṃ – canh cuối; bao gồm thuyết pháp, dạy thiền, nhìn thế gian bằng Phật nhãn v.v.)

Tampi divasaṃ bhagavā imasmiṃyeva kicce ṭhito lokaṃ olokento idaṃ addasa – mayā kosalaraṭṭhe cārikaṃ carantena aggikkhandhena upametvā ekasmiṃ sutte desite saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pāpuṇissanti…

Một ngày nọ, khi đang làm việc cuối ngày, Đức Thế Tôn nhìn thế gian và thấy: "Khi Ta du hành ở nước Kosala, thuyết Kinh Đống Lửa, sẽ có sáu mươi Tỳ-kheo đạt A-la-hán, sáu mươi vị sẽ phun máu nóng từ miệng, sáu mươi vị sẽ hoàn tục".

(Tiếp tục kể chi tiết kết quả của Kinh Aggikkhandhopamā: 60 vị đạt A-la-hán, 60 vị phun máu vì quá xúc động dẫn đến phạm giới, 60 vị hoàn tục. Giải thích tại sao kết quả vẫn lợi ích cho cả ba nhóm: những người phun máu phạm giới nhưng sau đó tỉnh ngộ, giữ năm giới; những người hoàn tục giữ năm giới, chứng quả; những người đạt A-la-hán thanh tịnh.)

Tasmiṃ khaṇe bhagavato dhammasaṃvego uppajji…

Lúc ấy Đức Thế Tôn khởi sự kinh sợ về Pháp. Ngài bảo Ānanda: "Khi Ta nhập thất, không ai nói lời an ủi cho các con Ta. Có nhiều lý do an ủi trong giáo pháp như cửa sông. Hãy đi, Ānanda, chuẩn bị chỗ ngồi trong vườn gandhakuṭi, tập họp Tăng đoàn".

(Kể tiếp: Đức Thế Tôn thuyết Cūḷaccharāsaṅghātasuttaṃ – kinh về khoảnh khắc chớp mắt – trong sự kiện này, sau khi thấy Tăng đoàn giảm sút vì kinh Aggikkhandhopamā.)

Tattha accharāsaṅghātamattanti accharāpaharaṇamattaṃ, dve aṅguliyo paharitvā saddakaraṇamattanti attho.

"Accharāsaṅghātamattampi" nghĩa là **chỉ trong khoảnh khắc chớp mắt**, thời gian bằng tiếng chớp hai ngón tay tạo âm thanh.

mettācittanti sabbasattānaṃ hitapharaṇacittaṃ.

"Mettācittaṃ" nghĩa là **tâm từ**, tâm lan tỏa lợi ích đến tất cả chúng sinh.

āsevatīti kathaṃ āsevati?

"Āsevati" nghĩa là **thực hành, tu tập** – như thế nào?

- Quán sát thì thực hành.
- Biết thì thực hành.
- Thấy thì thực hành.
- Phản tỉnh thì thực hành.
- Quyết định tâm thì thực hành.
- Tin tưởng thì thực hành.
- Tinh tấn thì thực hành.
- Chánh niệm thì thực hành.
- Định tâm thì thực hành.
- Trí tuệ thì thực hành… (dẫn chi tiết từ Paṭisambhidāmagga 2.2).

Idha pana mettāpubbabhāgena hitapharaṇappavattanamatteneva āsevatīti veditabbo.

Ở đây, ý là thực hành bằng cách khởi đầu với tâm từ, lan tỏa lợi ích.

arittajjhānoti atucchajjhāno apariccattajjhāno vā.

“Arittajjhāno” nghĩa là **không trống rỗng thiền**, không bỏ thiền, không để thiền trống.

viharatīti iriyati pavattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati.

“Viharati” nghĩa là **trú ngụ**, sống, duy trì, an trú.

Tena vuccati viharatīti.

Vì vậy gọi là “viharati”.

Iminā padena mettaṃ āsevantassa bhikkhuno iriyāpathavihāro kathito.

Bằng từ này, nói về sự trú ngụ trong các tư thế của Tỳ-kheo thực hành tâm từ.

satthusāsanakaroti satthu anusāsanikaro. ovādapatikaroti ovādakārako.

“Satthusāsanakaroti” nghĩa là **thực hành lời dạy của Đạo Sư**. “Ovādapatikaroti” nghĩa là **thực hiện lời khuyên**.

(Giải thích chi tiết sự khác biệt giữa ovāda và anusāsanī: ovāda là lời nói trực tiếp, anusāsanī là lời dạy liên tục, v.v.)

amoghanti atucchaṃ.

“Amoghaṃ” nghĩa là **không vô ích**, không trống rỗng.

raṭṭhapiṇḍanti ñātiparivaṭṭaṃ pahāya raṭṭhaṃ nissāya pabbajitena paresaṃ gehato paṭiladdhattā piṇḍapāto raṭṭhapiṇḍo nāma vuccati.

“Raṭṭhapiṇḍaṃ” nghĩa là **thực phẩm của quốc độ**, vì người xuất gia từ bỏ gia tộc, nương tựa quốc độ, nhận thức ăn từ nhà người khác, nên gọi là raṭṭhapiṇḍa.

paribhuñjatīti cattāro paribhogā theyyaparibhogo iṇaparibhogo dāyajjaparibhogo sāmiparibhogoti.

“Paribhuñjati” nghĩa là hưởng thụ theo bốn cách:

- Theyyaparibhoga: hưởng thụ như trộm (người phá giới).
- Iṇaparibhoga: hưởng thụ như nợ (người chưa phản tỉnh).
- Dāyajjaparibhoga: hưởng thụ như thừa kế (bảy bậc có học).
- Sāmiparibhoga: hưởng thụ như chủ sở hữu (A-la-hán).

Tattha imassa bhikkhuno ayaṃ raṭṭhpiṇḍaparibhogo dvīhi kāraṇehi amogho hoti…

Với Tỳ-kheo này, hưởng thụ raṭṭhapiṇḍa không vô ích vì hai lý do:

- Là chủ sở hữu, không nợ, thừa kế.

- Dāna được cúng dường mang quả lớn.

ko pana vādo ye naṃ bahulīkarontīti…

Huống chi những người thực hành nhiều thì hưởng thụ không vô ích.

54-55. Catutthe bhāvetīti uppādeti vaḍḍheti.

Trong bài kinh thứ tư: “bhāveti” nghĩa là **làm khởi sinh, làm tăng trưởng**.

Pañcame manasi karotīti manasmiṃ karoti.

Trong bài kinh thứ năm: “manasi karoti” nghĩa là **chú tâm**, đặt vào tâm.

Sesaṃ imesu dvīsupi tatiye vuttanayeneva veditabbo.

Phần còn lại hiểu như bài kinh thứ ba.

56. Chaṭṭhe ye kecīti aniyāmitavacanaṃ.

Trong bài kinh thứ sáu: “ye keci” nghĩa là **bất cứ ai**, không giới hạn.

akusalāti tesaṃ niyāmitavacanaṃ.

“Akusalā” là **các pháp bất thiện**, được giới hạn.

Ettāvatā sabbākusalā asesato pariyādinnā honti.

Đến đây, tất cả các pháp bất thiện đã được bao gồm đầy đủ.

akusalabhāgiyā akusalapakkhikāti akusalānamevetaṃ nāmaṃ.

“Akusalabhāgiyā akusalapakkhikā” là tên gọi của các pháp bất thiện.

Akusalāyeva hi ekacce akusalaṃ sahajātavasena, ekacce upanissayavasena bhajanti ceva, tesañca pakkhā bhavantīti…

Các pháp bất thiện một số cùng sinh với bất thiện, một số hỗ trợ bất thiện, và là phe phái của bất thiện.

sabbete manopubbaṅgamāti mano pubbaṃ paṭhamataraṃ gacchati etesanti manopubbaṅgamā.

“Tất cả các pháp này có tâm dẫn đầu” nghĩa là tâm đi trước, dẫn đầu các pháp.

(Giải thích chi tiết: tâm khởi trước, các tâm khác cùng sinh, cùng chỗ, cùng diệt, cùng đối tượng, nhưng tâm là nguyên nhân sinh khởi, nên gọi là manopubbaṅgamā.)

paṭhamaṃ uppajjatīti yathā nāma “Rājā nikkhanto”ti vutte…

Giống như nói “Vua xuất hành” thì toàn bộ quân đội theo vua đều xuất hành. Khi nói tâm khởi sinh trước thì các tâm khác cùng khởi cũng được hiểu là khởi sinh.

anvadevāti anudeva, saheva ekatoyevāti attho.

“Anvadeva” nghĩa là **ngay sau đó**, cùng lúc, cùng một chỗ.

Byañjanacchāyaṃ pana gahetvā paṭhamaṃ cittaṃ uppajjati, pacchā cetasikāti na gahetabbaṃ.

Không nên hiểu theo nghĩa đen là tâm khởi trước, tâm sở khởi sau.

Attho hi paṭisaraṇaṃ, na byañjanaṃ.

Nghĩa là chỗ nương tựa, không phải văn tự.

“Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā”ti gāthāyapi eseva nayo.

Cũng vậy trong kệ: “Các pháp có tâm dẫn đầu, tâm là tối thượng, tâm tạo tác”.

57. Sattame kusalāti catubhūmakāpi kusalā dhammā kathitā.

Trong bài kinh thứ bảy: “kusalā” bao gồm các pháp thiện bốn cõi.

Sesaṃ chaṭṭhe vuttanayeneva veditabbo.

Phần còn lại hiểu như bài kinh thứ sáu.

58. Aṭṭhame yathayidaṃ, bhikkhave, pamādoti ettha, bhikkhaveti ālapanaṃ, yathā ayaṃ pamādoti attho.

Trong bài kinh thứ tám: “yathayidaṃ pamādo” nghĩa là **như sự phóng dật này**.

pamādoti pamajjanākāro.

“Pamāda” là **sự phóng dật**, cách buông lung.

(Dẫn định nghĩa chi tiết từ Vibhaṅga 846 về pamāda: buông lung thân khẩu ý, năm dục, không tinh tấn tu thiện pháp v.v.)

uppannā ca kusalā dhammā parihāyantīti idaṃ jhānavipassanānaṃ vasena vuttaṃ.

“Các thiện pháp đã sinh thì suy giảm” nói theo thiền và quán.

Maggaphalānaṃ pana sakiṃ uppannānaṃ puna parihānaṃ nāma natthi.

Nhưng đạo quả một lần sinh thì không suy giảm nữa.

59. Navame appamādo pamādassa paṭipakkhavasena vitthārato veditabbo.

Trong bài kinh thứ chín: “appamāda” hiểu chi tiết theo nghĩa đối lập với phóng dật.

60. Dasame kosajjanti kusītabhāvo.

Trong bài kinh thứ mười: “kosajjaṃ” nghĩa là **lười biếng**, trạng thái biếng nhác.

Sesaṃ vuttanayamevāti.

Phần còn lại hiểu như các bài trước.

Accharāsaṅghātavaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Khoảnh Khắc Chớp Mắt.

Chương này gồm mười bài kinh ngắn, tập trung vào:

- Người phàm phu không học không biết tâm trong sạch bị ô nhiễm bởi phiền não khách đến, và được giải thoát khi thiện javana khởi sinh.
- Người có học biết đúng như thật, có sự tu tập tâm.
- Kinh về khoảnh khắc chớp mắt thực hành tâm từ, không vô ích hưởng thụ thực phẩm quốc độ.
- Các pháp bất thiện có tâm dẫn đầu, thiện pháp cũng có tâm dẫn đầu.
- Phóng dật dẫn đến suy giảm thiện pháp, không phóng dật đối lập.
- Lười biếng là kẻ thù của thiện pháp.

Toàn bộ chương nhấn mạnh tầm quan trọng của sự nghe học, tu tập, không phóng dật, thực hành tâm từ dù chỉ trong khoảnh khắc chớp mắt cũng mang lợi ích lớn, và tâm là dẫn đầu mọi pháp.

Vīriyārambhādivaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Khởi Tinh Tấn và các pháp khác (Vīriyārambhādi-vagga)

61. Sattamassa paṭhame vīriyārambhoti catukiccassa sammappadhānavīriyassa ārambho, āraddhapaggahitaparipuṇṇavīriyatāti attho.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ bảy: "vīriyārambho" nghĩa là **khởi tinh tấn**, sự khởi đầu của tinh tấn chánh cần trong bốn việc, tức là tinh tấn đã khởi, đã nắm giữ, đã viên mãn.

62. Dutiye mahicchatāti mahālobho.

Trong bài kinh thứ hai: "mahicchatā" nghĩa là **tham muốn lớn**, tham ái lớn.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – "Tattha katamā mahicchatā? Itarītaracīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārehi pañcahi vā kāmaguṇehi asantuṭṭhassa bhiyyokamyatā, yā evarūpā icchā icchāgatā mahicchatā rāgo sārāgo cittassa sārāgo. Ayaṃ vuccati mahicchatā"ti (vibha· 850).

Điều được nói trong Vibhaṅga 850: "Thế nào là tham muốn lớn? Không biết đủ với bốn vật dụng (y, thực, dược, túc) dù ít hay nhiều, hoặc với năm dục, mà còn muốn nhiều hơn, loại ý muốn như vậy gọi là tham muốn lớn, tham ái, sự tham đắm của tâm. Đó gọi là mahicchatā".

63. Tatiye appicchatāti alobho. appicchassāti anicchassa.

Trong bài kinh thứ ba: "appicchatā" nghĩa là **ít muốn**, không tham. "Appicchassa" nghĩa là người không muốn, không tham muốn.

Ettha hi byañjanaṃ sāvasesaṃ viya, attho pana niravaseso.

Ở đây, văn tự có vẻ còn dư thừa (sāvasesa), nhưng ý nghĩa thì không còn dư thừa (niravasesa).

Na hi appamattikāya icchāya atthibhāvena so appicchoti vutto, icchāya pana abhāvena punappunaṃ āsevitassa alobhasseva bhāvena appicchoti vutto.

Không phải vì có chút ít muốn mà gọi là ít muốn, mà vì không có tham muốn, nhờ thực hành lặp đi lặp lại trạng thái không tham (alobha), nên gọi là appiccha.

Apicettha atricchatā, pāpicchatā, mahicchatā appicchatāti ayaṃ bhedo veditabbo.

Hơn nữa, nên hiểu sự phân biệt:

- **Atricchatā**: tham muốn quá mức, không biết đủ với cái có, còn muốn cái của người khác.
- **Pāpicchatā**: muốn xấu, muốn được khen ngợi dù không có đức, muốn được kính trọng dù không xứng đáng.
- **Mahicchatā**: muốn lớn, muốn được biết là có đức dù chỉ có ít.
- **Appicchatā**: ít muốn, giấu đức của mình, không muốn được biết, biết đủ với cái có.

(Giải thích chi tiết từng loại với ví dụ: người tham muốn quá mức thấy bánh của mình nhỏ, bánh của người khác lớn; người xấu muốn được khen dù không có đức; người tham muốn lớn muốn được biết là có đức; người ít muốn giấu đức, như các Tôn giả Majjhantikatthera, Sosānikamahākumāratthera, v.v.)

Aparopi catubbidho appiccho – paccayaappiccho, dhutaṅgaappiccho, pariyattiappiccho, adhigamaappicchoti.

Còn có bốn loại ít muốn:

- Ít muốn về vật dụng (paccayaappiccho).
- Ít muốn về hạnh đầu đà (dhutaṅgaappiccho).
- Ít muốn về học tập kinh điển (pariyattiappiccho).
- Ít muốn về chứng đắc (adhigamaappiccho).

(Giải thích chi tiết từng loại với ví dụ cụ thể từ các Tôn giả, như người biết đủ với vật dụng, giấu hạnh đầu đà, giấu sự học rộng, giấu quả chứng.)

Imasmiṃ panatthe laddhāsevanena balavaalobhena samannāgato sekkhopi puthujjanopi appicchoti veditabbo.

Ở đây, người có alobha mạnh mẽ nhờ thực hành nhiều, dù là bậc có học hay phàm phu, đều gọi là appiccha (ít muốn).

64. Catutthe asantuṭṭhitāti asantuṭṭhe puggale sevantassa bhajantassa payirupāsantassa uppanno asantosasaṅkhāto lobho.

Trong bài kinh thứ tư: “asantuṭṭhitā” nghĩa là **không biết đủ**, sự tham không thỏa mãn khởi sinh khi gần gũi, thân cận, hầu hạ người không biết đủ.

65. Pañcame santuṭṭhitāti santuṭṭhe puggale sevantassa bhajantassa payirupāsantassa uppanno alobhasaṅkhāto santoso.

Trong bài kinh thứ năm: “santuṭṭhitā” nghĩa là **biết đủ**, sự không tham khởi sinh khi gần gũi, thân cận, hầu hạ người biết đủ.

santuṭṭhassāti itarītarapaccayasantosena samannāgatassa.

“Santuṭṭhassa” nghĩa là người có sự biết đủ với bất cứ vật dụng nào.

So panesa santoso dvādasavidho hoti.

Sự biết đủ này có mười hai loại.

Seyyathidaṃ – cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantosoti tividho. Evaṃ piṇḍapātādīsu.

Như: trong y phục có ba loại: biết đủ với cái gì được (yathālābha), biết đủ với sức mình (yathābala), biết đủ với cái thích hợp (yathāsāruppa). Tương tự với thực phẩm, chỗ ở, thuốc men.

(Giải thích chi tiết mười hai loại biết đủ: ba loại cho mỗi vật dụng – y, thực, túc, dược – tổng cộng mười hai, với ví dụ cụ thể về cách Tỳ-kheo biết đủ trong từng trường hợp.)

66-67. Chaṭṭhasattamesu ayonisomanasikārayonisomanasikārā heṭṭhā vuttalakkhaṇāva.

Trong bài kinh thứ sáu và thứ bảy: “ayonisomanasikāra” và “yonisomanasikāra” có đặc tính đã nói trước đó (tác ý sai lầm và tác ý đúng đắn).

Sesamettha uttānatthamevāti.

Phần còn lại ý nghĩa rõ ràng.

68. Aṭṭhame asampajaññanti asampajānabhāvo, mohassetaṃ adhivacanaṃ.

Trong bài kinh thứ tám: “asampajaññaṃ” nghĩa là **thiếu tỉnh giác**, đây là tên gọi của si mê.

asampajānassāti ajānantassa sammuḷhassa.

“Asampajānassa” nghĩa là người không biết, người si mê.

69. Navame sampajaññanti sampajānabhāvo, paññāyetaṃ nāmaṃ.

Trong bài kinh thứ chín: “sampajaññaṃ” nghĩa là **tỉnh giác**, đây là tên gọi của trí tuệ.

sampajānassāti sampajānantassa.

“Sampajānassa” nghĩa là người tỉnh giác, người biết rõ.

70. Dasame pāpamittatāti yassa pāpā lāmakā mittā, so pāpamitto.

Trong bài kinh thứ mười: “pāpamittatā” nghĩa là **gần gũi bạn xấu**, người có bạn xấu, bạn ác.

Pāpamittassa bhāvo pāpamittatā, tenākārena pavattānaṃ catunnaṃ khandhānamevetaṃ nāmaṃ.

Trạng thái của người có bạn xấu gọi là pāpamittatā, đây là tên gọi của bốn uẩn vận hành theo cách ấy.

Vuttampi cetaṃ – "Tattha katamā pāpamittatā? Ye te puggalā assaddhā dussīlā appassutā maccharino duppaññā. Yā tesaṃ sevanā nisevanā saṃsevanā bhajanā sambhajanā bhatti sambhatti sampavaṅkatā. Ayaṃ vuccati pāpamittatā"ti (vibha· 901).

Như đã nói trong Vibhaṅga 901: "Thế nào là gần gũi bạn xấu? Những người không tin, phá giới, ít học, keo kiệt, kém trí tuệ. Sự gần gũi, thân cận, kết giao, giao hảo, gắn bó, tin cậy với họ gọi là pāpamittatā".

Vīriyārambhādivaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Khởi Tinh Tấn và các pháp khác.

Chương này gồm mười bài kinh ngắn, tập trung vào:

- Khởi tinh tấn (vīriyārambha) – tinh tấn chánh cần.
- Tham muốn lớn (mahicchatā) – tham ái lớn.
- Ít muốn (appicchatā) – không tham, biết đủ, với mười hai loại chi tiết.
- Không biết đủ (asantuṭṭhitā) – tham không thỏa mãn khi gần người không biết đủ.
- Biết đủ (santuṭṭhitā) – không tham khi gần người biết đủ.
- Tác ý sai lầm và đúng đắn (ayonisomanasikāra, yonisomanasikāra).
- Thiếu tỉnh giác (asampajañña) – si mê.
- Tỉnh giác (sampajañña) – trí tuệ.
- Gần gũi bạn xấu (pāpamittatā) – bạn ác.

Chương nhấn mạnh tinh tấn, ít muốn, biết đủ, tỉnh giác, tránh bạn xấu để đoạn trừ phiền não và tiến tới giải thoát.

Kalyāṇamittatādivaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Thiện Hữu Tri Giao và các pháp khác (Kalyāṇamittatādi-vagga)

71. Aṭṭhamassa paṭhame kalyāṇamittatāti kalyāṇā mittā assāti kalyāṇamitto, tassa bhāvo kalyāṇamittatā.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ tám: "kalyāṇamittatā" nghĩa là **thiện hữu tri giao**, trạng thái có bạn lành, bạn tốt. Người có bạn lành gọi là kalyāṇamitto, trạng thái ấy gọi là kalyāṇamittatā.

Sesaṃ vuttapaṭipakkhanayena veditabbaṃ.

Phần còn lại hiểu theo cách đối lập với những gì đã nói trước (tức là gần gũi bạn xấu là pāpamittatā, gần gũi bạn lành là kalyāṇamittatā).

72-73. Dutiye anuyogoti yogo payogo. ananuyogoti ayogo appayogo.

Trong bài kinh thứ hai:

- "Anuyogo" nghĩa là **sự tinh tấn**, sự nỗ lực, sự thực hành.
- "Ananuyogo" nghĩa là **không tinh tấn**, không nỗ lực, không thực hành.

anuyogāti anuyogena. ananuyogāti ananuyogena.

"Anuyogā" nghĩa là **bằng sự tinh tấn**. "Ananuyogā" nghĩa là **bằng sự không tinh tấn**.

kusalānaṃ dhammānanti catubhūmakakusaladhammānaṃ.

"Kusalānaṃ dhammānaṃ" nghĩa là **các pháp thiện**, tức các thiện pháp thuộc bốn cõi (catubhūmaka-kusaladhammā).

Tatiyaṃ uttānatthameva.

Bài kinh thứ ba ý nghĩa rõ ràng (không cần giải thích thêm).

74. Catutthe bojjhaṅgāti bujjhanakasattassa aṅgabhūtā satta dhammā.

Trong bài kinh thứ tư: "bojjhaṅgā" nghĩa là **các giác chi**, bảy pháp là chi phần của bậc giác ngộ, giúp chúng sinh tỉnh giác.

Yāya vā dhammasāmaggiyā so bujjhati, sammohaniddāto vā vuṭṭhāti, catusaccadhammaṃ vā sacchikaroti. Tassā bodhiyā aṅgabhūtātipi bojjhaṅgā.

Hoặc nhờ sự hội tụ các pháp ấy mà chúng sinh tỉnh giác, thoát khỏi giấc ngủ si mê, hoặc chứng ngộ bốn Thánh đế. Vì là chi phần của sự tỉnh giác nên gọi là bojjhaṅgā.

“Bojjhaṅgāti kenaṭṭhena bojjhaṅgā? Bujjhantīti bojjhaṅgā, anubujjhantīti bojjhaṅgā, paṭibujjhantīti bojjhaṅgā, sambujjhantīti bojjhaṅgā, bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā”ti (paṭi· ma· 2.17).

Như đã giải thích trong Paṭisambhidāmagga 2.17: “Bojjhaṅgā vì sao gọi là bojjhaṅgā? Vì tỉnh giác nên gọi là bojjhaṅgā, vì thấu suốt, vì tỉnh ngộ, vì cùng tỉnh giác, vì dẫn đến tỉnh giác”.

Evaṃ panetaṃ padaṃ vibhattameva.

Như vậy, từ này đã được phân tích rõ ràng.

75. Pañcame bhāvanāpāripūriṃ gacchantīti iminā padena bojjhaṅgānaṃ yāthāvasarasabhūmi nāma kathitā.

Trong bài kinh thứ năm: “bhāvanāpāripūriṃ gacchanti” nghĩa là **đi đến sự viên mãn của sự tu tập**. Bằng từ này, nói về **cảnh giới chân thật** (yāthāvasarasabhūmi) của các giác chi.

Sā panesā catubbidhā hoti – vipassanā, vipassanāpādakajjhānaṃ, maggo, phalanti.

Cảnh giới ấy có bốn loại:

- Quán (vipassanā).
- Thiền làm nền tảng cho quán (vipassanāpādakajjhāna).
- Đạo (maggo).
- Quả (phala).

Tattha vipassanāya uppajjanakāle bojjhaṅgā kāmāvacarā honti, vipassanāpādakajjhānamhi uppajjanakāle rūpāvacaraarūpāvacarā, maggaphalesu uppajjanakāle lokuttarā.

Trong đó:

- Khi quán khởi sinh, các giác chi thuộc dục giới.
- Khi thiền nền tảng cho quán khởi sinh, thuộc sắc giới và vô sắc giới.
- Khi đạo và quả khởi sinh, thuộc xuất thế.

Iti imasmiṃ sutte bojjhaṅgā catubhūmakā kathitā.

Vì vậy, trong kinh này, các giác chi được nói thuộc bốn cõi.

76. Chaṭṭhassa aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Bài kinh thứ sáu thuộc cách đặt ra do sự kiện phát sinh (aṭṭhuppattiko nikkhepo).

Aṭṭhuppattiyaṃ hetaṃ nikkhittaṃ, sambahulā kira bhikkhū dhammasabhāyaṃ sannisinnā. Tesaṃ antare bandhulamallasenāpatiṃ ārabbha ayaṃ kathā udapādi…

Bài kinh được thuyết do sự kiện này: Nhiều Tỳ-kheo ngồi trong pháp đường, có cuộc nói chuyện về tướng quân Bandhula: "Gia tộc ấy trước đây đông người, có nhiều phe phái, nay ít người, ít phe phái". Đức Thế Tôn biết tâm họ, nghĩ "Khi Ta đến sẽ có bài pháp lớn", từ gandhakuṭi đến pháp đường, ngồi trên chỗ ngồi Phật, hỏi: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi đang nói chuyện gì?" Họ kể lại. Đức Thế Tôn nhân sự kiện ấy thuyết kinh này.

Tattha appamattikāti parittā parittappamāṇā.

Ở đây: "appamattikā" nghĩa là **ít ỏi**, nhỏ bé, có lượng nhỏ.

Etāya hi parihāniyā saggato vā maggato vā parihāni nāma natthi, diṭṭhadhammikaparihānimattameva etanti āha.

Vì sự suy giảm này không dẫn đến mất cõi trời hay mất đạo, chỉ là sự suy giảm trong hiện tại, nên gọi là "ít ỏi".

etaṃ patikiṭṭhanti etaṃ pacchimaṃ etaṃ lāmakaṃ.

"Patikiṭṭhaṃ" nghĩa là **hèn kém**, thấp kém, xấu xa.

yadidaṃ paññāparihānīti yā esā mama sāsane kammassakatapaññāya jhānapaññāya vipassanāpaññāya maggapaññāya phalapaññāya ca parihāni, esā pacchimā, esā lāmakā, esā chaḍḍanīyāti attho.

"Yadidaṃ paññāparihāni" nghĩa là sự suy giảm về trí tuệ: trí tuệ về nghiệp quả, thiền, quán, đạo, quả – đây là sự suy giảm thấp kém nhất, xấu xa nhất, đáng vứt bỏ.

77. Sattamampi aṭṭhuppattiyameva kathitaṃ.

Bài kinh thứ bảy cũng do sự kiện phát sinh.

Dhammasabhāyaṃ kira nisinnesu bhikkhūsu ekacce evaṃ āhaṃsu – "Asukaṃ nāma kulaṃ pubbe appañātikaṃ appapakkhaṃ ahosi, idāni taṃ bahuñātikaṃ bahupakkhaṃ jāta"nti.

Trong pháp đường, một số Tỳ-kheo nói: "Gia tộc ấy trước đây ít người, ít phe phái, nay đông người, đông phe phái".

Kaṃ sandhāya evamāhaṃsūti? Visākhaṃ upāsikaṃ vesālike ca licchavī.

Nói về ai? Về nữ cư sĩ Visākhā và các Licchavī ở Vesālī.

Satthā tesaṃ cittācāraṃ ñatvā purimanayeneva āgantvā dhammāsane nisinno…

Đức Thế Tôn biết tâm họ, theo cách trước đến pháp đường, ngồi chỗ ngồi Phật, thuyết kinh này.

Tattha appamattikāti taṃ sampattiṃ nissāya saggaṃ vā maggaṃ vā sampattānaṃ abhāvato parittā.

“Appamattikā” nghĩa là nhỏ bé vì sự thành tựu ấy không dẫn đến cõi trời hay đạo, chỉ là thành tựu nhỏ.

yadidaṃ paññāvuddhīti kammassakatapaññādīnaṃ vuddhi.

“Yadidaṃ paññāvuddhi” nghĩa là sự tăng trưởng trí tuệ: trí tuệ về nghiệp quả v.v.

tasmāti yasmā ñātīnaṃ vuddhi nāma diṭṭhadhammikamattā appā parittā, sā saggaṃ vā maggaṃ vā pāpetuṃ asamatthā, tasmā.

Vì sự tăng trưởng họ hàng chỉ là thành tựu hiện tại, nhỏ bé, không dẫn đến cõi trời hay đạo, nên…

paññāvuddhiyāti kammassakatādipaññāya vuddhiyā.

“Paññāvuddhi” là sự tăng trưởng trí tuệ về nghiệp quả v.v.

78. Aṭṭhamampi aṭṭhuppattiyameva kathitaṃ.

Bài kinh thứ tám cũng do sự kiện phát sinh.

Sambahulā kira bhikkhū dhammasabhāyaṃ sannisinnā mahādhanaseṭṭhiputtaṃ ārabbha “Asukaṃ nāma kulaṃ pubbe mahābhogaṃ mahāhiraññasuvaṇṇaṃ ahosi, taṃ idāni appabhogaṃ jāta”nti kathayiṃsu.

Nhiều Tỳ-kheo nói về con trai nhà giàu: “Gia tộc ấy trước đây giàu lớn, nay nghèo khó”.

Satthā purimanayeneva āgantvā tesaṃ vacanaṃ sutvā imaṃ suttaṃ ārabhi.

Đức Thế Tôn đến, nghe lời họ, thuyết kinh này.

79. Navamampi aṭṭhuppattiyameva vuttaṃ.

Bài kinh thứ chín cũng do sự kiện phát sinh.

Dhammasabhāyaṃ kira sannisinnā bhikkhū kākavaliyaseṭṭhiñca puṇṇaseṭṭhiñca ārabbha “Asukaṃ nāma kulaṃ pubbe appabhogaṃ ahosi, taṃ idāni mahābhogaṃ jāta”nti kathayiṃsu.

Các Tỳ-kheo nói về hai nhà giàu Kākavaliya và Puṇṇa: “Gia tộc ấy trước đây nghèo, nay giàu lớn”.

Satthā purimanayeneva āgantvā tesaṃ vacanaṃ sutvā imaṃ suttaṃ ārabhi.

Đức Thế Tôn đến, nghe lời họ, thuyết kinh này.

Sesaṃ imesu dvīsupi heṭṭhā vuttanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại hiểu như các bài trước.

80. Dasamampi aṭṭhuppattiyaṃ vuttaṃ.

Bài kinh thứ mười cũng do sự kiện phát sinh.

Dhammasabhāyaṃ kira bhikkhū kosalamahārājānaṃ ārabbha "Asukaṃ nāma kulaṃ pubbe mahāyasaṃ mahāparivāraṃ ahosi, idāni appayasaṃ appaparivāraṃ jāta"nti kathayiṃsu.

Các Tỳ-kheo nói về dòng họ Kosala: "Gia tộc ấy trước đây có danh vọng lớn, quyến thuộc đông, nay danh tiếng suy, quyến thuộc ít".

Bhagavā purimanayeneva āgantvā tesaṃ vacanaṃ sutvā imaṃ dhammadesanaṃ ārabhi.

Đức Thế Tôn đến, nghe lời họ, thuyết pháp này.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbo.

Phần còn lại hiểu như các bài trước.

Kalyāṇamittatādivaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Thiện Hữu Tri Giao và các pháp khác.

Chương này gồm mười bài kinh ngắn, tập trung vào:

- Thiện hữu tri giao (kalyāṇamittatā) – gần gũi bạn lành.
- Tinh tấn (anuyoga) và không tinh tấn (ananuyoga) trong thiện pháp.
- Các giác chi (bojjhaṅgā) – bảy yếu tố dẫn đến tỉnh giác, được nói theo bốn cõi.
- Các sự kiện phát sinh (aṭṭhuppatti) dẫn đến thuyết pháp: sự suy giảm và tăng trưởng của gia tộc, danh vọng, tài sản, quyến thuộc – tất cả chỉ là thành tựu hiện tại nhỏ bé, không dẫn đến đạo quả; chỉ có sự tăng trưởng trí tuệ mới đáng quý.

Chương nhấn mạnh tầm quan trọng của thiện hữu tri giao, tinh tấn, các giác chi, và sự suy tăng trong đời sống thế gian chỉ là tạm bợ, không bằng sự tăng trưởng trí tuệ dẫn đến giải thoát.

Pamādādivaggavaṇṇanā

Chú giải Chương về Phóng Dật và các pháp khác (Pamādādi-vagga)

81. Navamassāpi paṭhamaṃ aṭṭhuppattiyameva kathitaṃ.

Bài kinh thứ nhất của chương thứ chín cũng được thuyết do sự kiện phát sinh (aṭṭhuppatti).

Sambahulā kira bhikkhū dhammasabhāyaṃ nisinnā kumbhaghosakaṃ ārabbha "Asukaṃ nāma kulaṃ pubbe appayasaṃ appaparivāraṃ ahosi, idāni mahāyasaṃ mahāparivāraṃ jāta"nti kathayiṃsu.

Nhiều Tỳ-kheo ngồi trong pháp đường, nói về Kumbhaghosaka: "Gia tộc ấy trước đây ít danh tiếng, ít quyến thuộc, nay có danh tiếng lớn, quyến thuộc đông".

Satthā purimanayeneva āgantvā tesaṃ vacanaṃ sutvā imaṃ suttaṃ ārabhi.

Đức Thế Tôn theo cách trước đến pháp đường, nghe lời họ, rồi nhân sự kiện ấy thuyết bài kinh này.

Tassattho heṭṭhā vuttanayeneva veditabbo.

Ý nghĩa của bài kinh này hiểu theo cách đã nói ở các bài trước (tức là sự tăng trưởng danh vọng và quyến thuộc chỉ là thành tựu hiện tại nhỏ bé, không dẫn đến đạo quả; chỉ có sự tăng trưởng trí tuệ mới đáng quý).

82. Dutiyādīsu mahato anatthāyāti mahantassa anatthassa atthāya.

Trong bài kinh thứ hai trở đi: "mahato anatthāya" nghĩa là **dẫn đến đại bất lợi**, vì lợi ích của đại bất lợi (tức dẫn đến tổn hại lớn).

Sesamettha uttānamevāti.

Phần còn lại ý nghĩa rõ ràng.

Pamādādivaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương về Phóng Dật và các pháp khác.

Chương Pamādādivagga (Chương về Phóng dật v.v.) gồm mười bài kinh ngắn, trong đó:

- Bài đầu tiên (thứ 81) do sự kiện phát sinh: các Tỳ-kheo bàn về gia tộc Kumbhaghosaka từ ít danh tiếng nay nhiều danh tiếng, Đức Thế Tôn nhân đó thuyết kinh về sự suy tăng danh vọng chỉ là tạm bợ, không bằng sự tăng trưởng trí tuệ.
- Các bài sau nhấn mạnh phóng dật (pamāda) dẫn đến đại bất lợi, không phóng dật (appamāda) dẫn đến lợi ích lớn, và các pháp đối lập liên quan đến sự suy tăng trong đời sống thế gian (danh vọng, quyến thuộc, tài sản v.v.) đều chỉ là thành tựu nhỏ bé, không dẫn đến đạo quả.

Chương này tiếp nối tinh thần các chương trước, nhấn mạnh rằng mọi sự thành tựu thế gian dù lớn đến đâu cũng không bằng sự không phóng dật và tăng trưởng trí tuệ dẫn đến giải thoát.

Dutiyapamādādivaggavaṇṇanā

Chú giải Chương thứ hai về Phóng Dật và các pháp khác (Dutiyapamādādi-vagga)

98. Dasame ajjhattikanti niyakajjhattavasena ajjhattikaṃ.

Trong bài kinh thứ mười: "ajjhattikaṃ" nghĩa là **nội tại**, thuộc về chính mình, thuộc về dòng tâm riêng của mình.

aṅganti kāraṇaṃ.

"Aṅgaṃ" nghĩa là **nguyên nhân**, yếu tố, nhân tố.

iti karitvāti evaṃ katvā.

"iti karitvā" nghĩa là **đã làm như vậy**, đã thực hiện theo cách ấy.

Idaṃ vuttaṃ hoti – bhikkhave, ajjhattaṃ paccattaṃ attano santāne samuṭṭhitaṃ kāraṇanti katvā na aññaṃ ekaṃ kāraṇampi samanupassāmīti.

Ý nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một nguyên nhân nào khác, ngoài nguyên nhân nội tại, riêng biệt, khởi sinh trong dòng tâm của chính mình".

110-114. bāhiranti ajjhattasantānato bahi bhavaṃ.

"Bāhiraṃ" nghĩa là **ngoại tại**, tồn tại bên ngoài dòng tâm riêng của mình.

saddhammassāti suddhammassa, sāsanassāti attho.

"Saddhammassa" nghĩa là **Chánh Pháp**, tức giáo pháp thanh tịnh, giáo pháp của Đức Phật.

sammosāyāti vināsāya.

"Sammosāya" nghĩa là **để tiêu diệt**, để hủy hoại.

antaradhānāyāti apaññāṇatthāya.

"Antaradhānāya" nghĩa là **để biến mất**, để không còn hiện hữu.

115. ṭhitiyāti ciraṭṭhitatthaṃ.

"Ṭhitiyā" nghĩa là **để tồn tại lâu dài**, để bền vững.

asammosāya anantaradhānāyāti vuttapaṭipakkhanayeneva veditabbo.

“Asammosāya anantaradhānāya” hiểu theo cách đối lập với những gì đã nói trước (tức là để không tiêu diệt, để không biến mất).

Sesamettha catukkoṭike vuttanayameva.

Phần còn lại hiểu theo cách bốn góc cạnh đã nói trước đó (catukkoṭika – bốn khả năng: nội tại-ngoại tại, tồn tại-biến mất).

130. Ito paresu adhammaṃ dhammoti dīpentītiādīsu suttantapariyāyena tāva dasa kusalakammapathā dhammo, dasa akusalakammapathā adhammo.

Trong các bài kinh tiếp theo, từ “adhammaṃ dhammoti dīpenti” v.v.: Theo cách nói của Suttanta (Kinh tạng), mười thiện nghiệp đạo gọi là **Dhamma** (Chánh pháp), mười bất thiện nghiệp đạo gọi là **Adhamma** (phi pháp).

Tathā cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggoti sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā dhammo nāma…

Tương tự: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, đạo tám ngành – ba mươi bảy pháp trợ đạo gọi là **Dhamma**. Ba niệm xứ, ba chánh cần, ba thần túc, sáu căn, sáu lực, tám giác chi, đạo chín ngành và bốn thủ, năm triền cái, bảy tùy miên, tám tà – gọi là **Adhamma**.

Tattha yaṃkiñci ekaṃ adhammakoṭṭhāsaṃ gahetvā “Imaṃ adhammaṃ dhammoti karissāma, evaṃ amhākaṃ ācariyakulaṃ niyyānikaṃ bhavissati, mayaṃ ca loke pākaṭā bhavissāmā”ti taṃ adhammaṃ “Dhammo aya”nti kathayantā adhammaṃ dhammoti dīpenti nāma.

Ở đây, nếu lấy một phần phi pháp nào đó, rồi nói “Chúng ta sẽ biến phi pháp này thành Chánh pháp, như vậy dòng họ thầy chúng ta sẽ hưng thịnh, chúng ta sẽ nổi tiếng trên đời”, thì gọi là **dīpenti adhammaṃ dhammoti** – chiếu sáng phi pháp thành Chánh pháp.

Tatheva dhammakoṭṭhāsesu ekaṃ gahetvā “Ayaṃ adhammo”ti kathentā dhammaṃ adhammoti dīpenti nāma.

Tương tự, nếu lấy một phần Chánh pháp rồi nói “Đây là phi pháp”, thì gọi là **dīpenti dhammaṃ adhammoti** – chiếu sáng Chánh pháp thành phi pháp.

(Tiếp tục giải thích chi tiết theo bốn cách: Suttanta-pariyāya, Vinaya-pariyāya, về việc làm, không làm, về điều đã được nói và chưa được nói, về điều đã được thiết lập và chưa được thiết lập, về việc thực hành hàng ngày và không thực hành, v.v.)

Suttantapariyāyena rāgavinayo dosavinayo mohavinayo saṃvaro pahānaṃ paṭisaṅkhāti ayaṃ vinayo nāma…

Theo Suttanta: sự chế ngự tham, sân, si, sự phòng hộ, đoạn trừ, phản tỉnh – gọi là **Vinaya** (Luật, sự chế ngự). Ngược lại: không chế ngự tham sân si, không phòng hộ, không đoạn trừ, không phản tỉnh – gọi là **Avinaya**.

Vinayapariyāyena vatthusampatti, ñattisampatti, anussāvanasampatti, sīmāsampatti, parisasampattīti ayaṃ vinayo nāma…

Theo Vinaya: sự đầy đủ về sự việc, sự đầy đủ về lời cầu thỉnh, sự đầy đủ về sự tuyên đọc, sự đầy đủ về giới trường, sự đầy đủ về hội chúng – gọi là **Vinaya**. Ngược lại: sự thiếu sót về các yếu tố ấy – gọi là **Avinaya**.

(Giải thích chi tiết về các cách hiểu khác nhau của Dhamma-Adhamma, Vinaya-Avinaya, Bhāsita-Abhāsita, Āciṇṇa-Anāciṇṇa, Paññatta-Apaññatta theo Suttanta và Vinaya.)

Yaṃ panetaṃ sabbasuttānaṃ pariyosāne tecimaṃ saddhammaṃ antaradhāpentīti vuttaṃ, tattha pañca antaradhānāni nāma adhigamaantaradhānaṃ, paṭipattiantaradhānaṃ, pariyattiantaradhānaṃ, liṅgaantaradhānaṃ, dhātuantaradhānanti.

Điều được nói ở cuối các kinh: "Saddhamma này sẽ biến mất trong ba thời kỳ" – ở đây có năm sự biến mất của Chánh pháp:

1. Adhigama-antaradhāna – sự biến mất của sự chứng đắc.
2. Paṭipatti-antaradhāna – sự biến mất của sự thực hành.
3. Pariyatti-antaradhāna – sự biến mất của sự học thuộc kinh điển.
4. Liṅga-antaradhāna – sự biến mất của dấu hiệu (hình tướng Tăng đoàn).
5. Dhātu-antaradhāna – sự biến mất của xá lợi.

**(Giải thích chi tiết từng loại sự biến mất, với thời gian cụ thể:

- Adhigama: từ A-la-hán với đầy đủ vô ngại giải, dần dần xuống đến chỉ còn có học không chứng.
- Paṭipatti: dần dần chỉ còn giữ giới, rồi phá giới, chỉ còn giữ bốn Ba-la-di.
- Pariyatti: Tam Tạng dần dần suy giảm, từ Abhidhamma đến Suttanta, rồi chỉ còn vài câu kệ, cuối cùng không còn ai nhớ nổi bốn câu.
- Liṅga: Tăng đoàn dần dần mất dấu hiệu, từ mặc y vàng đầy đủ đến chỉ còn mảnh vải nhỏ, rồi ném bỏ, trở thành người thế tục.
- Dhātu: Xá lợi tự tập hợp về Bồ-đề đạo tràng, hiển thị đại thần thông, rồi tự thiêu đốt và biến mất hoàn toàn.)**

Imassa pañcavidhassa antaradhānassa pariyattiantaradhānameva mūlaṃ.

Trong năm sự biến mất này, **sự biến mất của sự học thuộc kinh điển** (pariyattiantaradhāna) là gốc rễ.

Pariyattiyā hi antarahitāya paṭipatti antaradhāyati, pariyattiyā ṭhitāya paṭipatti patiṭṭhāti.

Khi sự học thuộc kinh điển biến mất thì sự thực hành cũng biến mất. Khi sự học thuộc kinh điển còn thì sự thực hành còn vững.

(Kể chi tiết sự kiện trong thời loạn lạc Caṇḍālatissa: Sakka bảo các Tỳ-kheo dùng thuyền lớn để bảo vệ Tam Tạng sang bờ bên kia, nhưng sáu mươi Tỳ-kheo quyết ở lại, sống bằng rễ cây, lá cây, bảo vệ Tam Tạng suốt mười hai năm, cuối cùng mang Tam Tạng đầy đủ về lại đảo, đối chiếu không sai một chữ.)

Bhaye vūpasante sattasatā bhikkhū attano gataṭṭhāne sāṭṭhakathe tepiṭake ekakkharampi ekabyañjanampi anāsetvā imameva dīpamāgamma kallagāmajanapade maṇḍalārāmavihāraṃ pavisiṃsu.

Khi nguy hiểm qua đi, bảy trăm Tỳ-kheo mang Tam Tạng đầy đủ (có chú giải) không sai một chữ, không thiếu một âm tiết, trở về đảo này, đến trú tại Maṇḍalārāmavihāra ở Kallagāma.

Therānaṃ āgamanappavattiṃ sutvā imasmiṃ dīpe ohīnā saṭṭhi bhikkhū "There passissāmā"ti gantvā therehi saddhiṃ tepiṭakaṃ sodhentā ekakkharampi ekabyañjanampi asamentaṃ nāma na passiṃsu.

Nghe tin các Tôn giả trở về, sáu mươi Tỳ-kheo còn lại ở đảo đến gặp, cùng các Tôn giả đối chiếu Tam Tạng, không thấy sai lệch một chữ, một âm.

Tasmiṃ ṭhāne therānaṃ ayaṃ kathā udapādi "Pariyatti nu kho sāsanassa mūlaṃ, udāhu paṭipattī"ti.

Tại đó, các Tôn giả bàn luận: "Pariyatti (sự học thuộc kinh điển) có phải là gốc của giáo pháp không, hay paṭipatti (sự thực hành) mới là gốc?"

Paṃsukūlikattherā "Paṭipattimūla"nti āhaṃsu, dhammakathikā "Pariyattī"ti.

Các Tỳ-kheo mặc phấn tảo nói: "Paṭipatti là gốc". Các vị thuyết pháp nói: "Pariyatti là gốc".

Atha ne therā "Tumhākaṃ dvinnampi janānaṃ vacanamatteneva na karoma, jinabhāsitaṃ suttaṃ āharathā"ti āhaṃsu.

Các Tôn giả nói: "Chúng ta không quyết định chỉ dựa vào lời của hai bên, hãy dẫn kinh do Đức Chiến Thắng nói".

(Dẫn các kinh chứng minh: "Nếu các Tỳ-kheo sống đúng pháp thì thế gian không trống vắng A-la-hán", "Sāsana dựa vào paṭipatti", "Khi kinh còn thì có ánh sáng, khi kinh mất thì tối tăm", v.v.)

Imasmiṃ sutte āhaṭe paṃsukūlikattherā tuṇhī ahesuṃ, dhammakathikattherānaṃyeva vacanaṃ purato ahosi.

Khi nghe kinh này, các Tỳ-kheo mặc phấn tảo im lặng, lời các vị thuyết pháp đứng đầu.

Yathā hi gavasatassa vā gavasahassassa vā antare paveṇipālikāya dhenuyā asati so vaṃso sā paveṇi na ghaṭīyati…

Giống như trong bầy trăm ngàn con bò, nếu không có con bò cái dẫn đường thì bầy không đi được, tương tự nếu không có pariyatti thì dù có trăm ngàn người tinh tấn quán cũng không đạt đạo quả.

Yathā ca nidhikumbhiyā jānanatthāya pāsāṇapiṭṭhe akkharesu ṭhapitesu yāva akkharāni dharanti, tāva nidhikumbhi naṭṭhā nāma na hoti…

Giống như kho báu có chữ khắc trên đá để chỉ vị trí, chừng nào chữ còn thì kho báu không mất, tương tự chừng nào pariyatti còn thì giáo pháp không mất.

Dutiyapamādādivaggavaṇṇanā.

Hoàn tất chú giải Chương thứ hai về Phóng Dật và các pháp khác.

Chương này tiếp tục chủ đề phóng dật (pamāda) và các pháp đối lập, với các bài kinh về sự suy tăng của gia tộc, danh vọng, tài sản, quyến thuộc – tất cả chỉ là tạm bợ, không đáng kể so với sự không phóng dật và tăng trưởng trí tuệ. Đặc biệt, phần cuối nhấn mạnh vai trò căn bản của **pariyatti** (sự học thuộc kinh điển) như gốc rễ để bảo vệ giáo pháp, dù paṭipatti (thực hành) là yếu tố trực tiếp dẫn đến giải thoát.

11. Chú giải phẩm Phi pháp

1. Trong phẩm thứ mười một, các câu "phi pháp là phi pháp" v.v... nên được hiểu theo cách đã được giải thích (ở các phẩm trước). Phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

Hết chú giải phẩm Phi pháp.

12. Anāpattivaggavaṇṇanā 12.
13. Chú giải Phẩm Không Phạm

---

150. Dvādasame pana anāpattiṃ āpattītiādīsu 150. Trong phẩm thứ mười hai, đối với các câu "không phạm là phạm" v.v...

"Anāpatti ajānantassa atheyyacittassa namaraṇādhippāyassa anullapanādhippāyassa namocanādhippāyassā"ti tattha tattha vuttā anāpatti anāpatti nāma, "Không phạm đối với người không biết, không có tâm trộm cắp, không có ý định giết hại, không có ý định làm đứt, không có ý định làm rơi ra" - như vậy được nói ở đây đấy, gọi là *không phạm* (anāpatti).

"Jānantassa theyyacittassā"tiādinā nayena vuttā āpatti āpatti nāma, Theo cách nói "đối với người biết, có tâm trộm cắp" v.v..., như vậy được gọi là *phạm* (āpatti).

---

pañcāpattikkhandhā lahukāpatti nāma, Năm uẩn phạm (loại tội) được gọi là *tội nhẹ* (lahukāpatti).

---

dve āpattikkhandhā garukāpatti nāma. Hai uẩn phạm được gọi là *tội nặng* (garukāpatti).

Dve āpattikkhandhā duṭṭhullāpatti nāma, Hai uẩn phạm được gọi là *tội thô tục* (duṭṭhullāpatti).

---

pañcāpattikkhandhā aduṭṭhullāpatti nāma. Năm uẩn phạm được gọi là *tội không thô tục* (aduṭṭhullāpatti).

Cha āpattikkhandhā sāvasesāpatti nāma, Sáu uẩn phạm được gọi là *tội còn dư* (sāvasesāpatti - tội có thể sám hối được).

---

eko pārājikāpattikkhandho anavasesāpatti nāma. Một uẩn phạm Ba-la-di (pārājika) được gọi là *tội không còn dư* (anavasesāpatti - tội không thể sám hối).

---

sappaṭikammāpatti nāma sāvasesāpattiyeva, *Tội có thể đối trị* (sappaṭikammāpatti) chính là tội còn dư.

---

appaṭikammāpatti nāma anavasesāpattiyeva. *Tội không thể đối trị* (appaṭikammāpatti) chính là tội không còn dư.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti. Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Anāpattivaggavaṇṇanā. Hết Chú giải Phẩm Không Phạm.

Chú thích:

- **Bảy uẩn phạm (sattāpattikkhandhā)**: Pārājika (Ba-la-di), Saṅghādisesa (Tăng-già-bà-thi-sa), Thullaccaya (Thô tục), Pācittiya (Ba-dật-đề), Pāṭidesanīya (Ba-la-đề-đề-xá-ni), Dukkaṭa (Đột-kiết-la), Dubbhāsita (Ác khẩu)
- **Tội nặng (2 loại)**: Pārājika và Saṅghādisesa
- **Tội thô tục (2 loại)**: Pārājika và Saṅghādisesa
- **Tội còn dư (6 loại)**: Tất cả trừ Pārājika, có thể sám hối được
- **Tội không còn dư**: Chỉ Pārājika, phạm rồi mất tư cách tỳ-kheo

13. Ekapuggalavaggavaṇṇanā Chú giải Chương về Một Người (Ekapuggala-vagga)

170. Ekapuggalavaggassa paṭhame ekapuggaloti eko puggalo. Trong bài kinh thứ nhất của chương về Một Người: "ekapuggalo" nghĩa là **một người**, chỉ một cá nhân duy nhất.

Ettha ekoti dutiyādipaṭikkhepattho gaṇanaparicchedo. Ở đây, từ "eka" mang nghĩa **phủ định cái thứ hai trở đi**, là sự giới hạn số lượng (chỉ một, không có cái thứ hai trở đi).

puggaloti sammutikathā, na paramatthakathā. "Puggala" (người) là cách nói theo **tục đế** (sammuti – quy ước thế gian), không phải theo **chân đế** (paramattha – chân thật tuyệt đối).

Buddhassa hi bhagavato duvidhā desanā – sammutidesanā, paramatthadesanā cāti. Đức Phật có hai loại thuyết pháp:

- **Sammutidesanā**: thuyết pháp theo tục đế.
- **Paramatthadesanā**: thuyết pháp theo chân đế.

Tattha "Puggalo satto itthī puriso khattiyo brāhmaṇo devo māro"ti evarūpā sammutidesanā, Trong đó, cách thuyết theo tục đế như: "Người, chúng sinh, nữ, nam, Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, trời, Ma vương" v.v.

"Aniccaṃ dukkhaṃ anattā khandhā dhātū āyatanāni satipaṭṭhānā"ti evarūpā paramatthadesanā. Cách thuyết theo chân đế như: "Vô thường, khổ, vô ngã, uẩn, xứ, giới, niệm xứ" v.v.

Tattha bhagavā ye sammutivasena desanaṃ sutvā atthaṃ paṭivijjhitvā mohaṃ pahāya visesaṃ adhigantuṃ samatthā, tesaṃ sammutidesanaṃ deseti. Đức Thế Tôn thuyết pháp theo tục đế cho những người nào nghe theo tục đế, thấu hiểu ý nghĩa, đoạn trừ si mê, đạt được lợi ích đặc biệt.

Ye pana paramatthavasena desanaṃ sutvā atthaṃ paṭivijjhitvā mohaṃ pahāya visesamadhigantuṃ samatthā, tesaṃ paramatthadesanaṃ deseti. Còn những người nào có khả năng nghe theo chân đế, thấu hiểu ý nghĩa, đoạn trừ si mê, đạt lợi ích đặc biệt, thì Ngài thuyết pháp theo chân đế.

Tatrāyaṃ upamā – yathā hi desabhāsākusalo tiṇṇaṃ vedānaṃ atthasaṃvaṇṇanako ācariyo ye damiḷabhāsāya vutte atthaṃ jānanti, tesaṃ damiḷabhāsāya ācikkhati. Ví dụ như sau: Một vị thầy thông thạo ba bộ Vệ-đà, giỏi về giải thích nghĩa, sẽ dùng tiếng Damiḷa để dạy những học trò hiểu tiếng Damiḷa.

Ye andhabhāsādīsu aññatarāya bhāsāya, tesaṃ tāya tāya bhāsāya. Với những học trò hiểu tiếng Andha v.v., thì dùng tiếng Andha ấy để dạy.

Evaṃ te māṇavakā chekaṃ byattaṃ ācariyamāgamma khippameva sippaṃ uggaṇhanti. Nhờ vị thầy giỏi, các học trò nhanh chóng học được nghề một cách thông thạo.

Tattha ācariyo viya buddho bhagavā, tayo vedā viya kathetabbabhāve ṭhitāni tīṇi piṭakāni, desabhāsākosallamiva sammutiparamatthakosallaṃ, nānādesabhāsā māṇavakā viya sammutiparamatthavasena paṭivijjhanasamatthā veneyyasattā, ācariyassa damiḷabhāsādiācikkhanaṃ viya bhagavato sammutiparamatthavasena desanā veditabbā. Trong đó:

- Vị thầy giống Đức Phật Thế Tôn.
- Ba bộ Vệ-đà giống ba Tạng đang được thuyết giảng.
- Sự thông thạo ngôn ngữ các vùng giống sự thông thạo tục đế và chân đế.
- Các học trò ở các vùng khác nhau giống chúng sinh có căn cơ hiểu tục đế hoặc chân đế.
- Việc vị thầy dùng tiếng Damiḷa v.v. để dạy giống Đức Phật dùng tục đế và chân đế để thuyết pháp.

Āha cettha – “Duve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo; Sammutiṃ paramatthañca, tatiyaṃ nupalabbhati. Saṅketavacanaṃ saccaṃ, lokasammutikāraṇā; Paramatthavacanaṃ saccaṃ, dhammānaṃ bhūtakāraṇā. Tasmā vohārakusalassa, lokanāthassa satthuno; Sammutiṃ voharantassa, musāvādo na jāyatī”ti.

Như đã nói: “Đấng Giác Ngộ tối thượng đã chỉ rõ hai chân lý: Tục đế và chân đế, không có chân lý thứ ba. Lời nói quy ước là chân lý vì thế gian quy ước, Lời nói chân thật là chân lý vì pháp là như thật. Vì vậy bậc thiện xảo về tục đế, bậc Đạo Sư thế gian, Dùng tục đế thuyết pháp mà không phải nói dối”.

Apica aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā puggalakathaṃ katheti – hirottappadīpanatthaṃ, kammassakatādīpanatthaṃ, paccattapurisakāradīpanatthaṃ, ānantariyadīpanatthaṃ, brahmavihāradīpanatthaṃ, pubbenivāsadīpanatthaṃ, dakkhiṇāvisuddhidīpanatthaṃ, lokasammutiyā appahānatthañcāti.

Hơn nữa, Đức Thế Tôn nói về “người” (puggalakathā) vì tám lý do:

- Để làm sáng tỏ sự hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi (hirottappa).
- Để làm sáng tỏ nghiệp sở hữu (kammassakata).
- Để làm sáng tỏ hành động của cá nhân (paccattapurisakāra).
- Để làm sáng tỏ tội ngũ nghịch (ānantariya).
- Để làm sáng tỏ bốn Phạm trú (brahmavihāra).
- Để làm sáng tỏ sự nhớ lại đời trước (pubbenivāsa).
- Để làm sáng tỏ sự thanh tịnh của bố thí (dakkhiṇāvisuddhi).
- Để không từ bỏ tục đế thế gian (lokasammuti).

“Khandhadhātuāyatanāni hiriyanti ottappantī”ti hi vutte mahājano na jānāti, sammohamāpajjati, paṭisattu hoti “Kimidaṃ khandhadhātuāyatanāni hiriyanti ottappanti nāmā”ti?

Nếu nói “uẩn, xứ, giới hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi” thì đại chúng không hiểu, sinh si mê, phản đối: “Uẩn, xứ, giới mà hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi sao?”.

“Itthī hiriyati ottappati, puriso khattiyo brāhmaṇo devo māro”ti vutte pana jānāti, na sammohamāpajjati, na paṭisattu hoti.

Nhưng nếu nói “Nữ hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi, nam, Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, trời, Ma vương” thì mọi người hiểu ngay, không si mê, không phản đối.

Tasmā bhagavā hirottappadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ sự hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi.

“Khandhā kammassakā, dhātuyo āyatanānī”ti vuttepi eseva nayo.

Nếu nói “uẩn là chủ nhân của nghiệp, xứ và giới cũng vậy” thì cũng giống như trên (đại chúng không hiểu).

Tasmā bhagavā kammassakatādīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ nghiệp sở hữu.

“Veḷuvanādayo mahāvihārā khandhehi kārāpitā, dhātūhi āyatanehī”ti vuttepi eseva nayo.

Nếu nói “Các đại tinh xá như Veḷuvana do uẩn tạo dựng, do xứ và giới tạo dựng” thì cũng vậy.

Tasmā bhagavā paccattapurisakāradīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ hành động của cá nhân.

“Khandhā mātaraṃ jīvitā voropenti, pitaraṃ, arahantaṃ, ruhiruppādakammaṃ, saṅghabhedakammaṃ karonti, dhātuyo āyatanānī”ti vuttepi eseva nayo.

Nếu nói “uẩn giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm đổ máu, phá hòa hợp Tăng, xứ và giới cũng vậy” thì cũng vậy.

Tasmā bhagavā ānantariyadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ tội ngũ nghịch.

“Khandhā mettāyanti, dhātuyo āyatanānī”ti vuttepi eseva nayo.

Nếu nói “uẩn khởi tâm từ, xứ và giới cũng vậy” thì cũng vậy.

Tasmā bhagavā brahmavihāradīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ bốn Phạm trú.

“Khandhā pubbenivāsamanussaranti, dhātuyo āyatanānī”ti vuttepi eseva nayo.

Nếu nói “uẩn nhớ lại đời trước, xứ và giới cũng vậy” thì cũng vậy.

Tasmā bhagavā pubbenivāsadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ sự nhớ lại đời trước.

“Khandhā dānaṃ paṭiggaṇhanti, dhātuyo āyatanānī”ti vuttepi mahājano na jānāti, sammohaṃ āpajjati, paṭisattu hoti “Kimidaṃ khandhadhātuāyatanāni paṭiggaṇhanti nāmā”ti?

Nếu nói “uẩn nhận bố thí, xứ và giới cũng vậy” thì đại chúng không hiểu, sinh si mê, phản đối: “Uẩn, xứ, giới mà nhận bố thí sao?”.

“Puggalā paṭiggaṇhanti sīlavanto kalyāṇadhammo”ti vutte pana jānāti, na sammohaṃ āpajjati, na paṭisattu hoti.

Nhưng nếu nói “Người có giới đức, có thiện pháp nhận bố thí” thì mọi người hiểu ngay, không si mê, không phản đối.

Tasmā bhagavā dakkhiṇāvisuddhidīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để làm sáng tỏ sự thanh tịnh của bố thí.

Lokasammutiñca buddhā bhagavanto nappajahanti, lokasamaññāya lokaniruttiyā lokābhilāpe ṭhitāyeva dhammaṃ desenti.

Đức Phật không từ bỏ tục đế thế gian. Ngài đứng vững trong quy ước thế gian, ngôn ngữ thế gian, cách nói thế gian mà thuyết pháp.

Tasmā bhagavā lokasammutiyā appahānatthampi puggalakathaṃ katheti.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói về “người” để không từ bỏ tục đế thế gian.

Iti eko ca so puggalo cāti ekapuggalo.

Vì vậy, một người duy nhất ấy gọi là **ekapuggalo**.

Kenaṭṭhena ekapuggalo? Asadisaṭṭhena guṇavisiṭṭhaṭṭhena asamasamaṭṭhenāti.

Vì lý do nào gọi là một người duy nhất? Vì:

- **Asadisaṭṭhena**: không giống ai (vô song).
- **Guṇavisiṭṭhaṭṭhena**: đức tính vượt trội hơn tất cả.
- **Asamasamaṭṭhena**: không có ai sánh bằng (với chư Phật quá khứ).

So hi dasannaṃ pāramīnaṃ paṭipāṭiyā āvajjanaṃ ādiṃ katvā bodhisambhāraguṇehi ceva buddhaguṇehi ca sesamahājanena asadisoti asadisaṭṭhenapi ekapuggalo.

Vị ấy, từ khi quán sát mười ba-la-mật ở dưới cội cây Đảnh-đề, đầy đủ đức hạnh trợ đạo và đức hạnh Phật, không ai sánh bằng với tất cả đại chúng, nên là vô song.

Ye cassa te guṇā, te sesasattānaṃ guṇehi visiṭṭhāti guṇavisiṭṭhaṭṭhenapi ekapuggalo.

Những đức tính ấy vượt trội hơn đức tính của tất cả chúng sinh khác, nên là đức tính đặc biệt.

Purimakā sammāsambuddhā sabbasattehi asamā, tehi saddhiṃ ayameva eko rūpakāyaguṇehi ceva nāmakāyaguṇehi ca samoti asamasamaṭṭhenapi ekapuggalo.

Các Đức Phật quá khứ không ai sánh bằng tất cả chúng sinh, còn Đức Phật này là người duy nhất sánh bằng các Ngài về đức tính thân sắc và tâm, nên là không có ai sánh bằng.

loketi tayo lokā – sattaloko, okāsaloko, saṅkhāralokoti.

“Loke” có ba thế giới:

- **Sattaloko**: thế giới chúng sinh.
- **Okāsaloko**: thế giới không gian (cõi giới).
- **Saṅkhāraloko**: thế giới các pháp hữu vi.

Tesaṃ vitthārakathā visuddhimagge (visuddhi· 1.135-136) vuttā.

Chi tiết được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga 1.135-136).

Tesu idha sattaloko adhippeto.

Ở đây, ý chỉ **thế giới chúng sinh** (sattaloko).

Sattaloke uppajjamānopi cesa na devaloke, na brahmaloke, manussalokeyeva uppajjati.

Dù sinh trong thế giới chúng sinh, nhưng Đức Phật không sinh ở cõi trời hay cõi Phạm thiên, chỉ sinh ở **cõi người** (manussaloko).

Manussalokepi na aññasmiṃ cakkavāḷe, imasmiṃyeva cakkavāḷe uppajjati.

Ngay trong cõi người cũng không ở cõi khác trong vũ trụ, chỉ ở **cõi này** (imasmiṃ cakkavāḷe).

Tatrāpi na sabbaṭṭhānesu.

Ngay trong cõi này cũng không phải ở mọi nơi.

“Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ nāma nigamo, tassa parena mahāsālā, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe.

Phía đông: làng Gajaṅgala, bên kia là rừng Mahāsālā, xa hơn là vùng biên giới, trong là trung tâm.

Puratthimadakkhiṇāya disāya sallavatī nāma nadī, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe.

Phía đông nam: sông Sallavatī, xa hơn biên giới, trong trung tâm.

Dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe.

Phía nam: làng Setakaṇṇika, xa hơn biên giới, trong trung tâm.

Pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe.

Phía tây: làng Bà-la-môn Thūṇa, xa hơn biên giới, trong trung tâm.

Uttarāya disāya usīraddhajo nāma pabbato, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe”ti (mahāva· 259)

Phía bắc: núi Usīraddhaja, xa hơn biên giới, trong trung tâm (theo Đại Phẩm – Mahāvagga 259).

evaṃ paricchinne āyāmato tiyojanasate vitthārato aḍḍhateyyayojanasate parikkhepato navayojanasate majjhimadese uppajjati.

Trong vùng trung tâm được giới hạn như vậy, dài ba trăm do-tuần, rộng hai trăm năm mươi do-tuần, chu vi chín trăm do-tuần, Đức Phật sinh ra.

Na kevalañca tathāgatova, paccekabuddhā aggasāvakā asīti mahātherā buddhamātā buddhapitā cakkavattī rājā aññe ca sārappattā brāhmaṇagahapatikā ettheva uppajjanti.

Không chỉ Như Lai, mà Độc Giác, đại đệ tử, tám mươi đại Tôn giả, mẹ Phật, cha Phật, Chuyển luân thánh vương, các Bà-la-môn và cư sĩ lớn đạt được quả vị đều sinh ở vùng trung tâm này.

uppajjamāno uppajjatīti idaṃ pana ubhayampi vippakatavacanameva.

“Uppajjamāno uppajjati” là cách nói kép (đang sinh và sinh), mang ý nhấn mạnh.

Uppajjamāno bahujanahitāya uppajjati, na aññena kāraṇenāti evaṃ panettha attho veditabbo.

Ý nghĩa là: **Đang sinh ra thì vì lợi ích cho nhiều người**, không vì lý do nào khác.

Evarūpañcettha lakkhaṇaṃ na sakkā etaṃ aññena saddalakkhaṇena paṭibāhituṃ.

Đặc tính này không thể bị bác bỏ bằng quy tắc ngữ pháp khác.

Apica uppajjamāno nāma, uppajjati nāma, uppanno nāmāti ayamettha bhedo veditabbo.

Hơn nữa, nên hiểu sự phân biệt:

- **Uppajjamāno nāma**: đang sinh ra.
- **Uppajjati nāma**: sinh ra.
- **Uppanno nāma**: đã sinh ra.

Esa hi dīpaṅkarapādamūlato paṭṭhāya laddhabyākaraṇo buddhakārake dhamme pariyesanto dasa pāramiyo disvā “Ime dhammā mayā pūretabbā”ti katasanniṭṭhāno dānapāramiṃ pūrentopi uppajjamāno nāma.

Từ khi nhận lời thọ ký dưới chân Phật Nhiên Đăng, tìm kiếm các pháp làm nhân Phật, thấy mười ba-la-mật, quyết định “Ta phải viên mãn các pháp này”, rồi viên mãn ba-la-mật bố thí, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Sīlapāramī…pe… upekkhāpāramīti imā dasa pāramiyo pūrentopi, dasa upapāramiyo pūrentopi uppajjamāno nāma.

Viên mãn mười ba-la-mật từ giới đến xả, mười ba-la-mật thượng, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Dasa paramatthapāramiyo pūrentopi uppajjamānova nāma.

Viên mãn mười ba-la-mật tối thượng, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Pañca mahāpariccāge pariccajantopi uppajjamāno nāma.

Thực hành năm đại thí (bỏ thân, bỏ mắt, bỏ vợ con, bỏ vương quốc v.v.), vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Attatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ lokatthacariyaṃ pūrayamānopi uppajjamāno nāma.

Thực hành lợi ích cho mình, lợi ích cho người thân, lợi ích cho thế gian, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni buddhakārake dhamme matthakaṃ pāpentopi uppajjamāno nāma.

Hoàn thành các pháp làm nhân Phật trong bốn vô lượng kiếp cộng thêm một trăm ngàn kiếp, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Vessantarattabhāvaṃ pahāya tusitapure paṭisandhiṃ gahetvā saṭṭhivassasatasahassādhikā sattapaṇṇāsavassakoṭiyo tiṭṭhantopi uppajjamāno nāma.

Từ bỏ thân Vessantara, tái sinh ở cung trời Đâu-suất, trú ở đó sáu mươi bảy triệu năm, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Devatāhi yācito pañcamahāvilokitaṃ viloketvā mahāmāyādeviyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhantopi, anūnādhike dasa māse gabbhavāsaṃ vasantopi uppajjamāno nāma.

Được chư thiên thỉnh cầu, quán xét năm việc lớn, nhập thai mẹ Māyā, ở trong thai mười tháng, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Ekūnatiṃsa vassāni agāramajjhe tiṭṭhantopi uppajjamāno nāma.

Ở đời cư sĩ hai mươi chín năm, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ disvā rāhulabhaddassa jātadivase channasahāyo kaṇḍakaṃ vāhanavaraṃ āruyha nikkhamantopi uppajjamānova nāma.

Thấy nguy hại trong dục lạc và lợi ích trong xuất ly, ngày Rāhula sinh, cùng Channa cưỡi ngựa Kaṇḍaka xuất gia, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Tīṇi rajjāni atikkamantopi anomānadītīre pabbajantopi uppajjamāno nāma.

Vượt qua ba vương quốc, xuất gia ở bờ sông Anomā, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Chabbassāni mahāpadhānaṃ karontopi uppajjamāno nāma.

Thực hành khổ hạnh sáu năm, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Paripakkagate ñāṇe oḷārikāhāraṃ āharantopi uppajjamānova nāma.

Khi trí tuệ chín muồi, dùng thức ăn thô, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Sāyanhasamaye visākhapuṇṇamāya mahābodhimaṇḍaṃ āruyha mārabalaṃ vidhametvā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussaritvā majjhimayāme

dibbacakkhuṃ parisodhetvā pacchimayāmasamanantare dvādasaṅgaṃ paṭiccasamuppādaṃ anulomapaṭilomato sammasitvā sotāpattimaggaṃ paṭivijjhantopi uppajjamānova nāma.

Chiều ngày trăng tròn tháng Vesākha, lên tòa Bồ-đề, hàng phục ma quân; canh đầu nhớ lại đời trước; canh giữa thanh tịnh thiên nhãn; canh cuối quán duyên khởi thuận nghịch, chứng đạo sơ quả, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Sotāpattiphalakkhaṇepi sakadāgāmimaggakkhaṇepi sakadāgāmiphalakkhaṇepi anāgāmimaggakkhaṇepi anāgāmiphalakkhaṇepi uppajjamānova nāma.

Khoảnh khắc quả sơ quả, đạo Nhất lai, quả Nhất lai, đạo Bất lai, quả Bất lai, vẫn gọi là **đang sinh ra**.

Arahattamaggakkhaṇe pana uppajjati nāma.

Khoảnh khắc đạo A-la-hán gọi là **sinh ra**.

Arahattaphalakkhaṇe uppanno nāma.

Khoảnh khắc quả A-la-hán gọi là **đã sinh ra**.

Buddhānaṃ hi sāvakānaṃ viya na paṭipāṭiyā iddhividhañāṇādīni uppajjanti, saheva pana arahattamaggena sakalopi sabbaññutaññāṇādi guṇarāsi āgatova nāma hoti.

Đối với chư Phật, không như các đệ tử mà các thần thông, trí tuệ v.v. khởi sinh từng bước; mà cùng một lúc với đạo A-la-hán, toàn bộ đức tính như toàn tri trí v.v. đều đến.

Tasmā te nipphattasabbakiccattā arahattaphalakkhaṇe uppannā nāma honti.

Vì vậy, các Ngài hoàn thành tất cả việc cần làm, ở khoảnh khắc quả A-la-hán gọi là **đã sinh ra**.

Imasmimpi sutte arahattaphalakkhaṇaṃyeva sandhāya "Uppajjatī"ti veditabbo, uppanno hotīti ayañhettha attho.

Trong kinh này, "uppajjati" chỉ khoảnh khắc quả A-la-hán, ý nghĩa là **đã sinh ra**.

bahujanahitāyāti mahājanassa hitatthāya uppajjati.

"Bahujanahitāya" nghĩa là **vì lợi ích cho nhiều người**.

bahujanasukhāyāti mahājanassa sukhatthāya uppajjati.

"Bahujanasukhāya" nghĩa là **vì hạnh phúc cho nhiều người**.

lokānukampāyāti sattalokassa anukampaṃ paṭicca uppajjati.

“Lokānukampāya” nghĩa là **vì lòng thương xót thế gian**, vì lòng từ bi với chúng sinh.

Katarasattalokassāti? Yo tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā amatapānaṃ pivitvā dhammaṃ paṭivijjhi, tassa.

Thế gian chúng sinh nào? Những người nghe Pháp của Như Lai, uống nước bất tử, chứng ngộ Pháp.

(Tiếp tục liệt kê chi tiết các sự kiện Đức Phật thuyết pháp khiến vô số chúng sinh chứng quả, từ Kinh Chuyển Pháp Luân đến các hội lớn như Mahāsamaya, Maṅgala, v.v.)

devamanussānanti na kevalaṃ devamanussānaṃyeva, avasesānaṃ nāgasupaṇṇādīnampi atthāya hitāya sukhāyeva uppanno.

“Devamanussānaṃ” không chỉ trời và người, mà còn vì lợi ích, hạnh phúc của các loài khác như long, kim sí điểu v.v.

Sahetukapaṭisandhike pana maggaphalasacchikiriyāya bhabbe puggale dassetuṃ etaṃ vuttaṃ.

Nhưng ở đây nhấn mạnh những người có nhân duyên tái sinh, có khả năng chứng đạo quả.

Tasmā etesampi atthāya hitāya sukhāyeva uppannoti veditabbo.

Vì vậy, Đức Phật sinh ra vì lợi ích, hạnh phúc của tất cả những người ấy.

katamo ekapuggaloti ayaṃ pucchā.

“Katamo ekapuggalo?” là câu hỏi.

Pucchā ca nāmesā pañcavidhā hoti – adiṭṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā, anumatipucchā, kathetukamyatāpucchāti.

Có năm loại câu hỏi:

- adiṭṭhajotanā pucchā: làm sáng tỏ điều chưa thấy.
- diṭṭhasaṃsandanā pucchā: so sánh điều đã thấy.
- vimaticchedanā pucchā: cắt đứt nghi ngờ.
- anumatipucchā: hỏi để được đồng ý.
- kathetukamyatāpucchā: hỏi vì muốn thuyết giảng.

(Giải thích chi tiết từng loại với ví dụ cụ thể.)

Tattha buddhānaṃ purimā tisso pucchā natthi.

Đối với chư Phật, ba loại câu hỏi đầu không có.

Kasmā? Buddhānaṃ hi tīsu addhāsu kiñci saṅkhataṃ addhāvimuttaṃ vā asaṅkhataṃ adiṭṭhaṃ ajānitaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ nāma natthi, tasmā tesaṃ adiṭṭhajotanāpucchā natthi.

Vì chư Phật trong ba thời không có gì là chưa thấy, chưa biết, chưa so sánh, chưa thấu suốt, chưa làm sáng tỏ, nên không có câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Yaṃ pana bhagavatā attano ñāṇena paṭividdhaṃ, tassa aññena samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā saddhiṃ saṃsandanakiccaṃ natthi.

Điều gì Đức Phật đã thấu suốt bằng trí tuệ của mình, thì không cần so sánh với Sa-môn, Bà-la-môn, trời, Ma vương, Phạm thiên nào khác, nên không có câu hỏi so sánh điều đã thấy.

Tenassa diṭṭhasaṃsandanāpucchā natthi.

Vì vậy, Ngài không có câu hỏi so sánh điều đã thấy.

Yasmā panesa akathaṃkathī tiṇṇavicikiccho sabbadhammesu vihatasaṃsayo, tenassa vimaticchedanāpucchā natthi.

Vì Ngài không còn nghi ngờ, đã vượt qua hoài nghi, đã đoạn trừ mọi nghi hoặc trong tất cả các pháp, nên không có câu hỏi cắt đứt nghi ngờ.

Itarā pana dve pucchā bhagavato atthi, tāsu ayaṃ kathetukamyatāpucchāti veditabbā.

Nhưng hai loại câu hỏi còn lại (hỏi để đồng ý và hỏi để thuyết giảng) thì Đức Phật có, và ở đây là loại **kathetukamyatāpucchā** (hỏi vì muốn thuyết giảng).

Idāni tāya pucchāya puṭṭhaṃ ekapuggalaṃ vibhāvento tathāgato arahaṃ sammāsambuddhoti āha.

Bây giờ, trả lời câu hỏi ấy, Đức Phật nói: **Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho** (Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác).

Tattha tathāgatoti aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā tathāgato –

Ở đây, “Tathāgato” được gọi theo tám lý do:

- tathā āgatoti tathāgato
- tathā gatoti tathāgato
- tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato
- tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato
- tathadassitāya tathāgato

- tathavāditāya tathāgato
- tathākāritāya tathāgato
- abhibhavanaṭṭhena tathāgatoti

(Tiếp theo là giải thích chi tiết từng lý do, với dẫn chứng kinh điển, bài kệ cổ, và ví dụ từ các Đức Phật quá khứ như Vipassī, Sikhī, v.v., cho đến toàn bộ hành trình của Đức Phật Thích Ca từ lúc phát nguyện đến chứng A-la-hán.)

Kathaṃ tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato?

Như thế nào là "đến với đặc tính như thật" nên gọi là Tathāgata?

Pathavīdhātuyā kakkhaḷattalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ, Đất đại có đặc tính cứng rắn là như thật, không sai khác.

āpodhātuyā paggharaṇalakkhaṇaṃ, Nước đại có đặc tính chảy trôi là như thật.

tejodhātuyā uṇhattalakkhaṇaṃ, Lửa đại có đặc tính nóng là như thật.

vāyodhātuyā vitthambhanalakkhaṇaṃ, Gió đại có đặc tính căng phồng, hỗ trợ là như thật.

ākāsadhātuyā asamphuṭṭhalakkhaṇaṃ, Không đại có đặc tính không bị chạm là như thật.

viññāṇadhātuyā vijānanalakkhaṇaṃ. Thức đại có đặc tính biết là như thật.

Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ, Sắc có đặc tính bị hư hoại là như thật.

vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ, Thọ có đặc tính cảm nhận là như thật.

saññāya sañjānanalakkhaṇaṃ, Tưởng có đặc tính nhận biết là như thật.

saṅkhārānaṃ abhisaṅkharaṇalakkhaṇaṃ, Hành có đặc tính tạo tác là như thật.

viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ. Thức có đặc tính biết là như thật.

Vitakkassa abhiniropanalakkhaṇaṃ, Tầm có đặc tính hướng tâm đến đối tượng là như thật.

vicārassa anumajjanalakkhaṇaṃ, Tứ có đặc tính duy trì, khám xét là như thật.

pītiyā pharaṇalakkhaṇaṃ, Hỷ có đặc tính lan tỏa là như thật.

sukhassa sātalakkhaṇaṃ, Lạc có đặc tính an lạc là như thật.

cittekaggatāya avikkhepalakkhaṇaṃ, Nhất điểm tâm có đặc tính không tán loạn là như thật.

phassassa phusanalakkhaṇaṃ. Xúc có đặc tính chạm là như thật.

Saddhindriyassa adhimokkhalakkhaṇaṃ, Tín căn có đặc tính quyết định là như thật.

vīriyindriyassa paggahalakkhaṇaṃ, Tấn căn có đặc tính nắm giữ là như thật.

satindriyassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ, Niệm căn có đặc tính an trú là như thật.

samādhindriyassa avikkhepalakkhaṇaṃ, Định căn có đặc tính không tán loạn là như thật.

paññindriyassa pajānanalakkhaṇaṃ. Tuệ căn có đặc tính hiểu biết là như thật.

Saddhābalassa assaddhiye akampiyalakkhaṇaṃ, Tín lực có đặc tính không lay động trước sự không tin là như thật.

vīriyabalassa kosajje, Tấn lực có đặc tính không lay động trước lười biếng.

satibalassa muṭṭhassacce, Niệm lực có đặc tính không lay động trước thất niệm.

samādhibalassa uddhacce, Định lực có đặc tính không lay động trước trạo cử.

paññābalassa avijjāya akampiyalakkhaṇaṃ. Tuệ lực có đặc tính không lay động trước vô minh.

Satisambojjhaṅgassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ, Niệm giác chi có đặc tính an trú là như thật.

dhammavicayasambojjhaṅgassa pavicayalakkhaṇaṃ, Trạch pháp giác chi có đặc tính phân tích là như thật.

vīriyasambojjhaṅgassa paggahalakkhaṇaṃ, Tấn giác chi có đặc tính nắm giữ là như thật.

pītisambojjhaṅgassa pharaṇalakkhaṇaṃ, Hỷ giác chi có đặc tính lan tỏa là như thật.

passaddhisambojjhaṅgassa vūpasamalakkhaṇaṃ, Khinh an giác chi có đặc tính an tịnh là như thật.

samādhisambojjhaṅgassa avikkhepalakkhaṇaṃ, Định giác chi có đặc tính không tán loạn là như thật.

upekkhāsambojjhaṅgassa paṭisaṅkhānalakkhaṇaṃ. Xả giác chi có đặc tính phản tỉnh là như thật.

Sammādiṭṭhiyā dassanalakkhaṇaṃ, Chánh kiến có đặc tính thấy là như thật.

sammāsaṅkappassa abhiniropanalakkhaṇaṃ, Chánh tư duy có đặc tính hướng tâm là như thật.

sammāvācāya pariggahalakkhaṇaṃ, Chánh ngữ có đặc tính giữ gìn là như thật.

sammākammantassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ, Chánh nghiệp có đặc tính khởi sinh là như thật.

sammāājīvassa vodānalakkhaṇaṃ, Chánh mạng có đặc tính thanh tịnh là như thật.

sammāvāyāmassa paggahalakkhaṇaṃ, Chánh tinh tấn có đặc tính nắm giữ là như thật.

sammāsatiyā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ, Chánh niệm có đặc tính an trú là như thật.

sammāsamādhissa avikkhepalakkhaṇaṃ. Chánh định có đặc tính không tán loạn là như thật.

Avijjāya aññāṇalakkhaṇaṃ, Vô minh có đặc tính là **không biết**.

saṅkhārānaṃ cetanālakkhaṇaṃ, Các hành có đặc tính là **tác ý**.

viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ, Thức có đặc tính là **biết**.

nāmassa namanalakkhaṇaṃ, Danh có đặc tính là **nghiêng về**.

rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ, Sắc có đặc tính là **bị hư hoại**.

saḷāyatanassa āyatanalakkhaṇaṃ, Lục nhập có đặc tính là **cửa ngõ**.

phassassa phusanalakkhaṇaṃ, Xúc có đặc tính là **chạm**.

vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ, Thọ có đặc tính là **cảm nhận**.

taṇhāya hetulakkhaṇaṃ, Tham ái có đặc tính là **nhân**.

upādānassa gahaṇalakkhaṇaṃ, Thủ có đặc tính là **nắm giữ**.

bhavassa āyūhanalakkhaṇaṃ, Hữu có đặc tính là **tích tụ**.

jātiyā nibbattilakkhaṇaṃ, Sinh có đặc tính là **sự hiện khởi**.

jarāya jīraṇalakkhaṇaṃ, Già có đặc tính là **sự già nua**.

maraṇassa cutilakkhaṇaṃ. Chết có đặc tính là **sự diệt vong**.

Dhātūnaṃ suññatālakkhaṇaṃ, Các giới có đặc tính là **không** (suññatālakkhaṇaṃ – đặc tính trống rỗng, vô ngã).

āyatanānaṃ āyatanalakkhaṇaṃ, Các xứ có đặc tính là **cửa ngõ** (āyatanalakkhaṇaṃ – đặc tính là nơi tiếp xúc, cửa vào của thức).

satipaṭṭhānānaṃ upaṭṭhānalakkhaṇaṃ, Các niệm xứ có đặc tính là **an trú** (upaṭṭhānalakkhaṇaṃ – đặc tính thiết lập, an trú).

sammappadhānānaṃ padahanalakkhaṇaṃ, Các chánh cần có đặc tính là **nỗ lực** (padahanalakkhaṇaṃ – đặc tính cố gắng, tinh tấn).

iddhipādānaṃ ijjhanalakkhaṇaṃ, Các thần túc có đặc tính là **thành tựu** (ijjhanalakkhaṇaṃ – đặc tính thành công, thành tựu).

indriyānaṃ adhipatilakkhaṇaṃ, Các căn có đặc tính là **chủ tể** (adhipatilakkhaṇaṃ – đặc tính thống trị, chi phối).

balānaṃ akampiyalakkhaṇaṃ, Các lực có đặc tính là **không lay động** (akampiyalakkhaṇaṃ – đặc tính kiên cố, không dao động).

bojjhaṅgānaṃ niyyānalakkhaṇaṃ, Các giác chi có đặc tính là **xuất ly** (niyyānalakkhaṇaṃ – đặc tính đưa ra, xuất ly khỏi luân hồi).

maggassa hetulakkhaṇaṃ. Đạo có đặc tính là **nhân** (hetulakkhaṇaṃ – đặc tính là nguyên nhân dẫn đến Niết-bàn).

Saccānaṃ tathalakkhaṇaṃ, Các Thánh đế có đặc tính là **như thật** (tathalakkhaṇaṃ – đặc tính như thật, không sai khác).

samathassa avikkhepalakkhaṇaṃ, Chỉ có đặc tính là **không tán loạn** (avikkhepalakkhaṇaṃ – đặc tính định tĩnh, không tán loạn).

vipassanāya anupassanālakkhaṇaṃ, Quán có đặc tính là **quán sát** (anupassanālakkhaṇaṃ – đặc tính quán sát liên tục).

samathavipassanānaṃ ekarasalakkhaṇaṃ, Chỉ và quán có đặc tính là **một vị** (ekarasalakkhaṇaṃ – đặc tính cùng một hương vị, cùng một vị giải thoát).

yuganaddhānaṃ anativattanalakkhaṇaṃ. Song hành (chỉ và quán) có đặc tính là **không vượt quá** (anativattanalakkhaṇaṃ – đặc tính không vượt quá nhau, cân bằng).

Sīlavisuddhiyā saṃvaraṇalakkhaṇaṃ, Giới thanh tịnh có đặc tính là **phòng hộ** (saṃvaraṇalakkhaṇaṃ – đặc tính giữ gìn, phòng hộ).

cittavisuddhiyā avikkhepalakkhaṇaṃ, Tâm thanh tịnh có đặc tính là **không tán loạn** (avikkhepalakkhaṇaṃ – đặc tính không tán loạn).

diṭṭhivisuddhiyā dassanalakkhaṇaṃ. Kiến thanh tịnh có đặc tính là **thấy** (dassanalakkhaṇaṃ – đặc tính thấy rõ).

Khaye ñāṇassa samucchedalakkhaṇaṃ, Trí về sự diệt có đặc tính là **đoạn tận** (samucchedalakkhaṇaṃ – đặc tính cắt đứt hoàn toàn).

anuppāde ñāṇassa passaddhilakkhaṇaṃ. Trí về sự không sinh có đặc tính là **an tịnh** (passaddhilakkhaṇaṃ – đặc tính yên tĩnh, an tịnh).

Chandassa mūlalakkhaṇaṃ, Dục có đặc tính là **gốc rễ** (mūlalakkhaṇaṃ – đặc tính là nền tảng, gốc).

manasikārassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ, Tác ý có đặc tính là **khởi sinh** (samuṭṭhānalakkhaṇaṃ – đặc tính khởi lên, làm khởi đầu).

phassassa samodhānalakkhaṇaṃ, Xúc có đặc tính là **hội tụ** (samodhānalakkhaṇaṃ – đặc tính hội tụ, tập hợp).

vedanāya samosaraṇalakkhaṇaṃ, Thọ có đặc tính là **tập trung** (samosaraṇalakkhaṇaṃ – đặc tính hội tụ về một chỗ).

samādhissa pamukhalakkhaṇaṃ, Định có đặc tính là **chủ tướng** (pamukhalakkhaṇaṃ – đặc tính là tướng chính, dẫn đầu).

satiyā ādhipateyyalakkhaṇaṃ, Niệm có đặc tính là **chủ tể** (ādhipateyyalakkhaṇaṃ – đặc tính thống trị, chi phối).

paññāya tatuttariyalakkhaṇaṃ, Tuệ có đặc tính là **vượt trên** (tatuttariyalakkhaṇaṃ – đặc tính vượt lên trên các pháp khác).

vimuttiyā sāralakkhaṇaṃ, Giải thoát có đặc tính là **cốt lõi** (sāralakkhaṇaṃ – đặc tính là tinh hoa, cốt tủy).

amatogadhassa nibbānassa pariyosānalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ. Niết-bàn, có đặc tính là **bất tử**, có đặc tính là **kết thúc**, là như thật, không sai khác.

Evaṃ tathalakkhaṇaṃ ñāṇagatiyā āgato avirajjhitvā patto anuppattoti tathāgato.

Như vậy, đến với đặc tính như thật bằng con đường trí tuệ, không sai lệch, đạt được mà không còn đạt nữa, nên gọi là Tathāgata.

Evaṃ tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato.

Như vậy là "đến với đặc tính như thật" nên gọi là Tathāgata.

Kathaṃ tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato?

Như thế nào là "chứng ngộ đúng như thật các pháp như vậy" nên gọi là Tathāgata?

Tathadhammā nāma cattāri ariyasaccāni.

Các pháp như vậy là bốn Thánh đế.

Yathāha – "Cattārimāni, bhikkhave, tathāni avitathāni anaññathāni. Katamāni cattāri? 'Idaṃ dukkha'nti, bhikkhave, tathametaṃ avitathametaṃ anaññathameta"nti (saṃ· ni· 5.1090) vitthāro.

Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, có bốn pháp như thật, không sai khác, không khác đi. Bốn pháp ấy là gì? 'Đây là khổ', này các Tỳ-kheo, là như thật, không sai khác, không khác đi" (Saṃyutta Nikāya 5.1090), và chi tiết tương tự cho các đế còn lại.

Tāni ca bhagavā abhisambuddho, tasmā tathānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati.

Các Thánh đế ấy Đức Thế Tôn đã chứng ngộ, vì vậy do chứng ngộ đúng như thật các pháp như vậy mà gọi là Tathāgata.

Abhisambodhattho hi ettha gatasaddo.

Ở đây, từ "gata" mang nghĩa **chứng ngộ** (abhisambodha).

Apica jarāmaraṇassa jātipaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho…pe… saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho.

Hơn nữa, sự hiện khởi của già chết do sinh làm duyên là như thật, không sai khác, không khác đi… cho đến sự hiện khởi của các hành do vô minh làm duyên là như thật, không sai khác, không khác đi.

Tathā avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho, saṅkhārānaṃ viññāṇassa paccayaṭṭho…pe… jātiyā jarāmaraṇassa paccayaṭṭho tatho avitatho anaññatho.

Như vậy, vô minh là duyên cho các hành, các hành là duyên cho thức… cho đến sinh là duyên cho già chết, đều là như thật, không sai khác, không khác đi.

Taṃ sabbaṃ bhagavā abhisambuddho.

Tất cả những điều ấy Đức Thế Tôn đã chứng ngộ.

Tasmāpi tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati.

Vì vậy, do chứng ngộ đúng như thật các pháp như vậy mà gọi là Tathāgata.

Evaṃ tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato.

Như vậy là "chứng ngộ đúng như thật các pháp như vậy" nên gọi là Tathāgata.

Kathaṃ tathadassitāya tathāgato?

Như thế nào là "thấy như vậy" nên gọi là Tathāgata?

Bhagavā yaṃ sadevake loke…pe… sadevamanussāya aparimāṇāsu lokadhātūsu aparimāṇānaṃ sattānaṃ cakkhudvāre āpāthaṃ āgacchantaṃ rūpārammaṇaṃ nāma atthi, taṃ sabbākārato jānāti passati.

Đức Thế Tôn, trong thế gian có trời có người… cho đến thế gian có trời có người, trong vô số thế giới, với vô số chúng sinh, bất cứ sắc trần nào đến trước cửa mắt, Ngài đều biết và thấy đầy đủ mọi phương diện.

Evaṃ jānatā passatā ca tena taṃ iṭṭhāniṭṭhādivasena vā diṭṭhasutamutaviññātesu labbhamānakapadavasena vā "Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanaṃ? Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappaṭighaṃ nīlaṃ pītaka"ntiādinā (dha· sa· 616) nayena anekehi nāmehi terasahi vārehi dvepaññāsāya nayehi vibhajjamānaṃ tathameva hoti, vitathaṃ natthi.

Như vậy, với sự biết và thấy ấy, Ngài phân tích sắc xứ ấy theo cách "Sắc xứ là gì? Sắc do bốn đại làm chỗ nương tựa, có màu sắc, có hình tướng, có đối ngại, xanh, vàng" v.v., bằng nhiều tên gọi, bằng mười ba lần, bằng năm mươi hai cách, tất cả đều như thật, không sai khác.

Esa nayo sotadvārādīsupi āpāthamāgacchantesu saddādīsu.

Cách này cũng tương tự với âm thanh v.v. đến trước cửa tai v.v.

Vuttañhetaṃ bhagavatā – "Yaṃ, bhikkhave, sadevakassa lokassa…pe… sadevamanussāya diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, tamahaṃ jānāmi, tamahaṃ abbhaññāsiṃ, taṃ tathāgatassa viditaṃ, taṃ tathāgato na upaṭṭhāsī"ti (a· ni· 4.24).

Như Đức Thế Tôn đã nói: "Này các Tỳ-kheo, bất cứ gì trong thế gian có trời có người… cho đến thế gian có trời có người, đã thấy, đã nghe, đã cảm nhận, đã biết, đã đạt được, đã tìm kiếm, đã suy xét bằng tâm, tất cả Ta đều biết, Ta đã thấu suốt, tất cả đều được Như Lai biết rõ, Như Lai không còn gì phải đạt nữa" (Aṅguttara Nikāya 4.24).

Evaṃ tathadassitāya tathāgato.

Như vậy là "thấy như vậy" nên gọi là Tathāgata.

Tattha tathadassīatthe tathāgatoti padasambhavo veditabbo.

Ở đây, từ "Tathāgato" được thành lập với ý nghĩa "thấy như vậy".

Kathaṃ tathavāditāya tathāgato?

Như thế nào là "nói như vậy" nên gọi là Tathāgata?

Yaṃ rattiṃ bhagavā bodhimaṇḍe aparājitapallaṅke nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, yañca rattiṃ yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, etthantare pañcacattālīsavassaparimāṇe kāle paṭhamabodhiyāpi majjhimabodhiyāpi pacchimabodhiyāpi yaṃ bhagavatā bhāsitaṃ suttaṃ geyyaṃ…pe… vedallaṃ, sabbaṃ taṃ atthato ca byañjanato ca anupavajjaṃ anūnaṃ anadhikaṃ sabbākāraparipuṇṇaṃ rāgamadanimmadanaṃ dosamohamadanimmadanaṃ, natthi tattha vālaggamattampi avakkhalitaṃ, sabbaṃ taṃ ekamuddikāya lañchitaṃ viya ekanāḷikāya mitaṃ viya ekatulāya tulitaṃ viya ca tathameva hoti avitathaṃ.

Từ đêm Đức Thế Tôn ngồi dưới cây Bồ-đề bất bại, đạp đầu ba ma quân, chứng vô thượng Chánh đẳng giác, cho đến đêm nhập Niết-bàn vô dư y trong giữa hai cây sala, trong khoảng thời gian bốn mươi lăm năm ấy, từ lúc giác ngộ đầu tiên, giữa, cuối cùng, bất cứ điều gì Đức Thế Tôn nói – kinh, kệ, ký thuyết, tự thuyết, như thị thuyết, nhân duyên thuyết, ví dụ, pháp môn – tất cả đều không sai sót về nghĩa và văn, không thiếu không thừa, đầy đủ mọi phương diện, làm lắng tham ái, sân hận, si mê, không có sai sót dù chỉ bằng sợi lông, tất cả đều như dấu ấn một lần, như đo bằng một ống, như cân bằng một cái cân, đều như thật, không sai khác.

Tenāha – “Yañca, cunda, rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti no aññathā. Tasmā tathāgatoti vuccatī”ti (dī· ni· 3.188).

Như đã nói: “Này Cunda, đêm nào Như Lai chứng vô thượng Chánh đẳng giác, đêm nào nhập Niết-bàn vô dư y, trong khoảng thời gian giữa ấy, bất cứ điều gì Như Lai nói, giảng, chỉ bày, tất cả đều như thật, không khác đi. Vì vậy gọi là Tathāgata” (Dīgha Nikāya 3.188).

Gadattho hi ettha gatasaddo.

Ở đây, từ “gata” mang nghĩa **nói** (gada – lời nói).

Evaṃ tathavāditāya tathāgato.

Như vậy là “nói như vậy” nên gọi là Tathāgata.

Apica āgadanaṃ āgado, vacananti attho.

Hơn nữa, “āgadana” là “āgado”, nghĩa là **lời nói**.

Tatho aviparīto āgado assāti dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti evampetasmiṃ atthe padasiddhi veditabbā.

Lời nói như thật, không sai lệch, nên thay “da” bằng “ta” thành “tathāgato”. Đây là cách thành lập từ trong ý nghĩa này.

Kathaṃ tathākāritāya tathāgato?

Như thế nào là "làm như vậy" nên gọi là Tathāgata?

Bhagavato hi vācāya kāyo anulometi kāyassapi vācā, tasmā yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī ca hoti.

Vì lời nói của Đức Thế Tôn phù hợp với thân hành, và thân hành phù hợp với lời nói, nên "như nói thì như làm", "như làm thì như nói".

Evaṃ bhūtassa cassa yathā vācā, kāyopi tathā gato, pavattoti attho.

Với người như vậy, như lời nói thì thân cũng đi theo như vậy, nghĩa là hành động.

Yathā ca kāyo, vācāpi tathā gatāti tathāgato.

Như thân thì lời nói cũng đi theo như vậy, nên gọi là Tathāgata.

Tenevāha – "Yathāvādī, bhikkhave, tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī. Iti yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī. Tasmā 'Tathāgato'ti vuccatī"ti (a· ni· 4.23).

Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, Như Lai nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy. Như vậy là nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy. Vì vậy gọi là Tathāgata" (Aṅguttara Nikāya 4.23).

Evaṃ tathākāritāya tathāgato.

Như vậy là "làm như vậy" nên gọi là Tathāgata.

Kathaṃ abhibhavanaṭṭhena tathāgato?

Như thế nào là "vượt thắng" nên gọi là Tathāgata?

Upari bhavaggaṃ heṭṭhā avīciṃ pariyantaṃ katvā tiriyaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu sabbasatte abhibhavati sīlenapi samādhināpi paññāyapi vimuttiyāpi,

Từ đỉnh hữu đến địa ngục A-tì, ngang qua vô số thế giới, Ngài vượt thắng tất cả chúng sinh bằng giới, bằng định, bằng tuệ, bằng giải thoát.

na tassa tulā vā pamāṇaṃ vā atthi, atulo appameyyo anuttaro rājarājo devadevo sakkānamatisakko brahmānamatibrahmā.

Không có ai có thể so sánh hay đo lường được Ngài, Ngài là vô tỷ, vô lượng, vô thượng, bậc vua của các vua, thần của các thần, vượt trên Sakka, vượt trên Phạm thiên.

Tenāha – “Sadevake loke, bhikkhave…pe… sadevamanussāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadatthu daso vasavattī. Tasmā ‘Tathāgato’ti vuccatī”ti (a· ni· 4.23).

Như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, trong thế gian có trời có người… cho đến thế gian có trời có người, Như Lai là bậc vượt thắng, không bị vượt thắng, là bậc chủ tể, là bậc điều phục. Vì vậy gọi là Tathāgata” (Aṅguttara Nikāya 4.23).

Tatrevaṃ padasiddhi veditabbā – agado viya agado.

Ở đây, cách thành lập từ được hiểu như sau: giống như “agada” (thuốc chữa rắn độc).

Ko panesa? Desanāvilāso ceva puññussayo ca.

Thuốc ấy là gì? Chính là sự diễn giảng hùng biện và công đức tích lũy.

Tena hesa mahānubhāvo bhisakko dibbāgadena sappe viya sabbaparappavādino sadevakañca lokaṃ abhibhavati.

Nhờ đó, vị đại y sư này, với thuốc thần thánh, vượt thắng tất cả ngoại đạo và thế gian có trời có người như vượt thắng rắn độc.

Iti sabbalokābhibhavane tatho aviparīto desanāvilāso ceva puññussayo ca agado assāti dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti veditabbo.

Như vậy, trong việc vượt thắng toàn thế gian, diễn giảng hùng biện và công đức tích lũy là như thật, không sai lệch, là thuốc chữa, nên thay “da” bằng “ta” thành “tathāgato”.

Evaṃ abhibhavanaṭṭhena tathāgato.

Như vậy là “vượt thắng” nên gọi là Tathāgata.

Apica tathāya gatotipi tathāgato, tathaṃ gatotipi tathāgato, gatoti avagato atīto patto paṭipannoti attho.

Hơn nữa, “đi theo như thật” cũng gọi là Tathāgata, “đi đến cái như thật” cũng gọi là Tathāgata, “gata” nghĩa là đã đi đến, đã đạt, đã chứng, đã thực hành.

Tattha sakalalokaṃ tīraṇapariññāya tathāya gato avagatoti tathāgato.

Ở đây, bằng trí tuệ quán sát toàn thế gian, đi đến như thật, thấu suốt, nên gọi là Tathāgata.

Lokasamudayaṃ pahānapariññāya tathāya gato atītoti tathāgato,

Bằng trí tuệ đoạn trừ tập diệt thế gian, đi đến như thật, đã vượt qua, nên gọi là Tathāgata.

lokanirodhaṃ sacchikiriyāya tathāya gato pattoti tathāgato,

Bằng trí tuệ chứng ngộ diệt thế gian, đi đến như thật, đã đạt, nên gọi là Tathāgata.

lokanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ tathāya gato paṭipannoti tathāgato.

Bằng trí tuệ thực hành con đường dẫn đến diệt thế gian, đi đến như thật, đã thực hành, nên gọi là Tathāgata.

Tena yaṃ vuttaṃ bhagavatā – "Loko, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasmā tathāgato visaṃyutto. Lokasamudayo, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasamudayo tathāgatassa pahīno. Lokanirodho, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokanirodho tathāgatassa sacchikato. Lokanirodhagāminī paṭipadā, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddhā, lokanirodhagāminī paṭipadā tathāgatassa bhāvitā. Yaṃ, bhikkhave, sadevakassa lokassa…pe… sabbaṃ taṃ tathāgatena abhisambuddhaṃ. Tasmā 'Tathāgato'ti vuccatī"ti (a· ni· 4.23).

Như Đức Thế Tôn đã nói: "Này các Tỳ-kheo, thế gian được Như Lai chứng ngộ, Như Lai đã ly khai thế gian. Tập khởi của thế gian được Như Lai chứng ngộ, tập khởi của thế gian đã được Như Lai đoạn trừ. Diệt của thế gian được Như Lai chứng ngộ, diệt của thế gian đã được Như Lai chứng ngộ. Con đường dẫn đến diệt của thế gian được Như Lai chứng ngộ, con đường dẫn đến diệt của thế gian đã được Như Lai tu tập. Này các Tỳ-kheo, bất cứ gì trong thế gian có trời có người… cho đến tất cả đều được Như Lai chứng ngộ. Vì vậy gọi là Tathāgata" (Aṅguttara Nikāya 4.23).

Tassapi evaṃ attho veditabbo.

Ý nghĩa của đoạn này cũng được hiểu như vậy.

Idampi ca tathāgatassa tathāgatabhāvadīpane mukhamattameva.

Đây chỉ là miệng lưỡi giới thiệu về trạng thái Tathāgata.

Sabbākārena pana tathāgatova tathāgatassa tathāgatabhāvaṃ vaṇṇeyya.

Chỉ có Như Lai mới có thể mô tả đầy đủ trạng thái Tathāgata theo mọi phương diện.

arahaṃ sammāsambuddhoti padadvaye pana ārakattā, arīnaṃ arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti imehi tāva kāraṇehi arahanti veditabbo.

Trong hai từ "arahaṃ sammāsambuddhoti":

- "Arahaṃ" nghĩa là **xa lìa** (ārakattā – xa lìa các phiền não).

- **đã giết kẻ thù và bánh xe** (arīnaṃ arānañca hatattā – giết các phiền não và bánh xe luân hồi).
- **xứng đáng với các duyên** (paccayādīnaṃ arahattā – xứng đáng nhận các vật cúng dường).
- **không có bí mật trong việc làm ác** (pāpakaraṇe rahābhāvā – không có chỗ ẩn giấu khi làm ác). Do các lý do này nên gọi là A-la-hán.

Sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā pana sammāsambuddhoti ayamettha saṅkhepo,

Do tự mình và đúng đắn chứng ngộ tất cả các pháp nên gọi là Chánh Đẳng Giác, đây là tóm tắt.

vitthārato panetaṃ padadvayaṃ visuddhimagge (visuddhi· 1.123 ādayo) buddhānussativaṇṇanāyaṃ pakāsitanti.

Chi tiết về hai từ này đã được giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga 1.123 trở đi), phần chú giải niệm Phật.

171. Dutiye pātubhāvoti uppatti nipphatti.

Trong bài kinh thứ hai: "pātubhāvo" nghĩa là **sự xuất hiện**, sự sinh khởi, sự thành tựu.

dullabho lokasminti imasmiṃ sattaloke dullabho sudullabho paramadullabho.

"Dullabho lokasmiṃ" nghĩa là **khó gặp** trong thế gian này, rất khó gặp, cực kỳ khó gặp.

Kasmā dullabhoti?

Tại sao khó gặp?

Ekavāraṃ dānapāramiṃ pūretvā buddhena bhavituṃ na sakkā, dve vāre dasa vāre vīsati vāre pañcāsa vāre vārasataṃ vārasahassaṃ vārasatasahassaṃ vārakoṭisatasahassampi dānapāramiṃ pūretvā buddhena bhavituṃ na sakkā,

Chỉ viên mãn ba-la-mật bố thí một lần thì không thể thành Phật, hai lần, mười lần, hai mươi lần, năm mươi lần, một trăm lần, một ngàn lần, một trăm ngàn lần, một koṭi trăm ngàn lần cũng không thể thành Phật.

tathā ekadivasaṃ dve divase dasa divase vīsati divase pañcāsa divase divasasataṃ divasasahassaṃ divasasatasahassaṃ divasakoṭisatasahassaṃ.

Tương tự, một ngày, hai ngày, mười ngày, hai mươi ngày, năm mươi ngày, một trăm ngày, một ngàn ngày, một trăm ngàn ngày, một koṭi trăm ngàn ngày cũng không thể.

Ekamāsaṃ dve māse…pe… māsakoṭisatasahassaṃ.

Một tháng, hai tháng… cho đến một koṭi trăm ngàn tháng cũng không thể.

Ekasaṃvaccharaṃ dve saṃvacchare…pe… saṃvaccharakoṭisatasahassaṃ.

Một năm, hai năm… cho đến một koṭi trăm ngàn năm cũng không thể.

Ekakappaṃ dve kappe…pe… kappakoṭisatasahassaṃ.

Một kiếp, hai kiếp… cho đến một koṭi trăm ngàn kiếp cũng không thể.

Kappānaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ dve asaṅkhyeyyāni tīṇi asaṅkhyeyyāni dānapāramiṃ pūretvā buddhena bhavituṃ na sakkā.

Một vô lượng kiếp, hai vô lượng kiếp, ba vô lượng kiếp viên mãn ba-la-mật bố thí cũng không thể thành Phật.

Sīlapāramīnekkhammapāramī…pe… upekkhāpāramīsupi eseva nayo.

Giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật… cho đến xả ba-la-mật cũng vậy.

Pacchimakoṭiyā pana kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni dasa pāramiyo pūretvā buddhena bhavituṃ sakkāti iminā kāraṇena dullabho.

Nhưng ở mức cuối cùng, phải viên mãn mười ba-la-mật trong bốn vô lượng kiếp cộng thêm một trăm ngàn kiếp mới có thể thành Phật, vì lý do này nên gọi là **khó gặp**.

172. Tatiye acchariyamanussoti acchariyo manusso.

Trong bài kinh thứ ba: “acchariyamanusso” nghĩa là **người kỳ diệu**.

Acchariyoti andhassa pabbatārohaṇaṃ viya niccaṃ na hotīti attho.

“Kỳ diệu” nghĩa là không thường xuyên, giống như người mù leo núi.

Ayaṃ tāva saddanayo.

Đây là cách giải thích theo ngữ pháp.

Ayaṃ pana aṭṭhakathānayo – accharāyoggoti acchariyo, accharaṃ paharitvā passitabboti attho.

Nhưng theo chú giải: “acchariyo” nghĩa là **đáng để vỗ tay**, đáng để kinh ngạc mà nhìn.

Apica “Tathāgatassa, bhikkhave, arahato sammāsambuddhassa pātubhāvā cattāro acchariyā abbhutā dhammā pātubhavantī”ti (a· ni· 4.127) evamādīhi anekehi acchariyabbhutadhammehi samannāgatattāpi acchariyamanusso.

Hơn nữa, do sự xuất hiện của Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác mà bốn pháp kỳ diệu, hy hữu xuất hiện (Aṅguttara Nikāya 4.127) và nhiều pháp kỳ diệu hy hữu khác, nên gọi là người kỳ diệu.

Āciṇṇamanussotipi acchariyamanusso.

Cũng gọi là **người có hành vi kỳ diệu** nên là người kỳ diệu.

Abhinīhārassa hi sampādake aṭṭha dhamme samodhānetvā ekabuddhassa sammukhe mahābodhimaṇḍe mānasaṃ bandhitvā nisajjanaṃ nāma na aññassa kassaci āciṇṇaṃ, sabbaññubodhisattasseva āciṇṇaṃ.

Vì việc hội tụ tám pháp thành tựu nguyện lực, ngồi trước một Đức Phật duy nhất dưới đại Bồ-đề đạo tràng, kết tâm nguyện, không phải hành vi của ai khác, chỉ là hành vi của Bồ-tát toàn trí.

Tathā buddhānaṃ santike byākaraṇaṃ labhitvā anivattakena hutvā vīriyādhiṭṭhānaṃ adhiṭṭhāya buddhakārakadhammānaṃ pūraṇampi na aññassa kassaci āciṇṇaṃ, sabbaññubodhisattasseva āciṇṇaṃ.

Tương tự, nhận lời thọ ký trước chư Phật, không thoái chuyển, quyết định tinh tấn, viên mãn các pháp làm nhân Phật, cũng không phải hành vi của ai khác, chỉ là hành vi của Bồ-tát toàn trí.

Tathā pāramiyo gabbhaṃ gaṇhāpetvā vessantarattabhāvasadise attabhāve ṭhatvā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitānaṃ hatthīnaṃ sattasatāni assānaṃ sattasatānīti evaṃ sattasatakamahādānaṃ datvā jālikumārasadisaṃ puttaṃ, kaṇhājināsadisaṃ dhītaraṃ, maddīdevisadisaṃ bhariyañca dānamukhe niyyātetvā yāvatāyukaṃ ṭhatvā dutiye attabhāve tusitabhavane paṭisandhiggahaṇampi na aññassa kassaci āciṇṇaṃ, sabbaññubodhisattasseva āciṇṇaṃ.

Tương tự, mang thai các ba-la-mật, ở thân như Vessantara, bố thí đại thí bảy trăm voi trang sức, bảy trăm ngựa, trao con như Jāli, con gái như Kaṇhājinā, vợ như Maddī ở đầu bố thí, rồi tái sinh ở Đâu-suất ở kiếp sau, cũng không phải hành vi của ai khác, chỉ là hành vi của Bồ-tát toàn trí.

Tusitapure yāvatāyukaṃ ṭhatvā devatānaṃ āyācanaṃ sampaṭicchitvā pañcamahāvilokanaṃ viloketvā satassa sampajānassa tusitapurā cavitvā mahābhogakule paṭisandhiggahaṇampi na aññassa kassaci āciṇṇaṃ, sabbaññubodhisattasseva āciṇṇaṃ.

Trú ở Đâu-suất đến hết thọ mạng, chấp nhận lời thỉnh cầu của chư thiên, quán năm việc lớn, chánh niệm tỉnh giác từ Đâu-suất giáng sinh vào đại gia tộc, cũng không phải hành vi của ai khác, chỉ là hành vi của Bồ-tát toàn trí.

Tathā paṭisandhiggahaṇadivase dasasahassilokadhātu kampanampi, satassa sampajānassa mātukucchiyaṃ nivāsopi, satassa sampajānassa mātukucchito nikkhamanadivase dasasahassilokadhātu kampanampi, sampatijāto

sattapadavītihāragamanampi, dibbasetacchatta dhāraṇampi, dibbavāḷabījanukkhepopi, sabbadisāsu sīhavilokanaṃ viloketvā attanā paṭisamaṃ kañci sattaṃ adisvā "Aggohamasmi lokassā"ti evaṃ sīhanādanadanampi, paripākagate ñāṇe mahāsampattiṃ pahāya mahābhinikkhamanampi, mahābodhimaṇḍe pallaṅkena nisinnassa māravijayaṃ ādiṃ katvā pubbenivāsānussatidibbacakkhuvisodhanāni katvā paccūsasamaye sabbaññutaññāṇaguṇarāsipaṭividdhakkhaṇe dasasahassilokadhātu kampanampi, paṭhamadhammadesanāya anuttaraṃ tiparivaṭṭaṃ dhammacakkappavattanampīti evamādi sabbaṃ na aññassa kassaci āciṇṇaṃ, sabbaññubuddhasseva āciṇṇaṃ.

Tương tự, ngày nhập thai mười ngàn thế giới rung chuyển, chánh niệm tỉnh giác ở thai mẹ, ngày xuất thai mười ngàn thế giới rung chuyển, mới sinh đi bảy bước, có lọng trắng trời che, chày lông chim trời vẫy, nhìn bốn phương như sư tử, không thấy ai bằng mình, nói lời sư tử rống "Ta là bậc tối thượng trong thế gian", khi trí chín muồi bỏ đại phú quý, đại xuất gia, ngồi dưới Bồ-đề thắng, hàng phục ma quân, canh đầu nhớ đời trước, canh giữa thanh tịnh thiên nhãn, canh cuối chứng toàn tri trí, mười ngàn thế giới rung chuyển, thuyết pháp đầu tiên chuyển bánh xe pháp ba vòng vô thượng, tất cả đều không phải hành vi của ai khác, chỉ là hành vi của bậc Toàn Giác.

Evaṃ āciṇṇamanussotipi acchariyamanusso.

Như vậy là **người có hành vi kỳ diệu** nên gọi là người kỳ diệu.

173. Catutthe kālakiriyāti ekasmiṃ kāle pākaṭā kiriyāti kālakiriyā.

Trong bài kinh thứ tư: "kālakiriyā" nghĩa là **hành động trong một thời điểm**, sự việc rõ ràng trong một thời điểm.

Tathāgato hi pañcacattālīsavassāni ṭhatvā tīṇi piṭakāni pañca nikāye navaṅgaṃ satthusāsanaṃ caturāsīti dhammakkhandhasahassāni pakāsetvā mahājanaṃ nibbānaninnaṃ nibbānapoṇaṃ katvā yamakasālānamantare nipanno bhikkhusaṅghaṃ āmantetvā appamādena ovaditvā sato sampajāno anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

Như Lai trú bốn mươi lăm năm, thuyết ba Tạng, năm bộ Nikāya, chín chi phần giáo pháp của bậc Đạo Sư, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn, làm cho đại chúng hướng về Niết-bàn, nằm giữa hai cây sala, gọi Tăng chúng, khuyên dạy không phóng dật, chánh niệm tỉnh giác, nhập Niết-bàn vô dư y.

Ayamassa kiriyā yāvajjatanā pākaṭāti ekasmiṃ kāle pākaṭā kiriyāti kālakiriyā.

Hành động này cho đến ngày nay vẫn rõ ràng, nên gọi là hành động trong một thời điểm rõ ràng.

anutappā hotīti anutāpakarā hoti.

“Anutappā hoti” nghĩa là **gây đau khổ**, gây hối tiếc.

Tattha cakkavattirañño kālakiriyā ekacakkavāḷe devamanussānaṃ anutāpakarā hoti.

Sự diệt độ của Chuyển luân vương gây hối tiếc cho trời người trong một thế giới.

Buddhānaṃ kālakiriyā dasasahassacakkavāḷesu devamanussānaṃ anutāpakarā hoti.

Sự diệt độ của chư Phật gây hối tiếc cho trời người trong mười ngàn thế giới.

Tena vuttaṃ – “Bahuno janassa anutappā hotī”ti.

Vì vậy mới nói “Gây hối tiếc cho nhiều người”.

174. Pañcame adutiyoti dutiyassa buddhassa abhāvā adutiyo.

Trong bài kinh thứ năm: “adutiyo” nghĩa là **không có thứ hai**, vì không có Phật thứ hai.

Cattāro hi buddhā sutabuddho, catusaccabuddho, paccekabuddho, sabbaññubuddhoti.

Có bốn loại Phật:

- Nghe mà giác (sutabuddho).
- Giác bốn Thánh đế (catusaccabuddho).
- Độc Giác (paccekabuddho).
- Toàn Giác (sabbaññubuddho).

Tattha bahussuto bhikkhu sutabuddho nāma.

Tỳ-kheo đa văn gọi là **nghe mà giác**.

Khīṇāsavo catusaccabuddho nāma.

A-la-hán gọi là **giác bốn Thánh đế**.

Kappasatasahassādhikāni dve asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvā sāmaṃ paṭividdhapaccekabodhiñāṇo paccekabuddho nāma.

Viên mãn ba-la-mật trong hai vô lượng kiếp cộng một trăm ngàn kiếp, tự chứng Độc Giác, gọi là **Độc Giác**.

Kappasatasahassādhikāni cattāri vā aṭṭha vā soḷasa vā asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvā tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ madditvā paṭividdhasabbaññutaññāṇo sabbaññubuddho nāma.

Viên mãn ba-la-mật trong bốn, tám hoặc mười sáu vô lượng kiếp cộng một trăm ngàn kiếp, đạp đầu ba ma quân, chứng toàn tri trí, gọi là **Toàn Giác**.

Imesu catūsu buddhesu sabbaññubuddhova adutiyo nāma.

Trong bốn loại Phật, chỉ **Toàn Giác** là không có thứ hai.

Na hi tena saddhiṃ añño sabbaññubuddho nāma uppajjati.

Không có Toàn Giác nào khác cùng sinh với Ngài.

asahāyoti attabhāvena vā paṭividdhadhammehi vā sadiso sahāyo nāma assa natthīti asahāyo.

"Asahāyo" nghĩa là **không có bạn đồng hành**, vì không có ai giống Ngài về thân hay về pháp đã chứng.

"Laddhasahāyo kho pana so bhagavā sekhānañceva paṭipadāna"nti iminā pana pariyāyena sekhāsekhā buddhānaṃ sahāyā nāma honti.

Tuy nhiên, theo cách nói "Bậc Thế Tôn đã có bạn đồng hành là các bậc có học và vô học trong con đường tu tập", thì các bậc có học và vô học là bạn đồng hành của Phật.

appaṭimoti paṭimā vuccati attabhāvo, tassa attabhāvasadisā aññā paṭimā natthīti appaṭimo.

"Appaṭimo" nghĩa là **không có hình tượng**, vì không có hình tượng nào giống thân Ngài.

Yāpi ca manussā suvaṇṇarajatādimayā paṭimā karonti, tāsu vālaggamattampi okāsaṃ tathāgatassa attabhāvasadisaṃ kātuṃ samattho nāma natthīti sabbathāpi appaṭimo.

Dù người ta làm tượng bằng vàng, bạc v.v., thì cũng không có chỗ nào dù chỉ bằng sợi lông có thể giống thân Như Lai, nên hoàn toàn là **không có hình tượng**.

appaṭisamoti attabhāvenevassa paṭisamo nāma koci natthīti appaṭisamo.

"Appaṭisamo" nghĩa là **không có ai bằng**, vì không có ai bằng Ngài về thân.

appaṭibhāgoti ye tathāgatena "Cattāro satipaṭṭhānā"tiādinā nayena dhammā desitā, tesu "Na cattāro satipaṭṭhānā, tayo vā pañca vā"tiādinā nayena paṭibhāgaṃ kātuṃ samattho nāma natthīti appaṭibhāgo.

"Appaṭibhāgo" nghĩa là **không có ai sánh**, vì không ai có thể sánh bằng cách nói "Không phải bốn niệm xứ, mà là ba hoặc năm" v.v. với những pháp Như Lai đã thuyết như "Bốn niệm xứ" v.v.

appaṭipuggaloti añño koci “Ahaṃ buddho”ti evaṃ paṭiññaṃ kātuṃ samattho puggalo natthīti appaṭipuggalo.

“Appaṭipuggalo” nghĩa là **không có người bằng**, vì không có người nào khác có thể tuyên bố “Ta là Phật”.

asamoti appaṭipuggalattāva sabbasattehi asamo.

“Asamo” nghĩa là **không bằng**, vì không có người bằng nên không bằng tất cả chúng sinh.

asamasamoti asamā vuccanti atītānāgatā sabbaññubuddhā, tehi asamehi samoti asamasamo.

“Asamasamo” nghĩa là **bằng với những bậc không bằng**, vì các Đức Phật quá khứ và vị lai là “không bằng” (asama), Ngài bằng với các bậc không bằng ấy.

dvipadānaṃ aggoti sammāsambuddho apadānaṃ dvipadānaṃ catuppadānaṃ bahuppadānaṃ rūpīnaṃ arūpīnaṃ saññīnaṃ asaññīnaṃ nevasaññīnāsaññīnaṃ sattānaṃ aggova.

“Bậc tối thượng trong loài hai chân” nghĩa là Chánh Đẳng Giác là bậc tối thượng trong tất cả chúng sinh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, có sắc, vô sắc, có tưởng, vô tưởng, phi tưởng phi phi tưởng.

Kasmā idha dvipadānaṃ aggoti vutto? Seṭṭhataravasena.

Tại sao ở đây nói “tối thượng trong loài hai chân”? Vì là **bậc thù thắng hơn**.

Imasmiñhi loke seṭṭho nāma uppajjamāno apadacatuppadabahuppadesu na uppajjati, dvipadesuyeva uppajjati.

Trong thế gian này, bậc thù thắng sinh ra không ở loài không chân, bốn chân, nhiều chân, chỉ sinh ở loài hai chân.

Kataradvipadvesūti? Manussesu ceva devesu ca.

Loài hai chân nào? Ở người và trời.

Manussesu uppajjamāno tisahassimahāsahassilokadhātuṃ vase vattetuṃ samattho buddho hutvā uppajjati.

Sinh ở loài người thì có thể điều phục ba ngàn đại ngàn thế giới, trở thành Phật.

Devesu uppajjamāno dasasahassilokadhātuṃ vasavattī mahābrahmā hutvā uppajjati.

Sinh ở trời thì điều phục mười ngàn thế giới, trở thành đại Phạm thiên.

So tassa kappiyakārako vā ārāmiko vā sampajjati.

Vị ấy trở thành người làm việc đồng áng hoặc người làm vườn cho đại Phạm thiên.

Iti tatopi seṭṭhataravasenesa dvipadānaṃ aggoti vutto.

Vì vậy, vì là thù thắng hơn, nên gọi là **bậc tối thượng trong loài hai chân**.

175-186. Chaṭṭhādīsu ekapuggalassa, bhikkhave, pātubhāvā mahato cakkhussa pātubhāvo hotīti,

Trong các bài kinh thứ sáu trở đi: "Này các Tỳ-kheo, do sự xuất hiện của một người, sự xuất hiện của đại nhãn xảy ra".

bhikkhave, ekapuggalassa tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa pātubhāvena mahantassa cakkhussa pātubhāvo hoti.

Này các Tỳ-kheo, do sự xuất hiện của một người – Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác – mà sự xuất hiện của đại nhãn xảy ra.

Tasmiṃ puggale pātubhūte taṃ pātubhūtameva hoti, na vinā tassa pātubhāvena pātubhavati.

Khi người ấy xuất hiện thì đại nhãn xuất hiện, không thể xuất hiện nếu không có sự xuất hiện của người ấy.

pātubhāvoti uppatti nipphatti.

"Pātubhāvo" nghĩa là **sự sinh khởi**, sự thành tựu.

Katamassa cakkhussāti? Paññācakkhussa.

Đại nhãn nào? **Trí tuệ nhãn**.

Kīvarūpassāti? Sāriputtattherassa vipassanāpaññāsadisassa mahāmoggallānattherassa samādhipaññāsadisassāti.

Như thế nào? Giống trí tuệ quán của Tôn giả Sāriputta, giống trí tuệ định của Tôn giả Mahāmoggallāna.

ālokādīsupi eseva nayo.

Cách này cũng tương tự với "ánh sáng" v.v.

Ubhinnaṃ aggasāvakānaṃ paññāālokasadisoyeva hi ettha āloko, paññāobhāsasadisoyeva obhāso adhippeto.

Ở đây, “ánh sáng” giống ánh sáng trí tuệ của hai đại đệ tử, “quang huy” giống quang huy trí tuệ.

“Mahato cakkhussa, mahato ālokassa, mahato obhāsassā”ti imāni ca pana tīṇipi lokiyalokuttaramissakāni kathitānīti veditabbāni.

“Đại nhãn, đại ánh sáng, đại quang huy” ba điều này được nói là hỗn hợp thế gian và xuất thế.

channaṃ anuttariyānanti uttaritaravirahitānaṃ channaṃ uttamadhammānaṃ.

“Sáu pháp vô thượng” nghĩa là sáu pháp tối thượng không có gì vượt trên.

Tattha dassanānuttariyaṃ, savanānuttariyaṃ, lābhānuttariyaṃ, sikkhānuttariyaṃ, pāricariyānuttariyaṃ, anussatānuttariyanti imāni cha anuttariyāni.

Trong đó:

- Vô thượng về thấy (dassanānuttariyaṃ).
- Vô thượng về nghe (savanānuttariyaṃ).
- Vô thượng về đạt được (lābhānuttariyaṃ).
- Vô thượng về học (sikkhānuttariyaṃ).
- Vô thượng về hầu hạ (pāricariyānuttariyaṃ).
- Vô thượng về niệm (anussatānuttariyaṃ).

Imesaṃ pātubhāvo hotīti attho.

Nghĩa là sự xuất hiện của sáu pháp vô thượng này.

Āyasmā hi ānandatthero sāyaṃpātaṃ tathāgataṃ cakkhuviññāṇena daṭṭhuṃ labhati, idaṃ dassanānuttariyaṃ.

Tôn giả Ānanda sáng tối đều thấy Đức Như Lai bằng nhãn thức, đây là vô thượng về thấy.

Aññopi sotāpanno vā sakadāgāmī vā anāgāmī vā ānandatthero viya tathāgataṃ dassanāya labhati, idampi dassanānuttariyaṃ.

Các bậc sơ quả, nhất lai, bất lai khác cũng thấy Như Lai như Tôn giả Ānanda, đây cũng là vô thượng về thấy.

Aparo pana puthujjanakalyāṇako ānandatthero viya dasabalaṃ dassanāya labhitvā taṃ dassanaṃ vaḍḍhetvā sotāpattimaggaṃ pāpeti.

Một người thiện nam phàm phu khác thấy mười lực như Tôn giả Ānanda, phát triển sự thấy ấy, chứng đạo sơ quả.

Idaṃ dassanameva nāma, mūladassanaṃ pana dassanānuttariyaṃ nāma.

Đây chỉ là thấy, nhưng thấy gốc rễ thì gọi là vô thượng về thấy.

(Tương tự giải thích chi tiết cho sáu pháp vô thượng còn lại: nghe, đạt được, học, hầu hạ, niệm – đều có ba cấp: của Tôn giả Ānanda, của các bậc thánh, của thiện nam phàm phu phát triển đến đạo quả.)

catunnaṃ paṭisambhidānaṃ sacchikiriyā hotīti

Sự chứng ngộ bốn vô ngại giải xảy ra.

catasso hi paṭisambhidāyo atthapaṭisambhidā, dhammapaṭisambhidā, niruttipaṭisambhidā, paṭibhānapaṭisambhidāti.

Bốn vô ngại giải:

- Vô ngại giải về nghĩa (atthapaṭisambhidā).
- Vô ngại giải về pháp (dhammapaṭisambhidā).
- Vô ngại giải về ngôn ngữ (niruttipaṭisambhidā).
- Vô ngại giải về biện tài (paṭibhānapaṭisambhidā).

Tattha atthesu ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā, dhammesu ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā, atthadhammaniruttābhilāpe ñāṇaṃ niruttipaṭisambhidā, ñāṇesu ñāṇaṃ paṭibhānapaṭisambhidā.

Trong đó:

- Trí về các nghĩa là vô ngại giải về nghĩa.
- Trí về các pháp là vô ngại giải về pháp.
- Trí về nghĩa, pháp, ngôn ngữ, biện luận là vô ngại giải về ngôn ngữ.
- Trí về các trí là vô ngại giải về biện tài.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro panetāsaṃ abhidhamme (vibha· 718 ādayo) āgatoyeva.

Đây là tóm tắt, chi tiết đã có trong Vi Diệu Pháp (Vibhaṅga 718 trở đi).

Imāsaṃ catassannaṃ paṭisambhidānaṃ buddhuppāde paccakkhakiriyā hoti, na vinā buddhuppādā.

Sự chứng ngộ trực tiếp bốn vô ngại giải chỉ xảy ra khi Phật xuất hiện, không thể nếu không có Phật xuất hiện.

Etāsaṃ sacchikiriyāti attho.

Ý nghĩa là sự chứng ngộ của chúng.

Imāpi lokiyalokuttarāva kathitāti veditabbāni.

Những điều này cũng được nói là hỗn hợp thế gian và xuất thế.

anekadhātupaṭivedhoti “Cakkhudhātu rūpadhātū”tiādīnaṃ aṭṭhārasannaṃ dhātūnaṃ buddhuppādeyeva paṭivedho hoti, na vinā buddhuppādenāti attho.

“Sự thấu suốt các giới khác nhau” nghĩa là sự thấu suốt mười tám giới như “nhãn giới, sắc giới” v.v. chỉ xảy ra khi Phật xuất hiện, không thể nếu không có Phật xuất hiện.

nānādhātupaṭivedhoti ettha imāva aṭṭhārasa dhātuyo nānāsabhāvato nānādhātuyoti veditabbā.

“Sự thấu suốt các giới khác biệt” nghĩa là chính mười tám giới ấy vì bản chất khác nhau nên gọi là các giới khác biệt.

Yo panetāsaṃ “Nānāsabhāvā etā”ti evaṃ nānākaraṇato paṭivedho, ayaṃ nānādhātupaṭivedho nāma.

Ai thấu suốt rằng “chúng có bản chất khác nhau” theo cách khác biệt, đó gọi là sự thấu suốt các giới khác biệt.

vijjāvimuttiphalasacchikiriyāti ettha vijjāti phale ñāṇaṃ, vimuttīti tadavasesā phalasampayuttā dhammā.

“Sự chứng ngộ quả trí tuệ và giải thoát” nghĩa là: “vijjā” là trí về quả, “vimutti” là các pháp còn lại tương ưng với quả.

sotāpattiphalasacchikiriyāti sototi paṭhamamaggo, tena sotena pattabbaṃ phalanti sotāpattiphalaṃ.

“Sự chứng ngộ quả sơ quả” nghĩa là “sota” là đạo sơ quả, quả đạt được bằng đạo ấy là quả sơ quả.

sakadāgāmiphalādīni pākaṭāneva.

Các quả Nhất lai trở lên là rõ ràng.

187. anuttaranti niruttaraṃ.

“Anuttaraṃ” nghĩa là **vô thượng**, không có gì vượt trên.

dhammacakkanti seṭṭhacakkaṃ.

“Dhammacakkaṃ” nghĩa là **bánh xe pháp tối thượng**.

Cakkasaddo hesa –

Từ “cakka” (bánh xe) ở đây:

“Catubbhi aṭṭhajjhagamā, aṭṭhāhipi ca soḷasa; Soḷasāhi ca bāttiṃsa, atricchaṃ cakkamāsado; Icchāhatassa posassa, cakkaṃ bhamati matthake”ti. (Jātaka 1.1.104; 1.5.103)

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe ở bụng (uracakka).

“Cakkasamāruḷhā jānapadā pariyāyantī”ti (a· ni· 3.63; 5.54) ettha iriyāpathacakke.

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe của oai nghi (iriyāpathacakka).

“Atha kho so, bhikkhave, rathakāro yaṃ taṃ cakkaṃ chahi māsehi niṭṭhitaṃ, taṃ pavattesī”ti (a· ni· 3.15) ettha dārucakke.

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe gỗ (dārucakka).

“Addasā kho doṇo brāhmaṇo bhagavato pādesu cakkāni sahassārānī”ti (a· ni· 4.36) ettha lakkhaṇacakke.

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe tướng (lakkhaṇacakka).

“Cattārimāni, bhikkhave, cakkāni, yehi samannāgatānaṃ devamanussānaṃ catucakkaṃ vattatī”ti (a· ni· 4.31) ettha sampatticakke.

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe thành tựu (sampatticakka).

“Dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavatī”ti (dī· ni· 2.243; ma· ni· 3.256) ettha ratanacakke.

Ở đây, “cakka” nghĩa là bánh xe báu (ratanacakka).

Idha pana dhammacakke āgato.

Nhưng ở đây, “cakka” nghĩa là **bánh xe pháp** (dhammacakka).

pavattitanti ettha dhammacakkaṃ abhinīharati nāma, abhinīhaṭaṃ nāma, uppādeti nāma, uppāditaṃ nāma, pavatteti nāma, pavattitaṃ nāmāti ayaṃ pabhedo veditabbo.

“Pavattitaṃ” nghĩa là:

- abhinīharati nāma: khởi phát bánh xe pháp.
- abhinīhaṭaṃ nāma: đã khởi phát.
- uppādeti nāma: làm sinh khởi.
- uppāditaṃ nāma: đã sinh khởi.
- pavatteti nāma: làm chuyển.
- pavattitaṃ nāma: đã chuyển.

Kuto paṭṭhāya dhammacakkaṃ abhinīharati nāmāti?

Từ đâu bắt đầu gọi là khởi phát bánh xe pháp?

Yadā sumedhabrāhmaṇo hutvā kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ disvā sattasatakamahādānaṃ datvā isipabbajjaṃ pabbajitvā pañca abhiññā aṭṭha samāpattiyo nibbatteti, tato paṭṭhāya dhammacakkaṃ abhinīharati nāma.

Khi là Bà-la-môn Sumedha, thấy nguy hại trong dục lạc và lợi ích trong xuất ly, bố thí đại thí bảy trăm, xuất gia làm ẩn sĩ, chứng năm thần thông và tám thiền, từ đó gọi là khởi phát bánh xe pháp.

Kuto paṭṭhāya abhinīhaṭaṃ nāmāti?

Từ đâu gọi là đã khởi phát?

Yadā aṭṭha dhamme samodhānetvā dīpaṅkarapādamūle mahābodhimaṇḍatthāya mānasaṃ bandhitvā "Byākaraṇaṃ aladdhā na vuṭṭhahissāmī"ti vīriyādhiṭṭhānaṃ adhiṭṭhāya nipanno dasabalassa santikā byākaraṇaṃ labhi, tato paṭṭhāya dhammacakkaṃ abhinīhaṭaṃ nāma.

Khi hội tụ tám pháp, dưới chân Phật Nhiên Đăng kết tâm nguyện vì đại Bồ-đề đạo tràng, quyết định "Không nhận thọ ký thì không đứng dậy", tinh tấn quyết định, nhận thọ ký từ mười lực, từ đó gọi là đã khởi phát bánh xe pháp.

Kuto paṭṭhāya uppādeti nāmāti?

Từ đâu gọi là làm sinh khởi?

Tato paṭṭhāya dānapāramiṃ pūrentopi dhammacakkaṃ uppādeti nāma.

Từ đó, khi viên mãn ba-la-mật bố thí gọi là làm sinh khởi bánh xe pháp.

Sīlapāramiṃ pūrentopi…pe… upekkhāpāramiṃ pūrentopi dhammacakkaṃ uppādeti nāma.

Viên mãn giới ba-la-mật… cho đến xả ba-la-mật gọi là làm sinh khởi bánh xe pháp.

Dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo pūrentopi, pañca mahāpariccāge pariccajantopi, ñātatthacariyaṃ pūrentopi dhammacakkaṃ uppādeti nāma.

Viên mãn mười ba-la-mật, mười ba-la-mật thượng, mười ba-la-mật tối thượng, thực hành năm đại thí, thực hành lợi ích cho người thân gọi là làm sinh khởi bánh xe pháp.

Vessantarattabhāve ṭhatvā sattasatakamahādānaṃ datvā puttadāraṃ dānamukhe niyyātetvā pāramikūṭaṃ gahetvā tusitapure nibbattitvā tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā devatāhi āyācito paṭiññaṃ datvā pañcamahāvilokanaṃ vilokentopi dhammacakkaṃ uppādetiyeva nāma.

Ở thân Vessantara, bố thí đại thí bảy trăm, trao con vợ ở đầu bố thí, đạt đỉnh ba-la-mật, tái sinh ở Đâu-suất, trú đến hết thọ mạng, được chư thiên thỉnh cầu, hứa nguyện, quán năm việc lớn, cũng gọi là làm sinh khởi bánh xe pháp.

Mātukucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhantopi, paṭisandhikkhaṇe dasasahassacakkavāḷaṃ kampentopi, mātukucchito nikkhantadivase tatheva lokaṃ kampentopi, sampatijāto satta padāni gantvā "Aggomahasmī"ti sīhanādaṃ nadantopi, ekūnatiṃsa saṃvaccharāni agāramajjhe vasantopi, mahābhinikkhamanaṃ nikkhamantopi, anomānadītīre pabbajantopi, mahāpadhāne chabbassāni vīriyaṃ karontopi, sujātāya dinnaṃ madhupāyāsaṃ bhuñjitvā suvaṇṇapātiṃ nadiyā pavāhetvā sāyanhasamaye bodhimaṇḍavaragato puratthimaṃ lokadhātuṃ olokento nisīditvā sūriye dharamāneyeva mārabalaṃ vidhametvā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantopi, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhentopi, paccūsakālasamanantare paccayākāraṃ sammasitvā sotāpattimaggaṃ paṭivijjhantopi, sotāpattiphalaṃ sacchikarontopi, sakadāgāmimaggaṃ sakadāgāmiphalaṃ anāgāmimaggaṃ anāgāmiphalaṃ sacchikarontopi, arahattamaggaṃ paṭivijjhantopi dhammacakkaṃ uppādetiyeva nāma.

Nhập thai mẹ, lúc nhập thai mười ngàn thế giới rung chuyển, ngày xuất thai mười ngàn thế giới rung chuyển, mới sinh đi bảy bước nói lời sư tử rống, ở đời cư sĩ hai mươi chín năm, đại xuất gia, xuất gia ở bờ sông Anomā, khổ hạnh sáu năm, ăn cháo sữa của Sujātā, thả bát vàng xuống sông, chiều ngày lên đại Bồ-đề, nhìn đông phương thế giới, ngồi khi mặt trời còn chiếu, hàng phục ma quân, canh đầu nhớ đời trước, canh giữa thanh tịnh thiên nhãn, canh cuối quán duyên khởi, chứng đạo sơ quả, chứng quả sơ quả, chứng đạo Nhất lai, quả Nhất lai, đạo Bất lai, quả Bất lai, chứng đạo A-la-hán, đều gọi là làm sinh khởi bánh xe pháp.

Arahattaphalakkhaṇe pana tena dhammacakkaṃ uppāditaṃ nāma.

Ở khoảnh khắc quả A-la-hán thì gọi là đã làm sinh khởi bánh xe pháp.

Buddhānañhi sakalalokiyalokuttaraguṇarāsi arahattaphaleneva saddhiṃ ijjhati.

Vì toàn bộ đức tính thế gian và xuất thế của chư Phật thành tựu cùng một lúc với quả A-la-hán.

Tasmā tena tasmiṃ khaṇe dhammacakkaṃ uppāditaṃ nāma hoti.

Vì vậy, ở khoảnh khắc ấy gọi là đã làm sinh khởi bánh xe pháp.

Kadā pavatteti nāma?

Khi nào gọi là làm chuyển bánh xe pháp?

Bodhimaṇḍe sattasattāhaṃ vītināmetvā isipatane migadāye aññākoṇḍaññattheraṃ kāyasakkhiṃ katvā dhammacakkappavattanasuttantaṃ desento dhammacakkaṃ pavatteti nāma.

Sau bảy tuần ở Bồ-đề đạo tràng, đến vườn Nai ở Isipatana, lấy Tôn giả Aññākoṇḍañña làm nhân chứng thân, thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân, gọi là làm chuyển bánh xe pháp.

Yadā pana aññākoṇḍaññattherena dasabalassa desanāñāṇānubhāvanibbattaṃ savanaṃ labhitvā sabbapaṭhamaṃ dhammo adhigato, tato paṭṭhāya dhammacakkaṃ pavattitaṃ nāma hotīti veditabbo.

Khi Tôn giả Aññākoṇḍañña nhờ năng lực thuyết giảng và trí tuệ của mười lực mà nghe được, chứng pháp đầu tiên, từ đó gọi là bánh xe pháp đã được chuyển.

Dhammacakkanti cetaṃ desanāñāṇassapi nāmaṃ paṭivedhañāṇassapi.

“Bánh xe pháp” là tên gọi của cả trí thuyết giảng lẫn trí chứng ngộ.

Tesu desanāñāṇaṃ lokiyaṃ, paṭivedhañāṇaṃ lokuttaraṃ.

Trong đó, trí thuyết giảng là thế gian, trí chứng ngộ là xuất thế.

Kassa desanāpaṭivedhañāṇanti? Na aññassa kassaci, sammāsambuddhasseva desanāñāṇañca paṭivedhañāṇañcāti veditabbo.

Của ai là trí thuyết giảng và chứng ngộ? Không phải của ai khác, chỉ của Chánh Đẳng Giác.

sammadevāti hetunā nayena kāraṇeneva.

“Sammadevā” nghĩa là **đúng đắn**, bằng nhân, bằng phương pháp, bằng lý do.

anuppavattetīti yathā purato gacchantassa pacchato gacchanto taṃ anugacchati nāma, evaṃ paṭhamataraṃ satthārā pavattitaṃ thero anuppavatteti nāma.

“Anuppavatteti” nghĩa là như người đi sau theo người đi trước, gọi là theo sau; như vậy, Tôn giả theo sau bánh xe pháp mà bậc Đạo Sư đã chuyển trước.

Kathaṃ? Satthā hi “Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā. Katame cattāro”ti kathento dhammacakkaṃ pavatteti nāma, dhammasenāpati sāriputtattheropi “Cattārome, āvuso, satipaṭṭhānā”ti kathento dhammacakkaṃ anuppavatteti nāma.

Như thế nào? Bậc Đạo Sư nói “Này các Tỳ-kheo, có bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ ấy là gì?”, gọi là chuyển bánh xe pháp; Tôn giả Sāriputta, vị thống soái Pháp, nói “Này các Hiền giả, có bốn niệm xứ”, gọi là theo sau chuyển bánh xe pháp.

Sammappadhānādīsupi eseva nayo.

Cách này cũng tương tự với chánh cần v.v.

Na kevalañca bodhipakkhiyadhammesu, “Cattārimāni, bhikkhave, ariyasaccāni. Cattārome, bhikkhave, ariyavaṃsā”tiādīsupi ayaṃ nayo netabbova.

Không chỉ trong các pháp thuộc Bồ-đề phần (bodhipakkhiyadhamma), mà trong các đoạn như “Này các Tỳ-kheo, có bốn Thánh đế”, “Này các Tỳ-kheo, có bốn Thánh chủng” v.v., cũng áp dụng cách này (tức là bậc Đạo Sư chuyển bánh xe pháp trước, rồi vị thống soái Pháp theo sau chuyển tiếp).

Evaṃ sammāsambuddho dhammacakkaṃ pavatteti nāma, thero dasabalena pavattitaṃ dhammacakkaṃ anuppavatteti nāma.

Như vậy, Chánh Đẳng Giác gọi là chuyển bánh xe pháp, còn vị Tôn giả (Sāriputta) gọi là theo sau chuyển tiếp bánh xe pháp mà mười lực (Như Lai) đã chuyển.

Evaṃ dhammacakkaṃ anuppavattentena pana therena dhammo desitopi pakāsitopi satthārāva desito pakāsitova nāma hoti.

Khi vị Tôn giả ấy theo sau chuyển tiếp bánh xe pháp như vậy, thì dù Pháp do vị ấy thuyết giảng hay công bố, cũng được xem là do chính bậc Đạo Sư thuyết giảng và công bố.

Yo hi koci bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā devo vā sakko vā māro vā brahmā vā dhammaṃ desetu pakāsetu, sabbo so satthārā desito pakāsitova nāma hoti, sesajano pana lekhahārakapakkhe ṭhitova nāma hoti.

Bất kỳ ai – Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, chư Thiên, Sakka, Ma vương hay Phạm thiên – khi thuyết giảng hay công bố Pháp, tất cả đều được xem là do bậc Đạo Sư thuyết giảng và công bố; còn những người còn lại chỉ đứng ở vị trí như người đưa thư (chuyển đạt).

Kathaṃ? Yathā hi raññā dinnaṃ paṇṇaṃ vācetvā yaṃ yaṃ kammaṃ karonti, taṃ taṃ kammaṃ yena kenaci katampi kāritampi raññā kāritanteva vuccati.

Ví như thế nào? Giống như khi vua ban hành một lá thư (lệnh), bất kỳ công việc nào được thực hiện dựa trên lá thư ấy – dù do ai làm hay sai khiến ai làm – đều được gọi là do chính nhà vua sai khiến.

Mahārājā viya hi sammāsambuddho.

Bậc Chánh Đẳng Giác giống như đại vương.

Rājapaṇṇaṃ viya tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ.

Lá thư của vua giống như Tam Tạng, lời Phật dạy.

Paṇṇadānaṃ viya tepiṭake nayamukhadānaṃ paṇṇaṃ vācetvā taṃtaṃkammānaṃ karaṇaṃ viya catunnaṃ parisānaṃ attano balena buddhavacanaṃ uggaṇhitvā paresaṃ desanā pakāsanā.

Việc trao lá thư giống như việc truyền đạt phương pháp trong Tam Tạng; việc đọc lá thư ấy rồi thực hiện các công việc tương ứng giống như bốn chúng (Tăng, Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ) dựa vào sức mình học lời Phật dạy rồi thuyết giảng, công bố cho người khác.

Tattha yathā paṇṇaṃ vācetvā yena kenaci katampi kāritampi taṃ kammaṃ raññā kāritameva hoti, evameva yena kenaci desitopi pakāsitopi dhammo satthārā desito pakāsitova nāma hotīti veditabbo.

Ở đây, giống như khi đọc lá thư rồi thực hiện công việc – dù do ai làm hay sai khiến – đều được xem là do vua sai khiến; tương tự, dù Pháp do ai thuyết giảng hay công bố, cũng được xem là do chính bậc Đạo Sư thuyết giảng và công bố.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Những phần còn lại đều có ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu.

Ekapuggalavaggavaṇṇanā.

Hết chú giải Chương về Một Người (Ekapuggalavagga).

Etadaggavaggo

Chương Thứ Mười Bốn: Chương Những Người Đứng Đầu

(14) 1. Paṭhamaetadaggavaggo

Chương Thứ Nhất Trong Nhóm Những Người Đứng Đầu Đầu Tiên

Etadaggapadavaṇṇanā

Chú Giải Về Cụm Từ "Etadagga"

188. **Etadaggesu paṭhamavaggassa paṭhame etadagganti etaṃ aggaṃ.**

Ở phần "Những người đứng đầu", ở kinh đầu tiên của chương đầu tiên, "etadagga" nghĩa là "đây là bậc nhất", "đây là đứng đầu".

Ettha ca ayaṃ aggasaddo ādikoṭikoṭṭhāsaseṭṭhesu dissati.

Và từ "agga" được thấy dùng trong các nghĩa: đầu tiên (ādi), cực điểm (koṭi), phần chia (koṭṭhāsa), và bậc thù thắng (seṭṭha).

"Ajjatagge, samma dovārika, āvarāmi dvāraṃ nigaṇṭhānaṃ nigaṇṭhīna"ntiādīsu (ma· ni· 2.70) hi ādimhi dissati.

Ví dụ trong "Từ nay trở đi, này người giữ cửa, Ta đóng cửa đối với các nam nữ du sĩ Ni-kiền-tử" (Ma· Ni· 2.70), "agga" được dùng với nghĩa đầu tiên (từ nay).

"Teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggaṃ parāmaseyya (kathā· 441), ucchaggaṃ veḷagga"ntiādīsu koṭiyaṃ.

Trong "Dùng đầu ngón tay chạm vào đầu ngón tay ấy" (Kathā· 441), "đầu mía, đầu tre", "agga" dùng với nghĩa cực điểm, phần cuối.

"Ambilaggaṃ vā madhuraggaṃ vā tittakaggaṃ vā (saṃ· ni· 5.374), anujānāmi, bhikkhave, vihāraggena vā pariveṇaggena vā bhājetu"ntiādīsu (cūḷava· 318) koṭṭhāse.

Trong "Phần chua hay phần ngọt hay phần đắng" (Saṃ· Ni· 5.374), "Ta cho phép chia theo phần nhà hay phần sân" (Cūḷava· 318), "agga" dùng với nghĩa phần chia.

"Yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā…pe… tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādīsu (a· ni· 4.34; itivu· 90) seṭṭhe.

Trong "Này các Tỳ-kheo, bất cứ chúng sinh nào không chân… Như Lai được gọi là bậc đứng đầu trong số ấy" (A· Ni· 4.34; Itivu· 90), "agga" dùng với nghĩa bậc thù thắng nhất.

Svāyamidha koṭiyampi vaṭṭati seṭṭhepi.

Ở đây, "agga" vừa hợp với nghĩa cực điểm, vừa hợp với nghĩa thù thắng.

Te hi therā attano attano ṭhāne koṭibhūtātipi aggā, seṭṭhabhūtātipi.

Vì các vị Trưởng lão ấy, ở vị trí riêng của mình, đạt đến cực điểm nên là "agga", và là bậc thù thắng nên cũng là "agga".

Tasmā etadagganti esā koṭi eso seṭṭhoti ayamettha attho.

Do đó "etadagga" nghĩa là "đây là cực điểm, đây là bậc thù thắng nhất". Đây là ý nghĩa ở đây.

Eseva nayo sabbasuttesu.

Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các kinh.

Ayañca etadaggasannikkhepo nāma catūhi kāraṇehi labbhati aṭṭhuppattito āgamanato ciṇṇavasito guṇātirekatoti.

Và việc được xếp hạng "etadagga" này được đạt nhờ bốn nguyên nhân: từ sự kiện hiện tại (aṭṭhuppatti), từ tiền kiếp (āgamana), từ thói quen hành xử thường xuyên (ciṇṇavasita), từ sự vượt trội về đức tính (guṇātireka).

Tattha koci thero ekena kāraṇena etadaggaṭṭhānaṃ labhati, koci dvīhi, koci tīhi, koci sabbeheva catūhipi āyasmā sāriputtatthero viya.

Trong đó, có vị Trưởng lão đạt vị trí "etadagga" nhờ một nguyên nhân, có vị nhờ hai, ba, hoặc cả bốn như Tôn giả Sāriputta.

So hi aṭṭhuppattitopi mahāpaññatāya etadaggaṭṭhānaṃ labhi āgamanādīhipi.

Vị ấy đạt vị trí "bậc đại trí tuệ" nhờ sự kiện hiện tại và các nguyên nhân khác bắt đầu từ tiền kiếp.

Kathaṃ? Ekasmiṃ hi samaye satthā jetavanamahāvihāre viharanto kaṇḍambarukkhamūle titthiyamaddanaṃ yamakapāṭihāriyaṃ dassetvā "Kahaṃ nu kho purimabuddhā yamakapāṭihāriyaṃ katvā vassaṃ upagacchantī"ti āvajjento "Tāvatiṃsabhavane"ti ñatvā dve padantarāni dassetvā tatiyena padena tāvatiṃsabhavane paccuṭṭhāsi.

Như thế nào? Một thời, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Jetavana, dưới gốc cây kaṇḍamba, sau khi thị hiện song thông hàng phục ngoại đạo, quán sát: "Các vị Phật quá khứ sau khi thị hiện song thông thì nhập hạ ở đâu?", biết là ở cõi trời Đao-lợi, Ngài hiện hai bước chân, bước thứ ba thì hiện thân ở cõi trời Đao-lợi.

Sakko devarājā bhagavantaṃ disvā paṇḍukambalasilāto uṭṭhāya saddhiṃ devagaṇena paccuggamanaṃ agamāsi.

Thiên vương Sakka thấy Đức Thế Tôn liền từ phiến đá Paṇḍukambala đứng dậy, cùng chư thiên ra nghênh đón.

Devā cintayiṃsu – "Sakko devarājā devagaṇaparivuto saṭṭhiyojanāyāmāya paṇḍukambalasilāya nisīditvā sampattiṃ anubhavati, buddhānaṃ nāma nisinnakālato paṭṭhāya na sakkā aññena ettha hatthampi ṭhapetu"nti.

Các vị trời nghĩ: "Thiên vương Sakka ngồi trên phiến đá Paṇḍukambala rộng sáu mươi do-tuần, hưởng thụ dục lạc, từ khi chư Phật ngồi xuống thì không ai có thể đặt tay vào đó được".

Satthāpi tattha nisinno tesaṃ cittācāraṃ ñatvā mahāpaṃsukūliko viya muṇḍapīṭhakaṃ sabbameva paṇḍukambalasilaṃ avattharitvā nisīdi.

Đức Thế Tôn ngồi đó, biết tâm ý họ, như vị đại khất sĩ mặc y phấn tảo, trải toàn bộ thân mình phủ kín phiến đá Paṇḍukambala rồi ngồi xuống.

Evaṃ nisīdanto pana attano vā sarīraṃ mahantaṃ katvā māpesi, paṇḍukambalasilaṃ vā khuddakaṃ akāsīti na sallakkhetabbaṃ.

Khi ngồi như vậy, không nên nghĩ rằng Ngài làm thân mình to lớn hay làm phiến đá nhỏ đi.

Acinteyyo hi buddhavisayo.

Vì phạm vi của chư Phật là bất tư nghì.

Evaṃ nisinno pana mātaraṃ kāyasakkhiṃ katvā dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ "Kusalā dhammā akusalā dhammā abyākatā dhammā"ti abhidhammapiṭakaṃ desesi.

Ngài ngồi như vậy, lấy mẹ làm chứng nhân bằng thân, rồi giảng Tạng Abhidhamma cho chư thiên mười ngàn thế giới về "các pháp thiện, bất thiện, vô ký".

Pāṭihāriyaṭṭhānepi sabbāpi dvādasayojanikā parisā anuruddhattheraṃ upasaṅkamitvā "Kahaṃ, bhante, dasabalo gato"ti pucchi.

Tại nơi thị hiện thần thông, toàn bộ hội chúng rộng mười hai do-tuần đến gặp Tôn giả Anuruddha và hỏi: "Bạch ngài, Đấng Mười Lực đã đi đâu rồi?".

Tāvatiṃsabhavane paṇḍukambalasilāyaṃ vassaṃ upagantvā abhidhammakathaṃ desetuṃ gatoti.

"Ngài đã lên cõi trời Đao-lợi, trú tại phiến đá Paṇḍukambala để nhập hạ và giảng pháp Abhidhamma".

Bhante, na mayaṃ satthāraṃ adisvā gamissāma. Kadā satthā āgamissatīti satthu āgamanakālaṃ jānāthāti?

"Bạch ngài, chúng con không đi nếu chưa thấy Đức Thế Tôn. Khi nào Ngài trở về? Xin ngài cho biết thời gian Ngài trở về".

Mahāmoggallānattherassa bhāraṃ karotha, so buddhānaṃ santikaṃ gantvā sāsanaṃ āharissatīti.

"Hãy giao việc này cho Tôn giả Mahāmoggallāna, ngài ấy sẽ đến chỗ chư Phật và mang tin về".

Kiṃ pana therassa tattha gantuṃ balaṃ natthīti?

"Có phải Tôn giả ấy không có sức đến đó không?".

Atthi, visesavantānaṃ pana visesaṃ passantūti evamāha.

"Có chứ, nhưng để những bậc đặc biệt thấy được điều đặc biệt", ngài nói như vậy.

Mahājano mahāmoggallānattheraṃ upasaṅkamitvā satthu sāsanaṃ gahetvā āgamanatthāya yāci.

Đại chúng đến gặp Tôn giả Mahāmoggallāna, xin mang lời thỉnh cầu Đức Thế Tôn trở về.

Thero passanteyeva mahājane pathaviyaṃ nimujjitvā antosinerunā gantvā satthāraṃ vanditvā āha – "Bhante, mahājano tumhākaṃ dassanakāmo, āgamanadivasaṃ vo jānituṃ icchatī"ti.

Tôn giả ngay trước mắt đại chúng chui xuống đất, đi xuyên qua trong lòng núi Tu-di, đến đảnh lễ Đức Thế Tôn và thưa: "Bạch Thế Tôn, đại chúng mong được gặp Ngài, muốn biết ngày Ngài trở về".

Tena hi "Ito temāsaccayena saṅkassanagaradvāre passathā"tissa vadehīti.

"Vậy thì hãy nói với họ: 'Sau ba tháng nữa, các người sẽ thấy Ta tại cổng thành Saṅkassa'".

Thero bhagavato sāsanaṃ āharitvā mahājanassa kathesi.

Tôn giả mang lời dạy của Đức Thế Tôn về kể lại cho đại chúng.

Mahājano tattheva temāsaṃ khandhāvāraṃ bandhitvā vasi.

Đại chúng đóng trại ngay đó chờ suốt ba tháng.

Cūḷaanāthapiṇḍiko dvādasayojanāya parisāya temāsaṃ yāgubhattaṃ ādāsi.

Cư sĩ Cūḷaanāthapiṇḍika lo cung cấp cháo và cơm cho hội chúng rộng mười hai do-tuần suốt ba tháng.

Satthāpi sattappakaraṇāni desetvā manussalokaṃ āgamanatthāya ākappaṃ dassesi.

Đức Thế Tôn sau khi giảng xong bảy bộ luận Abhidhamma, thị hiện ý muốn trở về cõi người.

Sakko devarājā vissakammaṃ āmantetvā tathāgatassa otaraṇatthāya sopānaṃ māpetuṃ āṇāpesi.

Thiên vương Sakka gọi Viśvakarma đến, sai làm thang để Đức Như Lai đi xuống.

So ekato sovaṇṇamayaṃ ekato rajatamayaṃ sopānaṃ māpetvā majjhe maṇimayaṃ māpesi.

Ông ấy làm một thang bằng vàng một bên, thang bằng bạc một bên, và thang bằng ngọc ở giữa.

Satthā maṇimaye sopāne ṭhatvā "Mahājano maṃ passatū"ti adhiṭṭhāsi.

Đức Thế Tôn đứng trên thang ngọc, phát nguyện: "Mong đại chúng thấy Ta".

Attano ānubhāveneva "Mahājano avīcimahānirayaṃ passatū"tipi adhiṭṭhāsi.

Chính bằng uy lực của mình, Ngài cũng phát nguyện: "Mong đại chúng thấy địa ngục Avīci lớn".

Nirayadassanena cassa uppannasaṃvegataṃ ñatvā devalokaṃ dassesi.

Biết đại chúng sinh kinh hãi khi thấy địa ngục, Ngài cho thấy cõi trời.

Athassa otarantassa mahābrahmā chattaṃ dhāresi, sakko devarājā pattaṃ gaṇhi, suyāmo devarājā dibbaṃ vāḷabījaniṃ bīji, pañcasikho gandhabbadevaputto beluvapaṇḍuvīṇaṃ samapaññāsāya mucchanāhi mucchitvā vādento purato otari.

Khi Ngài đi xuống, Đại Phạm Thiên cầm dù che, thiên vương Sakka cầm bát, thiên vương Suyāma quạt bằng quạt lông chim trời, Pañcasikha – con trai thần Gandhabba – chơi đàn veḷuvapaṇḍu với năm mươi điệu, đi trước mặt xuống.

Buddhānaṃ pathaviyaṃ patiṭṭhitakāle "Ahaṃ paṭhamaṃ vandissāmi, ahaṃ paṭhamaṃ vandissāmī"ti mahājano aṭṭhāsi.

Khi chư Phật đặt chân xuống đất, đại chúng đứng tranh nhau: "Tôi đảnh lễ trước, tôi đảnh lễ trước".

Saha mahāpathavīakkamanena pana bhagavato neva mahājano na asītimahāsāvakā paṭhamakavandanaṃ sampāpuṇiṃsu, dhammasenāpati sāriputtattheroyeva pana sampāpuṇi.

Nhưng ngay khi Đức Thế Tôn đặt chân xuống đại địa, không phải đại chúng, cũng không phải tám mươi đại đệ tử, mà chính vị Tướng quân Pháp – Tôn giả Sāriputta – là người đảnh lễ trước tiên.

Atha satthā dvādasayojanāya parisāya antare "Therassa paññānubhāvaṃ jānantū"ti puthujjanapañcakaṃ pañhaṃ ārabhi.

Sau đó, Đức Thế Tôn giữa hội chúng rộng mười hai do-tuần, để cho mọi người biết uy lực trí tuệ của Tôn giả, bắt đầu đặt câu hỏi cho năm hạng người thường (puthujjana-pañcaka).

Paṭhamaṃ lokiyamahājano sallakkhessatīti puthujjanapañhaṃ pucchi.

Đầu tiên hỏi câu hỏi thuộc về người thường thế gian, để đại chúng thế gian hiểu được.

Ye ye sallakkhiṃsu, te te kathayiṃsu. Ai hiểu được thì trả lời.

Dutiyaṃ puthujjanavisayaṃ atikkamitvā sotāpattimagge pañhaṃ pucchi.

Tiếp theo vượt qua lĩnh vực người thường, hỏi về đạo Nhập lưu.

Puthujjanā tuṇhī ahesuṃ, sotāpannāva kathayiṃsu.

Người thường im lặng, chỉ bậc Nhập lưu trả lời.

Tato sotāpannānaṃ visayaṃ atikkamitvā sakadāgāmimagge pañhaṃ pucchi.

Rồi vượt qua lĩnh vực Nhập lưu, hỏi về đạo Nhất lai.

Sotāpannā tuṇhī ahesuṃ, sakadāgāminova kathayiṃsu.

Bậc Nhập lưu im lặng, chỉ bậc Nhất lai trả lời.

Tesampi visayaṃ atikkamitvā anāgāmimagge pañhaṃ pucchi.

Vượt qua lĩnh vực ấy, hỏi về đạo Bất lai.

Sakadāgāmino tuṇhī ahesuṃ, anāgāminova kathayiṃsu.

Bậc Nhất lai im lặng, chỉ bậc Bất lai trả lời.

Tesampi visayaṃ atikkamitvā arahattamagge pañhaṃ pucchi.

Vượt qua lĩnh vực ấy, hỏi về đạo A-la-hán.

Anāgāmino tuṇhī ahesuṃ, arahantāva kathayiṃsu.

Bậc Bất lai im lặng, chỉ bậc A-la-hán trả lời.

Tato heṭṭhimakoṭito paṭṭhāya abhiññāte abhiññāte sāvake pucchi, te attano attano paṭisambhidāvisaye ṭhatvā kathayiṃsu.

Từ thấp lên cao, hỏi các vị đệ tử đã nổi tiếng về thần thông, mỗi vị trả lời theo lĩnh vực vô ngại giải của mình.

Atha mahāmoggallānaṃ pucchi, sesasāvakā tuṇhī ahesuṃ, therova kathesi.

Rồi hỏi Tôn giả Mahāmoggallāna, các vị đệ tử khác im lặng, chỉ Tôn giả ấy trả lời.

Tassāpi visayaṃ atikkamitvā sāriputtattherassa visaye pañhaṃ pucchi.

qua lĩnh vực ấy, hỏi trong lĩnh vực của Tôn giả Sāriputta.

Mahāmoggallāno tuṇhī ahosi, sāriputtattherova kathesi.

Tôn giả Mahāmoggallāna im lặng, chỉ Tôn giả Sāriputta trả lời.

Therassāpi visayaṃ atikkamitvā buddhavisaye pañhaṃ pucchi.

Vượt qua lĩnh vực của Tôn giả ấy, hỏi trong lĩnh vực của chư Phật.

Dhammasenāpati āvajjentopi passituṃ na sakkoti, puratthimapacchimuttaradakkhiṇā catasso disā catasso anudisāti ito cito ca olokento pañhuppattiṭṭhānaṃ sallakkhetuṃ nāsakkhi.

Vị Tướng quân Pháp dù quán sát cũng không thấy được, nhìn bốn phương tám hướng cũng không tìm ra chỗ khởi câu hỏi.

Satthā therassa kilamanabhāvaṃ jānitvā "Sāriputto kilamati, nayamukhamassa dassessāmī"ti "Āgamehi tvaṃ, sāriputtā"ti vatvā "Nāyaṃ tuyhaṃ visayo pañho, buddhānaṃ esa visayo sabbaññūnaṃ yasassīna"nti buddhavisayabhāvaṃ ācikkhitvā "Bhūtamidanti, sāriputta, samanupassasī"ti āha.

Đức Thế Tôn biết Tôn giả mệt mỏi, nghĩ: "Sāriputta đang mệt, Ta sẽ cho thấy lối vào". Ngài nói: "Này Sāriputta, hãy chờ". Rồi bảo: "Câu hỏi này không phải lĩnh vực của ngươi, đây là lĩnh vực của chư Phật, bậc Toàn Tri, bậc Có Danh Vọng". Sau đó Ngài nói: "Này Sāriputta, ngươi thấy rõ 'cái này là có thật' không?".

Thero "Catumahābhūtikakāyapariggahaṃ me bhagavā ācikkhatī"ti ñatvā "Aññātaṃ bhagavā, aññātaṃ sugatā"ti āha.

Tôn giả biết Đức Thế Tôn đang chỉ về việc nắm giữ thân tứ đại, thưa: "Bạch Thế Tôn, con đã biết; bạch Thiện Thệ, con đã biết".

Etasmiṃ ṭhāne ayaṃ kathā udapādi – mahāpañño vata, bho, sāriputtatthero, yatra hi nāma sabbehi anaññātaṃ pañhaṃ kathesi, buddhehi ca dinnanaye ṭhatvā buddhavisaye pañhaṃ kathesi, iti therassa paññānubhāvo yattakaṃ

ṭhānaṃ buddhānaṃ kittisaddena otthaṭaṃ, sabbaṃ ajjhottharitvā gatoti evaṃ tāva thero aṭṭhuppattito mahāpaññatāya etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Tại đây, câu chuyện phát sinh: "Thật là bậc đại trí tuệ, Tôn giả Sāriputta, vì đã trả lời được câu hỏi mà tất cả không biết, và đứng vững theo cách chư Phật dạy để trả lời câu hỏi trong lĩnh vực của chư Phật". Uy lực trí tuệ của Tôn giả lan tỏa khắp nơi mà tiếng danh của chư Phật vang đến, vượt qua tất cả. Như vậy, từ sự kiện hiện tại, nhờ đại trí tuệ, Tôn giả đạt vị trí "bậc trí tuệ đệ nhất".

Kathaṃ āgamanato? Imissāyeva hi aṭṭhuppattiyā satthā āha – sāriputto na idāneva paññavā, atīte pañca jātisatāni isipabbajjaṃ pabbajitvāpi mahāpaññova ahosi –

Từ tiền kiếp thì sao? Chính trong sự kiện này, Đức Thế Tôn nói: "Sāriputta không phải chỉ bây giờ mới có trí tuệ, trong quá khứ, suốt năm trăm đời xuất gia làm ẩn sĩ vẫn là bậc đại trí tuệ –

"Yo pabbajī jātisatāni pañca, Pahāya kāmāni manoramāni; Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ, Parinibbutaṃ vandatha sāriputta"nti.

Người đã xuất gia suốt năm trăm đời, Bỏ hết các dục lạc hấp dẫn; Người ấy ly tham, các căn khéo chế ngự, Đã chứng Niết-bàn, hãy đảnh lễ Sāriputta".

Kathaṃ āgamanato? Từ tiền kiếp thì sao?

Imissāyeva hi aṭṭhuppattiyā satthā āha – sāriputto na idāneva paññavā, atīte pañca jātisatāni isipabbajjaṃ pabbajitvāpi mahāpaññova ahosi –

Chính trong sự kiện này, Đức Thế Tôn đã nói: Sāriputta không phải chỉ bây giờ mới có trí tuệ, trong quá khứ, suốt năm trăm đời xuất gia làm ẩn sĩ vẫn là bậc đại trí tuệ –

"Yo pabbajī jātisatāni pañca, Pahāya kāmāni manoramāni; Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ, Parinibbutaṃ vandatha sāriputta"nti.

Người đã xuất gia suốt năm trăm đời, Bỏ hết các dục lạc hấp dẫn; Người ấy ly tham, các căn khéo chế ngự, Đã chứng Niết-bàn, hãy đảnh lễ Sāriputta.

Evaṃ pabbajjaṃ upabrūhayamāno ekasmiṃ samaye bārāṇasiyaṃ brāhmaṇakule nibbatto.

Như vậy, đang tăng trưởng đời sống xuất gia, một thời sinh vào gia đình Bà-la-môn ở thành Benares.

Tayo vede uggaṇhitvā tattha sāraṃ apassanto "Pabbajitvā ekaṃ mokkhadhammaṃ gavesituṃ vaṭṭatī"ti cittaṃ uppādesi.

Học ba Veda nhưng không thấy tinh hoa ở đó, nghĩ: "Nên xuất gia tìm một pháp giải thoát", khởi tâm ấy.

Tasmiṃ kāle bodhisattopi kāsiraṭṭhe udiccabrāhmaṇamahāsālakule nibbatto vuddhimanvāya uggahitasippo kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ disvā gharāvāsaṃ pahāya himavantaṃ pavisitvā kasiṇaparikammaṃ katvā pañca abhiññā aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā vanamūlaphalāhāro himavantappadese vasati.

Cùng thời ấy, Bồ-tát sinh vào gia đình Bà-la-môn đại trưởng giả ở nước Kāsi, lớn lên học các nghề, thấy nguy hại trong dục lạc và lợi ích trong xuất ly, bỏ đời sống gia đình, vào Himalaya, làm phép định kasiṇa, chứng năm thần thông và tám thiền chứng, sống ăn trái cây rừng ở vùng Himalaya.

Sopi māṇavo nikkhamitvā tasseva santike pabbaji. Parivāro mahā ahosi pañcasatamattā isayo.

Người thanh niên kia xuất gia theo Bồ-tát. Đệ tử theo hầu rất đông, khoảng năm trăm vị ẩn sĩ.

Athassa so jeṭṭhantevāsiko ekadesaṃ parisaṃ gahetvā loṇambilasevanatthaṃ manussapathaṃ agamāsi.

Vị đệ tử lớn dẫn một phần chúng đi xuống vùng người để dùng muối chua.

Tasmiṃ samaye bodhisatto tasmiṃyeva himavantappadese kālaṃ akāsi.

Lúc ấy Bồ-tát nhập Niết-bàn ngay tại chỗ ở Himalaya.

Kālakiriyasamayeva naṃ antevāsikā sannipatitvā pucchiṃsu – "Atthi tumhehi koci viseso adhigato"ti.

Khi sắp chết, các đệ tử tụ họp hỏi: "Thầy có chứng đắc gì đặc biệt không?".

Bodhisatto "Natthi kiñcī"ti vatvā aparihīnajjhāno ābhassarabrahmaloke nibbatto.

Bồ-tát đáp: "Không có gì cả", rồi sinh vào cõi trời Ābhassara mà không mất thiền.

So kiñcāpi ākiñcaññāyatanassa lābhī, bodhisattānaṃ pana arūpāvacare paṭisandhi nāma na hoti. Kasmā? Abhabbaṭṭhānattā.

Dù chứng được cảnh giới Không vô biên xứ, nhưng Bồ-tát không tái sinh vào vô sắc giới. Vì sao? Vì là bất khả xứ (không thể tái sinh ở đó).

Iti so arūpasamāpattilābhī samānopi rūpāvacare nibbatti.

Vậy dù chứng vô sắc thiền vẫn sinh vào sắc giới.

Antevāsikāpissa "Ācariyo 'Natthi kiñcī'ti āha, moghā tassa kālakiriyā"ti na kiñci sakkārasammānaṃ akaṃsu.

Các đệ tử nghĩ: "Thầy nói 'không có gì', vậy sự chết của thầy vô ích", nên không làm lễ nghi gì.

Atha so jeṭṭhantevāsiko atikkante vassāvāse āgantvā "Kahaṃ ācariyo"ti pucchi.

Sau mùa mưa, vị đệ tử lớn trở về hỏi: "Thầy đâu?".

Kālaṃ katoti. "Đã mất".

Api nu ācariyena laddhaguṇaṃ pucchitthāti?

"Có hỏi thầy chứng đắc gì không?".

Āma pucchimhāti. "Có".

Kiṃ vadetīti? "Thầy nói gì?".

Natthi kiñcīti. "Không có gì".

Mayampi "Ācariyena laddhaguṇo nāma natthī"ti nāssa sakkārasammānaṃ karimhāti.

"Chúng tôi cũng nghĩ thầy không chứng gì nên không làm lễ".

Tumhe bhāsitassa atthaṃ na jānittha, ācariyo ākiñcaññāyatanassa lābhīti.

"Các ngươi không hiểu lời thầy. Thầy là bậc chứng Không vô biên xứ".

Atha te jeṭṭhantevāsikassa kathaṃ na saddahiṃsu. So punappunaṃ kathentopi saddahāpetuṃ nāsakkhi.

Họ không tin lời vị đệ tử lớn dù ông lặp lại nhiều lần cũng không thuyết phục được.

Atha bodhisatto āvajjamāno "Andhabālo mahājano mayhaṃ jeṭṭhantevāsikassa kathaṃ na gaṇhāti, imaṃ kāraṇaṃ pākaṭaṃ karissāmī"ti brahmalokato otaritvā assamapadamatthake ṭhito ākāsagatova jeṭṭhantevāsikassa paññānubhāvaṃ vaṇṇetvā imaṃ gāthaṃ abhāsi –

Bồ-tát quán sát: "Đại chúng ngu si không tin lời đệ tử lớn của ta, Ta sẽ làm rõ việc này". Từ cõi Phạm thiên xuống, đứng trên không ở tịnh xá, ngợi khen uy lực trí tuệ của vị đệ tử lớn, nói kệ:

"Parosahassampi samāgatānaṃ, Kandeyyuṃ te vassasataṃ apaññā; Ekova seyyo puriso sapañño, Yo bhāsitassa vijānāti attha"nti. (jā· 1.1.101)

Dù hơn ngàn người tụ họp lại, Khóc than trăm năm vì vô trí; Chỉ một người trí tuệ hơn hẳn, Hiểu rõ ý nghĩa lời đã nói. (Jā. 1.1.101)

Evaṃ isigaṇaṃ saññāpetvā bodhisatto brahmalokameva gato.

Sau khi thuyết phục chúng ẩn sĩ, Bồ-tát trở về cõi Phạm thiên.

Sesaisigaṇopi aparihīnajjhāno hutvā kālaṃ katvā brahmalokaparāyaṇo jāto.

Các ẩn sĩ còn lại không mất thiền, chết đi sinh cõi Phạm thiên.

Tattha bodhisatto sabbaññutaṃ patto, jeṭṭhantevāsiko sāriputtatthero jāto, sesā isayo buddhaparisā jātāti evaṃ atītepi sāriputto mahāpaññova saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ jānituṃ samatthoti veditabbo.

Ở đó, Bồ-tát thành bậc Toàn Tri, vị đệ tử lớn thành Tôn giả Sāriputta, các ẩn sĩ khác thành chúng hội Phật. Như vậy, trong quá khứ Sāriputta cũng là bậc đại trí tuệ, có khả năng hiểu rộng ý nghĩa từ lời nói ngắn gọn.

Idameva ca puthujjanapañcakaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā –

Lấy chính năm hạng người thường làm nhân duyên sự kiện,

“Parosatañcepi samāgatānaṃ, Jhāyeyyuṃ te vassasataṃ apaññā; Ekova seyyo puriso sapañño, So bhāsitassa vijānāti attha”nti. (jā· 1.1.101)

Dù hơn trăm người tụ họp lại, Thiền định trăm năm vì vô trí; Chỉ một người trí tuệ hơn hẳn, Hiểu rõ ý nghĩa lời đã nói. (Jā. 1.1.101)

Imampi jātakaṃ kathesi. Tassa purimajātake vuttanayeneva attho veditabbo.

Đức Thế Tôn kể Jātaka này. Ý nghĩa theo cách đã nói ở Jātaka trước.

Aparampi idameva puthujjanapañcakaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā –

Lại lấy chính năm hạng người thường làm nhân duyên,

“Ye saññino tepi duggatā, yepi asaññino tepi duggatā; Etaṃ ubhayaṃ vivajjaya, taṃ samāpattisukhaṃ anaṅgaṇa”nti. (jā· 1.1.134)

Những ai có tưởng cũng đi đến khổ, những ai không tưởng cũng đi đến khổ; Hãy tránh cả hai, ấy là lạc thiền không cấu uế. (Jā. 1.1.134)

Imaṃ anaṅgaṇajātakaṃ kathesi. Kể Jātaka Anaṅgaṇa.

Ettha ca ācariyo kālaṃ karonto antevāsikehi pucchito “Nevasaññī nāsaññī”ti āha. Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Ở đây, khi thầy sắp chết, bị đệ tử hỏi, đáp: “Không phải có tưởng, cũng không phải không tưởng”. Phần còn lại hiểu theo cách đã nói.

Aparampi idameva puthujjanapañcakaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā –

Lại lấy chính năm hạng người thường làm nhân duyên,

“Candābhaṃ sūriyābhañca, yodha paññāya gādhati; Avitakkena jhānena, hoti ābhassarūpago”nti. (jā· 1.1.135)

Ánh trăng, ánh mặt trời, ai dùng trí tuệ thâm nhập vào; Bằng thiền không tầm, trở thành người đến cõi Ābhassara. (Jā. 1.1.135)

Idaṃ candābhajātakaṃ kathesi. Kể Jātaka Candābha.

Etthāpi ācariyo kālaṃ karonto antevāsikehi pucchito “Odātakasiṇaṃ candābhaṃ nāma, pītakasiṇaṃ sūriyābhaṃ nāmāti taṃ ubhayaṃ yo paññāya gādhati pavisati pakkhandati, so avitakkena dutiyajjhānena ābhassarūpago hoti, tādiso aha”nti sandhāya – “Candābhaṃ sūriyābha”nti āha.

Ở đây cũng vậy, khi thầy sắp chết, bị hỏi, đáp: “Bạch kasiṇa là ánh trăng, vàng kasiṇa là ánh mặt trời; ai dùng trí tuệ thâm nhập cả hai, bằng thiền thứ hai không tầm, trở thành người đến cõi Ābhassara, ta là người như vậy”. Do đó nói “ánh trăng, ánh mặt trời”.

Sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại hiểu theo cách trước.

Idameva ca puthujjanapañcakaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā –

Lại lấy chính năm hạng người thường làm nhân duyên,

“Āsīsetheva puriso, na nibbindeyya paṇḍito; Passāmi vohaṃ attānaṃ, yathā icchiṃ tathā ahu.

Người trí nên mong ước, đừng nhàm chán; Ta thấy chính mình, như mong muốn thì được như vậy.

Āsīsetheva puriso, na nibbindeyya paṇḍito; Passāmi vohaṃ attānaṃ, udakā thalamubbhataṃ.

Người trí nên mong ước, đừng nhàm chán; Ta thấy chính mình, như cá được kéo lên từ nước.

Vāyametheva puriso, na nibbindeyya paṇḍito; Passāmi vohaṃ attānaṃ, yathā icchiṃ tathā ahu.

Người trí nên nỗ lực, đừng nhàm chán; Ta thấy chính mình, như mong muốn thì được như vậy.

Vāyametheva puriso, na nibbindeyya paṇḍito; Passāmi vohaṃ attānaṃ, udakā thalamubbhataṃ.

Người trí nên nỗ lực, đừng nhàm chán; Ta thấy chính mình, như cá được kéo lên từ nước.

Dukkhūpanītopi naro sapañño, Āsaṃ na chindeyya sukhāgamāya; Bahū hi phassā ahitā hitā ca, Avitakkitā maccamupabbajanti.

Dù bị khổ bức bách, người trí đừng cắt đứt hy vọng đến lạc; Vì nhiều xúc chạm ác và thiện, không nghĩ tới, đến với người chết.

Acintitampi bhavati, cintitampi vinassati; Na hi cintāmayā bhogā, itthiyā purisassa vā.

Không nghĩ cũng xảy ra, nghĩ tới cũng mất; Tài sản không do nghĩ mà có, cho đàn bà hay đàn ông.

Sarabhaṃ giriduggasmiṃ, yaṃ tvaṃ anusarī pure; Alīnacittassa tuvaṃ, vikkantamanujīvasi.

Con nai Sarabha trong núi hiểm trở, mà ngươi từng theo đuổi ngày xưa; Với tâm không dính mắc, ngươi sống vượt qua nguy hiểm.

Yo taṃ viduggā narakā samuddhari, Silāya yoggaṃ sarabho karitvā; Dukkhūpanītaṃ maccumukhā pamocayi, Alīnacittaṃ ta migaṃ vadesi.

Ai kéo ngươi ra khỏi vực thẳm nguy hiểm, biến Sarabha thành bậc đáng đá; Cứu người bị khổ khỏi miệng tử thần, ngươi gọi con thú ấy là tâm không dính mắc.

Kiṃ tvaṃ nu tattheva tadā ahosi, Udāhu te koci naṃ etadakkhā; Vivaṭṭacchaddo nusi sabbadassī, Ñāṇaṃ nu te brāhmaṇa bhiṃsarūpaṃ.

Lúc ấy ngươi có ở đó không, hay có ai kể cho ngươi? Ngươi có phải bậc lật mở màn che, thấy hết thảy? Hay Bà-la-môn có trí tuệ đáng sợ?

Na cevahaṃ tattha tadā ahosiṃ, Na cāpi me koci naṃ etadakkhā; Gāthāpadānañca subhāsitānaṃ, Atthaṃ tadānenti janinda dhīrā"ti. (jā· 1.13.134-143)

Ta không ở đó lúc ấy, cũng không ai kể cho ta; Nhưng những kệ, những lời hay, người trí hiểu được ý nghĩa của chúng, này vua chúa. (Jā. 1.13.134-143)

Imaṃ terasanipāte sarabhajātakañca kathesi.

Kể Jātaka Sarabha trong tập mười ba.

Imāni pana pañcapi jātakāni atītepi saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ mayhaṃ putto jānātīti satthārā dhammasenāpatisāriputtattherassa paññānubhāvappakāsanatthameva kathitānīti evaṃ āgamanatopi thero mahāpaññatāya etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Năm Jātaka này được Đức Thế Tôn kể để làm sáng tỏ rằng: "Trong quá khứ, con trai ta cũng biết rộng ý nghĩa từ lời nói ngắn gọn", nhằm làm rõ uy lực đại trí tuệ của vị Tướng quân Pháp Sāriputta. Như vậy, từ tiền kiếp, Tôn giả đạt vị trí "bậc trí tuệ đệ nhất".

Kathaṃ ciṇṇavasitoti? Từ thói quen hành xử thường xuyên thì sao?

Ciṇṇaṃ kiretaṃ therassa catuparisamajjhe dhammaṃ kathento cattāri saccāni amuñcitvā kathetīti evaṃ ciṇṇavasitopi thero mahāpaññatāya etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Thói quen của Tôn giả là khi thuyết pháp giữa bốn chúng luôn giảng bốn sự thật mà không bỏ sót. Nhờ thói quen ấy, Tôn giả đạt vị trí "bậc trí tuệ đệ nhất".

Kathaṃ guṇātirekatoti? Từ sự vượt trội về đức tính thì sao?

Ṭhapetvā hi dasabalaṃ aññho koci ekasāvakopi mahāpaññatāya dhammasenāpatinā sadiso nāma natthīti evaṃ guṇātirekatopi thero mahāpaññatāya etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Trừ Đức Thập Lực, không có vị đệ tử nào khác có đại trí tuệ sánh bằng vị Tướng quân Pháp. Nhờ vượt trội đức tính ấy, Tôn giả đạt vị trí "bậc trí tuệ đệ nhất".

Yathā ca sāriputtatthero, evaṃ mahāmoggallānattheropi sabbeheva catūhipi imehi kāraṇehi etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Cũng như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna cũng đạt vị trí "bậc thần thông đệ nhất" nhờ cả bốn nguyên nhân.

Kathaṃ? Thero hi mahiddhiko mahānubhāvo nandopanandasadisampi nāgarājānaṃ damesīti evaṃ tāva aṭṭhuppattito labhi.

Như thế nào? Tôn giả đại thần thông, đại uy lực, hàng phục cả vua rồng Nandopananda giống như vậy, nên đạt từ sự kiện hiện tại.

Na panesa idāneva mahiddhiko mahānubhāvo, atīte pañca jātisatāni isipabbajjaṃ pabbajitopi mahiddhiko mahānubhāvo ahosīti.

Không phải chỉ bây giờ mới đại thần thông, trong quá khứ suốt năm trăm đời xuất gia làm ẩn sĩ vẫn đại thần thông –

"Yo pabbajī jātisatāni pañca, Pahāya kāmāni manoramāni; Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ, Parinibbutaṃ vandatha moggallāna"nti.

Người đã xuất gia suốt năm trăm đời, Bỏ hết các dục lạc hấp dẫn; Người ấy ly tham, các căn khéo chế ngự, Đã chứng Niết-bàn, hãy đảnh lễ Moggallāna.

Evaṃ āgamanatopi labhi. Như vậy đạt từ tiền kiếp.

Ciṇṇaṃ cetaṃ therassa nirayaṃ gantvā attano iddhibalena nirayasattānaṃ assāsajananatthaṃ sītaṃ adhiṭṭhāya cakkamattaṃ padumaṃ māpetvā padumakaṇṇikāyaṃ nisīditvā dhammakathaṃ katheti, devalokaṃ gantvā devasaṅghaṃ kammagatiṃ jānāpetvā saccakathaṃ kathetīti evaṃ ciṇṇavasito labhi.

Thói quen của Tôn giả là đi địa ngục, dùng thần lực làm mát, tạo hoa sen lớn bằng bánh xe, ngồi giữa đài sen thuyết pháp an ủi chúng sinh địa ngục; đi cõi trời cho chư thiên biết quả báo nghiệp và nói lời chân thật. Nhờ thói quen ấy đạt được.

Ṭhapetvā ca sammāsambuddhaṃ aññ̃o sāvako mahāmoggallāno viya mahiddhiko mahānubhāvo natthīti evaṃ guṇātirekato labhi.

Trừ Đức Chánh Biến Tri, không có đệ tử nào đại thần thông, đại uy lực như Mahāmoggallāna. Nhờ vượt trội đức tính ấy đạt được.

Yathā cesa, evaṃ mahākassapattheropi sabbeheva imehi kāraṇehi etadaggaṭṭhānaṃ labhi.

Cũng như vậy, Tôn giả Mahākassapa đạt vị trí "bậc đầu đà đệ nhất" nhờ cả bốn nguyên nhân.

Kathaṃ? Sammāsambuddho hi therassa tigāvutaṃ maggaṃ paccuggamanaṃ katvā tīhi ovādehi upasampādetvā cīvaraṃ parivattetvā adāsi.

Như thế nào? Đức Chánh Biến Tri đi nghênh đón ba do-tuần, truyền giới với ba lời dạy, đổi y cho ngài và trao.

Tasmiṃ samaye mahāpathavī udakapariyantaṃ katvā kampi, mahājanassa abbhantare therassa kittisaddo ajjhottharitvā gato.

Lúc ấy đại địa chấn động đến mức nước tràn bờ, tiếng danh của Tôn giả lan tỏa khắp đại chúng.

Evaṃ aṭṭhuppattito labhi.

Như vậy đạt từ sự kiện hiện tại.

Na cesa idāneva dhutadharo, atīte pañca jātisatāni isipabbajjaṃ pabbajitopi dhutadharova ahosi.

Không phải chỉ bây giờ mới giữ đầu đà, trong quá khứ suốt năm trăm đời xuất gia làm ẩn sĩ vẫn giữ đầu đà –

"Yo pabbajī jātisatāni pañca, Pahāya kāmāni manoramāni; Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ, Parinibbutaṃ vandatha mahākassapa"nti.

Người đã xuất gia suốt năm trăm đời, Bỏ hết các dục lạc hấp dẫn; Người ấy ly tham, các căn khéo chế ngự, Đã chứng Niết-bàn, hãy đảnh lễ Mahākassapa.

Evaṃ āgamanatopi labhi. Như vậy đạt từ tiền kiếp.

Ciṇṇaṃ cetaṃ therassa catuparisamajjhagato dhammaṃ kathento dasa kathāvatthūni avijahitvāva kathetīti evaṃ ciṇṇavasito labhi.

Thói quen của Tôn giả là khi thuyết pháp giữa bốn chúng luôn nói đủ mười đề tài thuyết pháp mà không bỏ sót. Nhờ thói quen ấy đạt được.

Ṭhapetvā ca sammāsambuddhaṃ añño sāvako terasahi dhutaguṇehi mahākassapasadiso natthīti evaṃ guṇātirekato labhi.

Trừ Đức Chánh Biến Tri, không có đệ tử nào giữ mười ba đầu đà giống Mahākassapa. Nhờ vượt trội đức tính ấy đạt được.

Imināva niyāmena tesaṃ tesaṃ therānaṃ yathālābhato guṇe kittetuṃ vaṭṭati

Theo cách này, nên khen ngợi đức tính của từng vị Trưởng lão theo những gì các ngài đạt được.

Guṇavaseneva hi sammāsambuddho yathā nāma rājā cakkavattī cakkaratanānubhāvena cakkavāḷagabbhe rajjasiriṃ patvā "Pattabbaṃ me pattaṃ, kiṃ me idāni mahājanena olokitenā"ti na appossukko hutvā rajjasiriṃyeva anubhoti, kālena pana kālaṃ vinicchayaṭṭhāne nisīditvā niggahetabbe niggaṇhāti, paggahetabbe paggaṇhāti, ṭhānantaresu ca ṭhapetabbayuttake ṭhānantaresu ṭhapeti,

Chính nhờ đức tính ấy, Đức Chánh Biến Tri, giống như vị Chuyển luân vương nhờ bánh xe báu đạt vương vị khắp cõi, không ỷ lại mà nghĩ "Ta đã đạt được cái cần đạt, giờ cần gì nhìn đại chúng", không an nhàn mà vẫn thỉnh thoảng ngồi nơi xử kiện, chế ngự kẻ đáng chế ngự, nâng đỡ kẻ đáng nâng đỡ, đặt người xứng đáng vào vị trí xứng đáng,

evamevaṃ mahābodhimaṇḍe adhigatassa sabbaññutaññāṇassa ānubhāvena anuppattadhammarajjo dhammarājāpi "Kiṃ me idāni lokena olokitena, anuttaraṃ phalasamāpattisukhaṃ anubhavissāmī"ti appossukkataṃ anāpajjitvā catuparisamajjhe paññattavarabuddhāsane nisinno aṭṭhaṅgasamannāgataṃ brahmassaraṃ nicchāretvā dhammaṃ desayamāno niggahetabbayutte kaṇhadhamme puggale sinerupāde pakkhipanto viya apāyabhayasantajjanena niggahetvā paggahetabbayutte kalyāṇadhamme puggale ukkhipitvā bhavagge nisīdāpento viya paggaṇhitvā ṭhānantaresu ṭhapetabbayuttake aññāsikoṇḍaññattherādayo sāvake yāthāvasarasaguṇavaseneva ṭhānantaresu ṭhapento etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ rattaññūnaṃ, yadidaṃ aññāsikoṇḍaññotiādimāha.

cũng vậy, sau khi chứng Toàn Tri dưới cội Bồ-đề, Đức Pháp Vương không ỷ lại an lạc tối thượng mà nghĩ "Giờ cần gì nhìn thế gian", không an nhàn mà vẫn ngồi trên bảo tọa giữa bốn chúng, dùng tiếng Phạm âm tám đức tính thuyết pháp, chế ngự ác pháp như đẩy vào chân núi Tu-di khiến sợ địa ngục, nâng đỡ thiện pháp lên đỉnh hữu vi, và đặt các đệ tử xứng đáng vào vị trí tương xứng theo đức tính chân thật của họ, như nói:

"Này các Tỳ-kheo, trong các đệ tử Tỳ-kheo của Ta, bậc lâu năm nhất là Tôn giả Aññā Koṇḍañña", v.v.

Đến đây là phần chú giải Etadaggapadavaṇṇanā hoàn tất.

Aññāsikoṇḍaññattheravatthu
Chuyện Tôn giả Aññā Koṇḍañña

Tattha etadagganti padaṃ vuttatthameva.
Ở đây, từ "etadagga" được dùng với ý nghĩa đã được nói trước đó.
rattaññūnanti rattiyo jānantānaṃ.
"Rattaññū" nghĩa là những vị biết rõ về thời gian đêm ngày (rattiyo jānantānaṃ).
Ṭhapetvā hi sammāsambuddhaṃ añño sāvako aññāsikoṇḍaññattherato paṭhamataraṃ pabbajito nāma natthīti pabbajitakālato paṭṭhāya thero cirakālaṃ rattiyo jānātīti rattaññū.
Vì ngoài Đức Chánh Biến Tri, không có vị đệ tử nào khác xuất gia trước Tôn giả Aññā Koṇḍañña. Do đó, tính từ thời điểm xuất gia, Tôn giả đã sống lâu, biết rõ về thời gian đêm ngày, nên gọi là "rattaññū".
Sabbapaṭhamaṃ dhammassa paṭividdhattā yadā tena dhammo paṭividdho, cirakālato paṭṭhāya taṃ rattiṃ jānātītipi rattaññū.
Hơn nữa, vì là vị đầu tiên chứng ngộ Pháp một cách sâu sắc, khi Pháp được vị ấy thấu triệt, từ thời điểm ấy vị ấy đã biết rõ về đêm ngày ấy, nên cũng gọi là "rattaññū".
Apica khīṇāsavānaṃ rattidivasaparicchedo pākaṭova hoti, ayañca paṭhamakhīṇāsavoti evampi rattaññūnaṃ sāvakānaṃ ayameva aggo purimakoṭibhūto seṭṭho.
Ngoài ra, đối với các bậc lậu tận, việc phân biệt ngày đêm vốn đã rõ ràng. Mà vị này lại là bậc lậu tận đầu tiên, do vậy trong các vị đệ tử biết rõ đêm ngày, Tôn giả này là bậc tối thượng, đứng đầu, là bậc cao nhất.
Tena vuttaṃ – "Rattaññūnaṃ yadidaṃ aññāsikoṇḍañño"ti.
Vì thế mới có lời dạy: "Rattaññūnaṃ yadidaṃ aññāsikoṇḍañño" (Trong những vị biết rõ đêm ngày, bậc này là Aññā Koṇḍañña).
Ettha ca yadidanti nipāto, tassa theraṃ avekkhitvā yo esoti, aggasaddaṃ avekkhitvā yaṃ etanti attho.
Ở đây, "yadidaṃ" là một trợ từ (nipāto), khi nhìn về vị Tôn giả ấy thì nghĩa là "vị ấy", khi nhìn về từ "agga" (tối thượng) thì nghĩa là "bậc này".
aññāsikoṇḍaññoti ñātakoṇḍañño paṭividdhakoṇḍañño.
"Aññāsikoṇḍañño" nghĩa là Koṇḍañña đã thấu triệt (paṭividdhakoṇḍañño), hay Koṇḍañña đã chứng ngộ (aññāsi koṇḍañño).
Tenevāha – "Aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍaññoti. Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññāsikoṇḍañño tveva nāmaṃ ahosī"ti (saṃ· ni· 5.1081; mahāva· 17).
Vì thế mới có lời nói: "Aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño" (Ôi, Koṇḍañña đã chứng ngộ rồi, ôi, Koṇḍañña đã chứng ngộ rồi). Do đó, Tôn giả Koṇḍañña được gọi với tên "Aññā Koṇḍañña" (Saṃyutta Nikāya 5.1081; Mahāvaṃsa 17).
Ayaṃ pana thero katarabuddhakāle pubbapatthanaṃ abhinīhāraṃ akāsi, kadā pabbajito, kadānena paṭhamaṃ dhammo adhigato, kadā ṭhānantare ṭhapitoti iminā nayena sabbesupi etadaggesu pañhakammaṃ veditabbaṃ.
Vị Tôn giả này đã phát nguyện và thực hành pháp hành nguyện (pubbapatthanaṃ abhinīhāraṃ) dưới thời vị Phật nào? Khi nào xuất gia? Khi nào chứng ngộ Pháp đầu

tiên? Khi nào được đặt vào vị trí tối thượng? Cách hiểu như vậy nên áp dụng cho tất cả các vị đứng đầu trong các hạng "etadagga".
Tattha imassa tāva therassa pañhakamme ayamanupubbikathā –
Về phần tiền sử (anupubbikathā) của vị Tôn giả này:
ito kappasatasahassamatthake padumuttaro nāma buddho loke udapādi,
Cách đây một trăm ngàn kiếp, có Đức Phật Padumuttara xuất hiện trên thế gian.
tassa paṭividdhasabbaññutaññāṇassa mahābodhipallaṅkato uṭṭhahantassa mahāpathaviyaṃ ṭhapetuṃ pāde ukkhittamatte pādasampaṭicchanatthaṃ mahantaṃ padumapupphaṃ uggañchi,
Khi Ngài vừa chứng toàn tri toàn giác, từ chỗ ngồi dưới cội Bồ-đề lớn đứng dậy, khi Ngài nhấc chân phải đặt xuống đất lớn, liền có một đóa sen lớn mọc lên để đỡ bàn chân.
tassa dhurapattāni navutihatthāni honti, kesaraṃ tiṃsahatthaṃ, kaṇṇikā dvādasahatthā, pādena patiṭṭhitaṭṭhānaṃ ekādasahatthaṃ.
Đóa sen ấy có cánh sen rộng chín mươi hắc tay, nhụy sen ba mươi hắc tay, đài sen mười hai hắc tay, chỗ bàn chân đặt xuống rộng mười một hắc tay.
Tassa pana bhagavato sarīraṃ aṭṭhapaṇṇāsahatthubbedhaṃ ahosi.
Thân Đức Thế Tôn cao năm mươi tám hắc tay.
Tassa padumakaṇṇikāya dakkhiṇapāde patiṭṭhahante mahātumbamattā reṇu uggantvā sarīraṃ okiramānā otari, vāmapādassa ṭhapanakālepi tathārūpaṃyeva padumaṃ uggantvā pādaṃ sampaṭicchi.
Khi bàn chân phải đặt xuống đài sen, bụi phấn lớn như cái vò lớn bay lên, phủ khắp thân Ngài rồi rơi xuống. Khi đặt bàn chân trái cũng vậy, một đóa sen khác mọc lên đỡ bàn chân.
Tatopi uggantvā vuttappamāṇāva reṇu sarīraṃ okiri.
Bụi phấn ấy cũng bay lên phủ khắp thân Ngài.
Taṃ pana reṇuṃ abhibhavamānā tassa bhagavato sarīrappabhā nikkhamitvā yantanāḷikāya vissaṭṭhasuvaṇṇarasadhārā viya samantā dvādasayojanaṭṭhānaṃ ekobhāsaṃ akāsi.
Bụi phấn ấy bị ánh hào quang từ thân Đức Phật vượt qua, tỏa ra như dòng vàng lỏng chảy từ ống nước máy, chiếu sáng khắp mười hai do-tuần xung quanh.
Tatiyapāduddharaṇakāle pathamuggataṃ padumaṃ antaradhāyi, pādasampaṭicchanatthaṃ aññaṃ navaṃ padumaṃ uggañchi.
Khi nhấc bàn chân thứ ba, đóa sen mọc trước biến mất, một đóa sen mới mọc lên đỡ bàn chân.
Iminā va niyāmena yattha yattha gantukāmo hoti, tattha tatthāpi mahāpadumaṃ uggacchati.
Theo cách ấy, bất cứ nơi nào Đức Phật muốn đi, đều có đóa sen lớn mọc lên.
Tenevassa "Padumuttarasammāsambuddho"ti nāmaṃ ahosi.
Vì thế Ngài được gọi là Padumuttara Sammāsambuddha (Đức Chánh Biến Tri Sen Thượng).
Evaṃ so bhagavā loke uppajjitvā bhikkhusatasahassaparivāro mahājanassa saṅgahatthāya gāmanigamarājadhānīsu bhikkhāya caranto haṃsavatīnagaraṃ sampāpuṇi.
Sau khi Đức Thế Tôn ấy xuất hiện trên thế gian, được một trăm ngàn vị Tỳ-kheo vây quanh, Ngài đi khất thực ở các làng, thị trấn, kinh đô để độ chúng sinh. Ngài đến thành Haṃsavatī.

Tassa āgatabhāvaṃ sutvā pitā mahārājā paccuggamanaṃ akāsi.
Nghe tin Đức Phật đến, vua cha ra nghênh đón.
Satthā tassa dhammakathaṃ kathesi.
Đức Thế Tôn thuyết pháp cho vua.
Desanāpariyosāne keci sotāpannā keci sakadāgāmī keci anāgāmī keci arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Cuối buổi thuyết pháp, có người chứng quả Nhập lưu, Có lai, Bất lai, có người chứng A-la-hán.
Rājā svātanāya dasabalaṃ nimantetvā punadivase kālaṃ ārocāpetvā bhikkhusatasahassaparivārassa bhagavato sakanivesane mahādānaṃ adāsi.
Vua thỉnh Đức Mười Lực dùng trai tăng ngày mai. Ngày hôm sau, khi giờ ăn đến, vua cúng dường đại thí tại cung điện cho Đức Phật cùng một trăm ngàn Tỳ-kheo.
Satthā bhattānumodanaṃ katvā vihārameva gato.
Đức Thế Tôn làm lễ hồi hướng sau bữa ăn rồi về tinh xá.
Teneva niyāmena punadivase nāgarā, punadivase rājāti dīghamaddhānaṃ dānaṃ adaṃsu.
Theo cách ấy, ngày hôm sau dân thành cúng dường, ngày kế vua cúng dường, kéo dài trong thời gian dài như vậy.
Tasmiṃ kāle ayaṃ thero haṃsavatīnagare gahapatimahāsālakule nibbatto.
Vào thời ấy, vị Tôn giả này sinh ra trong một gia đình trưởng giả đại phú ở thành Haṃsavatī.
Ekadivasaṃ buddhānaṃ dhammadesanākāle haṃsavatīnagaravāsino gandhamālādihatthe yena buddho, yena dhammo, yena saṅgho, tanninne tappoṇe tappabbhāre gacchante disvā tena mahājanena saddhiṃ dhammadesanaṭṭhānaṃ agamāsi.
Một hôm, khi Đức Phật thuyết pháp, dân chúng thành Haṃsavatī tay cầm hoa hương đi về phía Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, với tâm hướng về, nghiêng về, xuôi về. Người này cũng cùng đại chúng ấy đi đến chỗ thuyết pháp.
Tasmiñca samaye padumuttaro bhagavā attano sāsane paṭhamaṃ paṭividdhadhammaṃ ekaṃ bhikkhuṃ etadaggaṭṭhāne ṭhapesi.
Lúc ấy, Đức Phật Padumuttara đặt một vị Tỳ-kheo đã thấu triệt Pháp đầu tiên vào vị trí tối thượng (etadagga).
So kulaputto taṃ kāraṇaṃ sutvā “Mahā vatāyaṃ bhikkhu, ṭhapetvā kira buddhaṃ aññho iminā paṭhamataraṃ paṭividdhadhammo nāma natthi. Aho vatāhampi anāgate ekassa buddhassa sāsane paṭhamaṃ dhammaṃ paṭivijjhanasamattho bhaveyya”nti cintetvā desanāpariyosāne bhagavantaṃ upasaṅkamitvā “Sve mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhathā”ti nimantesi.
Nghe được điều ấy, người thanh niên ấy nghĩ: “Thật là vi diệu! Ngoài Đức Phật, không có vị đệ tử nào khác thấu triệt Pháp sớm hơn vị Tỳ-kheo này. Ôi, mong sao trong tương lai, dưới thời một Đức Phật nào đó, ta cũng có thể thấu triệt Pháp đầu tiên!” Cuối buổi thuyết pháp, người ấy đến gặp Đức Thế Tôn và thỉnh: “Bạch Thế Tôn, ngày mai xin Ngài nhận trai tăng của con”.
Satthā adhivāsesi.
Đức Thế Tôn nhận lời.
So bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā sakanivesanaṃ gantvā sabbarattiṃ buddhānaṃ nisajjanaṭṭhānaṃ gandhadāmamālādāmādīhi alaṅkaritvā paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā tassā rattiyā accayena sakanivesane

bhikkhusatasahassaparivārassa bhagavato vicitrayāgukhajjakaparivāraṃ nānārasasūpabyañjanaṃ gandhasālibhojanaṃ datvā bhattakiccapariyosāne ticīvarapahonake vaṅgapaṭṭe tathāgatassa pādamūle ṭhapetvā cintesi –
Người ấy đảnh lễ Đức Thế Tôn, nhiễu quanh bên phải, về nhà, suốt đêm trang hoàng chỗ ngồi của Đức Phật bằng các dải hương, vòng hoa... Chuẩn bị thức ăn thượng vị. Sáng hôm sau, tại nhà mình, người ấy cúng dường cho Đức Phật cùng một trăm ngàn Tỳ-kheo: cơm gạo thơm các loại, các món ăn ngon, canh ngọt đủ vị. Sau khi trai tăng xong, người ấy đặt ba y bằng vải Vaṅga (loại vải thượng hạng) dưới chân Đức Như Lai, rồi nghĩ:
“Nāhaṃ parittakassa ṭhānassatthāya carāmi, mahantaṃ ṭhānaṃ patthento carāmi, na kho pana sakkā ekameva divasaṃ dānaṃ datvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetu”nti “Anupaṭipāṭiyā satta divasāni mahādānaṃ datvā patthessāmī”ti.
“Ta không làm việc cúng dường vì vị trí nhỏ bé. Ta mong cầu vị trí lớn lao. Không thể chỉ cúng dường một ngày mà mong được vị trí ấy”. Do vậy, người ấy quyết định: “Ta sẽ cúng dường đại thí liên tục bảy ngày rồi phát nguyện”.
So teneva niyāmena satta divasāni mahādānaṃ datvā bhattakiccapariyosāne dussakoṭṭhāgāraṃ vivarāpetvā uttamasukhumavatthaṃ buddhānaṃ pādamūle ṭhapetvā bhikkhusatasahassaṃ ticīvarena acchādetvā tathāgataṃ upasaṅkamitvā,
Người ấy làm đúng như vậy: bảy ngày cúng dường đại thí. Sau bữa ăn ngày thứ bảy, mở kho vải, đặt y phục thượng hạng mềm mại dưới chân Đức Phật, rồi cúng ba y cho một trăm ngàn Tỳ-kheo. Sau đó đến gần Đức Thế Tôn,
“Bhante, yo tumhehi ito sattadivasamatthake bhikkhu etadagge ṭhapito, ahampi so bhikkhu viya anāgate uppajjanakabuddhassa sāsane pabbajitvā paṭhamaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ samattho bhaveyya”nti vatvā satthu pādamūle sīsaṃ katvā nipajji.
bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo mà Ngài đã đặt vào vị trí tối thượng cách đây bảy ngày, con cũng mong muốn như vị ấy: trong tương lai, khi xuất gia dưới thời một Đức Phật sắp đến, con có thể thấu triệt Pháp đầu tiên”. Nói xong, người ấy đảnh lễ, nằm sấp dưới chân Đức Thế Tôn.
Satthā tassa vacanaṃ sutvā “Iminā kulaputtena mahāadhikāro kato, samijjhissati nu kho etassa ayaṃ patthanā no”ti anāgataṃsañāṇaṃ pesetvā āvajjento “Samijjhissatī”ti passi.
Đức Thế Tôn nghe lời ấy, nghĩ: “Người thanh niên này đã tạo công đức lớn, nguyện vọng này có thành tựu hay không?”. Ngài dùng trí tuệ biết tương lai (anāgataṃsañāṇa) quán xét và thấy: “Nguyện vọng này sẽ thành tựu”.
Buddhānañhi atītaṃ vā anāgataṃ vā paccuppannaṃ vā ārabbha āvajjentānaṃ āvaraṇaṃ nāma natthi, anekakappakoṭisatasahassantarampi ca atītaṃ vā anāgataṃ vā cakkavāḷasahassantarampi ca paccuppannaṃ vā āvajjanapaṭibaddhameva manasikārapaṭibaddhameva hoti.
Vì đối với chư Phật, khi quán chiếu quá khứ, vị lai hay hiện tại, không có gì chướng ngại. Dù là quá khứ hay vị lai cách xa hàng trăm ngàn ức kiếp, hay hiện tại cách xa hàng ngàn thế giới, tất cả đều chỉ tùy thuộc vào sự tác ý và chú tâm.
Evaṃ appaṭivattiyena ñāṇena so bhagavā idaṃ addasa – “Anāgate satasahassakappapariyosāne gotamo nāma buddho loke uppajjissati, tadā imassa patthanā samijjhissatī”ti.

Với trí tuệ không thể ngăn ngại ấy, Đức Phật thấy rõ: “Trong tương lai, sau một trăm ngàn kiếp, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện trên thế gian. Lúc ấy nguyện vọng của người này sẽ thành tựu”.
Atha naṃ evamāha – “Ambho, kulaputta, anāgate satasahassakappapariyosāne gotamo nāma buddho loke uppajjissati, tvaṃ tassa paṭhamakadhammadesanāya tepariva ṭṭadhammacakkappavattanasuttantapariyosāne aṭṭhārasahi brahmakoṭīhi saddhiṃ sahassanayasampanne sotāpattiphale patiṭṭhahissasī”ti.
Rồi Ngài bảo người ấy: “Này người thanh niên, trong tương lai, sau một trăm ngàn kiếp, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện trên thế gian. Khi ấy, dưới thời Ngài, sau bài pháp đầu tiên – bài kinh Chuyển Pháp Luân Tam Pháp Chuyển (Dhammacakkappavattana Sutta), ngươi sẽ chứng quả Nhập lưu cùng với mười tám ức Phạm thiên và một trăm ngàn vị khác”.
Iti satthā taṃ kulaputtaṃ byākaritvā caturāsīti dhammakkhandhasahassāni desetvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.
Như vậy, Đức Thế Tôn đã thọ ký cho người thanh niên ấy, thuyết tám mươi bốn ngàn pháp uẩn, rồi nhập Vô dư Niết-bàn.
Tassa parinibbutassa sarīraṃ suvaṇṇakkhandho viya ekagghanaṃ ahosi, sarīracetiyaṃ panassubbedhena sattayojanikaṃ akaṃsu.
Sau khi Đức Phật ấy diệt độ, thân Ngài trở thành một khối vàng rắn chắc. Xây tháp thờ xá-lợi cao bảy do-tuần.
Iṭṭhakā suvaṇṇamayā ahesuṃ, haritālamanosilāya mattikākiccaṃ, telena udakakiccaṃ sādhayiṃsu.
Gạch bằng vàng, dùng nhựa vàng và manosilā làm vữa, dùng dầu thay nước.
Buddhānaṃ dharamānakāle sarīrappabhā dvādasayojanikaṃ phari, parinibbutānaṃ pana tesaṃ rasmi nikkhamitvā samantā yojanasataṃ avatthari.
Khi chư Phật còn tại thế, hào quang thân tỏa mười hai do-tuần. Sau khi diệt độ, hào quang ấy tỏa ra, chiếu sáng một trăm do-tuần xung quanh.
Ayaṃ seṭṭhi buddhānaṃ sarīracetiyaṃ parivāretvā sahassaratanagghiyāni kāresi.
Vị trưởng giả này xây tháp bao quanh xá-lợi Đức Phật, tạo một ngàn cột báu.
Cetiyapatiṭṭhāpanadivase antocetiye ratanagharaṃ kāresi.
Ngày an lập tháp, trong tháp có tạo nhà báu.
So vassasatasahassaṃ mahantaṃ dānādimayaṃ kalyāṇakammaṃ katvā tato cuto devapure nibbatti.
Người ấy làm các việc thiện lớn như bố thí v.v. suốt một trăm ngàn năm, sau đó sanh vào cõi trời.
Tassa devesu ca manussesu ca saṃsarantasseva navanavuti kappasahassāni nava kappasatāni nava ca kappā samatikkantā.
Rồi tiếp tục luân hồi trong cõi trời và cõi người, trải qua chín mươi chín ngàn kiếp, chín trăm kiếp và chín kiếp nữa.
Ettakassa kālassa accayena ito ekanavutikappamatthake ayaṃ kulaputto bandhumatīnagarassa dvārasamīpe gāme kuṭumbiyagehe nibbatto.
Sau khoảng thời gian ấy, cách đây chín mươi mốt kiếp, người ấy sinh trong một gia đình chủ nhà gần cổng thành Bandhumatī.
Tassa mahākāloti nāmaṃ ahosi, kaniṭṭhabhātā panassa cūḷakālo nāma.
Tên là Mahākāla, em trai là Cūḷakāla.
Tasmiṃ samaye vipassī bodhisatto tusitapurā cavitvā bandhumatīnagare bandhumassa rañño aggamahesiyā kucchismiṃ nibbatto.

Vào thời ấy, Bồ-tát Vipassī từ cõi trời Tusita giáng sinh trong bụng hoàng hậu Bandhumatī, vợ vua Bandhuma.
Anukkamena sabbaññutaṃ patvā dhammadesanatthāya mahābrahmunā āyācito “Kassa nu kho paṭhamaṃ dhammaṃ desessāmī”ti cintetvā attano kaniṭṭhaṃ khaṇḍaṃ nāma rājakumāraṃ tissañca purohitaputtaṃ “Paṭhamaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ samatthā”ti disvā “Tesañca dhammaṃ desessāmi, pitu ca saṅgahaṃ karissāmī”ti bodhimaṇḍato ākāseneva āgantvā kheme migadāye otiṇṇo te pakkosāpetvā dhammaṃ desesi.
Sau khi thành Chánh Đẳng Giác, khi được Đại Phạm thiên thỉnh cầu thuyết pháp, Ngài nghĩ: “Ta nên thuyết pháp đầu tiên cho ai?”. Thấy em trai là hoàng tử Khaṇḍa và con trai vị tế sư Tissa có khả năng chứng ngộ Pháp đầu tiên, Ngài quyết định: “Ta sẽ thuyết pháp cho hai người này, đồng thời làm lợi ích cho cha”. Từ đạo tràng Bồ-đề, Ngài đi đến vườn Khema bằng hư không, gọi hai người ấy đến và thuyết pháp.
Desanāpariyosāne te dvepi janā caturāsītiyā pāṇasahassehi saddhiṃ arahattaphale patiṭṭhahiṃsu.
Cuối buổi thuyết pháp, cả hai chứng A-la-hán cùng tám mươi bốn ngàn chúng sinh.
Athāparepi bodhisattakāle anupabbajitā caturāsītisahassā kulaputtā taṃ pavattiṃ sutvā satthu santikaṃ āgantvā dhammadesanaṃ sutvā arahattaphale patiṭṭhahiṃsu.
Sau đó, tám mươi bốn ngàn người con trai từ các gia đình theo Bồ-tát xuất gia, nghe tin ấy, đến gặp Đức Phật, nghe pháp và chứng A-la-hán.
Satthā taṃ tattheva khaṇḍattheraṃ aggasāvakaṭṭhāne, tissattheraṃ dutiyasāvakaṭṭhāne ṭhapesi.
Đức Phật đặt Tôn giả Khaṇḍa ở vị trí thượng thủ (aggasāvaka), Tôn giả Tissa ở vị trí đệ nhị (dutiyasāvaka).
Rājāpi taṃ pavattiṃ sutvā “Puttaṃ passissāmī”ti uyyānaṃ gantvā dhammadesanaṃ sutvā tīsu saraṇesu patiṭṭhāya satthāraṃ svātanāya nimantetvā abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.
Vua nghe tin, nghĩ “Ta muốn gặp con”, đến vườn, nghe pháp, quy y Tam Bảo, thỉnh Đức Phật trai tăng ngày mai, đảnh lễ, nhiễu quanh bên phải rồi về.
So pāsādavaragato nisīditvā cintesi –
Về đến cung điện cao, vua nghĩ:
“Mayhaṃ jeṭṭhaputto nikkhamitvā buddho jāto, dutiyaputto me aggasāvako, purohitaputto dutiyasāvako. Ime ca avasesabhikkhū gihikālepi mayhaṃ puttameva parivāretvā vicariṃsu, ime pubbepi dānipi mayhameva bhārā, ahameva te catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmi, aññesaṃ okāsaṃ na dassāmī”ti.
“Con cả của ta xuất gia thành Phật, con thứ hai thành thượng thủ đệ tử, con trai tế sư thành đệ nhị đệ tử. Các vị Tỳ-kheo còn lại thời cư sĩ cũng đi theo con ta. Trước kia các vị ấy đã nhận sự cúng dường của ta. Ta sẽ cung cấp bốn vật dụng cho các vị ấy, không cho người khác cơ hội”.
Vihāradvārakoṭṭhakato paṭṭhāya yāva rājagehadvārā ubhosu passesu khadirapākāraṃ kāretvā vatthehi paṭicchādāpetvā upari suvaṇṇatārakavicittaṃ samolambitatālakkhandhamattavividhapupphadāmavitānaṃ kāretvā heṭṭhābhūmiṃ vicittattharaṇehi santharāpetvā anto ubhosu passesu mālāgacchakesu puṇṇaghaṭe sakalamaggavāsatthāya ca gandhantaresu pupphāni pupphantaresu gandhe ca ṭhapāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi.
Từ cổng vihara đến cổng cung vua, hai bên đường vua cho dựng hàng rào bằng gỗ khadira, che bằng vải, phía trên làm màn che bằng vàng lấp lánh, treo các dải hoa,

cành lá, tạo sàn trải thảm đẹp, hai bên đặt bình hoa đầy, dọc đường đặt hoa và hương thơm. Rồi vua báo giờ đến Đức Phật.
Bhagavā bhikkhusaṅghaparivuto antosāṇiyāva rājagehaṃ gantvā bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ paccāgacchati.
Đức Phật cùng Tăng đoàn đi vào cung vua trong màn che kín, dùng bữa rồi về vihara.
Aññho koci daṭṭhumpi na labhati, kuto pana bhikkhaṃ vā dātuṃ pūjaṃ vā kātuṃ.
Không ai khác được nhìn thấy, huống chi cúng dường hay nghe pháp.
Nāgarā cintesuṃ –
Dân chúng thành nghĩ:
“Ajja satthu loke uppannassa sattamāsādhikāni satta saṃvaccharāni, mayañca daṭṭhumpi na labhāma, pageva bhikkhaṃ vā dātuṃ pūjaṃ vā kātuṃ dhammaṃ vā sotuṃ.
“Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian đã hơn bảy năm bảy tháng, thế mà chúng ta không được nhìn thấy, huống chi cúng dường hay nghe pháp.
Rājā ‘Mayhaṃ eva buddho, mayhaṃ dhammo, mayhaṃ saṅgho’ti mamāyitvā sayameva upaṭṭhahati.
Vua tự cho rằng Phật, Pháp, Tăng là của riêng mình, tự cung cấp.
Satthā ca uppajjamāno sadevakassa lokassa atthāya uppanno, na rañño yeva atthāya.
Nhưng Đức Phật xuất hiện vì lợi ích cho cả thế gian có trời và người, chứ không phải chỉ vì vua.
Na hi rañño yeva nirayo uṇho, aññesaṃ nīluppalavanasadiso.
Địa ngục nóng không chỉ dành riêng cho vua, người khác cũng như rừng hoa sen xanh.
Tasmā rājānaṃ evaṃ vadāma ‘Sace no satthāraṃ deti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce deti, raññā saddhiṃ yujjhitvā saṅghaṃ gahetvā dānādīni puññāni karoma.
Vậy nên ta nên nói với vua: Nếu vua cho chúng ta gặp Đức Phật thì tốt. Nếu không, ta sẽ cùng vua tranh đấu, chiếm lấy Tăng đoàn để làm các việc phước như bố thí.
Na sakkā kho pana suddhanāgareheva evaṃ kātuṃ, ekaṃ jeṭṭhakapurisampi gaṇhāmā’”ti
Nhưng chỉ dân chúng thuần túy thì không thể làm được, ta cần một người lãnh đạo”.
senāpatiṃ upasaṅkamitvā tassa tamatthaṃ ārocetvā “Sāmi kiṃ amhākaṃ pakkho hohisi, udāhu raññho”ti āhaṃsu.
Họ đến gặp vị tướng quân, kể chuyện, hỏi: “Ngài sẽ theo phe chúng tôi hay theo vua?”.
So āha – “Tumhākaṃ pakkho homi, apica kho pana paṭhamadivaso mayhaṃ dātabbo”ti.
Vị tướng trả lời: “Tôi theo phe các ông, nhưng ngày đầu phải dành cho tôi”.
Te sampaṭicchiṃsu.
Họ đồng ý.
So rājānaṃ upasaṅkamitvā “Nāgarā, deva, tumhākaṃ kupitā”ti āha.
Vị tướng đến gặp vua nói: “Bệ hạ, dân chúng phẫn nộ”.
Kimatthaṃ tātāti?
Vua hỏi: “Vì sao, con?”.
Satthāraṃ kira tumheva upaṭṭhahatha, amhe na labhāmāti.
“Vì bệ hạ độc chiếm cung cấp cho Đức Phật, không cho chúng thần”.
Sace idānipi labhanti, na kuppanti. Alabhantā tumhehi saddhiṃ yujjhitukāmā, devāti.
“Nếu bây giờ cho họ, họ sẽ hết giận. Nếu không, họ muốn tranh đấu với bệ hạ”.

Yujjhāmi, tāta, na bhikkhusaṅghaṃ demīti.
“Ta sẽ tranh đấu, không giao Tăng đoàn”.
Deva, tumhākaṃ dāsā tumhehi saddhiṃ yujjhāmāti vadanti, tumhe kaṃ gaṇhitvā yujjhissathāti?
“Nhưng bệ hạ, họ nói là nô lệ của bệ hạ, sẽ cùng tranh đấu với bệ hạ. Bệ hạ sẽ lấy ai để đấu?”.
Nanu tvaṃ senāpatīti?
“Không phải ngươi là tướng quân sao?”.
Nāgarehi vinā asamattho ahaṃ, devāti.
“Không có dân chúng, thần không đủ sức, bệ hạ”.
Tato rājā “Balavanto nāgarā, senāpatipi tesaṃyeva pakkho”ti ñatvā “Aññāni sattamāsādhikāni satta saṃvaccharāni mayhaṃ bhikkhusaṅghaṃ dentū”ti āha.
Vua biết dân chúng mạnh, tướng quân cũng theo họ, liền nói: “Hãy để ta cung cấp cho Tăng đoàn thêm bảy năm bảy tháng nữa”.
Nāgarā na sampaṭicchiṃsu.
Dân chúng không chịu.
Rājā “Chabbassāni pañcavassānī”ti evaṃ hāpetvā aññe satta divase yāci.
Vua giảm xuống sáu năm, năm năm... rồi xin bảy ngày.
Nāgarā “Atikakkhaḷaṃ dāni raññā saddhiṃ kātuṃ na vaṭṭatī”ti anujāniṃsu.
Dân chúng nghĩ: “Bây giờ quá đáng nếu tranh với vua nữa”, nên đồng ý.
Rājā sattamāsādhikānaṃ sattannaṃ saṃvaccharānaṃ sajjitaṃ dānamukhaṃ sattannameva divasānaṃ sajjetvā cha divase kesañci apassantānaṃyeva dānaṃ datvā sattame divase nāgare pakkosāpetvā “Sakkhissatha, tātā, evarūpaṃ dānaṃ dātu”nti āha.
Vua chuẩn bị dâng cúng lớn đã chuẩn bị cho bảy năm bảy tháng chỉ trong bảy ngày. Sáu ngày cúng dường khi dân chúng không thấy, ngày thứ bảy gọi dân chúng đến hỏi: “Các con có thể cúng dường như vậy không?”.
Tepi “Nanu amheyeva nissāyetaṃ devassa uppanna”nti vatvā “Sakkhissāmā”ti āhaṃsu.
Họ nói: “Chính nhờ chúng thần mà bệ hạ mới có được, chúng thần sẽ làm được”.
Rājā piṭṭhihatthena assūni puñchamāno bhagavantaṃ vanditvā, “Bhante, aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ aññassu bhāraṃ akatvā yāvajīvaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmīti cintesiṃ, nāgarānaṃ dāni me anuññātaṃ, nāgarā hi ‘Mayaṃ dānaṃ dātuṃ na labhāmā’ti bhagavā kuppanti. Sveva paṭṭhāya tesaṃ anuggahaṃ karothā”ti āha.
Vua lau nước mắt bằng mu bàn tay, đảnh lễ Đức Phật, bạch: “Bạch Thế Tôn, con đã nghĩ sẽ cung cấp bốn vật dụng suốt đời cho tám mươi tám ngàn một trăm ngàn Tỳ-kheo mà không làm gánh nặng cho ai. Bây giờ được dân chúng cho phép, vì họ giận vì không được cúng dường. Từ ngày mai, xin Ngài cho họ cơ hội”.
Atha dutiyadivase senāpati mahādānaṃ adāsi.
Ngày thứ hai, vị tướng cúng dường đại thí.
Tato nāgarā raññā katasakkārato uttaritaraṃ sakkārasammānaṃ katvā dānaṃ adaṃsu.
Sau đó dân chúng cúng dường còn trang trọng hơn cả vua.
Eteneva niyāmena sakalanagarassa paṭipāṭiyā gatāya dvāragāmavāsino sakkārasammānaṃ sajjayiṃsu.
Theo cách ấy, lần lượt cả thành, đến dân làng cổng thành cũng chuẩn bị cúng dường.

Mahākālakuṭumbiko cūḷakālaṃ āha – “Dasabalassa sakkārasammānaṃ sveva amhākaṃ pāpuṇāti, kiṃ sakkāraṃ karissāmā”ti?
Trưởng giả Mahākāla nói với em Cūḷakāla: “Ngày mai đến lượt chúng ta cúng dường Đức Mười Lực. Chúng ta nên làm cúng dường gì?”.
Tvameva bhātika jānāhīti.
Em nói: “Anh tự quyết định”.
Sace mayhaṃ ruciyā karosi, amhākaṃ soḷasakarīsamattesu khettesu gahitagabbhā sāliyo atthi. Sāligabbhaṃ phāletvā ādāya buddhānaṃ anucchavikaṃ pacāpemāti.
“Nếu anh làm theo ý em, trong mười sáu karīsa ruộng nhà ta có lúa đã trổ bông. Chúng ta lấy lúa ấy nấu cơm cúng Phật”.
Evaṃ kayiramāne kassaci upakāro na hoti, tasmā netaṃ mayhaṃ ruccatīti.
Anh nói: “Làm vậy thì không lợi ích cho ai, ta không thích”.
Sace tvaṃ evaṃ na karosi, ahaṃ mayhaṃ santakaṃ mamāyituṃ labhāmīti soḷasakarīsamattaṃ khettaṃ majjhe bhinditvā aṭṭhakarīsaṭṭhāne sīmaṃ ṭhapetvā sāligabbhaṃ phāletvā ādāya asambhinne khīre pacāpetvā catumadhuraṃ pakkhipitvā buddhappamukhassa saṅghassa adāsi.
“Nếu anh không làm, em sẽ lấy phần của em”. Người em chia mảnh ruộng giữa, giữ tám karīsa, lấy lúa đã trổ bông, nấu với sữa nguyên chất không pha, thêm bốn vị ngọt (mật, đường, bơ, sữa), cúng cho Đức Phật và Tăng đoàn.
Kuṭumbikassa kho gabbhaṃ phāletvā gahitagahitaṭṭhānaṃ puna pūrati.
Sau khi lấy lúa, ruộng của trưởng giả vẫn đầy lại như cũ.
Puthukakāle puthukaggaṃ nāma adāsi, gāmavāsīhi saddhiṃ aggasassaṃ nāma adāsi, lāyane lāyanaggaṃ, veṇikaraṇe veṇaggaṃ, kalāpādīsu kalāpaggaṃ khalaggaṃ khalabhaṇḍaggaṃ koṭṭhagganti.
Khi lúa chín non, ông cúng dường cháo gạo non (puthuka) tốt nhất, cùng dân làng cúng dường lúa tốt nhất, khi gặt cúng dường bó lúa tốt nhất, khi làm rạ cúng dường rạ tốt nhất, khi đống rạ cúng dường đống rạ tốt nhất, kho tốt nhất...
Evaṃ so ekasasseva nava vāre aggadānaṃ adāsi.
Như vậy, chỉ trong một mùa, ông cúng dường chín lần là cúng dường tốt nhất.
Tampi sassaṃ atirekaṃ uṭṭhānasampannaṃ ahosi.
Và mùa màng ấy cũng thu hoạch vượt trội.
Yāva buddhā dharati, yāva ca saṅgho dharati, eteneva niyāmena kalyāṇakammaṃ katvā tato cuto devaloke nibbattitvā devesu ceva manussesu ca saṃsaranto ekanavutikappe sampattiṃ anubhavitvā
Cho đến khi Đức Phật còn tại thế, Tăng đoàn còn tại thế, người ấy tiếp tục làm các việc thiện như vậy. Sau đó sanh vào cõi trời, rồi tiếp tục luân hồi trong cõi trời và cõi người, trải qua chín mươi mốt kiếp hưởng phước báu.
amhākaṃ satthu loke uppannakāle kapilavatthunagarassa avidūre doṇavatthubrāhmaṇagāme brāhmaṇamahāsālakule nibbatti.
Khi Đức Phật của chúng ta xuất hiện trên thế gian, người ấy sinh trong một gia đình Bà-la-môn đại phú ở làng Doṇa, gần thành Kapilavatthu.
Tassa nāmaggahaṇadivase koṇḍaññamāṇavoti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, gọi tên là Koṇḍañña-māṇava.
So vuḍḍhimanvāya tayo vede uggahetvā lakkhaṇamantānaṃ pāraṃ agamāsi.
Khi lớn lên, học ba tập Vệ-đà, thông suốt các thuật tướng và chú thuật.
Tena samayena amhākaṃ bodhisatto tusitapurā cavitvā kapilavatthupure nibbatti.
Vào thời ấy, Bồ-tát của chúng ta từ cõi trời Tusita giáng sinh ở thành Kapilavatthu.

Tassa nāmaggahaṇadivase aṭṭhuttaraṃ brāhmaṇasataṃ ahatavatthehi acchādetvā appodakaṃ madhupāyāsaṃ pāyetvā tesaṃ antare aṭṭha jane uccinitvā mahātale nisīdāpetvā alaṅkatapaṭiyattaṃ bodhisattaṃ dukūlacumbaṭake nipajjāpetvā lakkhaṇapariggahaṇatthaṃ tesaṃ santikaṃ ānayiṃsu.
Ngày đặt tên, tám mươi tám Bà-la-môn được mời, mặc y mới, được cho cháo sữa ít nước, chọn tám vị giỏi nhất, đặt ngồi chỗ cao, đặt Bồ-tát đã được trang hoàng nằm trên khăn lụa, đưa đến để xem tướng.
Dhurāsane nisinnabrāhmaṇo mahāpurisassa sarīrasampattiṃ oloketvā dve aṅguliyo ukkhipi.
Vị Bà-la-môn ngồi chỗ chính xem thân tướng Đại trượng phu, giơ lên hai ngón tay.
Evaṃ paṭipāṭiyā satta janā ukkhipiṃsu.
Tương tự, bảy vị tiếp theo cũng giơ hai ngón.
Tesaṃ pana sabbanavako koṇḍaññamāṇavo, so bodhisattassa lakkhaṇavaranipphattiṃ oloketvā “Agāramajjhe ṭhānakāraṇaṃ natthi, ekantenesa vivaṭṭacchado buddho bhavissatī”ti ekameva aṅguliṃ ukkhipi.
Vị trẻ nhất là Koṇḍañña, xem tướng tốt của Bồ-tát, nói: “Không có lý do gì ở trong đời sống gia đình. Chắc chắn vị này sẽ là bậc Đạo sư, sẽ là Phật”. Nên chỉ giơ một ngón tay.
Itare pana satta janā “Sace agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavattī. Sace pabbajissati, buddho bhavissatī”ti dve gatiyo disvā dve aṅguliyo ukkhipiṃsu.
Các vị khác nói: “Nếu sống đời gia đình thì thành Chuyển luân vương. Nếu xuất gia thì thành Phật”. Nên thấy hai con đường, giơ hai ngón tay.
Ayaṃ pana koṇḍañño katādhikāro pacchimabhavikasatto paññāya itare satta jane abhibhavitvā “Imehi lakkhaṇehi samannāgatassa agāramajjhe ṭhānakaraṇaṃ nāma natthi, nissaṃsayaṃ buddho bhavissatī”ti ekameva gatiṃ addasa, tasmā ekaṃ aṅguliṃ ukkhipi.
Còn Koṇḍañña này, đã từng tạo công đức lớn, là bậc có duyên cuối cùng, với trí tuệ vượt trội hơn bảy vị kia, thấy rõ: “Với những tướng này, không thể sống đời gia đình. Không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn sẽ thành Phật”. Nên chỉ thấy một con đường, giơ một ngón tay.
Tato brāhmaṇā attano gharāni gantvā putte āmantayiṃsu –
Sau đó, các Bà-la-môn về nhà, gọi các con lại nói:
“Tātā, amhe mahallakā, suddhodanamahārājassa puttaṃ sabbaññutappattaṃ mayaṃ sambhāveyyāma vā no vā. Tumhe tasmiṃ kumāre sabbaññutaṃ patte tassa sāsane pabbajeyyāthā”ti.
“Này các con, chúng ta đã già, có thể chứng kiến hay không chứng kiến con trai vua Tịnh Phạn thành bậc Toàn Giác. Nhưng khi vị ấy thành Toàn Giác, các con hãy xuất gia trong giáo pháp của Ngài”.
Suddhodanamahārājāpi bodhisattassa dhātiyo ādiṃ katvā parihāraṃ upaṭṭhapento bodhisattaṃ vuddhiṃ āpādesi.
Vua Tịnh Phạn nuôi dưỡng Bồ-tát, sắp đặt các bảo mẫu, cung nữ v.v., để Bồ-tát lớn lên.
Mahāsattopi vuddhippatto devo viya sampattiṃ anubhavitvā paripakke ñāṇe kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ disvā rāhulakumārassa jātadivase channasahāyo kaṇḍakaṃ āruyha devatāhi vivaṭena dvārena mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā teneva rattibhāgena tīṇi rajjāni atikkamitvā anomānadītīre pabbajitvā

Khi Bồ-tát lớn, hưởng thụ dục lạc như vị trời, khi trí tuệ chín muồi, thấy sự nguy hại của dục lạc và lợi ích của sự xuất ly, vào ngày sinh hoàng tử Rāhula, cùng người đánh xe Channa, cưỡi ngựa Kaṇḍaka, nhờ chư thiên mở cửa, thực hiện Đại Xuất Ly vào ban đêm, vượt qua ba vương quốc, đến bờ sông Anomā, xuất gia.
ghatikāramahābrahmunā ābhate arahaddhaje gahitamatteyeva vassasaṭṭhikatthero viya pāsādikena iriyāpathena rājagahaṃ patvā tattha piṇḍāya caritvā paṇḍavapabbatacchāyāya piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā rañña māgadhena rajjasiriyā nimantiyamānopi taṃ paṭikkhipitvā anukkamena uruvelaṃ gantvā
Ngay khi cầm lấy y áo do Đại Phạm thiên Ghaṭīkāra mang đến, như một vị Tỳ-kheo sáu mươi năm hạ, với oai nghi trang nghiêm, đi đến Rājagaha, khất thực, dùng bữa dưới bóng núi Paṇḍava, từ chối lời mời của vua Magadha, dần dần đến Uruvelā.
“Ramaṇīyo vata ayaṃ bhūmibhāgo, alaṃ vatidaṃ kulaputtassa padhānatthikassa padhānāyā”ti padhānābhimukhaṃ cittaṃ uppādetvā tattha vāsaṃ upagato.
Tại đó, thấy nơi ấy “đất đai thật khả ái, thích hợp cho bậc thiện nam muốn tinh tấn thực hành pháp tinh tấn”, nên hướng tâm đến sự tinh tấn, và ở lại đó.
Tena samayena itare satta brāhmaṇā yathākammaṃ gatā, sabbadaharo pana lakkhaṇapariggāhako koṇḍaññamāṇavo arogo.
Vào thời ấy, bảy vị Bà-la-môn kia đã theo nghiệp của mình mà đi mất, chỉ còn lại vị trẻ nhất là Koṇḍañña-māṇava, người xem tướng, vẫn còn khỏe mạnh.
So “Mahāpuriso pabbajito”ti sutvā tesaṃ brāhmaṇānaṃ putte upasaṅkamitvā evamāha –
Nghe tin “Đại trượng phu đã xuất gia”, ông đến gặp các con trai của những vị Bà-la-môn kia và nói như vầy:
“Siddhatthakumāro kira pabbajito. So hi nissaṃsayaṃ buddho bhavissati.
“Siddhattha-kumāra đã xuất gia. Chắc chắn vị ấy sẽ thành Phật.
Sace tumhākaṃ pitaro arogā assu, ajja nikkhamitvā pabbajeyyuṃ.
Nếu cha các ngươi còn khỏe mạnh, thì hôm nay các ông ấy sẽ xuất gia ngay.
Sace tumhepi icchatha, etha mayaṃ taṃ mahāpurisamanupabbajissāmā”ti.
Nếu các ngươi cũng muốn, hãy đến, chúng ta sẽ cùng xuất gia theo Đại trượng phu ấy”.
Te sabbe ekacchandā bhavituṃ nāsakkhiṃsu.
Nhưng tất cả họ không thể đồng lòng một ý.
Tayo janā na pabbajiṃsu, koṇḍaññabrāhmaṇaṃ jeṭṭhakaṃ katvā itare cattāro pabbajiṃsu.
Ba người không xuất gia, còn bốn người kia lấy Koṇḍañña-brāhmaṇa làm bậc trưởng thượng mà xuất gia.
Ime pañca pabbajitvā gāmanigamarājadhānīsu bhikkhāya carantā bodhisattassa santikaṃ agamiṃsu.
Năm người này sau khi xuất gia, đi khất thực ở các làng, thị trấn, kinh đô, rồi đến gần Bồ-tát.
Te chabbassāni bodhisatte mahāpadhānaṃ padahante “Idāni buddho bhavissati idāni buddho bhavissatī”ti mahāsattaṃ upaṭṭhahamānā santikāvacarāvassa ahesuṃ.
Họ phục vụ Đại trượng phu suốt sáu năm khi Ngài thực hành đại tinh tấn, luôn ở bên cạnh với niềm tin “Bây giờ Ngài sắp thành Phật, bây giờ Ngài sắp thành Phật”.
Yadā pana bodhisatto ekatilataṇḍulādīhi vītināmentopi dukkarakārikāya ariyadhammapaṭivedhassa abhāvaṃ ñatvā oḷārikaṃ āhāraṃ āhari,

Nhưng khi Bồ-tát dù dùng từng hạt gạo rang mà vẫn không chứng ngộ Thánh pháp nhờ khổ hạnh cực đoan, Ngài biết rõ điều ấy, nên nhận thức ăn thô thiển (thường thức).
tadā te pakkamitvā isipatanaṃ agamaṃsu.
Lúc ấy, họ bỏ đi và đến Isipatana (Vườn Nai).
Atha bodhisatto oḷārikāhāraparibhogena chavimaṃsalohitapāripūriṃ katvā
Sau đó, Bồ-tát nhờ dùng thức ăn thô thiển mà thân thể đầy đủ da thịt máu huyết,
visākhapuṇṇamadivase sujātāya dinnaṃ varabhojanaṃ bhuñjitvā
vào ngày trăng rằm tháng Vesākha, nhận và dùng bữa ăn thượng vị do Sujātā cúng dường,
suvaṇṇapātiṃ nadiyā paṭisotaṃ khipitvā “Ajja buddho bhavissāmī”ti katasanniṭṭhāno
rồi ném bát vàng ngược dòng sông, quyết định: “Hôm nay ta sẽ thành Phật”,
sāyanhasamaye kālena nāgarājena anekehi thutisatehi abhitthaviyamāno
vào buổi chiều tối, được rồng vua Kāla ca ngợi bằng hàng trăm lời tán thán,
mahābodhimaṇḍaṃ āruyha acalaṭṭhāne pācīnalokadhātuabhimukho pallaṅkena nisīditvā
Ngài leo lên tòa Kim cương dưới cội Bồ-đề lớn, ngồi kiết già hướng mặt về phương Đông, ở chỗ bất động,
caturaṅgasamannāgataṃ vīriyaṃ adhiṭṭhāya
phát nguyện tinh tấn đầy đủ bốn yếu tố,
sūriye dharamāneyeva mārabalaṃ vidhamitvā
trước khi mặt trời lặn, Ngài đã phá tan quân Ma,
paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussaritvā
vào canh đầu, Ngài nhớ lại các kiếp quá khứ,
majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhetvā
vào canh giữa, thanh tịnh thiên nhãn,
paccūsakālasamanantare paṭiccasamuppāde ñāṇaṃ otāretvā
vào lúc gần sáng, đưa trí tuệ xuống duyên khởi,
anulomapaṭilomaṃ paccayākāravaṭṭaṃ sammasanto
quán chiếu duyên khởi thuận nghịch,
sabbabuddhehi paṭividdhaṃ asādhāraṇaṃ sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhitvā
thấu triệt trí tuệ toàn tri vô cùng đặc biệt mà tất cả chư Phật đã chứng ngộ,
nibbānārammaṇāya phalasamāpattiyā tattheva sattāhaṃ vītināmesi.
và nhập quả định hướng đến Niết-bàn, an trú tại đó suốt bảy ngày.
Eteneva upāyena sattasattāhaṃ bodhimaṇḍe viharitvā
Theo cách ấy, Ngài an trú dưới cội Bồ-đề suốt bảy bảy ngày (bốn mươi chín ngày),
rājāyatanamūle madhupiṇḍikabhojanaṃ paribhuñjitvā
dưới cây Rājāyatana, dùng bữa ăn mật ong,
puna ajapālanigrodhamūlaṃ āgantvā
rồi trở lại dưới cây Bồ-đề Ajapāla,
tattha nisinno dhammagambhīrataṃ paccavekkhitvā appossukkatāya citte namante
ngồi đó, quán chiếu sự sâu thẳm của Pháp, tâm hướng về sự không muốn thuyết giảng,
mahābrahmunā yācito
được Đại Phạm thiên thỉnh cầu,
buddhacakkhunā lokaṃ volokento tikkhindriyādibhede satte disvā
dùng Phật nhãn quán sát thế gian, thấy chúng sinh có căn tánh sắc bén khác nhau,

mahābrahmuno dhammadesanāya paṭiññaṃ datvā
hứa với Đại Phạm thiên sẽ thuyết pháp,
“Kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ desessāmī”ti āḷārudakānaṃ kālakatabhāvaṃ ñatvā
nghĩ: “Ta nên thuyết pháp đầu tiên cho ai?”, biết Āḷāra và Uddaka đã chết,
puna cintento “Bahūpakārā kho pana me pañcavaggiyā bhikkhū, ye maṃ padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsu.
rồi nghĩ tiếp: “Năm vị Tỳ-kheo nhóm năm là những người đã phục vụ ta rất nhiều khi ta tinh tấn khổ hạnh.
Yaṃnūnāhaṃ pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyya”nti cittaṃ uppādesi.
Hay là ta thuyết pháp đầu tiên cho năm vị Tỳ-kheo nhóm năm”.
Idaṃ pana sabbameva buddhānaṃ parivitakkamattameva,
Điều này chỉ là sự suy nghĩ của chư Phật,
ṭhapetvā pana koṇḍaññabrāhmaṇaṃ añño koci paṭhamaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ samattho nāma natthi.
ngoại trừ Koṇḍañña-brāhmaṇa, không có ai khác có khả năng chứng ngộ Pháp đầu tiên.
Sopi etadatthameva kappasatasahassaṃ adhikārakammaṃ akāsi,
Vị ấy cũng vì mục đích này mà tạo công đức lớn suốt một trăm ngàn kiếp,
buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa nava vāre aggasassadānaṃ adāsi.
và đã cúng dường lúa tốt nhất chín lần cho Đức Phật và Tăng đoàn đứng đầu.
Atha satthā pattacīvaramādāya anupubbena isipatanaṃ gantvā
Sau đó, Đức Thế Tôn mang y bát, dần dần đi đến Isipatana,
yena pañcavaggiyā bhikkhū, tenupasaṅkami.
đến chỗ năm vị Tỳ-kheo nhóm năm.
Te tathāgataṃ āgacchantaṃ disvāva attano katikāya saṇṭhātuṃ nāsakkhiṃsu.
Khi thấy Như Lai đến, họ không giữ được giao ước của mình.
Eko pattacīvaraṃ paṭiggahesi, eko āsanaṃ paññāpesi, eko pādodakaṃ paccupaṭṭhāpesi, eko pāde dhovi, eko tālavaṇṭaṃ gahetvā bījamāno ṭhito.
Một vị nhận y bát, một vị trải chỗ ngồi, một vị chuẩn bị nước rửa chân, một vị rửa chân, một vị cầm lá quạt cọp đứng quạt.
Evaṃ tesu vattaṃ dassetvā santike nisinnesu
Sau khi họ bày tỏ lễ nghi và ngồi gần,
koṇḍaññattheraṃ kāyasakkhiṃ katvā satthā anuttaraṃ tepariva ṭṭaṃ dhammacakkappavattanasuttantaṃ ārabhi.
Đức Thế Tôn lấy thân Tôn giả Koṇḍañña làm chứng, bắt đầu thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân Tam Pháp Chuyển vô thượng.
Manussaparisā pañca janāva ahesuṃ, devaparisā aparicchinnā.
Đại chúng loài người chỉ có năm người, còn đại chúng chư thiên thì vô lượng.
Desanāpariyosāne koṇḍaññatthero aṭṭhārasahi mahābrahmakoṭīhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhito.
Cuối buổi thuyết pháp, Tôn giả Koṇḍañña chứng quả Nhập lưu cùng với mười tám ức đại Phạm thiên.
Atha satthā “Mayā dukkarasatābhataṃ dhammaṃ paṭhamameva aññāsīti aññāsikoṇḍañño nāma aya”nti theraṃ ālapanto

Sau đó, Đức Thế Tôn gọi Tôn giả: “Pháp mà ta đã khổ hạnh chứng ngộ, vị này là người đầu tiên thấu triệt, nên gọi là Aññā Koṇḍañña”,
“Aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño”ti āha.
rồi nói: “Aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño” (Ôi, Koṇḍañña đã chứng ngộ rồi, ôi, Koṇḍañña đã chứng ngộ rồi).
Tassa tadeva nāmaṃ jātaṃ.
Từ đó, tên ấy được thành lập cho ông.
Tena vuttaṃ – “Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññāsikoṇḍaññotveva nāmaṃ ahosī”ti.
Vì thế mới có lời: “Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññāsikoṇḍaññotveva nāmaṃ ahosī” (Như vậy, Tôn giả Koṇḍañña được gọi tên là Aññā Koṇḍañña).
Iti thero āsāḷhipuṇṇamāyaṃ sotāpattiphale patiṭṭhito,
Như vậy, Tôn giả chứng quả Nhập lưu vào ngày trăng rằm tháng Āsāḷha,
pāṭipadadivase bhaddiyatthero,
ngày tiếp theo (Pāṭipadā) là Tôn giả Bhaddiya,
dutiyapakkhadivase vappatthero,
ngày thứ hai của nửa tháng là Tôn giả Vappa,
tatiyapakkhadivase mahānāmatthero,
ngày thứ ba là Tôn giả Mahānāma,
pakkhassa catutthiyaṃ assajitthero sotāpattiphale patiṭṭhito.
ngày thứ tư của nửa tháng là Tôn giả Assaji chứng quả Nhập lưu.
Pañcamiyā pana pakkhassa anattalakkhaṇasuttantadesanāpariyosāne sabbepi arahatte patiṭṭhitā.
Nhưng vào ngày thứ năm của nửa tháng, khi thuyết bài kinh Vô ngã tướng (Anattalakkhaṇa Sutta) xong, tất cả đều chứng A-la-hán.
Tena kho pana samayena cha loke arahanto honti.
Vào thời ấy, trên thế gian có sáu vị A-la-hán.
Tato paṭṭhāya satthā yasadārakappamukhe pañcapaññāsa purise,
Từ đó, Đức Thế Tôn độ năm mươi sáu người đứng đầu là Yasadāraka,
kappāsiyavanasaṇḍe tiṃsamatte bhaddavaggiye,
ba mươi vị nhóm Bhadda ở rừng Kappāsiya,
gayāsīse piṭṭhipāsāṇe sahassamatte purāṇajaṭileti
hàng ngàn vị cạo tóc cũ ở Gayāsīsa, v.v.,
evaṃ mahājanaṃ ariyabhūmiṃ otāretvā
độ chúng sinh lớn lao đưa vào địa vị Thánh,
bimbisārappamukhāni ekādasanahutāni sotāpattiphale,
mười một vạn người đứng đầu là vua Bimbisāra chứng Nhập lưu,
ekaṃ nahutaṃ saraṇattaye patiṭṭhāpetvā
một vạn người quy y Tam Bảo,
jambudīpatale sāsanaṃ pupphitaphalitaṃ katvā
làm cho giáo pháp nở hoa kết trái trên toàn cõi Diêm-phù-đề,
sakalajambudīpamaṇḍalaṃ kāsāvapajjotaṃ isivātapaṭivātaṃ karonto
làm cho toàn cõi Diêm-phù-đề rực rỡ màu vàng ca-sa, gió thổi từ các vị ẩn sĩ,
ekasmiṃ samaye jetavanamahāvihāraṃ patvā
rồi một thời đến đại tinh xá Jetavana,
tattha vasanto bhikkhusaṅghamajjhe paññattavarabuddhāsanagato
an trú ở đó, giữa Tăng đoàn, ngồi trên tòa Phật thượng hạng đã được sắp đặt,

dhammaṃ desento “Paṭhamaṃ dhammaṃ paṭividdhabhikkhūnaṃ antare mama putto koṇḍañño aggo”ti dassetuṃ
thuyết pháp, để chỉ rõ: “Trong các vị Tỳ-kheo thấu triệt Pháp đầu tiên, con trai ta là Koṇḍañña là bậc tối thượng”,
etadaggaṭṭhāne ṭhapesi.
nên đặt Tôn giả vào vị trí etadagga (bậc tối thượng).
Theropi dve aggasāvake attano nipaccakāraṃ karonte disvā
Tôn giả thấy hai vị thượng thủ đệ tử cúi lạy mình,
buddhānaṃ santikā apakkamitukāmo hutvā
không muốn rời xa chư Phật nữa,
“Puṇṇamāṇavo pabbajitvā sāsane aggadhammakathiko bhavissatī”ti disvā
thấy Puṇṇa-māṇava xuất gia sẽ trở thành bậc thuyết pháp tối thượng trong giáo pháp,
doṇavatthubrāhmaṇagāmaṃ gantvā attano bhāgineyyaṃ puṇṇamāṇavaṃ pabbājetvā
đến làng Doṇavatthu, độ cháu trai là Puṇṇa-māṇava xuất gia,
“Ayaṃ buddhānaṃ santike vasissatī”ti tassa buddhānaṃ antevāsikabhāvaṃ katvā
làm cho cậu ấy trở thành đệ tử trực tiếp của Đức Phật,
sayaṃ dasabalaṃ upasaṅkamitvā
rồi tự mình đến gần Đức Mười Lực,
“Bhagavā mayhaṃ gāmantasenāsanaṃ asappāyaṃ, ākiṇṇo viharituṃ na sakkomi,
bạch: “Bạch Thế Tôn, trú xứ gần làng của con không thích hợp, con không thể an trú trong chỗ đông đúc,
chaddantadahaṃ gantvā vasissāmī”ti
con xin đến hồ Chaddanta để an trú”,
bhagavantaṃ anujānāpetvā
xin Đức Thế Tôn cho phép,
uṭṭhāyāsanā satthāraṃ vanditvā
rồi đứng dậy, đảnh lễ Đức Thế Tôn,
chaddantadahaṃ gantvā chaddantahatthikulaṃ nissāya dvādasa vassāni vītināmetvā
đến hồ Chaddanta, nương theo đàn voi Chaddanta, an trú mười hai năm,
tattheva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.
và ngay tại đó, nhập Vô dư Niết-bàn.

Sadhu

Sāriputta-moggallānattheravatthu
Chuyện Tôn giả Sāriputta và Moggallāna

189-190. Dutiyatatiyesu ¶ mahāpaññānanti mahatiyā paññāya samannāgatānaṃ. iddhimantānanti iddhiyā sampannānaṃ. sāriputto moggallānoti tesaṃ therānaṃ nāmaṃ.
Ở phần thứ hai và thứ ba: “những bậc đại trí tuệ” nghĩa là những vị được trang bị trí

tuệ lớn lao. "Những bậc thần thông" nghĩa là những vị đầy đủ thần thông. "Sāriputto moggallāno" là tên của hai vị Tôn giả ấy.

Imesampi pañhakamme ayamanupubbikathā – ito satasahassakappādhike asaṅkhyeyyakappamatthake sāriputto brāhmaṇamahāsālakule nibbatti, nāmena saradamāṇavo nāma ahosi.
Cũng trong phần hỏi đáp này, đây là câu chuyện tiền thân: Từ nay về trước, cách đây hơn một trăm nghìn kappa cộng với vô số asaṅkhyeyya kappa, **Sāriputta** tái sinh trong gia đình Bà-la-môn đại phú, tên là thanh niên Sarada.

Moggallāno gahapatimahāsālakule nibbatti ¶, nāmena sirivaḍḍhanakuṭumbiyo nāma ahosi.
Moggallāna tái sinh trong gia đình cư sĩ đại phú, tên là chủ gia đình Sirivaḍḍhana.

Te ubhopi sahapaṃsukīḷitāva sahāyakā ahesuṃ.
Cả hai từ khi còn chơi đùa với cát bụi đã là bạn bè.

Saradamāṇavo pitu accayena kulasantakaṃ mahādhanaṃ paṭipajjitvā ekadivasaṃ rahogato cintesi – "Ahaṃ idhalokattabhāvameva jānāmi, no paralokattabhāvaṃ, jātasattānañca maraṇaṃ nāma dhuvaṃ, mayā ekaṃ pabbajjaṃ pabbajitvā mokkhadhammagavesanaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti.
Thanh niên Sarada, sau khi cha mất, kế thừa gia tài lớn của dòng họ, một ngày nọ ngồi riêng tư suy nghĩ: "Ta chỉ biết sự tồn tại của đời này, không biết đời sau. Đối với chúng sinh đã sinh thì cái chết là chắc chắn. Ta nên xuất gia một lần để tìm kiếm pháp giải thoát."

So sahāyakaṃ upasaṅkamitvā āha – "Samma sirivaḍḍhana, ahaṃ pabbajitvā mokkhadhammaṃ gavesissāmi, tvaṃ mayā saddhiṃ pabbajituṃ sakkhissasī"ti.
Ông đến gặp bạn và nói: "Này hiền giả Sirivaḍḍhana, ta sẽ xuất gia để tìm pháp giải thoát, ông có thể xuất gia cùng ta không?"

Na sakkhissāmi ¶, samma, tvaṃyeva pabbajāhīti.
"Ta không thể, này hiền giả, ông cứ xuất gia đi."

So cintesi – "Paralokaṃ gacchantā sahāye vā ñātimitte vā gahetvā gatā nāma natthi, attanā kataṃ attanova hotī"ti.
Ông suy nghĩ: "Những người đi đến đời sau không có ai mang theo bạn bè hay thân tộc, việc mình làm chỉ mang lại cho chính mình."

Tato ratanakoṭṭhāgāraṃ vivarāpetvā kapaṇaddhikavaṇibbakayācakānaṃ mahādānaṃ datvā pabbatapādaṃ pavisitvā isipabbajjaṃ pabbaji.
Sau đó ông mở kho báu, bố thí đại thí cho kẻ nghèo khổ, người đi đường, thương nhân, kẻ ăn xin, rồi vào chân núi xuất gia làm ẩn sĩ.

Tassa eko dve tayoti evaṃ anupabbajjaṃ pabbajitā catusattatisahassamattā jaṭilā ahesuṃ.
Có một, hai, ba... dần dần theo ông xuất gia, khoảng bảy mươi bốn nghìn vị Jaṭila (ẩn sĩ bện tóc).

So pañcābhiññā aṭṭha ca samāpattiyo nibbattetvā tesampi jaṭilānaṃ kasiṇaparikammaṃ ācikkhi.
Ông chứng được năm thần thông và tám thiền định, rồi dạy cho các Jaṭila ấy pháp hành kasiṇa.

Tepi sabbe pañca abhiññā aṭṭha ca samāpattiyo nibbattesuṃ.
Tất cả họ cũng chứng được năm thần thông và tám thiền định.

Tena samayena anomadassī nāma buddho loke udapādi.
Vào thời ấy, Đức Phật tên Anomadassī xuất hiện trên đời.

Nagaraṃ candavatī nāma ahosi, pitā yasavanto nāma khattiyo, mātā yasodharā nāma devī, bodhi ajjunarukkho, nisabhatthero ca anomatthero cāti dve aggasāvakā, varuṇatthero nāma upaṭṭhāko, sundarā ca sumanā cāti dve aggasāvikā, āyu vassasatasahassaṃ ahosi, sarīraṃ aṭṭhapaññāsahatthubbedhaṃ, sarīrappabhā dvādasayojanaṃ phari, bhikkhusatasahassaparivāro ahosi.
Thành tên Candavatī, cha là vua Khattiya tên Yasavanta, mẹ là hoàng hậu Yasodharā, cây Bồ-đề là cây Ajjuna, hai vị đại đệ tử là Tôn giả Nisabha và Anoma, thị giả là Tôn giả Varuṇa, hai vị đại nữ đệ tử là Sundarā và Sumanā, tuổi thọ một trăm nghìn năm, thân cao năm mươi tám hắc tay, hào quang thân chiếu xa mười hai do-tuần, có một trăm nghìn vị Tỳ-kheo vây quanh.

Athekadivasaṃ ¶ paccūsakāle ¶ mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento saradatāpasaṃ disvā "Ajja mayhaṃ saradatāpasassa santikaṃ gatapaccayena dhammadesanā ca mahatī bhavissati, so ca aggasāvakaṭṭhānaṃ patthessati, tassa sahāyako sirivaḍḍhanakuṭumbiyo dutiyasāvakaṭṭhānaṃ, desanāpariyosāne cassa parivārā catusattatisahassajaṭilā arahattaṃ pāpuṇissanti, mayā tattha gantuṃ vaṭṭatī"ti attano pattacīvaramādāya aññaṃ kañci anāmantetvā sīho viya ekacaro hutvā saradatāpasassa antevāsikesu phalāphalatthāya gatesu "Buddhabhāvaṃ me jānātū"ti tassa passantasseva saradatāpasassa ākāsato otaritvā pathaviyaṃ patiṭṭhāsi.
Một ngày nọ, vào lúc rạng đông, sau khi xuất khỏi đại bi định, Ngài quán sát thế gian, thấy ẩn sĩ Sarada, liền nghĩ: "Hôm nay nhờ đến chỗ Sarada mà Ta sẽ thuyết pháp lớn lao, ông ấy sẽ đạt vị trí đại đệ tử, bạn ông là Sirivaḍḍhanakuṭumbiya sẽ đạt vị trí đệ nhị đệ tử, cuối bài thuyết pháp, bảy mươi bốn nghìn Jaṭila tùy tùng sẽ chứng A-la-hán. Ta nên đến đó." Ngài mang y bát, không báo ai, như sư tử đi một mình. Khi các đệ tử của Sarada đi hái trái, Ngài từ hư không giáng xuống ngay trước mắt Sarada để ông biết "Ta là Phật".

Saradatāpaso buddhānubhāvaṃ ceva sarīrasampattiṃ cassa disvā lakkhaṇamante sammasitvā "Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cakkavattī, pabbajjanto loke vivaṭṭacchado sabbaññu buddho hoti, ayaṃ puriso nissaṃsayaṃ buddho"ti jānitvā paccuggamanaṃ katvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā āsanaṃ paññāpetvā adāsi.
Ẩn sĩ Sarada thấy oai lực Phật và sự trang nghiêm của thân, quán sát tướng tốt, biết: "Người có những tướng này, nếu ở đời là vua Chuyển luân, nếu xuất gia là bậc Phủ trần, bậc Toàn giác Phật. Người này chắc chắn là Phật." Ông đi nghênh đón, đảnh lễ năm vóc sát đất, dâng chỗ ngồi.

Nisīdi bhagavā paññattāsane. Saradatāpasopi attano anucchavikaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi.
Đức Thế Tôn ngồi chỗ đã dọn. Sarada cũng lấy chỗ ngồi thích hợp, ngồi một bên.

Tasmiṃ samaye catusattatisahassajaṭilā paṇītapaṇītāni ojavantāni phalāphalāni gahetvā ¶ ācariyassa santikaṃ sampattā buddhānañceva ācariyassa ca nisinnāsanaṃ oloketvā āhaṃsu – "Ācariya, mayaṃ 'Imasmiṃ loke tumhehi mahantataro natthī'ti vicarāma, ayaṃ pana puriso tumhehi mahantataro maññe"ti.
Lúc ấy bảy mươi bốn nghìn Jaṭila mang trái cây thượng vị, giàu dinh dưỡng về đến chỗ thầy, thấy chỗ ngồi của Phật và thầy, nói: "Thưa thầy, chúng con đi khắp nơi nghĩ 'trong đời này không ai lớn hơn thầy', nhưng người này dường như lớn hơn thầy."

Tātā, kiṃ vadatha? Sāsapena saddhiṃ aṭṭhasaṭṭhiyojanasatasahassubbedhaṃ sineruṃ samaṃ kātuṃ icchatha, sabbaññubuddhena saddhiṃ mayhaṃ upamaṃ mā karittha puttakāti.
"Các con nói gì vậy? Các con muốn so sánh hạt cải với núi Tu-di cao tám mươi tám vạn do-tuần ư? Đừng so sánh Ta với bậc Toàn giác Phật, các con ơi."

Atha te tāpasā "Sace ayaṃ ittarasatto abhavissa, na amhākaṃ ācariyo evarūpaṃ upamaṃ āhareyya, yāva mahā vatāyaṃ ¶ puriso"ti sabbeva pādesu nipatitvā sirasā vandiṃsu.
Rồi các ẩn sĩ nghĩ: "Nếu người này là phàm phu thường, thầy chúng ta không đưa ví dụ như vậy. Người này thật vĩ đại biết bao!" Tất cả quỳ dưới chân, đảnh lễ bằng đầu.

Atha ne ācariyo āha – "Tātā, amhākaṃ buddhānaṃ anucchaviko deyyadhammo natthi, satthā ca bhikkhācāravelāya idhāgato, mayaṃ yathābalaṃ deyyadhammaṃ dassāma. Tumhe yaṃ yaṃ paṇītaṃ phalāphalaṃ, taṃ taṃ āharathā"ti.
Thầy nói: "Các con, chúng ta không có vật cúng dường xứng đáng với Phật, nhưng Thầy đến vào giờ khất thực, chúng ta sẽ cúng dường theo khả năng. Các con mang tất cả trái cây thượng vị lại đây."

Āharāpetvā hatthe dhovitvā sayaṃ tathāgatassa patte patiṭṭhāpesi ¶.
Mang đến, rửa tay, tự tay đặt vào bát Như Lai.

Satthārā ca phalāphale paṭiggahitamatte devatā dibbojaṃ pakkhipiṃsu.
Ngay khi Đức Thế Tôn nhận trái, chư thiên rót nước cam lồ vào.

Tāpaso udakampi sayameva parissāvetvā adāsi.
Ẩn sĩ tự lọc nước rồi dâng.

Tato bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā hatthaṃ dhovitvā nisinne satthari sabbe antevāsike pakkositvā satthu santike sāraṇīyaṃ kathaṃ kathento nisīdi.
Sau khi ăn xong, rửa tay, ngồi xuống, Đức Thế Tôn gọi hết đệ tử đến, ngồi nói chuyện thân mật với Phật.

Satthā "Dve aggasāvakā bhikkhusaṅghena saddhiṃ āgacchantū"ti cintesi.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Hai vị đại đệ tử cùng Tăng đoàn hãy đến."

Te satthu cittaṃ ñatvā satasahassakhīṇāsavaparivārā āgantvā satthāraṃ vanditvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu.
Họ biết tâm Phật, cùng một trăm nghìn vị A-la-hán đến, đảnh lễ Phật rồi đứng một bên.

Tato saradatāpaso antevāsike āmantesi – "Tātā, buddhānaṃ nisinnāsanampi nīcaṃ, samaṇasatasahassānampi āsanaṃ natthi, tumhehi ajja uḷāraṃ buddhasakkāraṃ kātuṃ vaṭṭati, pabbatapādato vaṇṇagandhasampannāni pupphāni āharathā"ti.
Rồi Sarada bảo đệ tử: "Các con, chỗ ngồi Phật còn thấp, chỗ ngồi cho trăm nghìn Sa-môn cũng chưa có. Hôm nay các con nên làm lễ cúng dường Phật lớn lao, từ chân núi mang hoa thơm đẹp về."

Kathanakālo papañco viya hoti, iddhimantānaṃ pana visayo acinteyyoti muhuttamatteneva te tāpasā vaṇṇagandhasampannāni pupphāni āharitvā buddhānaṃ yojanappamāṇaṃ pupphāsanaṃ paññāpesuṃ, ubhinnaṃ aggasāvakānaṃ tigāvutaṃ, sesabhikkhūnaṃ aḍḍhayojanikādibhedaṃ, saṅghanavakassa usabhamattaṃ ahosi.
Nói thì dài dòng, nhưng với bậc có thần thông thì việc không thể nghĩ bàn, chỉ trong chốc lát các ẩn sĩ mang hoa thơm đẹp về, dọn chỗ ngồi hoa cho Phật rộng một do-tuần, cho hai đại đệ tử ba gāvuta, cho các Tỳ-kheo còn lại nửa do-tuần trở xuống, chỗ ngồi cho Tăng mới là kích cỡ con bò đực.

Evaṃ paññattesu āsanesu saradatāpaso tathāgatassa purato añjaliṃ paggahetvā ṭhito, "Bhante, mayhaṃ dīgharattaṃ hitasukhatthāya imaṃ pupphāsanaṃ abhiruhathā"ti āha.
Khi chỗ ngồi đã dọn, Sarada chắp tay đứng trước Như Lai, thưa: "Bạch Thế Tôn, vì lợi ích an lạc lâu dài cho con, xin Ngài hãy lên chỗ ngồi hoa này."

"Nānāpupphañca gandhañca, sampādetvāna ekato; Pupphāsanaṃ paññāpetvā, idaṃ vacanamabraviṃ. "Idaṃ ¶ ¶ te āsanaṃ vīra, paññattaṃ tavanucchaviṃ; Mama cittaṃ pasādento, nisīda pupphamāsane. "Sattarattidivaṃ buddho, nisīdi pupphamāsane; Mama cittaṃ pasādetvā, hāsayitvā sadevake"ti.
"Các loại hoa và hương thơm, gom lại một chỗ; Dọn chỗ ngồi hoa, ta nói lời này. 'Này bậc Anh hùng, đây là chỗ ngồi xứng đáng với Ngài; Để làm tâm con hoan hỷ, xin Ngài ngồi lên chỗ hoa. Bảy ngày bảy đêm, Đức Phật ngồi trên chỗ hoa; Làm tâm con hoan hỷ, khiến trời người vui mừng.'"

Evaṃ nisinne satthari dve aggasāvakā ca sesabhikkhū ca attano attano pattāsanesu nisīdiṃsu.
Khi Phật đã ngồi, hai đại đệ tử và các Tỳ-kheo còn lại ngồi chỗ đã dọn của mình.

Saradatāpaso mahantaṃ pupphacchattaṃ gahetvā tathāgatassa matthake dhārayanto aṭṭhāsi.
Sarada cầm lọng hoa lớn, che trên đầu Như Lai mà đứng.

Satthā "Jaṭilānaṃ ayaṃ sakkāro mahapphalo hotū"ti nirodhasamāpattiṃ samāpajji.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Lễ cúng dường của các Jaṭila này sẽ mang quả lớn", rồi nhập Diệt thọ tưởng định.

Satthu samāpannabhāvaṃ ñatvā dve aggasāvakāpi sesabhikkhūpi samāpattiṃ ¶ samāpajjiṃsu.
Biết Phật nhập định, hai đại đệ tử và các Tỳ-kheo còn lại cũng nhập định.

Tathāgate sattāhaṃ nirodhasamāpattiṃ samāpajjitvā nisinne antevāsikā bhikkhācārakāle sampatte vanamūlaphalāphalaṃ paribhuñjitvā sesakāle buddhānaṃ añjaliṃ paggayha tiṭṭhanti.
Đức Như Lai nhập Diệt định bảy ngày, các đệ tử khi đến giờ khất thực thì ăn trái cây rừng, thời gian còn lại chắp tay đứng trước Phật.

Saradatāpaso pana bhikkhācārampi agantvā pupphacchattaṃ gahitaniyāmeneva sattāhaṃ pītisukhena vītināmesi.
Sarada không đi khất thực, vẫn cầm lọng hoa như cũ, trải qua bảy ngày trong niềm vui hỷ lạc.

Satthā nirodhato vuṭṭhāya dakkhiṇapasse nisinnaṃ aggasāvakaṃ nisabhattheraṃ āmantesi – "Nisabha sakkārakārakānaṃ tāpasānaṃ pupphāsanānumodanaṃ karohī"ti.
Đức Thế Tôn xuất định, bảo đại đệ tử ngồi bên phải là Tôn giả Nisabha: "Này Nisabha, hãy làm lễ hồi hướng chỗ ngồi hoa cho các ẩn sĩ đã cúng dường."

Thero cakkavattirañño santikā paṭiladdhamahālābho mahāyodho viya tuṭṭhamānaso sāvakapāramiñāṇe ṭhatvā pupphāsanānumodanaṃ ārabhi.
Tôn giả như đại tướng quân nhận lợi lớn từ vua Chuyển luân, hoan hỷ, đứng ở trí Ba-la-mật đệ tử, bắt đầu hồi hướng chỗ ngồi hoa.

Tassa desanāvasāne dutiyasāvakaṃ āmantesi – "Tvampi dhammaṃ desehī"ti.
Cuối bài thuyết của ngài, Phật bảo đệ nhị đệ tử: "Ngươi cũng thuyết pháp đi."

Anomatthero tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ sammasitvā dhammaṃ kathesi.
Tôn giả Anoma quán sát Tam tạng Phật ngôn, thuyết pháp.

Dvinnaṃ sāvakānaṃ desanāya ekassapi abhisamayo nāhosi.
Dù hai vị đệ tử thuyết, vẫn không ai chứng ngộ.

Atha satthā aparimāṇe buddhavisaye ṭhatvā dhammadesanaṃ ārabhi.
Rồi Đức Thế Tôn đứng ở cảnh giới vô lượng của Phật, bắt đầu thuyết pháp.

Desanāpariyosāne ṭhapetvā saradatāpasaṃ sabbepi catusattatisahassajaṭilā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Cuối bài thuyết, trừ Sarada, tất cả bảy mươi bốn nghìn Jaṭila đều chứng A-la-hán.

Satthā "Etha bhikkhavo"ti hatthaṃ pasāresi. Tesaṃ tāvadeva kesamassu antaradhāyi, aṭṭha parikkhārā kāye paṭimukkāva ahesuṃ.
Đức Thế Tôn đưa tay nói: "Hãy đến, này các Bhikkhu." Lập tức tóc râu họ biến mất, tám vật dụng mặc trên thân.

Saradatāpaso kasmā arahattaṃ na pattoti? Vikkhittacittattā.
Tại sao Sarada không chứng A-la-hán? Vì tâm ông phân tán.

Tassa kira buddhānaṃ dutiyāsane nisīditvā ¶ sāvakapāramiñāṇe ṭhatvā dhammaṃ desayato aggasāvakaṃ desanaṃ sotuṃ āraddhakālato paṭṭhāya "Aho vatāhampi anāgate uppajjanakassa buddhassa sāsane iminā va sāvakena laddhadhuraṃ labheyya"nti cittaṃ udapādi.
Nghe đại đệ tử thuyết pháp từ khi Phật ngồi chỗ thứ hai, đứng ở trí Ba-la-mật đệ tử, ông khởi tâm: "Ôi, ước gì ta ở đời vị Phật tương lai cũng đạt được vị trí như vị đệ tử này."

So tena parivitakkena maggaphalapaṭivedhaṃ kātuṃ nāsakkhi ¶.
Do suy nghĩ ấy, ông không thể chứng đạo quả.

Tathāgataṃ pana vanditvā sammukhe ṭhatvā āha – "Bhante, tumhākaṃ anantarāsane nisinno bhikkhu tumhākaṃ sāsane ko nāma hotī"ti?
Ông đảnh lễ Như Lai, đứng trước mặt hỏi: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo ngồi ngay bên Ngài trong giáo pháp của Ngài tên là gì?"

Mayā pavattitaṃ dhammacakkaṃ anuppavattetā sāvakapāramiñāṇassa koṭippatto soḷasa paññā paṭivijjhitvā ṭhito mayhaṃ sāsane aggasāvako nisabhatthero nāma esoti.
"Vị ấy là người tiếp tục chuyển bánh xe pháp do Ta chuyển, đạt đỉnh trí Ba-la-mật đệ tử, thấu suốt mười sáu loại trí tuệ, đứng ở vị trí đại đệ tử trong giáo pháp của Ta, tên là Tôn giả Nisabha."

"Bhante, yvāyaṃ mayā sattāhaṃ pupphacchattaṃ dhārentena sakkāro kato, ahaṃ imassa phalena aññaṃ sakkattaṃ vā brahmattaṃ vā na patthemi, anāgate pana ayaṃ nisabhatthero viya ekassa buddhassa aggasāvako bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
"Bạch Thế Tôn, vị mà con đã cầm lọng hoa cúng dường bảy ngày, nhờ quả ấy con không mong làm vua Trời hay Phạm thiên, nhưng ở đời vị lai, con mong được làm đại đệ tử của một vị Phật như Tôn giả Nisabha này."

Satthā ¶ "Samijjhissati nu kho imassa purisassa patthanā"ti anāgataṃsañāṇaṃ pesetvā olokento kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ atikkamitvā samijjhanabhāvaṃ addasa.
Đức Thế Tôn dùng trí biết tương lai quán sát: "Liệu nguyện vọng của người này có thành tựu không?", thấy sau hơn một trăm nghìn kappa cộng vô số asaṅkhyeyya, nguyện vọng sẽ thành tựu.

Disvā saradatāpasaṃ āha – "Na te ayaṃ patthanā moghā bhavissati, anāgate pana kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ atikkamitvā gotamo nāma buddho loke uppajjissati. Tassa mātā mahāmāyā nāma devī bhavissati, pitā suddhodano nāma rājā, putto rāhulo nāma, upaṭṭhāko ānando nāma, dutiyasāvako moggallāno nāma, tvaṃ pana tassa aggasāvako dhammasenāpati sāriputto nāma bhavissasī"ti.
Thấy vậy, Ngài bảo Sarada: "Nguyện vọng của ngươi không vô ích. Ở đời vị lai, sau hơn một trăm nghìn kappa cộng vô số asaṅkhyeyya, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện. Mẹ Ngài là hoàng hậu Mahāmāyā, cha là vua Suddhodana, con trai là Rāhula, thị giả là Ānanda, đệ nhị đệ tử là Moggallāna, còn ngươi sẽ là đại đệ tử, Tướng quân Pháp, tên Sāriputta."

Evaṃ tāpasaṃ byākaritvā dhammakathaṃ kathetvā bhikkhusaṅghaparivāro ākāsaṃ pakkhandi.
Sau khi thọ ký cho ẩn sĩ, thuyết pháp, Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn bay lên hư không.

Saradatāpasopi antevāsikattherānaṃ santikaṃ gantvā sahāyakassa sirivaḍḍhanakuṭumbikassa sāsanaṃ pesesi – "Bhante, mama sahāyakassa vadetha 'Sahāyakena te saradatāpasena anomadassibuddhassa pādamūle anāgate ¶ uppajjanakassa gotamabuddhassa sāsane aggasāvakaṭṭhānaṃ patthitaṃ, tvaṃ dutiyasāvakaṭṭhānaṃ patthehī'"ti.
Sarada đến chỗ các Tôn giả đệ tử, gửi lời nhắn cho bạn Sirivaḍḍhanakuṭumbiya: "Hãy nói với bạn ta: 'Bạn Sarada đã ở dưới chân Phật Anomadassī phát nguyện ở đời vị lai, trong giáo pháp của Phật Gotama, đạt vị trí đại đệ tử. Ngươi hãy phát nguyện đạt vị trí đệ nhị đệ tử.'"

Evañca pana vatvā therehi puretarameva ekapassena gantvā sirivaḍḍhassa nivesanadvāre aṭṭhāsi.
Nói xong, ông đi trước các Tôn giả một chút, đứng ở cửa nhà Sirivaḍḍha.

Sirivaḍḍhano "Cirassaṃ vata me ayyo āgato"ti āsane nisīdāpetvā attanā nīcāsane nisinno "Antevāsikaparisā pana vo, bhante, na paññāyatī"ti pucchi.
Sirivaḍḍhana nói: "Lâu rồi ngài mới đến", dọn chỗ ngồi cho ông, tự ngồi chỗ thấp, hỏi: "Đoàn đệ tử của ngài đâu không thấy, thưa ngài?"

Āma samma, amhākaṃ assamaṃ anomadassī nāma buddho āgato, mayaṃ tassa attano balena sakkāraṃ akarimha. Satthā sabbesaṃ dhammaṃ desesi, desanāpariyosāne ṭhapetvā maṃ sesā arahattaṃ patvā pabbajiṃsūti.
"Đúng vậy, này hiền giả, Phật tên Anomadassī đến tịnh xá chúng ta, chúng ta đã cúng dường Ngài theo khả năng. Đức Thế Tôn thuyết pháp cho tất cả, cuối bài, trừ ta, những người còn lại chứng A-la-hán và xuất gia."

Tumhe kasmā na pabbajitāti?
"Sao ngài không xuất gia?"

Ahaṃ satthu aggasāvakaṃ nisabhattheraṃ disvā ¶ anāgate uppajjanakassa gotamassa nāma buddhassa sāsane aggasāvakaṭṭhānaṃ patthesiṃ, tvampi tassa sāsane dutiyasāvakaṭṭhānaṃ patthehīti.
"Ta thấy đại đệ tử của Phật là Tôn giả Nisabha, nên phát nguyện ở đời vị lai, trong giáo pháp của Phật Gotama, đạt vị trí đại đệ tử. Ngươi cũng hãy phát nguyện đạt vị trí đệ nhị đệ tử."

Mayhaṃ buddhehi saddhiṃ paricayo natthi, bhanteti.
"Ta chưa từng quen biết chư Phật, thưa ngài."

Buddhehi saddhiṃ kathanaṃ mayhaṃ bhāro hotu, tvaṃ mahantaṃ adhikāraṃ sajjehīti.
"Việc nói chuyện với chư Phật để ta lo, ngươi hãy chuẩn bị công đức lớn lao."

Sirivaḍḍhano ¶ saradatāpasassa vacanaṃ sutvā attano nivesanadvāre rājamānena aṭṭhakarīsamattaṃ ṭhānaṃ samatalaṃ kāretvā vālukaṃ

okirāpetvā lājapañcamāni pupphāni vikiritvā nīluppalacchadanaṃ maṇḍapaṃ kāretvā buddhāsanaṃ paññāpetvā sesabhikkhūnampi āsanāni paṭiyādāpetvā mahantaṃ sakkārasammānaṃ sajjetvā buddhānaṃ nimantanatthāya saradatāpasassa saññaṃ adāsi.
Sirivaḍḍhana nghe lời Sarada, sai san bằng khoảng tám karīsa trước cửa nhà theo kiểu hoàng gia, rải cát, rắc hoa lúa rang và năm loại hoa, dựng lều che bằng lá sen xanh, dọn chỗ ngồi Phật, chỗ ngồi cho các Tỳ-kheo còn lại, chuẩn bị lễ cúng dường lớn lao, rồi báo hiệu cho Sarada mời Phật.

Tāpaso tassa vacanaṃ sutvā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā tassa nivesanaṃ agamāsi.
Sarada nghe lời, dẫn đầu Phật và Tăng đoàn đến nhà ông ấy.

Sirivaḍḍhano paccuggamanaṃ katvā tathāgatassa hatthato pattaṃ gahetvā maṇḍapaṃ pavesetvā paññattāsanesu nisinnassa buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa ¶ dakkhiṇodakaṃ datvā paṇītena bhojanena parivisitvā bhattakiccapariyosāne buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ mahārahehi vatthehi acchādetvā, "Bhante, nāyaṃ ārambho appamattakaṭṭhānatthāya, iminā va niyāmena sattāhaṃ anukampaṃ karothā"ti āha.
Sirivaḍḍhana nghênh đón, nhận bát từ tay Như Lai, dẫn vào lều, dâng nước rửa tay phải, cúng dường thức ăn thượng vị, sau khi ăn xong cúng y phục quý giá cho Phật và Tăng đoàn, thưa: "Bạch Thế Tôn, lễ này không phải vì việc nhỏ, xin Ngài từ bi ở lại bảy ngày theo cách này."

Satthā adhivāsesi.
Đức Thế Tôn nhận lời.

So teneva niyāmena sattāhaṃ mahādānaṃ pavattetvā bhagavantaṃ vanditvā añjaliṃ paggahetvā ṭhito āha – "Bhante, mama sahāyo saradatāpaso yassa satthu aggasāvako homīti patthesi, ahampi tasseva dutiyasāvako bhavāmī"ti.
Ông làm đại thí bảy ngày theo cách ấy, đảnh lễ Thế Tôn, chắp tay đứng thưa: "Bạch Thế Tôn, bạn ta Sarada đã phát nguyện làm đại đệ tử của một vị Phật nào đó, con cũng xin làm đệ nhị đệ tử của vị ấy."

Satthā anāgataṃ oloketvā tassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ disvā byākāsi – "Tvaṃ ito kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ atikkamitvā gotamabuddhassa dutiyasāvako bhavissasī"ti.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng thành tựu, thọ ký: "Ngươi sau hơn một trăm nghìn kappa cộng vô số asaṅkhyeyya, sẽ là đệ nhị đệ tử của Phật Gotama."

Buddhānaṃ byākaraṇaṃ sutvā sirivaḍḍhano haṭṭhapahaṭṭho ahosi.
Nghe lời thọ ký của Phật, Sirivaḍḍhana vui mừng hớn hở.

Satthāpi bhattānumodanaṃ katvā saparivāro vihārameva gato.
Đức Thế Tôn làm lễ hồi hướng sau bữa ăn, cùng Tăng đoàn trở về tịnh xá.

Sirivaḍḍhano tato paṭṭhāya yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā dutiyattavāre kāmāvacaradevaloke nibbatto.
Sirivaḍḍhana từ đó đến suốt đời làm việc thiện, ở kiếp thứ hai tái sinh cõi trời dục giới.

Saradatāpaso cattāro brahmavihāre bhāvetvā brahmaloke nibbatto.
Sarada tu bốn Phạm trú, tái sinh cõi Phạm thiên.

Tato paṭṭhāya imesaṃ ubhinnampi antarākammaṃ na kathitaṃ.
Từ đó về sau, các việc trung gian của hai người không được kể.

Amhākaṃ pana buddhassa nibbattito puretarameva saradatāpaso rājagahanagarassa avidūre upatissagāme sāribrāhmaṇiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Nhưng trước khi Đức Phật của chúng ta giáng sinh, Sarada đã tái sinh trong bụng Bà-la-môn nữ Sārī ở làng Upatissa gần thành Rājagaha.

Taṃdivasameva cassa sahāyopi rājagahasseva avidūre kolitagāme moggallibrāhmaṇiyā ¶ kucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Cùng ngày ấy, bạn của ông cũng tái sinh trong bụng Bà-la-môn nữ Moggallī ở làng Kolita gần Rājagaha.

Tāni kira dvepi kulāni yāva ¶ sattamā kulaparivaṭṭā ābaddhapaṭibaddhasahāyakāneva.
Hai dòng họ ấy, cho đến bảy đời, luôn là bạn bè gắn bó.

Tesaṃ dvinnampi ekadivasameva gabbhaparihāraṃ adaṃsu.
Cả hai gia đình cùng ngày dâng lễ bảo thai.

Dasamāsaccayena jātānampi tesaṃ chasaṭṭhi dhātiyo upaṭṭhahiṃsu.
Sau mười tháng sinh ra, cả hai có sáu mươi sáu vú nuôi chăm sóc.

Nāmaggahaṇadivase sāribrāhmaṇiyā puttassa upatissagāme jeṭṭhakulassa ¶ puttattā upatissoti nāmaṃ akaṃsu, itarassa kolitagāme jeṭṭhakulassa puttattā kolitoti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, con Bà-la-môn nữ Sārī được đặt tên Upatissa vì là con trưởng dòng họ ở làng Upatissa; người kia được đặt tên Kolita vì là con trưởng dòng họ ở làng Kolita.

Te ubhopi vuddhimanvāya sabbasippānaṃ pāraṃ agamaṃsu.
Cả hai lớn lên, đều thông suốt tất cả các nghệ thuật.

Upatissamāṇavassa kīḷanatthāya nadiṃ vā uyyānaṃ vā pabbataṃ vā gamanakāle pañca suvaṇṇasivikāsatāni parivārā honti, kolitamāṇavassa pañca ājaññarathasatāni.
Khi thanh niên Upatissa đi chơi sông, vườn, núi, có năm trăm kiệu vàng theo hầu; thanh niên Kolita có năm trăm xe ngựa chiến.

Dvepi janā pañcapañcamāṇavakasataparivārā honti.
Cả hai đều có năm trăm thanh niên tùy tùng mỗi người.

Rājagahe ca anusaṃvaccharaṃ giraggasamajjaṃ nāma hoti, tesaṃ dvinnampi ekaṭṭhāneyeva mañcaṃ bandhanti.
Hàng năm ở Rājagaha có hội Giraggasamajja, hai người được dựng giường cùng một chỗ.

Dvepi janā ekatova nisīditvā samajjaṃ passantā hasitabbaṭṭhāne hasanti, saṃvegaṭṭhāne saṃvijjanti, dāyaṃ dātuṃ yuttaṭṭhāne dāyaṃ denti.
Cả hai ngồi cùng một chỗ xem hội, chỗ đáng cười thì cười, chỗ khiến xúc động thì xúc động, chỗ đáng bố thí thì bố thí.

Tesaṃ imināva niyāmena ekadivasaṃ samajjaṃ passantānaṃ paripākagatattā ñāṇassa purimadivasesu viya hasitabbaṭṭhāne hāso vā saṃvegaṭṭhāne saṃvejanaṃ vā dāyaṃ dātuṃ yuttaṭṭhāne dāyadānaṃ vā nāhosi.
Theo cách ấy, một ngày nọ khi xem hội, do trí tuệ đã chín muồi, không còn cười ở chỗ đáng cười, không xúc động ở chỗ đáng xúc động, không bố thí ở chỗ đáng bố thí như những ngày trước.

Dvepi pana janā evaṃ cintayiṃsu – "Kiṃ ettha oloketabbaṃ atthi, sabbepime appatte vassasate apaṇṇattikabhāvaṃ gamissanti. Amhehi pana ekaṃ mokkhadhammaṃ gavesituṃ vaṭṭatī"ti ārammaṇaṃ gahetvā nisīdiṃsu.
Cả hai suy nghĩ: "Có gì đáng xem ở đây? Tất cả những người này chưa đầy trăm năm sẽ đến chỗ vô thường. Chúng ta nên tìm một pháp giải thoát." Nghĩ vậy, họ nắm lấy đối tượng và ngồi xuống.

Tato kolito upatissaṃ āha – "Samma upatissa, na tvaṃ aññasu divasesu viya haṭṭhapahaṭṭho, anattamanadhātukosi, kiṃ te sallakkhita"nti?
Rồi Kolita nói với Upatissa: "Này hiền giả Upatissa, hôm nay ông không vui vẻ hớn hở như những ngày khác, ông đang mang tâm trạng không hài lòng, ông đã nhận thấy điều gì vậy?"

Samma kolita, "Etesaṃ olokane sāro natthi, niratthakametaṃ, attano mokkhadhammaṃ gavesituṃ vaṭṭatī"ti idaṃ cintayanto nisinnomhīti, tvaṃ pana kasmā anattamanosīti?
Này hiền giả Kolita, "Việc nhìn ngắm những thứ này không có tinh hoa gì, điều này vô nghĩa, ta nên đi tìm pháp giải thoát cho chính mình" – đang suy nghĩ như vậy mà ta ngồi đây. Còn ông thì tại sao lại không hài lòng?

Sopi tatheva āha.
Ông ấy cũng nói y như vậy.

Athassa attanā saddhiṃ ekajjhāsayataṃ ñatvā upatisso taṃ evamāha – "Amhākaṃ ubhinnampi sucintitaṃ, mokkhadhammaṃ gavesantehi ¶ pana ekā pabbajjā laddhuṃ vaṭṭati, kassa santike pabbajāmā"ti.
Rồi Upatissa biết rằng cả hai có cùng một ý nghĩ, liền nói với ông ấy như vầy: "Cả hai chúng ta đều đã suy nghĩ tốt đẹp, những người đang tìm kiếm pháp giải thoát thì nên xuất gia dưới một vị thầy nào đó, chúng ta nên xuất gia dưới vị nào đây?"

Tena kho pana samayena sañcayo paribbājako rājagahe paṭivasati mahatiyā paribbājakaparisāya saddhiṃ.
Vào thời ấy, du sĩ Sañcayo đang trú tại Rājagaha (Vương Xá) cùng với một hội chúng du sĩ lớn.

Te "Tassa santike pabbajissāmā"ti pañcahi ¶ māṇavakasatehi saddhiṃ sañcayassa santike pabbajiṃsu.

Họ nghĩ: "Chúng ta sẽ xuất gia dưới vị ấy", liền cùng với năm trăm thanh niên xuất gia dưới Sañcayo.

Tesaṃ pabbajitakālato paṭṭhāya sañcayo atirekalābhaggayasaggappatto ¶ ahosi.
Từ khi họ xuất gia, Sañcayo đạt được lợi lộc và danh tiếng vượt trội.

Te katipāheneva sabbaṃ sañcayassa samayaṃ pariggaṇhitvā, "Ācariya, tumhākaṃ jānanasamayo ettakova, udāhu uttaripi atthī"ti pucchiṃsu.
Chỉ sau vài ngày, họ đã nắm hết giáo lý của Sañcayo, liền hỏi: "Thưa thầy, kiến thức của thầy chỉ có chừng này thôi, hay còn có thêm phần cao hơn nữa?"

Sañcayo "Ettakova, sabbaṃ tumhehi ñāta"nti āha.
Sañcayo đáp: "Chỉ có chừng này thôi, các ông đã biết hết rồi."

Te tassa kathaṃ sutvā cintayiṃsu – "Evaṃ sati imassa santike brahmacariyavāso niratthako, mayaṃ mokkhadhammaṃ gavesituṃ nikkhantā, so imassa santike uppādetuṃ na sakkā.
Nghe vậy, họ suy nghĩ: "Nếu vậy thì việc sống phạm hạnh dưới thầy này là vô ích, chúng ta đã xuất phát để tìm pháp giải thoát, nhưng dưới thầy này không thể đạt được."

Mahā kho pana jambudīpo, gāmanigamarājadhāniyo carantā mayaṃ avassaṃ mokkhadhammadesakaṃ ekaṃ ācariyaṃ labhissāmā"ti.
"Trái Đất Jambudīpa rộng lớn, khi đi khắp các làng mạc, thị trấn, kinh đô, chắc chắn chúng ta sẽ tìm được một vị thầy nào đó dạy pháp giải thoát."

Te tato paṭṭhāya yattha yattha paṇḍitā samaṇabrāhmaṇā atthīti suṇanti, tattha tattha gantvā pañhasākacchaṃ karonti.
Từ đó, bất cứ nơi nào họ nghe có vị Sa-môn hay Bà-la-môn trí tuệ, họ đến đó để hỏi đáp vấn đề.

Tehi puṭṭhaṃ pañhaṃ aññe kathetuṃ samatthā natthi, te pana tesaṃ pañhaṃ vissajjenti.
Những người khác không thể trả lời câu hỏi mà họ đặt ra, nhưng họ thì trả lời được câu hỏi của người khác.

Evaṃ sakalajambudīpaṃ pariggaṇhitvā nivattitvā sakaṭṭhānameva āgantvā, "Samma kolita, yo paṭhamaṃ amataṃ adhigacchati, so ārocetū"ti katikaṃ akaṃsu.
Sau khi đã đi khắp Jambudīpa mà không tìm được, họ trở về chỗ cũ và lập giao ước: "Này hiền giả Kolita, ai trong hai chúng ta chứng đắc bất tử (Amata – Niết-bàn) trước thì phải báo cho người kia biết."

Tena samayena amhākaṃ satthā paṭhamābhisambodhiṃ patvā pavattitavaradhammacakko anupubbena rājagahaṃ sampatto hoti.
Vào thời ấy, Đức Thế Tôn của chúng ta đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác đầu tiên, đã chuyển bánh xe pháp vi diệu, và dần dần đến Rājagaha.

Atha "Ekasaṭṭhi arahanto loke uppannā hontī"ti vuttakāle "Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāyā"ti ratanattayaguṇappakāsanatthaṃ uyyojitānaṃ

bhikkhūnaṃ antare pañcavaggiyabbhantaro assajitthero paṭinivattitvā ¶ rājagahameva āgato.
Khi có lời dạy rằng "Có sáu mươi một vị A-la-hán xuất hiện trên đời", rồi Ngài bảo: "Này các Bhikkhu, hãy đi du hành vì lợi ích cho số đông", để tuyên dương Tam Bảo, trong số các vị Bhikkhu được phái đi có Tôn giả Assaji thuộc nhóm năm vị (Pañcavaggiya), vị này quay trở lại Rājagaha.

Punadivase pātova pattacīvaraṃ ādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi.
Sáng hôm sau, sớm tinh mơ, mang y bát, vị ấy vào Rājagaha khất thực.

Tasmiṃ samaye upatissaparibbājako pātova bhattakiccaṃ katvā paribbājakārāmaṃ gacchanto theraṃ disvā cintesi – "Mayā evarūpo pabbajito nāma na diṭṭhapubbo.
Lúc ấy, du sĩ Upatissa sau khi ăn sáng xong, đang đi đến vườn du sĩ thì thấy Tôn giả, liền nghĩ: "Ta chưa từng thấy một vị xuất gia nào như vậy."

Ye vata loke arahanto vā arahattamaggaṃ vā samāpannā, ayaṃ tesaṃ bhikkhūnaṃ aññataro, yaṃnūnāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ puccheyyaṃ – 'Kaṃsi tvaṃ, āvuso uddissa, pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī'"ti.
"Những vị A-la-hán hay đã chứng A-la-hán đạo trong đời, chắc vị Bhikkhu này là một trong số họ. Ta nên đến gần vị Bhikkhu này và hỏi: 'Này hiền giả, ông xuất gia vì ai? Thầy của ông là ai? Ông thích thú pháp của vị nào?'"

Athassa etadahosi – "Akālo kho imaṃ bhikkhuṃ pañhaṃ pucchituṃ, antaragharaṃ paviṭṭho piṇḍāya carati, yaṃnūnāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandheyyaṃ atthikehi upaññātaṃ magga"nti.
Rồi ông nghĩ: "Bây giờ không phải lúc hỏi vị Bhikkhu này, vì ngài đang vào làng khất thực. Ta nên đi theo sau lưng ngài, như những người cần biết đường."

So theraṃ laddhapiṇḍapātaṃ aññataraṃ ¶ okāsaṃ gacchantaṃ disvā nisīditukāmatañcassa ñatvā attano paribbājakapīṭhakaṃ paññāpetvā adāsi.
Thấy Tôn giả sau khi nhận được thức ăn khất thực, đi đến một chỗ nào đó, và biết ngài muốn ngồi nghỉ, ông trải ghế du sĩ của mình ra dâng lên.

Bhattakiccapariyosānepissa attano kuṇḍikāya udakaṃ adāsi.
Sau khi ngài ăn xong, ông dâng nước từ bình của mình để ngài rửa tay.

Evaṃ ācariyavattaṃ katvā katabhattakiccena therena saddhiṃ madhurapaṭisanthāraṃ katvā "Vippasannāni ¶ kho te, āvuso, indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto, kaṃsi tvaṃ, āvuso uddissa, pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī"ti pucchi.
Sau khi làm tròn lễ nghi đối với thầy, khi Tôn giả đã ăn xong, ông trò chuyện ngọt ngào với ngài rồi hỏi: "Này hiền giả, các căn của ngài rất thanh tịnh, màu da sạch sẽ sáng ngời, ngài xuất gia vì ai? Thầy của ngài là ai? Ngài thích thú pháp của vị nào?"

Thero "Atthāvuso, mahāsamaṇo sakyaputto sakyakulā pabbajito, tāhaṃ bhagavantaṃ uddissa pabbajito, so ca me bhagavā satthā, tassevāhaṃ bhagavato dhammaṃ rocemī"ti āha.
Tôn giả đáp: "Này hiền giả, có một Đại Sa-môn, dòng dõi Sakya, xuất gia từ dòng họ

Sakya. Ta xuất gia vì Đức Thế Tôn ấy, Đức Thế Tôn ấy là thầy của ta, và ta thích thú pháp của chính Đức Thế Tôn ấy."

Atha naṃ "Kiṃvādī panāyasmato satthā, kimakkhāyī"ti pucchi.
Rồi ông hỏi tiếp: "Thưa ngài, thầy của ngài chủ trương điều gì, dạy điều gì?"

Thero cintesi – "Ime paribbājakā nāma sāsanassa paṭipakkhabhūtā, imassa sāsanassa gambhīrataṃ dassessāmī"ti.
Tôn giả nghĩ: "Những du sĩ này là đối lập với giáo pháp, ta sẽ cho vị này thấy sự sâu sắc của giáo pháp này."

Attano navakabhāvaṃ dassento āha – "Ahaṃ kho, āvuso, navo acirapabbajito, adhunāgato imaṃ dhammavinayaṃ, na tāvāhaṃ sakkomi vitthārena dhammaṃ desetu"nti.
Để cho thấy mình còn mới, ngài nói: "Này hiền giả, ta mới xuất gia, mới đến với Dhamma và Vinaya này, ta chưa thể thuyết giảng pháp một cách chi tiết."

Paribbājako "Ahaṃ upatisso nāma, tvaṃ yathāsattiyā appaṃ vā bahuṃ vā vada, etaṃ ¶ nayasatena nayasahassena paṭivijjhituṃ mayhaṃ bhāro"ti cintetvā āha –
Du sĩ nghĩ: "Ta tên là Upatissa, ngài cứ nói ít hay nhiều tùy sức, việc thấu suốt điều đó bằng trăm cách, ngàn cách là trách nhiệm của ta", rồi nói:

"Appaṃ vā bahuṃ vā bhāsassu, atthaṃyeva me brūhi; Attheneva me attho, kiṃ kāhasi byañjanaṃ bahu"nti. (mahāva· 60);
"Dù nói ít hay nhiều, hãy nói cho ta ý nghĩa thôi; ta chỉ cần ý nghĩa, việc nhiều chữ nghĩa gì." (Mahāvagga 60)

Evaṃ vutte thero "Ye dhammā hetuppabhavā"ti (mahāva· 60; apa· thera· 1.1.286) gāthaṃ āha.
Nghe vậy, Tôn giả nói kệ: "Những pháp nào khởi sinh do nhân duyên" (Mahāvagga 60; Apadāna Thera 1.1.286)

Paribbājako paṭhamapadadvayameva sutvā sahassanayasampanne sotāpattimagge patiṭṭhahi.
Du sĩ chỉ nghe hai dòng đầu đã an trú vào đạo Sotāpatti (Nhập lưu) với ngàn phương pháp.

Itaraṃ padadvayaṃ sotāpannakāle niṭṭhāsi.
Hai dòng còn lại được hoàn tất khi đã là bậc Sotāpanna.

So sotāpanno hutvā uparivisese appavattante "Bhavissati ettha kāraṇa"nti sallakkhetvā theraṃ āha – "Bhante, mā upari dhammadesanaṃ vaḍḍhayittha, ettakameva hotu, kahaṃ amhākaṃ satthā vasatī"ti?
Là bậc Sotāpanna, thấy chưa có sự chứng đắc cao hơn, ông nghĩ: "Chắc có lý do ở đây", liền nói với Tôn giả: "Thưa ngài, xin đừng thuyết thêm pháp nữa, chỉ đến đây thôi, Đức Thầy của chúng tôi trú ở đâu?"

Veḷuvane paribbājakāti.
"Ở Veḷuvana (Trúc Lâm), này du sĩ."

Bhante, tumhe purato yātha, mayhaṃ eko sahāyako atthi.
"Thưa ngài, ngài đi trước đi, tôi có một người bạn."

Amhehi ca aññamaññaṃ katikā katā "Yo paṭhamaṃ amataṃ adhigacchati, so ārocetū"ti.
"Chúng tôi đã lập giao ước với nhau: Ai chứng đắc bất tử trước thì phải báo cho người kia."

Ahaṃ taṃ paṭiññaṃ mocetvā sahāyakaṃ ¶ gahetvā tumhākaṃ gatamaggeneva satthu santikaṃ āgamissāmīti pañcapatiṭṭhitena therassa pādesu nipatitvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā theraṃ uyyojetvā paribbājakārāmābhimukho agamāsi.
"Tôi sẽ giải phóng lời hứa ấy, dẫn bạn tôi theo con đường ngài đã đi đến chỗ Đức Thầy." Ông đảnh lễ năm vóc sát đất dưới chân Tôn giả, đi nhiễu ba vòng bên phải, tiễn Tôn giả đi, rồi hướng về vườn du sĩ.

Kolitaparibbājako taṃ dūratova āgacchantaṃ disvā "Ajja mayhaṃ sahāyakassa mukhavaṇṇo na aññesu divasesu viya, addhā tena amataṃ adhigataṃ bhavissatī"ti amatādhigamaṃ ¶ pucchi.
Du sĩ Kolita thấy bạn từ xa đi tới, liền nghĩ: "Hôm nay sắc mặt bạn ta không như những ngày khác, chắc chắn bạn ấy đã chứng đắc bất tử", liền hỏi về sự chứng đắc bất tử.

Sopissa "Āma āvuso, amataṃ adhigata"nti paṭijānitvā tameva gāthaṃ abhāsi.
Upatissa xác nhận: "Vâng, này hiền giả, ta đã chứng đắc bất tử", rồi đọc lại chính kệ ấy.

Gāthāpariyosāne kolito sotāpattiphale patiṭṭhahitvā āha – "Kahaṃ kira, samma, satthā vasatī"ti?
Khi kệ đọc xong, Kolita an trú vào quả Sotāpatti, hỏi: "Này hiền giả, nghe nói Đức Thầy trú ở đâu?"

"Veḷuvane kira, samma, vasatī"ti evaṃ no ācariyena assajittherena kathitanti.
"Nghe nói ở Veḷuvana, hiền giả, như Tôn giả Assaji đã nói với ta."

Tena hi samma āyāma, satthāraṃ passissāmāti.
"Vậy thì đi thôi, hiền giả, chúng ta sẽ đi yết kiến Đức Thầy."

Sāriputtatthero ca nāmesa sadāpi ācariyapūjakova, tasmā sahāyaṃ kolitamāṇavaṃ evamāha – "Samma, amhehi adhigataṃ amataṃ amhākaṃ ācariyassa sañcayaparibbājakassāpi kathessāma.
Tôn giả Sāriputta (Upatissa) luôn tôn kính thầy, nên nói với bạn Kolita: "Này hiền giả, pháp bất tử chúng ta đã chứng đắc, chúng ta cũng nên nói cho thầy cũ Sañcayo du sĩ biết."

Bujjhamāno paṭivijjhissati, appaṭivijjhanto amhākaṃ saddahitvā satthu santikaṃ gamissati, buddhānaṃ desanaṃ sutvā ¶ maggaphalapaṭivedhaṃ karissatī"ti.
"Nếu ông ấy tỉnh ngộ thì sẽ thấu suốt, nếu không thì tin lời chúng ta mà đến chỗ Đức Thầy, nghe lời dạy của chư Phật sẽ chứng đắc đạo quả."

Tato dvepi janā sañcayassa santike gantvā, "Ācariya, tvaṃ kiṃ karosi, buddho loke uppanno, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho. Āyāma, dasabalaṃ passissāmā"ti.
Rồi cả hai đến chỗ Sañcayo, nói: "Thưa thầy, thầy đang làm gì vậy? Phật đã xuất hiện trên đời, Pháp được thuyết hay, Tăng đoàn thực hành tốt. Hãy đi, chúng ta sẽ yết kiến bậc Mười Lực."

So "Kiṃ vadetha, tātā"ti tepi vāretvā lābhaggayasaggappattimeva tesaṃ dīpesi.
Ông ấy nói: "Các con nói gì vậy?", rồi ngăn cản họ, chỉ khoe khoang về lợi lộc và danh tiếng của mình.

Te "Amhākaṃ evarūpo antevāsikavāso niccameva hotu, tumhākaṃ pana gamanaṃ vā agamanaṃ vā jānāthā"ti āhaṃsu.
Họ đáp: "Chúng con mong mãi mãi được làm đệ tử như thế này, còn thầy đi hay không thì tùy thầy."

Sañcayo "Ime ettakaṃ jānantā mama vacanaṃ na karissantī"ti ñatvā "Gacchatha tumhe, tātā, ahaṃ mahallakakāle antevāsikavāsaṃ vasituṃ na sakkomī"ti āha.
Sañcayo biết: "Những người này đã biết nhiều thế này sẽ không nghe lời ta", liền nói: "Các con cứ đi đi, ta già rồi không thể sống đời đệ tử nữa."

Te anekehipi kāraṇehi taṃ bodhetuṃ asakkontā attano ovāde vattamānaṃ janaṃ ādāya veḷuvanaṃ agamaṃsu.
Dù dùng nhiều lý do để thức tỉnh ông ấy mà không được, họ dẫn theo những người theo lời dạy của mình đến Veḷuvana.

Atha tesaṃ pañcasu antevāsikasatesu aḍḍhateyyasatā nivattiṃsu, aḍḍhateyyasatā tehi saddhiṃ agamaṃsu.
Trong năm trăm đệ tử, hai trăm năm mươi quay về, hai trăm năm mươi đi theo họ.

Satthā catuparisamajjhe dhammaṃ desento te dūratova disvā bhikkhū āmantesi – "Ete, bhikkhave, dve sahāyā āgacchanti kolito ca upatisso ca, etaṃ me sāvakayugaṃ bhavissati aggaṃ bhaddayuga"nti.
Đức Thế Tôn đang thuyết pháp giữa bốn chúng, thấy họ từ xa, bảo các Bhikkhu: "Này các Bhikkhu, hai người bạn Kolita và Upatissa đang đến, họ sẽ là cặp đệ tử tối thượng, cặp đôi tốt lành nhất của Ta."

Atha tesaṃ parisāya cariyavasena dhammadesanaṃ vaḍḍhesi.
Rồi vì sự tiến bộ của hội chúng, Ngài thuyết pháp thêm.

Ṭhapetvā dve aggasāvake sabbepi te aḍḍhateyyasatā paribbājakā arahattaṃ pāpuṇiṃsu ¶.
Trừ hai vị đại đệ tử, tất cả hai trăm năm mươi du sĩ kia đều chứng A-la-hán.

Satthā "Etha bhikkhavo"ti hatthaṃ pasāresi.
Đức Thế Tôn đưa tay nói: "Hãy đến, này các Bhikkhu."

Sabbesaṃ kesamassu antaradhāyi, iddhimayaṃ pattacīvaraṃ kāyappaṭibaddhaṃ ahosi.
Tóc râu của tất cả biến mất, y bát do thần thông hiện ra gắn liền với thân.

Dvinnaṃ aggasāvakānampi iddhimayapattacīvaraṃ āgataṃ, uparimaggattayakiccaṃ pana na niṭṭhāsi.
Hai vị đại đệ tử cũng được y bát do thần thông, nhưng việc chứng ba đạo cao hơn chưa hoàn tất.

Kasmā? Sāvakapāramiñāṇassa mahantatāya.
Tại sao? Vì trí tuệ Ba-la-mật của bậc đệ tử rất lớn lao.

Athāyasmā mahāmoggallāno pabbajitadivasato sattame divase magadharaṭṭhe kallavālagāmakaṃ upanissāya ¶ samaṇadhammaṃ karonto thinamiddhe okkante ¶ satthārā saṃvejito thinamiddhaṃ vinodetvā tathāgatena dinnaṃ dhātukammaṭṭhānaṃ suṇantova uparimaggattayakiccaṃ niṭṭhāpetvā sāvakapāramiñāṇassa matthakaṃ patto.
Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna, vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia, đang trú gần làng Kallavālagāma ở Magadha, thực hành pháp Sa-môn, khi bị hôn trầm thụy miên xâm nhập, được Đức Thế Tôn khích lệ, trừ bỏ hôn trầm, thực hành đề mục quán thân do Như Lai dạy, hoàn tất ba đạo cao hơn, đạt đỉnh cao của trí tuệ Ba-la-mật đệ tử.

Sāriputtattheropi pabbajitadivasato addhamāsaṃ atikkamitvā satthārā saddhiṃ tameva rājagahaṃ upanissāya sūkarakhataleṇe viharanto attano bhāgineyyassa dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasuttante (ma· ni· 2.205-206) desiyamāne suttānusārena ñāṇaṃ pesetvā parassa vaḍḍhitabhattaṃ bhuñjanto viya sāvakapāramiñāṇassa matthakaṃ patto.
Tôn giả Sāriputta, sau nửa tháng xuất gia, cùng Đức Thế Tôn trú tại hang Sūkarakhatā gần Rājagaha, khi Đức Thế Tôn thuyết Kinh Vedanāpariggaha (Ma· Ni· 2.205-206) cho du sĩ Dīghanakha (cháu ông), ông theo dòng kinh mà đưa trí tuệ đi tới, như người ăn thêm cơm mà vẫn no, đạt đỉnh cao trí tuệ Ba-la-mật đệ tử.

Bhāgineyyo panassa desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhito.
Cháu ông, ở cuối bài thuyết pháp, an trú vào quả Sotāpatti.

Iti dvinnampi mahāsāvakānaṃ tathāgate rājagahe viharanteyeva sāvakapāramiñāṇakiccaṃ matthakaṃ pattaṃ.
Vậy là cả hai vị đại đệ tử, khi Như Lai còn trú tại Rājagaha, đã hoàn tất việc trí tuệ Ba-la-mật đệ tử.

Aparabhāge pana satthā jetavane viharanto "Mahāpaññānaṃ yadidaṃ sāriputto, iddhimantānaṃ yadidaṃ mahāmoggallāno"ti dvepi mahāsāvake ṭhānantare ṭhapesīti.
Về sau, khi Đức Thế Tôn trú tại Jetavana, Ngài tuyên bố: "Sāriputta là bậc đại trí tuệ nhất, Mahāmoggallāna là bậc đại thần thông nhất", và thiết lập hai vị đại đệ tử vào vị trí tối thượng ấy.

Sadhu

Mahākassapattheravatthu
Chuyện Tôn giả Mahākassapa

191. Catutthe dhutavādānanti ettha dhuto veditabbo, dhutavādo veditabbo, dhutadhammā veditabbā, dhutaṅgāni veditabbāni.
Ở phần thứ tư: "những bậc nói về Dhuta" nghĩa là cần hiểu về "người Dhuta", "lời nói về Dhuta", "pháp Dhuta", và "các chi phần Dhuta".

Tattha dhutoti dhutakileso vā puggalo kilesadhunano vā dhammo.
Ở đây, "dhuta" nghĩa là người đã trừ sạch phiền não, hoặc pháp trừ sạch phiền não.

dhutavādoti ettha pana atthi dhuto na dhutavādo, atthi na dhuto dhutavādo, atthi neva dhuto na dhutavādo, atthi dhuto ceva dhutavādo ca.
Về "dhutavāda" (lời nói về Dhuta), có bốn trường hợp: có người Dhuta nhưng không phải Dhutavāda, có Dhutavāda nhưng không phải Dhuta, có cả hai đều không, và có cả hai đều có.

Tattha yo dhutaṅgena attano kilese dhuni, paraṃ pana dhutaṅgena ¶ na ovadati nānusāsati bākulatthero viya, ayaṃ dhuto na dhutavādo.
Người dùng Dhutaṅga để trừ phiền não của chính mình, nhưng không khuyên dạy người khác bằng Dhutaṅga, như Tôn giả Bākula, người ấy là Dhuta nhưng không phải Dhutavāda.

Yathāha – "Tayidaṃ āyasmā bākulo dhuto na dhutavādo"ti.
Như lời dạy: "Tôn giả Bākula này là Dhuta nhưng không phải Dhutavāda."

Yo pana ¶ dhutaṅgena attano kilese na dhuni, kevalaṃ aññe dhutaṅgena ovadati anusāsati upanandatthero viya, ayaṃ na dhuto dhutavādo.
Người không dùng Dhutaṅga để trừ phiền não của mình, chỉ khuyên dạy người khác bằng Dhutaṅga, như Tôn giả Upananda, người ấy không phải Dhuta nhưng là Dhutavāda.

Yathāha – "Tayidaṃ āyasmā upanando na dhuto dhutavādo"ti.
Như lời dạy: "Tôn giả Upananda này không phải Dhuta nhưng là Dhutavāda."

Yo pana ubhayavipanno lāḷudāyī viya, ayaṃ neva dhuto na dhutavādo.
Người cả hai đều thiếu, như Tôn giả Lāḷudāyī, người ấy không phải Dhuta cũng không phải Dhutavāda.

Yathāha – "Tayidaṃ āyasmā lāḷudāyī neva dhuto na dhutavādo"ti.
Như lời dạy: "Tôn giả Lāḷudāyī này không phải Dhuta cũng không phải Dhutavāda."

Yo pana ubhayasampanno āyasmā mahākassapatthero viya, ayaṃ dhuto ceva dhutavādo ca.

Người cả hai đều đầy đủ, như Tôn giả Mahākassapa, người ấy vừa là Dhuta vừa là Dhutavāda.

Yathāha – "Tayidaṃ āyasmā mahākassapo dhuto ceva dhutavādo cā"ti.
Như lời dạy: "Tôn giả Mahākassapa này vừa là Dhuta vừa là Dhutavāda."

dhutadhammā veditabbāti appicchatā santuṭṭhitā sallekhatā pavivekatā idamaṭṭhikatāti ime dhutaṅgacetanāya ¶ parivārā pañca dhammā "Appicchaṃyeva nissāyā"tiādivacanato (a· ni· 5.181; pari· 325) dhutadhammā nāma.
"Pháp Dhuta" cần hiểu là: ít muốn, biết đủ, đoạn trừ, sống riêng, kiên định ở đây – đây là năm pháp tùy thuộc vào ý chí Dhutaṅga, như lời dạy "Nương theo ít muốn" v.v. (A. Ni. 5.181; Pari. 325), nên gọi là pháp Dhuta.

Tattha appicchatā ca santuṭṭhitā ca alobho, sallekhatā ca pavivekatā ca dvīsu dhammesu anupatanti alobhe ceva amohe ca, idamaṭṭhitā ñāṇameva.
Trong đó, ít muốn và biết đủ là không tham; đoạn trừ và sống riêng thuộc về không tham và không si; kiên định ở đây chính là trí tuệ.

Tattha alobhena paṭikkhepavatthūsu lobhaṃ, amohena tesveva ādīnavappaṭicchādakaṃ mohaṃ dhunāti.
Không tham trừ bỏ lòng tham đối với các vật bị cấm; không si trừ bỏ si che đậy nguy hại ở các vật ấy.

Alobhena ca anuññātānaṃ paṭisevanamukhena pavattaṃ kāmasukhallikānuyogaṃ, amohena dhutaṅgesu atisallekhamukhena pavattaṃ attakilamathānuyogaṃ dhunāti.
Không tham trừ bỏ sự đắm say khoái lạc dục lạc qua việc thọ dụng các thứ được phép; không si trừ bỏ sự hành hạ thân qua việc quá mức đoạn trừ trong Dhutaṅga.

Tasmā ime dhammā dhutadhammāti veditabbā.
Do đó, các pháp này được hiểu là pháp Dhuta.

dhutaṅgāni veditabbānīti terasa ¶ dhutaṅgāni veditabbāni paṃsukūlikaṅgaṃ…pe… nesajjikaṅganti.
"Các chi phần Dhuta" cần hiểu là mười ba Dhutaṅga: từ Paṃsukūlikaṅga... cho đến Nesajjikaṅga.

dhutavādānaṃ yadidaṃ mahākassapoti yattakā dhutavādaṃ vadanti, tesaṃ sabbesampi antare ayaṃ mahākassapatthero aggoti aggaṭṭhāne ṭhapesi.
"Những bậc nói về Dhuta, đó là Mahākassapa" nghĩa là trong tất cả những ai nói về Dhuta, Tôn giả Mahākassapa là bậc tối thượng, nên được đặt ở vị trí tối thượng.

mahākassapoti uruveḷakassapo nadīkassapo gayākassapo kumārakassapoti ime khuddānukhuddake there upādāya ayaṃ mahā, tasmā mahākassapoti vutto.
"Mahākassapa" nghĩa là so với các Tôn giả nhỏ hơn như Uruveḷakassapa, Nadīkassapa, Gayākassapa, Kumārakassapa, vị này là bậc lớn, nên gọi là Mahākassapa.

Imassāpi pañhakamme ayamanupubbikathā – atīte kira kappasatasahassamatthake padumuttaro nāma satthā loke udapādi, tasmiṃ haṃsavatīnagaraṃ upanissāya kheme migadāye viharante vedeho nāma kuṭumbiko asītikoṭidhanavibhavo pātova subhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya ¶ gandhapupphādīni gahetvā vihāraṃ gantvā satthāraṃ pūjetvā vanditvā ekamantaṃ nisīdi.
Cũng trong phần hỏi đáp này, đây là câu chuyện tiền thân: Xưa kia, cách đây một trăm nghìn kappa, Đức Phật tên Padumuttara xuất hiện trên đời. Lúc ấy, ở gần thành Haṃsavatī, trú tại vườn nai Khema, có một chủ gia đình tên Vedeha, giàu có tám mươi koṭi, sáng sớm ăn bữa ngon, giữ tám giới Uposatha, mang hương hoa v.v., đến tịnh xá, cúng dường Phật, đảnh lễ rồi ngồi một bên.

Tasmiñca khaṇe satthā mahānisabhattheraṃ nāma tatiyasāvakaṃ "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ, yadidaṃ nisabho"ti etadagge ṭhapesi.
Lúc ấy, Đức Thế Tôn đặt Tôn giả Mahānisabha, vị đệ tam đệ tử, vào vị trí tối thượng: "Này các Tỳ-kheo, trong các đệ tử Tỳ-kheo của Ta, bậc nói về Dhuta tối thượng là Nisabha."

Upāsako taṃ sutvā pasanno dhammakathāvasāne mahājane uṭṭhāya gate satthāraṃ vanditvā, "Bhante, sve mayhaṃ bhikkhaṃ adhivāsethā"ti āha.
Vị cư sĩ nghe vậy hoan hỷ, sau khi nghe pháp xong, khi đại chúng đứng dậy đi, ông đảnh lễ Phật và thưa: "Bạch Thế Tôn, ngày mai xin Ngài nhận lời thọ trai ở nhà con."

Mahā kho, upāsaka, bhikkhusaṅghoti.
"Đoàn Tăng rất đông, này cư sĩ."

Kittako bhagavāti? Aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassanti.
"Bao nhiêu ạ, bạch Thế Tôn?" "Sáu mươi tám trăm nghìn Tỳ-kheo."

Bhante, ekaṃ sāmaṇerampi vihāre asesetvā bhikkhaṃ adhivāsethāti.
"Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận lời thọ trai, không để một Sa-di nào ở lại tịnh xá."

Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.
Đức Thế Tôn nhận lời bằng sự im lặng.

Upāsako satthu adhivāsanaṃ viditvā gehaṃ gantvā mahādānaṃ sajjetvā punadivase satthu kālaṃ ārocāpesi.
Vị cư sĩ biết Phật nhận lời, về nhà chuẩn bị đại thí, ngày hôm sau báo giờ cho Phật.

Satthā pattacīvaramādāya bhikkhusaṅghaparivuto upāsakassa gharaṃ gantvā paññatte ¶ āsane nisinno dakkhiṇodakāvasāne yāguādīni sampaṭicchanto bhattavissaggaṃ akāsi.
Đức Thế Tôn mang y bát, cùng Tăng đoàn đến nhà cư sĩ, ngồi chỗ đã dọn, sau khi dâng nước rửa tay phải, nhận cháo v.v., rồi dùng bữa.

Upāsakopi satthu santike nisīdi.
Vị cư sĩ ngồi bên Phật.

Tasmiṃ antare mahānisabhatthero piṇḍāya caranto tameva vīthi paṭipajji.
Trong lúc ấy, Tôn giả Mahānisabha đi khất thực cũng đi qua con đường ấy.

Upāsako disvā uṭṭhāya gantvā theraṃ vanditvā ¶ "Pattaṃ, bhante, dethā"ti āha.
Cư sĩ thấy vậy, đứng dậy đến đảnh lễ Tôn giả và thưa: "Bạch ngài, xin đưa bát."

Thero pattaṃ adāsi.
Tôn giả đưa bát.

"Bhante, idheva pavisatha, satthāpi gehe nisinno"ti.
"Bạch ngài, xin vào đây, Đức Thế Tôn đang ngồi trong nhà."

Na vaṭṭissati upāsakāti.
"Không được, này cư sĩ."

Upāsako therassa pattaṃ gahetvā piṇḍapātassa pūretvā nīharitvā adāsi.
Cư sĩ lấy bát Tôn giả, đầy thức ăn khất thực, mang ra dâng.

Tato theraṃ anugantvā nivatto satthu santike nisīditvā evamāha – "Bhante, mahānisabhatthero 'Satthā gehe nisinno'ti vuttepi pavisituṃ na icchi, atthi nu kho etassa tumhākaṃ guṇehi atireko guṇo"ti.
Sau đó theo Tôn giả một đoạn rồi quay về, ngồi bên Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, Tôn giả Mahānisabha dù nghe 'Đức Thế Tôn đang ngồi trong nhà' vẫn không chịu vào, có phải ngài ấy có đức tính vượt trội hơn Ngài không?"

Buddhānañca vaṇṇamaccheraṃ nāma natthi.
Chư Phật không có lòng ganh tị với công đức của người khác.

Atha satthā evamāha – "Upāsaka, mayaṃ bhikkhaṃ āgamayamānā gehe nisīdāma, so bhikkhu na evaṃ nisīditvā bhikkhaṃ udikkhati. Mayaṃ gāmantasenāsane vasāma, so araññasmiṃyeva vasati. Mayaṃ channe vasāma, so abbhokāsamhiyeva vasati. Iti tassa ayañca ayañca guṇo"ti mahāsamuddaṃ

pūrayamāno viya kathesi.
Đức Thế Tôn nói: "Này cư sĩ, chúng Ta ngồi nhà chờ khất thực, vị Tỳ-kheo ấy không ngồi chờ khất thực như vậy. Chúng Ta ở tịnh xá gần làng, vị ấy trú hẳn trong rừng. Chúng Ta ở nơi có mái che, vị ấy ở ngoài trời. Vậy nên vị ấy có đức tính này và đức tính kia." Ngài thuyết như đổ đầy đại dương.

Upāsako pakatiyāpi jalamānadīpo telena āsitto viya suṭṭhutaraṃ pasanno hutvā cintesi – "Kiṃ mayhaṃ aññāya sampattiyā, anāgate ekassa buddhassa santike dhutavādānaṃ aggabhāvatthāya patthanaṃ karissāmī"ti?
Vị cư sĩ vốn đã như ngọn đèn sáng nay được đổ thêm dầu, càng thêm hoan hỷ, suy nghĩ: "Ta cần gì công đức khác nữa, ở đời vị lai, dưới một vị Phật, ta sẽ phát nguyện đạt vị trí tối thượng trong những bậc nói về Dhuta."

So ¶ punapi satthāraṃ nimantetvā teneva niyāmena satta divasāni mahādānaṃ datvā sattame divase buddhappamukhassa mahābhikkhusaṅghassa ticīvarāni datvā satthu pādamūle nipajjitvā evamāha – "Yaṃ me, bhante, satta divasāni dānaṃ dentassa mettaṃ kāyakammaṃ mettaṃ vacīkammaṃ mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ, imināhaṃ na aññaṃ devasampattiṃ vā sakkamārabrahmasampattiṃ vā patthemi, idaṃ pana me kammaṃ anāgate ekassa buddhassa santike etassa mahānisabhattherena pattaṭhānantaraṃ pāpuṇanatthāya terasadhutaṅgadharānaṃ aggabhāvassa saccakāro hotū"ti.
Ông lại thỉnh Phật, theo cách ấy cúng đại thí bảy ngày, ngày thứ bảy dâng ba y cho Phật và đại Tăng đoàn, nằm dưới chân Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, bảy ngày con cúng dường với thân khẩu ý thiện, nhờ đó con không mong quả báo trời người, Phạm thiên hay Đế Thích, mà mong công đức này ở đời vị lai, dưới một vị Phật, đạt vị trí như Tôn giả Mahānisabha, trở thành bậc tối thượng trong những người giữ mười ba Dhutaṅga."

Satthā "Mahantaṃ ṭhānaṃ iminā patthitaṃ, samijjhissati nu kho, no"ti olokento samijjhanabhāvaṃ disvā āha – "Manāpaṃ te ṭhānaṃ patthitaṃ ¶, anāgate satasahassakappāvasāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tassa tvaṃ tatiyasāvako mahākassapatthero nāma bhavissasī"ti.
Đức Thế Tôn quán sát: "Nguyện vọng lớn lao, liệu có thành tựu không?", thấy sẽ thành tựu, Ngài nói: "Nguyện vọng của ngươi đẹp đẽ, ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, ngươi sẽ là đệ tam đệ tử của Ngài, tên Mahākassapatthera."

Taṃ sutvā upāsako "Buddhānaṃ dve kathā nāma natthī"ti punadivase pattabbaṃ viya taṃ sampattiṃ amaññittha.
Nghe vậy, cư sĩ nghĩ: "Lời Phật không có hai nghĩa", coi như ngày mai sẽ đạt được quả báo ấy.

So ¶ yāvatāyukaṃ nānappakāraṃ dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā nānappakāraṃ kalyāṇakammaṃ katvā tattha kālaṃ kato sagge nibbatti.

Ông sống hết tuổi thọ, bố thí các loại, giữ giới, làm các việc thiện, sau khi chết sinh lên cõi trời.

Tato paṭṭhāya devamanussesu sampattiṃ anubhavanto ito ekanavutikappe vipassisammāsambuddhe bandhumatiṃ nissāya kheme migadāye viharante devalokā cavitvā aññatarasmiṃ parijiṇṇe brāhmaṇakule nibbatti.
Từ đó trải qua quả báo trời người, cách đây chín mươi mốt kappa, dưới thời Đức Phật Vipassī trú tại vườn nai Khema gần thành Bandhumati, từ cõi trời rơi xuống tái sinh trong một gia đình Bà-la-môn nghèo nàn.

Tasmiñca kāle vipassī bhagavā sattame sattame saṃvacchare dhammaṃ katheti, mahantaṃ kolāhalaṃ ahosi.
Lúc ấy Đức Phật Vipassī thuyết pháp mỗi bảy năm một lần, gây tiếng vang lớn.

Sakalajambudīpe devatā "Satthā dhammaṃ kathessatī"ti ārocenti.
Chư thiên khắp Jambudīpa loan tin: "Đức Thế Tôn sẽ thuyết pháp."

Brāhmaṇo taṃ sāsanaṃ assosi.
Vị Bà-la-môn nghe tin ấy.

Tassa ca nivāsanasāṭako ekova hoti, tathā brāhmaṇiyā. Pārupanaṃ pana dvinnampi ekameva.
Ông chỉ có một tấm vải mặc, vợ cũng vậy. Tấm che thân của cả hai chỉ có một tấm.

Sakalanagare ekasāṭakabrāhmaṇoti paññāyati.
Trong toàn thành, ông được gọi là "Bà-la-môn một tấm vải".

Brāhmaṇānaṃ kenacideva kiccena sannipāte sati brāhmaṇiṃ gehe ṭhapetvā sayaṃ gacchati. Brāhmaṇīnaṃ sannipāte sati sayaṃ gehe tiṭṭhati, brāhmaṇī taṃ vatthaṃ pārupitvā gacchati.
Khi Bà-la-môn tụ họp có việc, ông để vợ ở nhà, tự đi; khi Bà-la-môn nữ tụ họp, bà ở nhà, ông để bà mặc tấm vải đi.

Tasmiṃ pana divase brāhmaṇo brāhmaṇiṃ āha – "Bhoti, kiṃ rattiṃ dhammassavanaṃ suṇissasi, divā"ti.
Ngày ấy, Bà-la-môn nói với vợ: "Này bà, bà nghe pháp ban đêm hay ban ngày?"

"Mayaṃ mātugāmajātikā nāma rattiṃ sotuṃ na sakkoma, divā sossāmī"ti brāhmaṇaṃ gehe ṭhapetvā taṃ vatthaṃ pārupitvā upāsikāhi saddhiṃ divā gantvā satthāraṃ vanditvā ¶ ekamante nisinnā dhammaṃ sutvā upāsikāhiyeva saddhiṃ āgamāsi.
"Chúng tôi là nữ nhân, ban đêm không thể nghe, chúng tôi sẽ nghe ban ngày." Bà để chồng ở nhà, mặc tấm vải, cùng các nữ cư sĩ đi ban ngày, đảnh lễ Phật, ngồi một bên nghe pháp, rồi cùng các nữ cư sĩ về.

Atha brāhmaṇo brāhmaṇiṃ gehe ṭhapetvā taṃ vatthaṃ pārupitvā vihāraṃ gato.
Rồi Bà-la-môn để vợ ở nhà, mặc tấm vải, đi đến tịnh xá.

Tasmiñca samaye satthā parisamajjhe alaṅkatadhammāsane nisinno cittabījaniṃ ādāya ākāsagaṅgaṃ otārento viya sineruṃ matthaṃ katvā sāgaraṃ nimmathento viya dhammakathaṃ kathesi.
Lúc ấy Đức Thế Tôn ngồi giữa đại chúng trên pháp tòa trang nghiêm, cầm quạt lông, thuyết pháp như dẫn sông trời xuống, như đỉnh núi Tu-di, như khuấy biển cả.

Brāhmaṇassa ¶ parisante nisinnassa dhammaṃ suṇantassa paṭhamayāmasmiṃyeva sakalasarīraṃ pūrayamānā pañcavaṇṇā pīti uppajji.
Vị Bà-la-môn ngồi cuối hội chúng nghe pháp, ngay canh đầu, niềm hỷ năm màu tràn đầy toàn thân.

So pārutavatthaṃ saṅgharitvā "Dasabalassa dassāmī"ti cintesi.
Ông gom tấm vải mặc, nghĩ: "Ta sẽ dâng cho bậc Mười Lực."

Atthassa ādīnavasahassaṃ dassayamānaṃ maccheraṃ uppajji.
Nhưng lòng keo kiệt hiện ra, chỉ cho thấy ngàn nguy hại.

So "Brāhmaṇiyā ca mayhañca ekameva vatthaṃ, aññaṃ kiñci pārupanaṃ natthi, apārupitvā ca nāma bahi carituṃ na sakkā"ti sabbathāpi adātukāmo ahosi.
Ông nghĩ: "Vợ ta và ta chỉ có một tấm vải, không có gì che thân khác, nếu không mặc thì không thể ra ngoài", nên hoàn toàn không muốn dâng.

Athassa nikkhante paṭhamayāme majjhimayāmepi tatheva pīti uppajji.
Canh đầu qua, canh giữa cũng vậy, niềm hỷ lại tràn đầy.

So tatheva cintetvā tatheva adātukāmo ahosi.
Ông lại nghĩ như cũ, vẫn không muốn dâng.

Athassa majjhimayāme nikkhante pacchimayāmepi tatheva pīti uppajji.
Canh giữa qua, canh cuối cũng vậy, niềm hỷ lại tràn đầy.

So "Taraṇaṃ vā hotu maraṇaṃ vā, pacchāpi jānissāmī"ti vatthaṃ saṅgharitvā satthu pādamūle ṭhapesi.
Ông nghĩ: "Sống hay chết cũng được, sau này hay biết", gom tấm vải đặt dưới chân Phật.

Tato vāmahatthaṃ ābhujitvā dakkhiṇena hatthena tikkhattuṃ apphoṭetvā "Jitaṃ me, jitaṃ me"ti tayo vāre nadi.
Rồi co tay trái, dùng tay phải vỗ ba lần, hô ba lần: "Ta đã thắng, ta đã thắng!"

Tasmiñca ¶ samaye bandhumarājā dhammāsanassa pacchato antosāṇiyaṃ nisinno dhammaṃ suṇāti.
Lúc ấy vua Bandhuma ngồi sau pháp tòa trong lều nghe pháp.

Rañño ca nāma "Jitaṃ me"ti saddo amanāpo hoti.
Tiếng "Ta đã thắng" nghe không hay đối với vua.

So purisaṃ pesesi – "Gaccha etaṃ puccha kiṃ vadasī"ti.
Vua sai người: "Đi hỏi hắn nói gì."

So tena gantvā pucchito āha – "Avasesā hatthiyānādīni āruyha asicammādīni gahetvā parasenaṃ jinanti, na taṃ jitaṃ acchariyaṃ, ahaṃ pana pacchato āgacchantassa duṭṭhagoṇassa muggarena sīsaṃ bhinditvā taṃ palāpento viya maccheracittaṃ madditvā pārutavatthaṃ dasabalassa adāsiṃ, taṃ me macchariyaṃ jita"nti āha.
Người ấy đến hỏi, ông đáp: "Những người khác cưỡi voi ngựa, cầm kiếm khiên đánh bại quân địch, thắng đó không lạ. Còn ta, như dùng búa đập đầu con bò dữ chạy sau, ta đã đập tan tâm keo kiệt, dâng tấm vải mặc cho bậc Mười Lực, ta đã thắng lòng keo kiệt."

So puriso āgantvā taṃ pavattiṃ rañño ārocesi.
Người ấy về báo lại cho vua.

Rājā āha – "Amhe bhaṇe dasabalassa anurūpaṃ na jānimha, brāhmaṇo jānī"ti vatthayugaṃ pesesi.
Vua nói: "Chúng ta không biết xứng đáng với bậc Mười Lực, Bà-la-môn biết", sai dâng một đôi vải.

Taṃ disvā brāhmaṇo cintesi – "Ayaṃ mayhaṃ tuṇhī nisinnassa ¶ paṭhamaṃ kiñci adatvā satthu guṇe kathentassa ¶ adāsi, satthu guṇe paṭicca uppannena mayhaṃ ko attho"ti?
Thấy vậy, Bà-la-môn nghĩ: "Vua này khi ta ngồi im lặng không dâng gì, đến khi ta nói công đức Phật mới dâng, nhờ công đức Phật mà có, ta cần gì?"

Tampi vatthayugaṃ dasabalasseva adāsi.
Ông cũng dâng đôi vải ấy cho bậc Mười Lực.

Rājāpi "Kiṃ brāhmaṇena kata"nti pucchitvā "Tampi tena vatthayugaṃ tathāgatasseva dinna"nti sutvā aññānipi dve vatthayugāni pesesi.
Vua hỏi: "Bà-la-môn làm gì?", nghe "Ông ấy cũng dâng đôi vải cho Như Lai", vua sai dâng thêm hai đôi nữa.

So tānipi adāsi.
Ông cũng dâng.

Rājā aññānipi cattārīti evaṃ yāva dvattiṃsavatthayugāni pesesi.
Vua sai dâng thêm bốn đôi, cứ thế đến ba mươi hai đôi vải.

Atha brāhmaṇo "Idaṃ vaḍḍhetvā gahaṇaṃ viya hotī"ti attano atthāya ekaṃ, brāhmaṇiyā ekanti dve vatthayugāni gahetvā tiṃsa yugāni tathāgatasseva adāsi.
Bà-la-môn nghĩ: "Cứ tăng lên như thế này giống như lấy thêm", nên giữ một đôi cho mình, một đôi cho vợ, dâng ba mươi đôi cho Như Lai.

Tato paṭṭhāya cassa satthu vissāsiko jāto.
Từ đó ông trở thành người thân tín của Phật.

Atha naṃ rājā ekadivasaṃ sītasamaye satthu santike dhammaṃ suṇantaṃ disvā satasahassagghanakaṃ attano pārutarattakambalaṃ datvā āha – "Ito patthāya imaṃ pārupitvā dhammaṃ suṇāhī"ti.
Một ngày mùa lạnh, vua thấy ông ngồi nghe pháp bên Phật, dâng tấm chăn đỏ giá trăm nghìn, nói: "Từ nay mặc tấm này nghe pháp."

So "Kiṃ me iminā kambalena imasmiṃ pūtikāye upanītenā"ti cintetvā antogandhakuṭiyaṃ tathāgatassa mañcassa upari vitānaṃ katvā agamāsi.
Ông nghĩ: "Tấm chăn này có ích gì cho thân hôi thối này?", nên mang vào hương thất, làm trướng che trên giường Phật rồi đi.

Athekadivasaṃ rājā pātova vihāraṃ gantvā antogandhakuṭiyaṃ satthu santike nisīdi.
Một ngày vua sớm đến tịnh xá, ngồi trong hương thất bên Phật.

Tasmiñca samaye chabbaṇṇā buddharasmiyo kambale paṭihaññanti, kambalo ativiya virocati.
Lúc ấy sáu màu hào quang Phật chiếu vào tấm chăn, tấm chăn sáng rực.

Rājā olokento sañjānitvā āha – "Bhante, amhākaṃ esa kambalo, amhehi ekasāṭakabrāhmaṇassa dinno"ti.
Vua nhìn nhận ra, thưa: "Bạch Thế Tôn, đây là tấm chăn của chúng con, đã dâng cho Bà-la-môn một tấm vải."

Tumhehi, mahārāja, brāhmaṇo pūjito, brāhmaṇena mayaṃ pūjitāti.
"Ngươi đã cúng dường Bà-la-môn, này đại vương, Bà-la-môn đã cúng dường Ta."

Rājā "Brāhmaṇo yuttaṃ aññāsi, na maya"nti pasīditvā yaṃ manussānaṃ upakārabhūtaṃ, taṃ sabbaṃ aṭṭhaṭṭhakaṃ katvā sabbaaṭṭhakaṃ nāma dānaṃ datvā purohitaṭṭhāne ṭhapesi.
Vua nghĩ: "Bà-la-môn biết điều phải, chúng ta không biết", hoan hỷ, dâng tất cả những gì lợi ích cho người đời theo tám tám (64), gọi là đại thí tám tám, rồi lập ông làm quốc sư.

Sopi "Aṭṭhaṭṭhakaṃ nāma catusaṭṭhi hotī"ti catusaṭṭhi salākābhattāni upanibandhāpetvā yāvajīvaṃ dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā tato cuto sagge nibbatti.
Ông nghĩ: "Tám tám là sáu mươi tư", nên lập sáu mươi tư suất ăn bằng que xăm, bố thí suốt đời, giữ giới, sau khi chết sinh lên cõi trời.

Puna ¶ ¶ tato cuto imasmiṃ kappe koṇāgamanassa ca bhagavato kassapadasabalassa cāti dvinnaṃ buddhānaṃ antare bārāṇasiyaṃ kuṭumbiyaghare nibbatto.
Lại từ cõi trời rơi xuống, trong kappa này, giữa hai Đức Phật Koṇāgamana và Kassapa, ông tái sinh trong nhà chủ gia đình ở Bārāṇasī.

So vuddhimanvāya gharāvāsaṃ vasanto ekadivasaṃ araññe jaṅghavihāraṃ carati, tasmiṃ ca samaye paccekabuddho nadītīre cīvarakammaṃ karonto anuvāte appahonte saṅgharitvā ṭhapetuṃ āraddho.
Lớn lên sống đời cư sĩ, một ngày ông đi kinh hành trong rừng, lúc ấy có vị Độc Giác Phật ở bờ sông đang vá y, gió ngược không đủ, đang gom lại để đặt.

So disvā "Kasmā, bhante, saṅgharitvā ṭhapethā"ti āha.
Ông thấy vậy hỏi: "Bạch ngài, sao ngài gom lại đặt?"

Anuvāto nappahotīti ¶.
"Gió ngược không đủ."

"Iminā, bhante, karothā"ti sāṭakaṃ datvā "Nibbattanibbattaṭṭhāne me kenaci parihāni mā hotū"ti patthanaṃ paṭṭhapesi.
"Xin dùng tấm vải này, bạch ngài", dâng tấm vải và phát nguyện: "Ở mọi nơi tái sinh, xin đừng thiếu thốn gì."

Atha gharepissa bhaginiyā saddhiṃ bhariyāya kalahaṃ karontiyā paccekabuddho piṇḍāya pāvisi.
Lúc ấy vợ ông đang cãi nhau với em gái ông, vị Độc Giác Phật vào khất thực.

Athassa bhaginī paccekabuddhassa piṇḍapātaṃ datvā tassa bhariyaṃ sandhāya, "Evarūpaṃ bālaṃ yojanasatena parivajjeyya"nti patthanaṃ paṭṭhapesi.
Em gái ông dâng thức ăn cho Độc Giác Phật, nhân đó hướng về vợ anh trai, phát nguyện: "Loại ngu si như vậy nên tránh xa trăm do-tuần."

Sā gehadvāre ṭhitā sutvā "Imāya dinnaṃ bhattaṃ mā esa bhuñjatū"ti pattaṃ gahetvā piṇḍapātaṃ chaḍḍetvā kalalassa pūretvā adāsi.
Vợ ông đứng ở cửa nghe được, nghĩ: "Đừng để hắn ăn thức ăn bà ấy dâng", lấy bát, đổ thức ăn đi, đổ phân vào đầy bát dâng lại.

Itarā disvā "Bāle maṃ tāva akkosa vā pahara vā, evarūpassa pana dve asaṅkhyeyyāni pūritapāramissa pattato bhattaṃ chaḍḍetvā kalalaṃ dātuṃ na yutta"nti āha.
Vị Độc Giác Phật thấy vậy nói: "Này người ngu, mắng ta hay đánh ta cũng được, nhưng với người đã đầy đủ Ba-la-mật hai asaṅkhyeyya, đổ thức ăn từ bát đi rồi đổ phân vào là không nên."

Athassa bhariyāya paṭisaṅkhānaṃ uppajji.
Vợ ông khởi lên sự suy xét lại.

Sā "Tiṭṭhatha, bhante"ti kalalaṃ chaḍḍetvā pattaṃ dhovitvā gandhacuṇṇena ubbaṭṭetvā catumadhurassa pūretvā upari āsittena padumagabbhavaṇṇena sappinā vijjotamānaṃ paccekabuddhassa hatthe ṭhapetvā "Yathā ayaṃ piṇḍapāto obhāsajāto, evaṃ ¶ obhāsajātaṃ me sarīraṃ hotū"ti patthanaṃ paṭṭhapesi.
Bà nói: "Xin dừng lại, bạch ngài", đổ phân đi, rửa bát, xoa bột hương, đầy bốn vị ngọt, trên đổ ghee màu vàng sen rực rỡ, đặt vào tay Độc Giác Phật và phát nguyện: "Như thức ăn này sáng rực, nguyện thân ta cũng sáng rực như vậy."

Paccekabuddho anumoditvā ākāsaṃ pakkhandi.
Độc Giác Phật tùy hỷ rồi bay lên hư không.

Tepi dve jāyampatikā yāvatāyukaṃ kusalaṃ katvā sagge nibbattitvā puna tato cavitvā upāsako kassapasammāsambuddhakāle bārāṇasiyaṃ asītikoṭivibhavassa seṭṭhino putto hutvā nibbatti, itarāpi tādisasseva seṭṭhino dhītā hutvā nibbatti.
Hai vợ chồng ấy sống hết tuổi thọ làm việc thiện, sinh cõi trời, rồi rơi xuống, dưới thời Đức Phật Kassapa, ông tái sinh làm con trai một trưởng giả tám mươi koṭi ở Bārāṇasī, vợ ông cũng tái sinh làm con gái một trưởng giả tương tự.

Tassa vuddhippattassa tameva seṭṭhidhītaraṃ ānayiṃsu.
Khi ông lớn lên, cưới chính con gái trưởng giả ấy.

Tassā pubbe adinnavipākassa tassa kammassa ānubhāvena patikūlaṃ paviṭṭhamattāya ummārabbhantare sakalasarīraṃ ugghāṭitavaccakuṭi viya duggandhaṃ jātaṃ.
Do quả báo chưa trả hết của việc trước kia (đổ phân vào bát), ngay khi vào phòng tân hôn, toàn thân bà phát ra mùi hôi như nhà xí mở cửa.

Seṭṭhikumāro "Kassāyaṃ gandho"ti pucchitvā "Seṭṭhikaññāyā"ti sutvā "Nīharathā"ti ābhataniyāmeneva kulagharaṃ pesesi.
Chàng trai trưởng giả hỏi: "Mùi hôi này của ai?", nghe "Của con gái trưởng giả", liền nói: "Mang ra ngoài", theo cách mang vào thì mang ra, gửi về nhà cha mẹ.

Sā eteneva nīhārena sattasu ṭhānesu paṭinivattitā.
Bà bị trả về như vậy bảy lần ở bảy nơi.

Tena ca samayena kassapadasabalo parinibbāyi, tassa ghanakoṭṭimāhi satasahassagghanikāhi ¶ rattasuvaṇṇaiṭṭhakāhi yojanubbedhaṃ cetiyaṃ ārabhiṃsu.
Lúc ấy Đức Phật Kassapa nhập Niết-bàn, người ta bắt đầu xây tháp cao một do-tuần bằng gạch vàng đỏ giá trăm nghìn.

Tasmiṃ cetiye kariyamāne sā seṭṭhidhītā cintesi – "Ahaṃ sattasu ṭhānesu paṭinivattitā, kiṃ me jīvitenā"ti attano ¶ sarīrābharaṇabhaṇḍakaṃ bhañjāpetvā suvaṇṇaiṭṭhakaṃ kāresi ratanāyataṃ vidatthivitthinnaṃ caturaṅgulubbedhaṃ.
Trong lúc xây tháp, con gái trưởng giả nghĩ: "Ta bị trả về bảy lần, sống để làm gì?", đập phá trang sức trên người, làm gạch vàng dài một ratana, rộng một gang tay, cao bốn ngón.

Tato haritālamanosilāpiṇḍaṃ gahetvā aṭṭha uppalahatthake ādāya cetiyakaraṇaṭṭhānaṃ gatā.
Sau đó cầm nắm bột hoàng thọ và manosilā, cầm tám cành sen, đi đến chỗ xây tháp.

Tasmiñca khaṇe ekā iṭṭhakāpanti parikkhipitvā āgacchamānā ghaṭaniṭṭhakāya ūnā hoti.
Lúc ấy một hàng gạch đang xây vòng quanh, thiếu một viên gạch ghép.

Seṭṭhidhītā vaḍḍhakiṃ āha – "Imaṃ iṭṭhakaṃ ettha ṭhapethā"ti.
Con gái trưởng giả nói với thợ: "Đặt viên gạch này vào đây."

Amma, bhaddake kāle āgatāsi, sayameva ṭhapehīti.
"Mẹ ơi, bà đến đúng lúc lành, tự đặt đi."

Sā āruyha telena haritālamanosilaṃ yojetvā ¶ tena bandhanena iṭṭhakaṃ patiṭṭhapetvā upari aṭṭhahi uppalahatthakehi pūjaṃ katvā vanditvā "Nibbattanibbattaṭṭhāne me kāyato candanagandho vāyatu, mukhato uppalagandho"ti patthanaṃ katvā cetiyaṃ vanditvā padakkhiṇaṃ katvā agamāsi.
Bà trèo lên, dùng dầu trộn bột hoàng thọ và manosilā làm keo, đặt viên gạch cố định, trên đặt tám cành sen cúng dường, đảnh lễ, phát nguyện: "Ở mọi nơi tái sinh, nguyện thân ta tỏa hương chiên-đàn, miệng tỏa hương sen", đảnh lễ tháp, đi nhiễu rồi về.

Atha tasmiṃyeva khaṇe yassa seṭṭhiputtassa paṭhamaṃ gehaṃ nītā, tassa taṃ ārabbha sati udapādi.
Ngay lúc ấy, chàng trai trưởng giả – người đầu tiên đón cô về nhà – chợt nhớ đến việc ấy và khởi niệm.

Nagarepi nakkhattaṃ saṅghuṭṭhaṃ hoti.
Trong thành cũng đang rộn ràng lễ hội sao (nakkhatta).

So upaṭṭhāke āha – "Tadā idha ānītā seṭṭhidhītā atthi, kahaṃ sā"ti?
Ông bảo các thị giả: "Ngày ấy có con gái trưởng giả được đưa về đây, cô ấy đâu?"

Kulagehe sāmīti.
"Ở nhà cha mẹ, thưa chủ."

Ānetha naṃ, nakkhattaṃ kīḷissāmāti.
"Đưa cô ấy đến đây, ta sẽ vui chơi lễ hội."

Te gantvā taṃ vanditvā ṭhitā "Kiṃ, tātā, āgatatthā"ti tāya puṭṭhā taṃ pavattiṃ ācikkhiṃsu.
Họ đến, đảnh lễ cô rồi đứng đó. Cô hỏi: "Này các chú, có việc gì đến vậy?", họ kể lại sự việc.

Tātā, mayā ābharaṇabhaṇḍena cetiyaṃ pūjitaṃ, ābharaṇaṃ me natthīti.
"Này các chú, ta đã dùng trang sức cúng dường tháp, giờ ta không còn trang sức nữa."

Te gantvā seṭṭhiputtassa ārocesuṃ.
Họ về báo lại cho chàng trai trưởng giả.

Ānetha naṃ, piḷandhanaṃ labhissāmāti.
"Đưa cô ấy đến, ta sẽ cho cô ấy trang sức."

Te ānayiṃsu.
Họ đưa cô đến.

Tassā saha gharappavesanena sakalagehaṃ candanagandhañceva nīluppalagandhañca vāyi.
Ngay khi cô bước vào nhà, toàn bộ ngôi nhà tỏa hương chiên-đàn và hương sen xanh.

Seṭṭhiputto taṃ pucchi "Paṭhamaṃ tava sarīrato duggandho vāyi, idāni pana te sarīrato candanagandho, mukhato uppalagandho vāyati, kiṃ eta"nti?
Chàng trai trưởng giả hỏi cô: "Trước kia thân ngươi tỏa mùi hôi, giờ thân tỏa hương chiên-đàn, miệng tỏa hương sen, chuyện này là sao?"

Sā ādito paṭṭhāya attanā katakammaṃ ārocesi.
Cô kể lại từ đầu tất cả việc mình đã làm.

Seṭṭhiputto "Niyyānikaṃ vata buddhasāsana"nti pasīditvā yojanikaṃ suvaṇṇacetiyaṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha rathacakkappamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari.
Chàng trai trưởng giả hoan hỷ: "Pháp Phật thật là xuất ly!" Ông dùng vải đỏ bọc

quanh tháp vàng cao một do-tuần, trang hoàng khắp nơi bằng hoa sen vàng to bằng bánh xe.

Tesaṃ dvādasahatthā olambakā honti.
Những bông sen ấy có tua rủ dài mười hai hắc tay.

So tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā sagge nibbattitvā tato cuto bārāṇasito yojanamatte ṭhāne aññatarasmiṃ amaccakule nibbatti.
Ông trú tại đó hết tuổi thọ, sinh lên cõi trời, rồi từ cõi trời rơi xuống tái sinh trong một gia đình quan đại thần cách Bārāṇasī một do-tuần.

Seṭṭhikaññāpi devalokato cavitvā rājakule jeṭṭhadhītā hutvā nibbatti.
Con gái trưởng giả cũng từ cõi trời rơi xuống, tái sinh làm con trưởng trong một gia đình vương tộc.

Tesu ¶ vayapattesu kumārassa vasanagāme nakkhattaṃ saṅghuṭṭhaṃ.
Khi cả hai đến tuổi trưởng thành, ở làng chàng trai có lễ hội sao rộn ràng.

So mātaraṃ ¶ āha – "Sāṭakaṃ me ¶, amma, dehi, nakkhattaṃ kīḷissāmī"ti.
Chàng trai nói với mẹ: "Mẹ ơi, cho con một tấm vải, con đi chơi lễ hội."

Sā dhotavatthaṃ nīharitvā adāsi.
Mẹ mang tấm vải đã giặt đưa cho.

Amma, thūlaṃ idaṃ, aññaṃ dehīti.
"Mẹ ơi, tấm này thô, cho con tấm khác."

Aññaṃ nīharitvā adāsi, tampi paṭikkhipi.
Mẹ mang tấm khác, chàng cũng từ chối.

Aññaṃ nīharitvā adāsi, tampi paṭikkhipi.
Mang tấm nữa, vẫn từ chối.

Atha naṃ mātā āha – "Tāta, yādise gehe mayaṃ jātā, natthi no ito sukhumatarassa paṭilābhāya puñña"nti.
Mẹ nói: "Con ơi, trong nhà ta sinh ra như thế này, không có phước để được tấm vải mịn hơn nữa."

Tena hi labhanaṭṭhānaṃ gacchāmi, ammāti.
"Vậy con đi tìm nơi có thể lấy được."

Putta ahaṃ ajjeva tuyhaṃ bārāṇasinagare rajjapaṭilābhaṃ icchāmīti.
"Mẹ ơi, mẹ chỉ mong hôm nay con được làm vua ở thành Bārāṇasī."

So mātaraṃ vanditvā āha – "Gacchāmi, ammā"ti.
Chàng trai đảnh lễ mẹ nói: "Con đi đây, mẹ ơi."

Gaccha, tātāti.
"Đi đi con."

Evaṃ kirassā cittaṃ ahosi – "Kahaṃ gamissati, idha vā ettha vā gehe nisīdissatī"ti?
Bà nghĩ thầm: "Nó sẽ đi đâu? Chắc chỉ ngồi đây hay trong nhà thôi."

So pana puññaniyāmena nikkhamitvā bārāṇasiṃ gantvā uyyāne maṅgalasilāpaṭṭe sasīsaṃ pārupitvā nipajji.
Nhưng nhờ sức mạnh phước đức, chàng rời đi, đến Bārāṇasī, vào vườn, nằm trên phiến đá lành, trùm kín đầu.

So ca bārāṇasirañño kālakatassa sattamo divaso hoti.
Lúc ấy là ngày thứ bảy sau khi vua Bārāṇasī qua đời.

Amaccā rañño sarīrakiccaṃ katvā rājaṅgaṇe nisīditvā mantayiṃsu – "Raññho ekā dhītāva atthi, putto natthi, arājakaṃ rajjaṃ na vaṭṭati, ko rājā hotī"ti mantetvā "Tvaṃ hohi, tvaṃ hohī"ti āhaṃsu.
Các quan đại thần làm lễ hậu sự cho vua xong, ngồi ở sân vua bàn bạc: "Vua chỉ có một công chúa, không có con trai, nước không thể vô vương. Ai sẽ làm vua?" Họ bàn qua lại: "Ngươi làm đi, ngươi làm đi."

Purohito āha – "Bahuṃ oloketuṃ na vaṭṭati, phussarathaṃ vissajjemā"ti.
Quốc sư nói: "Không nên bàn nhiều, hãy thả xe Phussa."

Te kumudavaṇṇe cattāro sindhave yojetvā pañcavidhaṃ rājakakudhabhaṇḍaṃ setacchattañca rathasmiṃyeva ṭhapetvā rathaṃ vissajjetvā pacchato tūriyāni paggaṇhāpesuṃ.
Họ thắng bốn con ngựa trắng như hoa sen, đặt năm loại bảo vật vương giả và lọng trắng lên xe, thả xe đi, phía sau đánh trống chiêng.

Ratho pācīnadvārena nikkhamitvā uyyānābhimukho ahosi.
Xe đi ra cửa đông, hướng về vườn.

"Paricayena uyyānābhimukho gacchati, nivattemā"ti keci āhaṃsu.
Một số người nói: "Xe quen đường nên đi về vườn, quay lại đi."

Purohito "Mā nivattayitthā"ti āha.
Quốc sư nói: "Đừng quay lại."

Ratho kumāraṃ padakkhiṇaṃ katvā ārohanasajjo hutvā aṭṭhāsi.
Xe đi nhiễu quanh chàng trai rồi dừng lại, sẵn sàng cho lên.

Purohito pārupanakaṇṇaṃ apanetvā pādatalāni olokento "Tiṭṭhatu ayaṃ dīpo, dvisahassadīpaparivāresu catūsu dīpesu eso rajjaṃ kāretuṃ yutto"ti vatvā "Punapi tūriyāni paggaṇhatha ¶, punapi tūriyāni paggaṇhathā"ti tikkhattuṃ tūriyāni paggaṇhāpesi.
Quốc sư vén góc áo, nhìn lòng bàn chân, nói: "Hãy để hòn đảo này tồn tại, người này xứng đáng trị vì bốn đại châu trong hai nghìn đại châu." Rồi ông bảo: "Đánh trống chiêng nữa, đánh nữa đi", sai đánh ba lần.

Atha kumāro mukhaṃ vivaritvā oloketvā "Kena kammena āgatatthā"ti āha.
Chàng trai mở mặt nhìn ra hỏi: "Các ngươi đến vì nghiệp gì?"

Deva tumhākaṃ rajjaṃ pāpuṇātīti.
"Bệ hạ, ngài đã đến ngôi vua."

Rājā kahanti?
"Vua đâu?"

Devattaṃ gato sāmīti.
"Đã đi theo trời, thưa chủ."

Kati divasā atikkantāti?
"Đã bao ngày qua?"

Ajja sattamo ¶ divasoti.
"Hôm nay là ngày thứ bảy."

Putto vā dhītā vā natthīti?
"Không có con trai hay con gái sao?"

Dhītā atthi deva, putto natthīti.
"Có công chúa, thưa bệ hạ, không có con trai."

Karissāmi rajjanti.
"Ta sẽ làm vua."

Te tāvadeva abhisekamaṇḍapaṃ kāretvā rājadhītaraṃ sabbālaṅkārehi alaṅkaritvā uyyānaṃ ānetvā kumārassa abhisekaṃ akaṃsu.
Họ lập tức dựng lầu tắm vương, trang hoàng công chúa bằng mọi thứ, đưa đến vườn, làm lễ phong vương cho chàng trai.

Athassa ¶ katābhisekassa sahassagghanakaṃ vatthaṃ upahariṃsu.
Sau lễ phong vương, họ dâng tấm vải giá nghìn.

So "Kimidaṃ, tātā"ti āha.
Chàng hỏi: "Đây là gì, các chú?"

Nivāsanavatthaṃ devāti.
"Tấm vải mặc, thưa bệ hạ."

Nanu, tātā, thūlaṃ, aññaṃ sukhumataraṃ natthīti?
"Này các chú, tấm này thô, không có tấm mịn hơn sao?"

Manussānaṃ paribhogavatthesu ito sukhumataraṃ natthi devāti.
"Trong các vải mặc của người đời, không có tấm nào mịn hơn tấm này, thưa bệ hạ."

Tumhākaṃ rājā evarūpaṃ nivāsesīti?
"Vua của các ngươi mặc loại này sao?"

Āma, devāti.
"Vâng, thưa bệ hạ."

Na maññe puññavā tumhākaṃ rājā, suvaṇṇabhiṅgāraṃ āharatha, labhissāma vatthanti.
"Chắc vua các ngươi không có phước, mang bát vàng đến, ta sẽ lấy vải."

Te suvaṇṇabhiṅgāraṃ āhariṃsu.
Họ mang bát vàng đến.

So uṭṭhāya hatthe dhovitvā mukhaṃ vikkhāletvā hatthena udakaṃ ādāya puratthimāya disāya abbhukkiri, tāvadeva ghanapathaviṃ bhinditvā aṭṭha kapparukkhā uṭṭhahiṃsu.
Chàng đứng dậy, rửa tay, súc miệng, lấy nước bằng tay rảy về hướng đông, lập tức đất dày vỡ ra, tám cây kapparukkha mọc lên.

Puna udakaṃ gahetvā dakkhiṇaṃ pacchimaṃ uttaranti evaṃ catassopi disā abbhukkiri, sabbadisāsu aṭṭhaṭṭha katvā dvattiṃsa kapparukkhā uṭṭhahiṃsu.
Lại lấy nước rảy hướng nam, tây, bắc, bốn hướng đều vậy, mỗi hướng tám cây, tổng cộng ba mươi hai cây kapparukkha mọc lên.

So ekaṃ dibbadussaṃ nivāsetvā ekaṃ pārupitvā "Nandarañño vijite suttakantikā itthiyo mā suttaṃ kantiṃsūti evaṃ bheriṃ carāpethā"ti vatvā chattaṃ ussāpetvā alaṅkatapaṭiyatto hatthikkhandhavaragato nagaraṃ pavisitvā pāsādaṃ āruyha mahāsampattiṃ anubhavi.
Chàng mặc một tấm vải trời, choàng một tấm, bảo: "Trong vương quốc Nandha, phụ nữ kéo sợi đừng kéo nữa", sai đánh trống truyền lệnh, giương lọng, trang hoàng xong, lên lưng voi tốt nhất, vào thành, lên cung điện, hưởng đại phú quý.

Evaṃ kāle gacchante ekadivasaṃ devī rañño mahāsampattiṃ disvā "Aho tapassī"ti kāruññākāraṃ dassesi.
Thời gian trôi qua, một ngày hoàng hậu thấy đại phú quý của vua, thương cảm nói: "Ôi, khổ hạnh thay!"

“Kimidaṃ devī”ti ¶ ca puṭṭhā “Atimahatī te deva sampatti, atīte buddhānaṃ saddahitvā kalyāṇaṃ akattha, idāni anāgatassa paccayaṃ kusalaṃ na karothā”ti āha.
Vua hỏi: “Sao vậy hoàng hậu?” Bà đáp: “Đại phú quý của bệ hạ quá lớn, quá khứ không tin Phật làm điều lành, nay đối với vị Phật tương lai không làm duyên thiện.”

Kassa dassāmi, sīlavanto natthīti.
“Dâng cho ai? Không có người giữ giới.”

“Asuñño, deva, jambudīpo arahantehi, tumhe dānameva sajjetha, ahaṃ arahante lacchāmī”ti āha.
“Jambudīpa không trống vắng A-la-hán, bệ hạ cứ chuẩn bị bố thí, thiếp sẽ tìm A-la-hán.”

Rājā punadivase pācīnadvāre dānaṃ sajjāpesi.
Vua ngày hôm sau chuẩn bị bố thí ở cửa đông.

Devī pātova uposathaṅgāni adhiṭṭhāya uparipāsāde puratthābhimukhā urena nipajjitvā “Sace etissā disāya arahanto atthi, sve āgantvā amhākaṃ bhikkhaṃ gaṇhantū”ti āha.
Hoàng hậu sáng sớm giữ tám giới Uposatha, nằm sấp trên lầu hướng đông, nguyện: “Nếu hướng đông có A-la-hán, ngày mai xin đến nhận khất thực của chúng ta.”

Tassaṃ disāyaṃ arahanto nāhesuṃ, taṃ sakkāraṃ kapaṇayācakānaṃ adaṃsu.
Hướng đông không có A-la-hán, nên dâng lễ ấy cho kẻ nghèo ăn xin.

Punadivase ¶ dakkhiṇadvāre dānaṃ sajjetvā tatheva akāsi, punadivase pacchimadvāre.
Ngày sau chuẩn bị bố thí cửa nam, làm như vậy, ngày sau cửa tây.

Uttaradvāre sajjanadivase pana deviyā tatheva nimantite himavante vasantānaṃ padumavatiyā puttānaṃ pañcasatānaṃ paccekabuddhānaṃ jeṭṭhako mahāpadumapaccekabuddho bhātike āmantesi – “Mārisā, nandarājā tumhe nimanteti, adhivāsetha tassā”ti.
Ngày chuẩn bị cửa bắc, hoàng hậu nguyện như vậy, vị Độc Giác Phật trưởng lão Mahāpaduma – con trưởng của bà Padumavatī ở Himalaya, có năm trăm Độc Giác Phật em – bảo các em: “Này các hiền giả, vua Nanda thỉnh các ngươi, hãy nhận lời.”

Te adhivāsetvā punadivase anotattadahe mukhaṃ dhovitvā ākāsaṃ āgantvā uttaradvāre otariṃsu.
Họ nhận lời, ngày hôm sau rửa mặt ở hồ Anotatta, bay bằng thần thông đến cửa bắc hạ xuống.

Manussā gantvā "Pañcasatā, deva, paccekabuddhā āgatā"ti rañño ārocesuṃ.
Người ta về báo vua: "Bệ hạ, năm trăm Độc Giác Phật đã đến."

Rājā saddhiṃ deviyā gantvā vanditvā ¶ pattaṃ gahetvā paccekabuddhe pāsādaṃ āropetvā tatra tesaṃ dānaṃ datvā bhattakiccāvasāne rājā saṅghattherassa, devī saṅghanavakassa pādamūle nipajjitvā, "Ayyā, paccayehi na kilamissanti, mayaṃ puññena na hāyissāma, amhākaṃ yāvajīvaṃ idha nivāsāya paṭiññaṃ dethā"ti.
Vua cùng hoàng hậu đến đảnh lễ, nhận bát, đưa Độc Giác Phật lên cung, cúng dường, sau bữa ăn, vua nằm dưới chân vị trưởng lão Tăng, hoàng hậu dưới chân vị Tăng mới, thưa: "Bạch các ngài, xin đừng mệt mỏi vì vật dụng, chúng con không thiếu phước, xin các ngài nhận lời trú tại đây suốt đời."

Paṭiññaṃ kāretvā uyyāne pañca paṇṇasālāsatāni pañca caṅkamanasatānīti sabbākārena nivāsaṭṭhānaṃ sampādetvā tattha vasāpesuṃ.
Họ xin lời hứa, rồi ở vườn dựng năm trăm lều lá, năm trăm đường kinh hành, chuẩn bị mọi thứ chỗ ở, để các ngài trú tại đó.

Evaṃ ¶ kāle gacchante rañño paccanto kupito.
Thời gian trôi, biên giới vua nổi loạn.

So "Ahaṃ paccantaṃ vūpasametuṃ gacchāmi, tvaṃ paccekabuddhesu mā pamajjī"ti deviṃ ovaditvā gato.
Vua nói với hoàng hậu: "Ta đi dẹp biên giới, nàng đừng phóng dật với các Độc Giác Phật", rồi đi.

Tasmiṃ anāgateyeva paccekabuddhānaṃ āyusaṅkhārā khīṇā.
Khi vua chưa về, tuổi thọ của các Độc Giác Phật đã hết.

Mahāpadumapaccekabuddho tiyāmarattiṃ jhānakīḷaṃ kīḷitvā aruṇuggamane ālambanaphalakaṃ ālambitvā ṭhitakova anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.
Đại Độc Giác Phật Mahāpaduma chơi định suốt ba canh đêm, khi mặt trời mọc, dựa vào lan can đứng mà nhập Niết-bàn vô dư y.

Etenupāyena sesāpīti sabbeva parinibbutā.
Theo cách ấy, tất cả các vị còn lại cũng nhập Niết-bàn.

Punadivase devī paccekabuddhānaṃ nisīdanaṭṭhānaṃ haritupalittaṃ kāretvā pupphāni vikiritvā dhūmaṃ datvā tesaṃ āgamanaṃ olokentī nisinnā; āgamanaṃ apassantī purisaṃ pesesi "Gaccha, tāta, jānāhi, kiṃ ayyānaṃ kiñci aphāsuka"nti.
Ngày hôm sau, hoàng hậu quét dọn sạch sẽ chỗ ngồi của Độc Giác Phật, rải hoa, đốt

hương, ngồi chờ các ngài đến; không thấy đến, bà sai người: "Này con, đi xem các ngài có phiền não gì không."

So gantvā mahāpadumassa paṇṇasālādvāraṃ vivaritvā tattha apassanto caṅkamanaṃ gantvā ālambanaphalakaṃ nissāya ṭhitaṃ disvā vanditvā "Kālo, bhante"ti āha.
Người ấy đến mở cửa lều Mahāpaduma, không thấy, đi đến đường kinh hành, thấy ngài đứng dựa lan can, đảnh lễ nói: "Đến giờ, bạch ngài."

Parinibbutasarīraṃ kiṃ kathessati?
Thân nhập Niết-bàn thì nói gì?

So "Niddāyati maññe"ti gantvā piṭṭhipāde hatthena parāmasitvā pādānaṃ sītalatāya ceva thaddhatāya ca parinibbutabhāvaṃ ñatvā dutiyassa santikaṃ agamāsi, evaṃ tatiyassāti sabbesaṃ parinibbutabhāvaṃ ñatvā rājakulaṃ gato.
Người ấy nghĩ: "Chắc ngài ngủ", sờ lòng bàn chân sau, thấy lạnh và cứng, biết đã nhập Niết-bàn, đi đến vị thứ hai, rồi thứ ba, biết tất cả đã nhập Niết-bàn, về báo cung vua.

"Kahaṃ, tāta, paccekabuddhā"ti puṭṭho "Parinibbutā devī"ti āha ¶.
Hoàng hậu hỏi: "Này con, các Độc Giác Phật đâu?", người ấy đáp: "Đã nhập Niết-bàn, thưa bà."

Devī kandantī rodantī nikkhamitvā nāgarehi saddhiṃ tattha gantvā sādhukīḷitaṃ kāretvā paccekabuddhānaṃ sarīrakiccaṃ katvā dhātuyo gahetvā cetiyaṃ patiṭṭhāpesi.
Hoàng hậu khóc lóc ra ngoài, cùng dân chúng đến đó, làm lễ vui mừng, làm lễ hậu sự cho Độc Giác Phật, lấy xá-lợi, lập tháp.

Rājā paccantaṃ vūpasametvā āgato paccuggamanaṃ āgataṃ deviṃ pucchi – "Kiṃ, bhadde, paccekabuddhesu nappamajji, nirogā ayyā"ti?
Vua dẹp biên giới xong về, đón hoàng hậu hỏi: "Này hiền thê, nàng không phóng dật với Độc Giác Phật chứ? Các ngài có khỏe không?"

Parinibbutā devāti.
"Đã nhập Niết-bàn, bệ hạ."

Rājā cintesi – "Evarūpānampi paṇḍitānaṃ maraṇaṃ uppajjati, amhākaṃ kuto mokkho"ti?
Vua nghĩ: "Ngay cả những bậc trí tuệ như vậy cũng chết, chúng ta lấy đâu ra giải thoát?"

So nagaraṃ agantvā uyyānameva pavisitvā jeṭṭhaputtaṃ ¶ pakkosāpetvā tassa rajjaṃ paṭiyādetvā sayaṃ samaṇakapabbajjaṃ pabbaji.

Vua không vào thành, vào vườn, gọi con trưởng đến, truyền ngôi cho con, tự xuất gia làm Sa-môn.

Devīpi "Imasmiṃ pabbajite ahaṃ kiṃ karissāmī"ti tattheva uyyāne pabbajitā.
Hoàng hậu nghĩ: "Vua đã xuất gia, ta làm gì nữa?", cũng xuất gia ngay trong vườn.

Dvepi jhānaṃ bhāvetvā tato cutā brahmaloke nibbattiṃsu.
Cả hai tu thiền định, sau khi chết sinh lên cõi Phạm thiên.

Tesu ¶ tattheva vasantesu amhākaṃ satthā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena rājagahaṃ pāvisi.
Khi hai người còn trú ở cõi Phạm thiên, Đức Thế Tôn của chúng ta xuất hiện trên đời, chuyển bánh xe pháp vi diệu, dần dần đến Rājagaha.

Satthari tattha vasante ayaṃ pippalimāṇavo magadharaṭṭhe mahātitthabrāhmaṇagāme kapilabrāhmaṇassa aggamahesiyā kucchimhi nibbatto, ayaṃ bhaddā kāpilānī maddaraṭṭhe sāgalanagare kosiyagottabrāhmaṇassa aggamahesiyā kucchimhi nibbattā.
Khi Phật trú tại đó, chàng Pippalimāṇava tái sinh trong bụng vợ cả của Bà-la-môn Kapila ở làng Mahātittha, nước Magadha; cô Bhaddā Kāpilānī tái sinh trong bụng vợ cả của Bà-la-môn Kosiyagotta ở thành Sāgala, nước Madda.

Tesaṃ anukkamena vaḍḍhamānānaṃ pippalimāṇavassa vīsatime vasse bhaddāya soḷasame vasse sampatte mātāpitaro puttaṃ oloketvā, "Tāta, tvaṃ vayapatto, kulavaṃso nāma patiṭṭhāpetabbo"ti ativiya nippīḷayiṃsu.
Cả hai dần lớn lên, đến năm hai mươi của Pippalimāṇava và năm mười sáu của Bhaddā, cha mẹ nhìn con trai nói: "Con ơi, con đã đến tuổi, phải nối dõi tông đường."

Māṇavo āha – "Mayhaṃ sotapathe evarūpaṃ kathaṃ mā kathetha, ahaṃ yāva tumhe dharatha, tāva paṭijaggissāmi, tumhākaṃ accayena nikkhamitvā pabbajissāmī"ti.
Chàng trai nói: "Đừng nói lời như vậy trước tai ta, ta sẽ chăm sóc cha mẹ khi còn sống, sau khi cha mẹ mất, ta sẽ xuất gia."

Te katipāhaṃ atikkamitvā puna kathayiṃsu, sopi tatheva paṭikkhipi.
Vài ngày sau họ lại nói, chàng vẫn từ chối.

Punapi kathayiṃsu, punapi paṭikkhipi.
Lại nói, lại từ chối.

Tato paṭṭhāya mātā nirantaraṃ kathesiyeva.
Từ đó mẹ nói liên tục không ngừng.

Māṇavo "Mama mātaraṃ saññāpessāmī"ti rattasuvaṇṇassa nikkhasahassaṃ datvā suvaṇṇakārehi ekaṃ itthirūpaṃ kārāpetvā tassa

majjanaghaṭṭanādikammapariyosāne taṃ rattavatthaṃ nivāsāpetvā vaṇṇasampannehi pupphehi ceva nānāalaṅkārehi ca alaṅkārāpetvā mātaraṃ pakkosāpetvā āha – "Amma, evarūpaṃ ārammaṇaṃ labhanto gehe vasissāmi, alabhanto na ¶ vasissāmī"ti.
Chàng trai nghĩ: "Ta sẽ thuyết phục mẹ", đưa nghìn nikkha vàng đỏ cho thợ vàng làm một tượng nữ, khi hoàn tất công đoạn mài bóng v.v., mặc tấm vải đỏ, trang hoàng bằng hoa đẹp và các loại trang sức, gọi mẹ đến nói: "Mẹ ơi, nếu được người như thế này ta sẽ ở nhà, không được thì ta không ở."

Paṇḍitā brāhmaṇī cintesi – "Mayhaṃ putto puññavā dinnadāno katābhinīhāro, puññaṃ karonto na ekakova akāsi, addhā etena saha katapuññā suvaṇṇarūpakapaṭibhāgāva bhavissatī"ti
Bà-la-môn nữ thông minh nghĩ: "Con ta có phước, đã bố thí và phát nguyện, làm phước không một mình, chắc chắn người cùng làm phước với nó sẽ giống như tượng vàng này."

aṭṭha brāhmaṇe pakkosāpetvā sabbakāmehi santappetvā suvaṇṇarūpakaṃ rathaṃ āropetvā "Gacchatha, tātā, yattha amhākaṃ jātigottabhogehi samānakule evarūpaṃ dārikaṃ passatha, imameva suvaṇṇarūpakaṃ paṇṇākāraṃ katvā dethā"ti uyyojesi.
Bà gọi tám Bà-la-môn, cúng dường đủ thứ, đặt tượng vàng lên xe, sai đi: "Này các chú, đi đến nơi có dòng họ, gia tộc, tài sản tương đương nhà ta, thấy cô gái nào giống thế này thì dâng tượng vàng làm sính lễ."

Te "Amhākaṃ nāma etaṃ kamma"nti nikkhamitvā "Kattha gamissāmā"ti cintetvā "Maddaraṭṭhaṃ nāma itthākaro, maddaraṭṭhaṃ gamissāmā"ti maddaraṭṭhe sāgalanagaraṃ agamaṃsu.
Họ nghĩ: "Đây là việc của chúng ta", khởi hành, bàn: "Nước Madda nổi tiếng về phụ nữ đẹp, đi Madda thôi", đến thành Sāgala ở Madda.

Tattha taṃ suvaṇṇarūpakaṃ nhānatitthe ṭhapetvā ekamante nisīdiṃsu.
Ở đó họ đặt tượng vàng ở bến tắm, ngồi một bên.

Atha bhaddāya dhātī bhaddaṃ nhāpetvā alaṅkaritvā sirigabbhe nisīdāpetvā nhāyituṃ āgacchantī taṃ rūpakaṃ disvā "Ayyadhītā me idhāgatā"ti saññāya santajjetvā "Dubbinīte kiṃ tvaṃ idhāgatā"ti talasattikaṃ uggiritvā "Gaccha sīgha"nti gaṇḍapasse pahari.
Lúc ấy vú nuôi của Bhaddā tắm rửa, trang điểm Bhaddā, để cô ngồi trong phòng đẹp, rồi đi tắm, thấy tượng vàng, tưởng con chủ đến, quát: "Đồ hư hỏng, sao mày đến đây?", giơ tay tát vào má: "Đi mau!"

Hattho pāsāṇe paṭihato viya kampittha.
Tay bà chạm như vào đá, run lên.

Sā paṭikkamitvā "Evaṃ thaddhaṃ nāma mahāgīvaṃ disvā 'Ayyadhītā me'ti saññaṃ uppādesiṃ, ayyadhītāya ¶ hi me nivāsanapaṭiggāhikāyapi ayuttā"ti āha.
Bà lùi lại nói: "Thấy cái cổ cứng thế này mà tưởng là con chủ, ngay cả người giữ quần áo của con chủ cũng không xứng."

Atha naṃ te manussā parivāretvā "Evarūpā te sāmidhītā"ti pucchiṃsu.
Họ vây quanh hỏi: "Con chủ ngươi có giống thế này không?"

Kiṃ esā, imāya sataguṇena sahassaguṇena mayhaṃ ayyādhītā abhirūpatarā, dvādasahatthe gabbhe nisinnāya padīpakiccaṃ natthi, sarīrobhāseneva tamaṃ vidhamatīti.
"Sao sánh được, con chủ ta đẹp hơn trăm nghìn lần, ngồi trong phòng mười hai hắc tay mà không cần đèn, hào quang thân xua tan bóng tối."

"Tena ¶ hi āgacchā"ti khujjaṃ gahetvā suvaṇṇarūpakaṃ rathaṃ āropetvā kosiyagottassa brāhmaṇassa gharadvāre ṭhatvā āgamanaṃ nivedayiṃsu.
"Vậy thì đi theo", họ dẫn bà lưng gù, đặt tượng vàng lên xe, đến cửa nhà Bà-la-môn Kosiyagotta, báo tin đến.

Brāhmaṇo paṭisanthāraṃ katvā "Kuto āgatatthā"ti pucchi.
Bà-la-môn tiếp đãi hỏi: "Từ đâu đến?"

Magadharaṭṭhe mahātitthagāme kapilabrāhmaṇassa gharatoti.
"Từ nhà Bà-la-môn Kapila ở làng Mahātittha, nước Magadha."

Kiṃ kāraṇā āgatāti?
"Đến vì việc gì?"

Iminā nāma kāraṇenāti.
"Vì việc này."

"Kalyāṇaṃ, tātā, samajātigottavibhavo amhākaṃ brāhmaṇo, dassāmi dārika"nti paṇṇākāraṃ gaṇhi.
"Tốt lành thay, các chú, Bà-la-môn nhà ta cùng dòng họ, tài sản, ta sẽ cho con gái", nhận sính lễ.

Te kapilabrāhmaṇassa sāsanaṃ pahiṇiṃsu "Laddhā dārikā, kattabbaṃ karothā"ti.
Họ gửi thư cho Bà-la-môn Kapila: "Đã tìm được cô gái, xin làm việc cần làm."

Taṃ sāsanaṃ sutvā pippalimāṇavassa ārocayiṃsu "Laddhā kira dārikā"ti.
Nghe thư, họ báo Pippalimāṇava: "Nghe nói đã tìm được cô gái."

Māṇavo "Ahaṃ 'Na labhissantī'ti cintesiṃ, 'Ime laddhāti vadanti', anatthiko hutvā paṇṇaṃ pesessāmī"ti rahogato paṇṇaṃ ¶ likhi "Bhaddā attano

jātigottabhogānurūpaṃ gharāvāsaṃ labhatu, ahaṃ nikkhamitvā pabbajissāmi, mā pacchā vippaṭisārinī ahosī”ti.
Chàng trai nghĩ: “Ta nghĩ không tìm được, họ nói đã tìm được, ta không cần nữa, gửi thư thôi”, viết thư riêng: “Bhaddā hãy sống đời gia đình xứng với dòng họ, tài sản của nàng, ta sẽ xuất gia, đừng hối tiếc sau này.”

Bhaddāpi “Asukassa kira maṃ dātukāmo”ti sutvā rahogatā paṇṇaṃ likhi “Ayyaputto attano jātigottabhogānurūpaṃ gharāvāsaṃ labhatu, ahaṃ nikkhamitvā pabbajissāmi, mā pacchā vippaṭisārī ahosī”ti.
Bhaddā nghe “Có người muốn cưới ta”, viết thư riêng: “Ayyaputta hãy sống đời gia đình xứng với dòng họ, tài sản của ngài, ta sẽ xuất gia, đừng hối tiếc sau này.”

Dve paṇṇāni antarāmagge samāgacchiṃsu.
Hai lá thư gặp nhau giữa đường.

Idaṃ kassa paṇṇanti? Pippalimāṇavena bhaddāya pahitanti.
“Thư này của ai?” “Của Pippalimāṇava gửi Bhaddā.”

Idaṃ kassāti? Bhaddāya pippalimāṇavassa pahitanti ca vutte dvepi vācetvā “Passatha dārakānaṃ kamma”nti phāletvā araññe chaḍḍetvā samānapaṇṇaṃ likhitvā ito ca etto ca pesesuṃ.
“Thư này của ai?” “Của Bhaddā gửi Pippalimāṇava.” Đọc cả hai, họ nói: “Xem nghiệp của hai đứa trẻ kìa”, xé bỏ, vứt vào rừng, viết thư chung gửi hai bên.

Iti tesaṃ anicchamānānaṃyeva samāgamo ahosi.
Vậy là hai người không mong muốn vẫn gặp nhau.

Taṃdivasameva māṇavo ekaṃ pupphadāmaṃ gahetvā ṭhapesi.
Cùng ngày ấy, chàng trai lấy một vòng hoa đặt sẵn.

Bhaddāpi, tāni sayanamajjhe ṭhapesi.
Bhaddā cũng đặt vòng hoa giữa giường.

Bhuttasāyamāsā ubhopi “Sayanaṃ abhiruhissāmā”ti samāgantvā māṇavo dakkhiṇapassena sayanaṃ abhiruhi.
Ăn tối xong, cả hai cùng lên giường, chàng trai nằm bên phải.

Bhaddā vāmapassena abhiruhitvā āha – “Yassa passe pupphāni ¶ milāyanti, tassa rāgacittaṃ uppannanti vijānissāma, imaṃ pupphadāmaṃ na allīyitabba”nti.
Bhaddā nằm bên trái nói: “Bên nào hoa héo thì biết có tâm tham dục, chúng ta không được chạm vào vòng hoa này.”

Te pana aññamaññaṃ sarīrasamphassabhayena tiyāmarattiṃ niddaṃ anokkamantāva vītināmenti, divā pana hāsamattampi nāhosi.

Cả hai sợ chạm thân nhau, suốt ba canh đêm không ngủ, ban ngày cũng không cười đùa.

Te lokāmisena asaṃsaṭṭhā yāva mātāpitaro dharanti, tāva kuṭumbaṃ avicāretvā tesu kālaṅkatesu vicārayiṃsu.
Hai người không dính mắc thế dục, khi cha mẹ còn sống thì không quản lý gia đình, sau khi cha mẹ mất mới quản lý.

Mahatī māṇavassa ¶ sampatti sattāsītikoṭidhanaṃ, ekadivasaṃ sarīraṃ ubbaṭṭetvā chaḍḍetabbaṃ suvaṇṇacuṇṇameva magadhanāḷiyā dvādasanāḷimattaṃ laddhuṃ vaṭṭati.
Sampatti của chàng trai rất lớn: tám mươi bảy koṭi tài sản, một ngày xoa thân đổ bỏ thì bụi vàng rơi cũng đủ mười hai nāḷi theo đơn vị Magadha.

Yantabaddhāni saṭṭhi mahātaḷākāni, kammanto dvādasayojaniko, anurādhapurappamāṇā cuddasa gāmā, cuddasa hatthānīkā, cuddasa assānīkā, cuddasa rathānīkā.
Sáu mươi hồ lớn có máy móc, ruộng đất rộng mười hai do-tuần, mười bốn làng lớn bằng Anurādhapura, mười bốn đội voi, mười bốn đội ngựa, mười bốn đội xe.

So ekadivasaṃ alaṅkataassaṃ āruyha mahājanaparivuto kammantaṃ gantvā khettakoṭiyaṃ ṭhito naṅgalehi bhinnaṭṭhānato kākādayo sakuṇe gaṇḍuppādādipāṇake uddharitvā khādante disvā, “Tātā, ime kiṃ khādantī”ti pucchi.
Một ngày chàng cưỡi ngựa trang hoàng, theo đoàn người lớn đi đến ruộng, đứng ở góc ruộng, thấy quạ v.v. mổ ăn giun đất và các sinh vật bị cày lật lên, hỏi: “Này các chú, chúng ăn gì vậy?”

Gaṇḍuppāde, ayyāti.
“Giun đất, thưa ngài.”

Etehi kataṃ pāpaṃ kassa hotīti?
“Ác nghiệp do chúng làm thuộc về ai?”

Tumhākaṃ, ayyāti.
“Thuộc về ngài, thưa ngài.”

So cintesi – “Sace etehi kataṃ pāpaṃ ¶ mayhaṃ hoti, kiṃ me karissati sattāsītikoṭidhanaṃ, kiṃ dvādasayojaniko kammanto, kiṃ saṭṭhiyantabaddhāni taḷākāni, kiṃ cuddasa gāmā? Sabbametaṃ bhaddāya kāpilāniyā niyyātetvā nikkhamma pabbajissāmī”ti.
Chàng nghĩ: “Nếu ác nghiệp do chúng làm thuộc về ta, thì tám mươi bảy koṭi tài sản có ích gì, mười hai do-tuần ruộng đất có ích gì, sáu mươi hồ máy móc có ích gì, mười bốn làng có ích gì? Ta sẽ dâng hết cho Bhaddā Kāpilānī rồi xuất gia.”

Bhaddāpi kāpilānī tasmiṃ khaṇe antaravatthumhi tayo tilakumbhe pattharāpetvā dhātīhi parivutā nisinnā kāke tilapāṇake khādante disvā, "Ammā, kiṃ ime khādantī"ti pucchi.
Cùng lúc ấy Bhaddā Kāpilānī đang ngồi giữa sân trải ba thùng vừng, vú nuôi vây quanh, thấy quạ mổ ăn sâu vừng, hỏi: "Mẹ ơi, chúng ăn gì vậy?"

Pāṇake, ayyeti.
"Sâu vừng, thưa tiểu thư."

Akusalaṃ kassa hotīti?
"Ác nghiệp thuộc về ai?"

Tumhākaṃ, ayyeti.
"Thuộc về tiểu thư."

Sā cintesi – "Mayhaṃ catuhatthavatthaṃ nāḷikodanamattañca laddhuṃ vaṭṭati, yadi panetaṃ ettakena janena kataṃ akusalaṃ mayhaṃ hoti, addhā bhavasahassenapi ¶ vaṭṭato sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkā, ayyaputte āgatamatteyeva sabbaṃ tassa niyyātetvā nikkhamma pabbajissāmī"ti.
Cô nghĩ: "Ta chỉ cần tấm vải bốn hắc tay và một nāḷi cơm, nếu ác nghiệp do nhiều người làm thuộc về ta, dù xoay vần ngàn đời cũng không ngẩng đầu lên được, khi ayyaputta về, ta sẽ dâng hết cho ngài rồi xuất gia."

Māṇavo āgantvā nhāyitvā pāsādaṃ āruyha mahārahe pallaṅke nisīdi.
Chàng trai về, tắm rửa, lên cung điện ngồi trên giường quý.

Athassa cakkavattino anucchavikaṃ bhojanaṃ sajjayiṃsu.
Người ta dọn bữa ăn xứng đáng cho Chuyển luân vương.

Dvepi bhuñjitvā parijane nikkhante rahogatā phāsukaṭṭhāne nisīdiṃsu.
Cả hai ăn xong, người hầu lui ra, hai người ngồi riêng tư nơi thoải mái.

Tato māṇavo bhaddaṃ āha – "Bhadde imaṃ gharaṃ āgacchantī kittakaṃ dhanaṃ āharī"ti?
Rồi chàng trai nói với Bhaddā: "Này Bhaddā, khi nàng về nhà này mang theo bao nhiêu tài sản?"

Pañcapaṇṇāsa sakaṭasahassāni, ayyāti.
"Năm mươi lăm nghìn xe, thưa ngài."

Etaṃ sabbaṃ, yā ca imasmiṃ ghare sattāsīti koṭiyo yantabaddhā saṭṭhitaḷākādibhedā sampatti atthi, sabbaṃ tuyhaṃyeva niyyātemīti.
"Tất cả những thứ ấy, cộng với tám mươi bảy koṭi trong nhà này, sáu mươi hồ máy móc và các tài sản khác, ta dâng hết cho nàng."

Tumhe pana kahaṃ gacchatha, ayyāti?
"Ngài đi đâu, thưa ngài?"

Ahaṃ pabbajissāmīti.
"Ta sẽ xuất gia."

Ayya, ahampi tumhākaṃyeva āgamanaṃ olokayamānā nisinnā, ahampi pabbajissāmīti.
"Thưa ngài, thiếp cũng ngồi chờ ngài đến, thiếp cũng sẽ xuất gia."

Tesaṃ ādittapaṇṇakuṭi viya tayo bhavā upaṭṭhahiṃsu.
Với cả hai, ba cõi hiện ra như nhà lá đang cháy.

Te antarāpaṇato kasāvarasapītāni vatthāni mattikāpatte ¶ ca āharāpetvā aññamaññaṃ kese ohārāpetvā "Ye loke arahanto, te uddissa amhākaṃ pabbajjā"ti vatvā thavikāya patte osāretvā aṃse laggetvā pāsādato otariṃsu.
Họ sai người từ chợ mang về vải màu cà sa, bình đất, cạo tóc lẫn nhau, nói: "Chúng ta xuất gia vì các vị A-la-hán trên đời", đặt bát vào túi, đeo vai, xuống khỏi cung điện.

Gehe dāsesu vā kammakāresu vā na koci sañjāni.
Trong nhà, nô lệ hay người làm không ai hay biết.

Atha ne brāhmaṇagāmato nikkhamma dāsagāmadvārena gacchante ākappakuttavasena dāsagāmavāsino sañjāniṃsu.
Rồi hai người rời khỏi làng Bà-la-môn, đi qua cổng làng nô lệ, nhờ dáng vẻ và phong thái, dân làng nô lệ nhận ra.

Te rodantā pādesu nipatitvā "Kiṃ amhe anāthe karotha, ayyā"ti āhaṃsu.
Họ khóc lóc, quỳ dưới chân, thưa: "Các ngài làm gì mà bỏ chúng con cô đơn thế này, bạch các ngài?"

"Mayaṃ bhaṇe ādittapaṇṇasālā viya tayo bhavāti pabbajimhā, sace tumhesu ¶ ekekaṃ bhujissaṃ karoma, vassasatampi ¶ nappahoti. Tumheva tumhākaṃ sīsaṃ dhovitvā bhujissā hutvā jīvathā"ti vatvā tesaṃ rodantānaṃyeva pakkamiṃsu.
"Hỡi các ngươi, chúng ta xuất gia vì ba cõi như nhà lá đang cháy, nếu chúng ta giải phóng từng người một trong các ngươi, thì một trăm năm cũng không đủ. Các ngươi hãy tự rửa đầu, tự làm người tự do mà sống đi." Nói xong, hai người bỏ đi giữa tiếng khóc của họ.

Thero purato gacchanto nivattitvā olokento cintesi – "Ayaṃ bhaddā kāpilānī sakalajambudīpagghanikā itthī mayhaṃ pacchato āgacchati. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ kocideva evaṃ cinteyya 'Ime pabbajitvāpi vinā bhavituṃ na sakkonti, ananucchavikaṃ karontī'ti. Koci vā pana amhesu manaṃ

padūsetvā apāyapūrako bhaveyya. Imaṃ pahāya mayā gantuṃ vaṭṭatī”ti cittaṃ uppādesi.
Tôn giả đi trước, quay lại nhìn, nghĩ: “Bhaddā Kāpilānī này là người phụ nữ giá trị cả Jambudīpa, đang đi theo sau ta. Có thể có người nghĩ: ‘Hai người này xuất gia rồi mà vẫn không thể xa nhau, làm việc không thích hợp.’ Hoặc có người ô nhiễm tâm đối với chúng ta, trở thành người lấp đầy địa ngục. Ta nên bỏ cô ấy mà đi một mình.” Ông khởi ý nghĩ ấy.

So purato gacchanto dvedhāpathaṃ disvā tassa matthake aṭṭhāsi.
Ông đi trước, thấy ngã ba đường, dừng lại ở giữa.

Bhaddāpi āgantvā vanditvā aṭṭhāsi.
Bhaddā đến, đảnh lễ rồi đứng.

Atha naṃ āha – “Bhadde tādisiṃ itthiṃ mama pacchato āgacchantiṃ disvā ‘Ime pabbajitvāpi vinā bhavituṃ na sakkontī’ti cintetvā amhesu paduṭṭhacitto mahājano apāyapūrako bhaveyya. Imasmiṃ dvedhāpathe tvaṃ ekaṃ gaṇha, ahaṃ ekena gamissāmī”ti.
Ông nói với cô: “Này Bhaddā, thấy một người phụ nữ như ngươi đi theo sau ta, người đời có thể nghĩ: ‘Xuất gia rồi mà vẫn không thể xa nhau’, khởi tâm sân hận với chúng ta, trở thành người lấp đầy địa ngục. Ở ngã ba này, nàng chọn một đường, ta sẽ đi đường kia.”

“Āma, ayya, pabbajitānaṃ mātugāmo nāma malaṃ, ‘Pabbajitvāpi vinā na bhavantī’ti amhākaṃ dosaṃ dassanti, tumhe ekaṃ maggaṃ gaṇhatha, ahaṃ ekaṃ gaṇhitvā vinā bhavissāmā”ti tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu pañcapatiṭṭhitena vanditvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ paggayha “Satasahassakappappamāṇe addhāne kato mittasanthavo ajja bhijjatī”ti vatvā “Tumhe dakkhiṇajātikā nāma, tumhākaṃ dakkhiṇamaggo vaṭṭati. Mayaṃ mātugāmā nāma vāmajātikā, amhākaṃ vāmamaggo vaṭṭatī”ti vanditvā maggaṃ paṭipannā.
“Vâng, thưa ngài, nữ nhân đối với người xuất gia là ô nhiễm, người ta sẽ đổ lỗi: ‘Xuất gia rồi mà vẫn không xa nhau’. Ngài chọn một đường, thiếp chọn một đường để xa nhau.” Cô đi nhiễu ba vòng, đảnh lễ năm vóc sát đất ở bốn hướng, chắp tay mười ngón sáng rực, nói: “Tình bạn kết nối qua trăm nghìn kappa nay tan vỡ hôm nay.” Rồi nói: “Ngài là nam, đường phải hợp với ngài; thiếp là nữ, đường trái hợp với thiếp.” Cô đảnh lễ rồi đi theo đường của mình.

Tesaṃ dvedhābhūtakāle ayaṃ mahāpathavī “Ahaṃ cakkavāḷagirisinerupabbate dhāretuṃ sakkontīpi tumhākaṃ guṇe dhāretuṃ na ¶ sakkomī”ti vadantī viya viravamānā akampi, ākāse asanisaddo viya pavatti, cakkavāḷapabbato unnadi.
Khi hai người chia hai đường, đại địa cầu này rung chuyển như nói: “Ta có thể nâng

núi Cakkavāḷa, núi Tu-di, nhưng không nâng nổi đức hạnh của các ngươi.” Sấm vang trời, núi Cakkavāḷa gầm lên.

Sammāsambuddho ¶ veḷuvanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ nisinno pathavīkampanasaddaṃ sutvā “Kassa nu kho pathavī kampatī”ti āvajjento “Pippalimāṇavo ca bhaddā ca kāpilānī maṃ uddissa appameyyaṃ sampattiṃ pahāya pabbajitā, tesaṃ viyogaṭṭhāne ubhinnampi guṇabalena ayaṃ pathavīkampo jāto, mayāpi etesaṃ saṅgahaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti gandhakuṭito nikkhamma sayameva ¶ pattacīvaramādāya asītimahātheresu kañci anāmantetvā tigāvutaṃ maggaṃ paccuggamanaṃ katvā rājagahassa ca nālandāya ca antare bahuputtakanigrodharukkhamūle pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.
Đức Chánh Đẳng Giác đang ngồi trong hương thất tại đại tinh xá Trúc Lâm, nghe tiếng đất rung, quán sát: “Đất rung vì ai?” Ngài biết: “Pippalimāṇava và Bhaddā Kāpilānī vì Ta mà bỏ vô lượng tài sản xuất gia, tại chỗ chia ly, nhờ sức đức của cả hai mà đất rung. Ta cũng nên tiếp độ họ.” Ngài rời hương thất, tự mang y bát, không báo tám mươi đại Tôn giả, đi nghênh đón ba gāvuta, giữa Rājagaha và Nālandā, dưới gốc cây đa Bahuputtaka, ngồi kiết già.

Nisīdanto pana aññatarapaṃsukūliko viya anisīditvā buddhavesaṃ gahetvā asītihatthā ghanabuddharasmiyo vissajjento nisīdi.
Ngài không ngồi như một vị mặc y phấn tảo thông thường, mà hiện thân Phật, phóng hào quang dày tám mươi hắc tay.

Iti tasmiṃ khaṇe paṇṇacchattasakaṭacakkakūṭāgārādippamāṇā buddharasmiyo ito cito ca vipphandantiyo vidhāvantiyo candasahassa-sūriyasahassa-uggamanakālo viya kurumānā taṃ vanantaṃ ekobhāsaṃ akaṃsu.
Lúc ấy, hào quang Phật to như lều lá, bánh xe, lầu các, lan tỏa khắp nơi, nhảy múa chạy khắp, như lúc nghìn mặt trăng nghìn mặt trời mọc, làm cả khu rừng sáng rực một màu.

Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasiriyā samujjalatārāgaṇaṃ viya gaganaṃ, supupphitakamalakuvalayaṃ viya salilaṃ vanantaṃ virocittha.
Ba mươi hai tướng tốt rực rỡ như chòm sao sáng trên trời, rừng như nước đầy sen nở rộ.

Nigrodharukkhassa khandho nāma seto hoti, pattāni nāma nīlāni, pakkāni rattāni.
Thân cây đa vốn trắng, lá xanh, quả đỏ.

Tasmiṃ pana divase satasākho nigrodho suvaṇṇavaṇṇova ahosi.
Nhưng ngày ấy, cây đa trăm cành trở thành màu vàng ròng.

Mahākassapatthero "Ayaṃ mayhaṃ satthā bhavissati, imāhaṃ uddissa pabbajito"ti diṭṭhaṭṭhānato paṭṭhāya oṇatoṇato gantvā tīsu ṭhānesu vanditvā "Satthā me, bhante bhagavā, sāvakohamasmi, satthā ¶ me, bhante bhagavā, sāvakohamasmī"ti āha.
Tôn giả Mahākassapa từ chỗ thấy nghĩ: "Đây sẽ là Đức Thầy của ta, ta xuất gia vì Ngài", cúi đầu dần dần đến gần, đảnh lễ ở ba chỗ, thưa: "Bạch Thế Tôn, Ngài là Thầy của con, con là đệ tử của Ngài, bạch Thế Tôn, Ngài là Thầy của con, con là đệ tử của Ngài."

Atha naṃ bhagavā avoca – "Kassapa, sace tvaṃ imaṃ nipaccakāraṃ mahāpathaviyā kareyyāsi, sāpi dhāretuṃ na sakkuṇeyya. Tathāgatassa evaṃ guṇamahantataṃ jānatā tayā kato nipaccakāro mayhaṃ lomampi cāletuṃ na sakkoti. Nisīda, kassapa, dāyajjaṃ te dassāmī"ti.
Đức Thế Tôn nói: "Này Kassapa, nếu ngươi làm lễ đảnh lễ này với đại địa cầu, thì địa cầu cũng không nâng nổi. Người biết đức lớn lao của Như Lai mà làm lễ đảnh lễ như ngươi, thì lông Ta cũng không lay động. Ngồi xuống đi Kassapa, Ta sẽ cho ngươi phần thừa tự."

Athassa bhagavā tīhi ovādehi upasampadaṃ adāsi.
Đức Thế Tôn truyền giới cho ông bằng ba lời dạy.

Datvā bahuputtakanigrodhamūlato nikkhamitvā theraṃ pacchāsamaṇaṃ katvā maggaṃ paṭipajji.
Sau khi truyền giới, Ngài rời gốc cây đa Bahuputtaka, để Tôn giả đi sau làm thị giả, cùng lên đường.

Satthu sarīraṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇavicittaṃ, mahākassapassa sattamahāpurisalakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ.
Thân Phật trang nghiêm ba mươi hai tướng tốt, thân Tôn giả Mahākassapa trang nghiêm bảy tướng đại trượng phu.

So kañcanamahānāvāya pacchābandho viya satthu padānupadikaṃ anugañchi.
Ông theo sau Phật như dây neo sau con thuyền vàng lớn, bước theo dấu chân.

Satthā thokaṃ maggaṃ gantvā maggā okkamma aññatarasmiṃ rukkhamūle nisajjākāraṃ dassesi, thero "Nisīditukāmo satthā"ti ñatvā attano pārupanapilotikasaṅghāṭiṃ catugguṇaṃ katvā paññāpesi.
Đi một đoạn đường, Phật rời đường, dưới một gốc cây tỏ ý muốn ngồi. Tôn giả biết Phật muốn ngồi, gấp bốn lớp y phấn tảo của mình làm chỗ ngồi dâng lên.

Satthā tasmiṃ nisīditvā hatthena cīvaraṃ parāmasitvā "Mudukā kho tyāyaṃ, kassapa, pilotikasaṅghāṭī"ti ¶ āha.
Phật ngồi xuống, sờ y bằng tay nói: "Này Kassapa, y phấn tảo của ngươi mềm mại quá."

Thero "Satthā me ¶ saṅghāṭiyā mudukabhāvaṃ katheti, pārupitukāmo bhavissatī"ti ñatvā "Pārupatu, bhante, bhagavā saṅghāṭi"nti āha.
Tôn giả nghĩ: "Phật nói y ta mềm, chắc Ngài muốn mặc", liền thưa: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài mặc y này."

Kiṃ tvaṃ pārupissasi kassapāti?
"Ngươi mặc gì đây, Kassapa?"

Tumhākaṃ nivāsanaṃ labhanto pārupissāmi, bhanteti.
"Khi được y của Ngài, con sẽ mặc, bạch Thế Tôn."

"Kiṃ pana tvaṃ, kassapa, imaṃ paribhogajiṇṇaṃ paṃsukūlaṃ dhāretuṃ sakkhissasi? Mayā hi imassa paṃsukūlassa gahitadivase udakapariyantaṃ katvā mahāpathavī kampi, imaṃ buddhānaṃ paribhogajiṇṇaṃ cīvaraṃ nāma na sakkā parittaguṇena dhāretuṃ, paṭibalenevidaṃ paṭipattipūraṇasamatthena jātipaṃsukūlikena gahetuṃ vaṭṭatī"ti vatvā therena saddhiṃ cīvaraṃ parivattesi.
"Ngươi có thể mặc y phấn tảo cũ nát này không, Kassapa? Ngày Ta nhận y phấn tảo này, đại địa cầu rung chuyển đến mức nước tràn bờ. Y cũ nát dùng của chư Phật không thể mặc bằng người có đức nhỏ, chỉ người có sức mạnh đầy đủ hành trì, bậc giữ y phấn tảo bẩm sinh mới mặc được." Nói xong, Ngài đổi y với Tôn giả.

Evaṃ pana cīvaraparivattaṃ ¶ katvā therena pārutacīvaraṃ bhagavā pārupi, satthu cīvaraṃ thero pārupi.
Sau khi đổi y, Đức Thế Tôn mặc y của Tôn giả, Tôn giả mặc y của Phật.

Tasmiṃ samaye acetanāpi ayaṃ mahāpathavī "Dukkaraṃ, bhante, akattha, attanā pārutacīvaraṃ sāvakassa dinnapubbaṃ nāma natthi, ahaṃ tumhākaṃ guṇaṃ dhāretuṃ na sakkomī"ti vadantī viya udakapariyantaṃ katvā kampi.
Lúc ấy, đại địa cầu vô tri cũng rung chuyển đến mức nước tràn bờ, như nói: "Bậc Thế Tôn làm việc khó khăn, chưa từng có việc Ngài mặc y của đệ tử, con không nâng nổi đức hạnh của Ngài."

Theropi "Laddhaṃ dāni mayā buddhānaṃ paribhogacīvaraṃ, kiṃ me idāni uttari kattabbaṃ atthī"ti unnatiṃ akatvā buddhānaṃ santikeyeva terasa dhutaguṇe samādāya sattadivasamattaṃ puthujjano hutvā aṭṭhame aruṇe saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Tôn giả nghĩ: "Ta đã được y dùng của chư Phật, còn gì hơn nữa để làm?" Không kiêu mạn, ngay trước Phật phát nguyện mười ba Dhutaṅga, chỉ bảy ngày còn là phàm phu, đến sáng ngày thứ tám chứng A-la-hán cùng bốn vô ngại giải.

Satthāpi "Kassapo, bhikkhave, candūpamo kulāni upasaṅkamati, apakasseva kāyaṃ apakassa cittaṃ niccanavako kulesu appagabbho"ti (saṃ· ni· 2.146) evamādīhi suttehi theraṃ thometvā aparabhāge etadeva kassapasaṃyuttaṃ

aṭṭhuppattiṃ katvā "Mama sāsane dhutavādānaṃ bhikkhūnaṃ mahākassapo aggo"ti theraṃ ṭhānantare ṭhapesīti.
Đức Thế Tôn dùng các kinh như: "Này các Tỳ-kheo, Kassapa giống như mặt trăng, đến nhà thí chủ với thân và tâm thu liễm, luôn mới mẻ, không kiêu ngạo trong nhà thí chủ" (Saṃ. Ni. 2.146) v.v. để tán thán Tôn giả. Về sau, vì nhân duyên ấy, Ngài lập Tôn giả vào vị trí tối thượng: "Trong giáo pháp của Ta, trong các Tỳ-kheo nói về Dhuta, Mahākassapa là bậc tối thượng."

sadhu

Anuruddhattheravatthu
Chuyện Tôn giả Anuruddha

192. Pañcame dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ anuruddhoti dibbacakkhukabhikkhūnaṃ anuruddhatthero aggoti vadati.
Ở phần thứ năm: "những bậc có thiên nhãn" nghĩa là trong các Tỳ-kheo có thiên nhãn, Tôn giả Anuruddha là bậc tối thượng.

Tassa ciṇṇavasitāya aggabhāvo veditabbo.
Sự tối thượng ấy được hiểu nhờ sự thành tựu và thuần thục của ngài.

Thero kira bhojanapapañcamattaṃ ṭhapetvā sesakālaṃ ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbacakkhunā satte olokentova viharati.
Tôn giả, trừ việc ăn uống đơn giản, suốt thời gian còn lại tăng trưởng ánh sáng, dùng thiên nhãn quán sát chúng sinh mà trú.

Iti ahorattaṃ ciṇṇavasitāya esa dibbacakkhukānaṃ aggo nāma jāto.
Nhờ sự thuần thục ngày đêm như vậy, ngài trở thành bậc tối thượng trong những người có thiên nhãn.

Apica kappasatasahassaṃ patthitabhāvenapesa dibbacakkhukānaṃ aggova jāto.
Hơn nữa, nhờ phát nguyện từ một trăm nghìn kappa, ngài cũng trở thành bậc tối thượng trong những người có thiên nhãn.

Tatrassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi ¶ hi kulaputto padumuttarasseva bhagavato kāle ¶ pacchābhattaṃ dhammassavanatthaṃ vihāraṃ gacchantena mahājanena saddhiṃ agamāsi.
Trong phần hỏi đáp về ngài, đây là câu chuyện tiền thân: Cũng vị thiện gia nam này, vào thời Đức Phật Padumuttara, sau bữa ăn trưa, cùng đại chúng đi đến tịnh xá để nghe pháp.

Ayaṃ hi tadā aññataro apākaṭanāmo issarakuṭumbiko ahosi.
Lúc ấy, ông là một chủ gia đình giàu có nhưng chưa nổi tiếng.

So dasabalaṃ vanditvā parisapariyante ṭhito dhammakathaṃ suṇāti.
Ông đảnh lễ bậc Mười Lực, đứng ở rìa hội chúng nghe thuyết pháp.

Satthā desanaṃ yathānusandhikaṃ ghaṭetvā ekaṃ dibbacakkhukaṃ bhikkhuṃ etadaggaṭṭhāne ṭhapesi.
Đức Thế Tôn kết nối bài pháp theo thứ lớp, rồi đặt một vị Tỳ-kheo có thiên nhãn vào vị trí tối thượng.

Tato kuṭumbikassa etadahosi – "Mahā vatāyaṃ bhikkhu, yaṃ evaṃ satthā sayaṃ dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi. Aho vatāhampi anāgate uppajjanakabuddhassa sāsane dibbacakkhukānaṃ aggo bhaveyya"nti cittaṃ uppādetvā parisantarena gantvā svātanāya bhagavantaṃ bhikkhusaṅghena saddhiṃ nimantetvā punadivase buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā "Mahantaṃ ṭhānantaraṃ mayā patthita"nti teneva niyāmena ajjatanāya svātanāyāti nimantetvā satta divasāni mahādānaṃ pavattetvā saparivārassa bhagavato uttamavatthāni datvā "Bhagavā nāhaṃ imaṃ sakkāraṃ dibbasampattiyā na manussasampattiyā atthāya karomi. Yaṃ pana tumhe ito sattadivasamatthake bhikkhuṃ dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapayittha, ahampi anāgate ekassa buddhassa sāsane so bhikkhu viya dibbacakkhukānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ katvā pādamūle nipajji.
Từ đó, chủ gia đình nghĩ: "Vị Tỳ-kheo này thật vĩ đại, chính Đức Thế Tôn đã đặt ngài vào vị trí tối thượng trong những người có thiên nhãn. Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật tương lai, cũng trở thành bậc tối thượng trong những người có thiên nhãn." Ông khởi tâm ấy, len qua hội chúng, thỉnh Phật và Tăng đoàn thọ trai ngày mai. Ngày hôm sau cúng đại thí cho Phật và Tăng đoàn, rồi thỉnh tiếp tục theo cách ấy từ hôm nay đến mai, cúng đại thí bảy ngày, dâng y phục thượng hạng cho Phật và tùy tùng, nằm dưới chân Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, con không làm lễ cúng dường này vì quả báo trời hay người. Bảy ngày trước Ngài đã đặt vị Tỳ-kheo ấy vào vị trí tối thượng trong những người có thiên nhãn, con cũng mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, trở thành bậc tối thượng trong những người có thiên nhãn như vị ấy." Ông nằm dưới chân Phật phát nguyện.

Satthā anāgataṃ oloketvā tassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ ñatvā evamāha – "Ambho purisa, anāgate kappasatasahassapariyosāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tassa sāsane tvaṃ dibbacakkhukānaṃ aggo anuruddho nāma bhavissasī"ti.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng thành tựu, nói: "Này người kia, ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, trong giáo pháp của Ngài, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những người có thiên nhãn, tên Anuruddha."

Evañca pana vatvā bhattānumodanaṃ katvā vihārameva agamāsi.
Nói xong, làm lễ hồi hướng sau bữa ăn, Ngài trở về tịnh xá.

Kuṭumbikopi yāva buddho dharati, tāva ¶ avijahitameva kalyāṇakammaṃ katvā parinibbute satthari niṭṭhite sattayojanike suvaṇṇacetiye bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā, "Bhante, kiṃ dibbacakkhussa parikamma"nti pucchi.
Chủ gia đình, trong suốt thời Phật còn tại thế, không ngừng làm việc thiện. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, khi tháp vàng bảy do-tuần hoàn thành, ông đến Tăng đoàn hỏi: "Bạch các ngài, việc chuẩn bị cho thiên nhãn là gì?"

Padīpadānaṃ nāma dātuṃ vaṭṭati upāsakāti.
"Nên dâng đèn cúng, này cư sĩ."

Sādhu, bhante, karissāmīti sahassadīpānaṃyeva tāva dīparukkhānaṃ sahassaṃ kāresi, tadanantaraṃ tato parittatare, tadanantaraṃ tato pariyattatareti anekasahasse dīparukkhe kāresi.
"Tốt lành, bạch các ngài, con sẽ làm." Ông làm một nghìn cây đèn, rồi nhỏ hơn, rồi nhỏ hơn nữa, làm hàng nghìn cây đèn.

Sesapadīpā pana aparimāṇā ahesuṃ.
Các đèn còn lại thì vô lượng.

Evaṃ ¶ yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā devesu ca manussesu ca saṃsaranto kappasatasahassaṃ atikkamitvā kassapasammāsambuddhassa kāle bārāṇasiyaṃ kuṭumbiyagehe nibbattitvā parinibbute satthari ¶ niṭṭhite yojanike cetiye bahu kaṃsapātiyo kārāpetvā sappimaṇḍassa pūretvā majjhe ekekaṃ guḷapiṇḍaṃ ṭhapetvā ujjāletvā mukhavaṭṭiyā mukhavaṭṭiṃ phusāpento cetiyaṃ parikkhipāpetvā attano sabbamahantaṃ kaṃsapātiṃ kāretvā sappimaṇḍassa pūretvā tassā mukhavaṭṭiyaṃ samantato vaṭṭisahassaṃ jālāpetvā majjhaṭṭhāne thūpikaṃ pilotikāya veṭhetvā jālāpetvā kaṃsapātiṃ sīsenādāya sabbarattiṃ yojanikaṃ cetiyaṃ anupariyāyi.
Làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người, sau một trăm nghìn kappa, dưới thời Đức Phật Kassapa, ông tái sinh trong nhà chủ gia đình ở Bārāṇasī. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, khi tháp một do-tuần hoàn thành, ông làm nhiều bát đồng lớn, đầy ghee tinh khiết, đặt viên đường giữa, thắp sáng, nối miệng bát với miệng bát, vây quanh tháp. Ông làm bát đồng lớn nhất của mình, đầy ghee, xung quanh miệng bát thắp nghìn bấc, giữa bát đặt tháp nhỏ bọc vải, thắp sáng, đội bát trên đầu, suốt đêm đi nhiễu tháp một do-tuần.

Evaṃ tenāpi attabhāvena yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā devaloke nibbatto.
Làm việc thiện suốt đời như vậy, ông sinh lên cõi trời.

Puna anuppanne buddhe tasmiṃyeva nagare duggatakulassa gehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā sumanaseṭṭhiṃ nāma nissāya vasi, annabhārotissa nāmaṃ ahosi.
Lại khi chưa có Phật, ở cùng thành ấy, ông tái sinh trong nhà nghèo, nương tựa trưởng giả Sumanaseṭṭhi, tên là Annabhāra.

So pana sumanaseṭṭhi devasikaṃ kapaṇaddhikavaṇibbakayācakānaṃ gehadvāre mahādānaṃ deti.
Trưởng giả Sumanaseṭṭhi hàng ngày bố thí đại thí cho kẻ nghèo, người đi đường, kẻ ăn xin trước cửa nhà.

Athekadivasaṃ upariṭṭho nāma paccekabuddho gandhamādanapabbate nirodhasamāpattiṃ samāpanno.
Một ngày, vị Độc Giác Phật tên Upariṭṭha nhập Diệt thọ tưởng định trên núi Gandhamādana.

Tato vuṭṭhāya "Ajja kassa anuggahaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti vīmaṃsi.
Xuất định, ngài quán: "Hôm nay nên giúp ai?"

Paccekabuddhā ca nāma duggatānukampakā ¶ honti.
Các Độc Giác Phật thường thương xót người nghèo khổ.

So "Ajja mayā annabhārassa anuggahaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā "Idāni annabhāro aṭavito attano gehaṃ āgamissatī"ti ñatvā pattacīvaramādāya gandhamādanapabbatā vehāsaṃ abbhuggantvā gāmadvāre annabhārassa sammukhe paccuṭṭhāsi.
Ngài nghĩ: "Hôm nay nên giúp Annabhāra", biết Annabhāra sắp từ rừng về nhà, mang y bát, từ núi Gandhamādana bay lên hư không, đứng trước cổng làng ngay trước mặt Annabhāra.

Annabhāro paccekabuddhaṃ tucchapattahatthaṃ disvā paccekabuddhaṃ abhivādetvā "Api, bhante, bhikkhaṃ labhitthā"ti pucchi.
Annabhāra thấy Độc Giác Phật tay cầm bát rỗng, đảnh lễ hỏi: "Bạch ngài, ngài đã nhận được khất thực chưa?"

Labhissāma mahāpuññāti.
"Sẽ nhận được, này đại phước."

"Bhante, thokaṃ idheva hothā"ti vegena gantvā attano gehe mātugāmaṃ pucchi – "Bhadde, mayhaṃ ṭhapitaṃ bhāgabhattaṃ atthi, natthī"ti?
"Bạch ngài, xin dừng lại một lát", ông vội về nhà hỏi vợ: "Này hiền thê, phần cơm ta để dành còn không?"

Atthi sāmīti.
"Còn, thưa chủ."

So tatova gantvā paccekabuddhassa hatthato pattamādāya āgantvā "Bhadde, mayaṃ purimabhave kalyāṇakammassa akatattā bhattaṃ paccāsīsamānā viharāma ¶, amhākaṃ dātukāmatāya sati deyyadhammo na hoti, deyyadhamme sati paṭiggāhakaṃ na labhāma, ajja me upariṭṭhapaccekabuddho diṭṭho, bhāgabhattañca atthi, mayhaṃ bhāgabhattaṃ imasmiṃ patte pakkhipāhī"ti.
Ông lấy bát từ tay Độc Giác Phật, về nói với vợ: "Này hiền thê, do đời trước không làm việc thiện, chúng ta sống mong chờ cơm. Khi muốn bố thí thì không có vật dâng, khi có vật dâng thì không có người nhận. Hôm nay ta thấy Độc Giác Phật Upariṭṭha, phần cơm để dành còn, hãy bỏ phần cơm của ta vào bát này."

Byattā itthī "Yato mayhaṃ sāmiko bhāgabhattaṃ deti, mayāpi imasmiṃ dāne bhāginiyā bhavitabba"nti attano bhāgabhattampi upariṭṭhassa paccekabuddhassa patte patiṭṭhapetvā adāsi.
Người vợ khôn ngoan nghĩ: "Chồng ta cho phần cơm, ta cũng phải có phần trong việc bố thí này", bỏ cả phần cơm của mình vào bát cho Độc Giác Phật Upariṭṭha.

Annabhāro pattaṃ āharitvā paccekabuddhassa hatthe ṭhapetvā, "Bhante, evarūpā dujjīvitā muccāmā"ti āha.
Annabhāra mang bát đặt vào tay Độc Giác Phật, thưa: "Bạch ngài, xin thoát khỏi đời sống khó khăn như thế này."

Evaṃ hotu, mahāpuññāti.
"Nguyện như vậy, này đại phước."

So attano uttarasāṭakaṃ ekasmiṃ padese attharitvā ¶, "Bhante, idha nisīditvā paribhuñjathā"ti āha.
Ông trải tấm vải trên ở một chỗ, thưa: "Bạch ngài, xin ngồi đây dùng bữa."

Paccekabuddho tattha nisīditvā navavidhaṃ pāṭikūlyaṃ paccavekkhanto paribhuñji.
Độc Giác Phật ngồi đó, quán chín loại bất tịnh rồi dùng bữa.

Paribhuttakāle ¶ annabhāro pattadhovanaudakaṃ adāsi.
Dùng xong, Annabhāra dâng nước rửa bát.

Paccekabuddho niṭṭhitabhattakicco –
Độc Giác Phật dùng bữa xong –

"Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, sabbameva samijjhatu;
Sabbe pūrentu saṅkappā, cando pannaraso yathā"ti. –
"Điều ngươi mong muốn, nguyện tất cả thành tựu;
Mọi ý nguyện đều viên mãn, như trăng rằm sáng tỏ."

anumodanaṃ katvā maggaṃ paṭipajji.
Tùy hỷ rồi lên đường.

Sumanaseṭṭhissa chatte adhivatthā devatā "Aho dānaṃ paramadānaṃ upariṭṭhe suppatiṭṭhita"nti tikkhattuṃ vatvā sādhukāraṃ adāsi.
Thần hộ trì lọng của trưởng giả Sumanaseṭṭhi nói ba lần: "Ôi bố thí tối thượng, đã đặt vững cho Upariṭṭha", rồi hô vang tán thán.

Sumanaseṭṭhi "Kiṃ tvaṃ maṃ ettakaṃ kālaṃ dānaṃ dadamānaṃ na passasī"ti āha.
Trưởng giả Sumanaseṭṭhi hỏi: "Sao ngươi không tán thán ta khi ta bố thí lâu nay?"

Nāhaṃ tava dāne sādhukāraṃ demi, annabhārena upariṭṭhapaccekabuddhassa dinnapiṇḍapāte pasīditvā sādhukāraṃ demīti.
"Ta không tán thán bố thí của ngươi, mà tán thán vì Annabhāra đã dâng thức ăn cho Độc Giác Phật Upariṭṭha."

Sumanaseṭṭhi cintesi – "Acchariyaṃ vatidaṃ, ahaṃ ettakaṃ kālaṃ dānaṃ dento devataṃ sādhukāraṃ dāpetuṃ nāsakkhiṃ. Ayaṃ annabhāro maṃ nissāya vasanto anurūpassa paṭiggāhakapuggalassa laddhattā ekapiṇḍapātadāneneva sādhukāraṃ dāpesi, etassa anucchavikaṃ datvā etaṃ piṇḍapātaṃ mama santakaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti annabhāraṃ pakkosāpetvā "Ajja tayā kassaci kiñci dānaṃ dinna"nti pucchi.
Trưởng giả Sumanaseṭṭhi nghĩ: "Kỳ diệu thay, ta bố thí lâu nay không khiến thần tán thán, Annabhāra nương tựa ta mà gặp được người nhận xứng đáng, chỉ một bữa ăn đã khiến thần tán thán. Ta nên dâng vật thích hợp cho anh ta để bữa ăn ấy thuộc về ta." Ông gọi Annabhāra hỏi: "Hôm nay ngươi đã bố thí gì chưa?"

Āma, ayya, upariṭṭhapaccekabuddhassa me attano bhāgabhattaṃ dinnanti.
"Vâng, thưa ngài, ta đã dâng phần cơm của mình cho Độc Giác Phật Upariṭṭha."

Handa, bho, kahāpaṇaṃ gaṇhitvā etaṃ piṇḍapātaṃ mayhaṃ dehīti.
"Này, cầm nghìn đồng, dâng bữa ăn ấy cho ta."

Na demi ayyāti.
"Con không dâng, thưa ngài."

So yāva sahassaṃ vaḍḍhesi, annabhāro "Sahassenāpi ¶ na demī"ti āha.
Ông tăng lên nghìn, Annabhāra nói: "Dù nghìn cũng không dâng."

Hotu, bho, yadi piṇḍapātaṃ na desi, sahassaṃ gaṇhitvā pattiṃ me dehīti.
"Thôi được, nếu không dâng bữa ăn, cầm nghìn và cho ta phần phước."

“Etampi dātuṃ yuttaṃ vā ayuttaṃ vā na jānāmi, ayyaṃ pana upariṭṭhapaccekabuddhaṃ pucchitvā sace dātuṃ yuttaṃ bhavissati, dassāmī”ti gantvā paccekabuddhaṃ sampāpuṇitvā, “Bhante, sumanaseṭṭhi mayhaṃ sahassaṃ datvā tumhākaṃ dinnapiṇḍapāte pattiṃ yācati, dammi vā na dammi vā”ti ¶.
“Con không biết nên dâng hay không, nhưng con sẽ hỏi Độc Giác Phật Upariṭṭha, nếu xứng đáng thì con dâng.” Ông đến gặp Độc Giác Phật hỏi: “Bạch ngài, trưởng giả Sumanaseṭṭhi cho con nghìn đồng, xin phần phước từ bữa ăn con dâng ngài, con nên dâng hay không?”

Upamaṃ te paṇḍita karissāmi. Seyyathāpi kulasatike gāme ekasmiṃyeva ghare dīpaṃ jāleyya, sesā attano attano telena vaṭṭiṃ temetvā jālāpetvā gaṇheyyuṃ, purimadīpassa pabhā atthi, natthīti.
Ta sẽ ví dụ cho ngươi, này người trí. Như trong làng trăm nhà, một nhà thắp đèn, những nhà khác lấy dầu của mình thấm bấc thắp lên, ánh sáng của ngọn đèn đầu có mất không?

Atirekatarā, bhante, pabhā hotīti.
“Ánh sáng còn tăng thêm, bạch ngài.”

Evameva paṇḍita uḷuṅkayāgu vā hotu kaṭacchubhikkhā vā, attano piṇḍapāte paresaṃ pattiṃ dentassa satassa vā detu sahassassa vā, yattakānaṃ ¶ deti, tattakānaṃ puññaṃ vaḍḍhati.
Cũng vậy, này người trí, dù là cháo muỗng hay cơm muỗng, khi dâng phần phước từ bữa ăn của mình cho người khác, dù cho một trăm hay một nghìn, phước của những người ấy tăng trưởng.

Tvaṃ dento ekameva piṇḍapātaṃ adāsi, sumanaseṭṭhissa pana pattiyā dinnāya dve piṇḍapātā honti eko tava, eko ca tassāti.
Ngươi dâng một bữa, khi cho phần phước cho trưởng giả Sumanaseṭṭhi, thì có hai bữa: một của ngươi, một của ông ấy.

So paccekabuddhaṃ abhivādetvā sumanaseṭṭhissa santikaṃ gantvā “Piṇḍapāte pattiṃ gaṇha sāmī”ti āha.
Ông đảnh lễ Độc Giác Phật, về với trưởng giả Sumanaseṭṭhi nói: “Xin chủ nhận phần phước từ bữa ăn.”

Handa, kahāpaṇasahassaṃ gaṇhāti.
“Này, cầm nghìn đồng đi.”

Nāhaṃ piṇḍapātaṃ vikkiṇāmi, saddhāya pana tumhākaṃ pattiṃ demīti.
“Con không bán bữa ăn, con dâng phần phước bằng lòng tin.”

Tāta, tvaṃ mayhaṃ saddhāya pattiṃ desi, ahaṃ pana tuyhaṃ guṇaṃ pūjento sahassaṃ demi, gaṇha, tātāti.
"Con ơi, con dâng phần phước bằng lòng tin cho ta, ta kính trọng đức hạnh của con nên cho nghìn, cầm đi con."

So "Evaṃ hotū"ti sahassaṃ gaṇhi.
Ông nói: "Vâng", nhận nghìn đồng.

Tāta, tuyhaṃ sahassaṃ laddhakālato paṭṭhāya sahatthā kammakaraṇakiccaṃ natthi, vīthiyaṃ gharaṃ māpetvā vasa.
"Con ơi, từ khi con nhận nghìn đồng, không cần làm việc tay chân nữa, hãy xây nhà ở đường cái mà ở."

Yena tuyhaṃ attho, taṃ maṃ āharāpetvā gaṇhāhīti.
"Cần gì cứ bảo ta mang đến mà lấy."

Nirodhasamāpattito vuṭṭhitapaccekabuddhassa dinnapiṇḍapāto nāma taṃdivasameva vipākaṃ deti.
Bữa ăn dâng cho Độc Giác Phật xuất định từ Diệt thọ tưởng, quả báo đến ngay ngày ấy.

Tasmā sumanaseṭṭhi aññaṃ divasaṃ annabhāraṃ gahetvā rājakulaṃ agacchantopi taṃdivasaṃ gahetvāva gato.
Vì vậy, trưởng giả Sumanaseṭṭhi dù ngày khác không dẫn Annabhāra đến cung vua, nhưng ngày ấy dẫn đi.

Annabhārassa puññaṃ āgamma rājā seṭṭhiṃ anoloketvā annabhārameva olokesi ¶.
Nhờ phước Annabhāra, vua nhìn Annabhāra chứ không nhìn trưởng giả.

Kiṃ, deva, imaṃ purisaṃ ativiya olokesīti?
"Bệ hạ, sao nhìn người này nhiều thế?"

Aññaṃ divasaṃ adiṭṭhapubbattā olokemīti.
"Ngày khác chưa từng thấy, nên nhìn."

Oloketabbayuttako esa devāti.
"Người này xứng đáng được nhìn, bệ hạ."

Ko panassa oloketabbayuttako guṇoti?
"Đức tính gì khiến anh ta xứng đáng được nhìn?"

Ajja attano bhāgabhattaṃ sayaṃ abhuñjitvā upariṭṭhapaccekabuddhassa dinnattā mama hatthato sahassaṃ labhi devāti.

“Hôm nay anh ta không ăn phần cơm của mình, dâng cho Độc Giác Phật Upariṭṭha, nên từ tay con nhận nghìn đồng, bệ hạ.”

Konāmo esoti?
“Tên anh ta là gì?”

Annabhāro nāma ¶ devāti.
“Annabhāra, bệ hạ.”

“Tava hatthato laddhattā mamapi hatthato laddhuṃ arahati, ahampissa pūjaṃ karissāmī”ti vatvā sahassaṃ adāsi.
“Vì từ tay ngươi nhận được, cũng xứng từ tay ta nhận, ta sẽ cúng dường anh ta”, vua cho nghìn đồng.

Etassa vasanagehaṃ jānātha bhaṇeti?
“Các ngươi biết nhà anh ta ở đâu không?”

Sādhu devāti ekaṃ gehaṭṭhānaṃ sodhentā kuddālena āhatāhataṭṭhāne nidhikumbhiyo gīvāya gīvaṃ āhacca ṭhitā disvā rañño ārocayiṃsu.
“Vâng bệ hạ”, họ dọn một chỗ nhà, đào bằng cuốc, thấy bình báu cổ chạm cổ nhau đứng, báo vua.

Rājā “Tena hi gantvā khanathā”ti āha.
Vua nói: “Vậy đi đào đi.”

Tesaṃ khanantānaṃ khanantānaṃ heṭṭhā gacchanti.
Họ đào mãi, đi xuống dưới.

Puna gantvā rañño ārocayiṃsu.
Lại báo vua.

Rājā “Annabhārassa vacanena khanathā”ti āha.
Vua nói: “Đào theo lời Annabhāra.”

Te gantvā “Annabhārasseva vacana”nti khaniṃsu.
Họ nói “Theo lời Annabhāra” rồi đào.

Kuddālena āhatāhataṭṭhāne ahicchattakamakuḷāni viya kumbhiyo uṭṭhahiṃsu.
Mỗi chỗ cuốc xuống, bình báu mọc lên như nấm.

Te dhanaṃ āharitvā rañño santike rāsiṃ akaṃsu.
Họ mang tài sản về chất đống trước vua.

Rājā amacce sannipātetvā "Imasmiṃ nagare kassa aññassa ettakaṃ dhanaṃ atthī"ti pucchi.
Vua họp các quan hỏi: "Trong thành này, ai có tài sản bằng thế?"

Natthi kassaci devāti.
"Không ai, bệ hạ."

Tena hi ayaṃ annabhāro imasmiṃ nagare dhanaseṭṭhi nāma hotūti.
"Vậy Annabhāra sẽ là trưởng giả giàu nhất thành này."

Taṃdivasameva seṭṭhicchattaṃ labhi.
Cùng ngày ấy ông nhận lọng trưởng giả.

So tato paṭṭhāya yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā tato cuto devaloke nibbatto.
Từ đó ông làm việc thiện suốt đời, sau khi chết sinh lên cõi trời.

Dīgharattaṃ ¶ devamanussesu saṃsaranto amhākaṃ satthu uppajjanakāle kapilavatthunagare amittodanasakkassa gehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Luân hồi trời người lâu dài, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta, ông tái sinh trong nhà Sakka Amitodana ở thành Kapilavatthu.

Nāmaggahaṇadivase panassa anuruddhoti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, đặt tên Anuruddha.

Mahānāmasakkassa ¶ kaniṭṭhabhātā satthu cūḷapituputto paramasukhumālo mahāpuñño ahosi.
Em trai của Mahānāma Sakka, cháu họ của Phật, cực kỳ tinh tế, đại phước đức.

Suvaṇṇapātiyaṃyevassa bhattaṃ uppajji.
Cơm của ông chỉ dùng bát vàng.

Athassa mātā ekadivasaṃ "Mama puttaṃ natthīti padaṃ jānāpessāmī"ti ekaṃ suvaṇṇapātiṃ aññāya suvaṇṇapātiyā pidahitvā tucchakaṃyeva pesesi.
Mẹ ông một ngày muốn dạy con biết "không có", lấy một bát vàng đậy bằng bát vàng khác, gửi bát rỗng.

Antarāmagge devatā dibbapūvehi pūresuṃ.
Trên đường, chư thiên đầy bánh trời vào.

Evaṃ mahāpuñño ahosi.
Như vậy ông có đại phước.

Tiṇṇaṃ utūnaṃ anucchavikesu tīsu pāsādesu alaṅkatanāṭakitthīhi parivuto devo viya sampattiṃ anubhavi.

Ông hưởng phú quý như trời, ở ba cung điện theo ba mùa, vây quanh bởi vũ nữ trang điểm.

Amhākampi bodhisatto tasmiṃ samaye tusitapurā cavitvā suddhodanamahārājassa aggamahesiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gahetvā anukkamena vuddhippatto ekūnatiṃsa vassāni agāramajjhe vasitvā mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā anukkamena paṭividdhasabbaññutaññāṇo bodhimaṇḍe sattasattāhaṃ vītināmetvā isipatane migadāye dhammacakkappattanaṃ pavattetvā lokānuggahaṃ karonto rājagahaṃ āgamma "Putto me rājagahaṃ āgato"ti sutvā ¶ "Gacchatha bhaṇe mama puttaṃ ānethā"ti pitarā pahite sahassasahassaparivāre dasa amacce ehibhikkhupabbajjāya pabbājetvā kāḷudāyittherena cārikāgamanaṃ āyācito rājagahato vīsatisahassabhikkhuparivāro nikkhamitvā kapilavatthupuraṃ gantvā ñātisamāgame anekehi iddhipāṭihāriyehi sappāṭihāriyaṃ vicitradhammadesanaṃ katvā mahājanaṃ amatapānaṃ pāyetvā dutiyadivase pattacīvaramādāya nagaradvāre ṭhatvā "Kiṃ nu kho kulanagaraṃ āgatānaṃ sabbaññubuddhānaṃ āciṇṇa"nti āvajjamāno "Sapadānaṃ piṇḍāya caraṇaṃ āciṇṇa"nti ñatvā sapadānaṃ piṇḍāya caranto "Putto me piṇḍāya caratī"ti sutvā āgatassa rañño dhammaṃ kathetvā tena sakanivesanaṃ pavesetvā katasakkārasammāno ¶ tattha kātabbaṃ ñātijanānuggahaṃ katvā rāhulakumāraṃ pabbājetvā nacirasseva kapilavatthupurato mallaraṭṭhe cārikaṃ caramāno anupiyaambavanaṃ agamāsi.
Cũng lúc ấy, Bồ-tát của chúng ta từ cung trời Đâu-suất giáng sinh trong bụng hoàng hậu Suddhodana, dần lớn, sống 29 năm trong cung điện, đại xuất gia, dần chứng toàn giác dưới cội Bồ-đề, trú bảy bảy ngày ở đạo tràng, chuyển bánh xe pháp ở vườn nai Isipatana, vì lợi ích thế gian đến Rājagaha. Nghe "Con ta đến Rājagaha", vua sai cha: "Đi đem con ta về." Sai mười đại thần mỗi người theo nghìn người, thuyết phục xuất gia theo kiểu ehi-bhikkhu. Do lời thỉnh của Tôn giả Kāḷudāyi, từ Rājagaha hai mươi nghìn Tỳ-kheo theo Phật đến thành Kapilavatthu, trong hội thân tộc, dùng nhiều thần thông và thuyết pháp vi diệu, cho đại chúng uống nước bất tử. Ngày thứ hai, mang y bát đứng cửa thành, quán: "Chư Phật Toàn giác đến thành quê hương thường làm gì?", biết "Thường khất thực từng nhà", đi khất thực từng nhà. Nghe "Con ta khất thực", vua đến, Phật thuyết pháp cho vua, vua thỉnh Phật vào cung, cúng dường, Phật làm lợi ích thân tộc, xuất gia Rāhulakumāra, không lâu sau từ Kapilavatthu đi du hành đến nước Malla, đến vườn Anupiya.

Tasmiṃ samaye suddhodanamahārājā sākiyajanaṃ sannipātetvā āha – "Sace mama putto agāraṃ ajjhāvasissa, rājā abhavissa cakkavattī sattaratanasamannāgato. Nattāpi me rāhulakumāro khattiyagaṇena saddhiṃ taṃ parivāretvā acarissa, tumhepi etamatthaṃ jānātha. Idāni pana me putto buddho jāto, khattiyāvassa parivārā hontu. Tumhe ekekakulato ekekaṃ dārakaṃ dethā"ti.
Lúc ấy vua Suddhodana họp người Sakya nói: "Nếu con ta ở đời, sẽ là vua Chuyển luân bảy báu. Cháu ta Rāhulakumāra cũng được vây quanh bởi dòng Khattiya. Các

ngươi biết việc này. Nay con ta thành Phật, hãy để dòng Khattiya theo Ngài. Mỗi nhà cho một con trai."

Evaṃ vutte ekappahāreneva sahassakhattiyakumārā pabbajiṃsu.
Nói vậy, một nghìn hoàng tử Sakya xuất gia cùng lúc.

Tasmiṃ samaye mahānāmo kuṭumbasāmiko ¶ hoti.
Lúc ấy Mahānāma là chủ gia đình.

So anuruddhasakkaṃ upasaṅkamitvā etadavoca – "Etarahi, tāta anuruddha, abhiññātā abhiññātā sakyakumārā bhagavantaṃ pabbajitaṃ anupabbajanti, amhākaṃ kule natthi koci agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Tena hi tvaṃ vā pabbaja, ahaṃ vā pabbajissāmī"ti.
Ông đến gặp Anuruddha Sakka nói: "Này Anuruddha, nay các hoàng tử Sakya nổi tiếng xuất gia theo Thế Tôn, nhà ta chưa có ai xuất gia. Vậy hoặc ngươi xuất gia, hoặc ta xuất gia."

So tassa vacanaṃ sutvā gharāvāse ruciṃ akatvā attasattamo agārasmā anagāriyaṃ pabbajito.
Nghe vậy, Anuruddha không còn thích đời sống gia đình, cùng sáu người khác xuất gia.

Tassa pabbajjānukkamo saṅghabhedakakkhandhake (cūḷava· 330 ādayo) āgatova.
Thứ tự xuất gia của ngài đã được kể trong chương Saṅghabheda (Cūḷava. 330 trở đi).

Evaṃ anupiyaambavanaṃ gantvā pabbajitesu pana tesu tasmiṃyeva antovasse bhaddiyatthero arahattaṃ pāpuṇi.
Sau khi xuất gia ở vườn Anupiya, trong mùa an cư ấy, Tôn giả Bhaddiya chứng A-la-hán.

Anuruddhatthero dibbacakkhuṃ nibbattesi, devadatto aṭṭha samāpattiyo nibbattesi, ānandatthero sotāpattiphale ¶ patiṭṭhāsi, bhagutthero ca kimilatthero ca pacchā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Tôn giả Anuruddha chứng thiên nhãn, Devadatta chứng tám thiền, Tôn giả Ānanda chứng quả Nhập lưu, Tôn giả Bhagu và Kimila sau chứng A-la-hán.

Tesaṃ pana sabbesampi therānaṃ attano attano āgataṭṭhāne pubbapatthanābhinīhāro āgamissati.
Với tất cả các Tôn giả ấy, nguyện vọng tiền thân ở chỗ tương ứng sẽ được kể.

Ayaṃ pana anuruddhatthero dhammasenāpatissa santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā cetiyaraṭṭhe pācīnavaṃsamigadāyaṃ gantvā samaṇadhammaṃ ¶ karonto satta mahāpurisavitakke vitakkesi, aṭṭhame kilamati.

Tôn giả Anuruddha nhận đề mục từ Tướng quân Pháp (Sāriputta), đến vườn nai Pācīnavaṃsa ở nước Cetiya, thực hành pháp Sa-môn, suy nghĩ bảy đại trượng phu tư duy, đến cái thứ tám thì mệt mỏi.

Satthā "Anuruddho aṭṭhame mahāpurisavitakke kilamatī"ti ñatvā "Tassa saṅkappaṃ pūressāmī"ti tattha gantvā paññattavarabuddhāsane nisinno aṭṭhamaṃ mahāpurisavitakkaṃ pūretvā catupaccayasantosabhāvanārāmapaṭimaṇḍitaṃ mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ (a· ni· 8.30) kathetvā ākāse uppatitvā bhesakalāvanameva gato.
Đức Thế Tôn biết "Anuruddha mệt mỏi ở đại trượng phu tư duy thứ tám", nghĩ "Ta sẽ làm viên mãn ý nghĩ của ngài", đến đó ngồi trên pháp tòa đẹp, làm viên mãn đại trượng phu tư duy thứ tám, thuyết Đại Thánh chủng pháp trang nghiêm bằng sự biết đủ bốn vật dụng (A. Ni. 8.30), rồi bay lên hư không về rừng Bhesakaḷā.

Thero tathāgate gatamatteyeva tevijjo mahākhīṇāsavo hutvā "Satthā mayhaṃ manaṃ jānitvā āgantvā aṭṭhamaṃ mahāpurisavitakkaṃ pūretvā adāsi. So ca me manoratho matthakaṃ patto"ti buddhānaṃ dhammadesanaṃ attano ca paṭividdhadhammaṃ ārabbha imā gāthā abhāsi –
Ngay khi Phật đi khỏi, Tôn giả trở thành bậc tam minh, đại A-la-hán, nghĩ: "Phật biết tâm ta, đến làm viên mãn đại trượng phu tư duy thứ tám. Ý nguyện của ta đã thành tựu", nhân bài pháp của Phật và pháp mình chứng, ngài nói kệ:

"Mama saṅkappamaññāya, satthā loke anuttaro;
Manomayena kāyena, iddhiyā upasaṅkami.
Yathā me ahu saṅkappo, tato uttari desayi;
Nippapañcarato buddho, nippapañcamadesayi.
Tassāhaṃ ¶ dhammamaññāya, vihāsiṃ sāsane rato;
Tisso vijjā anuppatto, kataṃ buddhassa sāsana"nti. (theragā· 901-903)
"Dựa vào ý nghĩ của ta, bậc Thầy vô thượng trên đời;
Dùng thân ý sinh, bằng thần thông đến gần.
Theo ý nghĩ của ta, Ngài thuyết còn cao hơn;
Phật ưa không phiền não, thuyết không phiền não.
Ta hiểu pháp ấy, trú trong giáo pháp hoan hỷ;
Chứng tam minh, làm xong việc Phật dạy." (Theragā. 901-903)

Atha naṃ aparabhāge satthā jetavanamahāvihāre viharanto "Mama sāsane dibbacakkhukānaṃ anuruddho aggo"ti aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, tuyên bố: "Trong giáo pháp của Ta, trong những người có thiên nhãn, Anuruddha là bậc tối thượng", đặt ngài vào vị trí tối thượng.

Bhaddiyattheravatthu
Chuyện Tôn giả Bhaddiya

193. Chaṭṭhe uccākulikānanti ucce kule jātānaṃ.
Ở phần thứ sáu: "những bậc sinh trong dòng họ cao quý" nghĩa là những vị sinh trong dòng họ cao sang.

bhaddiyoti anuruddhattherena saddhiṃ nikkhamanto sakyarājā.
"Bhaddiya" là vị Sakya vương xuất gia cùng với Tôn giả Anuruddha.

kāḷigodhāya puttoti kāḷavaṇṇā sā devī, godhāti panassā nāmaṃ ¶.
"Con của Kāḷigodhā" nghĩa là vị hoàng hậu có màu da đen, tên là Godhā.

Tasmā kāḷigodhāti vuccati ¶, tassā puttoti attho.
Do đó gọi là Kāḷigodhā, nghĩa là con trai của bà ấy.

Kasmā panāyaṃ uccākulikānaṃ aggoti vutto, kiṃ tato uccākulikatarā natthīti?
Tại sao ngài được gọi là bậc tối thượng trong những người sinh trong dòng họ cao quý, có phải không có ai cao quý hơn sao?

Āma natthi.
Đúng vậy, không có ai.

Tassa hi mātā sākiyānīnaṃ antare vayena sabbajeṭṭhikā, soyeva ca sākiyakule sampattaṃ rajjaṃ pahāya pabbajito.
Vì mẹ ngài là người lớn tuổi nhất trong các phụ nữ Sakya, và chính ngài đã từ bỏ ngôi vua đã đến lượt trong dòng họ Sakya để xuất gia.

Tasmā uccākulikānaṃ aggoti vutto.
Do đó ngài được gọi là bậc tối thượng trong những người sinh trong dòng họ cao quý.

Apica pubbapatthanānubhāvena cesa anupaṭipāṭiyā pañca jātisatāni rājakule nibbattitvā rajjaṃ kāresiyeva.
Hơn nữa, nhờ sức mạnh của lời nguyện trước kia, ngài liên tiếp năm trăm đời tái sinh trong dòng vua và trị vì vương quốc.

Imināpi kāraṇena uccākulikānaṃ aggoti vutto.
Do nhân duyên này nữa mà ngài được gọi là bậc tối thượng trong những người sinh trong dòng họ cao quý.

Pañhakamme panassa ayamanupubbikathā – ayampi hi atīte padumuttarabuddhakāle mahābhogakule nibbatto vuttanayeneva dhammassavanatthaṃ gato.

Trong phần hỏi đáp về ngài, đây là câu chuyện tiền thân: Vị thiện gia nam này, vào thời Đức Phật Padumuttara, sinh trong gia đình đại phú, theo cách đã kể, đi nghe pháp.

Taṃdivasaṃ satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ uccākulikānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā "Mayāpi anāgate ekassa buddhassa sāsane uccākulikānaṃ bhikkhūnaṃ aggena bhavituṃ vaṭṭatī"ti tathāgataṃ nimantetvā satta divasāni buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā, "Bhante, ahaṃ imassa dānassa phalena nāññaṃ sampattiṃ ākaṅkhāmi, anāgate pana ekassa buddhassa sāsane uccākulikānaṃ bhikkhūnaṃ aggo bhaveyya"nti patthayitvā pādamūle nipajji.
Ngày ấy thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo sinh trong dòng họ cao quý, ông nghĩ: "Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng trở thành bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo sinh trong dòng họ cao quý." Ông thỉnh Như Lai thọ trai, cúng đại thí bảy ngày cho Phật và Tăng đoàn, nằm dưới chân Phật phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, nhờ quả của lễ cúng dường này, con không mong quả báo nào khác, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, trở thành bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo sinh trong dòng họ cao quý."

Satthā anāgataṃ oloketvā tassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ disvā evamāha – "Ambho purisa, anāgate kappasatasahassapariyosāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tvaṃ tassa sāsane uccākulikānaṃ ¶ bhikkhūnaṃ aggo bhavissasī"ti.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng thành tựu, nói: "Này người kia, ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, trong giáo pháp của Ngài, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo sinh trong dòng họ cao quý."

Byākaritvā bhattānumodanaṃ katvā vihāraṃ agamāsi.
Thọ ký xong, làm lễ hồi hướng sau bữa ăn, Ngài trở về tịnh xá.

Sopi taṃ byākaraṇaṃ labhitvā uccākulikasaṃvattanikakammaṃ pucchitvā dhammāsanāni kāretvā tesu paccattharaṇāni santharāpetvā dhammabījaniyo dhammakathikavaṭṭaṃ uposathāgāre padīpateladānanti evaṃ yāvajīvaṃ bahuvidhaṃ ¶ kalyāṇakammaṃ katvā tattha kālakato devesu ca manussesu ca saṃsaranto kassapadasabalassa ca amhākañca bhagavato antare bārāṇasiyaṃ kuṭumbiyaghare nibbatto.
Nhận lời thọ ký, ông hỏi về nghiệp dẫn đến sinh trong dòng họ cao quý, làm pháp tòa, trải chiếu, làm quạt pháp, bánh xe thuyết pháp, dâng dầu đèn ở nhà Uposatha, làm nhiều việc thiện suốt đời, sau khi chết luân hồi trời người, giữa thời Đức Phật Kassapa và Đức Phật của chúng ta, tái sinh trong nhà chủ gia đình ở Bārāṇasī.

Tena ca samayena sambahulā paccekabuddhā gandhamādanapabbatā āgamma bārāṇasiyaṃ gaṅgāya tīre phāsukaṭṭhāne nisīditvā piṇḍapātaṃ paribhuñjanti.
Lúc ấy nhiều vị Độc Giác Phật từ núi Gandhamādana đến, ngồi nơi thoải mái bên bờ sông Gaṅgā ở Bārāṇasī, dùng bữa khất thực.

So kuṭumbiyo tesaṃ nibaddhameva tasmiṃ ṭhāne bhattavissaggakaraṇaṃ ñatvā ¶ aṭṭha pāsāṇaphalakāni attharitvā yāvajīvaṃ paccekabuddhe upaṭṭhahi.
Vị chủ gia đình biết các ngài thường dùng bữa ở chỗ ấy, trải tám phiến đá, suốt đời cúng dường Độc Giác Phật.

Athekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde kapilavatthunagare khattiyakule nibbatti.
Sau một khoảng giữa hai vị Phật, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này, ông tái sinh trong dòng Khattiya ở thành Kapilavatthu.

Nāmaggahaṇadivase cassa bhaddiyakumāroti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, đặt tên Bhaddiyakumāra.

So vayaṃ āgamma heṭṭhā anuruddhasutte vuttanayeneva channaṃ khattiyānaṃ abbhantaro hutvā satthari anupiyaambavane viharante satthu santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇi.
Lớn lên, theo cách kể trong kinh Anuruddha trước đó, ông là một trong sáu Khattiya, khi Đức Thế Tôn trú ở vườn Anupiya, xuất gia dưới Phật và chứng A-la-hán.

Atha satthā aparabhāge jetavanamahāvihāre viharanto “Mama sāsane uccākulikānaṃ kāḷigodhāya putto bhaddiyatthero aggo”ti aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, tuyên bố: “Trong giáo pháp của Ta, trong những người sinh trong dòng họ cao quý, con trai của Kāḷigodhā, Tôn giả Bhaddiya là bậc tối thượng”, đặt ngài vào vị trí tối thượng.

Sadhu

Lakuṇḍakabhaddiyattheravatthu
Chuyện Tôn giả Lakuṇḍakabhaddiya

194. Sattame mañjussarānanti madhurassarānaṃ.
Ở phần thứ bảy: “những bậc có giọng nói ngọt ngào” nghĩa là những vị có giọng nói du dương, ngọt ngào.

lakuṇḍakabhaddiyoti ubbedhena rasso, nāmena bhaddiyo.
“Lakuṇḍakabhaddiya” nghĩa là thân hình thấp bé (lakuṇḍaka: lùn), tên là Bhaddiya.

Tassāpi pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare mahābhogakule nibbatto vuttanayeneva dhammassavanatthaṃ vihāraṃ gato.
Trong phần hỏi đáp về ngài, đây là câu chuyện tiền thân: Vị thiện gia nam này, vào thời Đức Phật Padumuttara, sinh trong gia đình đại phú ở thành Haṃsavatī, theo cách đã kể, đi đến tịnh xá để nghe pháp.

Tasmiṃ samaye satthāraṃ ekaṃ mañjussaraṃ bhikkhuṃ etadagge ṭhapentaṃ disvā "Aho vatāhampi anāgate ayaṃ bhikkhu viya ekassa buddhassa sāsane mañjussarānaṃ bhikkhūnaṃ aggo bhaveyya"nti cittaṃ ¶ uppādetvā satthāraṃ nimantetvā satta divasāni buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā, "Bhante, ahaṃ imassa dānassa phalena na aññaṃ sampattiṃ ākaṅkhāmi, anāgate pana ekassa buddhassa sāsane mañjussarānaṃ bhikkhūnaṃ aggo bhaveyya"nti patthayitvā satthupādamūle nipajji.
Ngày ấy thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo có giọng nói ngọt ngào vào vị trí tối thượng, ông nghĩ: "Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng trở thành bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo có giọng nói ngọt ngào như vị Tỳ-kheo này." Ông khởi tâm ấy, thỉnh Đức Thế Tôn thọ trai, cúng đại thí bảy ngày cho Phật và Tăng đoàn, nằm dưới chân Phật phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, nhờ quả của lễ cúng dường này, con không mong quả báo nào khác, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, trở thành bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo có giọng nói ngọt ngào."

Satthā anāgataṃ olokento samijjhanabhāvaṃ disvā "Samijjhissati te idaṃ kammaṃ, ito kappasatasahassāvasāne ¶ gotamo nāma buddho uppajjissati, tvaṃ tassa sāsane mañjussarānaṃ bhikkhūnaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā vihāraṃ agamāsi.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng thành tựu, nói: "Này người kia, việc thiện của ngươi sẽ thành tựu. Sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, trong giáo pháp của Ngài, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo có giọng nói ngọt ngào." Thọ ký xong, Ngài trở về tịnh xá.

Sopi taṃ byākaraṇaṃ labhitvā yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā tato kālakato devesu ca manussesu ca saṃsaranto vipassīsammāsambuddhakāle cittapattakokilo nāma hutvā kheme migadāye vasanto ekadivasaṃ himavantaṃ gantvā madhuraṃ ambaphalaṃ tuṇḍena gahetvā āgacchanto bhikkhusaṅghaparivutaṃ satthāraṃ disvā cintesi – "Ahaṃ aññesu divasesu rittako tathāgataṃ passāmi, ajja pana me imaṃ ambapakkaṃ puttakānaṃ ¶ atthāya āgataṃ. Tesaṃ aññampi āharitvā dassāmi, imaṃ pana dasabalassa dātuṃ vaṭṭatī"ti otaritvā ākāse carati.
Nhận lời thọ ký, ông làm việc thiện suốt đời, sau khi chết luân hồi trời người, đến thời Đức Phật Vipassī, ông tái sinh làm chim kokila (chim cuốc) tên Cittapattakokila, trú ở vườn nai Khema. Một ngày ông bay đến Himalaya, dùng mỏ ngậm quả xoài chín ngọt, bay về, thấy Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn, nghĩ: "Những ngày khác ta đến gặp

Như Lai tay không, hôm nay quả xoài này mang về cho con, ta sẽ mang thêm cho chúng, nhưng quả này nên dâng cho bậc Mười Lực.” Ông hạ xuống, bay trên không.

Satthā tassa cittaṃ ñatvā asokattheraṃ nāma upaṭṭhākaṃ olokesi.
Đức Thế Tôn biết tâm ông, nhìn Tôn giả Asoka là thị giả.

So pattaṃ nīharitvā satthu hatthe ṭhapesi.
Ngài mang bát ra đặt vào tay Phật.

So kokilo dasabalassa patte ambapakkaṃ patiṭṭhāpesi.
Chim kokila đặt quả xoài vào bát bậc Mười Lực.

Satthā tattheva nisīditvā taṃ paribhuñji.
Đức Thế Tôn ngồi ngay đó dùng quả xoài.

Kokilo pasannacitto punappunaṃ dasabalassa guṇe āvajjetvā dasabalaṃ vanditvā attano kulāvakaṃ gantvā sattāhaṃ pītisukhena vītināmesi.
Chim kokila hoan hỷ, liên tục quán niệm công đức bậc Mười Lực, đảnh lễ rồi về tổ, trải qua bảy ngày trong niềm vui hỷ lạc.

Ettakaṃ tasmiṃ attabhāve kalyāṇakammaṃ, iminā ssa kammena saro madhuro ahosi.
Chỉ chừng ấy việc thiện trong kiếp ấy, nhờ nghiệp này mà giọng ông trở nên ngọt ngào.

Kassapasammāsambuddhakāle pana cetiye āraddhe “Kiṃpamāṇaṃ karoma? Sattayojanappamāṇaṃ. Atimahantaṃ etaṃ, chayojanaṃ ¶ karoma. Idampi atimahantaṃ, pañcayojanaṃ karoma, catuyojanaṃ, tiyojanaṃ, dviyojana”nti vutte ayaṃ tadā jeṭṭhavaḍḍhakī hutvā “Etha, bho, anāgate sukhapaṭijaggiyaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti vatvā rajjuṃ ādāya parikkhipanto gāvutamattake ṭhatvā “Ekekaṃ mukhaṃ gāvutaṃ gāvutaṃ hotu, cetiyaṃ yojanāvaṭṭaṃ yojanubbedhaṃ bhavissatī”ti āha.
Vào thời Đức Phật Kassapa, khi xây tháp, mọi người bàn: “Làm cao bao nhiêu? Bảy do-tuần. Quá lớn, làm sáu do-tuần. Vẫn lớn, làm năm, bốn, ba, hai do-tuần.” Lúc ấy ông là trưởng thợ xây, nói: “Này các vị, nên làm dễ bảo trì về sau.” Ông cầm dây đo, đi vòng quanh, đứng cách một gāvuta nói: “Mỗi mặt một gāvuta, tháp sẽ rộng một do-tuần, cao một do-tuần.”

Te tassa vacane aṭṭhaṃsu.
Họ nghe theo lời ông.

Iti appamāṇassa buddhassa pamāṇaṃ akāsīti.
Như vậy ông đã đo lường cho bậc Phật vô lượng.

Tena kammena nibbattanibbattaṭṭhāne aññehi hīnatarappamāṇo ahosi.
Nhờ nghiệp ấy, ở mọi nơi tái sinh ông đều thấp bé hơn người khác.

So amhākaṃ satthu kāle sāvatthiyaṃ mahābhogakule nibbatti.
Vào thời Đức Thế Tôn của chúng ta, ông tái sinh trong gia đình đại phú ở Sāvatthī.

“Bhaddiyo”tissa nāmaṃ akaṃsu.
Đặt tên là Bhaddiya.

So vayappatto satthari jetavanamahāvihāre paṭivasante vihāraṃ gantvā dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajitvā satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā vipassanāya kammaṃ karonto arahattaṃ pāpuṇi.
Lớn lên, khi Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, ông đến tịnh xá nghe pháp, phát sinh lòng tin, xuất gia, nhận đề mục từ Phật, thực hành vipassanā và chứng A-la-hán.

Atha naṃ satthā aparabhāge ariyavaragaṇamajjhe nisinno mañjussarānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Về sau, Đức Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Thánh, đặt ngài vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo có giọng nói ngọt ngào.

sadhu

Piṇḍolabhāradvājattheravatthu

Chuyện Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja

195. Aṭṭhame ¶ sīhanādikānanti sīhanādaṃ nadantānaṃ.
Ở phần thứ tám: “những bậc rống tiếng sư tử” nghĩa là những vị rống tiếng sư tử (tuyên bố pháp một cách oai hùng).

piṇḍolabhāradvājoti so kira arahattaṃ pattadivase avāpuraṇaṃ ādāya vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ gantvā “Yassa magge vā phale vā kaṅkhā atthi, so maṃ pucchatū”ti sīhanādaṃ nadanto vicari.
“Piṇḍolabhāradvāja” nghĩa là vị ấy, ngày chứng A-la-hán, cầm chìa khóa, đi từ tịnh xá này đến tịnh xá kia, từ khu vườn này đến khu vườn kia, rống tiếng sư tử: “Ai còn nghi ngờ về đạo hoặc quả, hãy hỏi ta.”

Buddhānampi purato ṭhatvā “Imasmiṃ ¶, bhante, sāsane katabbakiccaṃ mayhaṃ matthakaṃ patta”nti sīhanādaṃ nadi.
Ngay trước Phật, ngài cũng rống tiếng sư tử: “Bạch Thế Tôn, trong giáo pháp này, việc cần làm con đã làm xong.”

Tasmā sīhanādikānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó ngài trở thành bậc tối thượng trong những người rống tiếng sư tử.

Pañhakamme panassa ayamanupubbikathā – ayaṃ ¶ kira padumuttarabuddhakāle pabbatapāde sīhayoniyaṃ nibbatto.
Trong phần hỏi đáp về ngài, đây là câu chuyện tiền thân: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, tái sinh làm sư tử dưới chân núi.

Satthā paccūsasamaye lokaṃ volokento tassa hetusampattiṃ disvā haṃsavatiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ sīhe gocarāya pakkante tassa vasanaguhaṃ pavisitvā ākāse pallaṅkaṃ ābhujitvā nirodhaṃ samāpajjitvā nisīdi.
Đức Thế Tôn vào lúc rạng đông quán thế gian, thấy căn cơ của sư tử, đi khất thực ở Haṃsavatī, sau bữa trưa khi sư tử đi săn, Ngài vào hang sư tử, ngồi kiết già trên không, nhập Diệt thọ tưởng định.

Sīho gocaraṃ labhitvā nivatto guhādvāre ṭhito antoguhāyaṃ dasabalaṃ nisinnaṃ disvā "Mama vasanaṭṭhānaṃ āgantvā aññho satto nisīdituṃ samattho nāma natthi, mahanto vatāyaṃ puriso, yo antoguhāyaṃ pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno. Sarīrappabhāpissa samantā pharitvā gatā, mayā evarūpaṃ acchariyaṃ nadiṭṭhapubbaṃ. Ayaṃ puriso imasmiṃ loke pūjaneyyānaṃ aggo bhavissati, mayāpissa yathāsatti yathābalaṃ sakkāraṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti jalajathalajāni nānākusumāni āharitvā bhūmito yāva nisinnapallaṅkaṭṭhānā pupphāsanaṃ santharitvā sabbarattiṃ sammukhaṭṭhāne tathāgataṃ namassamāno aṭṭhāsi.
Sư tử săn được mồi trở về, đứng cửa hang, thấy bậc Mười Lực ngồi trong hang, nghĩ: "Không có chúng sinh nào dám ngồi trong hang ta, người này thật vĩ đại, ngồi kiết già trong hang. Hào quang thân Ngài tỏa khắp, ta chưa từng thấy điều kỳ diệu như vậy. Người này sẽ là bậc tối thượng đáng kính trong đời, ta nên cúng dường Ngài theo khả năng." Ông mang hoa sen, hoa cạn các loại, trải từ đất lên chỗ ngồi thành tòa hoa, suốt đêm đứng trước mặt Như Lai chiêm ngưỡng.

Punadivase purāṇapupphāni apanetvā navapupphehi āsanaṃ santhari.
Ngày hôm sau, bỏ hoa cũ, trải hoa mới làm tòa.

Eteneva niyāmena satta divasāni pupphāsanaṃ paññāpetvā balavapītisomanassaṃ nibbattetvā guhādvāre ārakkhaṃ gaṇhi.
Theo cách ấy bảy ngày trải tòa hoa, sinh đại hỷ lạc, canh giữ cửa hang.

Sattame divase satthā nirodhato vuṭṭhāya guhādvāre aṭṭhāsi.
Ngày thứ bảy, Đức Thế Tôn xuất định, đứng cửa hang.

Sīhopi migarājā tathāgataṃ tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu vanditvā paṭikkamitvā aṭṭhāsi.
Sư tử vua thú đi nhiễu ba vòng, đảnh lễ bốn hướng, lùi lại đứng.

Satthā "Vaṭṭissati ettako upanissayo etassā"ti vehāsaṃ abbhuggantvā vihārameva gato.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Chừng này duyên đủ", bay lên hư không về tịnh xá.

Sopi sīho buddhaviyogena dukkhito kālaṃ katvā haṃsavatīnagare mahāsālakule paṭisandhiṃ gaṇhitvā vayappatto ekadivasaṃ nagaravāsīhi saddhiṃ vihāraṃ gantvā dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ¶ ekaṃ ¶ bhikkhuṃ sīhanādikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā vuttanayeneva sattāhaṃ mahādānaṃ pavattetvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā satthārā samijjhanabhāvaṃ disvā byākato yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā tattha kālakato devesu ca manussesu ¶ ca saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare brāhmaṇamahāsālakule nibbatti.
Sư tử vì biệt ly Phật mà khổ, chết đi, tái sinh trong gia đình đại phú ở Haṃsavatī, lớn lên một ngày cùng dân thành đến tịnh xá nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những người rống tiếng sư tử, theo cách đã kể cúng đại thí bảy ngày, phát nguyện vị trí ấy, được Phật thọ ký thành tựu, làm việc thiện suốt đời, sau khi chết luân hồi trời người, đến thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình Bà-la-môn đại phú ở Rājagaha.

Nāmena bhāradvājo nāma ahosi.
Tên là Bhāradvāja.

So vayappatto tayo vede uggahetvā pañca māṇavasatāni mante vācento vicarati.
Lớn lên học ba Vệ-đà, dạy năm trăm học trò tụng trì.

So attano jeṭṭhakabhāvena nimantanaṭṭhānesu sabbesaṃ bhikkhaṃ sayameva sampaṭicchi.
Vì là trưởng nhóm, ở nơi thỉnh mời, ông tự nhận khất thực cho tất cả.

Eso kira īsakaṃ loladhātuko ahosi.
Ngài có phần tham ăn.

So tehi māṇavehi saddhiṃ "Kuhiṃ yāgu kuhiṃ bhatta"nti yāgubhattakhajjakāneva pariyesamāno carati.
Cùng các học trò hỏi: "Cháo ở đâu, cơm ở đâu", chỉ tìm cháo, cơm, đồ ăn vặt.

So gatagataṭṭhāne piṇḍameva paṭimānento caratīti piṇḍolabhāradvājoteva paññāyi.
Đi đâu cũng chỉ mong thức ăn khất thực, nên được gọi là Piṇḍolabhāradvāja.

So ekadivasaṃ satthari rājagahamanuppatte dhammakathaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajitvā vipassanāya kammaṃ karonto arahattaṃ pāpuṇi.
Một ngày nghe pháp khi Phật đến Rājagaha, phát sinh lòng tin, xuất gia, thực hành vipassanā chứng A-la-hán.

Arahattaṃ pattavelāyameva avāpuraṇaṃ ādāya vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ gantvā "Yassa magge vā phale vā kaṅkhā atthi, so maṃ pucchatū"ti sīhanādaṃ nadanto vicari.
Ngay ngày chứng A-la-hán, cầm chìa khóa, đi từ tịnh xá này đến tịnh xá kia, rống tiếng sư tử: "Ai còn nghi ngờ về đạo hoặc quả, hãy hỏi ta."

So ekadivasaṃ rājagahaseṭṭhinā veḷuparamparāya ussāpetvā ākāse laggitaṃ jayasumanavaṇṇaṃ candanasārapattaṃ iddhiyā ādāya sādhukāraṃ dadantena mahājanena parivuto vihāraṃ āgantvā tathāgatassa hatthe ṭhapesi.
Một ngày trưởng giả Rājagaha dùng dây tre treo lên không trung lá bạch đàn vàng thắng lợi, ngài dùng thần thông lấy xuống, giữa đại chúng hô vang tán thán, đến đặt vào tay Như Lai.

Satthā jānantova paṭipucchi – "Kuto te, bhāradvāja, ayaṃ patto laddho"ti?
Phật biết mà hỏi: "Này Bhāradvāja, lá này lấy từ đâu?"

So laddhakāraṇaṃ kathesi.
Ngài kể nguyên do lấy được.

Satthā "Tvaṃ evarūpaṃ uttarimanussadhammaṃ mahājanassa dassesi, akattabbaṃ tayā kata"nti anekapariyāyena vigarahitvā "Na, bhikkhave, gihīnaṃ uttarimanussadhammaṃ ¶ iddhipāṭihāriyaṃ dassetabbaṃ, yo dasseyya, āpatti dukkaṭassā"ti (cūḷava· 252) sikkhāpadaṃ paññāpesi.
Phật quở trách nhiều cách: "Ngươi hiện thần thông vượt người thường trước đại chúng, việc không nên làm." Rồi chế giới: "Này các Tỳ-kheo, không được hiện thần thông vượt người thường trước cư sĩ, ai hiện phạm tội tác ác." (Cūḷava. 252)

Atha bhikkhusaṅghamajjhe kathā udapādi – "Sīhanādiyatthero arahattaṃ pattadivase bhikkhusaṅghamajjhe 'Yassa magge vā phale vā kaṅkhā atthi, so maṃ pucchatū'ti kathesi. Buddhānampi sammukhe attano arahattappattiṃ kathesi, aññe sāvakā tuṇhī ahesuṃ. Attano sīhanādiyabhāveneva mahājanassa pasādaṃ janetvā vehāsaṃ abbhuggantvā candanasārapattañca gaṇhī"ti.
Trong Tăng đoàn khởi lời bàn: "Tôn giả Sīhanādiya ngày chứng A-la-hán giữa Tăng chúng nói: 'Ai nghi ngờ đạo quả hỏi ta.' Trước Phật cũng tuyên bố chứng A-la-hán, các đệ tử khác im lặng. Nhờ rống tiếng sư tử mà khiến đại chúng phát sinh lòng tin, bay lên không trung lấy lá bạch đàn vàng."

Te bhikkhū ime tayopi guṇe ekato katvā satthu kathayiṃsu.
Các Tỳ-kheo gom ba đức tính ấy kể với Phật.

Buddhā ca nāma garahitabbayuttakaṃ garahanti, pasaṃsitabbayuttakaṃ pasaṃsantīti imasmiṃ ṭhāne therassa pasaṃsitabbayuttameva aṅgaṃ gahetvā "Tiṇṇaṃ kho pana, bhikkhave, indriyānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā ¶ bhāradvājo bhikkhu aññaṃ byākāsi – 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ,

kataṃ karaṇīyaṃ ¶, nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī'ti. Katamesaṃ tiṇṇaṃ? Satindriyassa, samādhindriyassa, paññindriyassa. Imesaṃ kho, bhikkhave, tiṇṇaṃ indriyānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā bhāradvājo bhikkhu aññaṃ byākāsi – 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī'"ti (saṃ· ni· 5.519) theraṃ pasaṃsitvā sīhanādikānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Chư Phật quở việc đáng quở, tán thán việc đáng tán. Ở đây lấy đức tính đáng tán thán của Tôn giả, Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, nhờ tu tập và làm cho sung mãn ba căn, Tỳ-kheo Bhāradvāja tuyên bố: 'Sinh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc cần làm đã làm, không còn tái sinh nữa, ta biết như vậy.' Ba căn nào? Căn tín, căn định, căn tuệ. Nhờ tu tập và làm cho sung mãn ba căn này, Tỳ-kheo Bhāradvāja tuyên bố như vậy." (Saṃ. Ni. 5.519) Phật tán thán và đặt ngài vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo rống tiếng sư tử.

Sadhu

Mantāṇiputtapuṇṇattheravatthu

Chuyện Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta

196. Navame puṇṇo mantāṇiputtoti nāmena puṇṇo, mantāṇibrāhmaṇiyā pana so puttoti mantāṇiputto.
Ở phần thứ chín: "Puṇṇa Mantāniputta" nghĩa là tên Puṇṇa, con trai Bà-la-môn nữ Mantānī nên gọi Mantāniputta.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira padumuttaradasabalassa uppattito puretarameva haṃsavatīnagare brāhmaṇamahāsālakule nibbatti.
Trong phần hỏi đáp về ngài, đây là câu chuyện tiền thân: Vị này, trước khi Đức Phật Padumuttara giáng sinh, đã tái sinh trong gia đình Bà-la-môn đại phú ở thành Haṃsavatī.

Tassa nāmaggahaṇadivase gotamoti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, đặt tên Gotama.

So vayappatto tayo vede uggaṇhitvā sabbasippesu kovido hutvā pañcamāṇavakasataparivāro ¶ vicaranto tayopi vede oloketvā mokkhadhammaṃ adisvā "Idaṃ vedattayaṃ nāma kadalikkhandho viya bahi maṭṭhaṃ anto nissāraṃ, imaṃ gahetvā vicaraṇaṃ thusakoṭṭanasadisaṃ hoti. Kiṃ me iminā"ti isipabbajjaṃ pabbajitvā brahmavihāre nibbattetvā "Aparihīnajjhāno brahmalokokūpapanno bhavissāmī"ti pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ pabbatapādaṃ gantvā isipabbajjaṃ pabbaji.
Lớn lên học ba Vệ-đà, thông suốt mọi nghệ thuật, dẫn năm trăm học trò du hành, quán ba Vệ-đà không thấy pháp giải thoát, nghĩ: "Ba Vệ-đà này như thân cây chuối, ngoài

mịn trong rỗng, mang theo chỉ như đập vỏ thóc. Có ích gì?" Ông xuất gia làm ẩn sĩ, chứng bốn Phạm trú, nghĩ: "Không thoái thất thiền, sẽ sinh Phạm thiên", cùng năm trăm học trò vào chân núi xuất gia làm ẩn sĩ.

Tassa parivārāni aṭṭhārassa jaṭilasahassāni ahesuṃ.
Có mười tám nghìn ẩn sĩ bện tóc theo ông.

So pañca abhiññā aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā tesampi kasiṇaparikammaṃ ācikkhi.
Ông chứng năm thần thông tám thiền định, dạy các ẩn sĩ pháp hành kasiṇa.

Te tassa ovāde ṭhatvā sabbepi pañca abhiññā aṭṭha samāpattiyo nibbattesuṃ.
Họ theo lời dạy, tất cả chứng năm thần thông tám thiền định.

Addhāne atikkante tassa gotamatāpasassa mahallakakāle padumuttaradasabalo paṭhamābhisambodhiṃ patvā pavattitavaradhammacakko bhikkhusatasahassaparivāro haṃsavatīnagaraṃ upanissāya vihāsi.
Thời gian trôi, khi ẩn sĩ Gotama đã già, Đức Phật Padumuttara chứng Chánh Đẳng Giác đầu tiên, chuyển bánh xe pháp vi diệu, cùng một trăm nghìn Tỳ-kheo trú gần thành Haṃsavatī.

So ekadivasaṃ paccūsasamaye lokaṃ olokento gotamatāpasassa parisāya ¶ arahattūpanissayaṃ gotamatāpasassa ca "Ahaṃ anāgate uppajjamānakabuddhassa sāsane dhammakathikabhikkhūnaṃ aggo bhaveyya"nti patthanabhāvañca disvā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā attano pattacīvaraṃ sayameva gahetvā aññātakavesena gotamatāpasassa antevāsikesu vanamūlaphalāphalatthāya gatesu gantvā gotamassa paṇṇasālādvāre aṭṭhāsi.
Một ngày rạng đông, Đức Thế Tôn quán thế gian, thấy hội chúng của ẩn sĩ Gotama có căn cơ A-la-hán, và Gotama phát nguyện: "Ở đời vị lai, trong giáo pháp của vị Phật tương lai, ta sẽ là bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo thuyết pháp." Ngài sáng sớm làm việc thân, tự mang y bát, hóa trang người lạ, khi đệ tử của Gotama đi hái trái rừng, Ngài đến đứng cửa lều lá của Gotama.

Gotamo buddhānaṃ uppannabhāvaṃ ajānantopi dūratova dasabalaṃ disvā "Ayaṃ puriso lokato mutto hutvā paññāyati, yathā assa ¶ sarīranipphatti yehi ca lakkhaṇehi samannāgato agāramajjhe vā tiṭṭhanto cakkavattī rājā hoti, pabbajanto vā vivaṭṭacchado sabbaññubuddho hotī"ti ñatvā paṭhamadassaneneva dasabalaṃ abhivādetvā "Ito etha bhagavā"ti buddhāsanaṃ paññāpetvā adāsi.
Gotama không biết Phật đã xuất hiện, từ xa thấy bậc Mười Lực, nghĩ: "Người này thoát khỏi thế gian, thân tướng như vậy, nếu ở đời là vua Chuyển luân, nếu xuất gia là bậc Phủ trần Toàn giác Phật." Biết ngay lần đầu gặp, ông đảnh lễ bậc Mười Lực, thưa: "Mời Ngài vào đây", dọn chỗ ngồi Phật.

Tathāgato tāpasassa dhammaṃ desayamāno nisīdi.
Như Lai ngồi thuyết pháp cho ẩn sĩ.

Tasmiṃ ¶ samaye te jaṭilā "Paṇītapaṇītaṃ vanamūlaphalāphalaṃ ācariyassa datvā sesakaṃ paribhuñjissāmā"ti āgacchantā dasabalaṃ uccāsane, ācariyaṃ pana nīcāsane nisinnaṃ disvā "Passatha, mayaṃ 'Imasmiṃ loke amhākaṃ ācariyena uttaritaro natthī'ti vicarāma. Idāni pana no ācariyaṃ nīcāsane nisīdāpetvā uccāsane nisinnako eko paññāyati, mahanto vatāyaṃ puriso bhavissatī"ti piṭakāni gahetvā āgacchanti.
Lúc ấy các ẩn sĩ mang trái cây thượng vị về cho thầy, thấy bậc Mười Lực ngồi chỗ cao, thầy ngồi chỗ thấp, nói: "Xem kìa, chúng ta nghĩ 'trong đời không ai hơn thầy', nay thầy ngồi thấp, người kia ngồi cao, người này thật vĩ đại." Họ mang giỏ đến.

Gotamatāpaso "Ime maṃ dasabalassa santike vandeyyu"nti bhīto dūrato āha – "Tātā, mā maṃ vandittha, sadevake loke aggapuggalo sabbesaṃ vandanāraho puriso idha nisinno, etaṃ vandathā"ti.
Ẩn sĩ Gotama sợ họ đảnh lễ mình trước bậc Mười Lực, từ xa nói: "Này các con, đừng đảnh lễ ta, bậc tối thượng đáng kính trong trời người đang ngồi đây, hãy đảnh lễ Ngài."

Tāpasā "Na ajānitvā ācariyo kathessatī"ti sabbeva tathāgatassa pāde vandiṃsu.
Các ẩn sĩ nghĩ: "Thầy không nói mà không biết", tất cả đảnh lễ dưới chân Như Lai.

"Tātā, amhākaṃ aññaṃ dasabalassa dātabbayuttakaṃ bhojanaṃ natthi, imaṃ vanamūlaphalāphalaṃ dassāmā"ti paṇītapaṇītaṃ buddhānaṃ patte patiṭṭhāpesi.
"Này các con, chúng ta không có gì khác xứng đáng dâng bậc Mười Lực, hãy dâng trái cây rừng thượng vị này." Họ đặt trái cây vào bát Phật.

Satthā vanamūlaphalāphalaṃ paribhuñji.
Đức Thế Tôn dùng trái cây rừng.

Tadanantaraṃ tāpasopi saddhiṃ antevāsikehi paribhuñji.
Sau đó ẩn sĩ và đệ tử cũng dùng.

Satthā bhattakiccaṃ katvā "Dve aggasāvakā bhikkhusatasahassaṃ gahetvā āgacchantū"ti cintesi.
Đức Thế Tôn dùng bữa xong, nghĩ: "Hai vị đại đệ tử cùng một trăm nghìn Tỳ-kheo hãy đến."

Tasmiṃ khaṇe aggasāvako mahādevalatthero "Kahaṃ nu kho satthā ¶ gato"ti āvajjento "Satthā amhākaṃ āgamanaṃ paccāsīsatī"ti bhikkhusatasahassaṃ gahetvā satthu santikaṃ gantvā vanditvā namassamāno aṭṭhāsi.

Lúc ấy đại đệ tử Tôn giả Mahādeva quán: "Phật đi đâu?", biết "Phật chờ chúng ta đến", dẫn một trăm nghìn Tỳ-kheo đến, đảnh lễ Phật đứng hầu.

Gotamo antevāsike āha – "Tātā, amhākaṃ añño sakkāro natthi, bhikkhusaṅgho dukkhena ṭhito. Buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa pupphāsanaṃ paññāpessāma, jalajathalajapupphāni āharathā"ti.
Gotama bảo đệ tử: "Này các con, chúng ta không có gì khác cúng dường, Tăng đoàn khó khăn. Hãy dọn tòa hoa cho Phật và Tăng đoàn, mang hoa sen cạn và hoa nước đến."

Te tāvadeva pabbatapādato vaṇṇagandhasampannāni pupphāni iddhiyā āharitvā sāriputtattherassa vatthumhi vuttanayeneva āsanāni paññāpayiṃsu.
Họ dùng thần thông mang hoa thơm đẹp từ chân núi, dọn chỗ ngồi như trong chuyện Tôn giả Sāriputta.

Nirodhasamāpattisamāpajjanampi chattadhāraṇampi sabbaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.
Việc nhập Diệt định, cầm lọng che, tất cả hiểu theo cách đã kể.

Satthā sattame divase nirodhato ¶ vuṭṭhāya parivāretvā ṭhite tāpase disvā dhammakathikabhāve etadaggappattaṃ sāvakaṃ āmantesi – "Iminā bhikkhu isigaṇena mahāsakkāro kato, etesaṃ pupphāsanānumodanaṃ ¶ karohī"ti.
Đức Thế Tôn ngày thứ bảy xuất định, thấy các ẩn sĩ vây quanh, bảo vị đại đệ tử đã đạt vị trí thuyết pháp: "Này Tỳ-kheo, hội ẩn sĩ đã cúng dường lớn lao, hãy làm lễ hồi hướng tòa hoa cho họ."

So satthu vacanaṃ sampaṭicchitvā tīṇi piṭakāni sammasitvā anumodanaṃ akāsi.
Ngài nhận lời Phật, quán Tam tạng, làm lễ hồi hướng.

Tassa desanāpariyosāne satthā sayaṃ brahmaghosaṃ nicchāretvā dhammaṃ desesi.
Cuối bài hồi hướng, Đức Thế Tôn tự phát âm thanh Phạm âm thuyết pháp.

Desanāpariyosāne ṭhapetvā gotamatāpasaṃ sesā aṭṭhārasa sahassajaṭilā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Cuối bài thuyết, trừ ẩn sĩ Gotama, mười tám nghìn ẩn sĩ còn lại chứng A-la-hán.

Gotamo pana tenattabhāvena paṭivedhaṃ kātuṃ asakkonto bhagavantaṃ āha – "Bhagavā yena bhikkhunā paṭhamaṃ dhammo desito, ko nāma ayaṃ tumhākaṃ sāsane"ti?
Gotama không chứng đạo quả trong kiếp ấy, hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo đầu tiên thuyết pháp tên gì trong giáo pháp của Ngài?"

Ayaṃ gotama mayhaṃ sāsane dhammakathikānaṃ aggoti.
"Này Gotama, vị ấy là bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo thuyết pháp của Ta."

"Ahampi, bhante, imassa satta divasāni katassa adhikārassa phalena ayaṃ bhikkhu viya anāgate ekassa buddhassa sāsane dhammakathikānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ katvā pādamūle nipajji.
"Bạch Thế Tôn, nhờ công đức bảy ngày cúng dường này, con cũng mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, trở thành bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo thuyết pháp như vị ấy." Ông nằm dưới chân Phật phát nguyện.

Satthā anāgataṃ oloketvā anantarāyenassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ ñatvā "Anāgate kappasatasahassāvasāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tvaṃ tassa sāsane dhammakathikānaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā te arahattappatte tāpase "Etha bhikkhavo"ti āha.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy không chướng ngại, nguyện vọng thành tựu, nói: "Ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những Tỳ-kheo thuyết pháp của Ngài." Thọ ký xong, bảo các ẩn sĩ chứng A-la-hán: "Hãy đến, này các Bhikkhu."

Sabbe antarahitakesamassū iddhimayapattacīvaradharā vassasaṭṭhikattherasadisā ¶ ahesuṃ.
Tất cả biến mất tóc râu, mặc y bát thần thông, giống Tôn giả sáu mươi tuổi.

Satthā bhikkhusaṅghamādāya vihāraṃ gato.
Phật dẫn Tăng đoàn về tịnh xá.

Gotamopi yāvajīvaṃ tathāgataṃ paricaritvā yathābalaṃ kalyāṇakammaṃ katvā kappasatasahassaṃ devesu ca manussesu ca saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato kāle kapilavatthunagarassa avidūre doṇavatthubrāhmaṇagāme brāhmaṇamahāsālakule nibbatti.
Gotama cúng dường Phật suốt đời, làm việc thiện theo khả năng, luân hồi trời người một trăm nghìn kappa, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta tái sinh trong gia đình Bà-la-môn đại phú ở làng Doṇavatthu gần thành Kapilavatthu.

Tassa nāmaggahaṇadivase puṇṇamāṇavoti nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, đặt tên Puṇṇamāṇava.

Satthari abhisambodhiṃ patvā pavattitavaradhammacakke anupubbena āgantvā rājagahaṃ upanissāya viharante aññāsikoṇḍaññatthero kapilavatthuṃ gantvā attano bhāgineyyaṃ puṇṇamāṇavaṃ pabbājetvā punadivase dasabalassa ¶ santikaṃ āgantvā bhagavantaṃ vanditvā āpucchitvā nivāsatthāya chaddantadahaṃ gato.
Khi Phật chứng Chánh Đẳng Giác, chuyển bánh xe pháp, dần đến trú gần Rājagaha,

Tôn giả Aññāsikoṇḍañña đến Kapilavatthu, xuất gia cho cháu mình Puṇṇamāṇava, ngày hôm sau đến chỗ bậc Mười Lực, đảnh lễ Phật, xin phép về trú tại hồ Chaddanta.

Puṇṇopi mantāṇiputto mātulena aññāsikoṇḍaññattherena saddhiṃ dasabalassa santikaṃ agantvā "Mayhaṃ pabbajitakiccaṃ matthakaṃ pāpetvāva dasabalassa santikaṃ gamissāmī"ti kapilavatthusmiṃyeva ohīno yonisomanasikāre kammaṃ karonto nacirasseva arahattaṃ pāpuṇi.
Puṇṇa Mantāniputta không cùng cậu là Tôn giả Aññāsikoṇḍañña đến chỗ bậc Mười Lực, nghĩ: "Ta sẽ làm xong việc xuất gia rồi mới đến bậc Mười Lực", ở lại Kapilavatthu, thực hành chánh niệm, không lâu chứng A-la-hán.

Tassa santike pabbajitakulaputtāpi pañcasatā ahesuṃ.
Có năm trăm thiện gia nam xuất gia dưới ngài.

Thero sayaṃ dasakathāvatthulābhitāya tepi dasahi kathāvatthūhi ovadati.
Tôn giả nhờ đạt mười đề tài thuyết pháp, cũng dùng mười đề tài ấy dạy họ.

Te tassa ovāde ṭhatvā sabbeva arahattaṃ pattā.
Họ theo lời dạy, tất cả chứng A-la-hán.

Te ¶ attano pabbajitakiccaṃ matthakaṃ pattaṃ ñatvā upajjhāyaṃ upasaṅkamitvā āhaṃsu – "Bhante, amhākaṃ kiccaṃ matthakaṃ pattaṃ, dasannañca mahākathāvatthūnaṃ lābhino, samayo no dasabalaṃ passitu"nti.
Họ biết việc xuất gia đã xong, đến thầy nói: "Bạch ngài, việc của chúng con đã xong, chúng con đạt mười đề tài lớn, đến lúc đi gặp bậc Mười Lực."

Thero tassaṃ kathaṃ sutvā cintesi – "Mama dasakathāvatthulābhitaṃ satthā jānāti, ahaṃ dhammaṃ desento dasa kathāvatthūni amuñcantova desemi. Mayi gacchante sabbepime bhikkhū parivāretvā gacchissanti, evaṃ gaṇasaṅgaṇikāya gantvā pana ayuttaṃ mayhaṃ dasabalaṃ passituṃ, ime tāva gantvā passantū"ti te bhikkhū āha – "Āvuso, tumhe purato gantvā tathāgataṃ passatha, mama vacanena dasabalassa pāde vandatha, ahampi tumhākaṃ gatamaggena gamissāmī"ti.
Tôn giả nghe vậy nghĩ: "Phật biết ta đạt mười đề tài thuyết pháp, ta thuyết pháp không bỏ mười đề tài. Nếu ta đi, các Tỳ-kheo này sẽ theo đông đủ, đi như vậy thành tụ họp chúng, không thích hợp để gặp bậc Mười Lực. Hãy để họ đi trước gặp." Ngài bảo các Tỳ-kheo: "Này các hiền giả, các ngươi đi trước gặp Như Lai, thay lời ta đảnh lễ dưới chân bậc Mười Lực, ta sẽ theo đường các ngươi đi."

Te therā sabbepi dasabalassa jātibhūmiraṭṭhavāsino sabbe khīṇāsavā sabbe dasakathāvatthulābhino attano upajjhāyassa ovādaṃ abhinditvā anupubbena ¶ cārikaṃ carantā saṭṭhiyojanamaggaṃ atikkamma rājagahe veḷuvanamahāvihāraṃ gantvā dasabalassa pāde vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

Các Tôn giả ấy đều là người cùng quê hương với bậc Mười Lực, đều A-la-hán, đều đạt mười đề tài thuyết pháp, không trái lời thầy, dần du hành sáu mươi do-tuần đến đại tinh xá Trúc Lâm ở Rājagaha, đảnh lễ dưới chân bậc Mười Lực, ngồi một bên.

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditunti ¶ bhagavā tehi saddhiṃ "Kacci, bhikkhave, khamanīya"ntiādinā nayena madhurapaṭisanthāraṃ katvā "Kuto ca tumhe, bhikkhave, āgacchathā"ti pucchi.
Theo thường lệ chư Phật Thế Tôn tiếp đãi Tỳ-kheo từ xa đến, Đức Thế Tôn nói với họ lời chào ngọt ngào: "Này các Tỳ-kheo, có khỏe không?" v.v., hỏi: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi từ đâu đến?"

Tehi "Jātibhūmito"ti vutte "Ko nu kho, bhikkhave, jātibhūmiyaṃ jātibhūmakānaṃ bhikkhūnaṃ sabrahmacārīhi evaṃ sambhāvito attanā ca appiccho appicchakathañca bhikkhūnaṃ kattā"ti dasakathāvatthulābhiṃ bhikkhuṃ pucchi.
Họ đáp: "Từ quê hương." Phật hỏi: "Này các Tỳ-kheo, ở quê hương, ai là bậc đồng Phạm hạnh với các Tỳ-kheo quê hương, được kính trọng, tự ít muốn và nói về ít muốn?"

Tepi "Puṇṇo nāma, bhante, āyasmā mantāṇiputto"ti ārocayiṃsu.
Họ thưa: "Bạch Thế Tôn, là Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta."

Taṃ kathaṃ sutvā āyasmā sāriputto therassa dassanakāmo ahosi.
Nghe vậy, Tôn giả Sāriputta muốn gặp Tôn giả ấy.

Atha satthā rājagahato sāvatthiṃ agamāsi.
Rồi Đức Thế Tôn từ Rājagaha đi đến Sāvatthī.

Puṇṇatthero dasabalassa tattha āgatabhāvaṃ sutvā "Satthāraṃ passissāmī"ti gantvā antogandhakuṭiyaṃyeva tathāgataṃ sampāpuṇi.
Tôn giả Puṇṇa nghe bậc Mười Lực đến đó, nghĩ: "Ta sẽ gặp Đức Thế Tôn", đi vào hương thất gặp Như Lai.

Satthā tassa dhammaṃ desesi.
Đức Thế Tôn thuyết pháp cho ngài.

Thero dhammaṃ sutvā dasabalaṃ vanditvā paṭisallānatthāya andhavanaṃ gantvā aññatarasmiṃ rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi.
Ngài nghe pháp, đảnh lễ bậc Mười Lực, vì muốn ẩn cư đến rừng Andha, ngồi dưới một gốc cây nghỉ trưa.

Sāriputtattheropi tassa gamanaṃ sutvā sīsānulokiko gantvā okāsaṃ sallakkhetvā taṃ rukkhamūle upasaṅkamitvā therena saddhiṃ sammoditvā

sattavisuddhikkamaṃ pucchi.
Tôn giả Sāriputta nghe ngài đi, đi theo dõi, tìm chỗ, đến gốc cây ấy, chào hỏi Tôn giả, hỏi thứ tự bảy sự thanh tịnh.

Theropissa pucchitaṃ pucchitaṃ byākāsi.
Tôn giả trả lời từng câu hỏi.

Te aññamaññassa subhāsitaṃ samanumodiṃsu.
Cả hai tùy hỷ lời hay của nhau.

Atha satthā aparabhāge bhikkhusaṅghamajjhe nisinno theraṃ dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn ngồi giữa Tăng đoàn, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo thuyết pháp.

Sadhu

Mahākaccānattheravatthu
Chuyện Tôn giả Mahākaccāna

197. Dasame ¶ saṃkhittena bhāsitassāti saṃkhittena kathitadhammassa.
Ở phần thứ mười: "saṃkhittena bhāsitassa" nghĩa là pháp được thuyết ngắn gọn.

vitthārena atthaṃ vibhajantānanti taṃ desanaṃ vitthāretvā atthaṃ vibhajamānānaṃ.
"vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ" nghĩa là những vị mở rộng bài thuyết ấy và phân tích ý nghĩa chi tiết.

Aññe kira tathāgatassa saṅkhepavacanaṃ atthavasena vā pūretuṃ ¶ sakkonti byañjanavasena vā, ayaṃ pana thero ubhayavasenapi sakkoti.
Người khác có thể bổ sung lời dạy ngắn gọn của Như Lai về mặt ý nghĩa hoặc về mặt văn tự, nhưng Tôn giả này có khả năng cả hai mặt.

Tasmā aggoti vutto.
Do đó ngài được gọi là bậc tối thượng.

Pubbapatthanāpi cassa evarūpāva.
Lời nguyện trước kia của ngài cũng như vậy.

Ayaṃ ¶ panassa pañhakamme anupubbikathā – ayaṃ kira padumuttarasammāsambuddhakāle gahapatimahāsālakule nibbattitvā vuddhippatto ekadivasaṃ vuttanayeneva vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dhammaṃ suṇanto satthāraṃ attanā saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ

vibhajantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ ekaṃ bhikkhuṃ disvā "Mahanto vatāyaṃ bhikkhu, yaṃ satthā evaṃ vaṇṇeti, mayāpi anāgate ekassa buddhassa sāsane evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī"ti satthāraṃ nimantetvā vuttanayeneva sattāhaṃ mahādānaṃ datvā, "Bhante, ahaṃ imassa sakkārassa phalena na aññaṃ sampattiṃ patthemi, anāgate pana ekassa buddhassa sāsane ito sattadivasamatthake tumhehi ṭhānantare ṭhapitabhikkhu viya ahampi taṃ ṭhānantaraṃ labheyya"nti patthanaṃ katvā pādamūle nipajji.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, sinh trong gia đình đại phú, lớn lên, một ngày theo cách đã kể đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị mở rộng và phân tích ý nghĩa pháp được thuyết ngắn gọn, ông nghĩ: "Vị Tỳ-kheo này thật vĩ đại, được Đức Thế Tôn tán thán như vậy. Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng trở thành người như thế." Ông thỉnh Đức Thế Tôn thọ trai, theo cách đã kể cúng đại thí bảy ngày, nằm dưới chân Phật phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, nhờ quả của lễ cúng dường này, con không mong quả báo nào khác, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, con cũng đạt được vị trí ấy như vị Tỳ-kheo mà Ngài đã đặt bảy ngày trước."

Satthā anāgataṃ olokento "Samijjhissati imassa kulaputtassa patthanā"ti disvā "Ambho, kulaputta, anāgate kappasatasahassāvasāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tvaṃ tassa sāsane saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā anumodanaṃ katvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng của thiện gia nam này sẽ thành tựu, nói: "Này thiện gia nam, ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, trong giáo pháp của Ngài, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những vị mở rộng và phân tích ý nghĩa pháp được thuyết ngắn gọn." Thọ ký xong, làm lễ hồi hướng rồi trở về tịnh xá.

Sopi kulaputto yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā kassapabuddhakāle bārāṇasiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā satthari parinibbute suvaṇṇacetiyakaraṇaṭṭhānaṃ gantvā satasahassagghanikāya suvaṇṇiṭṭhakāya pūjaṃ katvā "Bhagavā mayhaṃ nibbattanibbattaṭṭhāne sarīraṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ hotū"ti patthanaṃ akāsi.
Vị thiện gia nam ấy làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người một trăm nghìn kappa, đến thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong gia đình ở Bārāṇasī. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, ông đến chỗ xây tháp vàng, cúng dường bằng gạch vàng giá trăm nghìn, phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, nguyện ở mọi nơi tái sinh, thân con có màu vàng ròng."

Tato yāvajīvaṃ kusalakammaṃ katvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu ¶ saṃsaritvā amhākaṃ dasabalassa uppattikāle ujjeninagare purohitassa gehe nibbatti.
Từ đó làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người giữa hai vị Phật, đến thời Đức Phật Mười Lực của chúng ta, ông tái sinh trong nhà vị quốc sư ở thành Ujjeni.

Tassa nāmaggahaṇadivase “Mayhaṃ putto suvaṇṇavaṇṇasarīro attanāva attano nāmaṃ gahetvā āgato”ti kañcanamāṇavotevassa nāmaṃ akaṃsu ¶.
Ngày đặt tên, cha mẹ nói: “Con ta thân màu vàng ròng, tự mang tên đến”, đặt tên Kañcanamāṇava (Chàng trai vàng).

So vuddhimanvāya tayo vede uggaṇhitvā pitu accayena purohitaṭṭhānaṃ labhi.
Lớn lên học ba Vệ-đà, sau khi cha mất kế thừa chức quốc sư.

So gottavasena kaccāno nāma jāto.
Do dòng họ, ngài tên Kaccāna.

Caṇḍapajjotarājā amacce sannipātetvā āha – “Buddho loke nibbatto, taṃ ānetuṃ samatthā gantvā ānetha tātā”ti.
Vua Caṇḍapajjota họp các quan nói: “Phật đã xuất hiện trên đời, ai có khả năng hãy đi rước Ngài về.”

Deva, aññho dasabalaṃ ānetuṃ samattho nāma natthi, ācariyo kaccānabrāhmaṇova ¶ samattho, taṃ pahiṇathāti.
“Bệ hạ, không ai có khả năng rước bậc Mười Lực, chỉ có thầy Kaccāna Bà-la-môn là đủ, xin sai ngài đi.”

Rājā taṃ pakkosāpetvā, “Tāta, dasabalassa santikaṃ gacchāhī”ti āha.
Vua gọi ngài đến, nói: “Này con, hãy đến chỗ bậc Mười Lực.”

Gantvā pabbajituṃ labhanto gamissāmi, mahārājāti.
“Con sẽ đi nếu được xuất gia, bệ hạ.”

Yaṃkiñci katvā tathāgataṃ ānehi, tātāti.
“Dù làm gì cũng phải rước Như Lai về, con ơi.”

So “Buddhānaṃ santikaṃ gacchantassa mahāparisāya kammaṃ natthī”ti attaṭṭhamo agamāsi.
Ông nghĩ: “Đi đến chỗ Phật không cần đoàn đông”, chỉ đi tám người (bao gồm mình).

Athassa satthā dhammaṃ desesi.
Đức Thế Tôn thuyết pháp cho ông.

Desanāpariyosāne saddhiṃ sattahi janehi saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Cuối bài thuyết, ông cùng bảy người chứng A-la-hán với bốn vô ngại giải.

Satthā “Etha bhikkhavo”ti hatthaṃ pasāresi.
Đức Thế Tôn đưa tay nói: “Hãy đến, này các Bhikkhu.”

Taṃkhaṇaṃyeva sabbeva antarahitakesamassū iddhimayapattacīvaradharā vassasaṭṭhikattherā viya jātā.
Ngay khoảnh khắc ấy, tất cả tóc râu biến mất, mặc y bát thần thông, giống Tôn giả sáu mươi tuổi.

Thero attano kicce matthakaṃ patte tuṇhībhāvena anisīditvā kāḷudāyitthero viya satthu ujjenigamanatthāya gamanavaṇṇaṃ kathesi.
Tôn giả không ngồi im lặng khi việc đã xong, giống Tôn giả Kāḷudāyi, khen ngợi việc Phật nên đến Ujjeni.

Satthā tassa vacanaṃ sutvā "Kaccāno attano jātibhūmiyaṃ mama gamanaṃ paccāsīsatī"ti aññāsi.
Đức Thế Tôn nghe vậy biết: "Kaccāna mong ta đến quê hương mình."

Buddhā ca nāma ekaṃ kāraṇaṃ paṭicca gantuṃ ayuttaṭṭhānaṃ na gacchanti.
Chư Phật vì một nhân duyên mà đi đến nơi không thích hợp thì không đi.

Tasmā theraṃ āha – "Tvaṃyeva bhikkhu gaccha, tayi gatepi rājā pasīdissatī"ti.
Do đó Phật bảo Tôn giả: "Chỉ ngươi đi thôi, này Tỳ-kheo, khi ngươi đến, vua sẽ hoan hỷ."

Thero "Buddhānaṃ dve kathā nāma natthī"ti tathāgataṃ vanditvā attanā saddhiṃ āgatehi sattahi bhikkhūhi saddhiṃ ujjeniṃ ¶ gacchanto antarāmagge telapanāḷi nāma nigamo, tattha piṇḍāya cari.
Tôn giả nghĩ: "Lời Phật không có hai nghĩa", đảnh lễ Như Lai, cùng bảy Tỳ-kheo đi đến Ujjeni, trên đường đến làng Telapanāḷi khất thực.

Tasmiṃ ca nigame dve seṭṭhidhītaro.
Trong làng ấy có hai con gái trưởng giả.

Tāsu ekā parijiṇṇakule nibbattā duggatā mātāpitūnaṃ accayena dhātiṃ nissāya jīvati.
Một người sinh trong gia đình nghèo, cha mẹ mất, sống nhờ vú nuôi.

Attabhāvo panassā samiddho, kesā aññāhi ativiya dīghā.
Thân hình bà đầy đặn, tóc rất dài hơn người khác.

Tasmiṃyeva nigame aññā issaraseṭṭhikulassa dhītā nikkesikā.
Trong làng ấy, con gái trưởng giả giàu có khác lại hói đầu.

Sā tato pubbe tassā samīpaṃ pesetvā "Sataṃ vā sahassaṃ vā dassāmī"ti vatvāpi kese āharāpetuṃ nāsakkhi.
Trước đây bà ấy sai người đến, nói: "Ta cho trăm hay nghìn", nhưng không mua được tóc.

Tasmiṃ pana divase sā seṭṭhidhītā mahākaccānattheraṃ sattahi bhikkhūhi parivutaṃ tucchapattaṃ āgacchantaṃ disvā "Ayaṃ suvaṇṇavaṇṇo eko brahmabandhubhikkhu yathādhoteneva pattena āgacchati, mayhañca aññaṃ dhanaṃ natthi. Asukaseṭṭhidhītā pana imesaṃ kesānaṃ atthāya pesesi. Idāni ito ¶ laddhauppādena sakkā therassa deyyadhammaṃ dātu"nti dhātiṃ pesetvā there nimantetvā antogehe nisīdāpesi.
Ngày ấy, con gái trưởng giả giàu thấy Tôn giả Mahākaccāna cùng bảy Tỳ-kheo tay bát rỗng đến, nghĩ: "Vị Tỳ-kheo Bà-la-môn thân vàng ròng này tay bát sạch đến, ta không có tài sản khác. Con gái trưởng giả kia sai người mua tóc này, nay nhờ thu nhập từ tóc có thể dâng cúng Tôn giả." Bà sai vú nuôi đi thỉnh Tôn giả, mời vào nhà ngồi trong phòng.

Therānaṃ nisinnakāle gabbhaṃ pavisitvā dhātiyā attano kese kappāpetvā, "Amma ¶, ime kese asukāya nāma seṭṭhidhītāya datvā yaṃ sā deti, taṃ āhara, ayyānaṃ piṇḍapātaṃ dassāmā"ti.
Khi các Tôn giả ngồi, bà vào phòng, bảo vú nuôi cắt tóc mình, nói: "Mẹ ơi, mang tóc này bán cho con gái trưởng giả kia, lấy tiền bà ấy cho, dâng thức ăn cho các ngài."

Dhāti piṭṭhihatthena assūni puñchitvā ekena hatthena hadayamaṃsaṃ sandhāretvā therānaṃ santike paṭicchādetvā te kese ādāya tassā seṭṭhidhītāya santikaṃ gatā.
Vú nuôi lau nước mắt bằng mu bàn tay sau, tay trước giữ tim, giấu trước các Tôn giả, mang tóc đến chỗ con gái trưởng giả giàu.

Paṇiyaṃ nāma sāravantampi sayaṃ upanītaṃ gāravaṃ na janeti, tasmā sā seṭṭhidhītā cintesi – "Ahaṃ pubbe bahunāpi dhanena ime kese āharāpetuṃ nāsakkhiṃ, idāni pana chinnakālato paṭṭhāya na yathāmūlameva labhissatī"ti ¶.
Hàng hóa dù quý giá, tự mang đến thì không sinh kính trọng, nên con gái trưởng giả giàu nghĩ: "Trước đây ta dùng nhiều tiền cũng không mua được tóc này, nay từ khi cắt rồi sẽ không lấy giá gốc nữa."

Dhātiṃ āha – "Ahaṃ pubbe tava sāminiṃ bahunāpi dhanena kese āharāpetuṃ nāsakkhiṃ, yattha katthaci vinipātā pana nijjīvakesā nāma aṭṭha kahāpaṇe agghantī"ti aṭṭheva kahāpaṇe adāsi.
Bà nói với vú nuôi: "Trước đây ta dùng nhiều tiền cũng không mua được tóc của chủ ngươi, nay tóc chết, ở đâu cũng chỉ đáng tám đồng." Bà cho tám đồng.

Dhāti kahāpaṇe āharitvā seṭṭhidhītāya adāsi.
Vú nuôi mang tám đồng về cho chủ.

Seṭṭhidhītā ekekaṃ piṇḍapātaṃ ekekakahāpaṇagghanakaṃ katvā therānaṃ dāpesi.
Con gái trưởng giả làm mỗi phần thức ăn giá một đồng, dâng cho các Tôn giả.

Thero āvajjitvā seṭṭhidhītāya upanissayaṃ disvā "Kahaṃ seṭṭhidhītā"ti pucchi.
Tôn giả quán sát, thấy căn cơ của con gái trưởng giả, hỏi: "Con gái trưởng giả đâu?"

Gabbhe, ayyāti.
"Trong phòng, bạch ngài."

Pakkosatha nanti.
"Gọi ra đây."

Sā ca theresu gāravena ekavacaneneva āgantvā there vanditvā balavasaddhaṃ uppādesi.
Bà vì kính trọng các Tôn giả, chỉ gọi một tiếng đã đến, đảnh lễ các ngài, phát sinh đại tín.

Sukhette patiṭṭhitapiṇḍapāto diṭṭheva dhamme vipākaṃ detīti saha therānaṃ vandanena kesā pakatibhāveyeva aṭṭhaṃsu.
Bữa ăn đặt trên ruộng tốt cho quả báo ngay hiện tại, nên cùng lúc đảnh lễ các Tôn giả, tóc bà trở lại như cũ.

Therāpi taṃ piṇḍapātaṃ gahetvā passantiyāyeva seṭṭhidhītāya vehāsaṃ abbhuggantvā kañcanavanuyyāne otariṃsu.
Các Tôn giả nhận thức ăn, ngay trước mắt con gái trưởng giả, bay lên hư không, hạ xuống vườn vàng.

Uyyānapālo theraṃ disvā rañño santikaṃ gantvā "Deva, me ayyo purohito kaccāno pabbajitvā uyyānamāgato"ti āha.
Người giữ vườn thấy Tôn giả, đến báo vua: "Bệ hạ, thầy quốc sư Kaccāna của chúng con đã xuất gia và đến vườn."

Rājā caṇḍapajjoto uyyānaṃ gantvā katabhattakiccaṃ theraṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā ekamantaṃ nisinno "Kahaṃ, bhante, bhagavā"ti pucchi.
Vua Caṇḍapajjota đến vườn, thấy Tôn giả dùng bữa xong, đảnh lễ năm vóc sát đất, ngồi một bên hỏi: "Bạch ngài, Đức Thế Tôn ở đâu?"

Satthā sayaṃ anāgantvā maṃ pesesi mahārājāti.
"Đức Thế Tôn không tự đến, sai con đến, bệ hạ."

Kahaṃ, bhante, ajja bhikkhaṃ alatthāti?
"Hôm nay ngài nhận khất thực ở đâu, bạch ngài?"

Thero rañño pucchāsabhāgena sabbaṃ seṭṭhidhītāya kataṃ dukkaraṃ ārocesi.
Tôn giả theo cách hỏi của vua kể hết việc khó khăn con gái trưởng giả đã làm.

Rājā therassa vasanaṭṭhānaṃ paṭiyādetvā theraṃ nimantetvā nivesanaṃ gantvā seṭṭhidhītaraṃ āṇāpetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi.
Vua chuẩn bị chỗ ở cho Tôn giả, thỉnh ngài, về cung gọi con gái trưởng giả đến, lập bà làm hoàng hậu.

Imissā itthiyā diṭṭhadhammikova yasapaṭilābho ahosi.
Người phụ nữ này đạt danh vọng ngay hiện tại.

Tato ¶ ¶ paṭṭhāya rājā therassa mahāsakkāraṃ karoti.
Từ đó vua cúng dường lớn lao cho Tôn giả.

Therassa dhammakathāya pasīditvā mahājano therassa santike pabbaji.
Đại chúng hoan hỷ pháp thoại của Tôn giả, xuất gia dưới ngài.

Tato paṭṭhāya sakalanagaraṃ ekakāsāvapajjotaṃ isivātapaṭivātaṃ ¶ ahosi.
Từ đó toàn thành sáng rực y vàng, gió Thánh thổi khắp.

Sāpi devī gabbhaṃ labhitvā dasamāsaccayena puttaṃ vijāyi.
Hoàng hậu mang thai, mười tháng sinh con trai.

Tassa nāmaggahaṇadivase gopālakumāroti mātāmahaseṭṭhino nāmaṃ akaṃsu.
Ngày đặt tên, đặt tên Gopālakumāra theo tên ông ngoại.

Sā puttassa nāmavasena gopālamātā nāma devī jātā.
Do tên con, hoàng hậu được gọi là Gopālamātā.

Sā devī there ativiya pasīditvā rājānaṃ sampaṭicchāpetvā kañcanavanuyyāne therassa vihāraṃ kāresi.
Hoàng hậu rất kính Tôn giả, thuyết phục vua, xây tịnh xá cho Tôn giả ở vườn vàng.

Thero ujjeninagaraṃ pasādetvā puna satthu santikaṃ gato.
Tôn giả hóa độ thành Ujjeni xong, trở lại chỗ Phật.

Atha satthā aparabhāge jetavane viharanto madhupiṇḍikasuttaṃ (ma· ni· 1.199 ādayo) kaccānapeyyālaṃ (ma· ni· 3.279 ādayo) pārāyanasuttanti ime tayo suttante aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại Kỳ Viên, nhân Madhupiṇḍikasutta (Ma. Ni. 1.199 trở đi), Kaccānapeyyāla (Ma. Ni. 3.279 trở đi), Pārāyanasutta làm nhân duyên, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những vị mở rộng và phân tích ý nghĩa pháp được thuyết ngắn gọn.

Paṭhamavaggavaṇṇanā.
Kết thúc phần chú giải của chương thứ nhất.

14.Etadaggavaggo
(14) 2.Dutiyaetadaggavaggo

Cūḷapanthakattheravatthu
Chuyện Tôn giả Cūḷapanthaka

198-200. Dutiyassa ¶ paṭhame manomayanti manena nibbattitaṃ.
Ở phần đầu của chương thứ hai: "manomaya" nghĩa là **thân do tâm tạo ra**.

"Manomayena kāyena, iddhiyā upasaṅkamī"ti (theragā· 901) vuttaṭṭhānasmiñhi manena katakāyo manomayakāyo nāma jāto.
Ở chỗ nói: "Dùng thân do tâm tạo, bằng thần thông đến gần" (Theragā. 901), thân do tâm tạo ra được gọi là **manomayakāya**.

"Aññataraṃ manomayaṃ kāyaṃ upapajjatī"ti (cūḷava· 333) vuttaṭṭhāne manena nibbattitakāyo manomayakāyo nāma jāto.
Ở chỗ nói: "Tái sinh vào một thân do tâm tạo" (Cūḷava. 333), thân do tâm sinh ra cũng gọi là **manomayakāya**.

Ayamidha adhippeto.
Đây là ý nghĩa được đề cập ở đây.

Tattha aññe bhikkhū manomayaṃ kāyaṃ nibbattentā tayo ¶ vā cattāro vā nibbattenti, na bahuke.
Ở đó, các Tỳ-kheo khác khi tạo thân do tâm thì tạo ba hoặc bốn thân, không nhiều.

Ekasadiseyeva ca katvā nibbattenti ekavidhameva kammaṃ kurumāne.
Họ tạo các thân giống hệt nhau, làm cùng một loại việc.

Cūḷapanthakatthero pana ekāvajjanena samaṇasahassaṃ māpesi.
Nhưng Tôn giả Cūḷapanthaka chỉ với một niệm đã tạo ra **nghìn Sa-môn**.

Dvepi ca jane na ekasadise akāsi na ekavidhaṃ kammaṃ kurumāne.
Ông không làm hai người giống nhau, cũng không làm cùng một việc.

Tasmā manomayaṃ kāyaṃ abhinimminantānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó ngài trở thành **bậc tối thượng** trong những vị tạo thân do tâm.

Cetovivaṭṭakusalānampi ¶ cūḷapanthakova aggo, saññāvivaṭṭakusalānaṃ pana mahāpanthakatthero aggoti vutto.
Trong những vị thiện xảo về **cetovivaṭṭa** (chuyển tâm), Cūḷapanthaka là bậc tối thượng; trong những vị thiện xảo về **saññāvivaṭṭa** (chuyển tưởng), Tôn giả Mahāpanthaka là bậc tối thượng.

Tattha cūḷapanthakatthero catunnaṃ rūpāvacarajjhānānaṃ lābhitāya "Cetovivaṭṭakusalo"ti vutto, mahāpanthakatthero catunnaṃ arūpāvacarajjhānānaṃ lābhitāya "Saññāvivaṭṭakusalo"ti vutto.
Ở đây, Tôn giả Cūḷapanthaka nhờ chứng bốn thiền sắc giới nên được gọi là "**thiện xảo chuyển tâm**"; Tôn giả Mahāpanthaka nhờ chứng bốn thiền vô sắc giới nên được gọi là "**thiện xảo chuyển tưởng**".

Cūḷapanthako ca samādhikusalatāya cetovivaṭṭakusalo nāma, mahāpanthako vipassanākusalatāya saññāvivaṭṭakusalo nāma.
Cūḷapanthaka thiện xảo định nên gọi là thiện xảo chuyển tâm; Mahāpanthaka thiện xảo vipassanā nên gọi là thiện xảo chuyển tưởng.

Eko cettha samādhilakkhaṇe cheko, eko vipassanālakkhaṇe.
Một vị tinh thông đặc tính định, một vị tinh thông đặc tính tuệ.

Tathā eko samādhigāḷho, eko vipassanāgāḷho.
Một vị thâm sâu về định, một vị thâm sâu về tuệ.

Eko cettha aṅgasaṃkhitte cheko, eko ārammaṇasaṃkhitte.
Một vị tinh thông rút gọn các chi phần (jhāna), một vị tinh thông rút gọn đối tượng.

Tathā eko aṅgavavatthāne cheko, eko ārammaṇavavatthāneti evamettha yojanā kātabbā.
Một vị tinh thông phân tích các chi phần, một vị tinh thông phân tích đối tượng – nên hiểu như vậy.

Apica cūḷapanthakatthero rūpāvacarajjhānalābhī hutvā jhānaṅgehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattoti cetovivaṭṭakusalo, mahāpanthako arūpāvacarajjhānalābhī hutvā jhānaṅgehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattoti ¶ saññāvivaṭṭakusalo.
Hơn nữa, Tôn giả Cūḷapanthaka chứng thiền sắc giới rồi xuất khỏi các chi thiền để chứng A-la-hán, nên thiện xảo chuyển tâm; Tôn giả Mahāpanthaka chứng thiền vô sắc giới rồi xuất khỏi các chi thiền để chứng A-la-hán, nên thiện xảo chuyển tưởng.

Ubhopi panthe jātattā panthakā nāma jāta.
Cả hai sinh trên đường (pantha), nên tên là Panthaka.

Tesaṃ paṭhamajāto mahāpanthako nāma, pacchājāto cūḷapanthako nāma.
Người sinh trước tên Mahāpanthaka, người sinh sau tên Cūḷapanthaka.

Imesaṃ pana ubhinnampi pañhakamme ayamanupubbikathā – atīte kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagaravāsino ¶ dve bhātikā kuṭumbikā saddhā pasannā nibaddhaṃ satthu santikaṃ gantvā dhammaṃ suṇanti.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về cả hai vị: Xưa kia, vào thời Đức Phật Padumuttara, ở thành Haṃsavatī có hai anh em chủ gia đình giàu có, lòng tin sâu sắc, thường xuyên đến chỗ Phật nghe pháp.

Tesu ekadivasaṃ kaniṭṭho satthāraṃ dvīhaṅgehi samannāgataṃ ekaṃ bhikkhuṃ "Mama sāsane manomayaṃ kāyaṃ abhinimminantānaṃ cetovivaṭṭakusalānañca ayaṃ bhikkhu aggo"ti etadaggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā cintesi – "Mahā vatāyaṃ bhikkhu eko hutvā dve aṅgāni paripūretvā carati, mayāpi anāgate ekassa buddhassa sāsane aṅgadvayapūrakena hutvā vicarituṃ vaṭṭatī"ti.
Một ngày, người em thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong hai pháp: tạo thân do tâm và thiện xảo chuyển tâm, nghĩ: "Vị Tỳ-kheo này thật vĩ đại, một mình đầy đủ hai pháp mà hành trì. Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng đầy đủ hai pháp ấy mà hành trì."

So purimanayeneva satthāraṃ nimantetvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā evamāha – "Yaṃ, bhante, bhikkhuṃ tumhe ito sattadivasamatthake manomayaṅgena ca cetovivaṭṭakusalaṅgena ca 'Ayaṃ mama sāsane aggo'ti etadagge ṭhapayittha, ahampi imassa adhikārakammassa phalena so bhikkhu viya aṅgadvayapūrako bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
Ông theo cách trước thỉnh Phật thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, thưa: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo mà Ngài bảy ngày trước đặt vào vị trí tối thượng về tạo thân do tâm và thiện xảo chuyển tâm, con nhờ công đức cúng dường này cũng mong được đầy đủ hai pháp như vị ấy."

Satthā ¶ anāgataṃ oloketvā anantarāyenassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ disvā "Anāgate kappasatasahassāvasāne gotamo nāma buddho uppajjissati, so taṃ imasmiṃ ṭhānadvaye ṭhapessatī"ti byākaritvā anumodanaṃ katvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng không chướng ngại sẽ thành tựu, nói: "Ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, Ngài sẽ đặt ngươi vào hai vị trí ấy." Thọ ký xong, làm lễ hồi hướng rồi đi.

Bhātāpissa ekadivasaṃ satthāraṃ saññāvivaṭṭakusalaṃ bhikkhuṃ etadaggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā tatheva adhikāraṃ katvā patthanaṃ akāsi, satthāpi taṃ byākāsi.
Người anh cũng một ngày thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng

về thiện xảo chuyển tưởng, cũng làm cúng dường và phát nguyện tương tự, Phật cũng thọ ký cho ông.

Te ubhopi janā satthari dharamāne kusalakammaṃ karitvā satthu parinibbutakāle sarīracetiye suvaṇṇapūjaṃ katvā tato cutā devaloke nibbattā.
Cả hai người trong thời Phật còn tại thế làm việc thiện, sau khi Phật nhập Niết-bàn cúng dường vàng cho tháp xá-lợi, từ đó sinh lên cõi trời.

Tesaṃ devamanussesu saṃsarantānaṃyeva kappasatasahassaṃ atikkantaṃ.
Họ luân hồi trời người suốt một trăm nghìn kappa.

Tattha mahāpanthakassa antarā katakalyāṇakammaṃ na kathiyati, cūḷapanthako pana kassapabhagavato sāsane pabbajitvā vīsati vassasahassāni ¶ odātakasiṇakammaṃ katvā devapure nibbatti.
Ở đây không kể việc thiện giữa thời của Mahāpanthaka, còn Cūḷapanthaka dưới thời Đức Phật Kassapa xuất gia, hành **odātakasiṇa** (bạch biến xứ) hai mươi nghìn năm rồi sinh lên cung trời.

Atha amhākaṃ satthā abhisambodhiṃ patvā pavattitavaradhammacakko rājagahaṃ upanissāya veḷuvanamahāvihāre paṭivasati.
Rồi Đức Thế Tôn của chúng ta chứng Chánh Đẳng Giác, chuyển bánh xe pháp vi diệu, trú tại đại tinh xá Trúc Lâm gần Rājagaha.

Imasmiṃ ṭhāne ṭhatvā imesaṃ dvinnaṃ nibbattiṃ kathetuṃ vaṭṭati.
Ở đây nên kể sự tái sinh của hai vị.

Rājagahe kira dhanaseṭṭhikulassa dhītā ¶ attano dāseneva saddhiṃ santhavaṃ katvā "Aññepi me imaṃ kammaṃ jāneyyu"nti cintetvā evamāha – "Amhehi imasmiṃ ṭhāne vasituṃ na sakkā, sace me mātāpitaro imaṃ dosaṃ jānissanti, khaṇḍākhaṇḍaṃ karissanti, videsaṃ gantvā vasissāmā"ti hatthasāraṃ gahetvā aggadvārena nikkhamitvā "Yattha vā tattha vā aññehi ajānanaṭṭhānaṃ gantvā vasissāmā"ti ubhopi agamaṃsu.
Ở Rājagaha, con gái trưởng giả giàu có tư thông với người nô lệ của mình, sợ người khác biết việc xấu, nghĩ: "Chúng ta không thể ở đây nữa, nếu cha mẹ biết tội này sẽ chặt đứt, hãy đi xứ khác mà sống." Nàng lấy tài sản, từ cửa lớn ra đi, nói: "Đi đâu cũng được, chỗ nào người khác không biết mà sống." Cả hai cùng đi.

Tesaṃ ekasmiṃ ṭhāne vasantānaṃ saṃvāsamanvāya tassā kucchiyaṃ gabbho patiṭṭhāsi.
Hai người ở một chỗ, do chung sống nên nàng mang thai.

Sā gabbhassa paripākaṃ āgamma sāmikena saddhiṃ mantesi – "Gabbho me paripākaṃ gato, ñātimittādivirahite ṭhāne gabbhavuṭṭhānaṃ nāma ubhinnampi amhākaṃ dukkhameva, kulagehameva gacchāmā"ti.

Khi thai gần đủ tháng, nàng bàn với chồng: “Thai đã gần sinh, sinh con ở chỗ không có bà con thân thích thì cả hai đều khổ, hãy về nhà cha mẹ thôi.”

So “Ajja gacchāma, sve gacchāmā”ti divase atikkamāpesi.
Chồng nói: “Hôm nay đi, mai đi”, rồi để qua ngày.

Sā cintesi – “Ayaṃ bālo attano dosamahantāya gantuṃ na ussahati, mātāpitaro ca nāma ekantahitā, ayaṃ gacchatu vā mā vā, mayā gantuṃ vaṭṭatī”ti.
Nàng nghĩ: “Người này ngu si, vì sợ tội lớn nên không dám về, cha mẹ là chỗ nương tựa tuyệt đối, hắn đi hay không cũng được, ta phải về.”

Tasmiṃ gehā nikkhante sā gehe parikkhāraṃ paṭisāmetvā attano kulagharaṃ gatabhāvaṃ anantaragehavāsīnaṃ ārocetvā maggaṃ paṭipajji.
Khi chồng ra ngoài, nàng dọn dẹp nhà cửa, báo cho hàng xóm biết mình về nhà cha mẹ, rồi lên đường.

Atha ¶ so puriso gharaṃ āgato taṃ adisvā paṭivissake pucchitvā “Kulagharaṃ gatā”ti sutvā vegena anubandhitvā antarāmagge ¶ sampāpuṇi.
Người chồng về nhà không thấy vợ, hỏi hàng xóm biết nàng về nhà cha mẹ, vội đuổi theo, gặp nàng giữa đường.

Tassāpi tattheva gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi.
Ngay đó nàng sinh con.

So “Kiṃ idaṃ bhadde”ti pucchi.
Chồng hỏi: “Chuyện gì vậy hiền thê?”

Sāmi eko putto jātoti.
“Thưa chủ, sinh một con trai.”

Idāni kiṃ karissāmāti?
“Bây giờ làm gì?”

Yassa atthāya mayaṃ kulagharaṃ gacchāma, taṃ kammaṃ antarāva nipphannaṃ, tattha gantvā kiṃ karissāma, nivattāmāti dvepi ekacittā hutvā nivattiṃsu.
“Việc chúng ta về nhà cha mẹ là để sinh con, nay đã sinh giữa đường, về đó làm gì nữa, quay lại thôi.” Cả hai cùng ý, quay về.

Tassa dārakassa ca panthe jātattā panthakoti nāmaṃ akaṃsu.
Vì đứa trẻ sinh trên đường nên đặt tên **Panthaka** (người trên đường).

Tassā nacirasseva aparopi gabbho patiṭṭhahi.
Không lâu sau nàng lại mang thai lần nữa.

Sabbaṃ purimanayeneva vitthāretabbaṃ.
Câu chuyện tiếp theo giống hệt như trước.

Tassapi dārakassa panthe jātattā paṭhamajātassa mahāpanthakoti nāmaṃ katvā pacchājātassa cūḷapanthakoti nāmaṃ akaṃsu.
Vì đứa trẻ này cũng sinh trên đường, đứa đầu tên **Mahāpanthaka**, đứa sau tên **Cūḷapanthaka**.

Te dvepi dārake gahetvā attano vasanaṭṭhānameva gatā.
Cả hai mang hai đứa con về chỗ ở cũ.

Tesaṃ tattha vasantānaṃ ayaṃ mahāpanthakadārako aññe dārakajane "Cūḷapitā mahāpitā ayyako ayyikā"ti vadante sutvā mātaraṃ paṭipucchi – "Amma, aññe dārakā kathenti 'Ayyako ayyikā'ti, kiṃ amhākaṃ ñātakā natthī"ti?
Hai đứa trẻ lớn lên ở đó, Mahāpanthaka nghe các trẻ khác gọi "cậu, cô, ông, bà", hỏi mẹ: "Mẹ ơi, các trẻ khác nói 'ông bà', sao nhà mình không có bà con?"

Āma, tāta, tumhākaṃ ettha ñātakā natthi, rājagahanagare pana vo ¶ dhanaseṭṭhi nāma ayyako, tattha tumhākaṃ bahū ñātakāti.
"Ừ con, ở đây không có bà con, nhưng ở thành Rājagaha có ông ngoại là trưởng giả giàu có, ở đó có nhiều bà con con."

Kasmā tattha na gacchatha ammāti?
"Sao mẹ không đến đó?"

Sā attano agamanakāraṇaṃ puttassa akathetvā puttesu punappunaṃ kathentesu sāmikamāha – "Ime dārakā ativiya maṃ kilamenti, kiṃ no mātāpitaro disvā maṃsaṃ khādissanti, ehi dārakānaṃ ayyakakulaṃ dassemā"ti.
Bà không kể lý do không đi cho con nghe, khi hai đứa cứ hỏi mãi, bà nói với chồng: "Hai đứa con làm phiền ta quá, cha mẹ thấy có ăn thịt ta đâu, đi cho chúng gặp ông bà ngoại đi."

Ahaṃ sammukhā bhavituṃ na sakkhissāmi, taṃ pana nayissāmīti.
"Ta không dám gặp mặt, nhưng sẽ dẫn chúng đi."

"Sādhu sāmi, yena kenaci upāyena dārakānaṃ ayyakakulameva daṭṭhuṃ vaṭṭatī"ti dvepi janā dārake ādāya ¶ anupubbena rājagahaṃ patvā nagaradvāre ekissā sālāya nivāsaṃ katvā dārakamātā dve dārake gahetvā āgatabhāvaṃ mātāpitūnaṃ ārocāpesi.
"Tốt lắm chủ, bằng cách nào cũng phải cho các con gặp ông bà ngoại." Cả hai dẫn hai đứa con dần đến Rājagaha, trú ở một nhà nghỉ cửa thành, mẹ hai đứa con báo cho cha mẹ biết mình đến.

Te taṃ sāsanaṃ sutvā saṃsāre saṃsarantānaṃ na putto na dhītā nāma natthi, te amhākaṃ mahāparādhikā, na sakkā tehi amhākaṃ cakkhupathe ṭhātuṃ.
Cha mẹ nghe tin, nghĩ: "Trong luân hồi ai mà không có con cháu, chúng là kẻ đại tội với ta, không thể để chúng đứng trước mắt ta."

Ettakaṃ pana dhanaṃ gahetvā dvepi janā phāsukaṭṭhānaṃ gantvā jīvantu, dārake pana idha pesentūti.
"Cho chúng ít tiền, để hai người đi nơi nào thoải mái mà sống, nhưng hai đứa trẻ thì gửi lại đây."

Seṭṭhidhītā mātāpitūhi pesitaṃ dhanaṃ gahetvā dārake āgatadūtānaṃ hattheyeva datvā pesesi ¶.
Con gái trưởng giả nhận tiền cha mẹ gửi, giao hai đứa con cho người đưa tin mang về.

Dārakā ayyakakule vaḍḍhanti.
Hai đứa trẻ lớn lên trong nhà ông ngoại.

Tesu cūḷapanthako atidaharo, mahāpanthako pana ayyakena saddhiṃ dasabalassa dhammakathaṃ sotuṃ gacchati.
Trong hai đứa, Cūḷapanthaka còn rất nhỏ, Mahāpanthaka theo ông ngoại đi nghe pháp bậc Mười Lực.

Tassa niccaṃ satthu sammukhe dhammaṃ suṇantassa pabbajjāya cittaṃ nami.
Nghe pháp thường xuyên trước mặt Phật, tâm cậu hướng đến xuất gia.

So ayyakaṃ āha – "Sace tumhe anujāneyyātha, ahaṃ pabbajjeyya"nti.
Cậu nói với ông ngoại: "Nếu ông cho phép, con muốn xuất gia."

"Kiṃ vadesi, tāta, mayhaṃ sakalalokassapi pabbajjato taveva pabbajjā bhaddikā. Sace sakkosi, pabbaja, tātā"ti sampaṭicchitvā satthu santikaṃ gato.
"Nói gì vậy con, đối với ta, việc con xuất gia còn tốt hơn cả thế gian xuất gia. Nếu con làm được thì xuất gia đi." Ông đồng ý, dẫn đến chỗ Phật.

Satthā "Kiṃ, mahāseṭṭhi, dārako te laddho"ti?
Đức Thế Tôn hỏi: "Này đại trưởng giả, có phải mang đứa trẻ đến?"

"Āma, bhante, ayaṃ dārako mayhaṃ nattā, tumhākaṃ santike pabbajāmīti vadatī"ti āha.
"Vâng bạch Thế Tôn, đây là cháu con, nói muốn xuất gia dưới Ngài."

Satthā aññataraṃ piṇḍacārikaṃ "Imaṃ dārakaṃ pabbājehī"ti āṇāpesi.
Đức Thế Tôn sai một vị đi khất thực: "Hãy xuất gia cho đứa trẻ này."

Thero tassa tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā pabbājesi.
Vị Tỳ-kheo ấy dạy cho cậu đề mục **tacapañcaka** (năm tầng da), rồi xuất gia.

So bahuṃ buddhavacanaṃ uggaṇhitvā paripuṇṇavasso upasampadaṃ labhi.
Cậu học nhiều lời Phật dạy, đủ hai mươi tuổi thọ đại giới.

Upasampanno hutvā yonisomanasikāre kammaṃ karonto catunnaṃ arūpāvacarajjhānānaṃ lābhī hutvā jhānaṅgehi vuṭṭhāya arahattaṃ pāpuṇi.
Sau khi thọ giới, thực hành chánh niệm, chứng bốn thiền vô sắc giới, xuất khỏi các chi thiền chứng **A-la-hán**.

Iti so saññāvivaṭṭakusalānaṃ aggo jāto.
Như vậy ngài trở thành **bậc tối thượng** trong những vị thiện xảo chuyển tưởng.

So jhānasukhena phalasukhena ¶ vītināmento cintesi – "Sakkā nu kho imaṃ sukhaṃ cūḷapanthakassa dātu"nti.
Ngài an trú trong lạc thiền và lạc quả, nghĩ: "Có thể chia sẻ niềm vui này cho Cūḷapanthaka không?"

Tato ayyakaseṭṭhissa santikaṃ gantvā "Mahāseṭṭhi sace tumhe sampaṭicchatha, ahaṃ cūḷapanthakaṃ pabbājeyya"nti āha.
Ông đến chỗ ông ngoại nói: "Này đại trưởng giả, nếu ông đồng ý, con muốn xuất gia cho Cūḷapanthaka."

Pabbājetha, bhanteti ¶.
"Xin xuất gia cho nó, bạch ngài."

Thero cūḷapanthakadārakaṃ pabbājetvā dasasu sīlesu patiṭṭhāpesi.
Tôn giả xuất gia cho Cūḷapanthaka, đặt cậu vào mười giới.

Cūḷapanthakasāmaṇero bhātikassa santike.
Sa-di Cūḷapanthaka ở dưới anh trai.

"Padumaṃ yathā kokanadaṃ sugandhaṃ,
Pāto siyā phullamavītagandhaṃ;
Aṅgīrasaṃ passa virocamānaṃ,
Tapantamādiccamivantalikkhe"ti. (saṃ· ni· 1.123; a· ni· 5.195) –
"Như hoa sen đỏ thơm ngát,
Sáng sớm nở rộ không tàn hương;
Hãy xem bậc Aṅgīrasa rực rỡ,
Sáng chói như mặt trời giữa không trung." (Saṃ. Ni. 1.123; A. Ni. 5.195)

Imaṃ gāthaṃ gaṇhāti.
Cậu học kệ này.

Gahitagahitapadaṃ uparūparipadaṃ gaṇhantassa nassati.
Học được câu trước thì quên câu sau.

Tassa imaṃ gāthaṃ gahetuṃ vāyamantasseva cattāro māsā atikkantā.
Cậu cố gắng học kệ này suốt bốn tháng vẫn không được.

Atha naṃ mahāpanthako āha – "Cūḷapanthaka, tvaṃ imasmiṃ sāsane abhabbo, catūhi māsehi ekagāthampi gahetuṃ na sakkosi, pabbajitakiccaṃ pana tvaṃ kathaṃ ¶ matthakaṃ pāpessasi, nikkhama ito"ti.
Rồi Mahāpanthaka nói: "Này Cūḷapanthaka, ngươi không thể trong giáo pháp này, bốn tháng mà không học được một kệ, làm sao hoàn thành việc xuất gia, ra khỏi đây đi."

So therena paṇāmito vihārapaccante rodamāno aṭṭhāsi.
Bị anh đuổi, cậu đứng khóc ở góc tịnh xá.

Tena samayena satthā rājagahaṃ upanissāya jīvakambavane viharati.
Lúc ấy Đức Thế Tôn trú tại vườn xoài của Jīvaka gần Rājagaha.

Tasmiṃ samaye jīvako purisaṃ pesesi "Pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ satthāraṃ nimantehī"ti.
Lúc ấy Jīvaka sai người thỉnh Phật cùng năm trăm Tỳ-kheo.

Tena kho pana samayena mahāpanthako bhattuddesako hoti.
Lúc ấy Mahāpanthaka là người phân phối thức ăn.

So "Pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ bhikkhaṃ sampaṭicchatha, bhante"ti vutto "Cūḷapanthakaṃ ṭhapetvā sesānaṃ sampaṭicchāmī"ti āha.
Khi được nói: "Xin nhận khất thực cho năm trăm Tỳ-kheo", ngài đáp: "Con nhận cho tất cả trừ Cūḷapanthaka."

Cūḷapanthako ¶ taṃ kathaṃ sutvā bhiyyosomattāya domanassappatto ahosi.
Cūḷapanthaka nghe vậy càng thêm buồn khổ.

Satthā cūḷapanthakassa khedaṃ disvā "Cūḷapanthako mayi gate bujjhissatī"ti gantvā avidūre ṭhāne attānaṃ dassetvā "Kiṃ tvaṃ, panthaka, rodasī"ti āha.
Đức Thế Tôn thấy nỗi buồn của Cūḷapanthaka, nghĩ: "Cūḷapanthaka sẽ giác ngộ khi ta đi", Ngài đến gần, hiện thân hỏi: "Này Panthaka, sao ngươi khóc?"

Bhātā maṃ, bhante, paṇāmetīti.
"Anh con đuổi con, bạch Thế Tôn."

Panthaka, tuyhaṃ bhātikassa parapuggalānaṃ āsayānusayañāṇaṃ natthi, tvaṃ buddhaveneyyapuggalo nāmāti iddhiyā abhisaṅkharitvā suddhaṃ coḷakhaṇḍaṃ adāsi "Imaṃ gahetvā 'Rajoharaṇaṃ rajoharaṇa'nti vatvā bhāvehi panthakā"ti.
"Này Panthaka, anh ngươi không có trí biết căn tánh và tùy miên của người khác, ngươi là người có căn cơ được Phật giáo hóa." Ngài dùng thần thông tạo một mảnh

vải sạch, đưa cho cậu: "Này Panthaka, cầm mảnh vải này, vừa lau vừa nói 'Rajoharaṇaṃ rajoharaṇaṃ' (lau bụi, lau bụi) mà quán tưởng."

So satthārā dinnaṃ coḷakhaṇḍaṃ "Rajoharaṇaṃ rajoharaṇaṃ"nti hatthena parimajjanto nisīdi.
Cậu cầm mảnh vải Phật đưa, ngồi lau đi lau lại vừa nói "Rajoharaṇaṃ rajoharaṇaṃ".

Tassa parimajjantassa lomāni kiliṭṭhadhātukāni jātāni.
Khi lau, lông tơ trên thân cậu trở nên dơ bẩn.

Puna parimajjantassa ukkhaliparipuñchanasadisaṃ ¶ jātaṃ.
Lau tiếp thì giống như lau cái nồi sạch.

So ñāṇaparipākaṃ āgamma tattha khayavayaṃ paṭṭhapetvā cintesi – "Idaṃ coḷakhaṇḍaṃ pakatiyā paṇḍaraṃ parisuddhaṃ, upādinnakasarīraṃ nissāya kiliṭṭhaṃ jātaṃ, idaṃ cittampi evaṃgatikamevā"ti.
Khi trí tuệ chín muồi, cậu quán vô thường nơi đó, nghĩ: "Mảnh vải này vốn trắng sạch, nhờ thân hữu lậu mà trở nên dơ; tâm này cũng vậy."

Samādhiṃ bhāvetvā cattāri rūpāvacarajjhānāni pādakāni katvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Cậu tu định, lấy bốn thiền sắc giới làm nền tảng, cùng bốn vô ngại giải chứng **A-la-hán**.

So manomayajjhānalābhī hutvā eko hutvā bahudhā, bahudhā hutvā eko bhavituṃ samattho ahosi.
Ngài chứng thiền do tâm tạo, có khả năng một thành nhiều, nhiều thành một.

Arahattamaggeneva cassa tepiṭakañca cha abhiññā ca āgamiṃsu.
Ngay đạo A-la-hán, ngài chứng Tam tạng và sáu thần thông.

Punadivase satthā ekūnehi pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ gantvā jīvakassa nivesane nisīdi.
Ngày hôm sau, Đức Thế Tôn cùng bốn trăm chín mươi chín Tỳ-kheo đến nhà Jīvaka ngồi.

Cūḷapanthako pana attano bhikkhāya asampaṭicchitattāyeva na gato.
Cūḷapanthaka vì không được nhận phần ăn nên không đi.

Jīvako yāguṃ dātuṃ ārabhi, satthā hatthena pattaṃ pidahi.
Jīvaka bắt đầu dâng cháo, Phật dùng tay che bát.

Kasmā, bhante, na gaṇhathāti?
"Bạch Thế Tôn, sao không nhận?"

Vihāre eko bhikkhu atthi jīvakāti ¶.
"Trong tịnh xá có một Tỳ-kheo, này Jīvaka."

So purisaṃ pahiṇi "Gaccha, bhaṇe, vihāre nisinnaṃ ayyaṃ gahetvā ehī"ti.
Jīvaka sai người: "Này, đi lấy vị Tỳ-kheo đang ngồi trong tịnh xá mang đến."

Cūḷapanthakattheropi tassa purisassa pure āgamanāyeva bhikkhusahassaṃ ¶ nimminitvā ekampi ekena asadisaṃ, ekassapi ca cīvaravicāraṇādisamaṇakammaṃ aññena asadisaṃ akāsi.
Trước khi người ấy đến, Tôn giả Cūḷapanthaka đã tạo ra nghìn Tỳ-kheo, không hai người giống nhau, mỗi người làm việc khác nhau như quét dọn y áo.

So puriso vihāre bhikkhūnaṃ bahubhāvaṃ disvā gantvā jīvakassa kathesi – "Bhante, imasmiṃ vihāre bhikkhusaṅgho bahutaro, tato pakkositabbaṃ bhadantaṃ na jānāmī"ti.
Người ấy thấy Tăng chúng đông đúc trong tịnh xá, về báo Jīvaka: "Bạch ngài, trong tịnh xá Tăng chúng đông hơn, tôi không biết vị nào cần gọi."

Jīvako satthāraṃ paṭipucchi – "Konāmo, bhante, vihāre nisinnabhikkhū"ti?
Jīvaka hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo đang ngồi trong tịnh xá tên gì?"

Cūḷapanthako nāma jīvakāti.
"Là Cūḷapanthaka, này Jīvaka."

Gaccha bho "Cūḷapanthako nāma kataro"ti pucchitvā ānehīti.
"Đi hỏi 'Cūḷapanthaka là ai' rồi mang về."

So vihāraṃ gantvā "Cūḷapanthako nāma, bhante, kataro"ti pucchi.
Người ấy đến tịnh xá hỏi: "Cūḷapanthaka là ai?"

"Ahaṃ cūḷapanthako ahaṃ cūḷapanthako"ti bhikkhusahassampi kathesi.
Nghìn Tỳ-kheo đều nói: "Ta là Cūḷapanthaka, ta là Cūḷapanthaka."

So punāgantvā jīvakassa kathesi "Sahassamattā bhikkhū sabbepi 'Ahaṃ cūḷapanthako ahaṃ cūḷapanthako'ti kathenti, ahaṃ 'Asuko nāma pakkositabbo'ti na jānāmī"ti.
Người ấy về báo Jīvaka: "Khoảng nghìn Tỳ-kheo đều nói 'Ta là Cūḷapanthaka', tôi không biết gọi ai."

Jīvakopi paṭividdhasaccatāya "Iddhimā bhikkhū"ti nayato ñatvā "Paṭhamaṃ kathanabhikkhumeva 'Tumhe satthā pakkosatī'ti vatvā cīvarakaṇṇe gaṇha tātā"ti āha.
Jīvaka nhờ chứng quả Thánh biết là "Tỳ-kheo thần thông", nói: "Đi bảo vị Tỳ-kheo đầu tiên nói: 'Thầy gọi ngươi', rồi nắm góc y mang về."

So vihāraṃ gantvā tathā akāsi, tāvadeva sahassamattā bhikkhū antaradhāyiṃsu.
Người ấy đến tịnh xá làm như vậy, ngay lập tức nghìn Tỳ-kheo biến mất.

So theraṃ gahetvā agamāsi.
Người ấy nắm Tôn giả mang đi.

Satthā tasmiṃ khaṇe yāguṃ gaṇhi.
Đức Thế Tôn lúc ấy nhận cháo.

Dasabale bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ gate dhammasabhāyaṃ kathā udapādi "Yāva mahantā vata buddhā nāma cattāro māse ekagāthaṃ gaṇhituṃ asakkontaṃ bhikkhuṃ evaṃmahiddhikaṃ akaṃsū"ti.
Sau khi bậc Mười Lực dùng bữa xong về tịnh xá, trong hội pháp khởi lời bàn: "Thật kỳ diệu thay, chư Phật đã khiến một Tỳ-kheo bốn tháng không học được một kệ trở nên đại thần thông như vậy."

Satthā tesaṃ bhikkhūnaṃ cittācāraṃ ñatvā gantvā paññattāsane nisajja "Kiṃ vadetha, bhikkhave"ti ¶ pucchi.
Đức Thế Tôn biết tâm các Tỳ-kheo, đến ngồi chỗ đã dọn, hỏi: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi đang nói gì?"

Na bhagavā aññaṃ kiñci kathema, cūḷapanthakena tumhākaṃ santikā mahālābho laddhoti tumhākaṃyeva guṇaṃ kathemāti.
"Bạch Thế Tôn, chúng con không nói gì khác, chỉ nói Cūḷapanthaka được đại lợi ích từ Ngài, chúng con tán thán đức hạnh của Ngài."

Anacchariyaṃ, bhikkhave, idāni mayhaṃ ovādaṃ ¶ katvā lokuttaradāyajjalābho, ayaṃ atītepi aparipakkañāṇe ṭhitassa mayhaṃ ovādaṃ katvā lokiyadāyajjaṃ labhīti.
"Không lạ đâu, này các Tỳ-kheo, nay nhờ lời dạy của Ta mà chứng quả siêu thế; xưa kia khi trí chưa chín muồi, nhờ lời dạy của Ta mà được quả báo thế gian."

Bhikkhū "Kadā, bhante"ti āyāciṃsu.
Các Tỳ-kheo thỉnh: "Khi nào vậy, bạch Thế Tôn?"

Satthā tesaṃ bhikkhūnaṃ atītaṃ āharitvā dassesi.
Đức Thế Tôn dẫn chuyện quá khứ cho các Tỳ-kheo nghe.

Bhikkhave, atīte bārāṇasīnagare brahmadatto nāma rājā rajjaṃ kāresi.
"Này các Tỳ-kheo, xưa ở thành Bārāṇasī có vua tên Brahmadatta trị vì."

Tasmiṃ samaye cūḷakaseṭṭhi nāma paṇḍito byatto sabbanimittāni ¶ jānāti.
Lúc ấy có trưởng giả tên Cūḷakaseṭṭhi thông minh, tinh tường mọi dấu hiệu.

So ekadivasaṃ rājūpaṭṭhānaṃ gacchanto antaravīthiyaṃ matamūsikaṃ disvā tasmiṃ khaṇe nakkhattaṃ samānetvā idamāha – "Sakkā cakkhumatā kulaputtena imaṃ undūraṃ gahetvā dārabharaṇañca kātuṃ kammante ca payojetu"nti.
Một ngày đi lên cung vua, giữa đường thấy con chuột chết, ông quán sao lúc ấy, nói: "Người có mắt sáng có thể lấy con chuột này nuôi vợ con và làm ăn."

Aññataro duggatakulaputto taṃ seṭṭhissa vacanaṃ sutvā "Nāyaṃ ajānitvā kathessatī"ti mūsikaṃ gahetvā ekasmiṃ āpaṇe biḷārassatthāya datvā kākaṇikaṃ labhi.
Một chàng trai nghèo nghe lời trưởng giả, nghĩ: "Ông ấy không nói mà không biết", lấy con chuột bán cho người mua mèo được một kākaṇika (đồng nhỏ).

Tāya kākaṇikāya phāṇitaṃ kiṇitvā ekena kuṭena pānīyaṃ gaṇhitvā araññato āgacchante mālākāre disvā thokaṃ thokaṃ phāṇitakhaṇḍaṃ datvā uḷuṅkena pānīyaṃ adāsi.
Dùng kākaṇika mua mật, lấy một bình nước, gặp người làm vườn từ rừng về, cho chút mật, dâng nước bằng muỗng.

Te tassa ekekaṃ pupphamuṭṭhiṃ adaṃsu.
Họ cho cậu một nắm hoa mỗi người.

So tena pupphamūlena punadivasepi phāṇitañca pānīyaghaṭañca gahetvā pupphārāmameva gato.
Dùng tiền hoa ấy ngày hôm sau lại mang mật và bình nước đến vườn hoa.

Tassa taṃdivasaṃ mālākārā aḍḍhaocitake pupphagacche datvā agamaṃsu.
Ngày ấy người làm vườn cho cậu những cành hoa còn nửa nở rồi đi.

So nacirasseva iminā upāyena aṭṭha kahāpaṇe labhi.
Không lâu nhờ cách này cậu kiếm được tám đồng.

Puna ekasmiṃ vātavuṭṭhidivase chaḍḍitauyyānaṃ gantvā patitadārūnaṃ rāsiṃ katvā nisinno rājakumbhakārassa santikā soḷasa kahāpaṇe labhi.
Lại một ngày mưa gió, cậu đến vườn bỏ hoang, chất đống củi rơi, ngồi đó, được người thợ gốm vua cho mười sáu đồng.

So catuvīsatiyā kahāpaṇesu jātesu "Atthi ayaṃ upāyo mayha"nti nagaradvārato avidūre ṭhāne ekaṃ pānīyacāṭiṃ ṭhapetvā pañcasate tiṇahārake pānīyena upaṭṭhahi.
Khi có hai mươi bốn đồng, cậu nghĩ: "Có cách này", đặt một bình nước gần cửa thành, cúng nước cho năm trăm người cắt cỏ.

Te ¶ āhaṃsu – "Tvaṃ, samma, amhākaṃ bahupakāro, kiṃ te karomā"ti?
Họ nói: "Này bạn, bạn giúp chúng tôi nhiều, chúng tôi làm gì cho bạn?"

Sopi "Mayhaṃ kicce uppanne karissathā"ti vatvā ito cito ca vicaranto thalapathakammikena ca jalapathakammikena ca saddhiṃ mittasanthavaṃ akāsi.
Cậu nói: "Khi ta có việc sẽ nhờ", đi đây đó kết bạn với người quản đường bộ và đường thủy.

Tassa thalapathakammiko "Sve imaṃ nagaraṃ assavāṇijako pañca assasatāni gahetvā āgamissatī"ti ācikkhi.
Người quản đường bộ nói: "Mai có người buôn ngựa mang năm trăm con ngựa đến thành này."

So tassa vacanaṃ sutvā tiṇahārakānaṃ saññaṃ datvā ekekaṃ tiṇakalāpaṃ diguṇaṃ katvā āharāpesi.
Nghe vậy cậu báo hiệu cho người cắt cỏ, bảo mỗi người mang gấp đôi bó cỏ.

Atha so assānaṃ nagaraṃ paviṭṭhavelāya tiṇakalāpasahassaṃ ¶ antaradvāre rāsiṃ katvā nisīdi.
Khi người buôn ngựa vào thành, cậu chất nghìn bó cỏ ở cửa giữa, ngồi đó.

Assavāṇijo sakalanagare assānaṃ cāriṃ alabhitvā tassa sahassaṃ datvā taṃ tiṇaṃ gaṇhi.
Người buôn ngựa không tìm được cỏ trong thành, trả cậu một nghìn đồng mua cỏ ấy.

Tato katipāhaccayenassa samuddakammikasahāyako ārocesi "Paṭṭanaṃ mahānāvā āgatā"ti.
Vài ngày sau người bạn quản đường biển báo: "Tàu lớn đến bến."

So "Atthi ayaṃ upāyo"ti aṭṭhahi ¶ kahāpaṇehi sabbaparivārasampannaṃ tāvakālikaṃ rathaṃ gahetvā nāvāpaṭṭanaṃ gantvā ekaṃ aṅgulimuddikaṃ nāvikassa saccakāraṃ datvā avidūre ṭhāne sāṇiṃ parikkhipāpetvā tattha nisinno purise āṇāpesi "Bāhirakesu vāṇijesu āgatesu tatiyena paṭihārena ārocethā"ti.
Cậu nghĩ: "Có cách này", dùng tám đồng thuê xe tạm thời đầy đủ, đến bến tàu, đưa một nhẫn vàng làm quà cho thuyền trưởng, dựng lều gần đó, ngồi trong, sai người: "Khi thương nhân từ ngoài đến, lần thứ ba báo cho ta."

"Nāvā āgatā"ti sutvā bārāṇasito satamattā vāṇijā "Bhaṇḍaṃ gaṇhāmā"ti āgamaṃsu.
Nghe "Tàu đến", khoảng trăm thương nhân từ Bārāṇasī đến mua hàng.

Bhaṇḍaṃ tumhe na labhissatha, asukaṭṭhāne nāma mahāvāṇijena saccakāro dinnoti.
"Các ngươi không mua được hàng, một đại thương gia đã đưa quà ở chỗ kia."

Te tesaṃ sutvā tassa santikaṃ āgatā, pādamūlikapurisā purimasaññāvasena tatiyena pāṭihārena tesaṃ āgatabhāvaṃ ārocesuṃ.
Nghe vậy họ đến chỗ cậu, người chân sai theo dấu hiệu trước, lần thứ ba báo họ đến.

Te satamattāpi vāṇijā ekekaṃ sahassaṃ datvā tena saddhiṃ nāvāya pattikā hutvā puna ekekaṃ sahassaṃ datvā pattiṃ vissajjāpetvā bhaṇḍaṃ attano santakaṃ akaṃsu.
Khoảng trăm thương nhân mỗi người đưa một nghìn, cùng cậu lên tàu đi bộ, lại đưa thêm mỗi người một nghìn, trả tiền đi bộ, lấy hàng về mình.

So ¶ puriso dve satasahassāni gahetvā bārāṇasiṃ āgantvā "Kataññunā bhavituṃ vaṭṭatī"ti ekaṃ satasahassaṃ gahetvā cūḷaseṭṭhissa santikaṃ gato.
Người ấy lấy hai trăm nghìn, về Bārāṇasī, nghĩ: "Nên báo ơn", lấy một trăm nghìn đến chỗ trưởng giả Cūḷaka.

Atha taṃ cūḷaseṭṭhi "Kiṃ te, tāta, katvā idaṃ dhanaṃ laddha"nti pucchi.
Trưởng giả Cūḷaka hỏi: "Này con, làm gì mà được tiền này?"

So "Tumhehi kathitaupāye ṭhatvā catumāsabbhantareyeva laddha"nti āha.
Cậu đáp: "Con theo cách ông dạy, chỉ bốn tháng đã được."

Seṭṭhi tassa vacanaṃ sutvā "Idāni evarūpaṃ dārakaṃ parasantakaṃ kātuṃ na vaṭṭatī"ti vayappattaṃ dhītaraṃ datvā sakalakuṭumbassa sāmikaṃ akāsi.
Trưởng giả nghe vậy nghĩ: "Nay không thể để người như vậy thành người khác", gả con gái lớn cho cậu, lập làm chủ toàn bộ gia đình.

Sopi kulaputto seṭṭhino accayena tasmiṃ nagare seṭṭhiṭṭhānaṃ gahetvā yāvatāyukaṃ ṭhatvā yathākammaṃ gato.
Chàng trai ấy sau khi trưởng giả mất kế thừa chức trưởng giả ở thành, sống hết tuổi thọ rồi đi theo nghiệp.

Satthā dve vatthūni kathetvā anusandhiṃ ghaṭetvā abhisambuddhakāle imaṃ gāthamāha –
Đức Thế Tôn kể hai câu chuyện, kết nối nhân duyên, trong thời giác ngộ nói kệ:

"Appakenapi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo;
Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggiṃva sandhama"nti. (jā· 1.1.4)
"Dù ít mà người trí, người sáng suốt nhờ chút vốn;
Tự nâng mình lên, như lửa nhỏ nhóm thành lớn." (Jā. 1.1.4)

Iti satthā dhammasabhāyaṃ sannisinnānaṃ imaṃ kāraṇaṃ dassesi.
Như vậy Đức Thế Tôn cho những người ngồi trong hội pháp thấy nhân duyên này.

Ayaṃ dvinnampi mahāsāvakānaṃ pubbapatthanato paṭṭhāya anupubbikathā.
Đây là câu chuyện tiền thân từ lời nguyện trước của hai đại đệ tử.

Aparabhāge pana satthā ariyagaṇaparivuto dhammāsane nisinno ¶ manomayaṃ kāyaṃ abhinimminantānaṃ cetovivaṭṭakusalānañca cūḷapanthakattheraṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi, saññāvivaṭṭakusalānaṃ mahāpanthakanti.
Về sau, Đức Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Thánh trên pháp tòa, đặt Tôn giả Cūḷapanthaka vào vị trí tối thượng trong những vị tạo thân do tâm và thiện xảo chuyển tâm; đặt Mahāpanthaka vào vị trí tối thượng trong những vị thiện xảo chuyển tưởng.

Sadhu

Subhūtittheravatthu
Chuyện Tôn giả Subhūti

201. Tatiye ¶ araṇavihārīnanti nikkilesavihārīnaṃ.
Ở phần thứ ba: "araṇavihārīnaṃ" nghĩa là **những vị trú không phiền não** (không có tham sân si).

raṇanti hi rāgādayo kilesā vuccanti, tesaṃ abhāvena nikkilesavihāro araṇavihāro nāma.
Vì tham sân si v.v… được gọi là **raṇa** (phiền não, chiến trận), không có phiền não nên gọi là **araṇavihāra** (trú không phiền não).

So yesaṃ atthi, te araṇavihārino.
Những vị nào có trú không phiền não thì gọi là **araṇavihārī**.

Tesaṃ ¶ araṇavihārīnaṃ subhūtitthero aggoti.
Trong những vị **araṇavihārī**, Tôn giả Subhūti là bậc tối thượng.

Kiñcāpi hi aññepi khīṇāsavā araṇavihārinova, therena pana dhammadesanāya etaṃ nāmaṃ laddhaṃ.
Dù các vị A-la-hán khác cũng là araṇavihārī, nhưng Tôn giả được gọi tên này nhờ pháp thuyết của ngài.

Aññe hi bhikkhū dhammaṃ desento uddissakaṃ katvā vaṇṇaṃ vā avaṇṇaṃ vā kathenti, thero pana dhammaṃ desento satthārā desitaniyāmato anokkamitvā deseti, tasmā araṇavihārīnaṃ aggo nāma jāto.
Các Tỳ-kheo khác khi thuyết pháp thì hoặc ca ngợi hoặc chê bai người nghe, nhưng

Tôn giả thuyết pháp không lệch khỏi cách dạy của Đức Thế Tôn, nên được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị araṇavihārī.

202. Catutthe dakkhiṇeyyānanti dakkhiṇārahānaṃ.
Ở phần thứ tư: "dakkhiṇeyyānaṃ" nghĩa là **những vị đáng cúng dường** (xứng đáng nhận lễ vật).

Tattha kiñcāpi aññepi khīṇāsavā aggadakkhiṇeyyā, thero pana piṇḍāya caranto ghare ghare mettājhānaṃ samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhāya bhikkhaṃ gaṇhāti "Evaṃ bhikkhādāyakānaṃ mahapphalaṃ bhavissatī"ti.
Dù các vị A-la-hán khác cũng là đại đáng cúng dường, nhưng Tôn giả khi đi khất thực, vào từng nhà nhập **tâm từ định**, xuất định rồi nhận thức ăn, với ý: "Như vậy người cúng dường sẽ được quả lớn."

Tasmā dakkhiṇeyyānaṃ aggoti vutto.
Do đó ngài được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị đáng cúng dường.

Attabhāvo panassa susamiddho, alaṅkatatoraṇaṃ viya cittapaṭo viya ca ativiya virocati.
Thân ngài rất đầy đặn, rực rỡ như cổng trang trí, như tấm vải thêu.

Tasmā subhūtīti vuccati.
Do đó gọi là **Subhūti** (tốt đẹp, xinh đẹp).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira padumuttare bhagavati anuppanneyeva haṃsavatīnagare brāhmaṇamahāsālakule nibbatti, nandamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, trước khi Đức Phật Padumuttara xuất hiện, đã sinh trong gia đình Bà-la-môn đại phú ở thành Haṃsavatī, tên là Nandamāṇava.

So vayappatto tayo vede uggaṇhitvā tattha sāraṃ apassanto attano parivārehi catucattālīsāya māṇavakasahassehi saddhiṃ pabbatapāde isipabbajjaṃ pabbajitvā pañca abhiññā aṭṭha samāpattiyo nibbattesi, antevāsikepi jhānalābhino akāsi.
Lớn lên học ba Vệ-đà, không thấy tinh hoa, cùng bốn mươi bốn nghìn học trò vào chân núi xuất gia làm ẩn sĩ, chứng năm thần thông tám thiền định, khiến đệ tử cũng chứng thiền.

Tasmiṃ samaye padumuttaro bhagavā loke nibbattitvā haṃsavatīnagaraṃ upanissāya viharanto ekadivasaṃ paccūsasamaye lokaṃ olokento nandatāpasassa antevāsikānaṃ jaṭilānaṃ arahattūpanissayaṃ nandatāpasassa ca dvīhaṅgehi samannāgatassa sāvakassa ṭhānantarapatthanaṃ disvā pātova sarīrapaṭijagganaṃ ¶ katvā pubbaṇhasamayaṃ pattacīvaramādāya

sāriputtattherassa vatthumhi vuttanayeneva ¶ nandatāpasassa assamaṃ agamāsi.
Lúc ấy Đức Phật Padumuttara xuất hiện trên đời, trú gần thành Haṃsavatī, một ngày rạng đông quán thế gian, thấy căn cơ A-la-hán của các ẩn sĩ đệ tử Nandatāpas, và lời nguyện hai pháp của Nandatāpas, sáng sớm làm việc thân, mang y bát, theo cách kể trong chuyện Tôn giả Sāriputta, đến am của Nandatāpas.

Tattha ¶ phalāphaladānañca pupphāsanapaññāpanañca nirodhasamāpattisamāpajjanañca vuttanayeneva veditabbaṃ.
Ở đó việc dâng trái cây, trải tòa hoa, nhập Diệt thọ tưởng định hiểu theo cách đã kể.

Satthā pana nirodhā vuṭṭhito araṇavihāriaṅgena ca dakkhiṇeyyaṅgena cāti dvīhaṅgehi samannāgataṃ ekaṃ sāvakaṃ "Isigaṇassa pupphāsanānumodanaṃ karohī"ti āṇāpesi.
Đức Thế Tôn xuất Diệt định, sai một vị đệ tử đầy đủ hai pháp **araṇavihārī** và **đại đáng cúng dường**: "Hãy làm lễ hồi hướng tòa hoa cho hội ẩn sĩ."

So attano visaye ṭhatvā tepiṭakaṃ sammasitvā anumodanaṃ akāsi.
Vị ấy ở trong phạm vi của mình, quán Tam tạng, làm lễ hồi hướng.

Tassa desanāvasāne satthā sayaṃ dhammaṃ desesi.
Cuối bài hồi hướng, Đức Thế Tôn tự thuyết pháp.

Desanāpariyosāne sabbe catucattālīsasahassāpi tāpasā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Cuối bài thuyết, bốn mươi bốn nghìn ẩn sĩ chứng A-la-hán.

Nandatāpaso pana anumodakassa bhikkhuno nimittaṃ gaṇhitvā satthu desanānusārena ñāṇaṃ pesetuṃ nāsakkhi.
Ẩn sĩ Nandatāpas nắm tướng của vị Tỳ-kheo hồi hướng, nhưng không thể đưa trí theo bài thuyết của Phật.

Satthā "Etha, bhikkhavo"ti sesabhikkhūnaṃ hatthaṃ pasāresi.
Đức Thế Tôn đưa tay nói: "Hãy đến, này các Bhikkhu" cho các vị còn lại.

Sabbepi antarahitakesamassū iddhimayaparikkhārā vassasaṭṭhikattherā viya ahesuṃ.
Tất cả tóc râu biến mất, mặc y bát thần thông, giống Tôn giả sáu mươi tuổi.

Nandatāpaso tathāgataṃ vanditvā sammukhe ṭhito āha – "Bhante, yena bhikkhunā isigaṇassa pupphāsanānumodanā katā, ko nāmoyaṃ tumhākaṃ sāsane"ti?
Nandatāpas đảnh lễ Như Lai, đứng trước mặt hỏi: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo làm lễ hồi hướng tòa hoa cho hội ẩn sĩ tên gì trong giáo pháp của Ngài?"

Araṇavihāriaṅgena ca dakkhiṇeyyaṅgena ca etadaggaṃ patto esoti.
"Vị ấy đạt vị trí tối thượng về **araṇavihārī** và **đại đáng cúng dường**."

"Bhante, ahampi iminā sattāhakatena adhikārakammena aññaṃ sampattiṃ na patthemi, anāgate panāhaṃ ekassa buddhassa sāsane ayaṃ thero viya dvīhaṅgehi samannāgato bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
"Bạch Thế Tôn, con không mong quả báo khác nhờ công đức bảy ngày cúng dường này, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, con cũng đầy đủ hai pháp như vị Tôn giả ấy."

Satthā anantarāyaṃ disvā byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn thấy không chướng ngại, thọ ký rồi đi.

Nandatāpasopi kālena kālaṃ dasabalassa santike dhammaṃ sutvā aparihīnajjhāno brahmaloke nibbatto.
Nandatāpas thỉnh thoảng nghe pháp bậc Mười Lực, không thoái thất thiền, sinh lên Phạm thiên.

Idamassa kalyāṇakammaṃ. Antarā pana kammaṃ na kathiyati.
Đây là việc thiện của ông. Việc thiện giữa thời không kể.

So ¶ kappasatasahassaṃ atikkamitvā sāvatthiyaṃ sumanaseṭṭhissa gehe nibbatti, subhūtītissa nāmaṃ akaṃsu.
Sau một trăm nghìn kappa, ông tái sinh trong nhà trưởng giả Sumanaseṭṭhi ở Sāvatthī, tên là Subhūti.

Aparabhāge amhākaṃ satthā loke nibbatto rājagahaṃ upanissāya viharati.
Về sau Đức Thế Tôn của chúng ta xuất hiện, trú gần Rājagaha.

Tadā anāthapiṇḍiko seṭṭhi sāvatthiyaṃ uṭṭhānakabhaṇḍaṃ gahetvā attano sahāyakassa rājagahaseṭṭhino gharaṃ gato satthu uppannabhāvaṃ ñatvā satthāraṃ sītavane viharantaṃ upasaṅkamitvā paṭhamadassaneneva sotāpattiphale patiṭṭhāya ¶ satthāraṃ sāvatthiṃ āgamanatthāya yācitvā pañcacattālīsayojane magge yojane yojane satasahassapariccāgena vihāre patiṭṭhāpetvā sāvatthiyaṃ rājamānena aṭṭhakarīsappamāṇaṃ jetarājakumārassa uyyānabhūmiṃ koṭisanthārena kiṇitvā tattha bhagavato vihāraṃ kāretvā adāsi.
Lúc ấy trưởng giả Anāthapiṇḍika mang hàng hóa từ Sāvatthī đến nhà bạn là trưởng giả Rājagaha, biết Phật xuất hiện, đến chỗ Phật trú ở rừng Sītavana, ngay lần đầu gặp chứng Nhập lưu, thỉnh Phật đến Sāvatthī, dọc đường năm mươi bốn do-tuần mỗi do-tuần cúng dường trăm nghìn xây tịnh xá, ở Sāvatthī mua vườn của thái tử Jeta bằng giá một koṭi (mười triệu) vàng, xây tịnh xá dâng Phật.

Vihāramahadivase ayaṃ subhūtikuṭimbiko anāthapiṇḍikaseṭṭhinā ¶ saddhiṃ gantvā dhammaṃ suṇanto saddhaṃ paṭilabhitvā pabbaji.
Ngày đại lễ tịnh xá, Subhūti cùng trưởng giả Anāthapiṇḍika đi nghe pháp, phát sinh lòng tin, xuất gia.

So upasampanno dve mātikā paguṇaṃ katvā kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā araññe samaṇadhammaṃ karonto vipassanaṃ vaḍḍhetvā mettājhānaṃ pādakaṃ katvā arahattaṃ pāpuṇi.
Thọ đại giới, thuộc hai bộ Ma-tăng-kì, nhận đề mục, hành pháp Sa-môn trong rừng, tăng trưởng vipassanā, lấy tâm từ định làm nền tảng chứng A-la-hán.

Dhammaṃ desento vuttanayeneva dhammaṃ katheti, piṇḍāya caranto vuttanayeneva mettājhānato vuṭṭhāya bhikkhaṃ gaṇhāti.
Khi thuyết pháp theo cách đã kể, khi đi khất thực nhập tâm từ định rồi xuất định nhận thức ăn.

Atha naṃ satthā imaṃ kāraṇadvayaṃ paṭicca araṇavihārīnañca dakkhiṇeyyānañca bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Thế Tôn vì hai nhân duyên này đặt ngài vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo **araṇavihārī** và **đại đáng cúng dường**.

Khadiravaniyarevatattheravatthu
Chuyện Tôn giả Revata Khadiravaniya

203. Pañcame āraññakānanti araññavāsīnaṃ.
Ở phần thứ năm: "āraññakānaṃ" nghĩa là **những vị trú rừng**.

revato khadiravaniyoti dhammasenāpatittherassa kaniṭṭhabhātiko.
Revata Khadiravaniya là em trai Tôn giả Dhammasenāpati (Sāriputta).

So yathā aññe therā araññe vasamānā vanasabhāgaṃ ¶ udakasabhāgaṃ bhikkhācārasabhāgañca sallakkhetvā araññe vasanti, na evaṃ vasi.
Ngài không như các Tôn giả khác trú rừng, chọn chỗ có rừng, có nước, có khất thực mà ở.

Etāni pana sabhāgāni anādiyitvā ujjaṅgalasakkharapāsāṇavisame khadiravane paṭivasati.
Ngài không màng các điều ấy, trú trong rừng khadir (keo) gồ ghề, sỏi đá, gập ghềnh.

Tasmā āraññakānaṃ aggoti vutto.
Do đó được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị trú rừng.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira atīte padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare nibbatto mahāgaṅgāya payāgapatiṭṭhānatitthe nāvākammaṃ karonto paṭivasati.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Xưa vào thời Đức Phật Padumuttara, vị này sinh ở thành Haṃsavatī, làm nghề lái đò ở bến Payāga trên sông Mahāgaṅgā.

Tasmiṃ samaye satthā satasahassabhikkhuparivāro cārikaṃ caranto payāgapatiṭṭhānatitthaṃ sampāpuṇi.
Lúc ấy Đức Thế Tôn cùng trăm nghìn Tỳ-kheo du hành đến bến Payāga.

So dasabalaṃ disvā cintesi – "Mayhaṃ kālena kālaṃ buddhadassanaṃ nāma natthi, ayaṃ me kalyāṇakammāyūhanakkhaṇo"ti nāvāsaṅghāṭaṃ bandhāpetvā upari celavitānaṃ kāretvā gandhamālādāmāni osāretvā heṭṭhā varapotthakaṃ cittattharaṇaṃ attharāpetvā saparivāraṃ satthāraṃ paratīraṃ tāresi.
Thấy bậc Mười Lực, ông nghĩ: "Ta ít được gặp Phật, đây là lúc tích lũy việc thiện", buộc bè thuyền, làm lều vải trên, treo vòng hoa hương, trải chiếu đẹp dưới, chở Phật và Tăng đoàn sang bờ bên kia.

Tasmiṃ ¶ samaye satthā ekaṃ āraññakaṃ bhikkhuṃ etadagge ṭhapesi.
Lúc ấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị trú rừng.

So nāviko taṃ disvā "Mayāpi evamevaṃ anāgate ekassa buddhassa sāsane āraññakānaṃ aggena bhavituṃ vaṭṭatī"ti satthāraṃ nimantetvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā satthu pādamūle nipajjitvā, "Bhante, tumhehi etadagge ṭhapito so bhikkhu viya ahampi anāgate ekassa buddhassa sāsane āraññakānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
Người lái đò thấy vậy nghĩ: "Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng là bậc tối thượng trong những vị trú rừng như vị Tỳ-kheo ấy." Ông thỉnh Phật thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, nằm dưới chân Phật phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo mà Ngài đặt vào vị trí tối thượng ấy, con cũng mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, được như vậy."

Satthā anantarāyaṃ disvā "Anāgate gotamabuddhassa sāsane ¶ tvaṃ āraññakānaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn thấy không chướng ngại, thọ ký: "Ở đời vị lai, trong giáo pháp của Đức Phật Gotama, ngươi sẽ là bậc tối thượng trong những vị trú rừng." Rồi đi.

Antarā pana aññaṃ kammaṃ na kathiyati.
Việc thiện giữa thời không kể.

So yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde magadhakkhette nālakabrāhmaṇagāme sārībrāhmaṇiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gahetvā tiṇṇaṃ bhātikānaṃ tissannañca bhaginīnaṃ

sabbakaniṭṭho hutvā nibbatti, revatotissa nāmaṃ akaṃsu.
Ông làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời Đức Phật này tái sinh trong bụng Bà-la-môn nữ Sārī ở làng Nālaka thuộc nước Magadha, là con út trong ba anh em trai và ba chị em gái, tên Revata.

Athassa mātāpitaro cintesuṃ ¶ – "Vaḍḍhitavaḍḍhite dārake samaṇā sakyaputtiyā netvā pabbājenti, amhākaṃ puttaṃ revataṃ daharameva gharabandhanena bandhissāmā"ti samānakulato dārikaṃ ānetvā revatassa ayyikaṃ vandāpetvā, "Amma, tava ayyikāya mahallakatarā hohī"ti āhaṃsu.
Cha mẹ nghĩ: "Các Sa-môn con cháu Thích-ca lớn lên là dẫn đi xuất gia, ta phải buộc con Revata bằng dây hôn nhân từ nhỏ." Họ đem cô gái cùng dòng họ đến, làm lễ với bà nội Revata, nói: "Mẹ ơi, con dâu mẹ phải già hơn bà nội."

Revato tesaṃ kathaṃ sutvā cintesi – "Ayaṃ dārikā daharā paṭhamavaye ṭhitā, imissā kira evaṃvidhaṃ rūpaṃ mama ayyikāya rūpasadisaṃ bhavissati, pucchissāmi tāva nesaṃ adhippāya"nti cintetvā āha – "Tumhe kiṃ kathethā"ti?
Revata nghe vậy nghĩ: "Cô gái này còn trẻ, mới tuổi đầu, nghe nói nhan sắc sẽ giống bà nội ta, ta hỏi ý họ xem." Ông hỏi: "Các người nói gì vậy?"

Tāta, "Ayaṃ dārikā ayyikā viya te jaraṃ pāpuṇātū"ti vadāmāti.
"Con ơi, chúng ta nói cô gái này sẽ già như bà nội con."

So "Imissā rūpaṃ evaṃvidhaṃ bhavissatī"ti pucchi.
Ông hỏi: "Nhan sắc cô ấy sẽ như vậy sao?"

Tāta, kiṃ vadesi, mahāpuññā evaṃvidhā hontīti.
"Con ơi, nói gì vậy, người đại phước mới được như thế."

So cintesi – "Idaṃ kira rūpaṃ iminā niyāmena valittacaṃ bhavissati palitakesaṃ khaṇḍadantaṃ, ahaṃ evarūpe rūpe rajjitvā kiṃ karissāmi, mama bhātikānaṃ gatamaggameva gamissāmī"ti kīḷanto viya hutvā samavaye taruṇadārake āha – "Etha, bho, vidhāvanikaṃ karissāmā"ti nikkhami.
Ông nghĩ: "Nhan sắc này rồi sẽ nhăn nheo, tóc bạc, răng rụng, ta mê đắm nhan sắc như vậy để làm gì, ta đi theo con đường các anh đã đi." Ông giả vờ chơi, nói với các bạn trẻ cùng tuổi: "Này các bạn, ta chơi chạy đua đi", rồi chạy ra.

Tāta, maṅgaladivase mā bahi gacchāti.
"Con ơi, ngày lành đừng ra ngoài."

So dārakehi saddhiṃ kīḷanto viya attano dhāvanavāre sampatte thokaṃ gantvā papañcetvā āgacchati ¶.
Ông giả vờ chơi với trẻ con, đến lượt chạy thì chạy một chút rồi quay lại.

Puna dutiyavāre sampatte tato turitaṃ viya gantvā āgato, tatiyavāre sampatte "Ayaṃ me kālo"ti ñatvā sammukhaṭṭhāneneva palāyitvā paṃsukūlikabhikkhūnaṃ nivāsaṭṭhānaṃ araññaṃ gantvā there abhivādetvā pabbajjaṃ yāci.
Lần thứ hai chạy nhanh hơn rồi về, lần thứ ba biết: "Đã đến lúc", chạy thẳng từ chỗ đứng, đến rừng trú của các Tỳ-kheo phấn tảo y, đảnh lễ các ngài, xin xuất gia.

Sappurisa mayaṃ taṃ na jānāma "Kassāsi putto"ti, tvañca alaṅkataniyāmeneva āgato, ko taṃ pabbājetuṃ ussahissatīti.
"Này thiện nam, chúng ta không biết ngươi là con ai, ngươi đến với trang phục đẹp đẽ, ai dám xuất gia cho ngươi?"

So ubho bāhā paggayha "Vilumpanti maṃ vilumpanti ¶ ma"nti mahāravaṃ viravi.
Ông giơ hai tay kêu lớn: "Họ cướp ta, họ cướp ta!"

Ito cito ca bhikkhū sannipatitvā "Sappurisa, imasmiṃ ṭhāne tava vatthaṃ vā piḷandhanaṃ vā koci gaṇhanto nāma natthi, tvañca 'Vilumpantī'ti vadasi, kiṃ sandhāya vadasī"ti?
Các Tỳ-kheo từ khắp nơi tụ lại hỏi: "Này thiện nam, ở đây không ai lấy y phục hay trang sức của ngươi, sao ngươi kêu 'họ cướp ta', ý gì vậy?"

Bhante, nāhaṃ vatthālaṅkāraṃ sandhāya vadāmi, tissannaṃ pana me sampattīnaṃ vilopo vattati, taṃ sandhāya vadāmi.
"Bạch các ngài, con không nói về y phục trang sức, mà nói ba thứ con sắp mất."

Maṃ tāva tumhe ¶ mā pabbājayittha, bhātaraṃ pana me jānāthāti.
"Xin các ngài đừng vội xuất gia cho con, các ngài có biết anh con không?"

Konāmo pana te bhātāti?
"Anh ngươi tên gì?"

Gihikāle upatisso nāma, idāni pana sāriputto nāma jātoti vadantīti.
"Thời tại gia tên Upatissa, nay gọi là Sāriputta."

"Āvuso, evaṃ sante ayaṃ kulaputto amhākaṃ kaniṭṭhabhātiko nāma hoti, jeṭṭhabhātiko no dhammasenāpati puretaraṃyeva āha – 'Amhākaṃ ñātakā sabbeva micchādiṭṭhikā, yo koci amhākaṃ ñātīti āgacchati, taṃ yena tenupāyena pabbājeyyathā'ti. Ayaṃ pana therassa ajjhattabhātiko, pabbājetha na"nti vatvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā pabbājayiṃsu.
"Này các hiền giả, nếu vậy thì thiện gia nam này là em trai chúng ta, anh cả là Dhammasenāpati đã dặn trước: 'Bà con chúng ta đều tà kiến, ai tự xưng bà con thì bằng mọi cách xuất gia cho.' Đây là em ruột Tôn giả, hãy xuất gia cho cậu." Họ dạy đề mục **tacapañcaka**, rồi xuất gia.

Atha naṃ paripuṇṇavassaṃ upasampādetvā kammaṭṭhāne yojayiṃsu.
Sau khi đủ hai mươi tuổi thọ đại giới, họ giao đề mục.

Thero kammaṭṭhānaṃ gahetvā ācariyupajjhāyānaṃ avidūre ṭhāne vuttappakāraṃ khadiravanaṃ pavisitvā samaṇadhammaṃ karoti.
Tôn giả nhận đề mục, vào rừng khadir gồ ghề gần thầy và vị bổn sư, hành pháp Sa-môn.

Tassa "Arahattaṃ appatvā dasabalaṃ vā bhātikattheraṃ vā na passissāmī"ti vāyamantasseva tayo māsā atikkantā, sukhumālakulaputtassa lūkhabhojanaṃ bhuñjantassa cittaṃ valītaṃ nāma hoti, kammaṭṭhānaṃ vimokkhaṃ na gataṃ.
Ngài phát nguyện: "Chưa chứng A-la-hán thì không gặp bậc Mười Lực hay anh cả", cố gắng ba tháng, nhưng con nhà quyền quý ăn đồ thô nên tâm nhàm chán, đề mục không giải thoát.

So temāsaccayena pavāretvā vutthavasso hutvā tasmiṃyeva ṭhāne samaṇadhammaṃ karoti.
Sau ba tháng an cư kiết hạ, ngài mãn hạ, tiếp tục hành pháp Sa-môn ở đó.

Tassa samaṇadhammaṃ karontassa cittaṃ ekaggaṃ ahosi, so vipassanaṃ ¶ vaḍḍhetvā mettājhānaṃ pādakaṃ katvā arahattaṃ pāpuṇi.
Hành pháp Sa-môn, tâm ngài định tĩnh, tăng trưởng vipassanā, lấy tâm từ định làm nền tảng chứng A-la-hán.

Athāyasmā ¶ sāriputto satthāraṃ āha – "Bhante, mayhaṃ kira kaniṭṭhabhātā revato pabbajito, so abhirameyya vā na vā, gantvā naṃ passissāmī"ti.
Tôn giả Sāriputta thưa Phật: "Bạch Thế Tôn, em trai con là Revata đã xuất gia, không biết có vui hay không, con muốn đi thăm."

Bhagavā revatassa āraddhavipassakabhāvaṃ ñatvā dve vāre paṭikkhipitvā tatiyavāre yācito arahattaṃ pattabhāvaṃ ñatvā, "Sāriputta, ahampi gamissāmi, bhikkhūnaṃ ārocehī"ti.
Đức Thế Tôn biết Revata đã khởi vipassanā, hai lần từ chối, lần thứ ba được thỉnh biết đã chứng A-la-hán, nói: "Này Sāriputta, Ta cũng đi, hãy báo cho Tăng chúng."

Thero bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā, "Āvuso, satthā cārikaṃ caritukāmo, gantukāmā āgacchantū"ti sabbesaṃyeva ārocesi.
Tôn giả họp Tăng chúng, nói: "Này các hiền giả, Đức Thế Tôn muốn du hành, ai muốn đi thì đến."

Dasabalassa cārikatthāya gamanakāle ohīnakabhikkhū nāma appakā honti, "Satthu suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ passissāma, madhuradhammakathaṃ vā suṇissāmā"ti yebhuyyena gantukāmāva bahukā honti.

Khi bậc Mười Lực đi du hành, ít Tỳ-kheo ở lại, đa số muốn đi để thấy thân vàng ròng và nghe pháp ngọt ngào.

Iti satthā mahābhikkhusaṅghaparivāro "Revataṃ passissāmī"ti nikkhanto.
Như vậy Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo xuất phát "để thăm Revata".

Athekasmiṃ padese ānandatthero dvedhāpathaṃ patvā bhagavantaṃ pucchi – "Bhante, imasmiṃ ṭhāne dve maggā, kataramaggena saṅgho gacchatū"ti.
Ở một chỗ, Tôn giả Ānanda gặp ngã ba đường, hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn, ở đây hai đường, đại chúng đi đường nào?"

Kataramaggo, ānanda, ujukoti?
"Này Ānanda, đường nào thẳng?"

Bhante, ujumaggo tiṃsayojano amanussapatho, parihāramaggo pana saṭṭhiyojaniko khemo subhikkhoti.
"Bạch Thế Tôn, đường thẳng ba mươi do-tuần là đường phi nhân, đường vòng sáu mươi do-tuần an toàn có thức ăn."

Ānanda ¶, sīvali amhehi saddhiṃ āgatoti?
"Này Ānanda, Sīvalī có đi cùng chúng ta không?"

Āma, bhante, āgatoti.
"Vâng bạch Thế Tôn, có đi."

Tena hi saṅgho ujumaggameva gaṇhatu, sīvalissa puññaṃ vīmaṃsissāmāti.
"Vậy đại chúng đi đường thẳng, Ta sẽ thử phước của Sīvalī."

Satthā bhikkhusaṅghaparivāro sīvalittherassa puññavīmaṃsanatthaṃ aṭavimaggaṃ abhiruhi.
Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo vì thử phước Sīvalī mà đi đường rừng.

Maggaṃ abhiruhanaṭṭhānato paṭṭhāya devasaṅgho yojane yojane ṭhāne nagaraṃ māpetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa vasanatthāya vihāre paṭiyādesi.
Từ chỗ bắt đầu đường rừng, chư thiên dựng thành phố từng do-tuần, chuẩn bị tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn trú.

Devaputtā raññā pesitakammakārā viya hutvā yāgukhajjakādīni gahetvā "Kahaṃ ayyo ¶ sīvali, kahaṃ ayyo sīvalī"ti pucchantā gacchanti.
Các thiên tử như người làm việc vua sai, mang cháo, đồ ăn vặt, hỏi: "Tôn giả Sīvalī đâu, Tôn giả Sīvalī đâu?" mà đi.

Thero taṃ sakkārasammānaṃ gaṇhāpetvā satthu santikaṃ gacchati.
Tôn giả Sīvalī nhận cúng dường, mang đến chỗ Phật.

Satthā bhikkhusaṅghena saddhiṃ paribhuñji.
Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn dùng.

Imināva niyāmena satthā sakkārasammānaṃ anubhavanto devasikaṃ yojanaparamaṃ gantvā tiṃsayojanikaṃ kantāraṃ atikkamma khadiravaniyattherassa sabhāgaṭṭhānaṃ patto.
Theo cách ấy Đức Thế Tôn nhận cúng dường, mỗi ngày đi tối đa một do-tuần, vượt ba mươi do-tuần rừng hoang, đến chỗ tương xứng của Tôn giả Khadiravaniya.

Thero satthu āgamanaṃ ñatvā attano vasanaṭṭhāne buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa pahonakavihāre dasabalassa gandhakuṭiṃ rattiṭṭhānadivāṭṭhānādīni ca iddhiyā māpetvā tathāgatassa paccuggamanaṃ ¶ gato.
Tôn giả biết Phật đến, dùng thần thông tạo tịnh xá đủ cho Phật và Tăng đoàn ở chỗ mình, tạo hương thất cho bậc Mười Lực, chỗ trú đêm ngày v.v…, đi nghênh đón Như Lai.

Satthā alaṅkatapaṭiyattena maggena vihāraṃ pāvisi.
Đức Thế Tôn theo đường trang nghiêm vào tịnh xá.

Atha tathāgate gandhakuṭiṃ paviṭṭhe bhikkhū vassaggena pattasenāsanāni pavisiṃsu.
Khi Như Lai vào hương thất, các Tỳ-kheo theo thứ tự hạ lạp vào chỗ ở.

Devatā "Akālo āhārassā"ti aṭṭhavidhaṃ pānakaṃ āhariṃsu.
Chư thiên nghĩ: "Chưa đến giờ ăn", mang tám loại nước uống.

Satthā saṅghena saddhiṃ pānakaṃ pivi.
Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn uống.

Imināva niyāmena tathāgatassa sakkārasammānaṃ anubhavantasseva addhamāso atikkanto.
Theo cách ấy Đức Thế Tôn nhận cúng dường nửa tháng trôi qua.

Athekacce ukkaṇṭhitabhikkhū ekasmiṃ ṭhāne nisīditvā kathaṃ uppādayiṃsu "Satthā dasabalo 'Mayhaṃ aggasāvakassa kaniṭṭhabhātā'ti vatvā evarūpaṃ navakammikabhikkhuṃ passituṃ āgato, imassa vihārassa santike jetavanamahāvihāro vā veḷuvanavihārādayo vā kiṃ karissanti. Ayampi bhikkhu evarūpassa navakammassa kārako, kiṃ nāma samaṇadhammaṃ karissatī"ti?
Một số Tỳ-kheo bất mãn ngồi một chỗ bàn: "Đức Thế Tôn là bậc Mười Lực nói 'em trai đại đệ tử của Ta', đến thăm một Tỳ-kheo mới tu như vậy, tịnh xá Kỳ Viên, Trúc Lâm v.v… gần đây thì sao? Vị Tỳ-kheo này làm việc mới tu, làm sao hành pháp Sa-môn?"

Atha satthā cintesi – "Mayi ciraṃ vasante idaṃ ṭhānaṃ ākiṇṇaṃ bhavissatī, āraññakā bhikkhū nāma pavivekatthikā honti, revatassa aphāsuvihāro bhavissatī"ti tato revatassa divāṭṭhānaṃ gato.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Ta ở lâu thì chỗ này sẽ đông đúc, các Tỳ-kheo trú rừng thích vắng vẻ, Revata sẽ không an trú", Ngài đến chỗ nghỉ trưa của Revata.

Thero ekakova caṅkamanakoṭiyaṃ ālambanaphalakaṃ nissāya pāsāṇaphalake nisinno satthāraṃ dūratova āgacchantaṃ disvā paccuggantvā vandi.
Tôn giả một mình ngồi trên phiến đá ở cuối đường kinh hành, dựa lan can, thấy Phật từ xa đến, đứng dậy nghênh đón đảnh lễ.

Atha naṃ satthā pucchi – "Revata, imaṃ vāḷamigaṭṭhānaṃ ¶, caṇḍānaṃ hatthiassādīnaṃ saddaṃ sutvā kinti karosī"ti?
Đức Thế Tôn hỏi: "Này Revata, đây là chỗ thú dữ, nghe tiếng voi ngựa hung dữ ngươi làm sao?"

Tesaṃ me, bhante, saddaṃ suṇato araññarati nāma uppajjatīti.
"Bạch Thế Tôn, nghe tiếng chúng con sinh ưa thích rừng."

Satthā ¶ tasmiṃ ṭhāne revatattherassa pañcahi gāthāsatehi arañña nivāsānisaṃsaṃ nāma kathetvā punadivase avidūre ṭhāne piṇḍāya caritvā revatattheraṃ nivattetvā yehi bhikkhūhi therassa avaṇṇo kathito, tesaṃ kattarayaṭṭhiupāhanātelanāḷichattānaṃ pamussanabhāvaṃ akāsi.
Đức Thế Tôn ở chỗ ấy thuyết năm trăm kệ về lợi ích trú rừng cho Tôn giả Revata, ngày hôm sau đi khất thực gần đó, bảo Revata ở lại, làm cho các Tỳ-kheo chê bai ngài quên gậy, dép, dầu thoa, ống dầu, lọng.

Te attano parikkhāratthāya nivattā āgatamaggeneva gacchantāpi taṃ ṭhānaṃ sallakkhetuṃ na sakkonti.
Họ quay về lấy đồ, đi đường cũ mà không nhận ra chỗ ấy.

Paṭhamaṃ hi te alaṅkatapaṭiyattena maggena gantvā taṃdivasaṃ pana visamamaggena gacchantā tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne ukkuṭikaṃ nisīdanti, jāṇukena gacchanti.
Lúc đi đường đẹp trang nghiêm, nhưng hôm nay đi đường gồ ghề, ở mỗi chỗ ngồi xổm, đi bằng gối.

Te gumbe ca gacche ca kaṇṭake ca maddantā attano vasitasabhāgaṭṭhānaṃ gantvā tasmiṃ tasmiṃ khadirakhāṇuke attano chattaṃ sañjānanti, upāhanaṃ kattarayaṭṭhiṃ telanāḷiṃ sañjānanti.
Họ giẫm bụi cây gai góc, đến chỗ ở quen, nhận ra lọng, dép, gậy, ống dầu ở mỗi gốc khadir.

Te tasmiṃ samaye “Iddhimā ¶ ayaṃ bhikkhū”ti ñatvā attano parikkhāre ādāya “Dasabalassa paṭiyattasakkāro nāma evarūpo hotī”ti vadantā āgamaṃsu.
Lúc ấy họ biết: “Vị Tỳ-kheo này có thần thông”, lấy đồ, nói: “Cúng dường bậc Mười Lực được chuẩn bị như vậy”, rồi về.

Purato gatabhikkhū, visākhā upāsikā, attano gehe nisinnakāle pucchati – “Manāpaṃ nu kho, bhante, revatattherassa vasanaṭṭhāna”nti?
Các Tỳ-kheo đi trước và nữ cư sĩ Visākhā ở nhà hỏi: “Này các ngài, chỗ trú của Tôn giả Revata có dễ chịu không?”

Manāpaṃ upāsike nandanavanacittalatādipaṭibhāgaṃ taṃ senāsananti.
“Dễ chịu lắm, này Upāsikā, giống vườn hoan hỷ, vườn hoa, lầu các.”

Atha nesaṃ sabbapacchato āgatabhikkhū pucchi – “Manāpaṃ, ayyā, revatattherassa vasanaṭṭhāna”nti.
Rồi các Tỳ-kheo đến sau hỏi: “Này các ngài, chỗ trú của Tôn giả Revata có dễ chịu không?”

Mā puccha upāsike, kathetuṃ ayuttaṭṭhānametaṃ, ujjaṅgalaṃ sakkharapāsāṇavisamaṃ khadiravanaṃ etaṃ, tattha so bhikkhu viharatīti.
“Đừng hỏi, này Upāsikā, không nên nói, chỗ ấy gồ ghề sỏi đá gập ghềnh, rừng khadir, vị Tỳ-kheo ấy trú ở đó.”

Visākhā, purimānañca pacchimānañca bhikkhūnaṃ kathaṃ ¶ sutvā “Kesaṃ nu kho kathā saccā”ti pacchābhatte gandhamālaṃ ādāya dasabalassa upaṭṭhānaṃ gantvā, vanditvā ekamantaṃ nisinnā satthāraṃ pucchi – “Bhante, revatattherassa vasanaṭṭhānaṃ ekacce, ayyā, vaṇṇenti, ekacce nindanti, kiṃ nāmetaṃ, bhante”ti?
Visākhā nghe lời trước sau khác nhau, nghĩ: “Lời ai đúng?”, chiều đến mang hương hoa đến hầu Phật, đảnh lễ, ngồi một bên hỏi: “Bạch Thế Tôn, chỗ trú của Tôn giả Revata có người khen, có người chê, là sao vậy?”

Visākhe ramaṇīyaṃ vā hotu mā vā, yasmiṃ ṭhāne ariyānaṃ cittaṃ ramati, tadeva ṭhānaṃ ramaṇīyaṃ nāmāti vatvā imaṃ gāthamāha –
“Này Visākhe, dễ chịu hay không, chỗ nào tâm bậc Thánh vui thích, chỗ ấy gọi là dễ chịu.” Rồi nói kệ:

“Gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale;
Yattha arahanto viharanti, taṃ bhūmirāmaṇeyyaka”nti. (dha· pa· 98; saṃ· ni· 1.261)
“Dù làng hay rừng,
Thấp hay cao;
Chỗ nào A-la-hán trú,
Chỗ ấy là khả ái.” (Dh. 98; Saṃ. Ni. 1.261)

Atha satthā aparabhāge jetavanamahāvihāre ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ āraññakānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, ngồi giữa đại chúng Thánh, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo trú rừng.

Kaṅkhārevatattheravatthu
Chuyện Tôn giả Kaṅkhārevata

204. Chaṭṭhe ¶ jhāyīnanti jhānalābhīnaṃ jhānābhiratānaṃ.
Ở phần thứ sáu: **jhāyīnaṃ** nghĩa là **những vị chứng thiền định** và **thích thú thiền định**.

So kira thero yā jhānasamāpattiyo dasabalo samāpajjati, tato appataraṃ ṭhapetvā bahutarā samāpajjati.
Ngài ấy (Tôn giả Kaṅkhārevata) nhập các thiền định mà Đức Thế Tôn nhập, trừ một ít, thì nhập nhiều hơn.

Tasmā jhāyīnaṃ aggo nāma jāto.
Do đó ngài được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị chứng thiền định.

Kaṅkhāyanabhāvena kaṅkhārevatoti vuccati.
Do thường khởi **kaṅkhā** (nghi ngờ) nên gọi là **Kaṅkhārevata**.

Kaṅkhā nāma kukkuccaṃ, kukkuccakoti attho.
Kaṅkhā ở đây nghĩa là **kukkucca** (hối hận), tức là **hối hận**.

Kiṃ pana aññe kukkuccakā natthīti?
Có phải người khác không có hối hận không?

Atthi, ayaṃ pana thero kappiyepi kukkuccaṃ uppādesi.
Có, nhưng Tôn giả này khởi hối hận ngay cả đối với những việc **được phép** (kappiya).

Tenassa kukkuccakatā atipākaṭā jātāti kaṅkhārevatotveva saṅkhaṃ gato.
Do đó tính hay hối hận của ngài rất nổi bật, nên được gọi là **Kaṅkhārevata**.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle purimanayeneva mahājanena saddhiṃ vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dhammaṃ ¶ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ jhānābhiratānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā "Mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī"ti desanāvasāne satthāraṃ nimantetvā purimanayeneva sattāhaṃ mahāsakkāraṃ katvā bhagavantaṃ āha – "Bhante, ahaṃ iminā adhikārakammena na ¶ aññaṃ sampattiṃ patthemi, yathā pana so tumhehi ito sattadivasamatthake bhikkhu

jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapito, evaṃ ahampi anāgate ekassa buddhassa sāsane jhāyīnaṃ aggo bhaveyya”nti patthanaṃ akāsi.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, theo cách đã kể cùng đại chúng đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị **thích thú thiền định**, nghĩ: “Ước gì ta ở đời vị lai cũng được như vậy.” Cuối bài thuyết pháp, ông thỉnh Phật thọ trai, theo cách đã kể cúng dường lớn lao bảy ngày, thưa Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, con không mong quả báo nào khác nhờ công đức cúng dường này, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, con cũng trở thành bậc tối thượng trong những vị **thích thú thiền định** như vị Tỳ-kheo mà Ngài đã đặt bảy ngày trước.”

Satthā anāgataṃ oloketvā samijjhanabhāvaṃ disvā “Anāgate kappasatasahassāvasāne gotamo nāma buddho uppajjissati, tassa sāsane tvaṃ jhāyīnaṃ aggo bhavissasī”ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn quán tương lai, thấy nguyện vọng sẽ thành tựu, nói: “Ở đời vị lai, sau một trăm nghìn kappa, sẽ có Đức Phật tên Gotama xuất hiện, trong giáo pháp của Ngài, ngươi sẽ là **bậc tối thượng** trong những vị **thích thú thiền định**.” Thọ ký xong rồi đi.

So yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato kāle sāvatthinagare mahābhogakule nibbatto pacchābhattaṃ dhammassavanatthaṃ gacchantena mahājanena saddhiṃ vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dasabalassa dhammakathaṃ sutvā saddhaṃ paṭilabhitvā pabbajito upasampadaṃ labhitvā kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā jhānaparikammaṃ karonto jhānalābhī hutvā jhānameva pādakaṃ katvā arahattaphalaṃ pāpuṇi.
Ông làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người một trăm nghìn kappa, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta tái sinh trong gia đình đại phú ở thành Sāvatthī, chiều theo đại chúng đến tịnh xá nghe pháp, đứng ở rìa hội chúng nghe bài pháp của bậc Mười Lực, phát sinh lòng tin, xuất gia, thọ đại giới, nhận đề mục, hành pháp hành thiền, chứng thiền định, lấy thiền định làm nền tảng chứng **A-la-hán quả**.

So dasabalena samāpajjitabbasamāpattīnaṃ appatarā ṭhapetvā bahutarā samāpajjanto ahorattaṃ jhānesu ciṇṇavasī ahosi.
Ngài nhập các thiền định mà Đức Thế Tôn nhập, trừ một ít thì nhập nhiều hơn, ngày đêm thuần thục thiền định.

Atha naṃ aparabhāge satthā imaṃ guṇaṃ gahetvā jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Về sau Đức Thế Tôn vì đức tính này đặt ngài vào vị trí tối thượng trong những vị **thích thú thiền định**.

“Akappiyo, āvuso guḷo, akappiyā muggā”ti (mahāva· 272) evaṃ pana kappiyesveva vatthūsu ¶ kukkuccassa uppāditatāya kukkuccasaṅkhātāya kaṅkhāya bhāvena kaṅkhārevatoti saṅkhaṃ gatoti.
Như trong “Này hiền giả, đường không được phép, đậu không được phép” (Mahāva. 272), ngài khởi **kukkucca** (hối hận) ngay cả đối với những vật **được phép**, do thường khởi **kaṅkhā** (nghi ngờ) tức là **hối hận** nên được gọi là **Kaṅkhārevata**.

Soṇakoḷivisattheravatthu
Chuyện Tôn giả Soṇa Koḷivisa

205. Sattame āraddhavīriyānanti paggahitavīriyānaṃ paripuṇṇavīriyānaṃ.
Ở phần thứ bảy: “āraddhavīriyānaṃ” nghĩa là **những vị tinh tấn đã phát khởi** và **tinh tấn viên mãn**.

soṇo koḷivisoti soṇoti tassa nāmaṃ, koḷivisoti gottaṃ.
Soṇa Koḷivisa: Soṇa là tên, Koḷivisa là dòng họ.

Koṭivessoti vā attho, issariyena koṭippattassa vessakulassa dārakoti adhippāyo.
Hoặc nghĩa là **Koṭivessa**, ý là con trai dòng họ thương gia đạt đến đỉnh cao quyền thế.

Yasmā pana aññesaṃ bhikkhūnaṃ ¶ vīriyaṃ nāma vaḍḍhetabbaṃ hoti, therassa pana hāpetabbameva ahosi.
Vì tinh tấn của các Tỳ-kheo khác cần phải tăng trưởng, nhưng tinh tấn của Tôn giả này chỉ cần **giảm bớt** là đủ.

Tasmā esa āraddhavīriyānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó ngài được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị tinh tấn đã phát khởi.

Tassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira atīte padumuttarabuddhakāle seṭṭhikule nibbatti, sirivaḍḍhakumārotissa nāmaṃ akaṃsu.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, sinh trong gia đình trưởng giả, tên Sirivaḍḍhakumāra.

So vayappatto purimanayeneva vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ āraddhavīriyānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā “Mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī”ti desanāpariyosāne dasabalaṃ nimantetvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā vuttanayeneva patthanaṃ akāsi.
Lớn lên, theo cách đã kể đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị tinh tấn đã phát khởi, nghĩ: “Ước gì ta ở đời vị lai cũng được như vậy.” Cuối bài thuyết pháp, ông thỉnh bậc Mười Lực thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, theo cách đã kể phát nguyện.

Satthā tassa patthanāya samijjhanabhāvaṃ disvā purimanayeneva byākaritvā vihāraṃ gato.
Đức Thế Tôn thấy nguyện vọng thành tựu, theo cách đã kể thọ ký rồi về tịnh xá.

Sopi sirivaḍḍhaseṭṭhi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto kappasatasahassaṃ atikkamitvā imasmiṃ kappe parinibbute kassapadasabale anuppanne amhākaṃ bhagavati bārāṇasiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Trưởng giả Sirivaḍḍha làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người một trăm nghìn kappa, đến thời Đức Phật Kassapa nhập Niết-bàn, trước khi Đức Phật của chúng ta xuất hiện, tái sinh trong gia đình ở Bārāṇasī.

So attano sahāyakehi saddhiṃ gaṅgāyaṃ kīḷati.
Ông cùng bạn bè chơi trên sông Gaṅgā.

Tasmiṃ samaye eko jiṇṇacīvariko paccekabuddho "Bārāṇasiṃ upanissāya gaṅgātīre paṇṇasālaṃ katvā vassaṃ upagacchissāmī"ti udakena samupabyūḷhe daṇḍake ca valliyo ca saṃkaḍḍhati.
Lúc ấy một vị Độc Giác Phật mặc y cũ, nghĩ: "Ta sẽ dựng lều lá bên bờ Gaṅgā gần Bārāṇasī để an cư mùa mưa", đang gom cây và dây leo bị nước cuốn.

Ayaṃ kumāro sahāyakehi saddhiṃ gantvā abhivādetvā ṭhito, "Bhante, kiṃ karothā"ti pucchi.
Cậu bé cùng bạn bè đến, đảnh lễ đứng đó, hỏi: "Bạch ngài, ngài làm gì vậy?"

Kumāra upakaṭṭhe antovasse pabbajitānaṃ vasanaṭṭhānaṃ nāma laddhuṃ vaṭṭatīti.
"Này cậu bé, người xuất gia an cư mùa mưa cần chỗ ở gần nước."

"Bhante, ajjeva ekadivasaṃ ayyo yathā tathā āgametu, ahaṃ sve ayyassa vasanaṭṭhānaṃ karissāmī"ti āha.
"Bạch ngài, hôm nay xin ngài ở tạm một ngày, ngày mai con sẽ làm chỗ ở cho ngài."

Paccekabuddho "Tasseva kumārassa saṅgahaṃ karissāmī"ti āgatattā adhivāsesi.
Độc Giác Phật nghĩ: "Ta sẽ giúp cậu bé này", nhận lời.

So tassa adhivāsanaṃ viditvā gato punadivase sakkārasammānaṃ ¶ sajjetvā paccekabuddhassa ¶āgamanaṃ olokento aṭṭhāsi.
Cậu biết ngài nhận lời, ngày hôm sau chuẩn bị lễ cúng dường, đứng chờ Độc Giác Phật đến.

Paccekabuddhopi "Kahaṃ nu kho ajja bhikkhācāraṃ labhissāmī"ti āvajjento ñatvā tasseva gehadvāraṃ agamāsi.
Độc Giác Phật quán: "Hôm nay khất thực ở đâu?", biết nên đến cửa nhà cậu.

Kumāro paccekabuddhaṃ disvā sampiyāyamāno pattaṃ ādāya bhikkhaṃ datvā "Imaṃ antovassaṃ mayhaṃ gehadvārameva āgacchatha, bhante"ti paṭiññaṃ gahetvā paccekabuddhe bhattakiccaṃ katvā pakkante attano sahāyakehi saddhiṃ gantvā ekadivaseneva paccekabuddhassa vasanapaṇṇasālañca caṅkamanañca rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni ca kārāpetvā adāsi.
Cậu bé thấy Độc Giác Phật, vui mừng lấy bát dâng thức ăn, thỉnh: "Bạch ngài, suốt mùa an cư xin ngài đến cửa nhà con." Nhận lời thỉnh, khi Độc Giác Phật dùng bữa xong đi, cậu cùng bạn bè một ngày dựng lều lá, đường kinh hành, chỗ trú đêm ngày cho ngài.

Tasseva paṇṇasālaṃ pavisanavelāya ¶ haritūpalittāya bhūmiyā "Pādesu kalalaṃ mā laggī"ti attano pārupanaṃ satasahassagghanakaṃ rattakambalaṃ bhūmattharaṇaṃ santharitvā kambalassa vaṇṇena saddhiṃ paccekabuddhassa sarīrappabhaṃ ekasadisaṃ disvā ativiya pasanno hutvā āha – "Yathā tumhehi akkantakālato paṭṭhāya imassa kambalassa ativiya pabhā virocati, evameva mayhampi nibbattanibbattaṭṭhāne hatthapādānaṃ vaṇṇo bandhujīvakapupphavaṇṇo hotu, satakkhattuṃ vihatakappāsapaṭalaphassasadisova phasso hotū"ti.
Khi ngài vào lều, để tránh bùn dính chân, cậu trải tấm chăn đỏ giá trăm nghìn làm chiếu đất, thấy hào quang thân Độc Giác Phật giống màu chăn, rất hoan hỷ nói: "Như từ khi ngài bước lên, tấm chăn này sáng rực, nguyện ở mọi nơi tái sinh, màu da tay chân con như hoa bandhujīvaka, xúc chạm như bông gòn mịn trăm lần."

So temāsaṃ paccekabuddhaṃ upaṭṭhahitvā pavāritakāle ticīvaraṃ adāsi.
Ông cúng dường Độc Giác Phật ba tháng, khi mãn hạ dâng ba y.

Paccekabuddho paripuṇṇapattacīvaro gandhamādanameva gato.
Độc Giác Phật đầy đủ y bát đi về núi Gandhamādana.

Sopi kulaputto devamanussesu saṃsaranto amhākaṃ bhagavato kāle kāḷacampānagare upaseṭṭhissa ghare paṭisandhiṃ gaṇhi.
Ông luân hồi trời người, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta tái sinh trong nhà trưởng giả Upa ở thành Kāḷacampā.

Tassa paṭisandhiggahaṇakālato paṭṭhāya seṭṭhikulaṃ anekāni ¶ paṇṇākārasahassāni āgacchanti.
Từ lúc thụ thai, nhà trưởng giả nhận vô số quà tặng.

Jātadivase ca sakalanagaraṃ ekasakkārasammānaṃ ahosi.
Ngày sinh toàn thành cúng dường lớn lao.

Athassa nāmaggahaṇadivase mātāpitaro "Amhākaṃ putto attano nāmaṃ gaṇhitvāva āgato, rattasuvaṇṇarasaparisittā viyassa sarīracchavī"ti soṇakumārotvevassa nāmaṃ akaṃsu.

Ngày đặt tên, cha mẹ nói: "Con ta tự mang tên đến, da thân như rưới vàng đỏ", đặt tên Soṇakumāra (Chàng trai vàng).

Athassa saṭṭhi dhātiyo upanetvā devakumāraṃ viya naṃ sukhena vaḍḍhesuṃ.
Sáu mươi vú nuôi chăm sóc, nuôi như thiên tử.

Tassa evarūpaṃ āhāravidhānaṃ ahosi – saṭṭhikarīsamattaṃ ṭhānaṃ kasitvā tividhena udakena posenti.
Cách nuôi ăn như sau: cày sáu mươi karīsa, dùng ba loại nước tưới.

Kedāre pavisantīsu udakamātikāsu khīrodakassa ca gandhodakassa ca anekāni cāṭisahassāni āsiñcanti.
Khi ruộng vào nước, các kênh tưới đầy nghìn bình sữa và nước thơm.

Sālisīsānaṃ khīraggahaṇakāle sukādīnaṃ pāṇānaṃ ucchiṭṭhakaraṇanivāraṇatthaṃ vīhigabbhānaṃ sukhumālabhāvatthañca pariyantaparikkhepe ca antarantarā ca thambhe nikhanitvā upari daṇḍake datvā kilañjehi chādetvā samantā sāṇiyā parikkhipitvā sabbapariyante ārakkhaṃ gaṇhanti.
Khi lúa chín lấy sữa, để tránh thú vật ăn thừa, bảo vệ lúa non, dựng cột quanh ruộng, cắm que trên cột, che bằng chiếu, vây lưới quanh, canh gác khắp nơi.

Sasse nipphanne koṭṭhe catujātigandhehi paribhaṇḍaṃ katvā upari uttamagandhehi paribhāventi ¶.
Khi lúa chín, trong kho trát bốn loại hương, trên rắc hương thượng hạng.

Anekasahassapurisā khettaṃ oruyha sālisīsāni vaṇṭesu chinditvā muṭṭhimuṭṭhiyo katvā rajjukehi bandhitvā sukkhāpenti.
Hàng nghìn người vào ruộng cắt lúa, bó từng nắm, buộc dây, phơi khô.

Tato koṭṭhakassa heṭṭhimatale gandhe santharitvā upari sālisīsāni santharanti.
Sau đó trải hương dưới sàn kho, trên xếp lúa.

Evaṃ ekantarikaṃ katvā santharantā koṭṭhakaṃ pūretvā dvāraṃ pidahanti ¶, tivassasampattakāle koṭṭhakaṃ vivaranti.
Xếp xen kẽ như vậy đầy kho, đóng cửa, đến ba năm mở kho.

Vivaṭakāle sakalanagaraṃ sugandhagandhikaṃ hoti.
Khi mở kho, cả thành thơm ngát.

Sālimhi pahate dhuttā thuse kiṇitvā gaṇhanti, kuṇḍakaṃ pana cūḷupaṭṭhākā labhanti.
Khi giã lúa, kẻ xấu mua trấu lấy, còn cám thì người hầu nhỏ được.

Musalaghaṭṭitake sālitaṇḍule vicinitvā gaṇhanti ¶.
Lúa giã bằng chày, chọn hạt lúa tốt.

Te suvaṇṇahīrakapacchiyaṃ pakkhipitvā satakālaṃ parissāvetvā gahite pakkuthitajātirase ekavāraṃ pakkhipitvā uddharanti, pamukhaṭṭhānaṃ sumanapupphasadisaṃ hoti.
Cho vào bát vàng, rửa trăm lần, nấu cháo đặc, cho vào nước sôi một lần rồi vớt ra, chỗ chính giữa như hoa sen.

Taṃ bhojanaṃ suvaṇṇasarake pakkhipitvā pakkuthitaappodakamadhupāyāsapūritassa rajatathālassa upari katvā ādāya gantvā seṭṭhiputtassa purato ṭhapenti.
Cho thức ăn vào bát vàng, đặt trên bát bạc đầy cháo mật đặc, mang đến trước mặt cậu chủ.

So attano yāpanamattaṃ bhuñjitvā gandhavāsitena udakena mukhaṃ vikkhāletvā hatthapāde dhovati.
Cậu ăn vừa đủ sống, súc miệng bằng nước thơm, rửa tay chân.

Athassa dhotahatthapādassa nānappakāraṃ mukhavāsaṃ upanenti.
Sau khi rửa tay chân, mang đủ loại nước súc miệng.

Tassa akkamanaṭṭhāne varapotthakaṃ cittattharaṇaṃ attharanti.
Chỗ cậu bước trải chiếu đẹp thêu hoa.

Hatthapādatalānissa bandhujīvakapupphavaṇṇāni honti, satakālavihatakappāsassa viya phasso, pādatalesu maṇikuṇḍalāvattavaṇṇāni lomāni jāyiṃsu.
Lòng bàn tay chân màu hoa bandhujīvaka, xúc chạm như bông gòn mịn trăm lần, lông dưới chân màu vòng ngọc.

So kassacideva kujjhitvā "Ājānāhi bhūmiṃ akkamissāmī"ti vadati.
Khi giận ai đó, cậu nói: "Mang đất đến, ta sẽ giẫm."

Tassa vayappattassa tiṇṇaṃ utūnaṃ anucchavike tayo pāsāde kāretvā nāṭakāni ca upaṭṭhāpesuṃ.
Khi lớn, xây ba cung điện theo ba mùa, sắp đặt vũ nữ hầu hạ.

So mahāsampattiṃ anubhavanto devo maññe paṭivasati.
Cậu hưởng đại phú quý như thiên tử.

Atha amhākaṃ satthari sabbaññutaṃ patvā pavattitavaradhammacakke rājagahaṃ upanissāya viharante pādalomadassanatthaṃ raññā māgadhena pakkosāpetvā asītiyā gāmiyasahassehi saddhiṃ satthu santikaṃ pahito dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho satthāraṃ pabbajjaṃ yāci.

Khi Đức Thế Tôn chứng toàn giác, chuyển bánh xe pháp, trú gần Rājagaha, vua Magadha sai gọi về để xem lông chân, ông cùng tám mươi nghìn dân làng đến chỗ Phật nghe pháp, phát sinh lòng tin, thỉnh Phật cho xuất gia.

Atha naṃ bhagavā "Anuññātosi mātāpitūhī"ti pucchitvā ananuññātabhāvaṃ sutvā "Na kho, soṇa, tathāgatā mātāpitūhi ananuññātaṃ puttaṃ pabbājentī"ti paṭikkhipi.
Đức Thế Tôn hỏi: "Ngươi được cha mẹ cho phép chưa?", nghe chưa được phép, nói: "Này Soṇa, Như Lai không cho xuất gia con chưa được cha mẹ cho phép."

So "Sādhu bhagavā"ti tathāgatassa vacanaṃ sirasā ¶ sampaṭicchitvā mātāpitūnaṃ santikaṃ gantvā anujānāpetvā satthu santikaṃ āgamma aññatarassa bhikkhuno santike pabbaji.
Ông nói: "Lành thay bạch Thế Tôn", vâng lời Phật, về xin phép cha mẹ, rồi trở lại xin xuất gia dưới một vị Tỳ-kheo.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panassa pabbajjāvidhānaṃ pāḷiyaṃ (mahāva· 243) āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết việc xuất gia đã kể trong kinh (Mahāva. 243).

Tassa pabbajjañca upasampadañca labhitvā rājagahe viharantassa sambahulā ñātisālohitā ¶ ca sandiṭṭhasambhattā ca sakkārasammānaṃ āharanti, rūpanipphattiyā ¶ vaṇṇaṃ kathenti, aññepi janā passituṃ āgacchanti.
Sau khi xuất gia và thọ đại giới, trú ở Rājagaha, nhiều bà con thân tộc và bạn bè mang lễ cúng dường, khen ngợi nhan sắc, người khác cũng đến xem.

Thero cintesi – "Mama santikaṃ bahū janā āgacchanti, kammaṭṭhāne vā vipassanāya vā kammaṃ kātuṃ kathaṃ sakkhissāmi, yaṃnūnāhaṃ satthu santike kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā sītavanasusānaṃ gantvā samaṇadhammaṃ kareyyaṃ.
Tôn giả nghĩ: "Nhiều người đến chỗ ta, làm sao hành đề mục hay vipassanā, chi bằng nhận đề mục từ Phật rồi đến nghĩa địa Sītavana hành pháp Sa-môn."

Tatra hi susānanti jigucchitvā bahū janā nāgamissanti, evaṃsante mama kiccaṃ matthakaṃ pāpuṇissatī"ti satthu santike kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā sītavanaṃ gantvā samaṇadhammaṃ kātuṃ ārabhi.
"Ở đó người ta ghê sợ nghĩa địa nên ít người đến, như vậy ta sẽ hoàn thành việc tu." Ngài nhận đề mục từ Phật, đến nghĩa địa Sītavana bắt đầu hành pháp Sa-môn.

So cintesi – "Mayhaṃ sarīraṃ paramasukhumālaṃ, na kho pana sakkā sukheneva sukhaṃ pāpuṇituṃ, kāyaṃ kilametvāpi samaṇadhammaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti.
Ông nghĩ: "Thân ta rất yếu mềm, không thể chỉ bằng dễ dàng mà đạt lạc, cần phải hành hạ thân để hành pháp Sa-môn."

Tato ṭhānacaṅkamameva adhiṭṭhāya padhānamakāsi.
Ông quyết định chỉ đứng và kinh hành, tinh tấn hành đạo.

Tassa sukhumālakulaputtassa lūkhabhojanaṃ bhuñjantassa cittaṃ valītaṃ nāma hoti, kammaṭṭhānaṃ vimokkhaṃ na gataṃ.
Con nhà quyền quý ăn đồ thô nên tâm nhàm chán, đề mục không giải thoát.

So temāsaccayena pavāretvā vutthavasso hutvā tasmiṃyeva ṭhāne samaṇadhammaṃ karoti.
Sau ba tháng an cư kiết hạ, mãn hạ, tiếp tục hành pháp Sa-môn ở đó.

Tassa samaṇadhammaṃ karontassa cittaṃ ekaggaṃ ahosi, so vipassanaṃ ¶ vaḍḍhetvā mettājhānaṃ pādakaṃ katvā arahattaṃ pāpuṇi.
Hành pháp Sa-môn, tâm định tĩnh, tăng trưởng vipassanā, lấy tâm từ định làm nền tảng chứng A-la-hán.

Athāyasmā ¶ sāriputto satthāraṃ āha – "Bhante, mayhaṃ kira kaniṭṭhabhātā revato pabbajito, so abhirameyya vā na vā, gantvā naṃ passissāmī"ti.
Tôn giả Sāriputta thưa Phật: "Bạch Thế Tôn, em trai con là Revata đã xuất gia, không biết có vui hay không, con muốn đi thăm."

Bhagavā revatassa āraddhavipassakabhāvaṃ ñatvā dve vāre paṭikkhipitvā tatiyavāre yācito arahattaṃ pattabhāvaṃ ñatvā, "Sāriputta, ahampi gamissāmi, bhikkhūnaṃ ārocehī"ti.
Đức Thế Tôn biết Revata đã khởi vipassanā, hai lần từ chối, lần thứ ba được thỉnh biết đã chứng A-la-hán, nói: "Này Sāriputta, Ta cũng đi, hãy báo cho Tăng chúng."

Thero bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā, "Āvuso, satthā cārikaṃ caritukāmo, gantukāmā āgacchantū"ti sabbesaṃyeva ārocesi.
Tôn giả họp Tăng chúng, nói: "Này các hiền giả, Đức Thế Tôn muốn du hành, ai muốn đi thì đến."

Dasabalassa cārikatthāya gamanakāle ohīnakabhikkhū nāma appakā honti, "Satthu suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ passissāma, madhuradhammakathaṃ vā suṇissāmā"ti yebhuyyena gantukāmāva bahukā honti.
Khi bậc Mười Lực đi du hành, ít Tỳ-kheo ở lại, đa số muốn đi để thấy thân vàng ròng và nghe pháp ngọt ngào.

Iti satthā mahābhikkhusaṅghaparivāro "Revataṃ passissāmī"ti nikkhanto.
Như vậy Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo xuất phát "để thăm Revata".

Athekasmiṃ padese ānandatthero dvedhāpathaṃ patvā bhagavantaṃ pucchi – "Bhante, imasmiṃ ṭhāne dve maggā, kataramaggena saṅgho gacchatū"ti.

Ở một chỗ, Tôn giả Ānanda gặp ngã ba đường, hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn, ở đây hai đường, đại chúng đi đường nào?"

Kataramaggo, ānanda, ujukoti?
"Này Ānanda, đường nào thẳng?"

Bhante, ujumaggo tiṃsayojano amanussapatho, parihāramaggo pana saṭṭhiyojaniko khemo subhikkhoti.
"Bạch Thế Tôn, đường thẳng ba mươi do-tuần là đường phi nhân, đường vòng sáu mươi do-tuần an toàn có thức ăn."

Ānanda ¶, sīvali amhehi saddhiṃ āgatoti?
"Này Ānanda, Sīvalī có đi cùng chúng ta không?"

Āma, bhante, āgatoti.
"Vâng bạch Thế Tôn, có đi."

Tena hi saṅgho ujumaggameva gaṇhatu, sīvalissa puññaṃ vīmaṃsissāmāti.
"Vậy đại chúng đi đường thẳng, Ta sẽ thử phước của Sīvalī."

Satthā bhikkhusaṅghaparivāro sīvalittherassa puññavīmaṃsanatthaṃ aṭavimaggaṃ abhiruhi.
Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo vì thử phước Sīvalī mà đi đường rừng.

Maggaṃ abhiruhanaṭṭhānato paṭṭhāya devasaṅgho yojane yojane ṭhāne nagaraṃ māpetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa vasanatthāya vihāre paṭiyādesi.
Từ chỗ bắt đầu đường rừng, chư thiên dựng thành phố từng do-tuần, chuẩn bị tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn trú.

Devaputtā raññā pesitakammakārā viya hutvā yāgukhajjakādīni gahetvā "Kahaṃ ayyo ¶ sīvali, kahaṃ ayyo sīvalī"ti pucchantā gacchanti.
Các thiên tử như người làm việc vua sai, mang cháo, đồ ăn vặt, hỏi: "Tôn giả Sīvalī đâu, Tôn giả Sīvalī đâu?" mà đi.

Thero taṃ sakkārasammānaṃ gaṇhāpetvā satthu santikaṃ gacchati.
Tôn giả Sīvalī nhận cúng dường, mang đến chỗ Phật.

Satthā bhikkhusaṅghena saddhiṃ paribhuñji.
Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn dùng.

Imināva niyāmena satthā sakkārasammānaṃ anubhavanto devasikaṃ yojanaparamaṃ gantvā tiṃsayojanikaṃ kantāraṃ atikkamma khadiravaniyattherassa sabhāgaṭṭhānaṃ patto.

Theo cách ấy Đức Thế Tôn nhận cúng dường, mỗi ngày đi tối đa một do-tuần, vượt ba mươi do-tuần rừng hoang, đến chỗ tương xứng của Tôn giả Khadiravaniya.

Thero satthu āgamanaṃ ñatvā attano vasanaṭṭhāne buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa pahonakavihāre dasabalassa gandhakuṭiṃ rattiṭṭhānadivāṭṭhānādīni ca iddhiyā māpetvā tathāgatassa paccuggamanaṃ ¶ gato.
Tôn giả biết Phật đến, dùng thần thông tạo tịnh xá đủ cho Phật và Tăng đoàn ở chỗ mình, tạo hương thất cho bậc Mười Lực, chỗ trú đêm ngày v.v…, đi nghênh đón Như Lai.

Satthā alaṅkatapaṭiyattena maggena vihāraṃ pāvisi.
Đức Thế Tôn theo đường trang nghiêm vào tịnh xá.

Atha tathāgate gandhakuṭiṃ paviṭṭhe bhikkhū vassaggena pattasenāsanāni pavisiṃsu.
Khi Như Lai vào hương thất, các Tỳ-kheo theo thứ tự hạ lạp vào chỗ ở.

Devatā "Akālo āhārassā"ti aṭṭhavidhaṃ pānakaṃ āhariṃsu.
Chư thiên nghĩ: "Chưa đến giờ ăn", mang tám loại nước uống.

Satthā saṅghena saddhiṃ pānakaṃ pivi.
Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn uống.

Iminā va niyāmena tathāgatassa sakkārasammānaṃ anubhavantasseva addhamāso atikkanto.
Theo cách ấy Đức Thế Tôn nhận cúng dường nửa tháng trôi qua.

Athekacce ukkaṇṭhitabhikkhū ekasmiṃ ṭhāne nisīditvā kathaṃ uppādayiṃsu "Satthā dasabalo 'Mayhaṃ aggasāvakassa kaniṭṭhabhātā'ti vatvā evarūpaṃ navakammikabhikkhuṃ passituṃ āgato, imassa vihārassa santike jetavanamahāvihāro vā veḷuvanavihārādayo vā kiṃ karissanti. Ayampi bhikkhu evarūpassa navakammassa kārako, kiṃ nāma samaṇadhammaṃ karissatī"ti?
Một số Tỳ-kheo bất mãn ngồi một chỗ bàn: "Đức Thế Tôn là bậc Mười Lực nói 'em trai đại đệ tử của Ta', đến thăm một Tỳ-kheo mới tu như vậy, tịnh xá Kỳ Viên, Trúc Lâm v.v… gần đây thì sao? Vị Tỳ-kheo này làm việc mới tu, làm sao hành pháp Sa-môn?"

Atha satthā cintesi – "Mayi ciraṃ vasante idaṃ ṭhānaṃ ākiṇṇaṃ bhavissatī, āraññakā bhikkhū nāma pavivekatthikā honti, revatassa aphāsuvihāro bhavissatī"ti tato revatassa divāṭṭhānaṃ gato.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Ta ở lâu thì chỗ này sẽ đông đúc, các Tỳ-kheo trú rừng thích vắng vẻ, Revata sẽ không an trú", Ngài đến chỗ nghỉ trưa của Revata.

Thero ekakova caṅkamanakoṭiyaṃ ālambanaphalakaṃ nissāya pāsāṇaphalake nisinno satthāraṃ dūratova āgacchantaṃ disvā paccuggantvā vandi.
Tôn giả một mình ngồi trên phiến đá ở cuối đường kinh hành, dựa lan can, thấy Phật từ xa đến, đứng dậy nghênh đón đảnh lễ.

Atha naṃ satthā pucchi – "Revata, imaṃ vāḷamigaṭṭhānaṃ ¶, caṇḍānaṃ hatthiassādīnaṃ saddaṃ sutvā kinti karosī"ti?
Đức Thế Tôn hỏi: "Này Revata, đây là chỗ thú dữ, nghe tiếng voi ngựa hung dữ ngươi làm sao?"

Tesaṃ me, bhante, saddaṃ suṇato araññarati nāma uppajjatīti.
"Bạch Thế Tôn, nghe tiếng chúng con sinh ưa thích rừng."

Satthā ¶ tasmiṃ ṭhāne revatattherassa pañcahi gāthāsatehi araññe nivāsānisaṃsaṃ nāma kathetvā punadivase avidūre ṭhāne piṇḍāya caritvā revatattheraṃ nivattetvā yehi bhikkhūhi therassa avaṇṇo kathito, tesaṃ kattarayaṭṭhiupāhanātelanāḷichattānaṃ pamussanabhāvaṃ akāsi.
Đức Thế Tôn ở chỗ ấy thuyết năm trăm kệ về lợi ích trú rừng cho Tôn giả Revata, ngày hôm sau đi khất thực gần đó, bảo Revata ở lại, làm cho các Tỳ-kheo chê bai ngài quên gậy, dép, dầu thoa, ống dầu, lọng.

Te attano parikkhāratthāya nivattā āgatamaggeneva gacchantāpi taṃ ṭhānaṃ sallakkhetuṃ na sakkonti.
Họ quay về lấy đồ, đi đường cũ mà không nhận ra chỗ ấy.

Paṭhamaṃ hi te alaṅkatapaṭiyattena maggena gantvā taṃdivasaṃ pana visamamaggena gacchantā tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne ukkuṭikaṃ nisīdanti, jāṇukena gacchanti.
Lúc đi đường đẹp trang nghiêm, nhưng hôm nay đi đường gồ ghề, ở mỗi chỗ ngồi xổm, đi bằng gối.

Te gumbe ca gacche ca kaṇṭake ca maddantā attano vasitasabhāgaṭṭhānaṃ gantvā tasmiṃ tasmiṃ khadirakhāṇuke attano chattaṃ sañjānanti, upāhanaṃ kattarayaṭṭhiṃ telanāḷiṃ sañjānanti.
Họ giẫm bụi cây gai góc, đến chỗ ở quen, nhận ra lọng, dép, gậy, ống dầu ở mỗi gốc khadir.

Te tasmiṃ samaye "Iddhimā ¶ ayaṃ bhikkhū"ti ñatvā attano parikkhāre ādāya "Dasabalassa paṭiyattasakkāro nāma evarūpo hotī"ti vadantā āgamaṃsu.
Lúc ấy họ biết: "Vị Tỳ-kheo này có thần thông", lấy đồ, nói: "Cúng dường bậc Mười Lực được chuẩn bị như vậy", rồi về.

Purato gatabhikkhū, visākhā upāsikā, attano gehe nisinnakāle pucchati – "Manāpaṃ nu kho, bhante, revatattherassa vasanaṭṭhāna"nti?

Các Tỳ-kheo đi trước và nữ cư sĩ Visākhā ở nhà hỏi: "Này các ngài, chỗ trú của Tôn giả Revata có dễ chịu không?"

Manāpaṃ upāsike nandanavanacittalatādipaṭibhāgaṃ taṃ senāsananti.
"Dễ chịu lắm, này Upāsikā, giống vườn hoan hỷ, vườn hoa, lầu các."

Atha nesaṃ sabbapacchato āgatabhikkhū pucchi – "Manāpaṃ, ayyā, revatattherassa vasanaṭṭhāna"nti.
Rồi các Tỳ-kheo đến sau hỏi: "Này các ngài, chỗ trú của Tôn giả Revata có dễ chịu không?"

Mā puccha upāsike, kathetuṃ ayuttaṭṭhānametaṃ, ujjaṅgalaṃ sakkharapāsāṇavisamaṃ khadiravanaṃ etaṃ, tattha so bhikkhu viharatīti.
"Đừng hỏi, này Upāsikā, không nên nói, chỗ ấy gồ ghề sỏi đá gập ghềnh, rừng khadir, vị Tỳ-kheo ấy trú ở đó."

Visākhā, purimānañca pacchimānañca bhikkhūnaṃ kathaṃ ¶ sutvā "Kesaṃ nu kho kathā saccā"ti pacchābhatte gandhamālaṃ ādāya dasabalassa upaṭṭhānaṃ gantvā, vanditvā ekamantaṃ nisinnā satthāraṃ pucchi – "Bhante, revatattherassa vasanaṭṭhānaṃ ekacce, ayyā, vaṇṇenti, ekacce nindanti, kiṃ nāmetaṃ, bhante"ti?
Visākhā nghe lời trước sau khác nhau, nghĩ: "Lời ai đúng?", chiều đến mang hương hoa đến hầu Phật, đảnh lễ, ngồi một bên hỏi: "Bạch Thế Tôn, chỗ trú của Tôn giả Revata có người khen, có người chê, là sao vậy?"

Visākhe ramaṇīyaṃ vā hotu mā vā, yasmiṃ ṭhāne ariyānaṃ cittaṃ ramati, tadeva ṭhānaṃ ramaṇīyaṃ nāmāti vatvā imaṃ gāthamāha –
"Này Visākhe, dễ chịu hay không, chỗ nào tâm bậc Thánh vui thích, chỗ ấy gọi là dễ chịu." Rồi nói kệ:

"Gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale;
Yattha arahanto viharanti, taṃ bhūmirāmaṇeyyaka"nti. (dha· pa· 98; saṃ· ni· 1.261)
"Dù làng hay rừng,
Thấp hay cao;
Chỗ nào A-la-hán trú,
Chỗ ấy là khả ái." (Dh. 98; Saṃ. Ni. 1.261)

Atha satthā aparabhāge jetavanamahāvihāre ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ āraññakānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, ngồi giữa đại chúng Thánh, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những Tỳ-kheo trú rừng.

Sadhu

Soṇakuṭikaṇṇattheravatthu
Chuyện Tôn giả Soṇa Kuṭikaṇṇa

206. Aṭṭhame kalyāṇavākkaraṇānanti vākkaraṇaṃ vuccati vacanakiriyā, madhuravacanānanti attho.
Ở phần thứ tám: "kalyāṇavākkaraṇānaṃ" nghĩa là **những vị có lời nói đẹp đẽ**, tức là lời nói ngọt ngào, du dương.

Ayañhi thero dasabalena saddhiṃ ekagandhakuṭiyā tathāgatassa ¶ madhurena sarena dhammakathaṃ kathesi.
Vị Tôn giả này cùng Đức Thế Tôn ở trong một hương thất, thuyết pháp bằng giọng nói ngọt ngào của Như Lai.

Athassa satthā sādhukāraṃ adāsi.
Đức Thế Tôn tán thán, vỗ tay khen ngợi.

Tasmā so kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggo ¶ nāma jāto.
Do đó ngài được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị có lời nói đẹp đẽ.

soṇoti tassa nāmaṃ, koṭiagghanakaṃ pana kaṇṇapiḷandhanaṃ dhāresi.
Soṇa là tên ngài, ngài đeo khuyên tai giá một koṭi (mười triệu).

Tasmā kuṭikaṇṇoti vuccati, koṭikaṇṇoti attho.
Do đó gọi là **Kuṭikaṇṇa** (tai một koṭi), nghĩa là tai giá một koṭi.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi padumuttarabuddhakāle purimanayeneva mahājanena saddhiṃ vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhatvā satthu dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā "Mayāpi anāgate ekassa buddhassa sāsane kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggena bhavituṃ vaṭṭatī"ti cintetvā dasabalaṃ nimantetvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā, "Bhante, yaṃ bhikkhuṃ tumhe ito ¶ sattadivasamatthake kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapayittha, ahampi imassa adhikārakammassa phalena anāgate ekassa buddhassa sāsane tathārūpo bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, theo cách đã kể cùng đại chúng đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị có lời nói đẹp đẽ, nghĩ: "Ước gì ta ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, cũng trở thành bậc tối thượng trong những vị có lời nói đẹp đẽ." Cuối bài thuyết pháp, ông thỉnh bậc Mười Lực thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, thưa: "Bạch Thế Tôn, vị Tỳ-kheo mà Ngài bảy ngày trước đặt vào vị trí tối thượng về lời nói đẹp đẽ, con nhờ công đức cúng dường này cũng mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, được như vậy."

Satthā tassa anantarāyaṃ disvā "Anāgate gotamabuddhassa sāsane kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn thấy không chướng ngại, thọ ký: "Ở đời vị lai, trong giáo pháp của Đức Phật Gotama, ngươi sẽ là **bậc tối thượng** trong những vị có lời nói đẹp đẽ." Rồi đi.

Sopi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā kappasatasahassaṃ devesu ca manussesu ca saṃsaranto amhākaṃ dasabalassa uppattito puretarameva devalokā cavitvā kāḷiyā nāma kuraragharikāya upāsikāya kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Ông làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người một trăm nghìn kappa, trước khi Đức Thế Tôn của chúng ta xuất hiện, từ cõi trời rơi xuống, tái sinh trong bụng nữ cư sĩ Kāḷī ở làng Kuraraghara.

Sā paripakke gabbhe rājagahanagare attano kulanivesanaṃ āgatā.
Khi thai đủ tháng, bà về nhà mình ở thành Rājagaha.

Tasmiṃ samaye amhākaṃ satthā sabbaññutaṃ patto isipatane dhammacakkaṃ pavattesi.
Lúc ấy Đức Thế Tôn của chúng ta chứng toàn giác, chuyển bánh xe pháp tại Isipatana.

Dhammacakkappavattane dasasahassacakkavāḷadevatā sannipatiṃsu.
Khi chuyển bánh xe pháp, chư thiên mười nghìn thế giới tụ hội.

Tattha eko aṭṭhavīsatiyā yakkhasenāpatīnaṃ abbhantare sātāgiro nāma yakkho dasabalassa dhammakathaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhāya cintesi – "Kiṃ nu kho ayaṃ evaṃ madhuradhammakathā mama sahāyena hemavatena sutā na sutā"ti?
Trong đó, một vị trong hai mươi tám tướng quân Dạ-xoa tên Sātāgira nghe pháp bậc Mười Lực, chứng Nhập lưu, nghĩ: "Lời pháp ngọt ngào này có đến tai bạn ta Hemavata không?"

So devasaṅghassa antare olokento taṃ apassitvā "Addhā mama sahāyo tiṇṇaṃ ratanānaṃ uppannabhāvaṃ na jānāti, gacchāmi dasabalassa ceva vaṇṇaṃ kathessāmi, paṭividdhadhammañca ārocessāmī"ti attano parisāya saddhiṃ rājagahamatthakena tassa santikaṃ pāyāsi.
Ông nhìn trong chúng thiên, không thấy bạn, nghĩ: "Chắc bạn ta không biết ba ngôi báu đã xuất hiện, ta đi ca ngợi bậc Mười Lực và kể việc chứng pháp." Ông cùng quyến thuộc đi đến chỗ Hemavata.

Hemavatopi ¶ tiyojanasahassaṃ himavantaṃ akālapupphitaṃ disvā "Mama sahāyena sātāgirena saddhiṃ himavantakīḷitaṃ kīḷissāmī"ti attano parisāya saddhiṃ rājagahamatthakeneva ¶ pāyāsi.
Hemavata thấy Himalaya ba nghìn do-tuần nở hoa bất thường, nghĩ: "Ta sẽ cùng bạn Sātāgira chơi ở Himalaya", cùng quyến thuộc đi đến Rājagaha.

Tesaṃ dvinnampi aggabalakāyā kulagharikāya kāḷiupāsikāya nivesanamatthake samāgantvā "Tumhe kassa parisā, mayaṃ sātāgirassa. Tumhe kassa parisā, mayaṃ hemavatassā"ti āhaṃsu.
Hai đạo quân lớn của họ tụ họp trên nhà nữ cư sĩ Kāḷī, hỏi nhau: "Các ngươi là quyến thuộc ai? Chúng ta là của Sātāgira." "Các ngươi là của ai? Chúng ta là của Hemavata."

Te haṭṭhatuṭṭhāva gantvā tesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ ārocayiṃsu.
Họ vui mừng báo cho hai vị tướng quân Dạ-xoa.

Tepi taṃkhaṇaññeva ¶ upāsikāya nivesanamatthake samāgacchiṃsu.
Hai vị tướng quân cũng ngay lúc ấy tụ họp trên nhà nữ cư sĩ.

Sātāgiro hemavataṃ āha – "Kahaṃ, samma, gacchasī"ti?
Sātāgira hỏi Hemavata: "Này bạn, đi đâu?"

Tava santikaṃ sammāti.
"Đến chỗ bạn."

Kiṃkāraṇāti?
"Lý do gì?"

Himavantaṃ pupphitaṃ disvā tayā saddhiṃ tattha kīḷissāmīti.
"Thấy Himalaya nở hoa, ta muốn cùng bạn chơi ở đó."

Tvaṃ pana, samma, kahaṃ gacchasīti?
"Còn bạn thì đi đâu?"

Tava santikaṃ, sammāti.
"Đến chỗ bạn."

Kiṃkāraṇāti?
"Lý do gì?"

Tvaṃ himavantassa kena pupphitabhāvaṃ jānāsīti?
"Bạn biết Himalaya nở hoa vì ai không?"

Na jānāmi, sammāti.
"Không biết, bạn ơi."

Suddhodanamahārājassa putto siddhatthakumāro dasasahassilokadhātuṃ kampetvā paṭividdhasabbaññutaññāṇo dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ majjhe anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattesi.
"Con trai vua Tịnh Phạn, thái tử Siddhattha, chấn động mười nghìn thế giới, chứng toàn trí, giữa mười nghìn thế giới chư thiên chuyển bánh xe pháp vô thượng."

Tassa pavattitabhāvaṃ na jānāsīti?
"Bạn không biết việc ấy sao?"

Na jānāmi, sammāti.
"Không biết, bạn ơi."

Tvaṃ ettakameva ṭhānaṃ pupphitanti aññāsi, tassa pana purisassa sakkāratthāya sakaladasasahassacakkavāḷaṃ ekamālāguḷasadisaṃ ajja jātaṃ sammāti.
"Bạn chỉ biết Himalaya nở hoa chừng ấy, nhưng vì cúng dường người ấy mà mười nghìn thế giới hôm nay như một vòng hoa."

Mālā tāva pupphantu, tayā so satthā akkhīni pūretvā diṭṭhoti.
"Hoa nở thì cứ nở, còn bạn đã được thấy Đức Thế Tôn đầy mắt chưa?"

Āma, samma, satthā ca me diṭṭho, dhammo ca suto, amatañca pītaṃ.
"Vâng bạn, ta đã thấy Đức Thế Tôn, nghe pháp, uống nước cam lồ."

Ahaṃ "Etaṃ amatadhammaṃ tampi jānāpessāmī"ti tava santikaṃ āgatosmi, sammāti.
"Ta đến chỗ bạn để kể cho bạn biết pháp cam lồ ấy."

Tesaṃ aññamaññaṃ kathentānaṃyeva upāsikā sirisayanato uṭṭhāya nisinnā taṃ kathāsallāpaṃ sutvā sadde nimittaṃ gaṇhi.
Trong lúc hai vị nói chuyện, nữ cư sĩ Kāḷī từ giường ngọc thức dậy ngồi nghe, nắm được dấu hiệu từ tiếng nói.

"Ayaṃ saddo uddhaṃ, na heṭṭhā, amanussabhāsito, no manussabhāsito"ti sallakkhetvā ohitasotā paggahitamānasā hutvā nisīdi.
"Nói từ trên xuống, không phải dưới, là tiếng phi nhân, không phải người", bà chú ý lắng nghe, tâm hướng lên.

Tato –
Rồi –

"Ajja pannaraso uposatho (iti sātāgiro yakkho),
Dibbā ratti upaṭṭhitā;
Anomanāmaṃ satthāraṃ,
Handa passāma gotama"nti. (su· ni· 153)
"Hôm nay rằm tháng tư (Sātāgira Dạ-xoa nói),
Đêm trời sáng rực;
Hãy cùng đến xem bậc Đạo sư danh tiếng,
Gotama." (Su. Ni. 153)

Evaṃ ¶ sātāgirena vutte –
Khi Sātāgira nói vậy –

“Kacci mano supaṇihito (iti hemavato yakkho),
Sabbabhūtesu tādino;
Kacci ¶ iṭṭhe aniṭṭhe ca,
Saṅkappassa vasīkatā”ti. (su· ni· 154);
“Tâm có được an trú tốt (Hemavata Dạ-xoa nói),
Đối với tất cả chúng sinh bình đẳng;
Ý muốn và không muốn,
Có được chế ngự không?” (Su. Ni. 154)

Evaṃ ¶ hemavato satthu kāyasamācārañca ājīvañca manosamācārañca pucchi.
Hemavata hỏi về thân hành, khẩu hành, ý hành của Đức Thế Tôn.

Pucchitaṃ pucchitaṃ sātāgiro vissajjesi.
Sātāgira trả lời từng câu hỏi.

Evaṃ satthu sarīravaṇṇaguṇavaṇṇakathanavasena hemavatasuttante niṭṭhite hemavato sahāyakassa dhammadesanānusārena ñāṇaṃ pesetvā sotāpattiphale patiṭṭhahi.
Khi Hemavatasutta kết thúc bằng việc ca ngợi thân tướng và đức hạnh của Đức Thế Tôn, Hemavata theo pháp thuyết của bạn, đưa trí tuệ đến chỗ chứng Nhập lưu.

Atha, kāḷī upāsikā, parassa dhamme desīyamāne tathāgataṃ adiṭṭhapubbāva hutvā anussavappasādaṃ uppādetvā parassa vaḍḍhitaṃ bhojanaṃ bhuñjamānā viya sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Rồi nữ cư sĩ Kāḷī, dù chưa từng thấy Như Lai, nhờ nghe pháp người khác mà sinh niềm tin, như ăn thức ăn người khác nuôi lớn, chứng Nhập lưu.

Sā sabbamātugāmānaṃ antare paṭhamakasotāpannā sabbajeṭṭhikā ahosi.
Bà là vị Nhập lưu đầu tiên trong tất cả phụ nữ, là người lớn nhất.

Tassā saha sotāpattibhāvena tameva rattiṃ gabbhavuṭṭhānaṃ jātaṃ, paṭiladdhadārakassa nāmaggahaṇadivase soṇoti nāmaṃ akaṃsu.
Cùng với việc chứng Nhập lưu của bà, đêm ấy thai sinh, ngày đặt tên cho đứa trẻ là Soṇa.

Sā yathāruciyā kulagehe vasitvā kulagharameva agamāsi.
Bà ở nhà cha mẹ theo ý thích rồi về nhà chồng.

Tasmiṃ samaye mahākaccānatthero taṃ nagaraṃ upanissāya upavatte pabbate paṭivasati.
Lúc ấy Tôn giả Mahākaccāna trú gần thành ấy trên núi Upavatta.

Upāsikā theraṃ upaṭṭhāti.
Nữ cư sĩ cúng dường Tôn giả.

Thero nibaddhaṃ tassā nivesanaṃ gacchati.
Tôn giả thường đến nhà bà.

Soṇadārakopi nibaddhaṃ therassa santike vicaranto vissāsiko ahosi.
Đứa trẻ Soṇa thường đi theo Tôn giả, trở nên thân thiết.

So aparena samayena therassa santike pabbaji.
Sau đó cậu xuất gia dưới Tôn giả.

Thero taṃ upasampādetukāmo tīṇi vassāni gaṇaṃ pariyesitvā upasampādesi.
Tôn giả muốn cho cậu thọ đại giới, tìm đủ ba năm hội chúng rồi cho thọ giới.

So upasampanno kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patvā therasseva santike suttanipātaṃ uggaṇhitvā vutthavasso pavāretvā satthāraṃ passitukāmo hutvā upajjhāyaṃ āpucchi.
Sau khi thọ đại giới, nhận đề mục, tăng trưởng vipassanā chứng A-la-hán, học Sutta-nipāta dưới Tôn giả, mãn hạ, muốn gặp Đức Thế Tôn, bạch thầy.

Thero āha – "Soṇa, tayi gate satthā taṃ ekagandhakuṭiyaṃ vasāpetvā dhammaṃ ajjhesissati, tvaṃ dhammaṃ kathessasi.
Thầy nói: "Này Soṇa, khi ngươi đến, Đức Thế Tôn sẽ cho ngươi ở cùng một hương thất, thỉnh ngươi thuyết pháp."

Satthā tava dhammakathāya pasīditvā tuyhaṃ varaṃ dassati.
"Đức Thế Tôn hài lòng với bài thuyết của ngươi, sẽ cho ngươi chọn điều ước."

Tvaṃ varaṃ gaṇhanto imañca imañca gaṇhāhi, mama vacanena dasabalassa pāde vandāhī"ti.
"Khi chọn điều ước, hãy chọn những điều này, thay lời ta đảnh lễ dưới chân bậc Mười Lực."

So upajjhāyena anuññāto ¶ mātuupāsikāya gehaṃ gantvā ārocesi.
Được thầy cho phép, cậu về nhà mẹ báo tin.

Sāpi "Sādhu ¶, tāta, tvaṃ dasabalaṃ passituṃ gacchanto imaṃ kambalaṃ āharitvā satthu vasanagandhakuṭiyā bhūmattharaṇaṃ katvā attharāhī"ti kambalaṃ adāsi.
Mẹ nói: "Lành thay con, khi đi gặp bậc Mười Lực, hãy mang tấm chăn này trải làm chiếu dưới hương thất của Ngài." Bà đưa tấm chăn.

Soṇatthero taṃ ādāya senāsanaṃ saṃsāmetvā anupubbena satthu vasanaṭṭhānaṃ gantvā dasabalassa buddhāsane nisinnavelāyameva

upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Tôn giả Soṇa mang chăn, dọn chỗ ở, dần dần đến chỗ Phật trú, khi Đức Thế Tôn đang ngồi trên Phật tọa, đến đảnh lễ đứng một bên.

Satthā tena saddhiṃ paṭisanthāraṃ katvā ānandattheraṃ āmantesi – "Ānanda, imassa bhikkhussa ¶ senāsanaṃ jānāhī"ti.
Đức Thế Tôn chào hỏi rồi bảo Tôn giả Ānanda: "Này Ānanda, chuẩn bị chỗ ở cho Tỳ-kheo này."

Thero satthu adhippāyaṃ ñatvā antogandhakuṭiyaṃyeva bhūmattharaṇaṃ ussārento viya atthari.
Tôn giả Ānanda biết ý Phật, trải chiếu trong hương thất như dâng lên.

Atha kho bhagavā bahudevarattiṃ ajjhokāse vītināmetvā vihāraṃ pāvisi, āyasmāpi kho soṇo bahudevarattiṃ ajjhokāse vītināmetvā vihāraṃ pāvisi.
Đức Thế Tôn trải qua phần lớn đêm ngoài trời rồi vào tịnh xá, Tôn giả Soṇa cũng trải qua phần lớn đêm ngoài trời rồi vào tịnh xá.

Satthā pacchimayāme sīhaseyyaṃ kappetvā paccūsasamaye vuṭṭhāya nisīditvā "Ettakena kālena soṇassa kāyadaratho paṭippassaddho bhavissatī"ti ñatvā āyasmantaṃ soṇaṃ ajjhesi – "Paṭibhātu taṃ bhikkhu dhammo bhāsitu"nti.
Đức Thế Tôn nằm sư tử túc nửa đêm sau, rạng đông thức dậy ngồi, biết rằng "Chừng này thời gian thân Soṇa đã hết mệt mỏi", thỉnh Tôn giả Soṇa: "Này Tỳ-kheo, hãy thuyết pháp đi."

Soṇatthero madhurassarena ekabyañjanampi avināsento aṭṭhakavaggiyāni suttāni (su· ni· 772 ādayo) abhāsi.
Tôn giả Soṇa dùng giọng ngọt ngào, không sai một âm tiết, thuyết tám bài kinh thuộc Aṭṭhakavagga (Su. Ni. 772 trở đi).

Kathāpariyosāne bhagavā sādhukāraṃ datvā "Suggahito te bhikkhu dhammo, mayā desitakāle ca ajja ca ekasadisāva desanā, kiñci ūnaṃ vā adhikaṃ vā natthī"ti pasannabhāvaṃ pakāsesi.
Cuối bài thuyết, Đức Thế Tôn vỗ tay khen: "Này Tỳ-kheo, ngươi nắm pháp rất tốt, bài thuyết của ngươi giống hệt bài Ta thuyết ngày xưa, không thiếu không thừa."

Soṇattheropi "Ayaṃ okāso"ti sallakkhetvā upajjhāyassa vacanena dasabalaṃ vanditvā vinayadharapañcamena gaṇena upasampadaṃ ādiṃ katvā sabbe vare yāci, satthā adāsi.
Tôn giả Soṇa biết đây là cơ hội, theo lời thầy đảnh lễ bậc Mười Lực, xin tám điều ước bắt đầu từ việc thọ đại giới với năm vị giữ luật, Đức Thế Tôn cho phép.

Puna thero mātuupāsikāya vacanena vanditvā "Ayaṃ, bhante, upāsikāya tumhākaṃ vasanagandhakuṭiyā bhūmattharaṇatthaṃ kambalo ¶ pahito"ti

kambalaṃ datvā uṭṭhāyāsanā satthāraṃ vanditvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.
Rồi theo lời mẹ, đảnh lễ dâng tấm chăn: "Bạch Thế Tôn, đây là tấm chăn mẹ con gửi để trải dưới hương thất của Ngài." Đứng dậy đảnh lễ, đi nhiễu rồi ra đi.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana therassa pabbajjaṃ ādiṃ katvā sabbaṃ sutte āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết từ việc xuất gia trở đi đều có trong kinh.

Iti thero satthu santikā aṭṭha vare labhitvā upajjhāyassa santikaṃ gantvā sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi.
Như vậy Tôn giả được tám điều ước từ Đức Thế Tôn, về báo hết cho thầy.

Punadivase mātuupāsikāya nivesanadvāraṃ gantvā bhikkhāya aṭṭhāsi.
Ngày hôm sau đứng khất thực trước cửa nhà mẹ.

Upāsikā "Putto kira me dvāre ṭhito"ti sutvā vegena āgantvā abhivādetvā hatthato pattaṃ gahetvā ¶ antonivesane nisīdāpetvā bhojanaṃ adāsi.
Mẹ nghe "Con trai đứng trước cửa", vội ra đảnh lễ, lấy bát, mời vào trong nhà dâng thức ăn.

Atha naṃ bhattakiccapariyosāne āha – "Diṭṭho te, tāta, dasabalo"ti?
Sau khi dùng bữa xong, bà hỏi: "Con ơi, đã gặp bậc Mười Lực chưa?"

Āma upāsiketi.
"Vâng thưa mẹ."

Vandito te mama vacanenāti?
"Có đảnh lễ thay lời mẹ không?"

Āma vandito, sopi ca me kambalo tathāgatassa vasanaṭṭhāne bhūmattharaṇaṃ katvā atthatoti.
"Vâng đã đảnh lễ, và tấm chăn của con cũng đã được trải dưới hương thất của Như Lai."

Kiṃ, tāta, tayā kira satthu dhammakathā kathitā, satthārā ca te sādhukāro dinnoti?
"Con ơi, nghe nói con thuyết pháp cho Đức Thế Tôn, và Ngài đã vỗ tay khen?"

Tayā kathaṃ ñātaṃ upāsiketi?
"Mẹ biết sao vậy?"

Tāta, mayhaṃ gehe adhivatthā devatā dasabalena tuyhaṃ sādhukāraṃ dinnadivase "Sakaladasasahassacakkavāḷe devatā sādhukāraṃ adaṃsū"ti āha –

“Con ơi, thần linh trú trong nhà mẹ ngày Đức Thế Tôn vỗ tay khen con đã nói: ‘Chư thiên mười nghìn thế giới đều vỗ tay khen.’”

tāta, tayā kathitadhammakathaṃ buddhānaṃ kathitaniyāmeneva mayhampi kathetuṃ paccāsīsāmīti.
“Con ơi, mẹ mong con cũng thuyết pháp cho mẹ theo cách đã thuyết cho Đức Phật.”

Thero mātu kathaṃ sampaṭicchi.
Tôn giả nhận lời mẹ.

Sā tassa adhivāsanaṃ viditvā dvāre maṇḍapaṃ kāretvā dasabalassa kathitaniyāmeneva attano dhammakathaṃ ¶ kathāpesīti vatthu ettha samuṭṭhitaṃ.
Bà biết con nhận lời, dựng lều trước cửa, thỉnh con thuyết pháp theo cách đã thuyết cho Đức Thế Tôn – đây là nhân duyên của chuyện.

Satthā aparabhāge jetavanamahāvihāre ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ kalyāṇavākkaraṇānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn trú tại đại tinh xá Kỳ Viên, ngồi giữa đại chúng Thánh, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những vị có lời nói đẹp đẽ.

Sīvalittheravatthu
Chuyện Tôn giả Sīvalī

207. Navame ¶ lābhīnaṃ yadidaṃ sīvalīti ṭhapetvā tathāgataṃ lābhīnaṃ bhikkhūnaṃ sīvalitthero aggoti dasseti.
Ở phần thứ chín: “lābhīnaṃ yadidaṃ sīvalī” nghĩa là trừ Như Lai ra, trong những Tỳ-kheo được lợi lạc lớn, Tôn giả Sīvalī là bậc tối thượng.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi atīte padumuttarabuddhakāle vuttanayeneva vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ lābhīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā “Mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī”ti dasabalaṃ nimantetvā purimanayeneva sattāhaṃ mahādānaṃ datvā “Bhagavā ahampi iminā adhikārakammena aññaṃ sampattiṃ na patthemi, anāgate pana ekassa buddhassa sāsane ahampi tumhehi so etadagge ṭhapitabhikkhu viya lābhīnaṃ aggo bhaveyya”nti patthanaṃ akāsi.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, theo cách đã kể đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị được lợi lạc lớn, nghĩ: “Ước gì ta ở đời vị lai cũng được như vậy.” Ông thỉnh bậc Mười Lực thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, thưa: “Bạch Thế Tôn, con không mong quả báo khác nhờ công đức cúng dường này, chỉ mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, con cũng

trở thành bậc tối thượng trong những vị được lợi lạc lớn như vị Tỳ-kheo mà Ngài đã đặt."

Satthā anantarāyaṃ disvā "Ayaṃ te patthanā anāgate gotamassa buddhassa sāsane samijjhissatī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn thấy không chướng ngại, thọ ký: "Nguyện vọng này của ngươi sẽ thành tựu trong giáo pháp của Đức Phật Gotama ở đời vị lai." Rồi đi.

Sopi kulaputto yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto vipassībuddhakāle bandhumatīnagarato avidūre ekasmiṃ gāme paṭisandhiṃ gaṇhi.
Ông làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời Đức Phật Vipassī tái sinh trong một làng gần thành Bandhumatī.

Tasmiṃ samaye bandhumatīnagaravāsino raññā saddhiṃ sākacchitvā sākacchitvā dasabalassa ¶ dānaṃ denti.
Lúc ấy dân thành Bandhumatī cùng vua bàn bạc rồi cúng dường bậc Mười Lực.

Te ekadivasaṃ sabbeva ekato hutvā dānaṃ dentā "Kiṃ nu kho amhākaṃ dānamukhe natthī"ti madhuñca guḷadadhiñca na addasaṃsu.
Một ngày họ cùng nhau cúng dường, thấy thiếu mật và sữa mật trong phần cúng dường.

Te "Yato kutoci āharissāmā"ti janapadato nagaraṃ pavisanamagge purisaṃ ṭhapesuṃ.
Họ nói: "Phải đi lấy đâu đó", đặt người canh đường từ vùng quê vào thành.

Tadā esa kulaputto attano gāmato guḷadadhivārakaṃ gahetvā "Kiñcideva āharissāmī"ti nagaraṃ gacchanto mukhaṃ dhovitvā "Dhotahatthapādo pavisissāmī"ti phāsukaṭṭhānaṃ olokento naṅgalasīsamattaṃ nimmakkhikaṃ daṇḍakamadhuṃ disvā "Puññena me idaṃ uppanna"nti gahetvā nagaraṃ pavisati.
Lúc ấy cậu bé từ làng mình mang lọ sữa mật, nghĩ: "Ta đi lấy gì đó", đến thành, rửa mặt, nghĩ: "Rửa tay chân sạch rồi vào", nhìn chỗ thoải mái thấy một cây mật ong nhỏ không ruồi, nghĩ: "Nhờ phước ta được cái này", lấy mang vào thành.

Nāgarehi ṭhapitapuriso taṃ disvā, "Bho purisa, kassimaṃ āharasī"ti ¶ pucchi.
Người canh đường thấy hỏi: "Này người, mang gì vậy?"

Na kassaci sāmi, vikkiṇituṃ pana me idaṃ ānītanti.
"Không của ai cả, tôi mang đến bán."

Tena hi, bho purisa, imaṃ kahāpaṇaṃ gahetvā etaṃ madhuñca guḷadadhiñca dehīti.
"Vậy này người, cầm đồng này đưa mật và sữa mật đây."

So cintesi – "Idaṃ na bahumūlaṃ, ayañca ekappahāreneva bahuṃ deti, vīmaṃsituṃ vaṭṭatī"ti ¶.
Cậu nghĩ: "Cái này không đáng giá nhiều, mà người này trả nhiều một lúc, nên thử xem."

Tato naṃ "Nāhaṃ ekakahāpaṇena demī"ti āha.
Rồi nói: "Tôi không bán một đồng."

Yadi evaṃ, dve gahetvā dehīti.
"Vậy cầm hai đồng đưa đây."

Dvīhipi na demīti.
"Không bán hai đồng."

Etenupāyena vaḍḍhantaṃ vaḍḍhantaṃ sahassaṃ pāpuṇi.
Cứ thế tăng dần đến một nghìn đồng.

So cintesi – "Atiañchituṃ na vaṭṭati, hotu tāva, imassa kattabbakiccaṃ pucchissāmī"ti.
Cậu nghĩ: "Không nên ép quá, thôi, hỏi việc cần làm của người này."

Atha naṃ āha – "Idaṃ na bahuagghanakaṃ, tvañca bahuṃ desi, kena kammena idaṃ gaṇhāsī"ti?
Rồi hỏi: "Cái này không đáng giá nhiều, sao ông trả nhiều, vì việc gì mà lấy?"

Idha, bho, nagaravāsino raññā saddhiṃ paṭivirujjhitvā vipassīdasabalassa dānaṃ dentā idaṃ dvayaṃ dānamukhe apassantā pariyesanti.
"Ở đây dân thành cùng vua cúng dường bậc Mười Lực Vipassī, thiếu hai thứ này trong phần cúng dường nên đi tìm."

Sace idaṃ dvayaṃ na labhissanti, nāgarānaṃ parājayo bhavissati.
"Nếu không có hai thứ này, dân thành sẽ thua."

Tasmā sahassaṃ datvā gaṇhāmīti.
"Do đó trả một nghìn để lấy."

Kiṃ panetaṃ nāgarānameva vaṭṭati, na aññesaṃ dātuṃ vaṭṭatīti?
"Vậy chỉ dân thành được dùng, không cho người khác à?"

Yassa kassaci dātuṃ avāritametanti.
"Cho ai cũng được, không cấm."

Atthi pana te koci nāgarānaṃ dāne ekadivasaṃ sahassaṃ dātāti?
"Có ai trong thành dám cho một nghìn đồng một ngày không?"

Natthi sammāti.
"Không có, bạn ơi."

Imesaṃ pana dvinnaṃ sahassagghanakabhāvaṃ jānāsīti?
"Ông biết hai thứ này đáng giá một nghìn đồng không?"

Āma jānāmīti.
"Biết chứ."

Tena hi gaccha, nāgarānaṃ ācikkha – "Eko puriso imāni dve mūlena na deti, sahattheneva dātukāmo, tumhe imesaṃ dvinnaṃ kāraṇā nirussukkā hothā"ti.
"Vậy đi báo dân thành: 'Có một người không bán hai thứ này bằng tiền, muốn tự tay dâng, các ngươi đừng lo vì hai thứ này nữa.'"

Tvaṃ pana me imasmiṃ dānamukhe jeṭṭhakabhāvassa kāyasakkhī hohīti.
"Còn ngươi làm chứng cho ta đứng đầu trong phần cúng dường này."

So gāmavāsī paribbayatthaṃ gahitamāsakena pañcakaṭukaṃ gahetvā cuṇṇaṃ katvā dadhito kañjiyaṃ vāhetvā tattha madhupaṭalaṃ ¶ pīḷetvā pañcakaṭukacuṇṇena yojetvā ekasmiṃ paduminipatte pakkhipitvā taṃ saṃvidahitvā ādāya ¶ dasabalassa avidūre ṭhāne nisīdi.
Người làng dùng tiền đã lấy mua năm vị cay, nghiền bột, lấy nước chua từ sữa, vắt mật ong vào, trộn bột năm vị, đặt trên lá sen, gói lại, ngồi gần bậc Mười Lực.

Mahājanena āhariyamānassa sakkārassa antare attano pattavāraṃ olokayamāno okāsaṃ ñatvā satthu santikaṃ gantvā "Bhagavā ayaṃ mayhaṃ duggatapaṇṇākāro, imaṃ me anukampaṃ paṭicca gaṇhathā"ti.
Giữa lúc đại chúng mang lễ cúng dường, cậu nhìn lúc đến lượt mình, tìm cơ hội đến gần Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, đây là lễ vật nghèo khó của con, xin Ngài từ bi nhận lấy."

Satthā tassa anukampaṃ paṭicca catumahārājadattiyena selamayena pattena taṃ paṭiggahetvā yathā aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassassa diyyamānaṃ na khīyati, evaṃ adhiṭṭhāsi.
Đức Thế Tôn từ bi nhận bằng bát đá do tứ đại vương dâng, chú nguyện để tám mươi tám nghìn Tỳ-kheo dùng không hết.

Sopi kulaputto niṭṭhitabhattakiccaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ ṭhito āha – "Diṭṭho me bhagavā ajja bandhumatīnagaravāsikehi tumhākaṃ sakkāro āhariyamāno, ahampi imassa kammassa nissandena nibbattanibbattabhave lābhaggayasaggappatto bhaveyya"nti.

Cậu bé sau khi Phật dùng bữa xong, đảnh lễ đứng một bên thưa: "Bạch Thế Tôn, hôm nay con thấy dân thành Bandhumatī cúng dường Ngài, con cũng mong nhờ quả báo việc này, ở mọi nơi tái sinh đều được lợi lạc lớn lao nhất."

Satthā "Evaṃ hotu kulaputtā"ti vatvā tassa ca nagaravāsīnañca bhattānumodanaṃ katvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn nói: "Nguyện như vậy, này thiện gia nam", rồi hồi hướng cho cậu và dân thành, đi.

Sopi kulaputto yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde suppavāsāya rājadhītāya kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Cậu bé ấy làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời Đức Phật này tái sinh trong bụng công chúa Suppavāsā.

Paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya seṭṭhikulaṃ anekāni ¶ paṇṇākārasahassāni āgacchanti, suppavāsā sampattiṃ gacchati.
Từ lúc thụ thai, nhà trưởng giả nhận vô số quà tặng, Suppavāsā được đại phú quý.

Atha naṃ puññavīmaṃsanatthaṃ hatthena bījapacchiṃ ¶ phusāpenti, ekekabījato salākasatampi salākasahassampi nigacchati.
Để thử phước, chạm tay vào giỏ hạt, mỗi hạt sinh ra trăm nghìn que cắm.

Ekakarīsakhettato paññāsampi saṭṭhipi sakaṭāni uppajjanti.
Từ một karīsa ruộng sinh ra năm sáu mươi xe.

Koṭṭhapūraṇakālepi koṭṭhadvāraṃ hatthena phusāpenti, rājadhītāya puññena gaṇhantānaṃ gahitagahitaṭṭhānaṃ puna pūrati.
Khi đổ đầy kho, chạm tay cửa kho, nhờ phước công chúa, chỗ đã lấy lại đầy.

Paripuṇṇabhattakumbhitopi "Rājadhītāya puñña"nti ¶ vatvā yassa kassaci dentānaṃ yāva na ukkaḍḍhanti, na tāva bhattaṃ khīyati.
Dù vạc cơm đầy, nói "nhờ phước công chúa", cho ai cũng không hết cho đến khi dứt.

Dārake kucchigateyeva satta vassāni atikkamiṃsu.
Thai ở trong bụng bảy năm.

Gabbhe pana paripakke sattāhaṃ mahādukkhaṃ anubhosi.
Khi thai đủ tháng, bà chịu đại khổ bảy ngày.

Sā sāmikaṃ āmantetvā "Pure maraṇā jīvamānāva dānaṃ dassāmī"ti satthu santikaṃ pesesi – "Gaccha imaṃ pavattiṃ satthu ārocetvā satthāraṃ nimantehi, yañca satthā vadeti, taṃ sādhukaṃ upalakkhetvā āgantvā mayhaṃ kathehī"ti.
Bà gọi chồng: "Trước khi chết, còn sống ta muốn cúng dường", sai đến chỗ Phật: "Đi báo việc này cho Đức Thế Tôn, thỉnh Ngài, nghe Ngài nói gì thì ghi kỹ về kể ta."

So gantvā tassā sāsanaṃ bhagavato ārocesi.
Ông đến báo cho Đức Thế Tôn.

Satthā "Sukhinī hotu suppavāsā koliyadhītā, sukhinī arogā arogaṃ puttaṃ vijāyatū"ti āha.
Đức Thế Tôn nói: "Nguyện Suppavāsā công chúa Koliya được an lạc, an lạc không bệnh, sinh con trai khỏe mạnh."

Rājā taṃ sutvā bhagavantaṃ abhivādetvā antogāmābhimukho pāyāsi.
Vua nghe vậy đảnh lễ Phật, đi về trong thành.

Tassa pure āgamanāyeva suppavāsāya kucchito ¶ dhamakaraṇā udakaṃ viya gabbho nikkhami, parivāretvā nisinnajano assumukhova hasituṃ āraddho.
Trước khi vua về đến, thai từ bụng bà ra như nước từ bình, người ngồi quanh vừa khóc vừa cười.

Haṭṭhatuṭṭho mahājano rañño puttasāsanaṃ ārocetuṃ agamāsi.
Đại chúng vui mừng đi báo tin con trai cho vua.

Rājā tesaṃ iṅgitaṃ disvāva "Dasabalena kathitakathā nipphannā mañňe"ti cintesi.
Vua thấy cử chỉ họ nghĩ: "Lời bậc Mười Lực nói đã thành tựu."

So āgantvā satthu sāsanaṃ rājadhītāya ārocesi.
Ông về báo lời Phật cho công chúa.

Rājadhītā "Tayā nimantitaṃ jīvitabhattameva maṅgalabhattaṃ bhavissati, gaccha sattāhaṃ dasabalaṃ nimantehī"ti.
Công chúa nói: "Món ăn ngươi thỉnh để cứu mạng sẽ thành món ăn lành, đi thỉnh bậc Mười Lực bảy ngày."

Rājā tathā akāsi.
Vua làm theo.

Sattāhaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ pavattayiṃsu.
Bảy ngày cúng dường lớn lao cho Phật và Tăng đoàn.

Dārako sabbesaṃ ñātīnaṃ santattacittaṃ nibbāpento jātoti sīvalidārakotvevassa nāmaṃ akaṃsu.
Đứa trẻ sinh ra làm nguội lòng nóng giận của tất cả bà con, đặt tên Sīvalī.

So satta vassāni gabbhe vasitattā jātakālato paṭṭhāya sabbakammakkhamo ahosi.
Vì ở trong bụng bảy năm, từ lúc sinh đã chịu được mọi việc.

Dhammasenāpati sāriputto sattame divase tena saddhiṃ kathāsallāpaṃ akāsi.
Ngày thứ bảy Tôn giả Dhammasenāpati (Sāriputta) nói chuyện với cậu.

Satthāpi dhammapade gāthaṃ abhāsi –
Đức Thế Tôn nói kệ trong Dhammapada:

“Yomaṃ ¶ palipathaṃ duggaṃ, saṃsāraṃ mohamaccagā;
Tiṇṇo pāraṅgato jhāyī, anejo akathaṃkathī;
Anupādāya nibbuto, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa”nti. (dha· pa· 414);
“Ai vượt bùn lầy hiểm trở,
Luân hồi si mê;
Bậc thiền định qua bờ,
Không dao động, không nghi ngờ;
Không chấp thủ Niết-bàn,
Ta gọi người ấy là Bà-la-môn.” (Dh. 414)

Atha naṃ thero evamāha – “Kiṃ pana tayā evarūpaṃ dukkharāsiṃ anubhavitvā pabbajituṃ na ¶ vaṭṭatī”ti?
Tôn giả nói: “Sau khi chịu đại khổ như vậy, sao không xuất gia?”

Labhamāno pabbajeyyaṃ, bhanteti.
“Nếu được phép, con sẽ xuất gia, bạch ngài.”

Suppavāsā taṃ dārakaṃ therena saddhiṃ kathentaṃ disvā “Kiṃ nu kho me putto dhammasenāpatinā saddhiṃ kathetī”ti theraṃ upasaṅkamitvā pucchi – “Mayhaṃ putto tumhehi saddhiṃ kiṃ katheti, bhadante”ti?
Suppavāsā thấy con nói chuyện với Tôn giả, hỏi: “Con ta nói gì với ngài vậy, bạch ngài?”

Attanā anubhūtaṃ gabbhavāsadukkhaṃ kathetvā tumhehi anuññāto pabbajissāmīti vadatīti.
“Nó kể khổ trong thai, nói nếu được ngài cho phép sẽ xuất gia.”

Sādhu, bhante, pabbājetha nanti.
“Lành thay, bạch ngài, xin xuất gia cho nó.”

Thero taṃ vihāraṃ netvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ datvā pabbājento, “Sīvali, na tuyhaṃ aññena ovādena kammaṃ atthi, tayā satta vassāni anubhūtadukkhameva paccavekkhāhī”ti.
Tôn giả dẫn đến tịnh xá, dạy đề mục tacapañcaka, khi xuất gia nói: “Này Sīvalī, ngươi không cần lời dạy khác, chỉ quán lại khổ bảy năm trong thai là đủ.”

Bhante, pabbājanameva tumhākaṃ bhāro, yaṃ pana mayā kātuṃ sakkā, tamahaṃ jānissāmīti.
"Bạch ngài, việc xuất gia là trách nhiệm của ngài, việc con làm được thì con tự biết."

So paṭhamakesavaṭṭiyā ohāritakkhaṇeyeva sotāpattiphale patiṭṭhāsi, dutiyāya ohāritakkhaṇe sakadāgāmiphale, tatiyāya anāgāmiphale.
Khi cạo sợi tóc đầu tiên chứng Nhập lưu, sợi thứ hai chứng Nhất lai, sợi thứ ba chứng Bất lai.

Sabbesaṃyeva pana kesānaṃ oropanañca arahattasacchikiriyā ca apacchā apurimā ahosi.
Khi cạo hết tóc thì chứng A-la-hán ngay lập tức.

Tassa pabbajitadivasato paṭṭhāya bhikkhusaṅghassa cattāro paccayā yadicchakaṃ uppajjanti.
Từ ngày xuất gia, bốn vật dụng của Tăng chúng đến như ý muốn.

Evaṃ ettha vatthu samuṭṭhitaṃ.
Đây là nhân duyên của chuyện.

Aparabhāge ¶ satthā khadiravaniyarevatassa paccuggamanaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ attano sāsane lābhaggayasaggappattānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau, Đức Thế Tôn nhân việc nghênh đón Tôn giả Khadiravaniyarevata, đặt Tôn giả Sīvalī vào vị trí tối thượng trong những vị được lợi lạc lớn lao nhất trong giáo pháp của Ngài.

Vakkalittheravatthu
Chuyện Tôn giả Vakkali

208. Dasame saddhādhimuttānanti saddhāya adhimuttānaṃ, balavasaddhānaṃ bhikkhūnaṃ vakkalitthero aggoti dasseti.
Ở phần thứ mười: "saddhādhimuttānaṃ" nghĩa là **những vị có niềm tin kiên định**, có đức tin mạnh mẽ, Tôn giả Vakkali là bậc tối thượng.

Aññesaṃ hi saddhā vaḍḍhetabbā hoti, therassa pana hāpetabbā jātā.
Đức tin của người khác cần tăng trưởng, nhưng đức tin của Tôn giả này chỉ cần **giảm bớt** là đủ.

Tasmā so saddhādhimuttānaṃ aggoti vutto.
Do đó ngài được gọi là **bậc tối thượng** trong những vị có niềm tin kiên định.

vakkalīti panassa nāmaṃ.
Vakkali là tên ngài.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi atīte padumuttarabuddhakāle vuttanayeneva ¶ vihāraṃ gantvā parisapariyante ṭhito dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ saddhādhimuttānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā "Mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī"ti vuttanayeneva satthāraṃ nimantetvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā dasabalaṃ vanditvā, "Bhante, ahampi iminā adhikārakammena tumhehi saddhādhimuttānaṃ etadagge ṭhapitabhikkhu viya anāgate ¶ ekassa buddhassa sāsane saddhādhimuttānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
Đây là câu chuyện tiền thân trong phần hỏi đáp về ngài: Vị này, vào thời Đức Phật Padumuttara, theo cách đã kể đến tịnh xá, đứng ở rìa hội chúng nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị Tỳ-kheo vào vị trí tối thượng trong những vị có niềm tin kiên định, nghĩ: "Ước gì ta ở đời vị lai cũng được như vậy." Ông thỉnh bậc Mười Lực thọ trai, cúng đại thí bảy ngày, đảnh lễ thưa: "Bạch Thế Tôn, nhờ công đức cúng dường này, con mong ở đời vị lai, trong giáo pháp của một vị Phật, trở thành bậc tối thượng trong những vị có niềm tin kiên định như vị Tỳ-kheo mà Ngài đã đặt."

Satthā tassa anantarāyaṃ disvā byākaritvā pakkāmi.
Đức Thế Tôn thấy không chướng ngại, thọ ký rồi đi.

Sopi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto amhākaṃ satthukāle sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule paṭisandhiṃ gaṇhi, vakkalītissa nāmaṃ akaṃsu.
Ông làm việc thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta tái sinh trong gia đình Bà-la-môn ở Sāvatthī, tên Vakkali.

So vuddhippatto tayo vede uggaṇhitvā dasabalaṃ bhikkhusaṅghaparivutaṃ sāvatthiyaṃ carantaṃ disvā satthu sarīrasampattiṃ olokento sarīrasampattidassanena atitto dasabalena saddhiṃyeva vicarati.
Lớn lên học ba Vệ-đà, thấy bậc Mười Lực cùng Tăng đoàn đi khất thực ở Sāvatthī, ngắm thân tướng Phật, không thỏa mãn, đi theo Đức Thế Tôn.

Vihāraṃ gacchantena saddhiṃ vihāraṃ gantvā sarīranipphattiṃ olokentova tiṭṭhati.
Khi Phật về tịnh xá, ông cũng theo vào, đứng ngắm thân tướng.

Dhammasabhāyaṃ nisīditvā dhammaṃ kathentassa sammukhaṭṭhāne ṭhito dhammaṃ suṇāti.
Khi Phật ngồi hội pháp thuyết pháp, ông đứng trước mặt nghe.

So saddhaṃ paṭilabhitvā "Agāramajjhe vasanto nibaddhaṃ dasabalassa dassanaṃ na labhissāmī"ti pabbajjaṃ yācitvā satthu santike pabbaji.
Ông phát sinh lòng tin, nghĩ: "Ở nhà khó gặp bậc Mười Lực thường xuyên", xin xuất gia dưới Phật.

Tato paṭṭhāya ṭhapetvā āhārakaraṇavelaṃ avasesakāle yattha ṭhitena sakkā dasabalaṃ passituṃ, tattha ṭhito yonisomanasikāraṃ pahāya dasabalaṃ olokentova viharati.
Từ đó, trừ lúc ăn uống, lúc nào có thể thấy bậc Mười Lực là đứng đó, bỏ chánh niệm, chỉ ngắm Phật mà ở.

Satthā tassa ñāṇaparipākaṃ āgamento dīghampi addhānaṃ tasmiṃ rūpadassanavaseneva vicarante kiñci avatvā "Idānissa ¶ ñāṇaṃ paripākagataṃ, sakkā etaṃ bodhetu"nti ñatvā evamāha – "Kiṃ te, vakkali, iminā pūtikāyena diṭṭhena, yo kho, vakkali, dhammaṃ passati, so maṃ passati.
Đức Thế Tôn chờ trí ngài chín muồi, dù ông lâu ngày chỉ ngắm thân mà không nói gì, biết nay đã chín, nói: "Này Vakkali, thấy thân hôi thối này để làm gì? Ai thấy pháp là thấy Ta."

Yo maṃ passati, so dhammaṃ passati. Dhammañhi, vakkali ¶, passanto maṃ passati, maṃ passanto dhammaṃ passatī"ti.
"Ai thấy Ta là thấy pháp. Thấy pháp là thấy Ta, thấy Ta là thấy pháp."

Satthari evaṃ ovadantepi thero dasabalassa dassanaṃ pahāya neva aññattha gantuṃ sakkoti.
Dù Phật dạy vậy, Tôn giả vẫn không bỏ việc ngắm Đức Thế Tôn, không đi đâu khác.

Tato satthā "Nāyaṃ bhikkhu saṃvegaṃ alabhitvā bujjhissatī"ti upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya rājagahaṃ gantvā vassūpanāyikadivase "Apehi, vakkalī"ti theraṃ paṇāmeti.
Đức Thế Tôn nghĩ: "Tỳ-kheo này không kinh sợ thì không giác ngộ", gần ngày an cư kiết hạ, đi đến Rājagaha, ngày an cư nói: "Hỡi Vakkali, đi đi."

Buddhā ca nāma ādeyyavacanā honti, tasmā thero satthāraṃ paṭippharitvā ṭhātuṃ asakkonto temāsaṃ dasabalassa sammukhe āgantuṃ avisahanto "Kiṃ dāni sakkā kātuṃ, tathāgatenamhi paṇāmito, sammukhībhāvaṃ na labhāmi, kiṃ mayhaṃ jīvitenā"ti gijjhakūṭapabbate papātaṭṭhānaṃ abhiruhi.
Chư Phật lời nói đáng tin, Tôn giả không dám trái lời, không chịu nổi ba tháng không thấy bậc Mười Lực, nghĩ: "Giờ làm sao đây, Như Lai đuổi ta, không được gặp mặt, sống để làm gì?", leo lên chỗ vực thẳm núi Gijjhakūṭa.

Satthā tassa kilamanabhāvaṃ ñatvā "Ayaṃ bhikkhu mama santikā assāsaṃ alabhanto ¶ maggaphalānaṃ upanissayaṃ nāseyyā"ti attānaṃ dassetuṃ obhāsaṃ vissajjesi.
Đức Thế Tôn biết nỗi khổ của ngài, nghĩ: "Tỳ-kheo này không được an ủi từ Ta sẽ mất căn cơ đạo quả", hiện hào quang cho ngài thấy.

Athassa satthu diṭṭhakālato paṭṭhāya eva mahantaṃ sokasallaṃ pahīnaṃ.
Từ lúc thấy Phật, nỗi sầu lớn của ngài liền tan biến.

Satthā sukkhataḷāke oghaṃ āharanto viya vakkalittherassa balavapītisomanassaṃ uppādetuṃ dhammapade imaṃ gāthamāha –
Đức Thế Tôn như dẫn nước vào hồ cạn, làm khởi đại hỷ lạc cho Tôn giả Vakkali, nói kệ trong Dhammapada:

“Pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno buddhasāsane;
Adhigacche padaṃ santaṃ, saṅkhārūpasamaṃ sukha”nti. (dha· pa· 381);
“Tỳ-kheo nhiều hoan hỷ,
Tín tâm trong Phật pháp;
Đạt được chỗ an tịnh,
Hạnh phúc các hành diệt.” (Dh. 381)

Vakkalittherassa ca “Ehi, vakkalī”ti hatthaṃ pasāresi.
Rồi đưa tay gọi: “Đến đây, Vakkali.”

Thero “Dasabalo me diṭṭho, ehīti avhāyanampi laddha”nti balavapītiṃ uppādetvā “Kuto gacchāmī”ti attano gamanabhāvaṃ ajānitvāva dasabalassa sammukhe ākāse pakkhanditvā paṭhamapādena pabbate ṭhitoyeva satthārā vuttagāthaṃ ¶ āvajjento ākāseyeva pītiṃ vikkhambhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā tathāgataṃ vandamānova otari.
Tôn giả nghĩ: “Ta đã thấy bậc Mười Lực, được gọi ‘đến đây’”, khởi đại hỷ, không biết đi đâu, nhảy vào hư không trước mặt Đức Thế Tôn, đứng trên núi bằng một chân, quán kệ Phật nói, ở giữa không trung trừ diệt hỷ lạc, cùng bốn vô ngại giải chứng A-la-hán, vừa đảnh lễ Như Lai vừa hạ xuống.

Aparabhāge satthā ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ saddhādhimuttānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Về sau Đức Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Thánh, đặt Tôn giả vào vị trí tối thượng trong những vị có niềm tin kiên định.

Dutiyavaggavaṇṇanā.
Kết thúc phần chú giải chương thứ hai.

14. Etadaggavaggo
Chương 14: Những Người Đứng Đầu (Etadagga)

(14) 3. Tatiyaetadaggavaggo
(14) Phần thứ ba: Chương Những Người Đứng Đầu thứ ba

209. Tatiyavaggassa ¶ paṭhame sikkhākāmānanti tisso sikkhā kāmayamānānaṃ sampiyāyitvā sikkhantānanti attho.
209. Trong phần đầu của chương thứ ba này, "sikkhākāmānaṃ" nghĩa là những vị mong muốn, yêu thích và thực hành ba học giới (giới, định, tuệ) một cách nhiệt thành.

rāhuloti attano puttaṃ rāhulattheraṃ dasseti.
"Rāhula" ở đây Đức Phật chỉ vị trưởng lão Rāhula, chính là con trai của Ngài.

Thero kira pabbajitadivasato paṭṭhāya pātova uṭṭhahanto hatthapūraṃ vālikaṃ ukkhipitvā "Aho vatāhaṃ ajja dasabalassa ceva ācariyupajjhāyānañca santikā ettakaṃ ovādañceva anusāsaniñca labheyya"nti pattheti.
Vị trưởng lão ấy, từ ngày xuất gia trở đi, sáng sớm thức dậy, lấy đầy tay cát, rồi nguyện rằng: "Ôi, ngày nay ta mong được nhận bao nhiêu lời dạy bảo và hướng dẫn từ Đức Đạo Sư Thập Lực và từ các vị thầy truyền giới, thầy y chỉ!"

Tasmā sikkhākāmānaṃ aggo nāma jātoti.
Vì vậy, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị mong muốn học giới (sikkhākāmānaṃ aggo).

210. Dutiye saddhāpabbajitānanti saddhāya pabbajitānaṃ.
210. Trong phần thứ hai, "saddhāpabbajitānaṃ" nghĩa là những vị xuất gia nhờ lòng tin.

raṭṭhapāloti raṭṭhaṃ pāletuṃ samattho, bhinnaṃ vā raṭṭhaṃ sandhāretuṃ samatthe kule jātotipi ¶ raṭṭhapāloti saṅkhaṃ gato.
"Raṭṭhapāla" nghĩa là người có khả năng bảo vệ quốc gia, hoặc sinh ra trong dòng họ có khả năng nối lại quốc gia đã tan vỡ, nên được gọi tên là Raṭṭhapāla.

So hi satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho cuddasabhattacchede katvā mātāpitaro pabbajjaṃ anujānāpetvā pabbajito.
Vị ấy nghe pháp từ Đức Thế Tôn, phát sinh lòng tin mạnh mẽ, thực hành cắt đứt bữa ăn suốt mười bốn ngày, thuyết phục cha mẹ cho phép xuất gia, rồi xuất gia.

Tasmā saddhāpabbajitānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị xuất gia nhờ lòng tin.

Rāhula-raṭṭhapālatheravatthu
Chuyện tích của hai trưởng lão Rāhula và Raṭṭhapāla

Imesaṃ pana ubhinnampi therānaṃ pañhakamme ayamanupubbikathā – ete kira dvepi atīte padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare gahapatimahāsālakule nibbattiṃsu.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến việc hai vị trưởng lão này được đặt vào vị trí đứng

đầu như sau: Vào thời quá khứ, dưới thời Đức Phật Padumuttara, cả hai vị đều sinh ra trong gia đình đại phú hộ tại thành Haṃsavatī.

Tesaṃ daharakāle nāmaṃ vā gottaṃ vā na kathiyati.
Khi còn nhỏ, tên và họ của hai vị không được kể đến.

Vayappattā pana gharāvāse patiṭṭhāya attano attano pitu accayena ubhopi attano attano ¶ ratanakoṭṭhāgārakammike pakkosāpetvā aparimāṇaṃ dhanaṃ disvā – "Imaṃ ettakaṃ dhanarāsiṃ ayyakapayyakādayo attanā saddhiṃ gahetvā gantuṃ nāsakkhiṃsu, amhehi dāni yena kenaci upāyena imaṃ dhanaṃ gahetvā gantuṃ vaṭṭatī"ti te ubhopi janā catūsu ṭhānesu kapaṇaddhikādīnaṃ mahādānaṃ dātuṃ āraddhā.
Khi trưởng thành, lập gia đình, sau khi cha mất, cả hai vị đều gọi người quản lý kho báu đến, thấy của cải vô lượng, nghĩ rằng: "Ông bà tổ tiên mang theo bao nhiêu của cải cũng không mang đi được, nay chúng ta phải tìm mọi cách mang theo của cải này." Thế là cả hai bắt đầu bố thí lớn cho người nghèo khổ, kẻ ăn xin… ở bốn phương.

Eko attano dānagge āgatāgatajanaṃ pucchitvā yāgukhajjakādīsu yassa yaṃ paṭibhāti, tassa taṃ adāsi, tassa teneva kāraṇena āgatapākoti ¶ nāmaṃ jātaṃ.
Một vị hỏi han những người đến nhận bố thí, rồi cho thứ gì họ thích (cơm cháo, đồ ăn vặt…), nên vì lý do ấy mà được gọi tên là Āgatapāka.

Itaro apucchitvāva gahitagahitabhājanaṃ pūretvā pūretvā deti, tassapi teneva kāraṇena anaggapākoti nāmaṃ jātaṃ, appamāṇapākoti attho.
Vị kia không hỏi, cứ đổ đầy bát đĩa rồi cho liên tục, nên cũng vì lý do ấy mà được gọi là Anaggapāka, nghĩa là người cho không giới hạn, lượng lớn vô biên.

Te ubhopi ekadivasaṃ pātova mukhadhovanatthaṃ bahigāmaṃ agamaṃsu.
Một hôm, cả hai vị sáng sớm ra ngoài thành để rửa mặt.

Tasmiṃ samaye himavantato dve mahiddhikā tāpasā bhikkhācāratthāya ākāsena āgantvā tesaṃ sahāyakānaṃ avidūre otaritvā "Mā no ete passiṃsū"ti ekapasse aṭṭhaṃsu.
Lúc ấy, hai vị ẩn sĩ có đại thần thông từ Himalaya bay đến bằng hư không để khất thực, đáp xuống gần chỗ hai người bạn ấy, đứng một bên và nói: "Đừng để họ thấy chúng ta."

Te ubhopi janā tesaṃ lābubhājanādiparikkhāraṃ saṃvidhāya antogāmaṃ sandhāya bhikkhāya gatānaṃ santikaṃ āgamma vandiṃsu.
Cả hai vị ấy chuẩn bị bát trái bầu và các vật dụng cần thiết, đến gần hai vị ẩn sĩ đang đi khất thực trong làng, đảnh lễ.

Atha ne tāpasā "Kāya velāya āgatattha mahāpuññā"ti āhaṃsu.
Rồi hai vị ẩn sĩ hỏi: "Các đại công đức đến lúc nào vậy?"

Te "Adhunāva, bhante"ti vatvā ¶ tesaṃ hatthato lābubhājanaṃ gahetvā attano attano gehaṃ netvā bhattakiccapariyosāne nibaddhaṃ bhikkhāgahaṇatthaṃ paṭiññaṃ gaṇhiṃsu.
Họ đáp: "Vừa mới đến, bạch các ngài." Sau đó lấy bát trái bầu từ tay các ngài, mang về nhà mình, sau khi ăn xong thì thỉnh cầu nguyện luôn đến nhận thực phẩm hàng ngày.

Tesu eko tāpaso sapariḷāhakāyadhātuko hoti.
Trong hai vị ẩn sĩ, một vị có thân nhiệt nóng.

So attano ānubhāvena mahāsamuddaudakaṃ dvedhā katvā pathavindharanāgarājassa bhavanaṃ gantvā divāvihāraṃ nisīdati.
Vị ấy dùng thần lực chia đôi nước biển lớn, đi đến cung điện của vua rồng Pathavindhara, ngồi thiền ban ngày.

So utusappāyaṃ gahetvā paccāgantvā attano upaṭṭhākassa gehe bhattānumodanaṃ karonto "Pathavindharanāgabhavanaṃ viya ¶ hotū"ti vadati.
Khi thời tiết thích hợp, vị ấy trở về, tại nhà người hộ độ, khi làm lễ hồi hướng công đức sau bữa ăn, nói rằng: "Mong giống như cung điện của vua rồng Pathavindhara."

Atha naṃ ekadivasaṃ upaṭṭhāko pucchi – "Bhante, tumhe anumodanaṃ karontā 'Pathavindharanāgabhavanaṃ viya hotū'ti vadatha, mayamassa atthaṃ na jānāma, kiṃ vuttaṃ hoti idaṃ, bhante"ti?
Một hôm, người hộ độ hỏi: "Bạch ngài, khi làm lễ hồi hướng, ngài nói 'Mong giống như cung điện của vua rồng Pathavindhara', chúng con không hiểu ý nghĩa, ngài nói vậy là ý gì ạ?"

Āma, kuṭumbiya ahaṃ "Tumhākaṃ sampatti pathavindharanāgarājasampattisadisā hotū"ti vadāmīti.
Ngài đáp: "Này gia chủ, ta nói rằng: Mong sự thịnh vượng của ông giống như sự thịnh vượng của vua rồng Pathavindhara."

Kuṭumbiko tato paṭṭhāya pathavindharanāgarājabhavane cittaṃ ṭhapesi.
Từ đó, người gia chủ hướng tâm đến cung điện của vua rồng Pathavindhara.

Itaro tāpaso tāvatiṃsabhavanaṃ gantvā suñña serisakavimāne divāvihāraṃ karoti.
Vị ẩn sĩ kia đến cõi trời Tāvatiṃsa, ngồi thiền ban ngày trong cung điện Serisaka đang trống.

So āgacchanto gacchanto ca sakkassa devarājassa sampattiṃ disvā attano upaṭṭhākassa anumodanaṃ karonto "Sakkavimānaṃ viya hotū"ti vadati.
Khi đi về, thấy sự thịnh vượng của vua trời Sakka, vị ấy hồi hướng công đức cho người hộ độ và nói: "Mong giống như cung điện của Sakka."

Atha naṃ sopi kuṭumbiyo itaro sahāyako taṃ tāpasaṃ viya pucchi.
Người hộ độ kia cũng hỏi vị ẩn sĩ tương tự như người bạn của mình.

So tassa vacanaṃ sutvā sakkabhavane cittaṃ ṭhapesi.
Nghe vậy, người ấy hướng tâm đến cung điện của Sakka.

Te ubhopi patthitaṭṭhānesuyeva nibbattā.
Cả hai vị đều tái sinh đúng nơi họ đã nguyện.

Pathavindharabhavane nibbatto pathavindharanāgarājā nāma jāto.
Vị tái sinh trong cung Pathavindhara được gọi là vua rồng Pathavindhara.

So nibbattakkhaṇe attano attabhāvaṃ disvā "Amanāpassa vata me ṭhānassa kulupakatāpaso vaṇṇaṃ kathesi, urena parisakkitvā ¶ vicaraṇaṭṭhānametaṃ, nūna so aññaṃ ṭhānaṃ na jānātī"ti vippaṭisārī ahosi.
Ngay lúc tái sinh, thấy thân mình, ngài hối hận: "Vị ẩn sĩ hộ độ khen sai chỗ rồi, đây là nơi bò lê bằng ngực, chắc ông ấy không biết chỗ nào khác."

Athassa taṃkhaṇeyeva alaṅkatapaṭiyattāni nāganāṭakāni sabbadisāsu tūriyāni paggaṇhiṃsu.
Ngay lúc ấy, các vũ nữ rồng trang điểm đẹp đẽ chơi nhạc khắp bốn phương.

So tasmiṃyeva khaṇe taṃ attabhāvaṃ vijahitvā māṇavakavaṇṇī ahosi.
Ngay khoảnh khắc ấy, ngài bỏ thân rồng, hóa thành hình người trẻ đẹp.

Anvaddhamāsañca cattāro mahārājāno sakkassa upaṭṭhānaṃ gacchanti.
Mỗi nửa tháng, bốn vị Đại Thiên Vương đi hầu Sakka.

Tasmā sopi virūpakkhena nāgarañña saddhiṃ sakkassa upaṭṭhānaṃ gato.
Vì vậy, ngài cùng Virūpakkha – vua rồng – đi hầu Sakka.

Sakko taṃ dūratova āgacchantaṃ disvā sañjāni.
Sakka từ xa thấy ngài đến, nhận ra ngay.

Atha naṃ samīpe āgantvā ṭhitakāle "Kahaṃ nibbattosi ¶ sammā"ti pucchi.
Khi ngài đến gần và đứng lại, Sakka hỏi: "Này bạn, ông sinh ở đâu?"

Mā kathesi, mahārāja, urena parisakkanaṭṭhāne nibbattomhi, tumhe pana kalyāṇamittaṃ labhitthāti.

Ngài đáp: “Đừng hỏi, đại vương, tôi sinh ở nơi bò lê bằng ngực, nhưng ngài đã gặp được bạn lành.”

Samma, tvaṃ “Aṭṭhāne nibbattomhī”ti mā vitakkayi ¶, padumuttaradasabalo loke nibbatto, tassa adhikārakammaṃ katvā imaṃyeva ṭhānaṃ patthehi, ubho sukhaṃ vasissāmāti.
Sakka nói: “Này bạn, đừng nghĩ rằng sinh sai chỗ. Đức Phật Padumuttara Thập Lực đã xuất hiện trên đời, hãy làm công đức và nguyện sinh chỗ tốt này, chúng ta sẽ cùng an lạc.”

So “Evaṃ, deva, karissāmī”ti gantvā padumuttaradasabalaṃ nimantetvā attano nāgabhavane nāgaparisāya saddhiṃ sabbarattiṃ sakkārasammānaṃ sajjesi.
Ngài đáp: “Vâng, thưa chư thiên, tôi sẽ làm vậy.” Rồi thỉnh Đức Phật Padumuttara Thập Lực đến cung rồng của mình, cùng đại chúng nāga cúng dường suốt đêm.

Satthā punadivase uṭṭhite aruṇe attano upaṭṭhākaṃ sumanattheraṃ āmantesi – “Sumana, ajja tathāgato dūraṃ bhikkhācāraṃ gamissati, mā puthujjanabhikkhū āgacchantu, tepiṭakā paṭisambhidāppattā chaḷabhiññāva āgacchantū”ti.
Sáng hôm sau, khi mặt trời mọc, Đức Thế Tôn bảo vị thị giả Sumana thera: “Này Sumana, hôm nay Như Lai đi khất thực xa, đừng để các tỳ-kheo phàm phu đến, chỉ những vị thông suốt Tam tạng, chứng được Lục thông mới được đến.”

Thero satthu vacanaṃ sutvā sabbesaṃ ārocesi.
Vị trưởng lão nghe lời Phật, thông báo cho tất cả.

Satthārā saddhiṃ satasahassā bhikkhū ākāsaṃ pakkhandiṃsu.
Đức Phật cùng trăm ngàn vị tỳ-kheo bay lên hư không.

Pathavindharo nāgaparisāya saddhiṃ dasabalassa paccuggamanaṃ āgato satthāraṃ parivāretvā samuddamatthake maṇivaṇṇā ūmiyo maddamānaṃ bhikkhusaṅghaṃ oloketvā ādito satthāraṃ, pariyosāne saṅghanavakaṃ tathāgatassa puttaṃ uparevatasāmaṇeraṃ nāma olokento “Anacchariyo sesasāvakānaṃ evarūpo iddhānubhāvo, imassa pana taruṇabāladārakassa evarūpo iddhānubhāvo ativiya acchariyo”ti pītipāmojjaṃ uppādesi.
Vua rồng Pathavindhara cùng đại chúng nāga đến nghênh đón Đức Thập Lực, vây quanh Ngài, nhìn Tăng đoàn đi trên sóng biển màu ngọc, trước hết nhìn Đức Phật, sau cùng nhìn vị sa-di trẻ Uparevata – con trai Như Lai trong chúng Tăng, nghĩ rằng: “Thần thông của các đệ tử khác không lạ, nhưng thần thông của cậu bé trẻ này thật vô cùng kỳ diệu”, rồi sinh hoan hỷ lớn.

Athassa bhavane dasabale nisinne sesabhikkhūsu koṭito paṭṭhāya nisīdantesu satthu sammukhaṭṭhāneyeva uparevatasāmaṇerassa āsanaṃ pāpuṇi.

Khi Đức Thập Lực ngồi trong cung điện, các vị tỳ-kheo còn lại ngồi từ ngoài vào trong, chỗ ngồi của sa-di Uparevata đúng ngay trước mặt Đức Phật.

Nāgarājā yāguṃ dentopi khajjakaṃ dentopi sakiṃ dasabalaṃ oloketi, sakiṃ uparevatasāmaṇeraṃ.
Vua rồng khi dâng cháo, dâng đồ ăn vặt, lúc thì nhìn Đức Thập Lực, lúc thì nhìn sa-di Uparevata.

Tassa kira sarīre satthu sarīre viya dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇāni paññāyanti.
Trên thân sa-di ấy, hiển hiện 32 tướng tốt đại nhân giống như thân Đức Phật.

Tato nāgarājā "Ayaṃ sāmaṇero buddhānaṃ sadiso paññāyati, kiṃ nu kho ¶ hotī"ti avidūre nisinnaṃ aññataraṃ bhikkhuṃ pucchi – "Ayaṃ, bhante, sāmaṇero dasabalassa kiṃ hotī"ti?
Vua rồng nghĩ: "Sa-di này trông giống Phật, rốt cuộc là gì?", rồi hỏi một vị tỳ-kheo ngồi gần: "Bạch ngài, sa-di này là gì của Đức Thập Lực?"

Putto, mahārājāti.
Được đáp: "Là con trai, đại vương."

So cintesi – "Mahā ¶ vatāyaṃ bhikkhu, evarūpassa sobhaggappattassa tathāgatassa puttabhāvaṃ labhi. Sarīrampissa ekadesena buddhānaṃ sarīrasadisaṃ paññāyati, mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī"ti sattāhaṃ mahādānaṃ datvā, "Bhante, ahaṃ imassa adhikārakammaassānubhāvena ayaṃ uparevato viya anāgate ekassa buddhassa putto bhaveyya"nti patthanaṃ akāsi.
Ngài nghĩ: "Thật lớn lao, được làm con của bậc có vẻ đẹp và oai nghi như vậy. Thân ngài phần nào giống thân Phật, ta cũng nên nguyện tương lai được như vậy." Sau khi cúng dường lớn bảy ngày, nguyện rằng: "Bạch Thế Tôn, nhờ sức mạnh công đức này, tương lai con được làm con trai một vị Phật, giống như Uparevata."

Satthā ¶ anantarāyaṃ disvā "Anāgate gotamabuddhassa putto bhavissasī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Phật thấy duyên, thọ ký: "Tương lai ông sẽ là con trai của Đức Phật Gotama", rồi ra đi.

Pathavindharopi puna addhamāse sampatte virūpakkhena saddhiṃ sakkassa upaṭṭhānaṃ gato.
Nửa tháng sau, Pathavindhara cùng Virūpakkha đi hầu Sakka.

Atha naṃ samīpe ṭhitaṃ sakko pucchi – "Patthito te, samma, ayaṃ devaloko"ti?
Sakka hỏi ngài đang đứng gần: "Này bạn, ông đã nguyện cõi trời này chưa?"

Na patthito mahārājāti.
Ngài đáp: "Chưa nguyện, đại vương."

Kiṃ dosaṃ addasāti?
"Dò thấy điều gì không tốt?"

Doso natthi, mahārāja, ahaṃ pana dasabalassa puttaṃ uparevatasāmaṇeraṃ passiṃ. Tassa me diṭṭhakālato paṭṭhāya aññattha cittaṃ na nami, svāhaṃ "Anāgate ekassa buddhassa evarūpo putto bhaveyya"nti patthanaṃ akāsiṃ.
"Không có lỗi gì, đại vương. Nhưng tôi đã thấy sa-di Uparevata – con trai Đức Thập Lực. Từ khi thấy ngài ấy, tâm tôi không hướng chỗ khác, nên tôi nguyện: 'Tương lai được làm con trai một vị Phật như vậy'."

Tvampi, mahārāja, ekaṃ patthanaṃ karohi, te mayaṃ nibbattaṭṭhāne na vinā bhavissāmāti.
"Ngài cũng nên nguyện một điều, để chúng ta không xa nhau khi tái sinh."

Sakko tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā ekaṃ mahānubhāvaṃ bhikkhuṃ disvā "Katarakulā nu kho nikkhamitvā ayaṃ kulaputto pabbajito"ti āvajjento "Ayaṃ bhinnaṃ raṭṭhaṃ sandhāretuṃ samatthassa kulassa putto hutvā cuddasa bhattacchede katvā mātāpitaro pabbajjaṃ anujānāpetvā pabbajito"ti aññāsi.
Sakka chấp nhận lời, nhìn một vị tỳ-kheo có đại oai lực, suy nghĩ: "Vị này xuất gia từ dòng họ nào?", rồi biết: "Đây là con trai dòng họ có khả năng nối lại quốc gia tan vỡ, đã nhịn ăn mười bốn ngày, thuyết phục cha mẹ, rồi xuất gia."

Ñatvā ca pana ajānanto viya dasabalaṃ pucchitvā sattāhaṃ mahāsakkāraṃ katvā, "Bhante, ahaṃ imassa kalyāṇakammassa nissandena tumhākaṃ sāsane ayaṃ kulaputto viya anāgate ekassa buddhassa sāsane saddhāpabbajitānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ ¶ akāsi.
Biết rồi, nhưng giả vờ không biết, hỏi Đức Thập Lực, cúng dường lớn bảy ngày, rồi nguyện: "Bạch Thế Tôn, nhờ hậu quả của thiện nghiệp này, trong giáo pháp của Ngài, tương lai con được là bậc đứng đầu những vị xuất gia nhờ lòng tin, giống như vị con trai dòng họ ấy."

Satthā anantarāyaṃ disvā "Tvaṃ, mahārāja, anāgate gotamassa buddhassa sāsane saddhāpabbajitānaṃ aggo bhavissasī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Phật thấy duyên, thọ ký: "Này đại vương, tương lai trong giáo pháp Đức Phật Gotama, ông sẽ là bậc đứng đầu những vị xuất gia nhờ lòng tin", rồi ra đi.

Sakkopi attano devapurameva gato.
Sakka cũng trở về thành trời của mình.

Te ubhopi nibbattaṭṭhānato cavitvā devamanussesu saṃsarantā anekasahassakappe atikkamiṃsu.

Cả hai vị từ chỗ tái sinh ấy qua đời, luân hồi trong cõi trời và người, trải qua hàng ngàn kiếp.

Ito pana dvānavutikappamatthake phusso nāma buddho loke udapādi.
Cách đây 92 kiếp, Đức Phật Phussa xuất hiện trên đời.

Tassa pitā mahindo nāma rājā ahosi, vemātikā tayo kaniṭṭhabhātaro.
Cha ngài là vua Mahinda, có ba người em khác mẹ.

Rājā divase divase "Mayhaṃyeva buddho mayhaṃ dhammo mayhaṃ saṅgho"ti mamāyanto sayameva dasabalaṃ nibaddhaṃ bhojanaṃ bhojeti.
Vua ngày nào cũng tự tay cúng dường thức ăn cho Đức Thập Lực, tự hào: "Phật của ta, Pháp của ta, Tăng của ta."

Athassa ekadivasaṃ paccanto kupito.
Một hôm, biên giới nổi loạn.

So putte āmantesi – "Tātā, paccanto kupito ¶, tumhehi vā mayā vā gantabbaṃ. Yadi ahaṃ gacchāmi, tumhehi iminā niyāmena dasabalo paricaritabbo"ti.
Vua gọi các con: "Các con, biên giới nổi loạn, hoặc các con hoặc ta phải đi dẹp. Nếu ta đi, các con phải tiếp tục cúng dường Đức Thập Lực như thế này."

Te tayopi ekappahāreneva āhaṃsu – "Tāta, tumhākaṃ gamanakiccaṃ natthi, mayaṃ ¶ core vidhamissāmā"ti pitaraṃ vanditvā paccantaṃ gantvā core vidhamitvā vijitasaṅgāmā hutvā nivattiṃsu.
Ba người đồng thanh: "Thưa cha, cha không cần đi, chúng con sẽ diệt giặc." Họ đảnh lễ cha, đi dẹp giặc, thắng trận rồi trở về.

Te antarāmagge pādamūlikehi saddhiṃ mantayiṃsu – "Tātā, amhākaṃ gatakkhaṇeyeva pitā varaṃ dassati, kataraṃ varaṃ gaṇhāmā"ti?
Trên đường về, họ bàn với cận thần: "Các con, khi chúng ta về đến nơi, cha sẽ cho ban điều ước, chúng ta nên chọn điều gì?"

Ayyā, tumhākaṃ pitu accayena dullabhaṃ nāma natthi, tumhākaṃ pana jeṭṭhabhātikaṃ phussabuddhaṃ paṭijagganavaraṃ gaṇhathā"ti āhaṃsu.
Cận thần đáp: "Các ngài, sau khi cha qua đời, các ngài không thiếu gì, nhưng hãy chọn điều ước hộ độ Đức Phật Phussa."

Te "Kalyāṇaṃ tumhehi vutta"nti sabbepi ekacittā hutvā gantvā pitaraṃ addasaṃsu.
Họ nói: "Các ông nói rất hay", rồi đồng lòng về gặp cha.

Tadā pitā tesaṃ pasīditvā varaṃ adāsi.
Lúc ấy, vua hài lòng, ban điều ước.

Te "Temāsaṃ tathāgataṃ paṭijaggissāmā"ti varaṃ yāciṃsu.
Họ xin: "Chúng con xin hộ độ Như Lai ba tháng."

Rājā "Ayaṃ dātuṃ na sakkā, aññaṃ varaṃ gaṇhathā"ti āha.
Vua nói: "Điều này không thể cho, xin điều khác đi."

Tāta, amhākaṃ aññena varena kiccaṃ natthi, sace tumhe dātukāmā, etaṃyeva ¶ no varaṃ dethāti.
"Thưa cha, chúng con không cần điều ước nào khác, nếu cha muốn cho, hãy cho điều này."

Rājā tesu punappunaṃ kathentesu attanā paṭiññātattā "Na sakkā na dātu"nti cintetvā āha – "Tātā, ahaṃ tumhākaṃ varaṃ demi, apica kho pana buddhā nāma durāsadā honti sīhā viya ekacarā, dasabalaṃ paṭijaggantā appamattā bhaveyyāthā"ti.
Vua thấy họ nài nỉ, nghĩ: "Không thể không cho vì đã hứa", nên nói: "Các con, ta cho các con điều ước, nhưng Phật khó gần như sư tử một mình, khi hộ độ Đức Thập Lực, các con phải cẩn thận."

Te cintayiṃsu – "Amhehi tathāgataṃ paṭijaggantehi anucchavikaṃ katvā paṭijaggituṃ vaṭṭatī"ti sabbepi ekacittā hutvā dasasīlāni samādāya nirāmagandhā hutvā satthu dānaggaparivahanake tayo purise ṭhapayiṃsu.
Họ nghĩ: "Khi hộ độ Như Lai, phải làm cho xứng đáng", rồi đồng lòng giữ mười giới, không sát sinh, đặt ba người quản lý việc bố thí cho Đức Phật.

Tesu eko dhanadhaññuppādako ahosi, eko māpako, eko dānasaṃvidhāyako.
Trong ba người: Một người sản xuất tài sản và lương thực, một người xây dựng, một người sắp xếp bố thí.

Tesu dhanadhaññuppādako paccuppanne bimbisāro mahārājā jāto, māpako visākho upāsako, dānasaṃvidhāyako raṭṭhapālattheroti.
Người sản xuất tài sản tái sinh thành vua Bimbisāra hiện nay, người xây dựng thành cư sĩ Visākha, người sắp xếp bố thí thành trưởng lão Raṭṭhapāla.

So tattha yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devapure nibbatto.
Vị ấy làm thiện suốt đời, tái sinh ở cõi trời.

Ayaṃ pana rāhulatthero nāma kassapadasabalassa kāle kikissa kāsirañño jeṭṭhaputto hutvā nibbatti, pathavindharakumārotissa nāmaṃ akaṃsu.
Còn vị trưởng lão Rāhula này, thời Đức Phật Kassapa, sinh làm con trưởng vua Kiki xứ Kāsi, được đặt tên Pathavindharakumāra.

Tassa satta bhaginiyo ahesuṃ.
Ngài có bảy em gái.

Tā dasabalassa satta pariveṇāni kārayiṃsu.
Các em gái xây bảy khu ở cho Đức Thập Lực.

Pathavindharo oparajjaṃ labhi.
Pathavindhara được phong làm phó vương.

So tā bhaginiyo āha – "Tumhehi kāritapariveṇesu mayhampi ekaṃ dethā"ti.
Ngài nói với các em gái: "Trong các khu ở do các em xây, hãy cho anh một khu."

Bhātika, tumhe uparājaṭṭhāne ṭhitā, tumhehi nāma amhākaṃ dātabbaṃ, tumhe aññaṃ pariveṇaṃ karothāti.
Các em gái đáp: "Anh là phó vương, anh phải cho chúng em chứ, anh hãy xây khu ở khác đi."

So tāsaṃ vacanaṃ sutvā pañca vihārasatāni kāresi. Pañca pariveṇasatānītipi vadanti.
Nghe vậy, ngài xây năm trăm tịnh xá (hoặc năm trăm khu ở, có người nói vậy).

So tattha yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devapure nibbatti.
Ngài làm thiện suốt đời, tái sinh ở cõi trời.

Imasmiṃ pana buddhuppāde pathavindharakumāro amhākaṃ bodhisattassa ¶ aggamahesiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi, tassa sahāyako kururaṭṭhe thullakoṭṭhitanigame raṭṭhapālaseṭṭhigehe nibbatti.
Trong thời Đức Phật này, Pathavindharakumāra tái sinh trong bụng hoàng hậu chính của Bồ-tát chúng ta (tức Rāhula), còn người bạn của ngài tái sinh làm con trưởng giả Raṭṭhapāla ở làng Thullakoṭṭhita, nước Kuru.

Atha ¶ amhākaṃ dasabalo abhisambodhiṃ patvā pavattitavaradhammacakko anupubbena kapilavatthuṃ āgantvā ¶ rāhulakumāraṃ pabbājesi.
Sau khi Đức Thập Lực của chúng ta chứng Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp luân vi diệu, lần lượt đến Kapilavatthu, độ Rāhulakumāra xuất gia.

Tassa pabbajjāvidhānaṃ pāḷiyaṃ (mahāva· 105) āgatameva.
Phương thức xuất gia của ngài đã được ghi trong Pāḷi (Mahāvagga 105).

Evaṃ pabbajitassa panassa satthā abhiṇhaovādavasena rāhulovādasuttaṃ abhāsi.
Sau khi xuất gia, Đức Thế Tôn thường xuyên dạy bảo, thuyết bài kinh Rāhulovādasutta.

Rāhulopi pātova vuṭṭhāya hatthena vālukaṃ ukkhipitvā "Dasabalassa ceva ācariyupajjhāyānañca santikā ajja ettakaṃ ovādaṃ labheyya"nti vadati.
Rāhula cũng sáng sớm thức dậy, lấy đầy tay cát, nguyện rằng: "Ngày nay mong nhận được bao nhiêu lời dạy từ Đức Thập Lực và từ các vị thầy truyền giới, thầy y chỉ."

Bhikkhusaṅghamajjhe kathā udapādi "Ovādakkhamo vata rāhulasāmaṇero pitu anucchaviko putto"ti.
Trong chúng tỳ-kheo có lời bàn: "Sa-di Rāhula thật chịu lời dạy, xứng đáng là con trai của cha mình."

Satthā bhikkhūnaṃ cittācāraṃ ñatvā "Mayi gate ekā dhammadesanā ca vaḍḍhissati, rāhulassa ca guṇo pākaṭo bhavissatī"ti gantvā dhammasabhāyaṃ buddhāsāne nisinno bhikkhū āmantesi – "Kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti.
Đức Thế Tôn biết tâm ý các tỳ-kheo, nghĩ: "Khi ta đến, một bài pháp sẽ tăng trưởng, và đức tính của Rāhula sẽ hiển lộ", rồi đến pháp đường, ngồi trên Phật tọa, hỏi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo, các ông đang ngồi bàn chuyện gì?"

Rāhulasāmaṇerassa ovādakkhamabhāvaṃ kathema bhagavāti.
Họ đáp: "Bạch Thế Tôn, chúng con đang nói về việc sa-di Rāhula chịu lời dạy."

Satthā imasmiṃ ṭhāne ṭhatvā rāhulassa guṇadīpanatthaṃ migajātakaṃ āharitvā kathesi –
Đức Thế Tôn dừng ở đó, để nêu rõ đức tính của Rāhula, kể chuyện Migajātaka:

"Migaṃ tipallatthamanekamāyaṃ,
Aṭṭhakkhuraṃ aḍḍharattā papāyiṃ;
Ekena sotena chamā'ssasanto,
Chahi kalāhitibhoti bhāgineyyo"ti. (jā· 1.1.16);
"Migaṃ tipallatthamanekamāyaṃ,
Aṭṭhakkhuraṃ aḍḍharattā papāyiṃ;
Ekena sotena chamā'ssasanto,
Chahi kalāhitibhoti bhāgineyyo." (Jātaka 1.1.16)

Athassa sattavassikasāmaṇerakāle "Mā heva kho rāhulo daharabhāvena kīḷanatthāyapi sampajānamusā bhāseyyā"ti ambalaṭṭhiyarāhulovādaṃ (ma· ni· 2.107 ādayo) desesi.
Khi Rāhula 7 tuổi sa-di, để ngăn ngài nói dối dù chỉ đùa vì còn nhỏ, Đức Phật thuyết bài Ambalaṭṭhiyarāhulovāda (Majjhima Nikāya 2.107 trở đi).

Aṭṭhārasavassikasāmaṇerakāle tathāgatassa pacchato piṇḍāya pavisantassa satthu ceva attano ca rūpasampattiṃ disvā gehasitaṃ vitakkaṃ vitakkentassa "Yaṃkiñci, rāhula, rūpa"ntiādinā ¶ nayena mahārāhulovādasuttantaṃ (ma· ni· 2.113) kathesi.
Khi 18 tuổi sa-di, thấy sắc đẹp của Như Lai và của mình khi đi khất thực phía sau, sinh tư tưởng thế tục, Đức Phật thuyết Mahārāhulovādasutta bắt đầu bằng "Yaṃ kiñci, Rāhula, rūpaṃ…" (Majjhima Nikāya 2.113).

Saṃyuttake (saṃ· ni· 4.121) pana rāhulovādopi aṅguttare (a· ni· 4.177) rāhulovādopi therassa vipassanācāroyeva.
Trong Saṃyutta Nikāya (4.121) và Aṅguttara Nikāya (4.177) cũng có Rāhulovāda, đều là cách dạy thiền quán của trưởng lão.

Athassa satthā ñāṇaparipākaṃ ñatvā avassikabhikkhukāle andhavane nisinno cūḷarāhulovādaṃ (ma· ni· 3.416 ādayo) kathesi.
Khi biết trí tuệ của ngài đã chín muồi, trong thời không phải mùa an cư, Đức Phật ngồi trong rừng Andha, thuyết Cūḷarāhulovāda (Majjhima Nikāya 3.416 trở đi).

Desanāpariyosāne rāhulatthero koṭisatasahassadevatāhi saddhiṃ arahattaṃ pāpuṇi, sotāpannasakadāgāmianāgāmidevatānaṃ ¶ gaṇanā natthi.
Cuối bài pháp, trưởng lão Rāhula chứng A-la-hán cùng một trăm ngàn koṭi chư thiên, số chư thiên chứng Sotāpanna, Sakadāgāmī, Anāgāmī không thể đếm được.

Atha satthā aparabhāge ariyasaṅghamajjhe nisinno theraṃ imasmiṃ sāsane sikkhākāmānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.
Sau đó, Đức Thế Tôn trong chúng Thánh tăng, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị mong muốn học giới trong giáo pháp này.

Satthari ¶ pana kururaṭṭhe cārikāya nikkhamitvā thullakoṭṭhitaṃ anuppatte raṭṭhapālo kulaputto satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho mātāpitaro anujānāpetvā dasabalaṃ upasaṅkamitvā satthu āṇattiyā aññatarassa therassa santike pabbaji.
Khi Đức Thế Tôn đi du hóa đến nước Kuru, đến Thullakoṭṭhita, trưởng giả Raṭṭhapāla nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin mạnh mẽ, thuyết phục cha mẹ, đến gặp Đức Thập Lực, theo lệnh Phật xuất gia dưới một vị trưởng lão nào đó.

Tassa pabbajitadivasato paṭṭhāya seṭṭhigahapati bhikkhū attano nivesanadvārena gacchante disvā "Kiṃ tumhākaṃ imasmiṃ gehe kammaṃ, ekova puttako ahosi, taṃ gaṇhitvā gatattha, idāni kiṃ karissathā"ti akkosati paribhāsati.
Từ ngày xuất gia của ngài, ông trưởng giả (cha ngài) thấy các tỳ-kheo đi qua cửa nhà, mắng chửi: "Các ông làm gì ở nhà này? Ta chỉ có một đứa con trai, các ông mang nó đi rồi, giờ các ông còn muốn gì?"

Satthā addhamāsaṃ thullakoṭṭhite vasitvā puna sāvatthimeva agamāsi.
Đức Thế Tôn ở Thullakoṭṭhita nửa tháng rồi trở về Sāvatthi.

Tatthāyasmā raṭṭhapālo yoniso manasikaronto kammaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Tại đó, trưởng lão Raṭṭhapāla chánh niệm, làm việc đúng pháp, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

So satthāraṃ anujānāpetvā mātāpitaro dassanatthaṃ thullakoṭṭhitaṃ gantvā tattha sapadānaṃ piṇḍāya caranto pitu nivesane ābhidosikaṃ kummāsaṃ labhitvā taṃ amataṃ viya paribhuñjanto pitarā nimantito adhivāsetvā dutiyadivase ¶ pitu nivesane piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā alaṅkatapaṭiyatte itthijane asubhasaññaṃ uppādetvā ṭhitakova dhammaṃ desetvā jiyā mutto viya nārāco ākāsaṃ uppatitvā korabyarañño migacīraṃ gantvā maṅgalasilāpaṭṭe nisinno dassanatthāya āgatassa rañño catupārijuññapaṭimaṇḍitaṃ dhammaṃ (ma· ni· 2.304) desetvā anupubbena cārikaṃ caramāno puna satthu santikaṃyeva āgato.
Ngài xin phép Đức Phật, về Thullakoṭṭhita thăm cha mẹ. Ngài khất thực từng nhà, đến nhà cha nhận được cháo nguội từ hôm trước, ăn như cam lồ. Cha mời, ngài nhận lời, ngày hôm sau ăn khất thực tại nhà cha, khiến các phụ nữ trang điểm sinh bất tịnh tưởng, rồi đứng tại chỗ thuyết pháp. Sau đó, như mũi tên rời dây cung, bay lên hư không, đến vườn nai của vua Korabya, ngồi trên phiến đá Maṅgala, thuyết pháp bốn sự thanh tịnh (Majjhima Nikāya 2.304) cho nhà vua đến xem. Sau đó tiếp tục du hóa, cuối cùng trở về với Đức Phật.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được kể như vậy.

Atha satthā aparabhāge ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ imasmiṃ sāsane saddhāpabbajitānaṃ kulaputtānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Thế Tôn trong chúng Thánh tăng, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị con trai dòng họ xuất gia nhờ lòng tin trong giáo pháp này.

Kuṇḍadhānattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Kuṇḍadhāna

211. Tatiye paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānanti sabbapaṭhamaṃ salākagāhakānaṃ bhikkhūnaṃ kuṇḍadhānatthero aggoti dasseti.
211. Trong phần thứ ba, "paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ" nghĩa là bậc đứng đầu trong những vị tỳ-kheo nhận xá-lợi (salāka) đầu tiên, Đức Phật chỉ trưởng lão Kuṇḍadhāna.

So kira thero mahāsubhaddāya nimantitadivase tathāgate ugganagaraṃ gacchante "Ajja satthā dūraṃ bhikkhācāraṃ gamissati, puthujjanā salākaṃ mā gaṇhantu, pañcasatā ¶ khīṇāsavāva gaṇhantū"ti vutte paṭhamameva sīhanādaṃ naditvā salākaṃ gaṇhi.
Vị trưởng lão ấy, vào ngày được bà Mahāsubhaddā thỉnh mời, khi Như Lai đi đến thành Ugganagara, có lời nói: "Hôm nay Thế Tôn đi khất thực xa, đừng để phàm phu nhận xá-lợi, chỉ năm trăm vị lậu tận (khīṇāsavā) mới nhận." Ngài liền gầm tiếng sư tử đầu tiên và nhận xá-lợi.

Cūḷasubhaddāya nimantitadivase tathāgate sāketaṃ gacchantepi pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ antare paṭhamameva salākaṃ gaṇhi, sunāparantajanapadaṃ gacchantepi.
Vào ngày được bà Cūḷasubhaddā thỉnh mời, khi Như Lai đi đến Sāketa, ngài cũng nhận xá-lợi đầu tiên trong năm trăm vị tỳ-kheo. Khi đi đến xứ Sunāparanta cũng vậy.

Imehi kāraṇehi thero paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ aggo nāma jāto. kuṇḍadhānoti panassa nāmaṃ.
Nhờ những lý do này, trưởng lão được xưng là bậc đứng đầu trong những vị nhận xá-lợi đầu tiên (paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ aggo). Tên ngài là Kuṇḍadhāna.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe ¶ nibbatto vuttanayeneva vihāraṃ gantvā dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā buddhānaṃ adhikārakammaṃ ¶ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā satthārā anantarāyaṃ disvā byākato yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devesu ca manussesu ca saṃsaranto kassapabuddhakāle bhūmaṭṭhakadevatā hutvā nibbatti.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến việc ngài được đặt vào vị trí đứng đầu như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, theo cách đã kể, đến tinh xá nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị nhận xá-lợi đầu tiên, làm công đức với chư Phật, nguyện vị trí ấy, được Đức Phật thọ ký vì thấy duyên, làm thiện suốt đời, luân hồi trong cõi trời và người, đến thời Đức Phật Kassapa tái sinh làm thần đất (bhūmaṭṭhakadevatā).

Dīghāyukabuddhānañca nāma na anvaddhamāsiko uposatho hoti.
Với các vị Phật thọ mạng dài, không có ngày trai giới nửa tháng (anvaddhamāsiko uposatho).

Vipassīdasabalassa hi chabbassantare chabbassantare uposatho ahosi, kassapadasabalo pana chaṭṭhe chaṭṭhe māse pātimokkhaṃ osāresi.
Đức Phật Vipassī Thập Lực có trai giới mỗi sáu năm một lần, còn Đức Phật Kassapa Thập Lực thì tụng giới bổn (pātimokkhaṃ osāresi) mỗi sáu tháng một lần.

Tassa pātimokkhaṃ osāraṇakāle disāvāsikā dve sahāyakā bhikkhū "Uposathaṃ karissāmā"ti gacchanti.
Vào lúc tụng giới bổn ấy, hai vị tỳ-kheo bạn đồng trú xứ từ phương xa đi đến để làm lễ Uposatha.

Ayaṃ bhummadevatā cintesi – "Imesaṃ dvinnaṃ bhikkhūnaṃ metti ativiya daḷhā, kiṃ nu kho bhedake sati bhijjeyya, na bhijjeyyā"ti?
Vị thần đất này nghĩ: "Tình bạn của hai vị tỳ-kheo này rất bền chặt, nếu có sự chia rẽ thì có tan vỡ không, hay không tan vỡ?"

Tesaṃ okāsaṃ olokayamānā tesaṃ avidūreneva gacchati.
Quan sát cơ hội của hai vị, thần đất đi theo gần họ.

Atheko thero ekassa hatthe pattacīvaraṃ datvā sarīravaḷañjanatthaṃ udakaphāsukaṭṭhānaṃ gantvā dhotahatthapādo hutvā gumbasabhāgato nikkhamati.
Một vị trưởng lão đưa bát y cho vị kia, đi đến chỗ nước thuận tiện để làm việc thân thể, rửa tay chân sạch sẽ rồi từ bụi rậm đi ra.

Bhummadevatā tassa therassa pacchato pacchato uttamarūpā itthī hutvā kese vidhunitvā saṃvidhāya bandhantī viya piṭṭhito paṃsuṃ puñchamānā viya sāṭakaṃ saṃvidhāya nivāsayamānā viya ca hutvā therassa padānupadikā hutvā gumbato nikkhantā.
Thần đất theo sau vị trưởng lão ấy, hóa thành hình người phụ nữ tuyệt đẹp, vuốt tóc, buộc tóc như sắp sửa, phủi bụi sau lưng như đang lau, chỉnh y phục như đang mặc, rồi đi theo bước chân vị trưởng lão ra khỏi bụi rậm.

Ekamante ṭhito sahāyakatthero imaṃ kāraṇaṃ disvā domanassajāto "Naṭṭho dāni me iminā bhikkhunā saddhiṃ dīgharattānugato sineho. Sacāhaṃ evaṃvidhabhāvaṃ jāneyyaṃ, ettakaṃ addhānaṃ iminā saddhiṃ vissāsaṃ na kareyya"nti cintetvā āgacchantassevassa "Handāvuso, tuyhaṃ pattacīvaraṃ, tādisena pāpena sahāyena saddhiṃ ekamaggaṃ na gacchāmī"ti āha ¶.
Vị trưởng lão bạn đứng một bên thấy việc này, sinh tâm buồn bã: "Tình bạn lâu dài với vị tỳ-kheo này nay tiêu tan. Nếu ta biết sớm như vậy, ta đã không tin tưởng đi cùng suốt quãng đường dài." Khi vị kia đến gần, vị ấy nói: "Này đạo hữu, đây là bát y của ông, ta không đi chung đường với người bạn ác như vậy."

Taṃ kathaṃ sutvā tassa ¶ lajjibhikkhuno hadayaṃ tikhiṇasattiṃ gahetvā viddhaṃ viya ahosi.
Nghe lời ấy, trái tim vị tỳ-kheo xấu hổ như bị đâm bởi mũi giáo sắc nhọn.

Tato naṃ āha – "Āvuso, kiṃ nāmetaṃ vadasi, ahaṃ ettakaṃ kālaṃ dukkaṭamattampi āpattiṃ na jānāmi. Tvaṃ pana maṃ ajja 'Pāpo'ti vadasi, kiṃ te diṭṭha"nti?
Rồi hỏi: "Này đạo hữu, ông nói gì vậy? Ta từ trước đến nay chưa từng biết dù chỉ một việc ác nhỏ. Hôm nay ông gọi ta là 'ác', ông thấy gì?"

Kiṃ aññena diṭṭhena, kiṃ tvaṃ evaṃvidhena alaṅkatapaṭiyattena mātugāmena saddhiṃ ekaṭṭhāne hutvā nikkhantoti?
"Thấy gì nữa? Ông cùng với người phụ nữ trang điểm đẹp đẽ như vậy ở một chỗ rồi đi ra chứ gì?"

Natthetaṃ, āvuso, mayhaṃ, nāhaṃ evarūpaṃ mātugāmaṃ passāmīti.
"Không phải của ta đâu, đạo hữu, ta không thấy người phụ nữ như vậy."

Tassa yāvatatiyaṃ kathentassāpi itaro thero kathaṃ asaddahitvā attanā diṭṭhakāraṇaṃyeva atthaṃ gahetvā tena saddhiṃ ekamaggena agantvā aññena maggena satthu santikaṃ gato.
Dù vị kia giải thích đến ba lần, vị trưởng lão kia vẫn không tin, lấy lý do mình thấy làm thật, không đi chung đường mà đi đường khác đến chỗ Đức Phật.

Itaropi aññena maggena satthu santikaṃyeva gato.
Vị kia cũng đi đường khác đến chỗ Đức Phật.

Tato bhikkhusaṅghassa uposathāgāraṃ pavisanavelāya so bhikkhu taṃ bhikkhuṃ uposathagge sañjānitvā ¶ "Imasmiṃ uposathagge evarūpo nāma pāpabhikkhu atthi, nāhaṃ tena saddhiṃ uposathaṃ karissāmī"ti nikkhamitvā bahi aṭṭhāsi.
Đến lúc chúng Tăng vào giảng đường Uposatha, vị tỳ-kheo ấy nhận ra vị kia trong giảng đường, nói: "Trong giảng đường Uposatha này có một vị tỳ-kheo ác như vậy, ta không làm Uposatha cùng ông ta", rồi đi ra đứng ngoài.

Bhummadevatā "Bhāriyaṃ mayā kammaṃ kata"nti mahallakaupāsakavaṇṇena tassa santikaṃ gantvā "Kasmā, bhante, ayyo imasmiṃ ṭhāne ṭhito"ti āha.
Thần đất nghĩ: "Ta đã làm việc nặng nề", hóa thành hình ông cư sĩ già đến gần vị ấy, hỏi: "Bạch ngài, sao ngài đứng ở đây?"

Upāsaka, imaṃ uposathaggaṃ eko pāpabhikkhu paviṭṭho, ahaṃ tena saddhiṃ uposathaṃ na karomīti vatvā nikkhamitvā bahi ṭhitomhīti.
"Thưa cư sĩ, có một tỳ-kheo ác vào giảng đường Uposatha này, ta không làm Uposatha cùng ông ta, nên đi ra đứng ngoài."

Bhante, mā evaṃ gaṇhatha, parisuddhasīlo esa bhikkhu. Tumhehi diṭṭhamātugāmo nāma ahaṃ, mayā tumhākaṃ vīmaṃsanatthāya "Daḷhā nu kho imesaṃ therānaṃ metti, no daḷhā"ti lajjialajjibhāvaṃ olokentena taṃ kammaṃ katanti.
"Bạch ngài, đừng nghĩ vậy. Vị tỳ-kheo ấy giữ giới thanh tịnh. Người phụ nữ ngài thấy chính là ta. Ta làm việc ấy để thử xem tình bạn của hai vị trưởng lão có bền chặt hay không, xem có xấu hổ hay không xấu hổ."

Ko pana tvaṃ sappurisāti?
"Vậy ông là ai, người lành?"

Ahaṃ ekā bhummadevatā, bhanteti.
"Ta là một thần đất, bạch ngài."

Devaputto kathentova dibbānubhāvena ¶ ṭhatvā therassa pādesu patitvā "Mayhaṃ, bhante, khamatha, etaṃ dosaṃ thero na jānāti, uposathaṃ

karothā”ti theraṃ yācitvā uposathaggaṃ pavesesi.
Vừa nói, thần đất hiện oai lực trời, quỳ dưới chân trưởng lão: “Bạch ngài, xin ngài tha thứ cho con, vị trưởng lão không biết lỗi này, xin ngài làm Uposatha.” Rồi thỉnh vị trưởng lão vào giảng đường Uposatha.

So thero uposathaṃ tāva ekaṭṭhāne akāsi, mittasanthavavasena na puna tena saddhiṃ ekaṭṭhāne ahosīti.
Vị trưởng lão làm Uposatha ở một chỗ, vì tình bạn nên sau đó không còn ở chung chỗ với vị kia nữa.

Imassa therassa kammaṃ na kathiyati, cuditakatthero pana aparāparaṃ vipassanāya kammaṃ karonto arahattaṃ pāpuṇi.
Việc của vị trưởng lão này không kể nữa, còn vị trưởng lão bị vu khống thì tiếp tục làm thiền quán, chứng A-la-hán.

Bhummadevatā tassa kammassa nissandena ekaṃ buddhantaraṃ apāyato na muccittha.
Thần đất vì hậu quả của nghiệp ấy, trải qua một khoảng giữa hai vị Phật không thoát khỏi ác đạo.

Sace pana kālena kālaṃ manussattaṃ āgacchati, aññena yena kenaci kato doso tasseva upari patati.
Nếu thỉnh thoảng tái sinh làm người, lỗi do người khác làm cũng đổ lên đầu vị ấy.

So amhākaṃ bhagavato ¶ kāle sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule nibbatti, dhānamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Vào thời Đức Thế Tôn chúng ta, ngài sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi, được đặt tên Dhānamāṇava.

So vayappatto tayo vede uggaṇhitvā mahallakakāle satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbaji, tassa upasampannadivasato paṭṭhāya ekā alaṅkatapaṭiyattā itthī tasmiṃ gāmaṃ pavisante saddhiṃyeva gāmaṃ pavisati, nikkhamante nikkhamati.
Khi trưởng thành học ba Vệ-đà, lúc già nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia. Từ ngày thọ đại giới, một người phụ nữ trang điểm đẹp đẽ luôn theo: khi ngài vào làng thì bà ta vào cùng, khi ra thì ra cùng.

Vihāraṃ pavisantepi pavisati, tiṭṭhantepi tiṭṭhatīti evaṃ niccānubandhā paññāyati.
Khi vào tinh xá thì vào cùng, khi đứng thì đứng cùng, luôn bám theo như vậy.

Thero taṃ na passati, tassa pana purimassa kammassa nissandena sā aññesaṃ upaṭṭhāti.

Trưởng lão không thấy bà ta, nhưng do hậu quả nghiệp trước, bà ta hiện ra với người khác.

Gāme yāgubhikkhaṃ dadamānā itthiyo, "Bhante, ayaṃ eko yāguuḷuṅko tumhākaṃ, eko imissā amhākaṃ sahāyikāyā"ti parihāsaṃ karonti.
Các phụ nữ trong làng khi dâng cháo, đùa: "Bạch ngài, cái muỗng cháo này của ngài, cái kia của bạn gái ngài."

Thero mahatī vihesā hoti.
Trưởng lão chịu sự quấy rối lớn.

Vihāraṃ gatampi naṃ sāmaṇerā ceva daharabhikkhū ca parivāretvā "Dhāno koṇḍo jāto"ti parihāsaṃ karonti.
Ngay cả khi về tinh xá, các sa-di và tỳ-kheo trẻ vây quanh đùa: "Dhāna thành Kuṇḍa (cái muỗng) rồi."

Athassa teneva kāraṇena kuṇḍadhānattheroti nāmaṃ jātaṃ ¶.
Vì lý do ấy, ngài được gọi là trưởng lão Kuṇḍadhāna.

So uṭṭhāya samuṭṭhāya tehi kayiramānaṃ keḷiṃ sahituṃ asakkonto ummādaṃ gahetvā "Tumhe koṇḍā, tumhākaṃ upajjhāyā koṇḍā ¶, ācariyā koṇḍā"ti vadati.
Ngài không chịu nổi trò đùa, nổi giận điên cuồng, nói: "Các ông là kuṇḍa, thầy y chỉ của các ông là kuṇḍa, thầy truyền giới là kuṇḍa."

Atha naṃ satthu ārocesuṃ – "Kuṇḍadhāno daharasāmaṇerehi saddhiṃ evaṃ pharusavācaṃ vadatī"ti.
Rồi báo Đức Phật: "Kuṇḍadhāna nói lời thô ác với các sa-di trẻ."

Satthā taṃ pakkosāpetvā "Saccaṃ bhikkhū"ti pucchitvā "Saccaṃ bhagavā"ti vutte "Kasmā evaṃ vadesī"ti āha.
Đức Phật gọi ngài đến, hỏi: "Có thật không các tỳ-kheo?" Ngài đáp: "Thật, bạch Thế Tôn." Phật hỏi: "Sao ông nói vậy?"

Bhante, nibaddhaṃ vihesaṃ asahanto evaṃ kathemīti.
"Bạch Thế Tôn, chịu không nổi sự quấy rối liên tục nên con nói vậy."

"Tvaṃ pubbe katakammaṃ yāvajjadivasā jīrāpetuṃ na sakkosi, puna evarūpaṃ pharusaṃ mā vada bhikkhū"ti vatvā āha –
"Ông không thể làm chín muồi nghiệp cũ đến ngày nay, đừng nói lời thô ác nữa, này tỳ-kheo", rồi nói:

"Māvoca pharusaṃ kañci, vuttā paṭivadeyyu taṃ;
Dukkhā hi sārambhakathā, paṭidaṇḍā phuseyyu taṃ.
"Sace neresi attānaṃ, kaṃso upahato yathā;

Esa pattosi nibbānaṃ, sārambho te na vijjatī”ti. (dha· pa· 133-134);
“Đừng nói lời thô ác với ai, lời nói ra sẽ bị đáp trả;
Vì lời thô ác gây khổ, sẽ bị quả báo đánh lại.
Nếu ông tự chế ngự mình như cái chuông bị đánh vỡ,
Ông đã đạt Niết-bàn, không còn sân hận.” (Dhammapada 133-134)

Imañca pana tassa therassa mātugāmena saddhiṃ vicaraṇabhāvaṃ kosalarañño pi kathayiṃsu.
Việc trưởng lão ấy đi cùng người phụ nữ cũng được kể cho vua Kosala.

Rājā “Gacchatha, bhaṇe, vīmaṃsathā”ti pesetvā sayampi mandeneva parivārena saddhiṃ therassa vasanaṭṭhānaṃ gantvā ekamante olokento aṭṭhāsi.
Vua sai người: “Đi xem thử đi.” Rồi tự mình với đoàn tùy tùng ít ỏi đến chỗ ở của trưởng lão, đứng nhìn từ một bên.

Tasmiṃ khaṇe thero sūcikammaṃ karonto nisinno hoti, sāpissa itthī avidūre ṭhāne ṭhitā viya paññāyati.
Lúc ấy trưởng lão đang ngồi may kim, người phụ nữ ấy hiện ra như đứng gần.

Rājā ¶ taṃ disvā “Atthidaṃ kāraṇa”nti tassā ṭhitaṭṭhānaṃ agamāsi.
Vua thấy vậy, nghĩ: “Có lý do thật”, đi đến chỗ bà ta đứng.

Sā tasmiṃ āgacchante therassa vasanapaṇṇasālaṃ paviṭṭhā viya ahosi.
Khi vua đến gần, bà ta như đi vào lều lá của trưởng lão.

Rājāpi ¶ tāya saddhiṃyeva paṇṇasālaṃ pavisitvā sabbattha olokento adisvā “Nāyaṃ mātugāmo, therassa eko kammavipāko”ti saññaṃ katvā paṭhamaṃ therassa samīpena gacchantopi theraṃ avanditvā tassa kāraṇassa abhūtabhāvaṃ ñatvā āgamma theraṃ vanditvā ekamantaṃ nisinno “Kacci, bhante, piṇḍakena na kilamathā”ti pucchi.
Vua cũng đi vào lều cùng bà ta, nhìn khắp nơi không thấy, nghĩ: “Đây không phải người phụ nữ, mà là quả báo nghiệp của trưởng lão”, rồi lần đầu đi qua gần trưởng lão mà không đảnh lễ, sau khi biết sự việc không thật, quay lại đảnh lễ trưởng lão, ngồi một bên hỏi: “Bạch ngài, ngài có mệt vì khất thực không?”

Thero “Vaṭṭati mahārājā”ti āha.
Trưởng lão đáp: “Được thôi, đại vương.”

“Jānāmi, bhante, ayyassa kathaṃ, evarūpena ca parikkilesena saddhiṃ carantānaṃ tumhākaṃ ke nāma pasīdissanti, ito paṭṭhāya vo katthaci gamanakiccaṃ natthi, ahaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmi, tumhe yonisomanasikāre mā pamajjitthā”ti nibaddhaṃ bhikkhaṃ paṭṭhapesi.
“Con biết chuyện của ngài, ai mà tin được khi ngài đi cùng sự phiền não như vậy. Từ

nay ngài không cần đi đâu nữa, con sẽ cung cấp bốn vật dụng, ngài chớ phóng dật trong chánh niệm."

Thero rājānaṃ upatthambhakaṃ labhitvā ¶ bhojanasappāyena ekaggacitto hutvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão được vua hộ trì, nhờ thực phẩm thích hợp, tâm nhất điểm, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Tato paṭṭhāya sā itthī antaradhāyi.
Từ đó, người phụ nữ ấy biến mất.

Mahāsubhaddā ugganagare micchādiṭṭhikule vasamānā "Satthā maṃ anukampatū"ti uposathaṃ adhiṭṭhāya nirāmagandhā hutvā uparipāsādatale ṭhitā "Imāni pupphāni antare aṭṭhatvā dasabalassa matthake vitānaṃ hutvā tiṭṭhantu, dasabalo imāya saññāya sve pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhatū"ti saccakiriyaṃ katvā aṭṭha sumanapupphamuṭṭhiyo vissajjesi.
Bà Mahāsubhaddā ở thành Ugganagara trong gia đình tà kiến, nguyện: "Mong Thế Tôn thương xót con", giữ trai giới, không sát sinh, đứng trên lầu cao: "Mong những bông hoa này không rơi giữa đường mà thành lọng che trên đầu Đức Thập Lực, nhờ dấu hiệu này, ngày mai Đức Thập Lực cùng năm trăm tỳ-kheo nhận khất thực tại nhà con", rồi làm chân lý (saccakiriyaṃ), thả tám nắm hoa sumana.

Pupphāni gantvā dhammadesanāvelāya satthu matthake vitānaṃ hutvā aṭṭhaṃsu.
Hoa bay đến, vào giờ thuyết pháp, thành lọng che trên đầu Đức Phật.

Satthā taṃ sumanapupphavitānaṃ disvā citteneva subhaddāya bhikkhaṃ adhivāsetvā punadivase aruṇe uṭṭhite ānandattheraṃ āha – "Ānanda, mayaṃ ajja dūraṃ bhikkhācāraṃ gamissāma, puthujjanānaṃ adatvā ariyānaṃyeva salākaṃ dehī"ti.
Đức Phật thấy lọng hoa sumana, bằng tâm ý nhận lời khất thực của Subhaddā. Sáng hôm sau, khi mặt trời mọc, bảo trưởng lão Ānanda: "Này Ānanda, hôm nay chúng ta đi khất thực xa, đừng cho phàm phu, chỉ cho bậc Thánh nhận xá-lợi."

Thero bhikkhūnaṃ ¶ ārocesi – "Āvuso, satthā ajja dūraṃ bhikkhācāraṃ gamissati, puthujjanā mā gaṇhantu, ariyāva salākaṃ gaṇhantū"ti.
Trưởng lão Ānanda thông báo cho các tỳ-kheo: "Này các đạo hữu, hôm nay Thế Tôn đi khất thực xa, phàm phu đừng nhận, chỉ bậc Thánh nhận xá-lợi."

Kuṇḍadhānatthero "Āharāvuso, salāka"nti paṭhamaṃyeva hatthaṃ pasāresi.
Trưởng lão Kuṇḍadhāna đưa tay đầu tiên: "Đưa đây, này đạo hữu, xá-lợi."

Ānandā “Satthā tādisānaṃ bhikkhūnaṃ salākaṃ na dāpeti, ariyānaṃyeva dāpetī”ti vitakkaṃ uppādetvā gantvā satthu ārocesi.
Ānanda nghĩ: “Thế Tôn không cho xá-lợi cho loại tỳ-kheo như vậy, chỉ cho bậc Thánh”, rồi đi báo Đức Phật.

Satthā “Āharāpentassa salākaṃ dehī”ti āha.
Đức Phật nói: “Đưa xá-lợi cho người đang đưa tay.”

Thero cintesi – “Sace kuṇḍadhānassa salākā dātuṃ na ¶ yuttā assa, atha satthā paṭibāheyya, bhavissati ekaṃ kāraṇa”nti.
Trưởng lão Ānanda nghĩ: “Nếu không nên cho Kuṇḍadhāna, Thế Tôn sẽ ngăn, chắc có lý do.”

“Kuṇḍadhānassa salākaṃ dassāmī”ti gamanaṃ abhinīhari.
Rồi quyết định: “Ta sẽ đưa xá-lợi cho Kuṇḍadhāna”, mang đi.

Kuṇḍadhānatthero tassa pure āgamanāva abhiññāpādakaṃ catutthajjhānaṃ samāpajjitvā iddhiyā ākāse ṭhatvā “Āharāvuso ānanda, satthā maṃ jānāti, mādisaṃ bhikkhuṃ paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantaṃ na satthā vāretī”ti hatthaṃ pasāretvā salākaṃ gaṇhi.
Trước khi Ānanda đến, trưởng lão Kuṇḍadhāna nhập tứ thiền làm nền tảng thần thông (abhiññāpādakaṃ catutthajjhānaṃ), dùng thần thông đứng giữa hư không: “Đưa đây, này Ānanda, Thế Tôn biết ta, bậc như ta nhận xá-lợi đầu tiên, Thế Tôn không ngăn”, rồi đưa tay nhận xá-lợi.

Satthā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ imasmiṃ sāsane paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy nhân duyên ấy, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị nhận xá-lợi đầu tiên trong giáo pháp này.

Vaṅgīsattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Vaṅgīsa

212. Catutthe paṭibhānavantānanti sampannapaṭibhānānaṃ vaṅgīsatthero aggoti dasseti.
212. Trong phần thứ tư, “paṭibhānavantānaṃ” nghĩa là những vị có trí biện tài đầy đủ, Đức Phật chỉ trưởng lão Vaṅgīsa là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira thero dasabalassa santikaṃ upasaṅkamanto cakkhupathato paṭṭhāya candena saddhiṃ upametvā, sūriyena, ākāsena, mahāsamuddena, hatthināgena, sīhena migarañña saddhiṃ upametvāpi anekehi padasatehi ¶ padasahassehi satthu vaṇṇaṃ vadantoyeva upasaṅkamati.
Vị trưởng lão này khi đến gần Đức Thập Lực, từ tầm mắt bắt đầu so sánh với mặt

trăng, mặt trời, hư không, đại dương, voi chúa, sư tử vua thú, dùng hàng trăm, hàng ngàn câu để tán thán Đức Phật rồi mới đến gần.

Tasmā paṭibhānavantānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu những vị có trí biện tài (paṭibhānavantānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare mahābhogakule paṭisandhiṃ gaṇhitvā purimanayeneva vihāraṃ ¶ gantvā dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ paṭibhānavantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā satthu adhikārakammaṃ katvā "Ahampi anāgate paṭibhānavantānaṃ aggo bhaveyya"nti patthanaṃ katvā satthārā byākato yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule nibbatti.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình đại phú tại thành Haṃsavatī, theo cách trước, đến tinh xá nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị có trí biện tài, làm công đức với Đức Phật, nguyện: "Tương lai ta cũng là bậc đứng đầu những vị có trí biện tài", được thọ ký, làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi.

Vaṅgīsamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Được đặt tên Vaṅgīsamāṇava.

So vayappatto tayo vede uggaṇhanto ācariyaṃ ārādhetvā chavasīsamantaṃ nāma sikkhitvā chavasīsaṃ nakhena ākoṭetvā "Ayaṃ satto asukayoniyaṃ nāma nibbatto"ti jānāti.
Khi trưởng thành học ba Vệ-đà, làm vừa lòng thầy, học chú chú thuật chavasīsamanta (chú về đầu lâu người chết), gõ đầu lâu bằng móng tay, biết: "Chúng sinh này tái sinh ở cõi nào."

Brāhmaṇā "Ayaṃ amhākaṃ jīvikamaggo"ti ñatvā vaṅgīsamāṇavaṃ paṭicchannayāne nisīdāpetvā gāmanigamarājadhāniyo carantā nagaradvāre vā nigamadvāre vā ṭhapetvā mahājanassa rāsibhūtabhāvaṃ ñatvā "Yo vaṅgīsaṃ passati, so dhanaṃ vā labhati, yasaṃ vā labhati, saggaṃ vā gacchatī"ti vadanti.
Các Bà-la-môn biết đây là nghề mưu sinh của họ, đặt Vaṅgīsamāṇava trong xe kín, đi khắp làng xóm, thành thị, dừng ở cổng thành hoặc cổng làng, khi thấy đám đông tụ tập, nói: "Ai thấy Vaṅgīsa sẽ được tài sản, được danh vọng, hoặc sinh thiên."

Tesaṃ kathaṃ sutvā bahū janā lañjaṃ datvā passitukāmā honti.
Nghe vậy, nhiều người đưa hối lộ để được xem.

Rājarājamahāmattā ¶ tesaṃ santikaṃ gantvā "Ko ācariyassa jānaviseso"ti pucchanti.
Vua và quan lớn đến hỏi: "Thầy có trí biết đặc biệt gì?"

Tumhe na jānātha, sakalajambudīpe amhākaṃ ācariyasadiso añño paṇḍito nāma natthi, tivassamatthake matakānaṃ sīsaṃ āharāpetvā nakhena ākoṭetvā "Ayaṃ satto asukayoniyaṃ nibbatto"ti jānāti.
"Họ không biết sao? Trong toàn Jambudīpa không có bậc trí nào giống thầy chúng tôi. Sau ba năm chết, mang đầu đến, gõ bằng móng tay biết chúng sinh tái sinh chỗ nào."

Vaṅgīsopi mahājanassa kaṅkhachedanatthaṃ te te jane āvāhetvā attano attano gatiṃ kathāpeti.
Vaṅgīsa cũng vì cắt đứt nghi hoặc cho đại chúng, gọi từng người, nói chỗ tái sinh của họ.

Taṃ nissāya mahājanassa hatthato satampi sahassampi labhati.
Nhờ đó, nhận được trăm ngàn từ tay đại chúng.

Brāhmaṇā vaṅgīsamāṇavaṃ ādāya yathāruciṃ vicaritvā puna sāvatthiṃ āgamaṃsu.
Các Bà-la-môn dẫn Vaṅgīsamāṇava đi khắp nơi tùy thích, rồi trở về Sāvatthi.

Vaṅgīso jetavanamahāvihārassa avidūraṭṭhāne ṭhito cintesi – "Samaṇo gotamo paṇḍitoti vadanti, na kho pana sabbakālaṃ mayā imesaṃyeva vacanaṃ karontena carituṃ ¶ vaṭṭati, paṇḍitānampi santikaṃ gantuṃ vaṭṭatī"ti.
Vaṅgīsa đứng gần Jetavana đại tinh xá, nghĩ: "Người ta nói Sa-môn Gotama là bậc trí, không thể suốt đời chỉ nghe lời họ, nên đến chỗ bậc trí."

So brāhmaṇe āha – "Tumhe gacchatha, ahaṃ na bahukehi saddhiṃ gantvā samaṇaṃ gotamaṃ passissāmī"ti.
Nói với các Bà-la-môn: "Các ông đi đi, ta không đi đông người, ta sẽ gặp Sa-môn Gotama một mình."

Te āhaṃsu – "Vaṅgīsa, mā te rucci samaṇaṃ gotamaṃ passituṃ ¶. Yo hi naṃ passati, taṃ so māyāya āvaṭṭetī"ti.
Họ nói: "Vaṅgīsa, đừng thích gặp Sa-môn Gotama. Ai gặp ngài bị ngài dùng ma thuật cuốn hút."

Vaṅgīso tesaṃ kathaṃ anādiyitvā satthu santikaṃ gantvā madhurapaṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdi.
Vaṅgīsa không nghe, đến chỗ Đức Phật, chào hỏi ngọt ngào, ngồi một bên.

Atha naṃ satthā pucchi – "Vaṅgīsa, kiñci sippaṃ jānāsī"ti.
Đức Phật hỏi: "Vaṅgīsa, ông biết nghề gì?"

Āma, bho gotama, chavasīsamantaṃ nāmekaṃ jānāmīti.
"Vâng, thưa Gotama, con biết một chú thuật gọi là chavasīsamanta."

Kiṃ so manto karotīti?
"Chú ấy làm gì?"

Tivassamatthake matānampi taṃ mantaṃ jappitvā sīsaṃ nakhena ākoṭetvā nibbattaṭṭhānaṃ jānāmīti.
"Ngay cả người chết ba năm, niệm chú, gõ đầu bằng móng tay, biết chỗ tái sinh."

Satthā tassa ekaṃ niraye uppannassa sīsaṃ dassesi, ekaṃ manussesu uppannassa, ekaṃ devesu, ekaṃ parinibbutassa sīsaṃ dassesi.
Đức Phật cho ngài thấy đầu của một chúng sinh sinh trong địa ngục, một trong loài người, một trong cõi trời, một đã Niết-bàn.

So paṭhamaṃ sīsaṃ ākoṭetvā, "Bho gotama, ayaṃ satto nirayaṃ gato"ti āha.
Ngài gõ đầu đầu tiên: "Thưa Gotama, chúng sinh này sinh địa ngục."

Sādhu sādhu, vaṅgīsa, sudiṭṭhaṃ tayā, ayaṃ satto kahaṃ gatoti pucchi.
"Lành thay, lành thay, Vaṅgīsa, ông thấy tốt. Chúng sinh này đi đâu?" Phật hỏi.

Manussalokaṃ, bho gotamāti.
"Thế giới người, thưa Gotama."

Ayaṃ satto kahaṃ gatoti?
"Chúng sinh này đi đâu?"

Devalokaṃ, bho gotamāti tiṇṇampi gataṭṭhānaṃ kathesi.
"Cõi trời, thưa Gotama." Ngài nói chỗ đi của ba vị.

Parinibbutassa pana sīsaṃ nakhena ākoṭento neva antaṃ na koṭiṃ passati.
Nhưng khi gõ đầu người đã Niết-bàn, không thấy đầu mối hay cuối cùng.

Atha naṃ satthā "Na sakkosi tvaṃ, vaṅgīsā"ti pucchi.
Đức Phật hỏi: "Ông không làm được, Vaṅgīsa?"

"Passatha, bho gotama, upaparikkhāmi tāvā"ti punappunaṃ parivatteti.
"Xin xem, thưa Gotama, con kiểm tra lại." Ngài lật đi lật lại nhiều lần.

Bāhirakamantena khīṇāsavassa gatiṃ kathaṃ jānissati, athassa matthakato sedo mucci.
Làm sao dùng chú ngoại đạo biết chỗ đi của bậc lậu tận? Mồ hôi chảy từ đầu ngài.

So lajjitvā tuṇhībhūto aṭṭhāsi.
Ngài xấu hổ, im lặng đứng đó.

Atha naṃ satthā ¶ "Kilamasi, vaṅgīsā"ti āha.
Đức Phật nói: "Ông mệt rồi, Vaṅgīsa."

Āma, bho gotama, imassa sattassa gataṭṭhānaṃ jānituṃ na sakkomi.
"Vâng, thưa Gotama, con không biết chỗ đi của chúng sinh này."

Sace tumhe jānātha, kathethāti.
"Nếu ngài biết, xin nói."

"Vaṅgīsa, ahaṃ etampi jānāmi ito uttaritarampī"ti vatvā dhammapade imā dve gāthā abhāsi –
"Vaṅgīsa, ta biết cả cái này và hơn thế nữa", rồi nói hai kệ trong Dhammapada:

"Cutiṃ yo vedi sattānaṃ, upapattiṃ ca sabbaso;
Asattaṃ sugataṃ buddhaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
"Yassa ¶ gatiṃ na jānanti, devā gandhabbamānusā;
Khīṇāsavaṃ arahantaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti. (dha· pa· 419-420);
"Ai biết sự chết và tái sinh của chúng sinh toàn diện,
Không bám víu, Thiện Thệ, Phật, Ta gọi là Bà-la-môn.
Chỗ đi của bậc lậu tận A-la-hán, chư thiên, càn-thát-bà, người không biết,
Ta gọi là Bà-la-môn." (Dhammapada 419-420)

Tato vaṅgīso āha – "Bho gotama, vijjāya vijjaṃ dentassa nāma parihāni natthi, ahaṃ attanā jānanakaṃ mantaṃ tumhākaṃ dassāmi, tumhe etaṃ mantaṃ mayhaṃ dethā"ti.
Vaṅgīsa nói: "Thưa Gotama, trao đổi trí tuệ không mất mát, con sẽ cho ngài chú thuật con biết, ngài cho con chú của ngài."

Vaṅgīsa, na mayaṃ mantena mantaṃ dema, evameva demāti.
"Vaṅgīsa, chúng ta không trao chú bằng chú, chúng ta trao như vậy."

"Sādhu, bho gotama, detha me manta"nti apaciṭiṃ dassetvā hatthakacchapakaṃ katvā nisīdi.
"Lành thay, thưa Gotama, xin cho con chú", rồi bày tỏ kính trọng, chắp tay ngồi.

Kiṃ, vaṅgīsa, tumhākaṃ samaye mahagghamantaṃ vā ¶ kiñci vā gaṇhantānaṃ parivāso nāma na hotīti?
"Vaṅgīsa, trong truyền thống của ông, khi học chú quý giá hay gì đó, không có thời gian ở lại (parivāso) sao?"

Hoti, bho gotamāti.
"Có, thưa Gotama."

Amhākaṃ pana manto nipparivāsoti saññaṃ karosīti?
"Nhưng chú của chúng ta không cần thời gian ở lại, ông nghĩ vậy sao?"

Brāhmaṇā nāma mantehi atittā honti, tasmā so bhagavantaṃ āha – "Bho gotama, tumhehi kathitaniyāmaṃ karissāmī"ti.
Bà-la-môn không bao giờ thỏa mãn với chú thuật, nên ngài nói với Đức Thế Tôn: "Thưa Gotama, con sẽ làm theo cách ngài nói."

Bhagavā āha – "Vaṅgīsa, mayaṃ imaṃ mantaṃ dentā amhehi samānaliṅgassa demā"ti.
Đức Thế Tôn nói: "Vaṅgīsa, khi chúng ta trao chú này, chúng ta trao cho người cùng giới tính (cùng xuất gia)."

Vaṅgīso "Yaṃkiñci katvā mayā imaṃ mantaṃ gaṇhitvā gantuṃ vaṭṭatī"ti brāhmaṇe āha.
Vaṅgīsa nghĩ: "Dù làm gì cũng phải lấy được chú này rồi đi", nói với các Bà-la-môn.

Tumhe mayi pabbajante mā cintayittha, ahaṃ imaṃ mantaṃ gaṇhitvā sakalajambudīpe jeṭṭhako bhavissāmi.
"Các ông đừng lo khi ta xuất gia, ta lấy được chú này sẽ là bậc nhất toàn Jambudīpa."

Evaṃ sante tumhākampi bhaddakaṃ bhavissatī"ti mantatthāya satthu santike pabbaji.
"Nếu vậy thì các ông cũng tốt", vì chú thuật mà xuất gia dưới Đức Phật.

Satthā "Mantaparivāsaṃ tāva vasāhī"ti dvattiṃsākāraṃ ācikkhi.
Đức Phật nói: "Trước hết ở thời gian học chú đi", rồi dạy 32 tướng (dvattiṃsākāra – quán bất tịnh 32 bộ phận thân).

Paññavā satto dvattiṃsākāraṃ sajjhāyantova tattha khayavayaṃ paṭṭhapetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi ¶.
Vị có trí tụng 32 tướng, đặt sự diệt hoại ở đó, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Tasmiṃ arahattaṃ patte brāhmaṇā "Kā nu kho vaṅgīsassa pavatti, passissāma na"nti tassa santikaṃ gantvā "Kiṃ, bho vaṅgīsa, samaṇassa gotamassa santike sippaṃ sikkhita"nti pucchiṃsu.
Khi ngài chứng A-la-hán, các Bà-la-môn nghĩ: "Vaṅgīsa ra sao, chúng ta xem đi", đến hỏi: "Này Vaṅgīsa, ông học nghề gì dưới Sa-môn Gotama?"

Āma, sikkhitanti.
"Có học."

Tena hi ¶ ehi gamissāmāti.
"Vậy đi với chúng tôi."

Gacchatha tumhe, tumhehi saddhiṃ gantabbakiccaṃ mayhaṃ niṭṭhitanti.
"Các ông đi đi, việc đi với các ông của ta đã xong."

Paṭhamameva amhehi tuyhaṃ kathitaṃ “Samaṇo gotamo attānaṃ passituṃ āgate māyāya āvaṭṭetī”ti.
“Ban đầu chúng tôi đã nói: ‘Sa-môn Gotama dùng ma thuật cuốn hút người đến gặp ngài’.”

Tvaṃ hi idāni samaṇassa gotamassa vasaṃ āpanno, kiṃ mayaṃ tava santike karissāmāti āgatamaggeneva pakkamiṃsu.
“Giờ ông bị Sa-môn Gotama chế ngự, chúng tôi làm gì với ông nữa”, rồi đi về đường cũ.

Vaṅgīsattheropi yaṃ yaṃ velaṃ dasabalaṃ passituṃ gacchati, ekaṃ thutiṃ karontova gacchati.
Trưởng lão Vaṅgīsa mỗi khi đi gặp Đức Thập Lực, luôn đi với một bài tán thán.

Tena taṃ satthā saṅghamajjhe nisinno paṭibhānavantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Nhờ vậy, Đức Thế Tôn trong chúng Tăng đặt ngài vào vị trí đứng đầu những vị có trí biện tài.

Upasenavaṅgantaputtattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Upasenavaṅgantaputta

213. Pañcame samantapāsādikānanti sabbapāsādikānaṃ.
213. Trong phần thứ năm, “samantapāsādikānaṃ” nghĩa là những vị hoàn toàn trang nghiêm, đáng kính.

upasenoti tassa therassa nāmaṃ.
“Upasena” là tên của vị trưởng lão ấy.

Vaṅgantabrāhmaṇassa pana so putto, tasmā vaṅgantaputtoti vuccati.
Ngài là con trai của Bà-la-môn Vaṅganta, nên được gọi là Vaṅgantaputta.

Ayaṃ pana thero na kevalaṃ attanāva pāsādiko, parisāpissa pāsādikā, iti parisaṃ nissāya laddhanāmavasena samantapāsādikānaṃ aggo nāma jāto.
Vị trưởng lão này không chỉ bản thân trang nghiêm, mà cả hội chúng xung quanh cũng trang nghiêm, nên nhờ danh hiệu dựa vào hội chúng mà được xưng là bậc đứng đầu trong những vị hoàn toàn trang nghiêm (samantapāsādikānaṃ aggo).

Pañhakamme panassa ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe nibbatto vayaṃ āgamma purimanayeneva satthu santikaṃ gantvā dhammaṃ suṇamāno satthāraṃ ekaṃ ¶ bhikkhuṃ samantapāsādikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā satthu adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā

devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde nālakabrāhmaṇagāme sāribrāhmaṇiyā kucchismiṃ ¶ paṭisandhiṃ gaṇhi, upasenadārakotissa nāmaṃ akaṃsu.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, khi trưởng thành theo cách trước, đến chỗ Đức Phật nghe pháp, thấy Đức Thế Tôn đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị hoàn toàn trang nghiêm, làm công đức với Đức Phật, nguyện vị trí ấy, làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong bụng bà Sāri – vợ Bà-la-môn tại làng Nālaka, được đặt tên Upasenadāraka.

So vayappatto tayo vede uggaṇhitvā dasabalassa santike dhammaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbaji.
Khi trưởng thành học ba Vệ-đà, nghe pháp từ Đức Thập Lực, phát sinh lòng tin, xuất gia.

So upasampadāya ekavassiko hutvā "Ariyagabbhaṃ vaḍḍhemī"ti ekaṃ kulaputtaṃ attano santike pabbājetvā upasampādesi.
Sau một năm thọ đại giới, ngài nghĩ: "Ta sẽ làm tăng trưởng 'bào thai Thánh'", nên cho một vị con trai dòng họ xuất gia dưới mình và thọ đại giới cho vị ấy.

So pavāretvā saddhivihārikassa ekavassikakāle attanā duvasso "Dasabalo maṃ passitvā tusissatī"ti saddhivihārikaṃ ādāya dasabalaṃ passituṃ āgato.
Sau lễ Tự tứ (pavāretvā), khi sa-di đồng học (saddhivihārika) một tuổi, ngài hai tuổi, nghĩ: "Đức Thập Lực thấy ta sẽ hài lòng", nên dẫn sa-di đến gặp Đức Thập Lực.

Satthā taṃ vanditvā ekamante nisinnaṃ pucchi – "Kativassosi tvaṃ bhikkhū"ti?
Đức Phật đảnh lễ rồi hỏi vị ngồi một bên: "Ông bao nhiêu tuổi, này tỳ-kheo?"

Duvasso ahaṃ bhagavāti.
"Con hai tuổi, bạch Thế Tôn."

Ayaṃ pana bhikkhu kativassoti?
"Còn vị tỳ-kheo này bao nhiêu tuổi?"

Ekavasso bhagavāti.
"Một tuổi, bạch Thế Tôn."

Kintāyaṃ bhikkhu hotīti?
"Vị tỳ-kheo này là gì của ông?"

Saddhivihāriko me bhagavāti.
"Là sa-di đồng học của con, bạch Thế Tôn."

Atha naṃ satthā "Atilahuṃ kho ¶ tvaṃ, moghapurisa, bāhullāya āvatto"ti vatvā anekapariyāyena vigarahi.
Đức Phật nói: "Này kẻ ngu si, ông quá vội vàng sa vào sự phóng dật", rồi quở trách bằng nhiều cách.

Thero satthu santikā garahaṃ labhitvā bhagavantaṃ vanditvā "Iminā va puṇṇacandasassirikena mukhena satthāraṃ parisameva nissāya sādhukāraṃ dāpessāmī"ti taṃdivaseyeva ekaṃ ṭhānaṃ gantvā vipassanāya kammaṃ katvā nacirasseva arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão nhận lời quở từ Đức Phật, đảnh lễ rồi nghĩ: "Chính với khuôn mặt sáng như trăng rằm này, ta sẽ nương tựa Đức Thế Tôn và hội chúng để được khen ngợi", ngay ngày ấy đi đến một chỗ, làm thiền quán, chẳng bao lâu chứng A-la-hán.

Tato yasmā thero mahākulato nikkhamitvā pabbajito pathavighuṭṭhadhammakathikova, tasmā tassa dhammakathāya ceva pasīditvā mittāmaccañātikulehi ca nikkhamitvā bahū kuladārakā therassa santike pabbajanti.
Từ đó, vì trưởng lão xuất gia từ đại gia tộc, thuyết pháp vang khắp đất trời, nhiều người con trai dòng họ nghe pháp, hoan hỷ, bạn bè thân tộc cũng xuất gia dưới ngài.

"Ahaṃ āraññako, tumhepi āraññakā bhavituṃ sakkontā pabbajathā"ti terasa dhutaṅgāni ācikkhitvā "Sakkhissāma, bhante"ti vadante pabbājeti.
Ngài nói: "Ta là người sống rừng, nếu các ông có thể sống rừng thì xuất gia đi", dạy mười ba hạnh đầu đà (dhutaṅgāni), khi họ nói "Chúng con làm được, bạch ngài", ngài cho xuất gia.

Te attano balena taṃ taṃ dhutaṅgaṃ adhiṭṭhahanti.
Họ tùy sức tự nguyện giữ các hạnh đầu đà ấy.

Thero attano dasavassakāle vinayaṃ paguṇaṃ katvā ¶ sabbeva upasampādesi.
Khi ngài mười tuổi (làm thầy), thông thạo giới luật, cho tất cả thọ đại giới.

Evaṃ upasampannā cassa pañcasatamattā bhikkhū parivārā ahesuṃ.
Như vậy, có khoảng năm trăm vị tỳ-kheo thọ đại giới làm quyến thuộc ngài.

Tasmiṃ samaye satthā jetavanamahāvihāre vasanto "Icchāmahaṃ, bhikkhave, addhamāsaṃ paṭisallīyitu"nti bhikkhusaṅghassa ārocetvā ekavihārī hoti.
Lúc ấy, Đức Phật ở Jetavana đại tinh xá, tuyên bố với chúng Tăng: "Ta muốn nhập thất nửa tháng", rồi ở một mình.

Bhikkhusaṅghopi "Yo bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamati, so pācittiyaṃ desāpetabbo"ti katikaṃ akāsi.
Chúng Tăng cũng lập giao ước: "Ai đến gặp Thế Tôn sẽ phải sám hối tội Ba-ci-ti."

Tadā upasenatthero "Bhagavantaṃ passissāmī"ti attano parisāya saddhiṃ jetavanaṃ gantvā satthāraṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.
Lúc ấy trưởng lão Upasena nghĩ: "Ta sẽ gặp Thế Tôn", dẫn hội chúng đến Jetavana, đến gần Đức Phật, đảnh lễ, ngồi một bên.

Satthā kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ aññataraṃ therassa saddhivihārikaṃ ¶ āmantesi – "Manāpāni te bhikkhu paṃsukūlānī"ti.
Để khơi chuyện, Đức Phật gọi một sa-di đồng học của trưởng lão: "Này tỳ-kheo, y phấn tảo của ông đẹp đẽ phải không?"

"Na kho me, bhante, manāpāni paṃsukūlānī"ti vatvā upajjhāye gāravena paṃsukūlikabhāvaṃ ārocesi.
"Không đẹp đẽ, bạch Thế Tôn", rồi vì kính thầy mà kể về hạnh mặc y phấn tảo.

Imasmiṃ ṭhāne satthā "Sādhu sādhu, upasenā"ti therassa sādhukāraṃ datvā anekapariyāyena guṇakathaṃ kathesi.
Tại đây, Đức Phật nói: "Lành thay, lành thay, Upasena", khen ngợi trưởng lão, nói nhiều về công đức ngài.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana idaṃ vatthu pāḷiyaṃ (pārā· 565) āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết thì chuyện này đã ghi trong Pāḷi (Pārājika 565).

Atha satthā aparabhāge ariyagaṇamajjhe nisinno imasmiṃ sāsane theraṃ samantapāsādikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trong chúng Thánh tăng, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị hoàn toàn trang nghiêm trong giáo pháp này.

Dabbattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Dabba

214. Chaṭṭhe ¶ senāsanapaññāpakānanti senāsanaṃ paññāpentānaṃ.
214. Trong phần thứ sáu, "senāsanapaññāpakānaṃ" nghĩa là những vị sắp đặt chỗ ở.

Therassa kira senāsanapaññāpanakāle aṭṭhārasasu mahāvihāresu asammaṭṭhaṃ pariveṇaṃ vā apaṭijaggitaṃ senāsanaṃ vā asodhitaṃ mañcapīṭhaṃ vā anupaṭṭhitaṃ pānīyaparibhojanīyaṃ vā nāhosi.
Vào thời trưởng lão sắp đặt chỗ ở, trong mười tám đại tinh xá không có khu ở nào chưa quét dọn, chỗ ở chưa sửa sang, giường ghế chưa lau sạch, nước uống nước dùng chưa chuẩn bị.

Tasmā senāsanapaññāpakānaṃ aggo nāma jāto. dabbotissa nāmaṃ.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu những vị sắp đặt chỗ ở (senāsanapaññāpakānaṃ aggo). Tên ngài là Dabba.

Mallarājakule pana uppannattā mallaputto nāma jāto.
Vì sinh trong dòng họ Mallarāja, nên được gọi là Mallaputta.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayañhi ¶ padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe nibbattitvā vayappatto vuttanayeneva vihāraṃ gantvā dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ senāsanapaññāpakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā satthārā byākato yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaritvā kassapadasabalassa sāsanassa osakkanakāle pabbaji, tadā tena saddhiṃ apare cha janāti satta bhikkhū ekacittā hutvā aññe sāsane agāravaṃ karonte disvā "Idha kiṃ karoma, ekamante samaṇadhammaṃ katvā dukkhassantaṃ karissāmā"ti nisseṇiṃ bandhitvā uccapabbatasikharaṃ abhiruhitvā "Attano cittabalaṃ jānantā nisseṇiṃ pātentu, jīvite sālayā otarantu, mā pacchānutāpino ahuvatthā"ti vatvā sabbe ekacittā hutvā nisseṇiṃ pātetvā "Appamattā hotha, āvuso"ti aññamaññaṃ ovaditvā cittaruciyesu ṭhānesu nisīditvā samaṇadhammaṃ kātuṃ ārabhiṃsu.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, trưởng thành theo cách trước, đến tinh xá nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị sắp đặt chỗ ở, làm công đức, nguyện vị trí ấy, được thọ ký, làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời giáo pháp Đức Phật Kassapa suy giảm, ngài xuất gia. Lúc ấy, cùng sáu người khác, bảy vị tỳ-kheo đồng lòng, thấy người khác bất kính giáo pháp, nghĩ: "Chúng ta làm gì ở đây, hãy sang một bên làm sa-môn hạnh, chấm dứt khổ", buộc thang, leo lên đỉnh núi cao, nói: "Ai biết sức tâm mình thì thả thang, ai còn ham sống thì xuống, đừng hối hận sau", tất cả đồng lòng thả thang, khuyên nhau: "Chớ phóng dật, các đạo hữu", rồi ngồi chỗ thích ý bắt đầu sa-môn hạnh.

Tatreko thero pañcame divase arahattaṃ patvā "Mama kiccaṃ nipphannaṃ, ahaṃ imasmiṃ ṭhāne kiṃ karissāmī"ti iddhiyā uttarakuruto piṇḍapātaṃ āharitvā, "Āvuso, imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjatha ¶, bhikkhācārakiccaṃ mamāyattaṃ hotu, tumhe attano kammaṃ karothā"ti āha.
Một vị trưởng lão ngày thứ năm chứng A-la-hán, nghĩ: "Việc ta xong, ta ở đây làm gì", dùng thần thông mang khất thực từ Uttarakuru, nói: "Các đạo hữu, hãy ăn khất thực này, việc khất thực để ta lo, các ông làm việc của mình."

Kiṃ nu kho mayaṃ, āvuso, nisseṇiṃ pātentā evaṃ avocumhā "Yo paṭhamaṃ dhammaṃ sacchikaroti, so bhikkhaṃ āharatu, tena ābhataṃ sesā paribhuñjitvā samaṇadhammaṃ karissantī"ti.
"Khi thả thang, chúng ta có nói: 'Ai chứng pháp đầu tiên thì mang khất thực, người khác ăn rồi làm sa-môn hạnh' không?"

Natthi, āvusoti.
"Không có, các đạo hữu."

Tumhe attano pubbahetunā labhittha, mayampi sakkontā vaṭṭassantaṃ karissāma, gacchatha tumheti ¶.
"Các ông được nhờ nhân duyên trước, chúng ta cũng có thể chấm dứt luân hồi, các ông đi đi."

Thero te saññāpetuṃ asakkonto phāsukaṭṭhāne piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā gato.
Vị trưởng lão không thuyết phục được, ăn khất thực ở chỗ thoải mái rồi đi.

Aparo thero sattame divase anāgāmiphalaṃ patvā tato cuto suddhāvāsabrahmaloke nibbatto.
Vị trưởng lão khác ngày thứ bảy chứng Bất lai, sau khi chết tái sinh cõi Tịnh cư thiên.

Itarepi therā ¶ tato cutā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde tesu tesu kulesu nibbattā.
Các trưởng lão còn lại sau khi chết, trải qua một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh ở các gia đình khác nhau.

Eko gandhāraraṭṭhe takkasilanagare rājagehe nibbatto, eko pabbateyyaraṭṭhe paribbājikāya kucchimhi nibbatto, eko bāhiyaraṭṭhe kuṭumbikagehe nibbatto, eko rājagahe kuṭumbikagehe nibbatto.
Một vị sinh trong cung vua tại Takkasilā nước Gandhāra, một vị trong bụng nữ du sĩ nước núi, một vị trong nhà trưởng giả nước Bāhiya, một vị trong nhà trưởng giả Rājagaha.

Ayaṃ pana dabbatthero mallaraṭṭhe anupiyanagare ekassa mallarañño gehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Còn trưởng lão Dabba này tái sinh trong nhà một vua Mallarāja tại thành Anupiya nước Malla.

Tassa mātā upavijaññakāle kālamakāsi, matasarīraṃ susānaṃ netvā dārucitakaṃ āropetvā aggiṃ adaṃsu.
Mẹ ngài chết khi sắp sinh, thi thể đưa ra nghĩa địa, đặt lên giàn củi, đốt lửa.

Tassā aggivegasantattaṃ udarapaṭalaṃ dvedhā ahosi.
Do sức nóng lửa, màng bụng bà nứt đôi.

Dārako attano puññabalena uppatitvā ekasmiṃ dabbatthambhe nipati.
Đứa trẻ nhờ sức công đức nhảy vọt lên, rơi vào một cột trụ (dabbatthambhe).

Taṃ dārakaṃ gahetvā ayyikāya adaṃsu.
Người ta lấy đứa trẻ đưa cho bà nội.

Sā tassa nāmaṃ gaṇhantī dabbatthambhe nipatitvā laddhajīvitattā dabbotissa nāmaṃ akāsi.
Bà nội đặt tên: vì rơi vào cột trụ mà được sống, nên tên là Dabba.

Tassa sattavassikakāle satthā bhikkhusaṅghaparivāro mallaraṭṭhe cārikaṃ caramāno anupiyanigamaṃ patvā anupiyambavane viharati.
Khi ngài bảy tuổi, Đức Phật cùng chúng Tăng du hóa nước Malla, đến làng Anupiya, trú tại vườn xoài Anupiya.

Dabbakumāro satthāraṃ disvā dassaneneva pasīditvā pabbajitukāmo hutvā "Ahaṃ dasabalassa santike pabbajissāmī"ti ayyikaṃ āpucchi.
Dabbakumāra thấy Đức Phật, ngay lúc thấy đã hoan hỷ, muốn xuất gia, nói với bà nội: "Con sẽ xuất gia dưới Đức Thập Lực."

Sā "Sādhu, tātā"ti dabbakumāraṃ ādāya satthu santikaṃ gantvā, "Bhante, imaṃ kumāraṃ pabbājethā"ti āha.
Bà nói: "Lành thay, con", dẫn Dabbakumāra đến Đức Phật, thưa: "Bạch Thế Tôn, xin cho cậu bé này xuất gia."

Satthā aññatarassa bhikkhuno saññaṃ adāsi "Bhikkhu imaṃ dārakaṃ pabbājehī"ti.
Đức Phật ra hiệu cho một vị tỳ-kheo: "Này tỳ-kheo, cho cậu bé này xuất gia."

So thero satthu vacanaṃ sutvā dabbakumāraṃ pabbājento tacapañcakaṃ kammaṭṭhānaṃ ācikkhi.
Vị trưởng lão nghe lời Phật, khi cho xuất gia dạy kammaṭṭhāna tacapañcaka (quán da, thịt, gân, xương, tủy – năm tầng bất tịnh).

Pubbahetusampanno katābhinīhāro satto paṭhamakesavaṭṭiyā oropiyamānāya sotāpattiphale patiṭṭhāsi, dutiyakesavaṭṭiyā ¶ oropiyamānāya sakadāgāmiphale, tatiyāya anāgāmiphale.
Chúng sinh có nhân duyên trước, đã phát nguyện, khi cạo sợi tóc đầu tiên chứng Dự lưu, sợi thứ hai chứng Nhất lai, sợi thứ ba chứng Bất lai.

Sabbakesānaṃ pana oropanañca arahattaphalasacchikiriyā ca apacchā apure ahosi.
Khi cạo hết tóc, đồng thời chứng A-la-hán, không trước không sau.

Satthā ¶ mallaraṭṭhe yathābhirantaṃ viharitvā rājagahaṃ gantvā veḷuvane vāsaṃ kappesi.
Đức Phật trú tại nước Malla tùy hỷ rồi đến Rājagaha, trú tại Veḷuvana.

Tatrāyasmā dabbo mallaputto rahogato attano kiccanipphattiṃ ¶ oloketvā saṅghassa veyyāvaccakaraṇe kāyaṃ yojetukāmo cintesi – "Yaṃnūnāhaṃ

saṅghassa senāsanañca paññāpeyyaṃ, bhattāni ca uddiseyya”nti.
Tại đó, trưởng lão Dabba Mallaputta ở riêng, xem việc mình đã xong, muốn thân làm việc phục vụ chúng Tăng, nghĩ: “Ta nên sắp đặt chỗ ở cho chúng Tăng và phân bổ thức ăn.”

So satthu santikaṃ gantvā attano parivitakkaṃ ārocesi.
Ngài đến chỗ Đức Phật, trình bày suy nghĩ.

Satthā tassa sādhukāraṃ datvā senāsanapaññāpakattañca bhattuddesakattañca sampaṭicchi.
Đức Phật khen ngợi, chấp nhận cho làm người sắp đặt chỗ ở và phân bổ thức ăn.

Atha naṃ “Ayaṃ dabbo daharova samāno mahantaṭṭhāne ṭhito”ti sattavassikakāleyeva upasampādesi.
Rồi vì “Dabba dù còn trẻ mà đứng ở vị trí lớn”, nên ngay khi bảy tuổi cho thọ đại giới.

Thero upasampannakālatoyeva paṭṭhāya rājagahaṃ upanissāya viharantānaṃ sabbabhikkhūnaṃ senāsanāni ca paññāpeti, bhikkhañca sampaṭicchitvā uddisati.
Từ ngày thọ đại giới, ngài trú gần Rājagaha, sắp đặt chỗ ở cho tất cả tỳ-kheo, nhận và phân bổ thức ăn.

Tassa senāsanapaññāpakabhāvo sabbadisāsu pākaṭo ahosi – “Dabbo kira mallaputto sabhāgasabhāgānaṃ bhikkhūnaṃ ekaṭṭhāne senāsanāni paññāpeti, dūrepi senāsanaṃ paññāpetiyeva. Gantuṃ asakkonte iddhiyā netīti.
Việc ngài sắp đặt chỗ ở nổi tiếng khắp nơi: “Dabba Mallaputta sắp đặt chỗ ở cùng nhóm cho các tỳ-kheo, dù xa cũng sắp đặt. Ai không đi được thì dùng thần thông đưa.”

Atha naṃ bhikkhū kālepi vikālepi “Amhākaṃ, āvuso, jīvakambavane senāsanaṃ paññāpehi, amhākaṃ maddakucchismiṃ migadāye”ti evaṃ senāsanaṃ uddisāpetvā tassa iddhiṃ passantā gacchanti.
Các tỳ-kheo dù sớm hay muộn cũng nói: “Này đạo hữu, sắp chỗ ở cho chúng tôi ở vườn xoài Jīvaka, ở vườn nai Maddakucchi”, rồi thấy thần thông ngài mà đi.

Sopi iddhiyā manomaye kāye abhisaṅkharitvā ekekassa therassa ekekaṃ attanā sadisaṃ bhikkhuṃ nimminitvā aṅguliyā jalamānāya purato purato gantvā “Ayaṃ mañco, idaṃ pīṭha”ntiādīni vatvā senāsanaṃ paññāpetvā puna attano vasanaṭṭhānameva ¶ āgacchati.
Ngài dùng thần thông tạo thân ý (manomaya kāya), hóa ra mỗi trưởng lão một vị tỳ-kheo giống mình, ngón tay phát sáng đi trước, nói: “Đây là giường, đây là ghế…” sắp đặt chỗ ở, rồi trở về chỗ ở của mình.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panidaṃ vatthu pāḷiyaṃ āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết ghi trong Pāḷi.

Satthā idameva kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā aparabhāge ariyagaṇamajjhe nisinno theraṃ senāsanapaññāpakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy nhân duyên này, sau đó trong chúng Thánh tăng đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị sắp đặt chỗ ở.

Pilindavacchattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Pilindavaccha

215. Sattame devatānaṃ piyamanāpānanti devatānaṃ piyānañceva manāpānañca pilindavacchatthero aggoti dasseti.
215. Trong phần thứ bảy, "devatānaṃ piyamanāpānaṃ" nghĩa là những vị đáng yêu và dễ thương đối với chư thiên, Đức Phật chỉ trưởng lão Pilindavaccha là bậc đứng đầu.

So kira anuppanne buddhe cakkavattī rājā hutvā mahājanaṃ pañcasu sīlesu patiṭṭhāpetvā saggaparāyaṇaṃ akāsi.
Trước khi Phật xuất hiện, ngài là Chuyển luân thánh vương, an lập đại chúng trong năm giới, hướng đến cõi trời.

Yebhuyyena kira chasu kāmasaggesu nibbattadevatā tasseva ovādaṃ labhitvā nibbattanibbattaṭṭhāne attano sampattiṃ oloketvā "Kaṃ nu kho nissāya imaṃ saggasampattiṃ labhimhā"ti āvajjamānā ¶ imaṃ theraṃ disvā "Theraṃ nissāya amhehi sampati laddhā"ti sāyaṃpātaṃ theraṃ namassanti.
Hầu hết chư thiên sinh trong sáu cõi trời dục, nhờ lời dạy của ngài, khi tái sinh nhìn lại sự thịnh vượng của mình, suy nghĩ: "Nhờ ai mà được cõi trời này?", thấy vị trưởng lão này, nói: "Nhờ trưởng lão mà chúng ta được sự thịnh vượng này", nên sáng tối lễ bái ngài.

Tasmā so devatānaṃ ¶ piyamanāpānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu những vị đáng yêu và dễ thương đối với chư thiên (devatānaṃ piyamanāpānaṃ aggo).

pilindoti panassa gottaṃ, vacchoti nāmaṃ.
"Pilinda" là họ, "Vaccha" là tên.

Tadubhayaṃ saṃsandetvā pilindavacchoti vuccati.
Kết hợp cả hai gọi là Pilindavaccha.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare mahābhogakule nibbatto purimanayeneva satthu

dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ devatānaṃ piyamanāpaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule nibbatti.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong đại gia đình tại Haṃsavatī, theo cách trước nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị đáng yêu đối với chư thiên, nguyện vị trí ấy, làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi.

Pilindavacchotissa nāmaṃ akaṃsu.
Được đặt tên Pilindavaccha.

So aparena samayena satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajitvā upasampanno vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ ¶ pāpuṇi.
Sau đó nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia, thọ đại giới, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

So gihīhipi bhikkhūhipi saddhiṃ kathento "Ehi, vasala, gaccha, vasala, āhara, vasala, gaṇha, vasalā"ti vasalavādeneva samudācarati.
Khi nói chuyện với cư sĩ hay tỳ-kheo, ngài luôn dùng từ "vasala" (kẻ hèn): "Lại đây, vasala; đi đi, vasala; mang đến, vasala; cầm lấy, vasalā."

Taṃ kathaṃ āharitvā tathāgataṃ pucchiṃsu – "Bhagavā ariyā nāma pharusavācā na hontī"ti.
Người ta kể việc ấy đến Như Lai, hỏi: "Bạch Thế Tôn, bậc Thánh không nói lời thô ác chứ?"

Bhikkhave, ariyānaṃ paravambhanavasena pharusavācā nāma natthi, apica kho pana bhavantare āciṇṇavasena bhaveyyāti.
"Này các tỳ-kheo, bậc Thánh không nói lời thô để chê bai người khác, nhưng do thói quen từ kiếp trước có thể có."

Bhante, pilindavacchatthero uṭṭhāya samuṭṭhāya gihīhipi bhikkhūhipi saddhiṃ kathento, "Vasala, vasalā"ti katheti, kimettha kāraṇaṃ bhagavāti.
"Bạch Thế Tôn, trưởng lão Pilindavaccha khi nói với cư sĩ hay tỳ-kheo luôn dùng 'vasala, vasalā', lý do là gì?"

Bhikkhave, na mayhaṃ puttassa etaṃ idāneva āciṇṇaṃ, atīte panesa pañca jātisatāni vasalavādibrāhmaṇakule nibbatti.
"Này các tỳ-kheo, không phải chỉ bây giờ con ta mới quen vậy, quá khứ ngài năm trăm kiếp sinh trong gia đình Bà-la-môn hay dùng từ vasala."

Iccesa bhavāciṇṇeneva kathesi, na pharusavasena.
"Do thói quen từ kiếp trước mà nói, không phải do thô ác."

Ariyānañhi vohāro pharusopi samāno cetanāya apharusabhāvena parisuddhova, appamattakampettha pāpaṃ na upalabbhatīti vatvā dhammapade imaṃ gāthamāha –
"Vì lời nói của bậc Thánh dù thô cũng do ý thanh tịnh, không có chút ác nào", rồi nói kệ trong Dhammapada:

"Akakkasaṃ viññāpaniṃ, giraṃ saccamudīraye;
Yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti.
"Lời nói không thô, dễ hiểu, chân thật;
Không làm hại ai, Ta gọi là Bà-la-môn."

Athekadivasaṃ thero rājagahaṃ piṇḍāya pavisanto ekaṃ purisaṃ pippalīnaṃ bhājanaṃ pūretvā ādāya antonagaraṃ pavisantaṃ disvā "Kiṃ te, vasala, bhājane"ti āha.
Một hôm, trưởng lão vào Rājagaha khất thực, thấy một người mang bát đầy hạt tiêu vào thành, hỏi: "Vasala, trong bát ông là gì?"

So cintesi – "Ayaṃ samaṇo mayā saddhiṃ pātova pharusakathaṃ kathesi, imassa anucchavikameva vattuṃ vaṭṭatī"ti "Mūsikavaccaṃ ¶ me, bhante, bhājane"ti ¶ āha.
Người ấy nghĩ: "Sa-môn này sáng sớm nói lời thô với ta, nên đáp lại cho xứng", nói: "Bạch ngài, phân chuột trong bát con."

Evaṃ bhavissati, vasalāti.
"Vậy thì sẽ vậy, vasala."

Tassa therassa dassanaṃ vijahantassa sabbaṃ mūsikavaccameva ahosi.
Khi rời mắt khỏi trưởng lão, toàn bộ hạt tiêu thành phân chuột.

So cintesi – "Imā pippaliyo mūsikavaccasadisā paññāyanti, sabhāvo nu kho no"ti vīmaṃsanto hatthena uppīḷesi ¶.
Người ấy nghĩ: "Hạt tiêu trông như phân chuột, có thật không?", bóp thử bằng tay.

Athassa undūravaccabhāvaṃ ñatvā balavadomanassaṃ uppajji.
Biết là phân chuột thật, sinh buồn bực lớn.

So "Imāyeva nu kho evarūpā, udāhu sakaṭepī"ti gantvā olokento sabbāpi pippaliyo tādisāva disvā hadayaṃ hatthena sandhāretvā "Idaṃ na aññassa kammaṃ, mayā pātova diṭṭhabhikkhussetaṃ kammaṃ, addhā ekaṃ upāyaṃ bhavissati, tassa gataṭṭhānaṃ anuvicinitvā etaṃ kāraṇaṃ jānissāmī"ti therassa gatamaggaṃ pucchitvā pāyāsi.

Nghĩ: “Chỉ cái này thôi hay cả xe cũng vậy?”, đi xem, toàn bộ hạt tiêu đều như thế, ôm tim: “Đây không phải nghiệp người khác, là do tỳ-kheo ta thấy sáng sớm, chắc có cách, ta theo đường ngài đi để biết lý do”, hỏi đường ngài đi rồi theo.

Atheko puriso taṃ ativiya caṇḍikataṃ gacchantaṃ disvā, “Bho purisa, tvaṃ ativiya caṇḍikatova gacchasi, kena kammena gacchasī”ti pucchi.
Một người thấy ông đi rất giận dữ, hỏi: “Này người, ông đi giận dữ thế, vì nghiệp gì?”

So tassa taṃ pavattiṃ ārocesi.
Ông kể toàn bộ sự việc.

So tassa kathaṃ sutvā evamāha – “Bho, mā cintayi, mayhaṃ ayyo pilindavaccho bhavissati, tvaṃ etadeva bhājanaṃ pūretvā ādāya gantvā therassa purato tiṭṭha.
Người ấy nghe xong nói: “Này ông, đừng lo, thầy Pilindavaccha của tôi sẽ giúp. Ông mang bát đầy ấy đến đứng trước trưởng lão.”

‘Kiṃ nāmetaṃ, vasalā’ti vuttakāle ca ‘Pippaliyo, bhante’ti vada, thero ‘Evaṃ bhavissati, vasalā’ti vakkhati.
“Khi ngài nói ‘Vasala, cái gì vậy?’, ông nói ‘Hạt tiêu, bạch ngài’, ngài sẽ nói ‘Vậy thì sẽ vậy, vasala’.”

Puna sabbāpi pippaliyo bhavissantī”ti.
“Rồi toàn bộ sẽ thành hạt tiêu lại.”

So tathā akāsi.
Ông làm theo.

Sabbā pippaliyo paṭipākatikā ahesuṃ.
Toàn bộ hạt tiêu trở lại bình thường.

Idamettakaṃ vatthu.
Đây là toàn bộ chuyện.

Aparabhāge pana satthā devatānaṃ piyamanāpakāraṇameva vatthuṃ katvā theraṃ devatānaṃ piyamanāpānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật lấy lý do chư thiên yêu mến dễ thương làm nhân duyên, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị đáng yêu và dễ thương đối với chư thiên.

Bāhiyadārucīriyattheravatthu

Chuyện tích trưởng lão Bāhiya Dārucīriya

216. Aṭṭhame ¶ khippābhiññānanti khippaṃ adhigataabhiññānaṃ dārucīriyatthero aggoti dasseti.

216. Trong phần thứ tám, "khippābhiññānaṃ" nghĩa là những vị nhanh chóng chứng đắc thần thông (abhiññā), Đức Phật chỉ trưởng lão Dārucīriya là bậc đứng đầu.

Ayañhi thero saṃkhittadhammadesanāpariyosāne arahattaṃ pāpuṇi, maggaphalānaṃ parikammakiccaṃ nāhosi.
Vị trưởng lão này ngay khi nghe bài pháp ngắn gọn kết thúc đã chứng A-la-hán, không cần chuẩn bị (parikamma) cho đạo quả.

Tasmā khippābhiññānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị nhanh chóng chứng đắc thần thông (khippābhiññānaṃ aggo).

Bāhiyaraṭṭhe pana jātattā bāhiyotissa nāmaṃ ahosi.
Vì sinh ở nước Bāhiya nên tên là Bāhiya.

So aparabhāge dārucīraṃ nivāsesi. Tasmā dārucīriyo nāma jāto.
Sau này ngài mặc y vỏ cây (dārucīraṃ), nên được gọi là Dārucīriya.

Tassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe nibbatto dasabalassa dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ khippābhiññānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto kassapadasabalassa sāsanassa osakkanakāle heṭṭhā vuttehi bhikkhūhi saddhiṃ samaṇadhammaṃ katvā paripuṇṇasīlo jīvitakkhayaṃ patvā devaloke nibbatti.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Thập Lực, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị nhanh chóng chứng đắc thần thông, làm công đức, nguyện vị trí ấy, làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, đến thời giáo pháp Đức Phật Kassapa suy giảm, cùng các vị tỳ-kheo đã kể trước làm sa-môn hạnh trên núi, giữ giới đầy đủ, chết sinh cõi trời.

So ¶ ekaṃ buddhantaraṃ devaloke vasitvā imasmiṃ buddhuppāde bāhiyaraṭṭhe kulagehe nibbatto.
Ngài trú một khoảng giữa hai vị Phật ở cõi trời, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại nước Bāhiya.

Vayaṃ āgamma gharāvāsaṃ vasanto "Vohāraṃ karissāmī"ti suvaṇṇabhūmigamanīyaṃ nāvaṃ abhiruhi.
Khi trưởng thành sống đời cư sĩ, nghĩ: "Ta sẽ buôn bán", lên thuyền đi đến Suvaṇṇabhūmi.

Nāvā icchitaṃ desaṃ appatvāva samuddamajjhe bhinnā, mahājano macchakacchapabhakkho ahosi.
Thuyền chưa đến nơi mong muốn đã vỡ giữa biển, đại chúng bị cá rùa ăn thịt.

Ayaṃ pana ekaṃ dārukhaṇḍaṃ gahetvā sattame divase suppārakapaṭṭane uttiṇṇo manussāvāsaṃ patvā "Acelakaniyāmena manusse upasaṅkamituṃ ¶ ayutta"nti avidūre ṭhāne ekaṃ mahātaḷākā sevālaṃ gahetvā sarīraṃ veṭhetvā ekasmiṃ ṭhāne patitaṃ ekaṃ kapālaṃ ādāya bhikkhāya pāvisi.
Ngài bám một mảnh gỗ, ngày thứ bảy trôi dạt đến bến Suppāraka, đến chỗ dân cư, nghĩ: "Theo lối lõa thể mà tiếp cận người ta không hợp", nên lấy rong rêu từ hồ lớn gần đó quấn thân, lấy cái bát vỡ ở chỗ nào đó, đi khất thực.

Manussā taṃ disvā cintesuṃ – "Sace loke arahantā nāma atthi, evaṃvidhehi bhavitabbaṃ. Kiṃ nu kho ayyo ukkaṭṭhabhāvena vatthaṃ na gaṇhāti, udāhu diyyamānaṃ gaṇheyyā"ti vīmaṃsantā nānādisāhi vatthāni āhariṃsu.
Người ta thấy ngài nghĩ: "Nếu trên đời có A-la-hán thì phải như vậy. Có phải ngài vì cao quý mà không nhận y, hay nhận khi được dâng?", thử nghiệm mang y từ khắp nơi.

So cintesi – "Sacāhaṃ na iminā niyāmena āgamissaṃ, na me ete pasīdeyyuṃ, yaṃkiñci katvā ime vañcetvā jīvikupāyaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti vatthāni na paṭiggaṇhi.
Ngài nghĩ: "Nếu ta không đến theo lối này, họ không tin. Phải làm gì đó lừa họ để sinh sống", nên không nhận y.

Manussā bhiyyosomattāya pasannā mahāsakkāraṃ kariṃsu.
Người ta càng tin tưởng, cúng dường lớn.

Sopi bhattakiccaṃ katvā avidūraṭṭhāne devakulaṃ gato.
Ngài ăn xong, đến ngôi đền gần đó.

Mahājano tena saddhiṃyeva gantvā devakulaṃ paṭijaggitvā adāsi.
Đại chúng đi theo, sửa sang đền thờ, dâng cúng.

So cintesi – "Ime mayhaṃ sevāle nivāsanamatte pasīditvā evaṃvidhaṃ sakkāraṃ karonti, etesaṃ mayā ukkaṭṭheneva bhavituṃ vaṭṭatī"ti sallahukāni rukkhaphalakāni gahetvā tacchetvā vākesu āvuṇitvā cīraṃ katvā nivāsetvā pārupitvā jīvikaṃ kappento vasi.
Ngài nghĩ: "Họ tin ta chỉ vì mặc rong rêu mà cúng dường lớn như vậy, ta phải càng cao quý hơn", lấy vỏ cây nhẹ, cạo sạch, đan bằng vỏ cây làm y, mặc y vỏ cây, sống bằng cách ấy.

Atha ¶ yo so kassapabuddhakāle sattasu janesu samaṇadhammaṃ karontesu eko bhikkhu suddhāvāsabrahmaloke nibbatto.

Vị tỳ-kheo trong bảy người làm sa-môn hạnh thời Đức Phật Kassapa tái sinh ở Tịnh cư thiên.

So nibbattasamanantarameva attano brahmasampattiṃ oloketvā āgataṭṭhānaṃ āvajjento sattannaṃ janānaṃ pabbataṃ āruyha samaṇadhammakaraṇaṭṭhānaṃ disvā sesānaṃ channaṃ nibbattaṭṭhānaṃ āvajjento ekassa parinibbutabhāvaṃ itaresaṃ pañcannaṃ kāmāvacaradevaloke nibbattabhāvaṃ ñatvā kālānukālaṃ te pañca jane āvajjeti ¶.
Ngay khi tái sinh, nhìn lại oai nghi Phạm thiên, quán chỗ cũ, thấy bảy người leo núi làm sa-môn hạnh, quán chỗ tái sinh của sáu người còn lại: một vị đã Niết-bàn, năm vị sinh cõi trời dục, thỉnh thoảng quán sát năm vị ấy.

Imasmiṃ pana kāle "Kahaṃ nu kho"ti āvajjento dārucīriyaṃ suppārakapaṭṭanaṃ upanissāya kuhanakammena jīvikaṃ kappentaṃ disvā "Naṭṭho vatāyaṃ bālo, pubbe samaṇadhammaṃ karonto atiukkaṭṭhabhāvena arahatāpi ābhataṃ piṇḍapātaṃ aparibhuñjitvā idāni udaratthāya anarahāva arahattaṃ paṭijānitvā lokaṃ vañcento vicarati, dasabalassa ca nibbattabhāvaṃ na jānāti, gacchāmi naṃ saṃvejetvā dasabalassa ¶ nibbattabhāvaṃ jānāpemī"ti taṃkhaṇaṃyeva brahmalokato suppārakapaṭṭane rattibhāgasamanantare dārucīriyassa sammukhe pāturahosi.
Lúc này quán: "Họ ở đâu?", thấy Dārucīriya ở bến Suppāraka sống bằng lừa dối, nghĩ: "Kẻ ngu này tiêu tan rồi, trước làm sa-môn hạnh vì quá cao quý không ăn khất thực do A-la-hán dâng, nay vì bụng mà tự xưng A-la-hán dù không phải, lừa dối thế gian, không biết Đức Thập Lực đã xuất hiện, ta đi làm ngài tỉnh ngộ và cho biết Đức Thập Lực đã sinh", ngay lúc ấy từ Phạm thiên hiện ra trước Dārucīriya giữa đêm tại Suppāraka.

So attano vasanaṭṭhāne obhāsaṃ disvā bahi nikkhamitvā ṭhito mahābrahmaṃ oloketvā añjaliṃ paggayha "Ke tumhe"ti pucchi.
Ngài thấy ánh sáng ở chỗ ở, đi ra, thấy Đại Phạm thiên, chắp tay hỏi: "Ngài là ai?"

Ahaṃ tuyhaṃ porāṇakasahāyo anāgāmiphalaṃ patvā brahmaloke nibbatto.
"Ta là bạn cũ của ông, chứng Bất lai sinh Phạm thiên."

Amhākaṃ pana sabbajeṭṭhako arahattaṃ patvā parinibbuto, tumhe pañca janā devaloke nibbattā.
"Người anh cả chúng ta chứng A-la-hán Niết-bàn, năm người các ông sinh cõi trời."

Svāhaṃ taṃ imasmiṃ ṭhāne kuhanakammena jīvantaṃ disvā dametuṃ āgatoti vatvā idaṃ kāraṇamāha – "Na kho tvaṃ, bāhiya arahā, napi arahattamaggaṃ samāpanno, sāpi te paṭipadā natthi, yāya tvaṃ arahā vā assa arahattamaggaṃ vā samāpanno"ti.
"Ta thấy ông sống bằng lừa dối ở đây, nên đến hàng phục", rồi nói lý do: "Này

Bāhiya, ông không phải A-la-hán, cũng không nhập đạo A-la-hán, cũng không có con đường nào khiến ông là A-la-hán hay nhập đạo A-la-hán."

Athassa satthu uppannabhāvaṃ sāvatthiyaṃ vasanabhāvañca ācikkhitvā "Satthu santikaṃ gacchāhī"ti taṃ uyyojetvā brahmalokameva agamāsi.
Rồi chỉ Đức Phật đã xuất hiện, trú tại Sāvatthi: "Hãy đến chỗ Thế Tôn", rồi trở về Phạm thiên.

Dārucīriyo mahābrahmunā saṃvejito "Mokkhamaggaṃ gavesissāmī"ti ¶ vīsayojanasataṃ maggaṃ ekarattivāsena gantvā satthāraṃ piṇḍāya paviṭṭhaṃ antaraghare sampāpuṇitvā satthu pādesu nipatitvā "Desetu me, bhante, bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhamma"nti yāvatatiyaṃ yāci.
Dārucīriya được Đại Phạm thiên làm tỉnh ngộ, nghĩ: "Ta sẽ tìm con đường giải thoát", đi một trăm do-tuần trong một đêm, đến gặp Đức Phật đang khất thực trong nhà, quỳ dưới chân: "Bạch Thế Tôn, xin thuyết pháp cho con, bạch Thiện Thệ, xin thuyết pháp", xin đến ba lần.

Satthā "Ettāvatā bāhiyassa ñāṇaṃ paripākaṃ gata"nti ñatvā "Tasmātiha te, bāhiya, evaṃ sikkhitabbaṃ diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissatī"ti (udā· 10) iminā ovādena ovadi ¶.
Đức Phật biết trí tuệ Bāhiya đã chín muồi, dạy: "Vậy này Bāhiya, ông hãy học như vầy: Trong cái thấy chỉ là cái thấy" (Udāna 10), dùng lời dạy ấy.

Sopi desanāpariyosāne antaravīthiyaṃ ṭhitova desanānusārena ñāṇaṃ pesetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Ngay giữa đường khi bài pháp kết thúc, ngài theo pháp mà phát triển trí, chứng A-la-hán cùng bốn vô ngại giải (paṭisambhidā).

So attano kiccaṃ matthakappattaṃ ñatvā bhagavantaṃ pabbajjaṃ yācitvā aparipuṇṇapattacīvaratāya pattacīvaraṃ pariyesanto saṅkāraṭṭhānato coḷakkhaṇḍāni saṃkaḍḍhati.
Biết việc mình đã xong, xin Đức Phật cho xuất gia, vì chưa đủ y bát, đi nhặt vải vụn từ bãi rác.

Atha naṃ pubbaveriko amanusso ekissā taruṇavacchāya gāviyā sarīre adhimuccitvā jīvitakkhayaṃ pāpesi.
Một ác quỷ thù cũ nhập vào thân con bò cái trẻ, giết ngài.

Satthā sāvatthito nikkhamanto antaravīthiyaṃ bāhiyaṃ saṅkāraṭṭhāne patitaṃ disvā "Gaṇhatha, bhikkhave, bāhiyassa dārucīriyassa sarīra"nti nīharāpetvā sarīrakiccaṃ kāretvā cātumahāpathe cetiyaṃ kārāpesi.
Đức Phật từ Sāvatthi đi ra, thấy Bāhiya nằm ở bãi rác giữa đường, nói: "Này các tỳ-kheo, mang thi thể Bāhiya Dārucīriya đi", đưa ra làm lễ hỏa táng, xây tháp ở ngã tư đường lớn.

Tato saṅghamajjhe kathā udapādi – "Tathāgato bhikkhusaṅghena bāhiyassa sarīrajjhāpanakiccaṃ kāresi, dhātuyo gahetvā cetiyaṃ kāresi, kataramaggo nu kho tena sacchikato, sāmaṇero nu kho so, bhikkhu nu kho"ti cittaṃ uppādayiṃsu ¶.
Sau đó trong chúng Tăng có lời bàn: "Như Lai cùng chúng Tăng làm lễ thiêu Bāhiya, lấy xá-lợi xây tháp, ngài chứng đạo gì, là sa-di hay tỳ-kheo?"

Satthā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā "Paṇḍito, bhikkhave, bāhiyo"ti upari dhammadesanaṃ vaḍḍhetvā tassa parinibbutabhāvaṃ pakāsesi.
Đức Phật lấy nhân duyên ấy, nói: "Này các tỳ-kheo, Bāhiya là bậc trí", thuyết pháp thêm, tuyên bố ngài đã Niết-bàn.

Puna saṅghamajjhe kathā udapādi "Na ca satthārā bāhiyassa bahu dhammo desito, arahattaṃ pattoti ca vadeti. Kiṃ nāmeta"nti?
Lại có lời bàn: "Thế Tôn không thuyết nhiều pháp cho Bāhiya, vậy sao nói chứng A-la-hán?"

Satthā "Dhammo mando ¶ bahūti akāraṇaṃ, visapītakassa agado viya ceso"ti vatvā dhammapade gāthamāha –
Đức Phật nói: "Pháp ít hay nhiều không phải lý do, như thuốc giải cho người trúng độc", rồi nói kệ Dhammapada:

"Sahassamapi ce gāthā, anatthapadasaṃhitā;
Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo, yaṃ sutvā upasammatī"ti. (dha· pa· 100);
"Dù ngàn kệ vô nghĩa,
Một câu có ý nghĩa, nghe xong tâm an tịnh,
Tốt hơn." (Dhammapada 100)

Desanāpariyosāne caturāsīti pāṇasahassāni amatapānaṃ piviṃsu.
Cuối bài pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sinh uống được vị bất tử.

Idañca pana bāhiyattherassa vatthu sutte (udā· 10) āgatattā vitthārena na kathitaṃ.
Chuyện này vì đã ghi chi tiết trong kinh (Udāna 10) nên không kể dài.

Aparabhāge pana satthā saṅghamajjhe nisinno bāhiyattheraṃ khippābhiññānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trong chúng Tăng đặt trưởng lão Bāhiya vào vị trí đứng đầu những vị nhanh chóng chứng đắc thần thông.

Kumārakassapattheravatthu

Chuyện tích trưởng lão Kumārakassapa

217. Navame cittakathikānanti vicittaṃ katvā dhammaṃ kathentānaṃ.
217. Trong phần thứ chín, "cittakathikānaṃ" nghĩa là những vị thuyết pháp một cách đa dạng, trang trí.

Thero kira ekassapi dvinnampi dhammaṃ kathento bahūhi upamāhi ca kāraṇehi ca maṇḍayitvā bodhento katheti.
Trưởng lão khi thuyết pháp cho một hay hai người cũng dùng nhiều ví dụ và lý do trang trí, làm cho người nghe tỉnh ngộ.

Tasmā cittakathikānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu những vị thuyết pháp đa dạng (cittakathikānaṃ aggo).

Tassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā vayappatto dasabalassa dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ cittakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthetvā devamanussesu saṃsaranto kassapabuddhasāsanosakkanakāle sattannaṃ bhikkhūnaṃ abbhantaro hutvā pabbatamatthake samaṇadhammaṃ katvā aparihīnasīlo tato cuto devaloke nibbattitvā ekaṃ buddhantaraṃ sampattiṃ anubhavamāno amhākaṃ satthu kāle rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, trưởng thành nghe pháp từ Đức Thập Lực, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị thuyết pháp đa dạng, làm công đức, nguyện vị trí ấy, luân hồi trời người, đến thời giáo pháp Đức Phật Kassapa suy giảm, là một trong bảy vị tỳ-kheo làm sa-môn hạnh trên núi, giữ giới không thoái, chết sinh cõi trời, trải qua một khoảng giữa hai vị Phật hưởng thọ, trong thời Đức Phật chúng ta tái sinh trong bụng một cô gái dòng họ tại Rājagaha.

Sā ca paṭhamaṃ mātāpitaro yācitvā pabbajjaṃ alabhamānā kulagharaṃ gatā gabbhaṃ gaṇhi.
Cô ấy trước xin cha mẹ xuất gia không được, về nhà chồng mang thai.

Tampi ajānantī ¶ sāmikaṃ ārādhetvā tena anuññātā bhikkhunīsu pabbajitā.
Không biết mang thai, thuyết phục chồng cho xuất gia, được phép xuất gia với các tỳ-kheo-ni.

Tassā gabbhanimittaṃ disvā bhikkhuniyo devadattaṃ pucchiṃsu, so "Assamaṇī"ti āha.
Thấy dấu hiệu mang thai, các tỳ-kheo-ni hỏi Devadatta, ông nói: "Không phải Sa-môn nữ."

Dasabalaṃ pucchiṃsu, satthā upālittheraṃ paṭicchāpesi.
Hỏi Đức Thập Lực, Đức Phật bảo Upāli trưởng lão xét xử.

Thero sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhañca ¶ upāsikaṃ pakkosāpetvā sodhento "Pure laddho gabbho, pabbajjā arogā"ti āha.
Trưởng lão gọi các gia đình ở Sāvatthi và cư sĩ Visākhā, xét: "Thai trước khi xuất gia, xuất gia không bệnh."

Satthā "Suvinicchitaṃ adhikaraṇa"nti therassa sādhukāraṃ adāsi.
Đức Phật khen: "Xét xử tốt", khen trưởng lão.

Sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisaṃ puttaṃ vijāyi.
Tỳ-kheo-ni ấy sinh con trai đẹp như tượng vàng.

Taṃ gahetvā rājā pasenadikosalo posāpesi, kassapoti cassa nāmaṃ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikaṃ netvā pabbājesi.
Vua Pasenadi Kosala nuôi dưỡng, đặt tên Kassapa, sau trang điểm đưa đến Đức Phật cho xuất gia.

Kumārakāle pana pabbajitattā bhagavatā "Kassapaṃ pakkosatha, idaṃ phalaṃ vā khādanīyaṃ vā kassapassa dethā"ti vutte "Katarakassapassāti. Kumārakassapassā"ti evaṃ gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi kumārakassapotveva vuccati.
Vì xuất gia lúc còn nhỏ, khi Đức Phật nói: "Gọi Kassapa, đưa trái cây hay đồ ăn cho Kassapa", hỏi: "Kassapa nào?", đáp: "Kumārakassapa", nên dù lớn vẫn gọi Kumārakassapa.

Apica rañño posāvanikaputtattāpi kumārakassapoti taṃ sañjāniṃsu.
Cũng vì là con nuôi của vua nên gọi Kumārakassapa.

So pabbajitakālato paṭṭhāya vipassanāya ceva kammaṃ karoti, buddhavacanañca gaṇhāti.
Từ khi xuất gia, ngài làm thiền quán và học lời Phật dạy.

Atha so tena saddhiṃ pabbatamatthake samaṇadhammaṃ katvā anāgāmiphalaṃ patvā suddhāvāse nibbatto mahābrahmā tasmiṃ samaye āvajjento kumārakassapaṃ disvā "Sahāyako me vipassanāya kilamati, gantvā tassa vipassanāya nayamukhaṃ dassetvā maggaphalapattiyā upāyaṃ karissāmī"ti brahmaloke ṭhitova pañcadasa pañhe ¶ abhisaṅkharitvā rattibhāgasamanantare kumārakassapattherassa vasanaṭṭhāne andhavane pāturahosi.
Vị Đại Phạm thiên từng cùng làm sa-môn hạnh trên núi, chứng Bất lai sinh Tịnh cư thiên, quán thấy bạn Kumārakassapa đang khổ sở thiền quán, nghĩ: "Ta sẽ chỉ cách

thiền quán và phương tiện chứng đạo quả", từ Phạm thiên tạo mười lăm câu hỏi, giữa đêm hiện ra tại chỗ ở của trưởng lão Kumārakassapa trong rừng Andha.

Thero ālokaṃ disvā "Ko etthā"ti āha.
Trưởng lão thấy ánh sáng, hỏi: "Ai đó?"

"Ahaṃ pubbe tayā saddhiṃ samaṇadhammaṃ katvā anāgāmiphalaṃ patvā suddhāvāse nibbattabrahmā"ti ¶ āha.
"Ta là bạn cũ cùng làm sa-môn hạnh với ông, chứng Bất lai sinh Phạm thiên."

Kena kammena āgatatthāti?
"Vì nghiệp gì mà đến?"

Mahābrahmā attano āgatakāraṇaṃ dīpetuṃ te pañhe ācikkhitvā "Tvaṃ ime pañhe uggaṇhitvā aruṇe uṭṭhite tathāgataṃ upasaṅkamitvā puccha, ṭhapetvā hi tathāgataṃ añño ime pañhe kathetuṃ samattho nāma natthī"ti vatvā brahmalokameva gato.
Đại Phạm thiên giải thích lý do đến, dạy mười lăm câu hỏi: "Ông học các câu hỏi này, sáng mai đến hỏi Như Lai, ngoài Như Lai không ai trả lời được", rồi về Phạm thiên.

Theropi punadivase satthāraṃ upasaṅkamitvā vanditvā mahābrahmunā kathitaniyāmeneva pañhe pucchi.
Trưởng lão sáng hôm sau đến Đức Phật, đảnh lễ, hỏi đúng mười lăm câu theo lời Đại Phạm thiên.

Satthā kumārakassapattherassa arahattaṃ pāpetvā pañhe kathesi.
Đức Phật trả lời các câu hỏi, dẫn trưởng lão Kumārakassapa chứng A-la-hán.

Thero satthārā kathitaniyāmeneva uggaṇhitvā andhavanaṃ gantvā vipassanaṃ gabbhaṃ gāhāpetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão học theo lời Phật, về rừng Andha, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Tato paṭṭhāya catunnaṃ parisānaṃ dhammakathaṃ kathento bahukāhi upamāhi ca kāraṇehi ca maṇḍetvā cittakathameva katheti.
Từ đó, thuyết pháp cho bốn chúng, dùng nhiều ví dụ và lý do trang trí, thuyết pháp đa dạng.

Atha naṃ satthā pāyāsirañño pañcadasahi pañhehi paṭimaṇḍetvā suttante (dī· ni· 2.406 ādayo) desite ¶ taṃ suttantaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā imasmiṃ sāsane cittakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy kinh Pāyāsi với mười lăm câu hỏi (Dīgha Nikāya 2.406 trở đi) làm nhân duyên, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị thuyết pháp đa dạng trong giáo pháp này.

Mahākoṭṭhitattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Mahākoṭṭhita

218. Dasame paṭisambhidāpattānanti catasso paṭisambhidā patvā ṭhitānaṃ mahākoṭṭhitatthero aggoti dasseti.
218. Trong phần thứ mười, "paṭisambhidāpattānaṃ" nghĩa là những vị chứng bốn vô ngại giải (paṭisambhidā), Đức Phật chỉ trưởng lão Mahākoṭṭhita là bậc đứng đầu.

Ayaṃ hi thero attano paṭisambhidāsu ciṇṇavasibhāvena abhiññāte abhiññāte mahāsāvake upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchantopi dasabalaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchantopi paṭisambhidāsuyeva pañhaṃ pucchati.
Vị trưởng lão này do thuần thục bốn vô ngại giải, khi đến hỏi các đại đệ tử nổi tiếng hay hỏi Đức Thập Lực, đều hỏi bằng vô ngại giải.

Iti iminā ciṇṇavasibhāvena paṭisambhidāpattānaṃ aggo nāma jāto.
Do thuần thục như vậy, ngài được xưng là bậc đứng đầu những vị chứng bốn vô ngại giải.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi ¶ hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare mahābhogakule nibbatto aparena samayena satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ paṭisambhidāpattānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong đại gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị chứng bốn vô ngại giải, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule ¶ nibbatti.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi.

Koṭṭhitamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Được đặt tên Koṭṭhitamāṇava.

So vayappatto tayo vede uggaṇhitvā ekadivasaṃ satthu dhammakathaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbaji.
Khi trưởng thành học ba Vệ-đà, một hôm nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia.

So upasampannakālato paṭṭhāya vipassanāya kammaṃ karonto saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā niccakālaṃ paṭisambhidāsu ciṇṇavasī hutvā pañhaṃ pucchanto paṭisambhidāsuyeva pucchati.

Từ khi thọ đại giới, làm thiền quán, chứng A-la-hán cùng bốn vô ngại giải, luôn thuần thục vô ngại giải, khi hỏi đều hỏi bằng vô ngại giải.

Atha naṃ satthā aparabhāge mahāvedallasuttaṃ (ma· ni· 1.449 ādayo) aṭṭhuppattiṃ katvā paṭisambhidāpattānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật lấy kinh Mahāvedalla (Majjhima Nikāya 1.449 trở đi) làm nhân duyên, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị chứng bốn vô ngại giải.

Tatiyavaggavaṇṇanā.
Kết thúc chú giải phần thứ ba (Tatiyavagga).

14.Etadaggavaggo
(14) 4.Catutthaetadaggavaggo

Ānandattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Ānanda

219-223. Catutthassa ¶ paṭhame bahussutānantiādīsu aññepi therā bahussutā satimantā gatimantā dhitimantā upaṭṭhākā ca atthi.
219-223. Trong phần đầu của chương thứ tư, "bahussutānaṃ" v.v., có nhiều vị trưởng lão khác cũng là bậc đa văn, chánh niệm, thông đạt, kiên trì và thị giả.

Ayaṃ panāyasmā buddhavacanaṃ uggaṇhanto dasabalassa sāsane bhaṇḍāgārikapariyattiyaṃ ṭhatvā gaṇhi.
Nhưng vị trưởng lão này khi học lời Phật dạy, đứng ở vị trí thủ kho kinh điển (bhaṇḍāgārikapariyattiyaṃ) trong giáo pháp Đức Thập Lực mà học.

Tasmā bahussutānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị đa văn (bahussutānaṃ aggo).

Imasseva ca therassa buddhavacanaṃ gahetvā dhāraṇakasati aññehi therehi balavatarā ahosi, tasmā satimantānaṃ aggo nāma jāto.
Chánh niệm giữ gìn lời Phật dạy của vị trưởng lão này mạnh mẽ hơn các trưởng lão khác, do đó được xưng là bậc đứng đầu trong những vị chánh niệm (satimantānaṃ aggo).

Ayameva ¶ cāyasmā ekapade ṭhatvā saṭṭhi padasahassāni gaṇhanto satthārā kathitaniyāmeneva sabbapadāni jānāti, tasmā gatimantānaṃ aggo nāma jāto.
Chính vị trưởng lão này, đứng ở một chỗ, nghe sáu mươi ngàn câu (padasahassāni) từ

Đức Thế Tôn, biết hết tất cả theo cách Đức Phật nói, do đó được xưng là bậc đứng đầu trong những vị thông đạt (gatimantānaṃ aggo).

Tasseva cāyasmato buddhavacanaṃ uggaṇhanavīriyaṃ sajjhāyanavīriyañca dhāraṇavīriyañca satthu upaṭṭhānavīriyañca aññehi asadisaṃ ahosi, tasmā dhitimantānaṃ aggo nāma jāto.
Nỗ lực học lời Phật dạy, nỗ lực tụng đọc, nỗ lực giữ gìn, nỗ lực thị giả của vị trưởng lão này không giống ai, do đó được xưng là bậc đứng đầu trong những vị kiên trì (dhitimantānaṃ aggo).

Tathāgataṃ upaṭṭhahanto cesa na aññesaṃ upaṭṭhākabhikkhūnaṃ upaṭṭhānākārena upaṭṭhahi, aññe hi tathāgataṃ upaṭṭhahantā na ciraṃ upaṭṭhahiṃsu, na ca buddhānaṃ manaṃ gahetvā upaṭṭhahiṃsu.
Khi thị giả Như Lai, ngài không thị giả theo cách các vị thị giả khác; các vị khác thị giả Như Lai không lâu, cũng không nắm được ý Phật mà thị giả.

Ayaṃ thero pana upaṭṭhākaṭṭhānaṃ laddhadivasato paṭṭhāya āraddhavīriyo hutvā tathāgatassa manaṃ gahetvā upaṭṭhahi.
Nhưng vị trưởng lão này từ ngày được làm thị giả, khởi tinh tấn, nắm được ý Phật mà thị giả.

Tasmā upaṭṭhākānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị thị giả (upaṭṭhākānaṃ aggo).

Tassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ito kira satasahassamatthake kappe padumuttaro nāma satthā loke uppajji.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Cách đây một trăm ngàn kiếp, Đức Phật Padumuttara xuất hiện trên đời.

Tassa haṃsavatī nāma nagaraṃ ahosi, nando nāma rājā pitā, sumedhā nāma devī mātā, bodhisatto uttarakumāro nāma ahosi.
Thành của Ngài là Haṃsavatī, vua cha tên Nanda, hoàng hậu mẹ tên Sumedhā, Bồ-tát tên Uttarakumāra.

So puttassa jātadivase mahābhinikkhamanaṃ nikkhamma pabbajitvā padhānamanuyutto anukkamena sabbaññutaṃ patvā "Anekajātisaṃsāra"nti udānaṃ udānetvā sattāhaṃ bodhipallaṅke vītināmetvā "Pathaviyaṃ ṭhapessāmī"ti pādaṃ abhinīhari.
Vào ngày con trai sinh, Ngài đại xuất gia, chuyên cần hành đạo, dần chứng Vô thượng Bồ-đề, nói kệ "Anekajātisaṃsāra…", ngồi dưới cội Bồ-đề bảy ngày, rồi đặt chân xuống đất.

Atha pathaviṃ bhinditvā heṭṭhā vuttappamāṇaṃ padumaṃ uṭṭhāsi.
Đất nứt ra, một đóa sen lớn mọc lên như đã kể.

Tadupādāya bhagavā padumuttaroteva paññāyittha.
Từ đó, Đức Thế Tôn được gọi là Padumuttara.

Tassa devalo ca sujāto ca dve aggasāvakā ahesuṃ ¶, amitā ca asamā ca dve aggasāvikā, sumano nāma upaṭṭhāko.
Hai vị đại đệ tử là Devala và Sujāta, hai vị đại đệ tử nữ là Amitā và Asamā, thị giả tên Sumana.

Padumuttaro bhagavā pitu saṅgahaṃ kurumāno bhikkhusatasahassaparivāro haṃsavatiyā rājadhāniyā vasati.
Đức Phật Padumuttara để nhiếp hộ cha, trú tại kinh đô Haṃsavatī cùng trăm ngàn tỳ-kheo.

Kaniṭṭhabhātā ¶ panassa sumanakumāro nāma.
Em trai của Ngài tên Sumanakumāra.

Tassa rājā haṃsavatito vīsayojanasate bhogagāmaṃ adāsi.
Vua cha cho ngài một làng thu nhập cách Haṃsavatī một trăm do-tuần.

So kadāci kadāci āgantvā pitarañca satthārañca passati.
Thỉnh thoảng ngài về thăm cha và Đức Phật.

Athekadivasaṃ paccanto kupito sumano rañño pesesi.
Một hôm biên giới nổi loạn, Sumana gửi thư cho vua.

Rājā "Tvaṃ mayā tattha kasmā ṭhapito"ti paṭipesesi.
Vua trả lời: "Ta đặt con ở đó để làm gì?"

So core vūpasametvā "Upasanto, deva, janapado"ti rañño pesesi.
Ngài dẹp giặc xong, gửi: "Biên giới yên ổn, thưa phụ hoàng."

Rājā tuṭṭho "Sīghaṃ mama putto āgacchatū"ti āha.
Vua vui mừng: "Con ta mau về."

Tassa sahassamattā amaccā honti.
Ngài có khoảng một ngàn quan đại thần.

So tehi saddhiṃ antarāmagge mantesi – "Mayhaṃ pitā tuṭṭho sace me varaṃ deti, kiṃ gaṇhāmī"ti?
Trên đường về, ngài bàn với họ: "Cha ta hài lòng, nếu cho điều ước, ta nên chọn gì?"

Atha naṃ ekacce "Hatthiṃ gaṇhatha, assaṃ gaṇhatha, janapadaṃ gaṇhatha, satta ratanāni gaṇhathā"ti āhaṃsu.
Một số nói: "Xin voi, ngựa, đất đai, bảy báu."

Apare "Tumhe pathavissarassa puttā, na tumhākaṃ dhanaṃ dullabhaṃ, laddhampi cetaṃ sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ, puññameva ekaṃ ādāya gamanīyaṃ. Tasmā deve varaṃ dadamāne temāsaṃ padumuttarabhagavantaṃ upaṭṭhātuṃ varaṃ gaṇhathā"ti āhaṃsu.
Những người khác nói: "Các ngài là con vua chúa, tài sản không thiếu, dù được cũng phải bỏ khi chết, chỉ mang theo công đức. Vậy hãy xin hộ độ Đức Phật Padumuttara ba tháng."

So "Tumhe mayhaṃ kalyāṇamittā, na metaṃ cittaṃ atthi, tumhehi pana uppāditaṃ, evaṃ karissāmī"ti gantvā pitaraṃ vanditvā pitarā āliṅgetvā matthake cumbetvā "Varaṃ te putta demī"ti vutte "Icchāmahaṃ, mahārāja, bhagavantaṃ temāsaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahanto jīvitaṃ avañjhaṃ kātuṃ, imaṃ me deva varaṃ dehī"ti āha.
Ngài nói: "Các ông là bạn lành, ta không nghĩ vậy, nhưng do các ông khơi dậy, ta sẽ làm", về đảnh lễ cha, vua ôm hôn đầu: "Cho con điều ước." Ngài nói: "Thưa phụ hoàng, con muốn hộ độ Đức Thế Tôn ba tháng bằng bốn vật dụng, làm cho đời không uổng phí, xin cho điều ước này."

Na sakkā, tāta, aññaṃ varehīti.
"Không được, con ơi, xin điều khác."

Deva, khattiyānaṃ nāma dve ¶ kathā natthi, etadeva me varaṃ dehi, na mama aññena atthoti.
"Thưa phụ hoàng, dòng Sát-đế-lỵ chỉ nói một lần, cho con điều này, con không cần gì khác."

Tāta, buddhānaṃ nāma cittaṃ dujjānaṃ, sace bhagavā na icchissati, mayā dinnepi ¶ kiṃ bhavissatīti?
"Con ơi, tâm Phật khó biết, nếu Đức Thế Tôn không muốn, dù ta cho cũng vô ích."

"Sādhu, deva, ahaṃ bhagavato cittaṃ jānissāmī"ti vihāraṃ gato.
"Lành thay, phụ hoàng, con sẽ biết ý Đức Phật", rồi đi đến tinh xá.

Tena ca samayena bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā bhagavā gandhakuṭiṃ paviṭṭho hoti, so maṇḍalamāḷe sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ agamāsi.
Lúc ấy Đức Phật ăn xong vào gandhakuṭi, ngài đến chỗ các tỳ-kheo tụ họp ở giảng đường tròn.

Te naṃ āhaṃsu – "Rājaputta, kasmā āgatosī"ti?
Họ hỏi: "Thái tử, sao đến?"

Bhagavantaṃ dassanāya, dassetha me bhagavantanti.
"Để gặp Đức Thế Tôn, xin cho con gặp."

Na mayaṃ, rājaputta, icchiticchitakkhaṇe satthāraṃ daṭṭhuṃ labhāmāti.
"Thái tử, chúng ta không được gặp Thế Tôn bất cứ lúc nào."

Ko pana, bhante, labhatīti?
"Ai được, bạch các ngài?"

Sumanatthero nāma rājaputtāti.
"Trưởng lão Sumana, thái tử."

So "Kuhiṃ, bhante, thero"ti?
"Trưởng lão ở đâu, bạch các ngài?"

Therassa nisinnaṭṭhānaṃ pucchitvā gantvā vanditvā "Icchāmahaṃ, bhante, bhagavantaṃ passituṃ, dassetha me bhagavanta"nti āha.
Hỏi chỗ ngồi của trưởng lão, đến đảnh lễ: "Bạch ngài, con muốn gặp Đức Thế Tôn, xin cho con gặp."

Thero passantasseva rājakumārassa āpokasiṇajjhānaṃ samāpajjitvā mahāpathaviṃ udakaṃ adhiṭṭhāya pathaviyaṃ nimujjitvā ¶ satthu gandhakuṭiyaṃyeva pāturahosi.
Trưởng lão ngay trước mắt thái tử nhập thủy biến xứ (āpokasiṇa), biến đất thành nước, chìm xuống đất, hiện ra trong gandhakuṭi của Đức Phật.

Atha naṃ bhagavā "Sumana kasmā āgatosī"ti āha.
Đức Phật hỏi: "Sumana, sao đến?"

Rājaputto, bhante, bhagavantaṃ dassanāya āgatoti.
"Thái tử đến gặp Thế Tôn, bạch Thế Tôn."

Tena hi bhikkhu āsanaṃ paññāpehīti.
"Vậy này tỳ-kheo, sắp chỗ ngồi."

Puna thero passantasseva rājakumārassa buddhāsanaṃ gahetvā antogandhakuṭiyaṃ nimujjitvā bahipariveṇe pātubhavitvā pariveṇe āsanaṃ paññāpesi.
Lại trước mắt thái tử, trưởng lão lấy Phật tọa, chìm vào gandhakuṭi, hiện ra ngoài khu ở, sắp chỗ ngồi ở khu ấy.

Rājakumāro imāni dve acchariyākārāni disvā "Mahanto vatāyaṃ bhikkhū"ti cintesi.
Thái tử thấy hai việc kỳ diệu, nghĩ: "Vị tỳ-kheo này thật lớn lao."

Bhagavāpi gandhakuṭito nikkhamitvā paññatte āsane nisīdi.
Đức Phật ra khỏi gandhakuṭi, ngồi chỗ đã sắp.

Rājaputto bhagavantaṃ vanditvā paṭisanthāraṃ akāsi.
Thái tử đảnh lễ Đức Phật, chào hỏi.

"Kadā āgatosi rājaputtā"ti vutte, "Bhante, tumhesu gandhakuṭiṃ paviṭṭhesu, bhikkhū pana 'Na mayaṃ icchiticchitakkhaṇe bhagavantaṃ daṭṭhuṃ labhāmā'ti maṃ therassa santikaṃ pāhesuṃ.
Khi hỏi: "Thái tử đến khi nào?", đáp: "Bạch Thế Tôn, khi Ngài vào gandhkuṭi, các tỳ-kheo nói: 'Chúng tôi không gặp Thế Tôn bất cứ lúc nào', nên đưa con đến trưởng lão."

Thero pana ekavacaneneva dasseti, thero, bhante, tumhākaṃ sāsane vallabho maññe"ti.
"Trưởng lão chỉ một lời là cho gặp, chắc trưởng lão rất được quý trong giáo pháp Ngài."

Āma rājakumāra, vallabho esa bhikkhu mayhaṃ ¶ sāsaneti.
"Đúng vậy, thái tử, vị tỳ-kheo này rất được quý trong giáo pháp ta."

Bhante, buddhānaṃ sāsane kiṃ katvā vallabhā hontīti?
"Bạch Thế Tôn, làm gì trong giáo pháp Phật thì được quý?"

Dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyitvā uposathakammaṃ katvā kumārāti.
"Bố thí, giữ giới, làm lễ Uposatha, này thái tử."

Bhagavā ahaṃ thero viya buddhasāsane vallabho hotukāmo, sve mayhaṃ bhikkhaṃ adhivāsethāti.
"Bạch Thế Tôn, con muốn được quý như trưởng lão trong giáo pháp Phật, xin Ngài nhận khất thực của con ngày mai."

Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena ¶.
Đức Phật im lặng nhận lời.

Rājakumāro attano vasanaṭṭhānaṃ gantvā sabbarattiṃ mahāsakkāraṃ sajjetvā satta divasāni khandhāvārabhattaṃ nāma adāsi.
Thái tử về chỗ ở, chuẩn bị cúng dường lớn suốt đêm, cúng dường bảy ngày gọi là khandhāvārabhatta (cúng dường đại doanh trại).

Sattame divase satthāraṃ vanditvā, bhante, mayā pitu santikā temāsaṃ antovassaṃ tumhākaṃ paṭijagganavaro laddho, temāsaṃ me vassāvāsaṃ adhivāsethāti.
Ngày thứ bảy đảnh lễ Đức Phật: "Bạch Thế Tôn, từ cha con được ban điều ước hộ độ Ngài ba tháng mùa an cư, xin Ngài an cư ba tháng tại chỗ con."

Bhagavā "Atthi nu kho tattha gatena attho"ti oloketvā "Atthī"ti disvā "Suññāgāre kho, rājakumāra, tathāgatā abhiramantī"ti āha.

Đức Phật quán: "Có lợi ích khi đến đó không?", thấy có, nói: "Này thái tử, Như Lai thích trú ở chỗ vắng vẻ."

Kumāro "Aññātaṃ bhagavā aññātaṃ sugatā"ti vatvā "Ahaṃ, bhante, purimataraṃ gantvā vihāraṃ kāremi, mayā pesite bhikkhusatasahassena saddhiṃ āgacchathā"ti bhagavantaṃ paṭiññaṃ gāhāpetvā pitaraṃ santikaṃ gantvā "Dinnā me, deva, bhagavatā paṭiññā, mayā pahite bhagavantaṃ peseyyathā"ti vatvā pitaraṃ vanditvā nikkhamitvā yojane yojane vihāraṃ kārento vīsayojanasataṃ addhānaṃ gato.
Thái tử nói: "Đã biết, bạch Thế Tôn, đã biết, bạch Thiện Thệ", rồi: "Con sẽ đi trước xây tinh xá, khi con gửi tin, xin Ngài cùng trăm ngàn tỳ-kheo đến", thỉnh Đức Phật hứa rồi về thưa cha: "Cha đã cho điều ước, khi con gửi tin xin gửi Đức Phật đến", đảnh lễ cha, đi xây tinh xá mỗi do-tuần, đi một trăm do-tuần.

Gantvā ca attano nagare vihāraṭṭhānaṃ vicinanto sobhananāmassa kuṭumbikassa uyyānaṃ disvā satasahassena kiṇitvā satasahassaṃ vissajjetvā vihāraṃ kāresi.
Đến thành mình, tìm chỗ xây tinh xá, thấy vườn của trưởng giả tên Sobhana, mua bằng trăm ngàn, chi trăm ngàn xây tinh xá.

Tattha bhagavato gandhakuṭiṃ sesabhikkhūnañca rattiṭṭhānadivāṭṭhānatthāya kuṭileṇamaṇḍape kāretvā pākāraparikkhepaṃ dvārakoṭṭhakañca niṭṭhāpetvā pitu santikaṃ pesesi – "Niṭṭhitaṃ mayhaṃ kiccaṃ, satthāraṃ pahiṇathā"ti.
Xây gandhakuṭi cho Đức Phật, các khu ở ban đêm ban ngày cho các tỳ-kheo, tường bao, cổng lớn hoàn tất, gửi tin cho cha: "Việc con xong, xin gửi Đức Phật."

Rājā ¶ bhagavantaṃ bhojetvā "Bhagavā sumanassa kiccaṃ niṭṭhitaṃ, tumhākaṃ gamanaṃ ¶ paccāsīsatī"ti āha.
Vua cúng dường Đức Phật, nói: "Bạch Thế Tôn, việc của Sumana xong, chờ Ngài đi."

Bhagavā bhikkhusatasahassaparivuto yojane yojane vihāresu vasamāno agamāsi.
Đức Phật cùng trăm ngàn tỳ-kheo, trú mỗi do-tuần một tinh xá mà đi.

Kumāro "Satthā āgacchatī"ti sutvā yojanaṃ paccuggantvā gandhamālādīhi pūjayamāno vihāraṃ pavesetvā –
Thái tử nghe "Thế Tôn đến", nghênh đón một do-tuần, dùng hoa hương cúng dường, dẫn vào tinh xá:

"Satasahassena me kītaṃ, satasahassena māpitaṃ;
Sobhanaṃ nāma uyyānaṃ, paṭiggaṇha mahāmunī"ti.
"Mua bằng trăm ngàn, xây bằng trăm ngàn;
Vườn tên Sobhana, xin Đại Mâu-ni nhận."

Vihāraṃ niyyādesi.
Dâng tinh xá.

So vassūpanāyikādivase dānaṃ datvā attano puttadāre ca amacce ca pakkosāpetvā āha – "Satthā amhākaṃ santikaṃ dūratova āgato, buddhā ca nāma dhammagarukā na āmisacakkhukā ¶. Tasmā ahaṃ imaṃ temāsaṃ dve sāṭake nivāsetvā dasa sīlāni samādiyitvā idheva vasissāmi, tumhe khīṇāsavasatasahassassa iminā va nīhārena temāsaṃ dānaṃ dadeyyāthā"ti.
Ngày nhập hạ, cúng dường, gọi vợ con quan lại: "Thế Tôn từ xa đến, Phật trọng Pháp không trọng vật chất. Ta sẽ mặc hai y, giữ mười giới, trú đây ba tháng, các ngươi cúng dường trăm ngàn vị lậu tận theo cách này ba tháng."

So sumanattherassa vasanaṭṭhānasabhāgeyeva ṭhāne vasanto yaṃ thero bhagavato vattaṃ karoti, taṃ sabbaṃ disvā "Imasmiṃ ṭhāne ekantavallabho esa thero, etasseva me ṭhānantaraṃ patthetuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā upakaṭṭhāya pavāraṇāya gāmaṃ pavisitvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā sattame divase bhikkhusatasahassassa pādamūle ticīvaraṃ ṭhapetvā bhagavantaṃ vanditvā, "Bhante, yadetaṃ mayā sattāhaṃ khandhāvāradānato paṭṭhāya puññaṃ kataṃ, taṃ neva sakkasampattiṃ, na mārabrahmasampattiṃ patthayantena, buddhassa pana upaṭṭhākabhāvaṃ patthentena kataṃ. Tasmā ahampi bhagavā anāgate sumanatthero viya ekassa buddhassa upaṭṭhāko homī"ti pañcapatiṭṭhitena patiṭṭhahitvā vandi.
Ngài trú gần chỗ Sumana thera, thấy Sumana thị giả Đức Phật thế nào cũng học, nghĩ: "Trưởng lão này được quý tuyệt đối ở đây, ta nên nguyện vị trí ấy", gần ngày Tự tứ vào làng, cúng dường lớn bảy ngày, ngày thứ bảy đặt ba y dưới chân trăm ngàn tỳ-kheo, đảnh lễ Đức Phật: "Bạch Thế Tôn, công đức từ bảy ngày cúng dường đại doanh trại này, con không nguyện cõi trời Sakka hay Phạm thiên, chỉ nguyện làm thị giả Phật. Xin tương lai con được làm thị giả một vị Phật như Sumana thera", năm vóc sát đất đảnh lễ.

Satthā tassa anantarāyaṃ disvā byākaritvā pakkāmi.
Đức Phật thấy duyên, thọ ký rồi ra đi.

Kumāro ¶ taṃ sutvā "Buddhā ca nāma advejjhakathā hontī"ti dutiyadivase gotamabuddhassa pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito piṭṭhito gacchanto viya ahosi.
Thái tử nghe thọ ký: "Phật không nói hai lời", ngày thứ hai cầm y bát Đức Phật Gotama, đi theo sau như thị giả.

So tasmiṃ buddhuppāde vassasatasahassaṃ dānaṃ datvā sagge nibbattitvā kassapabuddhakāle piṇḍāya carato therassa pattaggahaṇatthaṃ uttarisāṭakaṃ datvā pūjaṃ akāsi.
Trong thời Đức Phật ấy cúng dường trăm ngàn mùa hạ, sinh cõi trời, thời Đức Phật Kassapa khi trưởng lão khất thực dâng thượng y để nhận bát, cúng dường.

Puna sagge nibbattitvā tato cuto bārāṇasirājā hutvā uparipāsādavaragato gandhamādanato ākāsena āgacchante ¶ aṭṭha paccekabuddhe disvā nimantāpetvā bhojetvā attano maṅgalauyyāne tesaṃ aṭṭha paṇṇasālāyo kāretvā tesaṃ nisīdanatthāya attano nivesane aṭṭha sabbaratanamayāni pīṭhāni ceva maṇiādhārake ca paṭiyādetvā dasa vassasahassāni upaṭṭhānaṃ akāsi.
Lại sinh cõi trời, từ đó sinh làm vua Bārāṇasī, từ lầu cao thấy tám vị Độc Giác Phật từ Gandhamādana bay đến, thỉnh mời cúng dường, xây tám lều lá ở vườn thù thắng, chuẩn bị tám ghế báu và giá ngọc để ngồi, hộ độ mười ngàn năm.

Etāni pākaṭaṭṭhānāni.
Đây là những chỗ nổi bật.

Kappasatasahassaṃ pana dānaṃ dadamānova amhākaṃ bodhisattena saddhiṃ tusitapure nibbattitvā tato cuto amitodanasakkassa gehe nibbatti.
Cúng dường trăm ngàn kiếp, cùng Bồ-tát chúng ta sinh ở cõi trời Tusita, từ đó sinh trong nhà Sakka tên Amitodana.

Athassa sabbeva ñātake ānandite pamudite karonto jātoti ānandotveva nāmaṃ akaṃsu.
Khi sinh làm mọi thân tộc vui mừng hớn hở, đặt tên Ānanda.

So anupubbena katābhinikkhamane sammāsambodhiṃ patvā paṭhamagamanena kapilavatthuṃ āgantvā tato ¶ nikkhante bhagavati bhagavato parivāratthaṃ rājakumāresu pabbajantesu bhaddiyādīhi saddhiṃ nikkhamitvā bhagavato santike pabbajitvā nacirasseva āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa santike dhammakathaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhahi.
Sau khi Đức Phật chứng đạo, lần đầu về Kapilavatthu, khi Đức Phật ra đi, các hoàng tử xuất gia theo để làm quyến thuộc, Ānanda cùng Bhaddiya v.v. xuất gia dưới Đức Phật, chẳng bao lâu nghe pháp từ trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, chứng Dự lưu.

Tena kho pana samayena bhagavato paṭhamabodhiyaṃ vīsati vassāni anibaddhā upaṭṭhākā ahesuṃ.
Lúc ấy, hai mươi năm đầu sau đạo quả, Đức Phật chưa có thị giả cố định.

Ekadā nāgasamālo pattacīvaraṃ gahetvā vicari ekadā nāgito, ekadā upavāno, ekadā sunakkhatto, ekadā cundo samaṇuddeso ¶, ekadā sāgato, ekadā rādho, ekadā meghiyo.
Có lúc Nāgasamāla cầm y bát, có lúc Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta, Cunda sa-di, Sāgata, Rādha, Meghiya.

Tattha ekadā bhagavā nāgasamālattherena saddhiṃ addhānamaggappaṭipanno dvedhāpathaṃ patto.
Có lần Đức Phật cùng trưởng lão Nāgasamāla đi đường, đến ngã ba.

Thero maggā okkamma "Bhagavā ahaṃ iminā maggena gacchāmī"ti āha.
Trưởng lão rời đường: "Bạch Thế Tôn, con đi đường này."

Atha naṃ bhagavā "Ehi bhikkhu, iminā maggena gacchāmā"ti āha.
Đức Phật nói: "Lại đây tỳ-kheo, chúng ta đi đường này."

So "Handa bhagavā tumhākaṃ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ iminā maggena gacchāmī"ti vatvā pattacīvaraṃ bhūmiyaṃ ṭhapetuṃ āraddho.
Ông nói: "Bạch Thế Tôn, Ngài cầm y bát, con đi đường này", đặt y bát xuống đất.

Atha naṃ bhagavā "Āhara bhikkhū"ti vatvā pattacīvaraṃ gahetvā gato.
Đức Phật nói: "Mang lại đây tỳ-kheo", cầm y bát đi.

Tassapi bhikkhuno itarena maggena gacchato corā pattacīvarañceva hariṃsu, sīsañca bhindiṃsu.
Vị tỳ-kheo đi đường khác bị giặc cướp y bát, đánh vỡ đầu.

So "Bhagavā idāni me paṭisaraṇaṃ, na añño"ti cintetvā lohitena galantena bhagavato santikaṃ āgami.
Ông nghĩ: "Giờ chỉ có Thế Tôn là chỗ nương tựa", máu chảy đến chỗ Đức Phật.

"Kimidaṃ bhikkhū"ti ca vutte taṃ pavattiṃ ārocesi.
Đức Phật hỏi: "Sao vậy tỳ-kheo?", ông kể.

Atha naṃ bhagavā "Mā cinteyi bhikkhu, etassa kāraṇāyeva taṃ nivārayimhā"ti vatvā samassāsesi.
Đức Phật nói: "Đừng lo tỳ-kheo, vì lý do ấy ta ngăn", an ủi.

Ekadā pana bhagavā meghiyattherena saddhiṃ pācīnavaṃse migadāye jantugāmaṃ agamāsi.
Có lần Đức Phật cùng trưởng lão Meghiya đi đến làng Jantugāma ở Migadāya phía đông.

Tatrāpi meghiyo jantugāme piṇḍāya caritvā nadītīre pāsādikaṃ ambavanaṃ disvā "Bhagavā tumhākaṃ ¶ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ tasmiṃ ambavane samaṇadhammaṃ karomī"ti vatvā bhagavatā tikkhattuṃ nivāriyamānopi gantvā akusalavitakkehi anvāsatto paccāgantvā taṃ pavattiṃ ārocesi.
Meghiya khất thực ở làng, thấy vườn xoài đẹp bên sông, nói: "Bạch Thế Tôn, Ngài cầm y bát, con làm sa-môn hạnh trong vườn xoài ấy", dù Đức Phật ngăn ba lần vẫn đi, bị bất thiện tầm tư theo đuổi, trở về kể.

Tampi bhagavā "Imameva te kāraṇaṃ sallakkhetvā nivārayimhā"ti vatvā anupubbena sāvatthiṃ agamāsi.
Đức Phật nói: "Vì lý do ấy ta ngăn", rồi dần về Sāvatthi.

Tattha gandhakuṭipariveṇe paññattavarabuddhāsane nisinno bhikkhusaṅghaparivuto bhikkhū āmantesi – "Bhikkhave, idānimhi mahallako, 'Ekacce bhikkhū iminā maggena gacchāmā'ti vutte aññena gacchanti, ekacce mayhaṃ pattacīvaraṃ bhūmiyaṃ nikkhipanti, mayhaṃ nibaddhupaṭṭhākaṃ ekaṃ bhikkhuṃ ¶ jānāthā"ti ¶.
Tại đó, ngồi trên Phật tọa tốt đẹp ở khu gandhakuṭi, Đức Phật bảo chúng Tăng: "Này các tỳ-kheo, nay ta già, có tỳ-kheo khi ta nói 'Đi đường này' lại đi đường khác, có người đặt y bát ta xuống đất, ta cần một tỳ-kheo thị giả cố định, các ông biết ai không?"

Bhikkhūnaṃ dhammasaṃvego udapādi.
Chúng Tăng sinh cảm xúc mạnh mẽ về Pháp.

Athāyasmā sāriputto uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ vanditvā "Ahaṃ, bhante, tumheyeva patthayamāno satasahassakappādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ pāramiyo pūrayiṃ, nanu mādiso mahāpañño upaṭṭhāko nāma vaṭṭati, ahaṃ upaṭṭhahissāmī"ti āha.
Trưởng lão Sāriputta đứng dậy đảnh lễ: "Bạch Thế Tôn, con chỉ nguyện Ngài mà đầy đủ ba-la-mật hơn một asaṅkhyeyya cộng trăm ngàn kiếp, bậc đại trí như con há không xứng làm thị giả? Con sẽ thị giả."

Taṃ bhagavā "Alaṃ, sāriputta, yassaṃ disāyaṃ tvaṃ viharasi, asuññā ve sā disā, tava hi ovādo buddhānaṃ ovādasadiso, tena me tayā upaṭṭhākakiccaṃ atthī"ti paṭikkhipi.
Đức Phật nói: "Thôi Sāriputta, phương nào ông trú thì phương ấy không trống, lời dạy ông như lời Phật dạy, nên ta không cần ông làm thị giả."

Eteneva upāyena mahāmoggallānaṃ ādiṃ katvā asīti mahāsāvakā uṭṭhahiṃsu.
Cùng cách ấy, tám mươi đại đệ tử đứng dậy.

Te sabbe bhagavā paṭikkhipi.
Đức Phật từ chối tất cả.

Ānandatthero pana tuṇhīyeva nisīdi.
Trưởng lão Ānanda chỉ im lặng ngồi.

Atha naṃ bhikkhū āhaṃsu – "Āvuso ānanda, bhikkhusaṅgho upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācati, tvampi yācāhī"ti.
Các tỳ-kheo nói: "Này Ānanda, chúng Tăng xin thị giả, ông cũng xin đi."

Yācitvā laddhaṭṭhānaṃ nāma, āvuso, kīdisaṃ hoti, kiṃ maṃ satthā na passati?
"Xin rồi được thì tốt biết bao, các đạo hữu, Thế Tôn không thấy ta sao?"

Sace satthā rocissati, “Ānando maṃ upaṭṭahatū”ti vakkhatīti.
“Nếu Thế Tôn muốn, sẽ nói ‘Ānanda thị giả ta’.”

Atha bhagavā “Na, bhikkhave, ānando aññehi ussāhetabbo, sayameva jānitvā maṃ upaṭṭhahissatī”ti āha.
Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, Ānanda không cần người khác thúc đẩy, tự biết mà thị giả ta.”

Tato bhikkhū “Uṭṭhehi, āvuso ānanda, uṭṭhehi, āvuso ānanda, dasabalaṃ upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācāhī”ti āhaṃsu.
Các tỳ-kheo nói: “Đứng dậy đi Ānanda, xin làm thị giả Đức Thập Lực đi.”

Thero uṭṭhahitvā cattāro paṭikkhepā catasso ca āyācanāti aṭṭha vare yāci.
Trưởng lão đứng dậy, xin bốn điều từ chối và bốn điều thỉnh cầu, tổng tám điều ước.

cattāro paṭikkhepā nāma – “Sace me, bhante, bhagavā attanā laddhaṃ paṇītaṃ cīvaraṃ na dassati, piṇḍapātaṃ na dassati, ekagandhakuṭiyaṃ vasituṃ na dassati, nimantanaṃ ¶ gahetvā na gamissati, evāhaṃ bhagavantaṃ upaṭṭhahissāmī”ti vatvā “Kaṃ panettha, ānanda, ādīnavaṃ addasā”ti vutte āha – “Sacāhaṃ, bhante, imāni vatthūni labhissāmi, bhavissanti vattāro ‘Ānando dasabalena laddhaṃ paṇītaṃ cīvaraṃ paribhuñjati, piṇḍapātaṃ paribhuñjati, ekagandhakuṭiyaṃ vasati ¶, ekato nimantanaṃ gacchati. Etaṃ lābhaṃ labhanto tathāgataṃ upaṭṭhāti, ko evaṃ upaṭṭhahato bhāro’”ti?
Bốn điều từ chối: “Nếu Thế Tôn không cho con y tốt Ngài nhận, không cho thức ăn Ngài nhận, không cho trú một gandhakuṭi, không nhận lời mời đi cùng, thì con mới thị giả.” Khi hỏi: “Thấy nguy hại gì?”, ngài nói: “Nếu con được những điều này, người ta sẽ nói: ‘Ānanda hưởng y tốt, thức ăn tốt, trú một gandhakuṭi, đi mời cùng Phật. Ai hưởng lợi như vậy mà thị giả, có gì nặng nhọc?’”

Ime cattāro paṭikkhepe yāci.
Đây là bốn điều từ chối ngài xin.

catasso āyācanā nāma – “Sace, bhante, bhagavā mayā gahitanimantanaṃ gamissati, sacāhaṃ tiroraṭṭhā tirojanapadā bhagavantaṃ daṭṭhuṃ āgataṃ parisaṃ āgatakkhaṇeyeva bhagavantaṃ dassetuṃ lacchāmi, yadā me kaṅkhā uppajjati, tasmiṃyeva khaṇe bhagavantaṃ upasaṅkamituṃ lacchāmi, tathā yaṃ bhagavā mayhaṃ parammukhe dhammaṃ deseti, taṃ āgantvā mayhaṃ kathessati, evāhaṃ ¶ bhagavantaṃ upaṭṭhahissāmī”ti
Bốn điều thỉnh cầu (catasso āyācanā) là: “Nếu, bạch Thế Tôn, Ngài nhận lời mời do con đưa đi, nếu từ nước xa xứ xa có người đến gặp Thế Tôn, con được ngay lúc họ đến mà cho họ gặp Thế Tôn, khi nghi hoặc khởi lên trong con, con được ngay khoảnh khắc ấy đến gặp Thế Tôn, và những pháp mà Thế Tôn dạy khi con vắng mặt (dạy cho người khác mà con không có mặt), Ngài sẽ đến dạy lại cho con, thì con mới thị giả Thế Tôn.”

vatvā "Kaṃ panettha, ānanda, ānisaṃsaṃ passasī"ti vutte āha –
Nói xong, khi được hỏi: "Này Ānanda, ông thấy lợi ích gì ở đây?", ngài đáp:

"Idha, bhante, saddhā kulaputtā bhagavato okāsaṃ alabhantā maṃ evaṃ vadanti 'Sve, bhante ānanda, bhagavatā saddhiṃ amhākaṃ ghare bhikkhaṃ gaṇheyyāthā'ti.
"Bạch Thế Tôn, ở đây có những tín nam tín nữ có lòng tin, không được gặp Thế Tôn, họ nói với con như vầy: 'Mai, bạch ngài Ānanda, xin Thế Tôn cùng ngài đến nhà chúng con nhận khất thực.'"

Sace bhagavā tattha na gamissati, icchiticchitakkhaṇeyeva parisaṃ dassetuṃ, kaṅkhañca vinodetuṃ okāsaṃ na lacchāmi,
"Nếu Thế Tôn không đi đến đó, con không có cơ hội ngay lúc họ mong muốn mà cho họ gặp, cũng không có cơ hội giải trừ nghi hoặc của họ,"

bhavissanti vattāro 'Kiṃ ānando dasabalaṃ upaṭṭhāti ¶. Ettakampissa bhagavā anuggahaṃ na karotī'ti.
"sẽ có người nói: 'Ānanda thị giả Đức Thập Lực mà Thế Tôn không gia hộ dù chỉ chút ấy.'"

Bhagavato ca parammukhā maṃ pucchissanti 'Ayaṃ, āvuso ānanda, gāthā, idaṃ suttaṃ, idaṃ jātakaṃ kattha desita'nti.
"Và khi người ta hỏi trực tiếp Thế Tôn (những pháp được dạy khi con vắng mặt): 'Này đạo hữu Ānanda, kệ này, kinh này, truyện này được thuyết ở đâu?'"

Sacāhaṃ taṃ na sampādayissāmi, bhavissanti vattāro – 'Ettakampi, āvuso, na jānāsi, kasmā tvaṃ chāyā viya bhagavantaṃ avijahanto dīgharattaṃ vicarasī'ti.
"Nếu con không trả lời được, sẽ có người nói: 'Chỉ chút ấy cũng không biết, sao ông theo Phật như bóng không rời suốt thời gian dài?'"

Tenāhaṃ parammukhā desitassapi dhammassa puna kathanaṃ icchāmī"ti.
"Do đó, con mong muốn Thế Tôn dạy lại cho con những pháp đã dạy khi con vắng mặt (dạy cho người khác mà con không có mặt)."

Imā catasso āyācanā yāci. Bhagavāpissa adāsi.
Ngài xin bốn điều thỉnh cầu này. Đức Phật cũng cho ngài.

Evaṃ ime aṭṭha vare gahetvā nibaddhupaṭṭhāko ahosi.
Như vậy, sau khi nhận được tám điều ước này, ngài trở thành thị giả cố định (nibaddhupaṭṭhāko).

Tasseva ṭhānantarassa atthāya kappasatasahassaṃ pūritānaṃ pāramīnaṃ phalaṃ pāpuṇi.

Để đạt được vị trí ấy, ngài đã viên mãn các ba-la-mật suốt một trăm ngàn kiếp (kappasatasahassaṃ).

So upaṭṭhākaṭṭhānaṃ laddhadivasato paṭṭhāya dasabalassa duvidhena udakena tividhena dantakaṭṭhena hatthapādaparikammena piṭṭhiparikammena gandhakuṭipariveṇaṃ sammajjanenāti evamādīhi kiccehi upaṭṭhahanto
Từ ngày được nhận vị trí thị giả, ngài thị giả Đức Thập Lực bằng hai loại nước (nóng và lạnh), ba loại tăm (dài, vừa, ngắn), xoa bóp tay chân, xoa bóp lưng, quét dọn khu vực quanh gandhakuṭi, và các công việc tương tự,

“Imāya nāma velāya satthu imaṃ nāma laddhuṃ vaṭṭati, idaṃ nāma kātuṃ vaṭṭatī”ti divasabhāgaṃ santikāvacaro hutvā
nghĩ rằng: “Vào giờ này Thế Tôn cần cái gì, cần làm việc gì”, nên ban ngày luôn gần gũi bên cạnh,

rattibhāgasamanantare daṇḍadīpikaṃ gahetvā ekarattiṃ gandhakuṭipariveṇaṃ nava vāre anupariyāyati.
và vào ban đêm, cầm đèn que (daṇḍadīpikaṃ) đi quanh khu vực gandhakuṭi chín lần mỗi đêm.

Evañhissa ahosi – “Sace me thinamiddhaṃ okkameyya, dasabale pakkosante paṭivacanaṃ dātuṃ na sakkuṇeyya”nti.
Vì ngài nghĩ: “Nếu ta bị buồn ngủ (thinamiddhaṃ), khi Đức Thập Lực gọi mà không trả lời được thì sao.”

Tasmā sabbarattiṃ daṇḍadīpikaṃ hatthena na muñcati.
Do đó, cả đêm ngài không buông đèn que khỏi tay.

Idamettakaṃ vatthu.
Đây là toàn bộ chuyện tích (đến đây).

Aparabhāge pana satthā jetavane viharanto anekapariyāyena dhammabhaṇḍāgārikaānandattherassa vaṇṇaṃ kathetvā
Sau đó, Đức Thế Tôn trú tại Jetavana, dùng nhiều cách tán thán trưởng lão Ānanda – thủ kho Pháp (dhammabhaṇḍāgārika),

theraṃ imasmiṃ sāsane bahussutānaṃ satimantānaṃ gatimantānaṃ dhitimantānaṃ upaṭṭhākānañca bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
và đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu trong giáo pháp này về các vị tỳ-kheo: đa văn (bahussutānaṃ), chánh niệm (satimantānaṃ), thông đạt (gatimantānaṃ), kiên trì (dhitimantānaṃ), và thị giả (upaṭṭhākānaṃ).

Uruvelakassapattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Uruvelakassapa

224. Dutiye ¶ mahāparisānanti mahāparivārānaṃ uruvelakassapo aggoti dasseti.
224. Trong phần thứ hai, "mahāparisānaṃ" nghĩa là những vị có đại chúng lớn (mahāparivāra), Đức Phật chỉ trưởng lão Uruvelakassapa là bậc đứng đầu.

Aññesañhi therānaṃ kañci kālaṃ parivāro mahā hoti kañci ¶ kālaṃ appo, imassa pana therassa dvīhi bhātikehi saddhiṃ ekaṃ samaṇasahassaṃ nibaddhaparivārova ahosi.
Đối với các trưởng lão khác, quyến thuộc (parivāra) có lúc đông, có lúc ít; nhưng vị trưởng lão này, cùng với hai người anh em, có một nghìn vị sa-môn làm quyến thuộc cố định (nibaddhaparivāro).

Tesu ekekasmiṃ ekekaṃ pabbājente dve samaṇasahassāni honti, dve dve pabbājente tīṇi sahassāni honti.
Khi mỗi người trong ba vị ấy cho một người xuất gia, quyến thuộc thành hai nghìn; khi cho hai người xuất gia, thành ba nghìn.

Tasmā so mahāparivārānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị có đại chúng lớn (mahāparivārānaṃ aggo).

kassapoti panassa gottaṃ.
"Kassapa" là họ của ngài.

Uruvelāyaṃ pabbajitattā uruvelakassapoti paññāyittha.
Vì xuất gia tại Uruvelā nên được gọi là Uruvelakassapa.

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā vayappatto satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ mahāparisānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā "Mayāpi anāgate evarūpena bhavituṃ vaṭṭatī"ti sattāhaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā ticīvarena acchādetvā satthāraṃ vanditvā mahāparisānaṃ aggabhāvatthaṃ patthanaṃ akāsi.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, khi trưởng thành nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị có đại chúng lớn, nghĩ: "Tương lai ta cũng nên như vậy", cúng dường lớn bảy ngày cho Đức Phật và trăm ngàn tỳ-kheo, dâng ba y, đảnh lễ Đức Phật, nguyện

trở thành bậc đứng đầu trong những vị có đại chúng lớn (mahāparisānaṃ aggabhāvatthaṃ patthanaṃ akāsi).

Satthā anantarāyaṃ disvā anāgate gotamabuddhassa sāsane mahāparisānaṃ aggo bhavissatī"ti byākaritvā pakkāmi.
Đức Phật thấy duyên, thọ ký: "Tương lai trong giáo pháp Đức Phật Gotama, ông sẽ là bậc đứng đầu trong những vị có đại chúng lớn", rồi ra đi.

Sopi kulaputto yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto ito dvenavutikappamatthake phussabuddhassa vemātikakaniṭṭhabhātā hutvā nibbatto, pitā mahindarājā nāma.
Vị con trai ấy làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, cách đây 92 kiếp, sinh làm em khác mẹ của Đức Phật Phussa, cha là vua Mahinda.

Apare panassa dve kaniṭṭhabhātaro ahesuṃ.
Ngài có hai người em trai khác.

Evaṃ te tayo bhātaro visuṃ visuṃ ṭhānantaraṃ labhiṃsu.
Như vậy, ba anh em đều nhận được vị trí đứng đầu riêng.

Te heṭṭhā vuttanayeneva kupitaṃ paccantaṃ vūpasametvā pitu santikā varaṃ labhitvā "Temāsaṃ dasabalaṃ paṭijaggissāmā"ti varaṃ gaṇhiṃsu.
Theo cách đã kể trước, họ dẹp biên giới nổi loạn, nhận điều ước từ cha, xin: "Chúng con xin hộ độ Đức Thập Lực ba tháng."

Atha nesaṃ ¶ etadahosi – "Amhehi dasabalaṃ paṭijaggantehi anucchavikaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti ekaṃ amaccaṃ uppādakaṭṭhāne ṭhapetvā ekaṃ āyavayajānanakaṃ katvā ekaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa parivesakaṭṭhāne ṭhapetvā attanā dasa sīlāni samādāya temāsaṃ sikkhāpadāni rakkhiṃsu.
Họ nghĩ: "Khi hộ độ Đức Thập Lực, phải làm cho xứng đáng", nên đặt một quan làm sản xuất, một quan quản lý thu chi, một quan phục vụ Đức Phật và chúng Tăng, tự mình giữ mười giới, giữ học giới ba tháng.

Te tayo amaccā heṭṭhā vuttanayeneva imasmiṃ buddhuppāde bimbisāravisākharaṭṭhapālā jātā.
Ba vị quan ấy, theo cách đã kể, trong thời Đức Phật này tái sinh thành vua Bimbisāra, cư sĩ Visākha, trưởng lão Raṭṭhapāla.

Te ¶ pana rājakumārā vutthavasse dasabale sahatthā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paccayapūjāya pūjetvā yāvajīvaṃ kalyāṇakammaṃ katvā amhākaṃ dasabalassa nibbattito puretarameva brāhamaṇakule nibbattitvā attano gottavasena ¶ tayopi janā kassapā eva nāma jātā.
Ba vị hoàng tử ấy, sau mùa an cư, tự tay cúng dường Đức Thập Lực và chúng Tăng

bằng tứ vật dụng, làm thiện suốt đời, trước khi Đức Thập Lực chúng ta tái sinh, sinh trong gia đình Bà-la-môn, do họ tộc nên cả ba đều tên Kassapa.

Te vayappattā tayo vede uggaṇhiṃsu.
Khi trưởng thành, họ học ba Vệ-đà.

Tesaṃ jeṭṭhabhātikassa pañca māṇavakasatāni parivāro ahosi, majjhimassa tīṇi, kaniṭṭhassa dve.
Người anh cả có năm trăm học trò, người anh hai có ba trăm, người em út có hai trăm.

Te attano ganthe sāraṃ olokentā diṭṭhadhammikameva passiṃsu, na samparāyikaṃ.
Họ xem xét nội dung kinh sách của mình, chỉ thấy lợi ích thế gian (diṭṭhadhammika), không thấy lợi ích đời sau (samparāyika).

Atha nesaṃ jeṭṭhabhātā attano parivārena saddhiṃ uruvelaṃ gantvā isipabbajjaṃ pabbajitvā uruvelakassapo nāma jāto, mahāgaṅgānadīvaṅke pabbajito nadīkassapo nāma jāto, gayāsīse pabbajito gayākassapo nāma jāto.
Sau đó, người anh cả cùng quyến thuộc đến Uruvelā xuất gia làm ẩn sĩ, được gọi là Uruvelakassapa; người anh hai xuất gia ở bờ sông Hằng lớn, gọi là Nadīkassapa; người em út xuất gia ở Gayāsīsa, gọi là Gayākassapa.

Evaṃ tesu isipabbajjaṃ pabbajitvā tattha vasantesu bahūnaṃ divasānaṃ accayena amhākaṃ bodhisatto mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā paṭividdhasabbaññutaññāṇo anukkamena dhammacakkaṃ pavattetvā pañcavaggiye there arahatte patiṭṭhāpetvā yasadārakappamukhe pañcapaññāsa sahāyakepi vinetvā saṭṭhi arahante "Caratha, bhikkhave ¶, cārika"nti bahujanahitāya cārikaṃ pesetvā bhaddavaggiye vinetvā uruvelakassapassa hetuṃ disvā "Mayi gate tayo bhātikā saparivārā arahattaṃ pāpuṇissantī"ti ñatvā ekako adutiyo uruvelakassapassa vasanaṭṭhānaṃ gantvā vasanatthāya agyāgāraṃ yācitvā tattha kataṃ nāgadamanaṃ ādiṃ katvā aḍḍhuḍḍhasahassehi pāṭihāriyehi uruvelakassapaṃ saparivāraṃ vinetvā pabbājesi.
Như vậy, khi ba vị xuất gia làm ẩn sĩ và trú tại đó, sau nhiều ngày, Bồ-tát chúng ta đại xuất gia, chứng Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp luân, độ năm vị Kiều-trần-như chứng A-la-hán, độ năm mươi sáu bạn của Yasa, sai sáu mươi vị A-la-hán đi du hóa vì lợi ích chúng sinh, độ nhóm Bhaddavaggiya, thấy duyên của Uruvelakassapa, biết: "Khi ta đến, ba anh em cùng quyến thuộc sẽ chứng A-la-hán", một mình không người đi đến chỗ trú của Uruvelakassapa, xin nhà lửa (agyāgāra) để trú, bắt đầu bằng việc hàng phục rồng, dùng tám trăm năm mươi phép thần thông độ Uruvelakassapa cùng quyến thuộc, cho xuất gia.

Tassa pabbajitabhāvaṃ ñatvā itarepi dve bhātaro saparivārā āgantvā pabbajiṃsu, sabbepi ehibhikkhū iddhimayapattacīvaradharā ahesuṃ.

Khi biết Uruvelakassapa đã xuất gia, hai người em cùng quyến thuộc cũng đến xuất gia, tất cả đều là "ehibhikkhu" (xuất gia bằng lời "Ehi bhikkhu"), cầm y bát do thần thông hiện ra.

Satthā taṃ samaṇasahassaṃ ādāya gayāsīsaṃ gantvā piṭṭhipāsāṇe nisinno "Kathaṃrūpā nu kho etesaṃ dhammadesanā sappāyā"ti olokento "Ime aggiṃ paricarantā vicariṃsu, imesaṃ tayo bhave ādittāgārasadise katvā dassetuṃ vaṭṭatī"ti ādittapariyāyasuttaṃ (mahāva· 54) desesi.
Đức Phật dẫn một nghìn vị sa-môn ấy đến Gayāsīsa, ngồi trên tảng đá sau lưng, quán: "Pháp nào thích hợp cho họ?", thấy họ từng thờ lửa, nên thuyết Adittapariyāyasutta (Kinh Lửa Cháy – Mahāvagga 54), ví ba cõi như nhà lửa cháy.

Desanāpariyosāne sabbeva arahattaṃ pattā.
Cuối bài pháp, tất cả đều chứng A-la-hán.

Satthā tehi parivuto pubbe bimbisāraraññō dinnapaṭiññattā rājagahanagare laṭṭhivanuyyānaṃ agamāsi.
Đức Phật được họ vây quanh, đến vườn Laṭṭhivana ở Rājagaha theo lời hứa trước của vua Bimbisāra.

Rājā dasabalassa āgatabhāvaṃ sutvā dvādasanahutehi brāhmaṇagahapatikehi saddhiṃ satthāraṃ upasaṅkamitvā vanditvā ekamantaṃ nisīdi.
Vua nghe Đức Thập Lực đến, cùng mười hai ngàn Bà-la-môn và gia chủ đến gặp, đảnh lễ, ngồi một bên.

Satthā sabbāvantaṃ parisaṃ oloketvā mahājanaṃ uruvelakassapassa nipaccakāraṃ karontaṃ disvā "Ime mayhaṃ vā kassapassa vā ¶ mahantabhāvaṃ na jānanti, savitakkā ca nāma desanaṃ sampaṭicchituṃ ¶ na sakkontī"ti ¶ cintetvā,
Đức Phật nhìn toàn thể đại chúng, thấy đại chúng đảnh lễ Uruvelakassapa, nghĩ: "Họ không biết ai lớn hơn – ta hay Kassapa, người còn có tầm (savitakka) thì không dễ chấp nhận pháp",

"Kassapa, tuyhaṃ upaṭṭhākānaṃ vitakkaṃ chindā"ti therassa saññaṃ adāsi.
nói với trưởng lão: "Kassapa, hãy cắt đứt tầm tư của quyến thuộc ông", ra hiệu cho trưởng lão.

Thero satthu vacanaṃ sampaṭicchitvā uṭṭhāyāsanā satthāraṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā tālappamāṇaṃ ākāsaṃ uppatitvā iddhivikubbanaṃ dassetvā "Satthā me, bhante, bhagavā, sāvakohamasmi, satthā me, bhante, bhagavā, sāvakohamasmī"ti vatvā oruyha dasabalassa pāde vandi.
Trưởng lão nhận lời Phật, đứng dậy, năm vóc sát đất đảnh lễ Đức Phật, bay lên hư không cao bằng cây thốt nốt, hiện thần thông biến hóa, nói: "Bạch Thế Tôn, Ngài là

thầy của con, con là đệ tử của Ngài, bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài", rồi hạ xuống đảnh lễ dưới chân Đức Thập Lực.

Etenupāyena sattame vāre sattatālappamāṇaṃ ākāsaṃ abbhuggantvā puna āgantvā dasabalassa pāde vanditvā ekamantaṃ nisīdi.
Bằng cách ấy, đến lần thứ bảy, bay lên hư không cao bằng bảy cây thốt nốt, rồi trở lại đảnh lễ dưới chân Đức Thập Lực, ngồi một bên.

Tasmiṃ kāle mahājano "Ayaṃ loke mahāsamaṇo"ti satthari nibbitakko jāto, athassa satthā dhammaṃ desesi.
Lúc ấy đại chúng nghĩ: "Đây mới là Đại Sa-môn trên đời", tâm hướng về Đức Phật, Đức Phật thuyết pháp.

Desanāpariyosāne rājā ekādasanahutehi brāhmaṇagahapatikehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhito, ekanahutaṃ upāsakattaṃ paṭivedesi.
Cuối bài pháp, vua cùng mười một ngàn Bà-la-môn và gia chủ chứng Dự lưu, một ngàn người tuyên bố làm cư sĩ.

Tepi uruvelakassapassa parivārā sahassamattā bhikkhū attano āsevanavasena cintesuṃ – "Amhākaṃ pabbajitakiccaṃ matthakaṃ pattaṃ, bahi gantvā kiṃ karissāmā"ti uruvelakassapattheraṃyeva parivāretvā vicariṃsu.
Khoảng một nghìn tỳ-kheo quyến thuộc của Uruvelakassapa, do quen theo thói quen, nghĩ: "Việc xuất gia của chúng ta đã xong, ra ngoài làm gì", tiếp tục vây quanh trưởng lão Uruvelakassapa.

Tesu ekekasmiṃ ekekaṃ nissitakaṃ gaṇhante dve sahassāni honti, dve dve gaṇhante tīṇi sahassāni honti.
Khi mỗi người trong ba vị ấy nhận một đệ tử, quyến thuộc thành hai nghìn; khi nhận hai đệ tử, thành ba nghìn.

Tato paṭṭhāya yattakā tesaṃ nissitakā, tattake kathetuṃ vaṭṭatīti.
Từ đó, số đệ tử bao nhiêu thì thuyết pháp bấy nhiêu.

Idamettha vatthu.
Đây là toàn bộ chuyện tích.

Aparabhāge pana satthā jetavane viharanto theraṃ mahāparisānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị có đại chúng lớn (mahāparisānaṃ aggaṭṭhāne).

Kāḷudāyittheravatthu

Chuyện tích trưởng lão Kāḷudāyi

225. Tatiye kulappasādakānanti kulaṃ pasādentānaṃ.
225. Trong phần thứ ba, "kulappasādakānaṃ" nghĩa là những vị làm cho gia đình phát sinh lòng tin.

Ayaṃ hi thero adiṭṭhabuddhadassanaṃyeva suddhodanamahārājassa nivesanaṃ pasādesi, tasmā kulappasādakānaṃ ¶ aggo nāma jāto.
Vị trưởng lão này, ngay cả khi chưa thấy Phật, đã làm cho cung điện của vua Tịnh Phạn phát sinh lòng tin, do đó được xưng là bậc đứng đầu trong những vị làm gia đình phát sinh lòng tin (kulappasādakānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe nibbatto satthu dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ kulappasādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị làm gia đình phát sinh lòng tin, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu ¶ saṃsaranto amhākaṃ bodhisattassa mātukucchiyaṃ paṭisandhiggahaṇadivase kapilavatthusmiṃyeva amaccagehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, vào ngày Bồ-tát chúng ta thụ thai, ngài tái sinh trong nhà quan đại thần tại Kapilavatthu.

Jātadivase bodhisattena saddhiṃyeva jātoti taṃdivasaṃyeva taṃ dukūlacumbuṭake nipajjāpetvā bodhisattassa upaṭṭhānatthāya nayiṃsu.
Sinh cùng ngày với Bồ-tát, ngay ngày ấy đặt ngài vào nôi lụa, mang đến hầu cận Bồ-tát.

Bodhisattena hi ¶ saddhiṃ bodhirukkho rāhulamātā catasso nidhikumbhiyo ārohaniyahatthī kaṇḍako channo kāḷudāyīti ime satta ekadivase jātattā sahajātā nāma ahesuṃ.
Cùng ngày sinh với Bồ-tát có: cây Bồ-đề, mẹ Rāhula, bốn bình báu, voi Arohaniya, Kaṇḍaka, Channa, Kāḷudāyi – bảy vị này gọi là sahajāta (cùng sinh).

Athassa nāmaggahaṇadivase sakalanagarassa udaggacittadivase jātoti udāyītveva nāmaṃ akaṃsu.
Vào ngày đặt tên, vì sinh ngày toàn thành vui mừng (udaggacitta), nên đặt tên Udāyi.

Thokaṃ kāḷadhātukattā pana kāḷudāyī nāma jāto.
Vì có chút đen (kāḷa), nên gọi là Kāḷudāyi.

So bodhisattena saddhiṃ kumārakīḷaṃ kīḷanto vuddhiṃ agamāsi.
Ngài cùng Bồ-tát chơi đùa thời thơ ấu, lớn lên.

Aparabhāge bodhisatto mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā anukkamena sabbaññutaṃ patvā pavattitavaradhammacakko lokānuggahaṃ karonto rājagahaṃ upanissāya viharati.
Sau đó, Bồ-tát đại xuất gia, chứng Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp luân, vì lợi ích thế gian, trú gần Rājagaha.

Tasmiṃ samaye suddhodanamahārājā "Siddhatthakumāro abhisambodhiṃ patvā rājagahaṃ upanissāya veḷuvane viharatī"ti sutvā purisasahassaparivāraṃ ekaṃ amaccaṃ "Puttaṃ me idha ānehī"ti pesesi.
Lúc ấy, vua Tịnh Phạn nghe: "Hoàng tử Siddhattha chứng đạo, trú tại Veḷuvana gần Rājagaha", sai một quan cùng một ngàn người: "Mang con ta về đây."

So saṭṭhiyojanamaggaṃ gantvā dasabalassa catuparisamajjhe ¶ nisīditvā dhammadesanāvelāya vihāraṃ pāvisi.
Quan ấy đi sáu mươi do-tuần, đến ngồi trong bốn chúng của Đức Thập Lực, vào tinh xá lúc thuyết pháp.

So "Tiṭṭhatu tāva raññā pahitasāsana"nti parisapariyante ṭhito satthu dhammadesanaṃ sutvā yathāṭhitova saddhiṃ purisasahassehi arahattaṃ pāpuṇi.
Ông nghĩ: "Thông điệp của vua để sau", đứng cuối chúng, nghe pháp từ Đức Phật, ngay tại chỗ cùng một ngàn người chứng A-la-hán.

Atha nesaṃ satthā "Etha bhikkhavo"ti hatthaṃ pasāresi, sabbe taṃkhaṇaṃyeva iddhimayapattacīvaradharā vassasaṭṭhikattherā viya ahesuṃ.
Đức Phật đưa tay: "Hãy đến, các tỳ-kheo", tất cả ngay khoảnh khắc ấy trở thành "ehibhikkhu", cầm y bát do thần thông, như các trưởng lão sáu mươi tuổi.

Arahattaṃ pattakālato paṭṭhāya pana ariyā nāma majjhattāva hontīti raññā pahitasāsanaṃ dasabalassa na kathesi.
Từ khi chứng A-la-hán, bậc Thánh chỉ trung lập, nên không truyền thông điệp của vua cho Đức Thập Lực.

Rājā "Neva gato āgacchati, na sāsanaṃ suyyatī"ti "Ehi, tāta, tvaṃ gacchā"ti teneva niyāmena aññaṃ amaccaṃ pesesi.
Vua nghĩ: "Không về, không nghe tin", lại sai một quan khác theo cách ấy.

Sopi gantvā purimanayeneva saddhiṃ parisāya arahattaṃ patvā tuṇhī ahosi.
Quan ấy cũng đến, chứng A-la-hán cùng quyến thuộc theo cách trước, im lặng.

Evaṃ navahi amaccehi saddhiṃ nava purisasahassāni pesesi.
Như vậy, vua sai chín quan cùng chín ngàn người.

Sabbe attano kiccaṃ niṭṭhāpetvā tuṇhī ahesuṃ.
Tất cả hoàn thành việc của mình, đều im lặng.

Atha rājā cintesi – "Ettakā janā mayi sinehābhāvena dasabalassa idhāgamanatthāya na kiñci kathayiṃsu, aññe gantvāpi dasabalaṃ ānetuṃ ¶ na sakkhissanti.
Vua nghĩ: "Nhiều người vì thương ta mà không nói gì về việc mang Đức Thập Lực về, người khác cũng không mang được."

Mayhaṃ kho pana putto udāyī dasabalena saddhiṃ ekavayo sahapaṃsukīḷiko, mayi cassa sineho atthī"ti kāḷudāyiṃ pakkosāpetvā,
"Nhưng con ta Udāyi cùng tuổi với Đức Thập Lực, chơi cát cùng nhau, có tình thương với ta", gọi Kāḷudāyi,

"Tāta, purisasahassaparivāro gantvā dasabalaṃ ānehī"ti āha.
"Này con, dẫn một ngàn người đi mang Đức Thập Lực về."

Paṭhamaṃ gatapurisā viya pabbajituṃ labhanto ānessāmi, devāti.
"Như những người đi trước, nếu được xuất gia thì con mang về, thưa phụ hoàng."

Yaṃkiñci katvā mama puttaṃ dassehīti.
"Dù làm gì cũng phải cho ta thấy con ta."

"Sādhu, devā"ti raññο sāsanaṃ ādāya rājagahaṃ gantvā satthu dhammadesanāvelāya parisapariyante ṭhito dhammaṃ sutvā saparivāro arahattaphalaṃ patvā ehibhikkhubhāve patiṭṭhāsi.
"Lành thay, thưa phụ hoàng", nhận thông điệp vua, đến Rājagaha, đứng cuối chúng lúc Đức Phật thuyết pháp, nghe pháp, cùng quyến thuộc chứng A-la-hán, trở thành "ehibhikkhu".

Tato cintesi – "Na tāva dasabalassa kulanagaraṃ gantuṃ esa kālo, vasantasamaye supupphitesu vanasaṇḍesu ¶ haritatiṇasañchannāya pathaviyā esa kālo bhavissatī"ti ¶ kālaṃ paṭimānento tassa kālassa āgatabhāvaṃ ñatvā –
Rồi nghĩ: "Chưa phải lúc mang Đức Thập Lực về thành nhà, vào mùa xuân khi rừng nở hoa, đất phủ cỏ xanh, mới là lúc thích hợp", chờ thời gian, khi thời gian đến,

"Nātisītaṃ nātiuṇhaṃ, nātidubbhikkhachātakaṃ;
Saddalā haritā bhūmi, esa kālo mahāmunī"ti.
"Không quá lạnh, không quá nóng, không quá đói kém;
Đất phủ cỏ xanh mướt, đây là lúc Đại Mâu-ni."

Saṭṭhimattāhi gāthāhi dasabalassa kulanagaraṃ gamanatthāya gamanavaṇṇaṃ vaṇṇesi.
Dùng khoảng sáu mươi kệ tán thán việc Đức Thập Lực đi về thành nhà.

Satthā "Udāyī gamanavaṇṇaṃ katheti, kapilavatthunagaraṃ gantuṃ esa kālo"ti vīsatisahassabhikkhuparivāro aturitagamanena cārikaṃ nikkhami.
Đức Phật nói: "Udāyi tán thán việc đi, đây là lúc đến thành Kapilavatthu", cùng hai mươi ngàn tỳ-kheo chậm rãi du hóa.

Udāyitthero satthu nikkhantabhāvaṃ ñatvā "Pitu mahārājassa saññaṃ dātuṃ vaṭṭatī"ti vehāsaṃ abbhuggantvā rañño nivesane pāturahosi.
Trưởng lão Udāyi biết Đức Phật đã đi, nghĩ: "Phải báo cho phụ hoàng", bay lên hư không, hiện ra trong cung vua.

Suddhodanamahārājā theraṃ disvā tuṭṭhacitto mahārahe pallaṅke nisīdāpetvā attano paṭiyāditassa nānaggarasabhojanassa pattaṃ pūretvā adāsi.
Vua Tịnh Phạn thấy trưởng lão, vui mừng, cho ngồi ghế báu lớn, dâng bát đầy các món ngon thượng vị do mình chuẩn bị.

Thero uṭṭhāya gamanākappaṃ dassesi.
Trưởng lão đứng dậy, tỏ ý sắp đi.

Nisīditvāva bhuñja, tātāti.
"Ngồi ăn đi con."

Satthu santikaṃ gantvā bhuñjissāmi, mahārājāti.
"Con sẽ ăn ở chỗ Thế Tôn, thưa phụ hoàng."

Kahaṃ pana, tāta, satthāti?
"Thế Tôn ở đâu, con?"

Vīsatisahassabhikkhuparivāro tumhākaṃ dassanatthāya cārikaṃ nikkhanto, mahārājāti.
"Hai mươi ngàn tỳ-kheo cùng quyến thuộc đã đi du hóa để gặp phụ hoàng, thưa phụ hoàng."

Tumhe imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā yāva mama putto imaṃ nagaraṃ sampāpuṇāti, tāvassa itova piṇḍapātaṃ harathāti.
"Con ăn khất thực này đi, rồi từ đây mang khất thực đến cho con ta cho đến khi con ta đến thành này."

Thero bhattakiccaṃ katvā dasabalassa āharitabbaṃ bhattaṃ gahetvā dhammakathaṃ kathetvā dasabalassa adassaneneva sakalarājanivesanaṃ saddhāpaṭilābhaṃ labhāpetvā sabbesaṃ passantānaññeva pattaṃ ākāse ¶ vissajjetvā sayampi vehāsaṃ abbhuggantvā piṇḍapātaṃ ādāya satthu hatthe ṭhapesi, satthā taṃ piṇḍapātaṃ paribhuñji.
Trưởng lão ăn xong, cầm thức ăn mang cho Đức Thập Lực, thuyết pháp, làm cho toàn cung vua phát sinh lòng tin dù chưa thấy Đức Phật, trước mắt mọi người thả bát lên

hư không, tự mình bay lên, mang khất thực đặt vào tay Đức Phật, Đức Phật nhận và ăn.

Thero saṭṭhiyojanamaggaṃ yojanaparamaṃ gacchantassa satthuno divase divase rājagehato bhattaṃ āharitvā adāsi.
Trưởng lão mang thức ăn từ cung vua đến cho Đức Phật mỗi ngày, khi Đức Phật đi tối đa một do-tuần.

Evaṃ ¶ vatthu veditabbaṃ.
Chuyện tích nên hiểu như vậy.

Atha aparabhāge satthā "Mayhaṃ pitu mahārājassa sakalanivesanaṃ pasādesī"ti theraṃ kulappasādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật nói: "Ngài đã làm cho toàn cung điện của phụ vương ta phát sinh lòng tin", đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị làm gia đình phát sinh lòng tin (kulappasādakānaṃ aggaṭṭhāne).

Bākulattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Bākula

226. Catutthe appābādhānanti nirābādhānaṃ.
226. Trong phần thứ tư, "appābādhānaṃ" nghĩa là những vị không có bệnh tật (nirābādha).

bākuloti dvīsu kulesu vaḍḍhitattā evaṃladdhanāmo thero.
"Bākula" là tên trưởng lão, do được nuôi lớn trong hai gia đình.

Tassa ¶ pañhakamme ayamanupubbikathā – ayaṃ kira atīte ito kappasatasahassādhike asaṅkhyeyyamatthake anomadassidasabalassa nibbattito puretarameva brāhmaṇakule paṭisandhiṃ gaṇhitvā vayaṃ āgamma uggahitavedo vedattaye sāraṃ apassanto "Samparāyikatthaṃ gavesissāmī"ti pabbatapāde isipabbajjaṃ pabbajitvā pañcābhiññā-aṭṭhasamāpattilābhī hutvā jhānakīḷitāya vītināmesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào quá khứ, cách đây hơn một asaṅkhyeyya cộng trăm ngàn kiếp, trước khi Đức Phật Anomadassī Thập Lực tái sinh, ngài sinh trong gia đình Bà-la-môn, khi trưởng thành học Vệ-đà, không thấy tinh hoa trong ba Vệ-đà, nghĩ: "Ta sẽ tìm lợi ích đời sau", xuất gia làm ẩn sĩ dưới chân núi, chứng năm thần thông và tám thiền định, sống bằng niềm vui thiền.

Tasmiṃ samaye anomadassī bodhisatto sabbaññutaṃ patvā ariyagaṇaparivuto cārikaṃ carati.
Lúc ấy, Bồ-tát Anomadassī chứng Vô thượng Bồ-đề, cùng chúng Thánh du hóa.

Tāpaso "Tīṇi ratanāni uppannānī"ti sutvā satthu santikaṃ gantvā dhammaṃ sutvā desanāpariyosāne saraṇesu patiṭṭhito, attano ṭhānaṃ pana vijahituṃ nāsakkhi.
Ẩn sĩ nghe: "Ba ngôi báu đã xuất hiện", đến chỗ Đức Phật nghe pháp, cuối bài pháp quy y, nhưng không bỏ chỗ ở.

So kālena kālaṃ satthu dassanāya ceva gacchati, dhammañca suṇāti.
Thỉnh thoảng đến gặp Đức Phật và nghe pháp.

Athekasmiṃ samaye tathāgatassa udaravāto uppajji.
Một hôm, Như Lai bị đau bụng (udaravāto).

Tāpaso satthu dassanatthāya āgato "Satthā gilāno"ti sutvā "Ko, bhante, ābādho"ti.
Ẩn sĩ đến gặp Đức Phật, nghe "Thế Tôn bệnh", hỏi: "Bạch Thế Tôn, bệnh gì?"

"Udaravāto"ti vutte "Ayaṃ kālo mayhaṃ puññaṃ kātu"nti pabbatapādaṃ gantvā nānāvidhāni bhesajjāni samodhānetvā "Idaṃ bhesajjaṃ satthu upanethā"ti upaṭṭhākattherassa adāsi.
Nghe "Đau bụng", nghĩ: "Đây là lúc ta làm công đức", về chân núi gom các loại thuốc, đưa cho thị giả: "Mang thuốc này cho Thế Tôn."

Saha bhesajjassa upayogena udaravāto paṭippassambhi.
Thuốc vừa dùng, đau bụng liền dịu.

So satthu phāsukakāle gantvā evamāha – "Bhante, yadidaṃ mama bhesajjena ¶ tathāgatassa phāsukaṃ jātaṃ, tassa me nissandena nibbattanibbattabhave gaddūhanamattampi sarīre ¶ byādhi nāma mā hotū"ti.
Khi Thế Tôn khỏe, ẩn sĩ đến nói: "Bạch Thế Tôn, nhờ thuốc của con mà Như Lai được khỏe, nhờ hậu quả ấy, trong các đời tái sinh, xin thân con dù chỉ chút xíu cũng không có bệnh."

Idamassa tasmiṃ attabhāve kalyāṇakammaṃ.
Đây là thiện nghiệp của ngài trong kiếp ấy.

So tato cuto brahmaloke nibbattitvā ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ devamanussesu saṃsaranto padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ appābādhānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Từ đó chết sinh Phạm thiên, trải qua một asaṅkhyeyya luân hồi trời người, thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị không bệnh, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvatāyukaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto vipassīdasabalassa nibbattito puretarameva bandhumatīnagare brāhmaṇakule nibbatto purimanayeneva isipabbajjaṃ pabbajitvā jhānalābhī hutvā pabbatapāde vasati.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trước khi Đức Phật Vipassī tái sinh, sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Bandhumatī, theo cách trước xuất gia làm ẩn sĩ, chứng thiền định, trú dưới chân núi.

Vipassībodhisattopi sabbaññutaṃ patvā aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaparivāro bandhumatīnagaraṃ upanissāya pitu mahārājassa saṅgahaṃ karonto kheme migadāye viharati.
Bồ-tát Vipassī chứng Vô thượng Bồ-đề, cùng tám mươi tám ngàn tỳ-kheo trú gần thành Bandhumatī, nhiếp hộ vua cha, trú tại vườn nai Khema.

Athāyaṃ tāpaso dasabalassa loke nibbattabhāvaṃ ñatvā āgantvā satthu dhammakathaṃ sutvā saraṇesu patiṭṭhāsi, attano pabbajjaṃ jahituṃ nāsakkhi, kālena kālaṃ pana satthu upaṭṭhānaṃ gacchati.
Ẩn sĩ ấy biết Đức Thập Lực xuất hiện, đến nghe pháp, quy y, không bỏ xuất gia, thỉnh thoảng đến hầu Đức Phật.

Athekasmiṃ ¶ samaye ṭhapetvā satthārañceva dve aggasāvake ca himavati pupphitānaṃ visarukkhānaṃ vātasamphassena sesabhikkhūnaṃ matthakarogo nāma udapādi.
Một hôm, trừ Đức Phật và hai đại đệ tử, các tỳ-kheo khác bị đau đầu (matthakarogo) do gió thổi hoa cây từ Himalaya.

Tāpaso satthu upaṭṭhānaṃ āgato bhikkhū sasīsaṃ pārupitvā nipanne disvā – "Kiṃ, bhante, bhikkhusaṅghassa aphāsuka"nti pucchi.
Ẩn sĩ đến hầu Đức Phật, thấy các tỳ-kheo trùm đầu nằm, hỏi: "Bạch Thế Tôn, chúng Tăng không khỏe sao?"

Bhikkhūnaṃ tiṇapupphakarogo, āvusoti.
"Chúng Tăng bị bệnh do hoa cỏ, đạo hữu."

Tāpaso cintesi – "Ayaṃ kālo mayhaṃ bhikkhusaṅghassa kāyaveyyāvatikakammaṃ katvā puññaṃ nibbattetu"nti attano ¶ ānubhāvena nānāvidhāni bhesajjāni saṃkaḍḍhitvā yojetvā adāsi.
Ẩn sĩ nghĩ: "Đây là lúc ta làm việc phục vụ thân cho chúng Tăng để tạo công đức", dùng thần lực gom các loại thuốc, phối hợp, dâng.

Sabbabhikkhūnaṃ rogo taṃkhaṇaṃyeva vūpasanto.
Bệnh của tất cả tỳ-kheo liền dịu ngay khoảnh khắc.

So yāvatāyukaṃ ṭhatvā brahmaloke nibbattitvā ekanavutikappe devamanussesu saṃsaranto kassapabuddhakāle bārāṇasiyaṃ kulagehe nibbatto gharāvāsaṃ

vasanto "Mayhaṃ vasanagehaṃ dubbalaṃ, paccantaṃ gantvā dabbasambhāraṃ āharitvā gehaṃ karissāmī"ti vaḍḍhakīhi saddhiṃ gacchanto antarāmagge ekaṃ jiṇṇaṃ mahāvihāraṃ disvā "Tiṭṭhatu tāva mayhaṃ gehakammaṃ, na taṃ mayā saddhiṃ gamissati, yaṃkiñci katvā pana saddhiṃ gamanakammameva puretaraṃ kātuṃ ¶ vaṭṭatī"ti teheva vaḍḍhakīhi dabbasambhāraṃ gāhāpetvā tasmiṃ vihāre uposathāgāraṃ kāresi, bhojanasālaṃ aggisālaṃ dīghacaṅkamaṃ jantāgharaṃ kappiyakuṭiṃ vaccakuṭiṃ ārogyasālaṃ kāresi, yaṃkiñci bhikkhusaṅghassa upabhogaparibhogaṃ bhesajjaṃ nāma sabbaṃ paṭiyādetvā ṭhapesi.
Ngài sống đến hết thọ, sinh Phạm thiên, trải qua 91 kiếp luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa sinh trong gia đình tại Bārāṇasī, sống đời cư sĩ, nghĩ: "Nhà ta yếu, đi biên giới lấy vật liệu về xây nhà", cùng thợ mộc đi, giữa đường thấy một đại tinh xá cũ, nghĩ: "Xây nhà ta để sau, không đi cùng ta, phải làm việc đi cùng trước", dùng chính thợ mộc gom vật liệu, xây giảng đường Uposatha, nhà ăn, nhà lửa, hành lang dài, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà thuốc, chuẩn bị tất cả vật dụng và thuốc cho chúng Tăng.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaranto amhākaṃ dasabalassa nibbattito puretarameva kosambiyaṃ seṭṭhigehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Làm thiện suốt đời, trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trước khi Đức Thập Lực chúng ta tái sinh, sinh trong nhà trưởng giả tại Kosambī.

Tassa paṭisandhiggahaṇadivasato paṭṭhāya taṃ seṭṭhikulaṃ lābhaggayasaggappattaṃ ahosi.
Từ ngày thụ thai, gia đình trưởng giả ấy đạt lợi lộc và danh vọng cao nhất.

Athassa mātā puttaṃ vijāyitvā cintesi – "Ayaṃ dārako puññavā katādhikāro, yattakaṃ kālaṃ arogo dīghāyuko hutvā tiṭṭhati, tattakaṃ amhākaṃ sampattidāyako bhavissati.
Mẹ ngài sinh con, nghĩ: "Đứa trẻ này có phước, đã tạo công đức, bao lâu nó khỏe mạnh sống lâu thì gia đình ta được lợi lộc bấy lâu."

Jātadivaseyeva mahāyamunāya nhātadārakā nirogā hontī"ti nhāpanatthāya naṃ pesesi.
"Trẻ tắm ở sông Yamunā lớn vào ngày sinh thì không bệnh", nên gửi ngài đi tắm.

"Pañcame divase sīsaṃ nhāpetvā nadīkīḷanatthāya naṃ pesesī"ti majjhimabhāṇakā.
Theo Majjhima-bhāṇaka: "Ngày thứ năm gội đầu, gửi đi chơi sông."

Tattha ¶ dhātiyā dārakaṃ nimujjanummujjanavasena kīḷāpentiyā eko maccho dārakaṃ disvā "Bhakkho me aya"nti maññamāno mukhaṃ vivaritvā upagato.

Tại đó, vú nuôi chơi với đứa trẻ bằng cách dìm nổi, một con cá thấy đứa trẻ, nghĩ: "Mồi của ta", há miệng đến.

Dhātī dārakaṃ chaḍḍetvā palātā, maccho taṃ gili.
Vú nuôi bỏ đứa trẻ chạy, cá nuốt.

Puññavā satto dukkhaṃ na pāpuṇi, sayanagabbhaṃ pavisitvā nipanno viya ahosi.
Chúng sinh có phước không khổ, như đi vào phòng ngủ nằm nghỉ.

Maccho dārakassa tejena tattaphālaṃ gilitvā ḍayhamāno viya vegena tiṃsayojanaṃ gantvā bārāṇasinagaravāsino macchabandhassa jālaṃ pāvisi.
Cá do oai lực đứa trẻ như nuốt hòn sắt nóng, đau đớn, bơi nhanh ba mươi do-tuần, vào lưới của người đánh cá ở thành Bārāṇasī.

Mahāmacchā ¶ nāma jālena baddhā māriyamānāva maranti, ayaṃ pana dārakassa tejena jālato nīhaṭamattova mato.
Cá lớn vào lưới thường chết khi bị kéo, nhưng con này do oai lực đứa trẻ, vừa ra khỏi lưới đã chết.

Macchabandhā ca mahāmacchaṃ labhitvā phāletvā vikkiṇanti, taṃ pana dārakassa ānubhāvena aphāletvā sakalameva kājena haritvā "Sahassena demā"ti vadantā nagare vicariṃsu, koci na gaṇhāti.
Người đánh cá lấy cá lớn, mổ bán, nhưng do oai lực đứa trẻ, không mổ được, mang nguyên con bán với giá một ngàn, đi khắp thành, không ai mua.

Tasmiṃ pana nagare aputtakaṃ asītikoṭivibhavaṃ seṭṭhikulaṃ atthi.
Trong thành ấy có gia đình trưởng giả vô tử, tài sản tám mươi koṭi.

Tassa dvāramūlaṃ patvā "Kiṃ gahetvā dethā"ti vuttā "Kahāpaṇa"nti āhaṃsu.
Đến cửa nhà, hỏi: "Muốn nhận gì?", họ nói: "Một ngàn đồng vàng."

Tehi kahāpaṇaṃ datvā gahito.
Nhận một ngàn đồng vàng, mang về.

Seṭṭhibhariyāpi aññesu divasesu macche na keḷāyati, taṃdivasaṃ pana macchaṃ phalake ṭhapetvā sayameva phālesi.
Vợ trưởng giả thường không thích cá, nhưng ngày ấy đặt cá lên thớt, tự tay mổ.

Macchañca nāma kucchito phālenti, sā pana piṭṭhito phālentī ¶ macchakucchiyaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ dārakaṃ disvā "Macchakucchiyaṃ me putto laddho"ti nādaṃ naditvā dārakaṃ ādāya sāmikassa santikaṃ agamāsi.
Thường mổ cá từ bụng, nhưng bà mổ từ lưng, thấy trong bụng cá một đứa trẻ màu vàng, không kêu lên, mang đứa trẻ đến chỗ chồng.

Seṭṭhi tāvadeva bheriṃ carāpetvā dārakamādāya rañño santikaṃ gantvā "Macchakucchiyaṃ me, deva, dārako laddho, kiṃ karomā"ti āha.
Trưởng giả lập tức đánh trống, mang đứa trẻ đến vua: "Bạch đại vương, con trai con được từ bụng cá, chúng con làm gì?"

Puññavā esa, yo macchakucchiyaṃ ārogo vasi, posehi nanti ¶.
Vua nói: "Đây là đứa trẻ có phước, sống khỏe trong bụng cá, hãy nuôi dưỡng nó."

Assosi kho itaraṃ kulaṃ "Bārāṇasiyaṃ kira ekaṃ seṭṭhikulaṃ macchakucchiyaṃ dārakaṃ labhī"ti.
Gia đình kia nghe: "Ở Bārāṇasī, một gia đình trưởng giả được đứa trẻ từ bụng cá."

Te tattha agamaṃsu.
Họ đến đó.

Atha mātā dārakaṃ alaṅkaritvā kīḷāpiyamānaṃ disvā "Manāpo vatāyaṃ dārako"ti gahetvā pakatiṃ ācikkhi.
Mẹ đứa trẻ trang điểm cho con chơi, thấy đẹp, mang về, kể sự thật.

Itarā "Mayhaṃ putto"ti āha.
Bà kia nói: "Con trai của ta."

Kahaṃ te laddhoti.
"Được ở đâu?"

Macchakucchiyanti.
"Trong bụng cá."

Na tuyhaṃ putto, mayhaṃ puttoti.
"Không phải con bà, là con ta."

Kahaṃ te laddhoti.
"Được ở đâu?"

Mayā dasa māse kucchiyā dhārito, atha naṃ nadiyā kīḷāpiyamānaṃ maccho gilīti.
"Ta mang thai mười tháng trong bụng, khi chơi sông bị cá nuốt."

Tuyhaṃ putto aññena macchena gilito bhavissati, ayaṃ pana mayā macchakucchiyaṃ laddhoti ubhopi rājakulaṃ agamaṃsu.
"Con bà bị cá khác nuốt, còn đứa này ta lấy từ bụng cá", cả hai đến cung vua.

Rājā āha – "Ayaṃ dasa māse kucchiyā dhāritattā amātā kātuṃ na sakkā, macchaṃ gaṇhantāpi vakkayakanādīni bahi katvā gaṇhantā nāma natthīti macchakucchiyaṃ laddhattā ayampi amātā kātuṃ na sakkā, dārako

ubhinnampi kulānaṃ dāyādo hotū”ti.
Vua nói: “Người mang thai mười tháng không thể không có con, người bắt cá cũng không lấy từ bụng cá mà không mổ, đứa trẻ này không thể không có mẹ, đứa trẻ là người thừa kế của cả hai gia đình.”

Tato paṭṭhāya dvepi kulāni ativiya lābhaggayasaggappattaṃ ahesuṃ.
Từ đó, cả hai gia đình đạt lợi lộc và danh vọng cực cao.

Tassa dvīhi kulehi vaḍḍhitattā bākulakumāroti nāmaṃ kariṃsu.
Vì được nuôi lớn trong hai gia đình, nên đặt tên Bākulakumāra.

Tassa viññutaṃ pattassa dvīsupi nagaresu tayo tayo pāsāde kāretvā nāṭakāni paccupaṭṭhapesuṃ.
Khi ngài trưởng thành, ở cả hai thành đều xây ba cung điện, chuẩn bị vũ nữ.

Ekekasmiṃ nagare cattāro cattāro māse vasati.
Ngài trú bốn tháng ở mỗi thành.

Ekasmiṃ nagare cattāro māse vutthassa ¶ saṅghāṭanāvāsu maṇḍapaṃ kāretvā tattha naṃ saddhiṃ nāṭakehi āropenti.
Khi trú bốn tháng ở một thành xong, họ làm mạn-đồ-la trên thuyền lớn, đưa ngài cùng vũ nữ lên.

So sampattiṃ anubhavamāno catūhi māsehi itaraṃ nagaraṃ gacchati.
Ngài hưởng thụ bốn tháng rồi đi đến thành kia.

Taṃnagaravāsīni nāṭakāni “Dvīhi māsehi upaḍḍhamaggaṃ ¶ āgato bhavissatī”ti paccuggantvā taṃ parivāretvā dvīhi māsehi attano nagaraṃ nenti, itarāni nāṭakāni nivattitvā attano nagarameva gacchanti.
Vũ nữ thành kia nghĩ: “Hai tháng nữa sẽ đến nửa đường”, nghênh đón, vây quanh, đưa về thành mình trong hai tháng, vũ nữ thành trước trở về thành mình.

Tattha cattāro māse vasitvā teneva niyāmena puna itaraṃ nagaraṃ gacchati.
Trú bốn tháng ở đó, theo cách ấy lại đi đến thành kia.

Evamassa sampattiṃ anubhavantassa asīti vassāni paripuṇṇāni.
Như vậy, ngài hưởng thụ tám mươi năm.

Tasmiṃ ¶ samaye amhākaṃ bodhisatto sabbaññutaṃ patvā pavattitavaradhammacakko anukkamena cārikaṃ caramāno kosambiṃ pāpuṇi, bārāṇasinti majjhimabhāṇakā.
Lúc ấy, Bồ-tát chúng ta chứng Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp luân, du hóa dần đến Kosambī (theo Majjhima-bhāṇaka thì đến Bārāṇasī).

Bākulo seṭṭhipi kho “Dasabalo āgato”ti sutvā bahuṃ gandhamālaṃ ādāya satthu santikaṃ gantvā dhammakathaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbaji.
Trưởng giả Bākula nghe “Đức Thập Lực đến”, mang nhiều hoa hương đến chỗ Đức Phật, nghe pháp, phát sinh lòng tin, xuất gia.

So sattāhameva puthujjano hutvā aṭṭhame aruṇe saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Ngài chỉ bảy ngày là phàm phu, sáng ngày thứ tám chứng A-la-hán cùng bốn vô ngại giải.

Athassa dvīsu nagaresu gihikāle paricārikamātugāmā attano kulagharāni āgantvā tattha vasamānā cīvarāni katvā pahiṇiṃsu.
Sau khi xuất gia, các vũ nữ hầu cận thời cư sĩ ở hai thành đến chỗ ngài trú, may y gửi đến.

Thero ekaṃ addhamāsaṃ kosambivāsikehi pahitaṃ cīvaraṃ bhuñjati, ekaṃ addhamāsaṃ bārāṇasivāsikehīti.
Trưởng lão dùng y do cư sĩ Kosambī gửi trong nửa tháng, nửa tháng dùng y do cư sĩ Bārāṇasī gửi.

Eteneva niyāmena dvīsupi nagaresu yaṃ yaṃ uttamaṃ, taṃ taṃ therasseva āhariyati.
Theo cách ấy, ở cả hai thành, vật gì tốt nhất đều mang đến cho trưởng lão.

Therassa asīti vassāni agāramajjhe vasantassa dvīhaṅgulehi gandhapiṇḍaṃ gahetvā upasiṅghanamattampi kālaṃ na koci ābādho nāma ahosi.
Trong tám mươi năm sống đời cư sĩ, ngài lấy một chút xíu bằng hai ngón tay bột hương ngửi, chưa từng có chút bệnh tật nào.

Āsītime vasse sukheneva pabbajjaṃ upagato.
Tám mươi tuổi xuất gia một cách dễ dàng.

Pabbajitassāpissa appamattakopi ābādho vā catūhi paccayehi vekallaṃ vā nāhosi.
Sau khi xuất gia, cũng không có chút bệnh tật hay thiếu sót bốn vật dụng nào.

So pacchime kāle parinibbānasamayepi purāṇagihisahāyakassa ¶ acelakassapassa attano kāyikacetasikasukhadīpanavaseneva sakalaṃ bākulasuttaṃ (ma· ni· 3.209 ādayo) kathetvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.
Vào lúc cuối đời, ngay trước khi Niết-bàn, để làm sáng tỏ thân tâm an lạc cho bạn cũ thời cư sĩ là Acelakassapa, ngài thuyết toàn bộ Bākulasutta (Majjhima Nikāya 3.209 trở đi), rồi nhập Vô dư Niết-bàn.

Evaṃ aṭṭhuppatti samuṭṭhitā.
Chuyện tích được kể như vậy.

Satthā pana therassa dharamānakāleyeva there yathā paṭipāṭiyā ṭhānantaraṃ ṭhapento bākulattheraṃ imasmiṃ sāsane appābādhānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật khi trưởng lão còn sống, theo thứ tự đặt các vị vào vị trí đứng đầu, đã đặt trưởng lão Bākula vào vị trí đứng đầu những vị không bệnh tật (appābādhānaṃ aggaṭṭhāne) trong giáo pháp này.

Sobhitattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Sobhita

227. Pañcame pubbenivāsaṃ anussarantānanti pubbe nivutthakkhandhasantānaṃ anussaraṇasamatthānaṃ sobhitatthero aggoti dasseti.
227. Trong phần thứ năm, "pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ" nghĩa là những vị có khả năng nhớ lại các uẩn và dòng tâm thức đã trú trước đây (pubbe nivutthakkhandhasantānaṃ anussaraṇasamatthānaṃ), Đức Phật chỉ trưởng lão Sobhita là bậc đứng đầu.

So kira pubbenivāsaṃ anupaṭipāṭiyā anussaramāno ¶ pañca kappasatāni asaññibhave acittakapaṭisandhiṃ nayato aggahesi ākāse padaṃ dassento viya.
Vị trưởng lão ấy, khi nhớ lại tiền kiếp theo thứ tự liên tục, đã nắm bắt được việc tái sinh không tâm (acittakapaṭisandhi) trong cõi vô tưởng (asaññibhave) suốt năm trăm kiếp, giống như đặt dấu chân trên hư không.

Tasmā pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị nhớ lại tiền kiếp (pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā vayappatto satthu dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ pubbenivāsañāṇalābhīnaṃ bhikkhūnaṃ ¶ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, khi trưởng thành nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo chứng được trí nhớ tiền kiếp (pubbenivāsañāṇalābhīnaṃ) vào vị trí đứng đầu những vị tỳ-kheo ấy, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalakammaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule nibbatti, sobhitotissa nāmaṃ akaṃsu.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi, được đặt tên Sobhita.

So aparena samayena satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ ¶ patvā pubbenivāsañāṇe ciṇṇavasī ahosi.
Sau đó nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán, trở thành bậc thuần thục trí nhớ tiền kiếp (pubbenivāsañāṇe ciṇṇavasī).

So anupaṭipāṭiyā attano nibbattaṭṭhānaṃ anussaranto yāva asaññibhave acittakapaṭisandhi, tāva paṭisandhiṃ addasa.
Ngài nhớ lại theo thứ tự liên tục các nơi tái sinh của mình, cho đến khi thấy tái sinh không tâm (acittakapaṭisandhi) trong cõi vô tưởng (asaññibhave).

Tato paraṃ antare pañca kappasatāni pavattiṃ adisvā avasāne cutiṃ disvā "Kiṃ nāmeta"nti āvajjamāno nayavasena "Asaññibhavo bhavissatī"ti niṭṭhaṃ agamāsi.
Từ đó trở về trước, không thấy sự hiện hữu trong khoảng năm trăm kiếp, chỉ thấy sự chết ở cuối cùng, quán sát: "Đây là gì?", theo phương pháp suy luận kết luận: "Đó là cõi vô tưởng."

Satthā imaṃ kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy nhân duyên này làm cơ sở, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị nhớ lại tiền kiếp (pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ aggaṭṭhāne) trong giáo pháp này.

Upālittheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Upāli

228. Chaṭṭhe vinayadharānaṃ yadidaṃ upālīti vinayadharānaṃ bhikkhūnaṃ upālitthero aggoti dasseti.
228. Trong phần thứ sáu, "vinayadharānaṃ yadidaṃ upālī" nghĩa là những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ), Đức Phật chỉ trưởng lão Upāli là bậc đứng đầu.

Thero kira tathāgatasseva santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão ấy nhận kammaṭṭhāna ngay từ Đức Như Lai, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Tathāgatasseva santike vinayapiṭakaṃ uggaṇhitvā bhārukacchakavatthuṃ, ajjukavatthuṃ, (pārā· 158) kumārakassapavatthunti imāni tīṇi vatthūni sabbaññutaññāṇena saddhiṃ saṃsandetvā kathesi.
Ngay từ Đức Như Lai, ngài học Tạng Luật (vinayapiṭakaṃ), rồi giải quyết ba sự việc: Bhārukacchakavatthu, Ajjukavatthu (Pārājika 158), Kumārakassapavatthu, kết hợp với trí toàn tri (sabbaññutaññāṇena) mà phân tích.

Tasmā vinayadharānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – padumuttarabuddhakāle kiresa haṃsavatiyaṃ kulaghare nibbatto ekadivasaṃ satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, một ngày nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị giữ giới luật, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde kappakagehe paṭisandhiṃ gaṇhi ¶, upālidārakotissa nāmaṃ akaṃsu.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà thợ cạo (kappakagehe), được đặt tên Upālidāraka.

So ¶ vayappatto channaṃ khattiyānaṃ pasādhako hutvā tathāgate anupiyambavane viharante pabbajjatthāya nikkhamantehi teti chahi khattiyehi saddhiṃ nikkhamitvā pabbaji.
Khi trưởng thành, ngài trở thành người trang điểm cho sáu vị hoàng tử, khi Đức Như Lai trú tại vườn xoài Anupiya, sáu vị hoàng tử ấy xuất gia, ngài cũng cùng xuất gia với họ.

Tassa pabbajjāvidhānaṃ pāḷiyaṃ (cūḷava· 330) āgatameva.
Cách xuất gia của ngài đã ghi trong Pāḷi (Cullavagga 330).

So ¶ pabbajitvā upasampanno satthāraṃ kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā "Mayhaṃ, bhante, araññavāsaṃ anujānāthā"ti āha.
Sau khi xuất gia và thọ đại giới, ngài xin Đức Phật kammaṭṭhāna, rồi thưa: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho con sống ở rừng."

Bhikkhu tava araññe vasantassa ekameva dhuraṃ vaḍḍhissati, amhākaṃ pana santike vasantassa vipassanādhurañca ganthadhurañca paripūressatīti.
Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, nếu ông sống ở rừng thì chỉ phát triển một phương

(dhuraṃ – thiền quán), nhưng nếu sống gần ta thì sẽ viên mãn cả hai phương: phương vipassanā và phương học tập kinh điển (ganthadhurañca).”

Thero satthu vacanaṃ sampaṭicchitvā vipassanāya kammaṃ karonto nacirasseva arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão nhận lời Đức Phật, làm thiền quán, chẳng bao lâu chứng A-la-hán.

Atha naṃ satthā sayameva sakalaṃ vinayapiṭakaṃ uggaṇhāpesi.
Sau đó, Đức Phật tự mình dạy ngài toàn bộ Tạng Luật.

So aparabhāge heṭṭhā vuttāni tīṇi vatthūni vinicchini.
Sau này, ngài phân tích ba sự việc đã kể trước.

Satthā ekekasmiṃ vinicchite sādhukāraṃ datvā tayopi vinicchaye aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật khen ngợi từng sự phân tích, lấy ba sự việc ấy làm nhân duyên, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne).

Nandakattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Nandaka

229. Sattame bhikkhunovādakānaṃ yadidaṃ nandakoti ayaṃ hi thero dhammakathaṃ kathento ekasamodhāne pañca bhikkhunīsatāni arahattaṃ pāpesi.
229. Trong phần thứ bảy, “bhikkhunovādakānaṃ yadidaṃ nandako” nghĩa là những vị dạy bảo tỳ-kheo-ni, trưởng lão Nandaka là bậc đứng đầu, vì khi thuyết pháp trong một buổi, ngài làm cho năm trăm tỳ-kheo-ni chứng A-la-hán.

Tasmā bhikkhunovādakānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị dạy bảo tỳ-kheo-ni (bhikkhunovādakānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayañhi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe nibbatto satthu dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị dạy bảo tỳ-kheo-ni, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto ¶ imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā vayappatto satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho satthu santike pabbajitvā vipassanaṃ

vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi, pubbenivāsañāṇe ca ciṇṇvasī ahosi.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại Sāvatthi, khi trưởng thành nghe pháp, phát sinh lòng tin, xuất gia dưới Đức Phật, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán, trở thành bậc thuần thục trí nhớ tiền kiếp.

So catūsu parisāsu sampattāsu "Sabbesaṃyeva manaṃ gahetvā kathetuṃ sakkotī"ti dhammakathikanandako nāma jāto.
Khi bốn chúng tụ họp, ngài có khả năng nắm tâm tất cả mà thuyết pháp, nên được gọi là Dhammakathika Nandaka (Nandaka người thuyết pháp).

Tathāgatopi kho rohiṇīnadītīre cumbaṭakakalahe nikkhamitvā pabbajitānaṃ pañcannaṃ sākiyakumārasatānaṃ anabhiratiyā uppannāya te bhikkhū ādāya kuṇāladahaṃ gantvā kuṇālajātakakathāya (jā· 2.21.kuṇālajātaka) nesaṃ saṃviggabhāvaṃ ñatvā catusaccakathaṃ kathetvā sotāpattiphale patiṭṭhāpesi.
Như Lai ở bờ sông Rohiṇī, khi năm trăm hoàng tử Sakya xuất gia vì tranh cãi về Cumbaṭaka, sinh tâm bất lạc, Đức Phật dẫn họ đến hồ Kuṇāla, thuyết Kuṇālajātaka (Jātaka 2.21), khiến họ xúc động, rồi thuyết tứ diệu đế, an lập họ vào Dự lưu.

Aparabhāge mahāsamayasuttaṃ ¶ (dī· ni· 2.331 ādayo) kathetvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpesi.
Sau đó thuyết Mahāsamayasutta (Dīgha Nikāya 2.331 trở đi), khiến họ chứng quả cao nhất là A-la-hán.

Tesaṃ therānaṃ purāṇadutiyikā "Amhe dāni idha kiṃ karissāmā"ti vatvā sabbāva ekacittā ¶ hutvā mahāpajāpatiṃ upasaṅkamitvā pabbajjaṃ yāciṃsu.
Các vợ cũ của các trưởng lão ấy nói: "Giờ chúng ta làm gì ở đây?", tất cả đồng lòng đến Mahāpajāpatī xin xuất gia.

Tāpi pañcasatā theriyā santike pabbajjañca upasampadañca labhiṃsu.
Năm trăm vị ấy được xuất gia và thọ đại giới dưới trưởng lão ni.

Atītānantarāya pana jātiyā sabbāva tā nandakattherassa rājaputtabhāve ṭhitassa pādaparicārikā ahesuṃ.
Do kiếp trước, tất cả họ từng là cung nữ hầu cận khi trưởng lão Nandaka còn là hoàng tử.

Tena samayena satthā "Bhikkhū bhikkhuniyo ovadantū"ti āha.
Lúc ấy, Đức Phật dạy: "Các tỳ-kheo hãy dạy bảo tỳ-kheo-ni."

Thero attano vāre sampatte tāsaṃ purimabhave attano pādaparicārikabhāvaṃ ñatvā cintesi – "Maṃ imassa bhikkhunīsaṅghassa majjhe nisinnaṃ upamāyo ca kāraṇāni ca āharitvā dhammaṃ kathayamānaṃ disvā aññopubbenivāsañāṇalābhī bhikkhu imaṃ kāraṇaṃ oloketvā 'Āyasmā ¶ nandako yāvajjadivasā orodhe na vissajjeti, sobhatāyamāyasmā orodhaparivuto'ti

vattabbaṃ maññeyyā”ti.
Đến lượt ngài, biết họ từng là cung nữ hầu cận mình kiếp trước, nghĩ: “Nếu ta ngồi giữa chúng tỳ-kheo-ni, dùng ví dụ và lý do thuyết pháp, một vị tỳ-kheo khác chứng trí nhớ tiền kiếp thấy việc này sẽ nói: ‘Trưởng lão Nandaka đến nay vẫn không buông cung nữ, thật đẹp đẽ khi trưởng lão được vây quanh bởi cung nữ.’”

Tasmā sayaṃ agantvā aññaṃ bhikkhuṃ pesesi.
Do đó, ngài không tự đi mà sai một tỳ-kheo khác.

Tā pana pañcasatā bhikkhuniyo therasseva ovādaṃ paccāsīsanti.
Nhưng năm trăm tỳ-kheo-ni ấy chỉ mong được trưởng lão dạy bảo.

Iminā kāraṇena bhagavā “Attano vāre sampatte aññaṃ apesetvā sayameva gantvā bhikkhunīsaṅghaṃ ovadāhī”ti theraṃ āha.
Vì lý do này, Đức Thế Tôn dạy: “Khi đến lượt ông, đừng sai người khác, hãy tự mình đi dạy bảo chúng tỳ-kheo-ni.”

So satthu kathaṃ paṭibāhituṃ asakkonto attano vāre sampatte cātuddase bhikkhunisaṅghassa ovādaṃ datvā sabbāva tā bhikkhuniyo saḷāyatanapaṭimaṇḍitāya dhammadesanāya sotāpattiphale patiṭṭhāpesi.
Ngài không thể trái lời Đức Phật, đến lượt mình vào ngày mười bốn, dạy bảo chúng tỳ-kheo-ni bằng bài pháp trang nghiêm sáu xứ (saḷāyatanapaṭimaṇḍitāya), an lập tất cả vào Dự lưu.

Tā bhikkhuniyo therassa dhammadesanāya attamanā hutvā satthu santikaṃ gantvā attano paṭividdhaguṇaṃ ārocesuṃ.
Các tỳ-kheo-ni ấy hoan hỷ với bài pháp của trưởng lão, đến chỗ Đức Phật, trình bày công đức mình chứng được.

Satthā “Kasmiṃ nu kho dhammaṃ desente imā bhikkhuniyo uparimaggaphalāni pāpuṇeyyu”nti āvajjento puna “Taṃyeva nandakassa dhammadesanaṃ sutvā pañcasatāpi etā arahattaṃ pāpuṇissantī”ti disvā punadivasepi therasseva santikaṃ dhammassavanatthāya pesesi.
Đức Phật quán: “Khi thuyết pháp gì thì các tỳ-kheo-ni này sẽ chứng quả cao hơn?”, lại thấy: “Chính bài pháp của Nandaka ấy, năm trăm vị này sẽ chứng A-la-hán”, nên ngày hôm sau lại sai họ đến nghe pháp từ trưởng lão.

Tā punadivase dhammaṃ sutvā sabbāva arahattaṃ pattā.
Ngày hôm sau nghe pháp, tất cả đều chứng A-la-hán.

Taṃdivasaṃ bhagavā tāsaṃ bhikkhunīnaṃ attano santikaṃ āgatakāle dhammadesanāya saphalabhāvaṃ ñatvā “Hiyyo nandakassa dhammadesanā cātuddasiyaṃ candasadisī ahosi, ajja pannarasiyaṃ candasadisī”ti vatvā therassa sādhukāraṃ datvā tadeva ca kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theraṃ

bhikkhunovādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Ngày ấy, khi các tỳ-kheo-ni đến chỗ mình, Đức Phật biết bài pháp đã thành tựu, nói: "Hôm qua bài pháp của Nandaka giống như trăng mười bốn, hôm nay giống như trăng rằm", khen ngợi trưởng lão, lấy nhân duyên ấy làm cơ sở, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị dạy bảo tỳ-kheo-ni (bhikkhunovādakānaṃ aggaṭṭhāne).

Nandattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Nanda

230. Aṭṭhame ¶ ¶ ¶ indriyesu guttadvārānanti chasu indriyesu pihitadvārānaṃ nandatthero aggoti dasseti.
230. Trong phần thứ tám, "indriyesu guttadvārānaṃ" nghĩa là những vị có cửa giác quan được đóng kín (pihitadvārānaṃ), trưởng lão Nanda là bậc đứng đầu.

Kiñcāpi hi satthusāvakā aguttadvārā nāma natthi, nandatthero pana dasasu disāsu yaṃ yaṃ disaṃ oloketukāmo hoti, na taṃ catusampajaññavasena apariccchinditvā oloketi.
Dù các đệ tử của Thế Tôn không có ai là không đóng cửa giác quan (aguttadvārā), nhưng trưởng lão Nanda, khi muốn nhìn hướng nào trong mười phương, không nhìn theo bốn chánh niệm (catusampajañña), mà vẫn giữ cửa giác quan kín.

Tasmā indriyesu guttadvārānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị có cửa giác quan được đóng kín (indriyesu guttadvārānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā vayappatto satthu santike dhammaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ indriyesu guttadvārānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, khi trưởng thành nghe pháp gần Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị có cửa giác quan được đóng kín, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto kapilavatthupure mahāpajāpatigotamiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, tái sinh trong bụng Mahāpajāpatī Gotamī tại thành Kapilavatthu.

Athassa nāmaggahaṇadivase ñātisaṅghaṃ nandayanto tosento jātoti nandakumāroteva nāmaṃ akaṃsu.

Vào ngày đặt tên, vì làm vui lòng hội thân tộc (ñātisaṅghaṃ nandayanto), nên đặt tên Nandakumāra.

Mahāsattopi sabbaññutaṃ patvā pavattitavaradhammacakko lokānuggahaṃ karonto rājagahato kapilavatthupuraṃ gantvā paṭhamadassaneneva pitaraṃ sotāpattiphale patiṭṭhāpesi.
Đại Sĩ chứng Vô thượng Bồ-đề, chuyển pháp luân, vì lợi ích thế gian, từ Rājagaha về Kapilavatthu, ngay lần gặp đầu đã an lập vua cha vào Dự lưu.

Punadivase pitu nivesanaṃ gantvā rāhulamātāya ovādaṃ datvā sesajanassapi dhammaṃ kathesi.
Ngày hôm sau đến nhà cha, dạy bảo mẹ Rāhula, thuyết pháp cho những người còn lại.

Punadivase nandakumārassa abhisekagehapavesanaāvāhamaṅgalesu vattamānesu tassa nivesanaṃ gantvā kumāraṃ pattaṃ gāhāpetvā ¶ pabbājetuṃ vihārābhimukho pāyāsi.
Ngày tiếp theo, khi lễ đăng quang, nhập cung, và hôn lễ của hoàng tử Nandaka đang diễn ra, Đức Phật đến nhà ngài, đưa bát cho hoàng tử, dẫn đi xuất gia hướng về tinh xá.

Nandakumāraṃ abhisekamaṅgalaṃ na tathā pīḷesi, pattaṃ ādāya gamanakāle pana janapadakalyāṇī uparipāsādavaragatā sīhapañjaraṃ ugghāṭetvā "Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī"ti yaṃ vācaṃ nicchāresi.
Lễ đăng quang không làm hoàng tử Nandaka khổ sở bằng lúc cầm bát đi, Janapadakalyāṇī từ lầu cao mở cửa sổ sư tử, nói: "Này chàng quý tộc, mau quay lại đây."

Taṃ sutvā gehasitachandarāgavasena olokento panesa satthari gāravena yathāruciyā nimittaṃ gahetuṃ nāsakkhi, tenassa cittasantāpo ahosi.
Nghe lời ấy, do tham ái nhà cửa, ngài quay đầu nhìn, nhưng vì kính Đức Phật nên không nắm được dấu hiệu theo ý muốn, nên tâm sinh phiền não.

Atha naṃ "Imasmiṃ ṭhāne nivattessati, imasmiṃ ṭhāne nivattessatī"ti cintentameva satthā vihāraṃ netvā pabbājesi.
Đức Phật nghĩ: "Ông ấy sẽ quay lại ở chỗ này, chỗ kia", nhưng vẫn dẫn đến tinh xá cho xuất gia.

Pabbajitopi paṭibāhituṃ asakkonto tuṇhī ahosi.
Dù xuất gia, ngài không thể từ chối, nên im lặng.

Pabbajitadivasato paṭṭhāya pana janapadakalyāṇiyā vuttavacanameva sarati.
Từ ngày xuất gia, ngài chỉ nhớ lời Janapadakalyāṇī nói.

Athassa sā āgantvā avidūre ¶ ṭhitā viya ahosi.
Vị ấy như đến đứng gần.

So anabhiratiyā pīḷito thokaṃ ṭhānaṃ gacchati, tassa gumbaṃ vā gacchaṃ vā atikkamantasseva dasabalo purato ṭhitako viya ¶ ahosi.
Bị bất lạc hành hạ, ngài đi một chút, khi vượt qua bụi cây hay bụi rậm, Đức Thập Lực như đứng ngay trước mặt.

So aggimhi pakkhittaṃ kukkuṭapattaṃ viya paṭinivattitvā attano vasanaṭṭhānameva pavisati.
Như lông gà ném vào lửa, ngài quay lại, vào chỗ ở của mình.

Satthā cintesi – "Nando ativiya pamatto viharati, anabhiratiṃ vūpasametuṃ na sakkoti, etassa cittanibbāpanaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti.
Đức Phật nghĩ: "Nanda sống quá phóng dật, không thể dứt bất lạc, cần làm nguội tâm ông ấy."

Tato naṃ āha – "Ehi, nanda, devacārikaṃ gacchissāmā"ti.
Rồi nói: "Này Nanda, chúng ta đi du ngoạn cõi trời."

Bhagavā kathāhaṃ iddhimantehi gantabbaṭṭhānaṃ gamissāmīti.
"Bạch Thế Tôn, con đi bằng thần thông đến chỗ cần đi sao?"

Tvaṃ kevalaṃ gamanacittaṃ uppādehi, gantvā passissasīti.
"Ông chỉ khởi tâm đi, rồi sẽ thấy."

So dasabalassa ānubhāvena tathāgateneva saddhiṃ devacārikaṃ gantvā sakkassa devarañño nivesanaṃ oloketvā pañca accharāsatāni addasa.
Nhờ oai lực Đức Thập Lực, ngài cùng Như Lai du ngoạn cõi trời, thấy cung của vua trời Sakka, thấy năm trăm tiên nữ (accharā).

Satthā nandattheraṃ subhanimittavasena tā olokentaṃ disvā, "Nanda, imā nu kho accharā manāpā, atha janapadakalyāṇī"ti pucchi.
Đức Phật thấy trưởng lão Nanda nhìn các tiên nữ do duyên đẹp (subhanimitta), hỏi: "Nanda, các tiên nữ này đẹp hay Janapadakalyāṇī đẹp?"

Bhante, janapadakalyāṇī ¶ imā accharā upanidhāya kaṇṇanāsacchinnakā makkaṭī viya khāyatīti.
"Bạch Thế Tôn, so với Janapadakalyāṇī thì các tiên nữ này như khỉ bị cắt tai mũi."

Nanda, evarūpā accharā samaṇadhammaṃ karontānaṃ na dullabhāti.
"Nanda, các tiên nữ như vậy không khó cho người làm sa-môn hạnh."

Sace me, bhante bhagavā, pāṭibhogo hoti, ahaṃ samaṇadhammaṃ karissāmīti.
"Nếu Thế Tôn làm bảo đảm cho con, con sẽ làm sa-môn hạnh."

Vissattho tvaṃ, nanda, samaṇadhammaṃ karohi.
"Ông cứ an tâm, Nanda, làm sa-môn hạnh đi."

Sace te sappaṭisandhikā kālakiriyā bhavissati, ahaṃ etāsaṃ paṭilābhatthāya pāṭibhogoti.
"Nếu ông chết có tái sinh, ta làm bảo đảm để ông được các tiên nữ ấy."

Iti satthā yathāruciyā devacārikaṃ caritvā jetavanameva paccāgañchi.
Như vậy, Đức Phật du ngoạn cõi trời tùy ý rồi trở về Jetavana.

Tato paṭṭhāya nandatthero accharānaṃ hetu rattindivaṃ samaṇadhammaṃ karoti.
Từ đó, trưởng lão Nanda vì các tiên nữ mà ngày đêm làm sa-môn hạnh.

Satthā bhikkhū āṇāpesi – "Tumhe nandassa vasanaṭṭhāne 'Eko kira bhikkhu dasabalaṃ pāṭibhogaṃ katvā accharānaṃ hetu samaṇadhammaṃ karotī'ti tattha tattha kathentā vicarathā"ti.
Đức Phật dạy các tỳ-kheo: "Các ông hãy đi khắp nơi nói: 'Có một tỳ-kheo nhờ Đức Thập Lực làm bảo đảm mà làm sa-môn hạnh vì các tiên nữ.'"

Te satthu vacanaṃ sampaṭicchitvā "Bhatako kirāyasmā nando, upakkitako kirāyasmā nando, accharānaṃ hetu brahmacariyaṃ carati, bhagavā kirassa pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsatānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādīna"nti therassa savanūpacāre kathentā vicaranti.
Các tỳ-kheo nhận lời, đi khắp nơi nói: "Trưởng lão Nanda bị mua bán, bị nô lệ, làm phạm hạnh vì các tiên nữ, Đức Thế Tôn làm bảo đảm cho ông được năm trăm tiên nữ, kể cả Kakuṭapādi."

Nandatthero taṃ kathaṃ sutvā "Ime bhikkhū na aññaṃ kathenti, maṃ ārabbha kathenti, ayuttaṃ mama kamma"nti paṭisaṅkhānaṃ uppādetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão Nanda nghe lời ấy, nghĩ: "Các tỳ-kheo không nói gì khác, họ nói về ta, việc của ta không đúng", quán sát, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Athassa arahattapattakkhaṇeyeva aññatarā ¶ devatā bhagavato etamatthaṃ ārocesi, sayampi bhagavā aññāsiyeva.
Ngay khoảnh khắc chứng A-la-hán, một vị trời báo cho Đức Phật, chính Đức Phật cũng đã biết.

Punadivase nandatthero bhagavantaṃ upasaṅkamitvā evamāha – "Yaṃ me, bhante bhagavā ¶, pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsatānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādīnaṃ, muñcāmahaṃ, bhante, bhagavantaṃ etasmā paṭissavā"ti.
Ngày hôm sau, trưởng lão Nanda đến Đức Phật, thưa: "Bạch Thế Tôn, Ngài đã làm

bảo đảm cho con được năm trăm tiên nữ kể cả Kakuṭapādi, con xin giải thoát Thế Tôn khỏi lời hứa ấy.”

Evaṃ vatthu (udā· 22) samuṭṭhitaṃ ¶.
Chuyện tích được khởi lên như vậy (Udāna 22).

Satthā aparabhāge jetavanavihāre viharanto theraṃ indriyesu guttadvārānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt trưởng lão vào vị trí đứng đầu những vị có cửa giác quan được đóng kín (indriyesu guttadvārānaṃ aggaṭṭhāne).

Mahākappinattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Mahākappina

231. Navame bhikkhuovādakānanti bhikkhū ovadantānaṃ mahākappinatthero aggoti dasseti.
231. Trong phần thứ chín, “bhikkhuovādakānaṃ” nghĩa là những vị dạy bảo tỳ-kheo, trưởng lão Mahākappina là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira thero ekasamodhānasmiṃyeva dhammakathaṃ kathento bhikkhusahassaṃ arahattaṃ pāpesi.
Trưởng lão này chỉ trong một buổi thuyết pháp đã làm cho một nghìn tỳ-kheo chứng A-la-hán.

Tasmā bhikkhuovādakānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị dạy bảo tỳ-kheo (bhikkhuovādakānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulaghare nibbattitvā aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ bhikkhuovādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị dạy bảo tỳ-kheo, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto kassapasammāsambuddhakāle bārāṇasiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā purisasahassassa gaṇajeṭṭhako hutvā gabbhasahassapaṭimaṇḍitaṃ mahāpariveṇaṃ kāresi.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong gia đình tại Bārāṇasī, làm trưởng nhóm một nghìn người, xây đại giảng đường trang trí bằng nghìn bào thai (gabbhasahassapaṭimaṇḍitaṃ – có thể ám chỉ trang trí tinh xảo).

Te sabbepi janā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā kappinaupāsakaṃ jeṭṭhakaṃ katvā saputtadārā devaloke nibbattā.
Tất cả họ làm thiện suốt đời, lấy cư sĩ Kappina làm trưởng, cùng vợ con sinh cõi trời.

Ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsariṃsu.
Trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người.

Atha amhākaṃ satthu nibbattito puretarameva ayaṃ kappino paccantadese kukkuṭavatīnagare rājagehe paṭisandhiṃ gaṇhi, sesapurisā tasmiṃyeva nagare amaccakulesu nibbattiṃsu.
Trước khi Đức Phật chúng ta tái sinh, Kappina sinh trong cung vua tại thành Kukkuṭavatī ở biên giới, những người còn lại sinh trong nhà quan đại thần cùng thành.

Tesu kappinakumāro pitu ¶ accayena chattaṃ ussāpetvā mahākappinarājā nāma jāto.
Trong số ấy, hoàng tử Kappina sau khi cha mất, giương lọng, trở thành vua Mahākappina.

Pubbe kalyāṇakammakaraṇakāle tassa gharasāminī itthī samānajātike rājakule nibbattitvā mahākappinarañño aggamahesī jātā, anojāpupphasadisavaṇṇatāya panassā anojādevītveva nāmaṃ ahosi.
Do thiện nghiệp trước, vợ ngài sinh trong dòng họ vua tương đương, trở thành hoàng hậu của vua Mahākappina, vì sắc đẹp như hoa Anojā nên gọi là hoàng hậu Anojā.

Mahākappinarājāpi sutavittako ahosi.
Vua Mahākappina cũng rất thông minh.

So pātova uṭṭhāya catūhi dvārehi ¶ sīghaṃ dūte pesesi – "Yattha bahussute sutadhare passatha, tato nivattitvā mayhaṃ ārocethā"ti.
Sáng sớm thức dậy, sai sứ giả từ bốn cửa thành đi nhanh: "Nơi nào có người đa văn, trí nhớ tốt, thấy thì về báo cho ta."

Tena kho pana samayena amhākaṃ satthā loke nibbattitvā sāvatthiṃ upanissāya paṭivasati.
Lúc ấy, Đức Phật chúng ta đã sinh ra, trú gần Sāvatthi.

Tasmiṃ kāle sāvatthinagaravāsino vāṇijā sāvatthiyaṃ uṭṭhānakabhaṇḍaṃ gahetvā, taṃ nagaraṃ gantvā, bhaṇḍaṃ paṭisāmetvā, "Rājānaṃ passissāmā"ti paṇṇākāraṃ gahetvā, rājakuladvāraṃ ¶ gantvā, "Rājā uyyānaṃ gato"ti sutvā, uyyānaṃ gantvā, dvāre ṭhitā paṭihārakassa ārocayiṃsu.
Lúc ấy, các thương nhân ở Sāvatthi mang hàng hóa đến thành, bán xong, nghĩ: "Ta sẽ gặp vua", mang lễ vật đến cửa cung, nghe "Vua ra vườn", đến vườn, đứng ngoài cửa báo cho người giữ cửa.

Atha rañño nivedi, te rājā pakkosāpetvā niyyātitapaṇṇākāre vanditvā ṭhite, "Tātā, kuto āgacchathā"ti pucchi.
Người giữ cửa báo vua, vua gọi họ đến, họ dâng lễ vật, đảnh lễ, đứng đó, vua hỏi: "Này các con, từ đâu đến?"

Sāvatthito, devāti.
"Từ Sāvatthi, thưa đại vương."

Kacci vo raṭṭhaṃ subhikkhaṃ, dhammiko rājāti?
"Đất nước các ngươi có mùa màng tốt, vua có chánh pháp không?"

Āma, devāti.
"Có, thưa đại vương."

Atthi pana tumhākaṃ dese kiñci sāsananti?
"Ở đất nước các ngươi có tin gì mới không?"

Atthi deva, na pana sakkā ucchiṭṭhamukhehi kathetunti.
"Có, thưa đại vương, nhưng không thể nói khi miệng chưa sạch."

Rājā suvaṇṇabhiṅgārena udakaṃ dāpesi.
Vua cho nước bằng bát vàng.

Te mukhaṃ vikkhāletvā dasabalābhimukhā añjaliṃ paggahetvā, "Deva, amhākaṃ dese buddharatanaṃ nāma uppanna"nti āhaṃsu.
Họ súc miệng, chắp tay hướng về Đức Thập Lực, nói: "Thưa đại vương, ở đất nước chúng con có báu vật Phật đã xuất hiện."

Rañño "Buddho"ti vacane sutamatteyeva sakalasarīraṃ pharamānā pīti ¶ uppajji.
Vua vừa nghe chữ "Buddho" thì niềm vui tràn ngập toàn thân.

Tato "Buddhoti, tātā, vadathā"ti āha.
Rồi nói: "Nói 'Buddha' đi, này các con."

Buddhoti, deva, vadāmāti.
"Buddha, thưa đại vương."

Evaṃ tikkhattuṃ vadāpetvā "Buddhotipadaṃ aparimāṇaṃ, nāssa sakkā parimāṇaṃ kātu"nti tasmiṃyeva pade pasanno satasahassaṃ datvā "Aparaṃ kiṃ sāsana"nti pucchi.
Bắt họ nói ba lần, nghĩ: "Chữ Buddha vô lượng, không thể đo lường", hoan hỷ ở chính chữ ấy, cho một trăm ngàn, hỏi: "Còn tin gì nữa?"

Deva dhammaratanaṃ nāma uppannanti.
"Thưa đại vương, báu vật Pháp đã xuất hiện."

Tampi sutvā tatheva tikkhattuṃ paṭiññaṃ gahetvā aparampi satasahassaṃ datvā puna "Aññaṃ kiṃ sāsana"nti pucchi.
Nghe vậy cũng bắt nói ba lần, cho thêm một trăm ngàn, hỏi tiếp: "Còn tin gì nữa?"

Saṅgharatanaṃ deva uppannanti.
"Báu vật Tăng đã xuất hiện, thưa đại vương."

Tampi sutvā tatheva paṭiññaṃ gahetvā aparampi satasahassaṃ datvā dinnabhāvaṃ paṇṇe likhitvā, "Tātā, deviyā santikaṃ gacchathā"ti pesesi.
Nghe vậy cũng bắt nói ba lần, cho thêm một trăm ngàn, ghi vào giấy tờ, sai họ: "Này các con, đến chỗ hoàng hậu đi."

Tesu gatesu amacce pucchi – "Tātā, buddho loke uppanno, tumhe kiṃ karissathā"ti?
Khi họ đi rồi, vua hỏi quan: "Này các con, Phật xuất hiện trên đời, các ngươi làm gì?"

Deva tumhe kiṃ kattukāmāti?
"Thưa đại vương, ý Ngài muốn làm gì?"

Ahaṃ pabbajissāmīti.
"Ta sẽ xuất gia."

Mayampi pabbajissāmāti.
"Chúng con cũng xuất gia."

Te sabbepi gharaṃ vā kuṭumbaṃ vā anapaloketvā ye asse āruyha gatā teheva nikkhamiṃsu.
Tất cả không từ biệt nhà cửa gia đình, cưỡi ngựa như đã đi, cùng xuất phát.

Vāṇijā ¶ anojādeviyā santikaṃ gantvā paṇṇaṃ dassesuṃ.
Các thương nhân đến chỗ hoàng hậu Anojā, đưa giấy tờ.

Sā taṃ vācetvā "Raññā tumhākaṃ bahū kahāpaṇā dinnā, kiṃ tumhehi kataṃ, tātā"ti pucchi.
Bà đọc xong, hỏi: "Vua cho các con nhiều tiền vàng, các con đã làm gì?"

Piyasāsanaṃ, devi, ānītanti.
"Tin vui, thưa hoàng hậu, đã mang về."

Amhepi sakkā, tātā, suṇāpetunti?
"Chúng ta cũng nghe được chứ, này các con?"

Sakkā, devi, ucchiṭṭhamukhehi pana vattuṃ na sakkāti.
"Được, thưa hoàng hậu, nhưng không nói khi miệng chưa sạch."

Sā suvaṇṇabhiṅgārena udakaṃ dāpesi.
Bà cho nước bằng bát vàng.

Te mukhaṃ vikkhāletvā rañño ārocitaniyāmeneva ārocesuṃ.
Họ súc miệng, kể lại như đã báo vua.

Sāpi taṃ sutvā uppannapāmojjā teneva nayena ekekasmiṃ pade tikkhattuṃ paṭiññaṃ gahetvā paṭiññāgaṇanāya tīṇi tīṇi katvā nava satasahassāni adāsi.
Bà nghe, vui mừng, theo cách ấy bắt nói ba lần mỗi chữ, tổng cộng chín trăm ngàn.

Vāṇijā sabbānipi dvādasa satasahassāni labhiṃsu.
Các thương nhân nhận tổng cộng mười hai trăm ngàn.

Atha ne "Rājā kahaṃ, tātā"ti pucchi.
Rồi hỏi: "Vua đâu, này các con?"

Pabbajissāmīti ¶ nikkhanto, devīti.
"Đã đi xuất gia, thưa hoàng hậu."

"Tena hi, tātā, tumhe gacchathā"ti te uyyojetvā raññā saddhiṃ gatānaṃ amaccānaṃ mātugāme pakkosāpetvā "Tumhe attano sāmikānaṃ gataṭṭhānaṃ jānātha ammā"ti pucchi.
"Vậy các con đi đi", sai họ đi, gọi các vợ của các quan đi cùng vua: "Các ngươi biết chỗ chồng mình đi không, này các bà?"

Jānāma, ayye, raññā saddhiṃ uyyānakīḷaṃ ¶ gatāti.
"Biết, thưa bà, đi chơi vườn với vua."

Āma, ammā gatā, tattha pana gantvā "Buddho uppanno, dhammo uppanno, saṅgho uppanno"ti sutvā "Dasabalassa santike pabbajissāmā"ti gatā, tumhe kiṃ karissathāti?
"Đúng, các bà đi rồi, đến đó nghe 'Phật xuất hiện, Pháp xuất hiện, Tăng xuất hiện', nói 'Chúng ta sẽ xuất gia dưới Đức Thập Lực', các bà làm gì?"

Tumhe pana, ayye, kiṃ kattukāmāti?
"Còn bà thì sao, thưa bà, muốn làm gì?"

"Ahaṃ pabbajissāmi, na tehi vantavamanaṃ jivhagge ṭhapeyyanti.
"Ta sẽ xuất gia, không để họ nhổ nước bọt trên lưỡi."

"Yadi evaṃ, mayampi pabbajissāmā"ti sabbāpi rathe yojetvā nikkhamiṃsu.
"Nếu vậy, chúng ta cũng xuất gia", tất cả chuẩn bị xe, xuất phát.

Rājāpi amaccasahassehi saddhiṃ gaṅgātīraṃ pāpuṇi, tasmiṃ samaye gaṅgā pūrā hoti.
Vua cùng một ngàn quan đến bờ sông Hằng, lúc ấy sông đầy nước.

Atha naṃ disvā "Ayaṃ gaṅgā pūrā hoti caṇḍamacchākiṇṇā, amhehi ca saddhiṃ āgatā dāsā vā manussā vā natthi, ye no nāvaṃ vā uḷumpaṃ vā katvā dadeyyuṃ.
Thấy vậy, nghĩ: "Sông Hằng đầy nước, cá dữ đầy, không có nô lệ hay người đi cùng để làm thuyền hay bè."

Etassa pana satthu guṇā nāma heṭṭhā avīcito upari yāva bhavaggā patthaṭā.
"Nhưng đức của Thế Tôn lan tỏa từ địa ngục dưới cùng đến đỉnh hữu."

Sace esa satthā sammāsambuddho, imesaṃ assānaṃ khurapiṭṭhāni mā tementū"ti udakapiṭṭhena asse pakkhandāpesuṃ.
"Nếu Thế Tôn là Chánh Đẳng Giác, xin móng ngựa chúng ta đừng ướt", thúc ngựa xuống nước.

Ekassa assassāpi khurapiṭṭhamattaṃ na temi, rājamaggena gacchantā viya paratīraṃ patvā parato aññaṃ mahānadiṃ pāpuṇiṃsu.
Không một con ngựa nào ướt móng, như đi trên đường vua, đến bờ bên kia, lại đến một sông lớn khác.

"Dutiyā kinnamā"ti pucchi.
Hỏi: "Sông thứ hai tên gì?"

Nīlavāhinī nāma gambhīratopi puthulatopi aḍḍhayojanamattā devāti.
"Nīlavāhinī, thưa đại vương, sâu và rộng nửa do-tuần."

Tattha ¶ aññā saccakiriyā natthi, tāya eva saccakiriyāya ¶ tampi aḍḍhayojanavitthāraṃ nadiṃ atikkamiṃsu.
Không có chân lý khác, nhờ chân lý ấy mà vượt sông rộng nửa do-tuần.

Atha tatiyaṃ candabhāgaṃ nāma mahānadiṃ patvā tampi tāya eva saccakiriyāya atikkamiṃsu.
Rồi đến sông lớn thứ ba tên Candabhāga, cũng vượt nhờ chân lý ấy.

Satthāpi taṃdivasaṃ paccūsasamaye mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ olokento "Ajja mahākappino tiyojanasatikaṃ rajjaṃ pahāya amaccasahassaparivāro mama santike pabbajituṃ āgacchatī"ti disvā "Mayā tesaṃ paccuggamanaṃ kātuṃ yutta"nti pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivāro sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto sayameva pattacīvaraṃ gahetvā ākāse uppatitvā candabhāgāya tīre tesaṃ uttaraṇatitthaabhimukhaṭṭhāne mahānigrodharukkho

atthi, tattha pallaṅkena nisīditvā parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā chabbaṇṇabuddharasmiyo vissajjesi.
Đức Phật sáng sớm hôm ấy từ đại bi định xuất, quán thế gian, thấy: "Hôm nay Mahākappina bỏ vương quốc ba trăm do-tuần, cùng một ngàn quan đến xuất gia dưới ta", nghĩ: "Ta nên đi nghênh đón họ", sáng sớm làm việc thân, cùng chúng Tăng khất thực ở Sāvatthi, sau khi ăn trở về, tự cầm y bát, bay lên hư không, đến bờ sông Candabhāga, chỗ họ sắp lên bờ có cây đa lớn, ngồi kiết già dưới cây, an trú chánh niệm trước mặt, phóng sáu màu hào quang Phật.

Te tena titthena uttarantā buddharasmiyo ito cito ca dhāvantiyo oloketvā dasabalassa puṇṇacandasassirikaṃ mukhaṃ disvā "Yaṃ satthāraṃ uddissa mayaṃ pabbajitā, addhā so eso"ti dassaneneva niṭṭhaṃ gantvā diṭṭhaṭṭhānato paṭṭhāya oṇamitvā vandamānā āgamma satthāraṃ vandiṃsu.
Họ lên bờ tại chỗ ấy, thấy hào quang Phật chạy khắp nơi, thấy khuôn mặt Đức Thập Lực sáng như trăng rằm, nghĩ: "Vị Thế Tôn chúng ta xuất gia vì Ngài, chắc chắn là Ngài", ngay khi thấy đã quyết định, từ chỗ thấy cúi đầu đảnh lễ, đến đảnh lễ Đức Phật.

Rājā gopphakesu gahetvā satthāraṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi saddhiṃ amaccasahassena.
Vua ôm mắt cá chân, đảnh lễ Đức Phật, ngồi một bên cùng một ngàn quan.

Satthā tesaṃ dhammakathaṃ kathesi.
Đức Phật thuyết pháp cho họ.

Desanāpariyosāne sabbeva ¶ arahatte patiṭṭhāya satthāraṃ pabbajjaṃ yāciṃsu.
Cuối bài pháp, tất cả chứng A-la-hán, xin Đức Phật cho xuất gia.

Satthā "Pubbe ime cīvaradānassa dinnattā attano pattacīvarāni gahetvāva āgatā"ti suvaṇṇavaṇṇaṃ hatthaṃ pasāretvā "Etha bhikkhavo, svākkhāto dhammo, caratha brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyā"ti āha.
Đức Phật nói: "Trước đây họ đã dâng y, nên tự mang y bát đến", đưa bàn tay màu vàng: "Hãy đến, các tỳ-kheo, Pháp được thuyết khéo, hãy sống phạm hạnh để chấm dứt khổ."

Sāva tesaṃ āyasmantānaṃ pabbajjā ¶ ca upasampadā ca ahosi, vassasaṭṭhikattherā viya satthāraṃ parivārayiṃsu.
Đó là xuất gia và thọ đại giới của các ngài, họ vây quanh Đức Phật như các trưởng lão sáu mươi tuổi.

Anojāpi devī rathasahassaparivārā gaṅgātīraṃ patvā rañño atthāya ābhataṃ nāvaṃ vā uḷumpaṃ vā adisvā attano byattatāya cintesi – "Rājā saccakiriyaṃ katvā gato bhavissati, so pana satthā na kevalaṃ tesaṃyeva atthāya nibbatto, sace so satthā sammāsambuddho, amhākaṃ rathā mā udake nimujjiṃsū"ti

udakapiṭṭhena rathe pakkhandāpesi.
Hoàng hậu Anojā cùng một ngàn xe đến bờ Hằng, không thấy thuyền hay bè cho vua, tự nghĩ: "Vua đã dùng chân lý mà đi, Thế Tôn không chỉ vì họ mà sinh ra, nếu Thế Tôn là Chánh Đẳng Giác, xin xe chúng ta đừng chìm dưới nước", thúc xe xuống nước.

Rathānaṃ nemivaṭṭimattampi na temi.
Bánh xe không ướt vành.

Dutiyanadimpi tatiyanadimpi teneva saccakārena uttari.
Vượt sông thứ hai, thứ ba cũng nhờ chân lý ấy.

Uttaramānā eva ca nigrodharukkhamūle satthāraṃ ¶ addasa.
Khi lên bờ, thấy Đức Phật dưới cây đa.

Satthāpi "Imāsaṃ attano sāmike passantīnaṃ chandarāgo uppajjitvā maggaphalānaṃ antarāyaṃ kareyya, dhammaṃ sotuṃ ca na sakkhissantī"ti.
Đức Phật nghĩ: "Nếu họ thấy chồng mình, tham ái khởi lên, sẽ làm chướng ngại đạo quả, không nghe pháp được."

Yathā aññamaññaṃ na passanti, tathā akāsi.
Nên làm cho họ không thấy nhau.

Tā sabbāpi titthato uttaritvā dasabalaṃ vanditvā nisīdiṃsu.
Tất cả lên bờ, đảnh lễ Đức Thập Lực, ngồi xuống.

Satthā tāsaṃ dhammakathaṃ kathesi.
Đức Phật thuyết pháp cho họ.

Desanāpariyosāne sabbā sotāpattiphale patiṭṭhāya aññamaññaṃ passiṃsu.
Cuối bài pháp, tất cả chứng Dự lưu, thấy nhau.

Satthā "Uppalavaṇṇā āgacchatū"ti cintesi.
Đức Phật nghĩ: "Uppalavaṇṇā đến đi."

Therī āgantvā sabbā pabbājetvā ādāya bhikkhuniupassayaṃ gatā, satthā bhikkhusahassaṃ gahetvā ākāsena jetavanaṃ agamāsi.
Trưởng lão ni đến, cho tất cả xuất gia, dẫn về ni viện, Đức Phật cùng một nghìn tỳ-kheo bay về Jetavana.

Athāyaṃ mahākappinatthero attano kiccaṃ matthakappattaṃ ñatvā appossukko hutvā phalasamāpattisukhena vītināmento araññagatopi rukkhamūlagatopi suññāgāragatopi "Aho sukhaṃ aho ¶ sukha"nti abhiṇhaṃ udānaṃ udānesi.

Trưởng lão Mahākappina biết việc mình đã xong, an trú không lo, sống bằng lạc quả định, khi vào rừng, dưới cây, nhà trống, thường phát ngôn: "Ôi an lạc, ôi an lạc!"

Bhikkhū kathaṃ uppādesuṃ "Kappinatthero rajjasukhaṃ anussaranto udānaṃ udānetī"ti.
Các tỳ-kheo khởi lời bàn: "Trưởng lão Kappina nhớ lạc vương quốc mà phát ngôn."

Te tathāgatassa ārocesuṃ.
Họ báo Đức Như Lai.

Bhagavā "Mama putto maggasukhaṃ phalasukhaṃ ārabbha udānaṃ udānesī"ti vatvā dhammapade imaṃ gāthamāha –
Đức Thế Tôn nói: "Con ta phát ngôn vì lạc đạo và lạc quả", rồi nói kệ Dhammapada:

"Dhammapīti sukhaṃ seti, vippasannena cetasā;
Ariyappavedite dhamme, sadā ramati paṇḍito"ti. (dha· pa· 79);
"Uống Pháp an lạc nằm, tâm thanh tịnh;
Trong Pháp bậc Thánh thuyết, bậc trí luôn vui." (Dhammapada 79)

Athekadivasaṃ ¶ satthā tassa antevāsikabhikkhusahassaṃ āmantetvā āha – "Kacci vo, bhikkhave, ācariyo dhammaṃ desetī"ti.
Một hôm, Đức Phật gọi một nghìn tỳ-kheo đệ tử của ngài, hỏi: "Này các tỳ-kheo, thầy các ngươi có thuyết pháp không?"

Na bhagavā deseti, appossukko diṭṭhadhammasukhavihāraṃ anuyutto viharati, kassaci ovādamattampi na detīti.
"Bạch Thế Tôn, không thuyết, ngài an trú không lo, sống lạc trú hiện pháp, không dạy bảo ai dù chỉ chút."

Satthā taṃ pakkosāpetvā "Saccaṃ kira tvaṃ, kappina, antevāsikānaṃ ovādamattampi na desī"ti?
Đức Phật gọi ngài đến: "Có thật không, Kappina, ông không dạy bảo đệ tử dù chỉ chút?"

Saccaṃ bhagavāti.
"Thật vậy, bạch Thế Tôn."

Brāhmaṇa, mā evaṃ kari, ajja paṭṭhāya antevāsikānaṃ dhammaṃ desehīti.
"Này Bà-la-môn, đừng làm vậy, từ nay hãy thuyết pháp cho đệ tử."

"Sādhu, bhante"ti thero satthu kathaṃ siravarena sampaṭicchitvā ekasamodhāneyeva samaṇasahassassa dhammaṃ desetvā sabbe arahattaṃ pāpesi.
"Lành thay, bạch Thế Tôn", trưởng lão nhận lời bằng đầu, trong một buổi thuyết pháp cho một nghìn sa-môn, làm tất cả chứng A-la-hán.

Aparabhāge satthā saṅghamajjhe nisinno paṭipāṭiyā there ṭhānantaresu ṭhapento mahākappinattheraṃ bhikkhuovādakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trong chúng Tăng, theo thứ tự đặt các trưởng lão vào vị trí, đặt trưởng lão Mahākappina vào vị trí đứng đầu những vị dạy bảo tỳ-kheo (bhikkhuovādakānaṃ aggaṭṭhāne).

Sāgatattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Sāgata

232. Dasame ¶ tejodhātukusalānanti tejodhātuṃ samāpajjituṃ kusalānaṃ sāgatatthero aggoti dasseti.
232. Trong phần thứ mười, "tejodhātukusalānaṃ" nghĩa là những vị thiện xảo trong việc nhập lửa giới (tejodhātuṃ samāpajjituṃ kusalānaṃ), Đức Phật chỉ trưởng lão Sāgata là bậc đứng đầu.

Ayañhi thero tejodhātusamāpattiyā ambatitthanāgassa tejasā tejaṃ pariyādiyitvā taṃ nāgaṃ nibbisevanaṃ akāsi.
Vị trưởng lão này đã dùng định lửa (tejodhātusamāpatti) để lấy lửa của rồng Ambatittha, chế ngự lửa của nó, làm cho rồng ấy không còn gây hại (nibbisevanaṃ akāsi).

Tasmā ¶ tejodhātukusalānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị thiện xảo về lửa giới (tejodhātukusalānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge satthudhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ tejodhātukusalānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của ngài như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị thiện xảo về lửa giới, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ brāhmaṇakule nibbatti, sāgatamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi, được đặt tên Sāgatamāṇava.

So aparabhāge satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajitvā aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā tattha vasībhāvaṃ pāpuṇi.

Sau đó nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia, chứng tám thiền định (aṭṭha samāpattiyo), đạt được sự thuần thục (vasībhāvaṃ) trong các định ấy.

Athekadivasaṃ satthā cārikaṃ caramāno kosambinagarasamīpaṃ agamāsi.
Một ngày nọ, Đức Phật du hóa đến gần thành Kosambī.

Tena ca samayena nadītitthe porāṇakanāvikassa bahū āgantukagamikā verino hutvā taṃ pothetvā mārayiṃsu.
Lúc ấy, tại bến sông, nhiều hành khách đến và đi vì thù oán đã đánh đập và giết chết một người lái đò cũ (porāṇakanāvika).

So viruddhena cittena patthanaṃ paṭṭhapetvā tasmiṃyeva titthe mahānubhāvo nāgarājā hutvā nibbatto.
Người lái đò ấy với tâm oán hận, tái sinh ngay tại bến sông ấy thành một vị rồng lớn có đại thần lực (mahānubhāvo nāgarājā).

So viruddhacittattā akāleyeva vassāpeti, kāle pana na vassāpeti, sassāni na sammā sampajjanti.
Do tâm oán hận, vị rồng ấy mưa không đúng mùa, không mưa đúng lúc, khiến mùa màng không được tốt.

Sakalaraṭṭhavāsino ca tassa vūpasamanatthaṃ anusaṃvaccharaṃ balikammaṃ karonti, vasanatthāya ¶ cassa ekaṃ gehaṃ akaṃsu.
Toàn thể dân chúng trong nước để làm dịu vị rồng ấy, hàng năm cúng tế (balikammaṃ), và xây một ngôi nhà để vị rồng trú ngụ.

Satthāpi teneva titthena uttaritvā bhikkhusaṅghaparivuto "Tasmiṃyeva padese rattiṃ vasissāmī"ti agamāsi.
Đức Phật cũng lên bờ tại chính bến ấy, cùng chúng Tăng, nói: "Ta sẽ trú đêm ngay tại chỗ này", rồi đi đến.

Athāyaṃ thero "Caṇḍo kirettha nāgarājā"ti sutvā "Imaṃ nāgarājānaṃ dametvā nibbisevanaṃ katvā satthu vasanaṭṭhānaṃ pariyādetuṃ vaṭṭatī"ti nāgarājassa vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.
Trưởng lão Sāgata nghe: "Có vị rồng hung dữ ở đây", nghĩ: "Ta nên hàng phục vị rồng này, làm cho nó không gây hại nữa, để chuẩn bị chỗ trú cho Đức Phật", liền vào chỗ ở của rồng, ngồi kiết già.

Nāgo kujjhitvā "Konāmāyaṃ ¶ muṇḍako mayhaṃ vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā nisinno"ti dhūpāyi, thero uttaritaraṃ dhūpāyi.
Rồng giận dữ: "Tên đầu trọc này là ai mà vào chỗ ở của ta ngồi?", phun lửa. Trưởng lão phun lửa mạnh hơn.

Nāgo, pajjali, theropi uttaritaraṃ pajjalitvā tassa tejaṃ pariyādiyi.
Rồng bùng cháy, trưởng lão cũng cháy mạnh hơn, chế ngự hoàn toàn lửa của rồng.

So "Mahanto vatāyaṃ ¶ bhikkhū"ti therassa pādamūle nipatitvā, "Bhante, tumhākaṃ saraṇaṃ gacchāmī"ti āha.
Rồng nghĩ: "Vị tỳ-kheo này thật lớn lao", quỳ dưới chân trưởng lão, thưa: "Bạch ngài, con xin quy y ngài."

Mayhaṃ saraṇagamanakiccaṃ natthi, dasabalassa saraṇaṃ gacchāti.
Trưởng lão nói: "Ta không cần quy y, hãy quy y Đức Thập Lực."

So "Sādhū"ti saraṇagato hutvā tato paṭṭhāya na kañci viheṭheti, devampi sammā vassāpeti, sassāni sammā sampajjanti.
Rồng nói "Lành thay", quy y, từ đó không làm hại ai nữa, mưa đúng mùa, mùa màng tốt đẹp.

Kosambivāsino "Ayyena kira sāgatena ambatitthakanāgo damito"ti sutvā satthu āgamanaṃ udikkhamānā dasabalassa mahāsakkāraṃ sajjayiṃsu.
Dân chúng Kosambī nghe: "Trưởng lão Sāgata đã hàng phục rồng Ambatittha", chờ đón Đức Phật, chuẩn bị cúng dường lớn cho Đức Thập Lực.

Te dasabalassa ¶ mahāsakkāraṃ katvā chabbaggiyānaṃ vacanena sabbagehesu kāpotikaṃ pasannaṃ paṭiyādetvā punadivase sāgatattherassa piṇḍāya carantassa gehe gehe thokaṃ thokaṃ adaṃsu.
Họ cúng dường lớn cho Đức Thập Lực, theo lời nhóm sáu tỳ-kheo (chabbaggiya), chuẩn bị rượu nếp (kāpotikaṃ pasannaṃ) trong các nhà giàu, ngày hôm sau khi trưởng lão Sāgata đi khất thực, nhà nào cũng cho một chút.

Thero apaññatte sikkhāpade manussehi yāciyamāno gehe gehe thokaṃ ¶ thokaṃ pivitvā avidūraṃ gantvāva anāhārikabhāvena satiṃ vissajjetvā saṅkāraṭṭhāne pati.
Lúc ấy chưa có học giới cấm rượu, trưởng lão bị mời nên uống từng chút ở mỗi nhà, đi không xa thì vì không tiêu hóa được (anāhārikabhāvena), mất chánh niệm, ngã xuống bãi rác.

Satthā katabhattakicco nikkhamanto taṃ disvā gāhāpetvā vihāraṃ gantvā vigarahitvā sikkhāpadaṃ paññāpesi.
Đức Phật sau khi ăn xong đi ra, thấy vậy, cho người khiêng về tinh xá, quở trách, rồi chế định học giới (cấm uống rượu).

So punadivase satiṃ labhitvā attanā katakāraṇaṃ sutvā accayaṃ desetvā dasabalaṃ khamāpetvā uppannasaṃvego vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.

Ngày hôm sau tỉnh lại, nghe việc mình làm, sám hối lỗi lầm, xin Đức Thập Lực tha thứ, sinh cảm xúc mạnh mẽ, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Evaṃ vatthu vinaye samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích này khởi lên trong Tạng Luật (Vinaya).

Taṃ tattha āgatanayeneva vitthārato veditabbaṃ.
Nên hiểu chi tiết theo cách đã kể trong đó.

Aparabhāge pana satthā jetavane mahāvihāre nisīditvā paṭipāṭiyā there ṭhānantaresu ṭhapento sāgatattheraṃ tejodhātukusalānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại đại tinh xá Jetavana, theo thứ tự đặt các trưởng lão vào vị trí, đặt trưởng lão Sāgata vào vị trí đứng đầu những vị thiện xảo về lửa giới (tejodhātukusalānaṃ aggaṭṭhāne).

Rādhattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Rādha

233. Ekādasame ¶ paṭibhāneyyakānanti satthu dhammadesanāpaṭibhānassa paccayabhūtānaṃ paṭibhānajanakānaṃ bhikkhūnaṃ rādhatthero aggoti dasseti.
233. Trong phần thứ mười một, "paṭibhāneyyakānaṃ" nghĩa là những vị tỳ-kheo là nhân duyên sinh khởi sự thông tuệ thuyết pháp (paṭibhānajanakānaṃ) của Đức Phật, trưởng lão Rādha là bậc đứng đầu.

Therassa hi diṭṭhisamudācārañca okappaniyasaddhañca āgamma dasabalassa navanavā dhammadesanā paṭibhāti.
Vì nhờ sự khởi lên của tà kiến (diṭṭhisamudācāra) và lòng tin đáng tin cậy (okappaniyasaddha) của trưởng lão, mà Đức Thập Lực liên tục phát khởi những bài pháp mới mẻ (navanavā dhammadesanā).

Tasmā thero paṭibhāneyyakānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, trưởng lão được xưng là bậc đứng đầu trong những vị sinh khởi sự thông tuệ thuyết pháp (paṭibhāneyyakānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe ¶ nibbattitvā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ paṭibhāneyyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị sinh khởi sự thông tuệ thuyết pháp, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ tathāgataṃ paricaritvā devamanussesu saṃsaranto imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare brāhmaṇakule paṭisandhiṃ gaṇhi, rādhamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Phục vụ Như Lai suốt đời, luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Rājagaha, được đặt tên Rādhamāṇava.

So mahallakakāle attano puttadārena abahumato "Pabbajitvā kālaṃ vītināmessāmī"ti vihāraṃ gantvā there pabbajjaṃ yāci.
Khi già, bị vợ con coi thường, nghĩ: "Ta sẽ xuất gia để sống hết đời", đến tinh xá xin các trưởng lão cho xuất gia.

"Jiṇṇo mahallakabrāhmaṇo"ti na koci pabbājetuṃ icchi.
Vì "già nua Bà-la-môn già", không ai muốn cho xuất gia.

Athekadivasaṃ brāhmaṇo satthu santikaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdi.
Một ngày, Bà-la-môn đến chỗ Đức Phật, chào hỏi, ngồi một bên.

Satthā tassa upanissayasampattiṃ disvā kathaṃ samuṭṭhāpetukāmo "Kiṃ, brāhmaṇa, puttadārā taṃ paṭijaggantī"ti?
Đức Phật thấy căn cơ của ông, muốn khởi chuyện, hỏi: "Này Bà-la-môn, vợ con có chăm sóc ông không?"

Kuto, bho gotama, paṭijagganaṃ, mahallakoti ¶ maṃ bahi nīhariṃsu.
"Làm gì có, này Gotama, vì già nua nên họ đuổi ta ra ngoài."

Kiṃ pana te, brāhmaṇa, pabbajituṃ na vaṭṭatīti?
"Vậy ông không thể xuất gia sao, này Bà-la-môn?"

Ko maṃ, bho gotama, pabbājessati, mahallakabhāvena maṃ na koci icchatīti.
"Ai cho ta xuất gia, này Gotama, vì già nua nên không ai muốn."

Satthā sāriputtattherassa saññaṃ adāsi.
Đức Phật ra hiệu cho trưởng lão Sāriputta.

Thero satthu vacanaṃ sirasā sampaṭicchitvā rādhabrāhmaṇaṃ pabbājetvā cintesi – "Satthā imaṃ brāhmaṇaṃ sādarena pabbajāpesi, na kho me etaṃ anādarena parihariṭuṃ vaṭṭatī"ti rādhattheraṃ ādāya gāmakāvāsaṃ agamāsi.
Trưởng lão nhận lời bằng đầu, cho Rādha xuất gia, nghĩ: "Đức Phật đã cho ông này xuất gia với lòng kính trọng, ta không nên đối xử thiếu kính trọng", dẫn trưởng lão Rādha đến làng trú.

Tatrassa adhunā pabbajitattā kicchalābhissa thero attano pattaṃ āvāsaṃ deti, attano pattaṃ paṇītapiṇḍapātampi tasseva datvā sayaṃ piṇḍāya carati.

Ở đó, vì mới xuất gia, khó khăn trong việc khất thực, trưởng lão Sāriputta cho Rādha trú cùng nhà mình, cho thức ăn ngon của mình, còn tự đi khất thực.

Rādhatthero senāsanasappāyañca bhojanasappāyañca labhitvā sāriputtattherassa santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā nacirasseva arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão Rādha được chỗ ở và thức ăn thích hợp, nhận kammaṭṭhāna từ trưởng lão Sāriputta, chẳng bao lâu chứng A-la-hán.

Atha naṃ thero gahetvā dasabalaṃ passituṃ āgato.
Sau đó, trưởng lão Sāriputta dẫn ông đến gặp Đức Thập Lực.

Satthā jānantova pucchi – "Yo te mayā ¶ ¶, sāriputta, nissitako dinno, kīdisaṃ tassa, na ukkaṇṭhatī"ti?
Đức Phật biết rõ mà hỏi: "Này Sāriputta, người đệ tử ta giao cho ông, ông ấy thế nào, không phiền lòng chứ?"

Bhante, sāsane abhiramitabhikkhu nāma evarūpo bhaveyyāti.
"Bạch Thế Tôn, một tỳ-kheo hoan hỷ trong giáo pháp nên như vậy."

Athāyasmato sāriputtassa "Sāriputtatthero kataññū katavedī"ti saṅghamajjhe kathā udapādi.
Trong chúng Tăng khởi lên lời bàn: "Trưởng lão Sāriputta thật biết ơn, biết báo đáp."

Taṃ sutvā satthā bhikkhū āmantesi – "Anacchariyaṃ, bhikkhave, sāriputtassa idāni kataññūkataveditā, so atīte ahetukapaṭisandhiyaṃ nibbattopi kataññūkatavedīyeva ahosī"ti.
Nghe vậy, Đức Phật bảo chúng Tăng: "Này các tỳ-kheo, không lạ gì khi Sāriputta bây giờ biết ơn biết báo đáp, vì trong quá khứ, dù tái sinh không có nhân (ahetukapaṭisandhi), ông ấy vẫn biết ơn biết báo đáp."

Katarasmiṃ kāle bhagavāti?
"Bạch Thế Tôn, vào thời nào?"

Atīte, bhikkhave, pabbatapādamhi pañcasatamattā vaḍḍhakipurisā mahāraññaṃ pavisitvā dabbasambhāre chinditvā mahāuḷumpaṃ bandhitvā nadiyā otārenti.
"Trong quá khứ, này các tỳ-kheo, năm trăm thợ mộc ở chân núi vào rừng lớn, chặt vật liệu, buộc bè lớn, đưa xuống sông."

Atheko hatthināgo ekasmiṃ visamaṭṭhāne soṇḍāya sākhaṃ gaṇhanto sākhābhaṅgavegaṃ sandhāretuṃ asakkonto tikhiṇakhāṇuke pādena avatthāsi, pādo viddho, dukkhavedanā vattanti.

Một con voi lớn ở chỗ gồ ghề, dùng vòi nắm cành cây, không giữ được lực gãy cành, đạp phải cọc nhọn, chân bị đâm, đau đớn.

So gamanaṃ abhinīharituṃ asakkonto tattheva nipajji.
Không đi được, nằm ngay tại chỗ.

So katipāhaccayena te vaḍḍhakī attano samīpena gacchante disvā "Ime nissāyāhaṃ jīvitaṃ labhissāmī"ti tesaṃ anupadaṃ agamāsi.
Sau vài ngày, thấy các thợ mộc đi gần, nghĩ: "Nhờ họ ta sẽ sống", bám theo họ.

Te nivattitvā hatthiṃ disvā bhītā palāyanti.
Họ quay lại thấy voi, sợ chạy mất.

So tesaṃ palāyanabhāvaṃ ñatvā aṭṭhāsi, puna ṭhitakāle anubandhi.
Voi biết họ chạy, đứng yên, khi họ dừng lại thì lại bám theo.

Vaḍḍhakijeṭṭhako cintesi – "Ayaṃ hatthi amhesu tiṭṭhantesu anubandhati, palāyantesu tiṭṭhati, bhavissati tattha kāraṇa"nti.
Trưởng nhóm thợ mộc nghĩ: "Con voi này bám theo khi chúng ta đứng, đứng yên khi chúng ta chạy, chắc có lý do."

Sabbe taṃ taṃ rukkhaṃ āruyha ¶ tassa āgamanaṃ paṭimānentā nisīdiṃsu.
Tất cả trèo lên cây, chờ voi đến.

So tesaṃ santikaṃ āgantvā attano pādaṃ dassento parivattetvā nipajji.
Voi đến gần họ, cho xem chân, lăn ra nằm.

Tadā vaḍḍhakīnaṃ saññā udapādi – "Gilānabhāvena, bho, esa āgacchati, na aññena kāraṇenā"ti tassa santikaṃ gantvā pāde paviṭṭhakhāṇukaṃ disvā ¶ "Iminā kāraṇena esa āgato"ti tikhiṇavāsiyā khāṇukakoṭiyaṃ odhiṃ datvā daḷhāya rajjuyā bandhitvā kaḍḍhitvā nīhariṃsu.
Lúc ấy các thợ mộc nghĩ: "Nó đến vì bị bệnh, không phải lý do khác", đến gần, thấy cọc nhọn đâm vào chân, nói: "Vì lý do này nó đến", dùng rìu sắc cắt đầu cọc, buộc dây chắc, kéo ra.

Athassa vaṇamukhaṃ pīḷetvā pubbalohitaṃ nīharitvā kasāvodakena dhovitvā attano jānanabhesajjaṃ makkhetvā nacirasseva phāsukaṃ akaṃsu.
Họ ép miệng vết thương, lấy mủ máu, rửa bằng nước thuốc đắng, bôi thuốc biết, chẳng bao lâu voi khỏe.

Hatthināgo gilānā vuṭṭhito cintesi – "Ime mayhaṃ bahupakārā, ime mayā nissāyāhaṃ jīvitaṃ laddhaṃ, mayā imesaṃ kataññunā katavedinā bhavituṃ vaṭṭatī"ti attano vasanaṭṭhānaṃ gantvā setaṃ gandhahatthipotakaṃ ānesi.
Voi khỏi bệnh, nghĩ: "Họ giúp ta nhiều, nhờ họ ta sống, ta phải biết ơn biết báo đáp", về chỗ ở, dẫn một con voi con trắng thơm (gandhahatthipotakaṃ) đến.

Vaḍḍhakino hatthipotakaṃ disvā "Amhākaṃ hatthī puttampi gahetvā āgato"ti ativiya tuṭṭhacittā ahesuṃ.
Các thợ mộc thấy voi con, nghĩ: "Voi của chúng ta mang cả con đến", rất vui mừng.

Hatthināgo cintesi – "Mayi tiṭṭhante 'Kiṃ nu kho ayaṃ āgato'ti mama āgatakāraṇaṃ na jānissantī"ti ṭhitaṭṭhānato pakkāmi.
Voi nghĩ: "Khi ta còn ở đây, họ sẽ không biết lý do ta đến", nên đi khỏi chỗ đứng.

Hatthipotako ¶ pitu pacchato pacchato anupāyāsi.
Voi con theo sau cha.

Hatthināgo tassa āgatabhāvaṃ ñatvā nivattanatthāya saddasaññaṃ adāsi.
Voi cha biết con theo, ra dấu bằng tiếng để quay lại.

So pitu kathaṃ sutvā nivattitvā vaḍḍhakīnaṃ santikaṃ gato.
Voi con nghe cha, quay lại đến chỗ thợ mộc.

Vaḍḍhakino "Imaṃ hatthipotakaṃ amhākaṃ dātuṃ āgato bhavissati eso"ti ñatvā "Amhākaṃ santike tayā kattabbakiccaṃ natthi, pitu santikaṃyeva gacchā"ti pahiṇiṃsu.
Thợ mộc nghĩ: "Con voi này đến để cho chúng ta", nói: "Ở chỗ chúng ta không có việc gì cho ngươi, hãy về với cha."

Hatthināgo yāvatatiyaṃ attano santikaṃ āgatampi puna vaḍḍhakīnaṃyeva samīpaṃ pesesi.
Voi cha ba lần gọi con về, nhưng vẫn sai đến chỗ thợ mộc.

Tato paṭṭhāya vaḍḍhakino hatthipotakaṃ attano santike katvā paṭijagganti.
Từ đó, thợ mộc giữ voi con bên mình chăm sóc.

Bhojanakāle ekekaṃ bhattapiṇḍaṃ denti, bhattaṃ tassa yāvadatthaṃ ahosi.
Khi ăn, mỗi người cho một nắm cơm, voi con ăn no nê.

So vaḍḍhakīhi antogahane koṭṭitaṃ dabbasambhāraṃ āharitvā aṅgaṇaṭṭhāne rāsiṃ karoti.
Voi con mang vật liệu thợ mộc chặt trong rừng về, chất đống ở sân.

Eteneva niyāmena aññampi upakārakammaṃ karoti.
Theo cách ấy, làm nhiều việc giúp đỡ khác.

Satthā ¶ imaṃ kāraṇaṃ āharitvā pubbepi sāriputtassa kataññūkatavedibhāvaṃ dīpeti.
Đức Phật kể nhân duyên này để làm sáng tỏ rằng trước đây Sāriputta cũng biết ơn biết báo đáp.

Sāriputtatthero hi tadā mahāhatthī ahosi, aṭṭhuppattiyaṃ āgato ossaṭṭhavīriyo bhikkhu hatthipotako ahosi.
Trưởng lão Sāriputta khi ấy là con voi lớn, vị tỳ-kheo buông bỏ tinh tấn trong aṭṭhuppatti là voi con.

Saṃyuttanikāyaṃ pana patvā sakalaṃ rādhasaṃyuttaṃ, dhammapade ca –
Trong Saṃyutta Nikāya có toàn bộ Rādhasaṃyutta, và trong Dhammapada có kệ:

“Nidhīnaṃva ¶ pavattāraṃ, yaṃ passe vajjadassinaṃ;
Niggayhavādiṃ medhāviṃ, tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje;
Tādisaṃ bhajamānassa, seyyo hoti na pāpiyo”ti. (dha· pa· 76)
“Như người giữ kho báu, thấy lỗi lầm mà chỉ dạy;
Người trí nói lời chế ngự, bậc trí nên thân cận;
Thân cận người như vậy, chỉ tốt hơn chứ không xấu.” (Dhammapada 76)

Gāthā therassa dhammadesanā nāma.
Kệ này là bài pháp của trưởng lão.

Aparabhāge pana satthā paṭipāṭiyā there ṭhānantaresu ṭhapento rādhattheraṃ paṭibhāneyyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật theo thứ tự đặt các trưởng lão vào vị trí, đặt trưởng lão Rādha vào vị trí đứng đầu những vị sinh khởi sự thông tuệ thuyết pháp (paṭibhāneyyakānaṃ aggaṭṭhāne).

Mogharājattheravatthu
Chuyện tích trưởng lão Mogharāja

234. Dvādasame lūkhacīvaradharānanti lūkhacīvaraṃ dhārentānaṃ mogharājā aggoti dasseti.
234. Trong phần thứ mười hai, “lūkhacīvaradharānaṃ” nghĩa là những vị mặc y thô xấu (lūkhacīvaraṃ dhārentānaṃ), Đức Phật chỉ trưởng lão Mogharāja là bậc đứng đầu.

Ayaṃ hi thero satthalūkhaṃ suttalūkhaṃ rajanalūkhanti tividhenapi lūkhena samannāgataṃ paṃsukūlaṃ dhāresi.
Vị trưởng lão này mặc phấn tảo y (paṃsukūlaṃ) thô xấu về ba phương diện: vải thô (satthalūkhaṃ), sợi thô (suttalūkhaṃ), và nhuộm thô (rajanalūkhanti).

Tasmā lūkhacīvaradharānaṃ aggo nāma jāto.
Do đó, ngài được xưng là bậc đứng đầu trong những vị mặc y thô xấu (lūkhacīvaradharānaṃ aggo).

Tassa pañhakamme ayamanupubbikathā – ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā nibbatti, tato aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ bhikkhuṃ lūkhacīvaradharānaṃ ¶ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp: Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo vào vị trí đứng đầu những vị mặc y thô xấu, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsaranto kassapadasabalassa nibbattito puretarameva ¶ kaṭṭhavāhananagare amaccagehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trước khi Đức Phật Kassapa tái sinh, sinh trong nhà quan đại thần tại thành Kaṭṭhavāhana.

Aparabhāge vayappatto kaṭṭhavāhanarājānaṃ upaṭṭhahanto amaccaṭṭhānaṃ labhi.
Khi trưởng thành, phục vụ vua Kaṭṭhavāhana, được chức quan đại thần.

Tasmiṃ kāle kassapadasabalo loke uppajji.
Lúc ấy Đức Phật Kassapa Thập Lực xuất hiện trên đời.

Kaṭṭhavāhanarājā "Buddho kira loke uppanno"ti sutvā taṃ pakkosāpetvā āha – "Tāta, buddho kira loke uppanno, imaṃ paccantanagaraṃ ekappahāreneva ubhohi amhehi tucchaṃ kātuṃ na sakkā, tvaṃ tāva majjhimadesaṃ gantvā buddhassa uppannabhāvaṃ ñatvā dasabalaṃ imaṃ nagaraṃ ānehī"ti purisasahassena saddhiṃ pesesi.
Vua Kaṭṭhavāhana nghe "Phật xuất hiện trên đời", gọi ông đến nói: "Này con, Phật xuất hiện, thành biên giới này không thể bỏ trống cả hai chúng ta, con hãy đi trung quốc biết Phật xuất hiện, mang Đức Thập Lực về thành này", sai cùng một ngàn người.

So anupubbena satthu santikaṃ gantvā dhammakathaṃ sutvā paṭiladdhasaddho tattheva pabbajitvā vīsati vassasahassāni samaṇadhammaṃ akāsi.
Ông dần đến chỗ Đức Phật, nghe pháp, phát sinh lòng tin, xuất gia ngay tại đó, làm sa-môn hạnh hai mươi ngàn năm.

Tena saddhiṃ gatapurisā pana sabbepi nivattitvā puna rañño santikaṃ āgatā.
Những người đi cùng đều quay về báo lại cho vua.

Ayaṃ thero paripuṇṇasīlo kālaṃ katvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaranto amhākaṃ dasabalassa nibbattito puretarameva sāvatthiyaṃ ¶ brāhmaṇakule paṭisandhiṃ gaṇhi, mogharājamāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Trưởng lão này giữ giới đầy đủ, chết, trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời

người, trước khi Đức Thập Lực chúng ta tái sinh, sinh trong gia đình Bà-la-môn tại Sāvatthi, được đặt tên Mogharājamāṇava.

Kaṭṭhavāhanarājāpi kassapassa bhagavato adhikārakammaṃ katvā ekaṃ buddhantaraṃ saparivāro devamanussesu saṃsaritvā amhākaṃ dasabalassa nibbattito puretarameva sāvatthiyaṃ purohitagehe paṭisandhiṃ gaṇhi, bāvarimāṇavotissa nāmaṃ akaṃsu.
Vua Kaṭṭhavāhana làm công đức với Đức Phật Kassapa, trải một khoảng giữa hai vị Phật cùng quyến thuộc luân hồi trời người, trước khi Đức Thập Lực chúng ta tái sinh, sinh trong nhà thầy tế tại Sāvatthi, được đặt tên Bāvarimāṇava.

So aparena samayena tayo vede uggaṇhitvā soḷasannaṃ māṇavakasahassānaṃ sippaṃ vācento carati.
Sau đó học ba Vệ-đà, dạy nghề cho mười sáu ngàn học trò.

Athassa pasenadikosalarañño kāle pitu accayena purohitaṭṭhānaṃ adaṃsu.
Vào thời vua Pasenadi Kosala, sau khi cha mất, ông được chức thầy tế (purohita).

Tadā ayampi mogharājamāṇavo bāvaribrāhmaṇassa santike sippaṃ gaṇhāti.
Lúc ấy Mogharājamāṇava học nghề dưới Bāvaribrāhmaṇa.

Athekadivasaṃ bāvaribrāhmaṇo rahogato attano sippe sāraṃ olokento samparāyikaṃ sāraṃ adisvā "Ekaṃ pabbajjaṃ ¶ pabbajitvā samparāyikaṃ gavesessāmī"ti kosalarājānaṃ upasaṅkamitvā attano pabbajjaṃ anujānāpesi.
Một ngày, Bāvaribrāhmaṇa ở riêng quán sát nghề của mình, không thấy lợi ích đời sau, nghĩ: "Ta sẽ xuất gia tìm lợi ích đời sau", đến vua Kosala xin phép xuất gia.

So tena anuññāto soḷasahi māṇavakasahassehi parivuto pabbajjatthāya nikkhami.
Được vua cho phép, ông cùng mười sáu ngàn học trò xuất gia.

Kosalarājāpi tena saddhiṃyeva ekaṃ amaccaṃ kahāpaṇasahassaṃ datvā pesesi – "Yasmiṃ ṭhāne ācariyo pabbajati, tatrassa vasanaṭṭhānaṃ gahetvā dethā"ti.
Vua Kosala sai một quan cùng một ngàn đồng vàng: "Nơi nào thầy xuất gia, hãy lấy chỗ ở cho thầy."

Bāvaribrāhmaṇo phāsukaṭṭhānaṃ olokento majjhimadesato paṭikkamma ¶ assakarañño ca muḷhakarañño ca sīmantare godhāvaritīre attano vasanaṭṭhānaṃ kāresi.
Bāvaribrāhmaṇa tìm chỗ thoải mái, lui về từ trung quốc, ở biên giới vua Assaka và Muḷhaka, trên bờ sông Godhāvarī, xây chỗ ở.

Atheko puriso jaṭilānaṃ dassanāya gato tesaṃ santake bhūmiṭṭhāne tehi anuññāto attano vasanaṭṭhānaṃ akāsi.
Một người đến xem các ẩn sĩ, được cho phép ở trên đất của họ, xây chỗ ở.

Tena kataṃ disvā aparaṃ kulasataṃ gehasataṃ kāresi.
Thấy vậy, một trăm gia đình xây một trăm nhà.

Te sabbepi sannipatitvā "Mayaṃ ayyānaṃ santake bhūmibhāge vasāma, mudhā vasituṃ na kāraṇaṃ, sukhavāsaṃ vo dassāmā"ti ekeko ekekaṃ kahāpaṇaṃ ¶ bāvaribrāhmaṇassa vasanaṭṭhāne ṭhapesi.
Tất cả tụ họp: "Chúng ta ở trên đất của các ngài, không thể ở miễn phí, chúng ta sẽ cho chỗ ở thoải mái", mỗi người đặt một đồng vàng tại chỗ ở của Bāvaribrāhmaṇa.

Sabbehipi ābhatakahāpaṇā satasahassamattā ahesuṃ.
Tổng cộng một trăm ngàn đồng vàng.

Bāvaribrāhmaṇo "Kimatthaṃ ete ābhatā"ti āha.
Bāvaribrāhmaṇa hỏi: "Mang đến để làm gì?"

Sukhavāsadānatthāya, bhanteti.
"Để dâng chỗ ở thoải mái, bạch ngài."

Sacāhaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ atthiko assaṃ, ahaṃ mahantaṃ dhanarāsiṃ pahāya na pabbajeyyaṃ.
"Nếu ta cần vàng bạc, ta đã không bỏ đống tài sản lớn để xuất gia."

Tumhākaṃ kahāpaṇe gaṇhitvā gacchathāti.
"Hãy lấy tiền các ngươi về đi."

Amhehi ayyassa pariccattaṃ na puna gaṇhāma, anusaṃvaccharaṃ pana eteneva niyāmena āharissāma, ime gahetvā ayyo dānaṃ detūti.
"Chúng con đã dâng cho ngài, không lấy lại, hàng năm sẽ mang theo cách này, ngài nhận lấy để bố thí."

Brāhmaṇo adhivāsetvā kapaṇaddhikavaṇibbakayācakānaṃ ¶ dānamukhe niyyātesi.
Brāhmaṇa nhận, dùng làm cửa bố thí cho kẻ nghèo, hành khất, người ăn xin.

Tassa aparāparaṃ dāyakabhāvo sakalajambudīpe paññāyittha.
Việc bố thí liên tục của ông nổi tiếng khắp Jambudīpa.

Tato kāliṅgaraṭṭhe dunniviṭṭhe nāma gāme jūjakabrāhmaṇassa vaṃse jātabrāhmaṇassa brāhmaṇī uṭṭhāya samuṭṭhāya brāhmaṇaṃ codeti – "Bāvarī, kira dānaṃ deti, gantvā tato hiraññasuvaṇṇaṃ āharā"ti.

Sau đó, ở làng Dunniviṭṭha thuộc nước Kāliṅga, vợ của một Bà-la-môn dòng Jūjaka đứng dậy thúc ép chồng: "Bāvarī đang bố thí, hãy đi lấy vàng bạc về."

So tāya codiyamāno saṇṭhātuṃ asakkonto bāvarissa santikaṃ gacchamāno bāvarimhi dānaṃ datvā paṇṇasālaṃ pavisitvā nipajjitvā dānaṃ anussaramāne gato.
Bị vợ thúc ép, không chịu nổi, đi đến chỗ Bāvarī, thấy Bāvarī bố thí, vào lều lá nằm, nhớ đến việc bố thí.

Gantvā ca "Dānaṃ me, brāhmaṇa, dehi, dānaṃ me, brāhmaṇa, dehī"ti āha.
Đến nói: "Bố thí cho ta, này Bà-la-môn, bố thí cho ta."

Akāle tvaṃ, brāhmaṇa, āgato, sampattayācakānaṃ me dinnaṃ, idāni kahāpaṇaṃ natthīti.
"Ông đến không đúng lúc, này Bà-la-môn, ta đã cho những người đến đúng lúc, giờ không còn tiền."

Na mayhaṃ, brāhmaṇa, bahūhi kahāpaṇehi attho, tava ettakaṃ dānaṃ dadantassa na sakkā kahāpaṇehi vinā bhavituṃ, mayhaṃ pañca kahāpaṇasatāni dehīti.
"Ta không cần nhiều tiền, này Bà-la-môn, ông bố thí nhiều như vậy không thể thiếu tiền, cho ta năm trăm đồng."

Brāhmaṇa, pañcapi satāni natthi, puna dānakāle sampatte labhissasīti.
"Này Bà-la-môn, năm trăm cũng không có, đến lúc bố thí sau sẽ được."

Kiṃ panāhaṃ tava dānakāle āgamissāmīti?
"Ta đâu chờ đến lúc ông bố thí?"

Bāvaribrāhmaṇassa paṇṇasāladvāre vālukaṃ thūpaṃ katvā samantato rattavaṇṇāni pupphāni vikiritvā mantaṃ jappento viya oṭṭhe cāletvā cāletvā "Muddhā phalatu sattadhā"ti vadati.
Tại cửa lều Bāvaribrāhmaṇa, chất đống cát, rải hoa đỏ xung quanh, như tụng chú, rung môi nói: "Đầu óc nứt bảy mảnh."

Bāvaribrāhmaṇo cintesi – "Ayaṃ mahātapo tapacāraṃ gaṇhitvā caraṇabrāhmaṇako mayhaṃ sattadivasamatthake 'Sattadhā muddhā phālatū'ti vadati, mayhañca ¶ imassa dātabbāni pañca kahāpaṇasatāni ¶ natthi, ekaṃsena maṃ esa ghātessatī"ti.
Bāvaribrāhmaṇa nghĩ: "Người Bà-la-môn khổ hạnh này đang thực hành khổ hạnh, nói sau bảy ngày 'đầu nứt bảy mảnh', ta không có năm trăm đồng để cho, chắc chắn hắn sẽ giết ta."

Evaṃ tasmiṃ sokasallasamappite nipanne rattibhāgasamanantare anantarattabhāve bāvarissa mātā devatā hutvā nibbatti.
Khi ông nằm trong nỗi sầu khổ, vào nửa đêm, mẹ của Bāvarī tái sinh làm thần.

Sā puttassa sokasallasamappitabhāvaṃ disvā āgantvā āha – "Tāta ¶, esa muddhaṃ vā muddhaphālanaṃ vā na jānāti, tvampi loke buddhānaṃ uppannabhāvaṃ na jānāsi.
Thần thấy con trai sầu khổ, đến nói: "Này con, hắn không biết gì về đầu hay nứt đầu, con cũng không biết Phật xuất hiện trên đời."

Sace te saṃsayo atthi, satthu santikaṃ gantvā puccha, so te etaṃ kāraṇaṃ kathessatī"ti.
"Nếu con nghi ngờ, hãy đến hỏi Đức Phật, Ngài sẽ giải thích cho con."

Brāhmaṇo devatāya kathaṃ sutakālato paṭṭhāya assāsaṃ labhitvā punadivase uṭṭhite aruṇe sabbeva antevāsike pakkositvā, "Tātā, buddho kira loke uppanno, tumhe sīghaṃ gantvā 'Buddho vā no vā'ti ñatvā āgantvā mayhaṃ ārocetha, ahaṃ satthu santikaṃ gamissāmi.
Từ khi nghe thần nói, Bà-la-môn được an ủi, sáng hôm sau khi mặt trời mọc, gọi tất cả đệ tử: "Này các con, nghe Phật xuất hiện trên đời, các con mau đi biết Phật có hay không, về báo ta, ta sẽ đến chỗ Phật."

Apica kho pana mayhaṃ mahallakabhāvena jīvitantarāyo dujjāno, tumhe tassa santikaṃ gantvā iminā ca iminā ca niyāmena pañhe pucchathā"ti muddhaphālanapañhaṃ nāma abhisaṅkharitvā adāsi.
"Hơn nữa, vì già nua, ta khó biết sống chết, các con đến chỗ Ngài hỏi theo cách này", soạn câu hỏi về nứt đầu mà đưa.

Tato cintesi – "Sabbe ime māṇavā paṇḍitā, satthu dhammakathaṃ sutvā attano kicce matthakaṃ patte puna mayhaṃ santikaṃ āgaccheyyuṃ vā no vā"ti.
Rồi nghĩ: "Tất cả các học trò này thông minh, nghe pháp từ Phật, hoàn thành việc của mình, có thể không quay về với ta nữa."

Atha attano bhāgineyyassa ajitamāṇavassa nāma saññaṃ adāsi – "Tvaṃ pana ekanteneva mama santikaṃ āgantuṃ arahasi, tayā paṭiladdhaguṇaṃ āgantvā mayhaṃ katheyyāsī"ti.
Rồi ra hiệu cho cháu trai Ajitamāṇava: "Con phải nhất định quay về với ta, về kể lại những gì con chứng được."

Atha te soḷasasahassajaṭilā ajitamāṇavaṃ jeṭṭhakaṃ katvā soḷasahi jeṭṭhantevāsikehi saddhiṃ "Satthāraṃ pañhaṃ pucchissāmā"ti cārikaṃ carantā gatagataṭṭhāne, "Ayyā, kahaṃ gacchatha, kahaṃ gacchathā"ti pucchitā "Dasabalassa ¶ santikaṃ pañhaṃ pucchituṃ gacchāmā"ti koṭito paṭṭhāya parisaṃ saṃkaḍḍhantā anekayojanasataṃ maggaṃ gatā.

Rồi mười sáu ngàn ẩn sĩ lấy Ajitamāṇava làm trưởng, cùng mười sáu đại đệ tử đi du hành hỏi Phật, nơi đi qua, khi bị hỏi: "Các ngài đi đâu?", trả lời: "Đi hỏi Phật", từ đầu kéo theo đại chúng, đi hàng trăm do-tuần.

Satthā "Tesaṃ āgamanadivase aññassa okāso na bhavissati, idaṃ imissā parisāya anucchavikaṭṭhāna"nti gantvā pāsāṇacetiye piṭṭhipāsāṇe nisīdi.
Đức Phật nghĩ: "Ngày họ đến sẽ không có chỗ cho người khác, đây là chỗ thích hợp cho đại chúng này", đến núi đá, ngồi trên tảng đá sau lưng.

So ajitamāṇavopi sapariso taṃ piṭṭhipāsāṇaṃ āruyha satthu sarīrasampattiṃ disvā "Ayaṃ puriso imasmiṃ loke vivaṭacchado buddho bhavissatī"ti attano ācariyena pahite pañhe manasā pucchantova gato.
Ajitamāṇava cùng quyến thuộc lên tảng đá, thấy thân tướng Đức Phật, nghĩ: "Người này trong đời này là Phật mở đầu không che đậy", đi với tâm hỏi các câu hỏi do thầy gửi.

Taṃdivasaṃ tasmiṃ ṭhāne sampattaparisā dvādasayojanikā ahosi.
Ngày ấy, đại chúng tụ họp tại chỗ rộng mười hai do-tuần.

Tesaṃ soḷasannaṃ antevāsikānaṃ antare mogharājamāṇavo "Ahaṃ sabbehi paṇḍitataro"ti mānatthaddho, tassa etadahosi – "Ayaṃ ajitamāṇavo sabbesaṃ jeṭṭhako, etassa paṭhamataraṃ mama pañhaṃ pucchituṃ na yutta"nti ¶.
Trong mười sáu đệ tử, Mogharājamāṇava kiêu mạn: "Ta thông minh hơn tất cả", nghĩ: "Ajitamāṇava là trưởng, không nên hỏi trước hắn."

Tassa lajjāyanto paṭhamataraṃ pañhaṃ apucchitvā tena pucchite dutiyo hutvā satthāraṃ ¶ pañhaṃ pucchi.
Vì xấu hổ, không hỏi trước, khi Ajita hỏi rồi, hỏi thứ hai.

Satthā "Mānatthaddho mogharājamāṇavā, na tāvassa ñāṇaṃ paripākaṃ gacchati, assa mānaṃ nivārituṃ vaṭṭatī"ti cintetvā āha – "Tiṭṭha tvaṃ, mogharāja, aññe tāva pañhe pucchantū"ti.
Đức Phật nghĩ: "Mogharājamāṇava kiêu mạn, trí tuệ chưa chín, cần chế ngự ngã mạn", nói: "Ngươi đứng lại, Mogharāja, để người khác hỏi trước."

So satthu santikā apasādaṃ labhitvā cintesi – "Ahaṃ ettakaṃ kālaṃ mayā paṇḍitataro nāma natthīti vicarāmi, buddhā ca nāma ajānitvā na kathenti.
Bị Đức Phật quở, nghĩ: "Ta lang thang nghĩ không ai thông minh hơn ta, Phật không nói mà không biết."

Satthārā mama pucchāya doso diṭṭho bhavissatī"ti ¶ tuṇhī ahosi.
"Đức Phật thấy lỗi trong câu hỏi của ta", nên im lặng.

So aṭṭhahi janehi paṭipāṭiyā pañhe pucchite adhivāsetuṃ asakkonto navamo hutvā puna uṭṭhāsi.
Khi tám người hỏi lần lượt, không chịu nổi, đứng lên hỏi thứ chín.

Punapi naṃ satthā apasādesi.
Đức Phật lại quở.

So punapi tuṇhī hutvā "Saṅghanavako dāni bhavituṃ na sakkhissāmī"ti pañcadasamo hutvā pañhaṃ pucchi.
Lại im lặng, nghĩ: "Không thể làm sa-di cuối cùng", hỏi thứ mười lăm.

Atha satthā ñāṇassa paripākabhāvaṃ ñatvā pañhaṃ kathesi.
Đức Phật biết trí tuệ đã chín, trả lời câu hỏi.

So desanāpariyosāne attano parivārena jaṭilasahassena saddhiṃ arahattaṃ pāpuṇi.
Cuối bài pháp, ông cùng một ngàn ẩn sĩ quyến thuộc chứng A-la-hán.

Imināva niyāmena sesānipi pannarasa jaṭilasahassāni arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Theo cách ấy, mười lăm ngàn ẩn sĩ còn lại cũng chứng A-la-hán.

Sabbepi iddhimayapattacīvaradharā ehibhikkhūva ahesuṃ.
Tất cả đều là "ehibhikkhu" cầm y bát do thần thông.

Sesajanā pana na kathiyanti.
Những người còn lại không kể.

Ayaṃ mogharājatthero tato paṭṭhāya tīhi lūkhehi samannāgataṃ cīvaraṃ dhāreti.
Từ đó, trưởng lão Mogharāja mặc y thô xấu về ba phương diện.

Evaṃ pārāyane (su· ni· 982 ādayo) vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên trong Pārāyana (Sutta Nipāta 982 trở đi).

Satthā pana aparabhāge jetavane nisinno there paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento mogharājattheraṃ imasmiṃ sāsane lūkhacīvaradharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapento "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ lūkhacīvaradharānaṃ yadidaṃ mogharājā"ti āha.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các trưởng lão vào vị trí, đặt trưởng lão Mogharāja vào vị trí đứng đầu những vị mặc y thô xấu trong giáo pháp này, nói: "Này các tỳ-kheo, trong các đệ tử tỳ-kheo của ta, bậc đứng đầu về mặc y thô xấu là Mogharāja."

Catutthavaggavaṇṇanā.
Kết thúc chú giải phần thứ tư (Catutthavagga).

Ekacattālīsasuttamattāya therapāḷiyā vaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về Therapāḷi với bốn mươi mốt bài kinh đã hoàn tất.

14.Etadaggavaggo
(14) 5.Pañcamaetadaggavaggo

Mahāpajāpatigotamītherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī

235. Theripāḷiyā ¶ ¶ paṭhame yadidaṃ mahāpajāpatigotamīti mahāpajāpatigotamī therī rattaññūnaṃ aggāti dasseti.
235. Trong phần đầu tiên của Therīpāḷi, "yadidaṃ mahāpajāpatigotamī" nghĩa là trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī là bậc đứng đầu trong những vị lâu năm (rattaññūnaṃ agga), Đức Phật chỉ rõ như vậy.

Tassā pañhakamme pana ayamanupubbikathā – ayaṃ ¶ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā aparena samayena satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ rattaññūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Câu chuyện tiền kiếp liên quan đến vị trí đứng đầu của bà như sau: Vào thời Đức Phật Padumuttara, bà tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị lâu năm (rattaññūnaṃ), làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā yāvajīvaṃ dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā tato cuto devaloke nibbattitvā pana ekasmiṃ buddhantare devalokato cavitvā bārāṇasiyaṃ pañcannaṃ dāsisatānaṃ jeṭṭhakadāsī hutvā nibbatti.
Bà làm bố thí và giữ giới suốt đời, sau khi chết sinh cõi trời, trong một khoảng giữa hai vị Phật, từ cõi trời rơi xuống, tái sinh tại Bārāṇasī làm người nữ tỳ lớn nhất trong năm trăm nữ tỳ (jeṭṭhakadāsī).

Atha vassūpanāyikasamaye pañca paccekabuddhā nandamūlakapabbhārato isipatane otaritvā nagare piṇḍāya caritvā isipatanameva gantvā "Vassūpanāyikakuṭiyā atthāya hatthakammaṃ yācissāmā"ti cintesuṃ.
Vào mùa an cư, năm vị Độc Giác Phật từ núi Nandamūla xuống Isipatana, đi khất

thực trong thành, rồi về Isipatana, nghĩ: “Chúng ta nên xin việc tay chân để xây lều an cư.”

Kasmā? Vassaṃ upagacchantena hi nālakapaṭipadaṃ paṭipannenāpi pañcannaṃ chadanānaṃ aññatarena chadanena channe sadvārabaddhe senāsane upagantabbaṃ.
Tại sao? Vì người an cư phải theo pháp Nālaka, phải trú trong chỗ có mái che một trong năm loại mái, có cửa đóng kín.

Vuttañhetaṃ “Na, bhikkhave, asenāsanikena vassaṃ upagantabbaṃ, yo upagaccheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva· 204).
Đã được nói: “Này các tỳ-kheo, không được an cư mà không có chỗ ở, ai an cư như vậy phạm tội tác ác” (Mahāvagga 204).

Tasmā vassakāle upakaṭṭhe sace senāsanaṃ labhati, iccetaṃ kusalaṃ.
Do đó, khi mùa an cư sắp đến, nếu được chỗ ở thì tốt.

No ce labhati, hatthakammaṃ pariyesitvāpi kātabbaṃ.
Nếu không được, phải tìm việc tay chân mà làm.

Hatthakammaṃ alabhantena sāmampi kātabbaṃ, na tveva asenāsanikena vassaṃ upagantabbaṃ.
Nếu không tìm được việc tay chân thì tự làm, không được an cư mà không có chỗ ở.

Ayamanudhammatā.
Đây là pháp tùy thuận.

Tasmā te paccekabuddhā “Hatthakammaṃ yācissāmā”ti cīvaraṃ pārupitvā sāyanhasamaye nagaraṃ pavisitvā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu.
Do đó, các Độc Giác Phật khoác y, chiều tối vào thành, đứng trước cửa nhà trưởng giả.

Jeṭṭhakadāsī kuṭaṃ gahetvā udakatitthaṃ gacchantī paccekabuddhe nagaraṃ pavisante addasa.
Người nữ tỳ lớn nhất cầm bình nước đi đến bến nước, thấy các Độc Giác Phật vào thành.

Seṭṭhi tesaṃ āgatakāraṇaṃ sutvā “Amhākaṃ okāso natthi, gacchantū”ti āha.
Trưởng giả nghe lý do họ đến, nói: “Nhà ta không có chỗ, các ngài đi đi.”

Atha ¶ te nagarā nikkhante jeṭṭhakadāsī kuṭaṃ gahetvā pavisantī disvā kuṭaṃ otāretvā vanditvā onamitvā mukhaṃ ukkhipitvā, “Ayyā, nagaraṃ paviṭṭhamattāva nikkhantā, kiṃ nu kho”ti pucchi.
Khi họ ra khỏi thành, người nữ tỳ lớn nhất cầm bình nước đi vào, thấy vậy, đặt bình

xuống, đảnh lễ, cúi đầu rồi ngẩng lên, hỏi: “Bạch các ngài, vừa vào thành đã ra ngay, có chuyện gì vậy?”

Vassūpanāyikakuṭiyā hatthakammaṃ yācituṃ āgatamhāti.
“Chúng ta đến xin việc tay chân để xây lều an cư.”

Laddhaṃ, bhanteti?
“Đã được chưa, bạch các ngài?”

Na laddhaṃ upāsiketi.
“Chưa được, này nữ cư sĩ.”

Kiṃ ¶ panesā kuṭi issareheva kātabbā, udāhu ¶ duggatehipi sakkā kātunti?
“Chỗ lều này chỉ người giàu mới làm được, hay người nghèo cũng làm được?”

Yena kenaci sakkā kātunti.
“Ai cũng làm được.”

Sādhu, bhante, mayaṃ karissāma, sve mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhathāti nimantetvā puna kuṭaṃ gahetvā āgamanatitthamagge ṭhatvā āgatāgatā avasesadāsiyo “Ettheva hothā”ti vatvā sabbāsaṃ āgatakāle āha – “Ammā, kiṃ niccameva parassa dāsikammaṃ karissatha, udāhu dāsibhāvato muccituṃ icchathā”ti.
“Lành thay, bạch các ngài, chúng con sẽ làm, ngày mai xin các ngài nhận khất thực của con”, mời rồi cầm bình nước đứng ở đường về bến, thấy các nữ tỳ còn lại đến, nói: “Các chị em, các chị cứ mãi làm việc tỳ nữ cho người khác, hay muốn thoát khỏi thân phận tỳ nữ?”

Ajjeva muccituṃ icchāma, ayyeti.
“Chúng con muốn thoát ngay hôm nay, thưa chị.”

Yadi evaṃ, mayā paccekabuddhā hatthakammaṃ alabhantā svātanāya nimantitā, tumhākaṃ sāmikehi ekadivasaṃ hatthakammaṃ dāpethāti.
“Nếu vậy, các Độc Giác Phật chưa được việc tay chân, đã được con mời ngày mai, các chị hãy xin chủ mình cho làm việc tay chân một ngày.”

Tā “Sādhū”ti sampaṭicchitvā sāyaṃ aṭavito āgatakāle sāmikānaṃ ārocesuṃ.
Họ nói “Lành thay”, nhận lời, chiều tối khi từ rừng về, báo cho chủ.

Te “Sādhū”ti jeṭṭhakadāsassa gehadvāre sannipatiṃsu.
Chủ nói “Lành thay”, tụ họp trước cửa nhà người nữ tỳ lớn nhất.

Atha ne jeṭṭhakadāsī “Sve, tātā, paccekabuddhānaṃ hatthakammaṃ dethā”ti ānisaṃsaṃ ācikkhitvā yepi na kātukāmā, te gāḷhena ovādena tajjetvā sabbepi sampaṭicchāpesi.

Người nữ tỳ lớn nhất nói: “Ngày mai, các con trai, hãy làm việc tay chân cho các Độc Giác Phật”, giải thích lợi ích, ai không muốn làm thì dùng lời khuyên nghiêm khắc dọa, khiến tất cả nhận lời.

Sā punadivase paccekabuddhānaṃ bhattaṃ datvā sabbesaṃ dāsaputtānaṃ saññaṃ adāsi.
Ngày hôm sau, bà dâng cơm cho các Độc Giác Phật, ra hiệu cho tất cả con trai của các nữ tỳ.

Te tāvadeva araññaṃ pavisitvā dabbasambhāre samodhānetvā sataṃ sataṃ hutvā ekekaṃ kuṭiṃ caṅkamanādiparivāraṃ katvā mañcapīṭhapānīya-paribhojanīyādīni ṭhapetvā paccekabuddhānaṃ temāsaṃ tattheva vasanatthāya paṭiññaṃ kāretvā vārabhikkhaṃ paṭṭhapesuṃ.
Họ lập tức vào rừng gom vật liệu, chia nhóm một trăm người, mỗi nhóm xây một lều kèm hành lang đi kinh hành v.v., đặt giường ghế, nước uống, nước rửa, buộc các Độc Giác Phật trú ba tháng tại đó, thiết lập khất thực luân phiên.

Yā attano vāradivase na sakkoti, tassā jeṭṭhakadāsī sakagehato nīharitvā deti.
Ai ngày lượt mình không làm được, người nữ tỳ lớn nhất mang từ nhà mình ra cho.

Evaṃ temāsaṃ paṭijaggitvā jeṭṭhakadāsī ekekaṃ dāsiṃ ekekaṃ sāṭakaṃ sajjāpesi, pañca thūlasāṭakasatāni ahesuṃ.
Sau ba tháng chăm sóc như vậy, người nữ tỳ lớn nhất chuẩn bị cho mỗi nữ tỳ một tấm vải dày, tổng cộng năm trăm tấm.

Tāni parivattāpetvā pañcannaṃ paccekabuddhānaṃ ticīvarāni katvā adāsi.
Mang đổi lấy, may ba y cho năm vị Độc Giác Phật, dâng lên.

Paccekabuddā tāsaṃ passantīnaṃyeva ākāsena gandhamādanapabbataṃ agamaṃsu.
Các Độc Giác Phật trước mắt họ bay lên không trung về núi Gandhamādana.

Tāpi ¶ sabbā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devaloke nibbattiṃsu.
Tất cả họ làm thiện suốt đời, sinh cõi trời.

Tāsu jeṭṭhikā tato cavitvā bārāṇasiyā avidūre pesakāragāme pesakārajeṭṭhakassa gehe nibbatti.
Người lớn nhất từ cõi trời rơi xuống, tái sinh gần Bārāṇasī trong làng thợ dệt, nhà trưởng nhóm thợ dệt.

Athekadivasaṃ padumavatiyā puttā pañcasatā paccekabuddhā bārāṇasirañño nimantitā rājadvāraṃ āgantvā kañci olokentampi adisvā nivattitvā nagaradvārena nikkhamitvā taṃ pesakāragāmaṃ ¶ agamaṃsu ¶.

Một ngày, năm trăm Độc Giác Phật là con của Padumavatī được vua Bārāṇasī mời, đến cửa cung, không thấy ai đón, quay về, ra cửa thành, đến làng thợ dệt ấy.

Sā itthī paccekabuddhe disvā sampiyāyamānā sabbe vanditvā bhikkhaṃ adāsi.
Người phụ nữ ấy thấy các Độc Giác Phật, hoan hỷ, đảnh lễ tất cả, dâng khất thực.

Te bhattakiccaṃ katvā gandhamādanameva agamaṃsu.
Họ ăn xong, bay về núi Gandhamādana.

Sāpi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsarantī amhākaṃ satthu nibbattito puretarameva devadahanagare mahāsuppabuddhassa gehe paṭisandhiṃ gaṇhi, gotamītissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà ấy làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, trước khi Đức Phật chúng ta tái sinh, sinh trong thành Devadaha, nhà Mahāsuppabuddha, được đặt tên Gotamī.

Mahāmāyāya kaniṭṭhabhaginī hoti.
Bà là em gái của Mahāmāyā.

Mantajjhāyakā brāhmaṇā lakkhaṇāni pariggaṇhantā "Imāsaṃ dvinnampi kucchiyaṃ vasitadārakā cakkavattino bhavissantī"ti byākariṃsu.
Các Bà-la-môn đọc chú xem tướng nói: "Hai đứa trẻ trong bụng hai người này sẽ là Chuyển luân thánh vương."

Suddhodanamahārājā vayappattakāle tā dvepi maṅgalaṃ katvā attano gharaṃ ānesi.
Vua Suddhodana khi trưởng thành cưới cả hai làm vợ.

Aparabhāge amhākaṃ bodhisatto tusitapurā cavitvā mahāmāyāya deviyā kucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Sau đó, Bồ-tát chúng ta từ cung trời Tusita rơi xuống, thụ thai trong bụng hoàng hậu Mahāmāyā.

Mahāmāyā tassa jātadivasato sattame divase kālaṃ katvā tusitapure nibbatti.
Mahāmāyā sau khi sinh bảy ngày thì mất, sinh về cung trời Tusita.

Suddhodanamahārājā mahāsattassa mātucchaṃ mahāpajāpatigotamiṃ aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi.
Vua Suddhodana lập em gái của Đại Sĩ là Mahāpajāpatī Gotamī làm hoàng hậu chính.

Tasmiṃ kāle nandakumāro jāto.
Lúc ấy hoàng tử Nanda sinh ra.

Ayaṃ mahāpajāpati nandakumāraṃ dhātīnaṃ datvā sayaṃ bodhisattaṃ parihari.
Mahāpajāpatī giao Nanda cho vú nuôi, tự mình chăm sóc Bồ-tát.

Aparena samayena bodhisatto mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā sabbaññutaṃ patvā lokānuggahaṃ karonto anukkamena kapilavatthuṃ patvā nagaraṃ piṇḍāya pāvisi.
Sau đó, Bồ-tát đại xuất gia, chứng Vô thượng Bồ-đề, vì lợi ích thế gian, dần về Kapilavatthu, vào thành khất thực.

Athassa pitā suddhodanamahārājā antaravīthiyaṃyeva ¶ dhammakathaṃ sutvā sotāpanno ahosi.
Cha ngài là vua Suddhodana ngay giữa đường nghe pháp, chứng Dự lưu.

Atha dutiyadivase nando pabbaji, sattame divase rāhulo.
Ngày thứ hai Nanda xuất gia, ngày thứ bảy Rāhula xuất gia.

Satthā aparena samayena vesāliṃ upanissāya kūṭāgārasālāyaṃ viharati.
Sau đó, Đức Phật trú gần Vesāli tại Kūṭāgārasālā.

Tasmiṃ samaye suddhodanamahārājā setacchattassa heṭṭhā arahattaṃ sacchikatvā parinibbāyi.
Lúc ấy vua Suddhodana dưới lọng trắng chứng A-la-hán rồi nhập Niết-bàn.

Tadā mahāpajāpatigotamī pabbajjāya cittaṃ uppādesi.
Lúc ấy Mahāpajāpatī Gotamī phát tâm xuất gia.

Tato rohiṇīnadītīre kalahavivādasuttapariyosāne (su· ni· 868 ādayo) nikkhamitvā pabbajitānaṃ pañcannaṃ kumārasatānaṃ pādaparicārikā sabbāva ekacittā hutvā "Mahāpajāpatiyā santikaṃ gantvā sabbāva satthu santike pabbajissāmā"ti mahāpajāpatiṃ jeṭṭhikaṃ katvā satthu santikaṃ gantvā pabbajitukāmā ahesuṃ.
Sau đó, tại bờ sông Rohiṇī, cuối Kinh Kalahavivāda (Sutta Nipāta 868 trở đi), năm trăm cung nữ hầu cận các hoàng tử xuất gia đồng lòng: "Đến chỗ Mahāpajāpatī, tất cả cùng xuất gia dưới Đức Phật", lấy Mahāpajāpatī làm trưởng, đến chỗ Đức Phật xin xuất gia.

Ayañca mahāpajāpati paṭhamameva ekavāraṃ satthāraṃ pabbajjaṃ yācamānā nālattha, tasmā kappakaṃ pakkosāpetvā kese chinnāpetvā kāsāyāni acchādetvā sabbā tā sākiyāniyo ādāya vesāliṃ ¶ gantvā ānandattherena dasabalaṃ yācāpetvā aṭṭhahi garudhammehi pabbajjañca upasampadañca alattha.
Mahāpajāpatī lần đầu xin Đức Phật cho xuất gia không được, nên gọi thợ cạo cắt tóc, mặc y cà-sa, dẫn tất cả các nữ Sakya đến Vesāli, nhờ trưởng lão Ānanda thỉnh Đức Thập Lực, được xuất gia và thọ đại giới với tám trọng pháp (garudhamma).

Itarā pana sabbāpi ekatova upasampannā ahesuṃ.
Những người còn lại cũng cùng thọ đại giới một lúc.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panetaṃ vatthu pāḷiyaṃ (cūḷava· 402 ādayo) āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết câu chuyện đã ghi trong Pāḷi (Cullavagga 402 trở đi).

Evaṃ ¶ upasampannā pana mahāpajāpati satthāraṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi, athassā satthā dhammaṃ desesi.
Sau khi thọ đại giới, Mahāpajāpatī đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ, đứng một bên, Đức Phật thuyết pháp cho bà.

Sā satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Bà nhận kammaṭṭhāna từ Đức Phật, chứng A-la-hán.

Sesā pañcasatā bhikkhuniyo nandakovādasuttapariyosāne (ma· ni· 3.398 ādayo) arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Năm trăm tỳ-kheo-ni còn lại chứng A-la-hán cuối Kinh Nandakovāda (Majjhima Nikāya 3.398 trở đi).

Evametaṃ ¶ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Aparabhāge satthā jetavane nisinno bhikkhuniyo ṭhānantare ṭhapento mahāpajāpatiṃ rattaññūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt Mahāpajāpatī vào vị trí đứng đầu những vị lâu năm (rattaññūnaṃ aggaṭṭhāne).

Khemātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Khemā

236. Dutiye khemāti evaṃnāmikā bhikkhunī.
236. Trong phần thứ hai, "khemā" là tên vị tỳ-kheo-ni ấy.

Ito paṭṭhāya ca panassā pañhakamme ayamanupubbikathāti avatvā sabbattha abhinīhāraṃ ādiṃ katvā vattabbameva vakkhāma.
Từ đây trở đi, không nói "câu chuyện tiền kiếp là…", mà bắt đầu bằng nguyện lực (abhinīhāra), chỉ nói những gì cần nói.

Atīte kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ ayaṃ paraparipāpannā hutvā nibbatti.
Trong quá khứ, thời Đức Phật Padumuttara, bà tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī.

Athekadivasaṃ tassa bhagavato aggasāvikaṃ sujātattheriṃ nāma piṇḍāya carantaṃ disvā tayo modake datvā taṃdivasameva attano kese vissajjetvā theriyā dānaṃ datvā "Anāgate buddhuppāde tumhe viya mahāpaññā

bhaveyya”nti patthanaṃ katvā yāvajīvaṃ kusalakammesu appamattā hutvā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsarantī kassapabuddhakāle kikissa kāsirañño gehe paṭisandhiṃ gahetvā sattannaṃ bhaginīnaṃ abbhantarā hutvā vīsativassasahassāni geheyeva komāribrahmacariyaṃ caritvā tāhi bhaginīhi saddhiṃ dasabalassa vasanapariveṇaṃ kāretvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsarantī imasmiṃ buddhuppāde maddaraṭṭhe sāgalanagare rājakule paṭisandhiṃ gaṇhi, khemātissā nāmaṃ akaṃsu.
Một ngày thấy vị đại đệ tử ni Sujātā khất thực, dâng ba chiếc bánh ngọt, cùng ngày cắt tóc dâng cho trưởng lão ni, nguyện: “Trong tương lai khi Phật xuất hiện, mong được đại trí tuệ như ngài”, làm thiện không phóng dật suốt đời, trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi, là một trong bảy chị em, sống hai mươi ngàn năm phạm hạnh tại gia, cùng các chị em xây giảng đường cho Đức Thập Lực, trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong dòng vua tại thành Sāgala nước Madda, được đặt tên Khemā.

Tassā sarīravaṇṇo suvaṇṇarasapiñjaro viya ahosi.
Sắc thân bà như vàng ròng.

Sā vayappattā bimbisārarañño gehaṃ agamāsi.
Khi trưởng thành, bà về nhà vua Bimbisāra.

Sā ¶ tathāgate rājagahaṃ upanissāya veḷuvane viharante “Satthā kira rūpe dosaṃ dassetī”ti rūpamadamattā ¶ hutvā “Mayhampi rūpe dosaṃ dasseyyā”ti bhayena dasabalaṃ dassanāya na gacchati.
Khi Đức Như Lai trú tại Veḷuvana gần Rājagaha, bà vì kiêu mạn về sắc đẹp, nghe “Thế Tôn dạy lỗi về sắc”, sợ bị chỉ lỗi về sắc nên không đến gặp Đức Thập Lực.

Rājā cintesi – “Ahaṃ satthu aggupaṭṭhāko, mādisassa ca nāma ariyasāvakassa aggamahesī dasabalaṃ dassanāya na gacchati, na me etaṃ ruccatī”ti.
Vua nghĩ: “Ta là cận thần hàng đầu của Thế Tôn, hoàng hậu của đại đệ tử như ta mà không đến gặp Đức Thập Lực, ta không thích vậy.”

So kavīhi veḷuvanuyyānassa vaṇṇaṃ bandhāpetvā “Khemāya deviyā savanūpacāre gāyathā”ti āha.
Vua sai các thi sĩ sáng tác ca ngợi vườn Veḷuvana, bảo hát gần chỗ hoàng hậu Khemā nghe.

Sā uyyānassa vaṇṇaṃ sutvā gantukāmā hutvā rājānaṃ paṭipucchi.
Bà nghe ca ngợi vườn, muốn đi, hỏi vua.

Rājā “Uyyānaṃ gaccha, satthāraṃ ¶ pana adisvā āgantuṃ na labhissasī”ti āha.
Vua nói: “Hãy đi vườn, nhưng không gặp Thế Tôn thì không được về.”

Sā rañño paṭivacanaṃ adatvāva maggaṃ paṭipajji.
Bà không trả lời vua, đi thẳng.

Rājā tāya saddhiṃ gacchante purise āha – "Sace devī uyyānato nivattamānā dasabalaṃ passati, iccetaṃ kusalaṃ.
Vua dặn người đi cùng: "Nếu hoàng hậu khi về từ vườn mà gặp Đức Thập Lực thì tốt.

Sace na passati, rājāṇāya naṃ dassethā"ti.
Nếu không gặp, hãy dùng lệnh vua đưa bà đến."

Atha kho sā devī divasabhāgaṃ uyyāne caritvā nivattantī dasabalaṃ adisvāva gantuṃ āraddhā.
Hoàng hậu đi chơi vườn cả ngày, khi về không gặp Đức Thập Lực, bắt đầu đi về.

Atha naṃ rājapurisā attano aruciyāva deviṃ satthu santikaṃ nayiṃsu.
Các quan vua theo ý vua đưa bà đến chỗ Đức Phật.

Satthā taṃ āgacchantiṃ disvā iddhiyā ekaṃ devaccharaṃ nimminitvā tālavaṇṭaṃ gahetvā bījamānaṃ viya akāsi.
Đức Phật thấy bà đến, dùng thần thông hóa ra một tiên nữ cầm quạt lá cọ phe phẩy.

Khemā devī taṃ disvā cintesi – "Mānamhi naṭṭhā, evarūpā nāma devaccharappaṭibhāgā itthiyo dasabalassa avidūre tiṭṭhanti, ahaṃ etāsaṃ paricārikāpi nappahomi, mānamadaṃ hi nissāya pāpacittassa vasena naṭṭhā"ti taṃ nimittaṃ gahetvā tameva itthiṃ olokayamānā aṭṭhāsi.
Hoàng hậu Khemā thấy vậy, nghĩ: "Ta kiêu mạn rồi, những nữ nhân như tiên nữ đứng gần Đức Thập Lực, ta không bằng làm tỳ nữ cho họ, vì kiêu mạn mà tâm ác khởi lên", lấy đó làm đối tượng quán, đứng nhìn nữ nhân ấy.

Athassā passantiyāva tathāgatassa adhiṭṭhānabalena sā itthī paṭhamavayaṃ atikkamma majjhimavaye ¶ ṭhitā viya majjhimavayaṃ atikkamma pacchimavaye ṭhitā viya ca valittacā palitakesā khaṇḍaviraḷadantā ahosi.
Trong khi bà nhìn, nhờ thần lực của Như Lai, nữ nhân ấy vượt qua tuổi trẻ thành trung niên, vượt qua trung niên thành già nua, da nhăn, tóc bạc, răng thưa rụng.

Tato tassā passantiyāva saddhiṃ tālavaṇṭena parivattitvā paripati.
Rồi trước mắt bà, nữ nhân ấy cùng quạt lá cọ lăn ra chết.

Tato khemā pubbahetusampannattā tasmiṃ ārammaṇe āpāthagate evaṃ cintesi – "Evaṃvidhampi nāma sarīraṃ evarūpaṃ vipattiṃ pāpuṇāti, mayhampi sarīraṃ evaṃgatikameva bhavissatī"ti.
Do nhân duyên trước đã đầy đủ, khi đối tượng hiện trước mắt, Khemā nghĩ: "Thân thể như vậy cũng đến chỗ hoại diệt như thế, thân ta cũng sẽ như vậy."

Athassā evaṃ cintitakkhaṇe satthā imaṃ dhammapade gāthamāha –
Ngay khoảnh khắc bà nghĩ như vậy, Đức Phật nói kệ Dhammapada:

“Ye ¶ rāgarattānupatanti sotaṃ,
Sayaṃkataṃ makkaṭakova jālaṃ;
Etampi chetvāna vajanti dhīrā,
Anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāyā”ti.
“Những kẻ say đắm tham ái theo dòng chảy,
Như nhện tự mắc vào lưới mình tạo;
Bậc trí cắt đứt điều này mà đi,
Không chấp trước, bỏ hết mọi khổ đau.” (Dhammapada)

Sā gāthāpariyosāne ṭhitapade ṭhitāyeva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Cuối kệ, bà đứng tại chỗ, cùng bốn vô ngại giải chứng A-la-hán.

Agāramajjhe vasantena nāma arahattaṃ pattena taṃdivasameva parinibbāyitabbaṃ vā pabbajitabbaṃ vā hoti, sā pana attano āyusaṅkhārānaṃ pavattanabhāvaṃ ñatvā “Attano pabbajjaṃ anujānāpessāmī”ti satthāraṃ vanditvā rājanivesanaṃ gantvā rājānaṃ anabhivādetvāva aṭṭhāsi.
Người chứng A-la-hán trong đời sống gia đình thì ngày ấy phải nhập Niết-bàn hoặc xuất gia, bà biết thọ mạng còn lại, nghĩ: “Ta xin phép xuất gia”, đảnh lễ Đức Phật, về cung vua, đứng mà không đảnh lễ vua.

Rājā iṅgiteneva aññāsi – “Ariyadhammaṃ pattā bhavissatī”ti.
Vua từ cử chỉ biết: “Bà đã chứng Thánh pháp.”

Atha naṃ āha – “Devi gatā nu kho satthudassanāyā”ti.
Vua hỏi: “Hoàng hậu đã đi gặp Thế Tôn chưa?”

Mahārāja, tumhehi diṭṭhadassanaṃ parittaṃ, ahaṃ pana dasabalaṃ ¶ sudiṭṭhamakāsiṃ, pabbajjaṃ me anujānāthāti ¶.
“Đại vương, sự thấy của ngài còn ít, con đã thấy rõ Đức Thập Lực, xin ngài cho con xuất gia.”

Rājā “Sādhu, devī”ti sampaṭicchitvā suvaṇṇasivikāya bhikkhuniupassayaṃ upanetvā pabbājesi.
Vua nói “Lành thay, hoàng hậu”, dùng kiệu vàng đưa đến ni viện, cho xuất gia.

Athassā “Khemātherī nāma gihibhāve ṭhatvā arahattaṃ pattā”ti mahāpaññabhāvo pākaṭo ahosi.
Vì vậy, “Trưởng lão ni Khemā chứng A-la-hán khi còn tại gia” khiến đại trí tuệ của bà nổi tiếng.

Idamettha vatthu.
Đây là chuyện tích.

Atha satthā aparabhāge jetavane nisinno bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento khemātheriṃ mahāpaññānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni Khemā vào vị trí đứng đầu những vị đại trí tuệ (mahāpaññānaṃ aggaṭṭhāne).

Uppalavaṇṇātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Uppalavaṇṇā

237. Tatiye uppalavaṇṇāti nīluppalagabbhasadiseneva vaṇṇena samannāgatattā evaṃladdhanāmā therī.
237. Trong phần thứ ba, "uppalavaṇṇā" là trưởng lão ni được đặt tên như vậy vì có sắc thân giống như ruột hoa sen xanh (nīluppalagabbhasadiseneva vaṇṇena samannāgatattā).

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā aparabhāge mahājanena saddhiṃ satthu santikaṃ gantvā dhammaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ iddhimantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā sattāhaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau đó cùng đại chúng đến chỗ Đức Thế Tôn nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị có thần thông (iddhimantīnaṃ aggaṭṭhāne), liền dâng đại thí cho Đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày, nguyện vị trí ấy.

Sā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu saṃsarantī kassapabuddhakāle bārāṇasinagare kikissa kāsirañño gehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā sattannaṃ bhaginīnaṃ abbhantarā hutvā vīsati vassasahassāni ¶ brahmacariyaṃ caritvā bhikkhusaṅghassa pariveṇaṃ katvā devaloke nibbattā.
Bà ấy làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi tại thành Bārāṇasī, là một trong bảy chị em, sống hai mươi ngàn năm phạm hạnh tại gia, xây giảng đường cho chúng Tăng, rồi sinh cõi trời.

Tato cavitvā puna manussalokaṃ āgacchantī ekasmiṃ gāme sahatthā kammaṃ katvā jīvanakaṭṭhāne nibbattā.
Từ cõi trời rơi xuống, lại tái sinh trong một làng ở nhân gian, nơi sống bằng lao động tay chân.

Sā ekadivasaṃ khettakuṭiṃ gacchantī antarāmagge ekasmiṃ sare pātova pupphitaṃ padumapupphaṃ disvā taṃ saraṃ oruyha tañceva pupphaṃ lājapakkhipanatthāya paduminiyā pattañca gahetvā kedāre ¶ sālisīsāni chinditvā kuṭikāya nisinnā lāje bhajjitvā pañca lājasatāni gaṇesi.
Một ngày bà đi đến lều đồng, trên đường thấy một bông sen nở sớm trong hồ, xuống hồ hái bông sen ấy và lá sen để đựng lúa rang, rồi chặt lúa ở ruộng, về lều ngồi rang lúa, được năm trăm nắm lúa rang.

Tasmiṃ khaṇe gandhamādanapabbate nirodhasamāpattito vuṭṭhito eko paccekabuddho āgantvā tassā avidūre aṭṭhāsi.
Lúc ấy, một vị Độc Giác Phật từ định diệt thọ tưởng trên núi Gandhamādana xuất định, đến đứng gần bà.

Sā paccekabuddhaṃ disvā lājehi saddhiṃ padumapupphaṃ gahetvā kuṭito oruyha lāje paccekabuddhassa patte pakkhipitvā padumapupphena pattaṃ pidhāya adāsi.
Bà thấy Độc Giác Phật, cầm lúa rang và bông sen, từ lều đi xuống, bỏ lúa rang vào bát của Độc Giác Phật, đậy bằng bông sen, dâng lên.

Athassā paccekabuddhe thokaṃ gate etadahosi – "Pabbajitā nāma pupphena anatthikā, ahaṃ pupphaṃ gahetvā piḷandhissāmī"ti gantvā paccekabuddhassa hatthato pupphaṃ gahetvā puna cintesi – "Sace, ayyo, pupphena anatthiko abhavissa, pattamatthake ṭhapetuṃ na adassa, addhā ayyassa attho bhavissatī"ti puna gantvā pattamatthake ṭhapetvā paccekabuddhaṃ khamāpetvā, "Bhante ¶, imesaṃ me lājānaṃ nissandena lājagaṇanāya puttā assu, padumapupphassa nissandena nibbattanibbattaṭṭhāne me pade pade padumapupphaṃ uṭṭhahatū"ti patthanaṃ akāsi.
Khi Độc Giác Phật đi một chút, bà nghĩ: "Người xuất gia không cần hoa, ta lấy hoa đeo", đi lấy hoa từ tay Độc Giác Phật, rồi lại nghĩ: "Nếu ngài không cần hoa, sao lại để trên miệng bát, chắc ngài cần", liền đi lại đặt hoa lên miệng bát, xin lỗi Độc Giác Phật, nguyện: "Bạch ngài, nhờ phước lúa rang này, mong con trai con cháu đông đúc bằng số nắm lúa; nhờ phước bông sen này, ở mỗi nơi tái sinh, dưới mỗi bước chân con có hoa sen mọc lên."

Paccekabuddho tassā passantiyāva ākāsena gandhamādanapabbataṃ gantvā taṃ padumaṃ nandamūlakapabbhāre paccekabuddhānaṃ akkamanasopānasamīpe pādapuñchanaṃ katvā ṭhapesi.
Độc Giác Phật trước mắt bà bay về núi Gandhamādana, đặt bông sen ấy làm chỗ lau chân gần bậc thang của các Độc Giác Phật tại Nandamūlakapabbhāra.

Sāpi tassa kammassa nissandena devaloke paṭisandhiṃ gaṇhi, nibbattakālato paṭṭhāya cassā pade pade mahāpadumapupphaṃ uṭṭhāsi.
Nhờ quả báo nghiệp ấy, bà sinh cõi trời, từ lúc sinh ra, dưới mỗi bước chân bà có hoa sen lớn mọc lên.

Sā tato cavitvā pabbatapāde ekasmiṃ padumassare padumagabbhe nibbatti.
Từ cõi trời rơi xuống, bà tái sinh trong ruột hoa sen ở một hồ sen dưới chân núi.

Taṃ nissāya eko tāpaso vasati, so pātova mukhadhovanatthāya saraṃ gantvā taṃ pupphaṃ disvā cintesi – "Idaṃ pupphaṃ sesehi mahantataraṃ, sesāni ca pupphitāni, idaṃ makuḷitameva, bhavitabbamettha kāraṇenā"ti udakaṃ otaritvā taṃ pupphaṃ gaṇhi.
Một vị ẩn sĩ trú gần đó, sáng sớm đi rửa mặt ở hồ, thấy bông sen ấy, nghĩ: "Bông này lớn hơn các bông khác, các bông kia đã nở, bông này còn nụ, chắc có lý do", xuống nước hái bông sen.

Taṃ tena gahitamattameva pupphitaṃ.
Vừa hái, bông sen nở ra.

Tāpaso antopadumagabbhe nipannadārikaṃ ¶ addasa.
Ẩn sĩ thấy trong ruột hoa sen có một bé gái nằm.

Diṭṭhakālato paṭṭhāya ca dhītusinehaṃ labhitvā padumeneva saddhiṃ paṇṇasālaṃ netvā mañcake nipajjāpesi.
Từ lúc thấy, sinh lòng thương con gái, mang bé cùng bông sen về lều lá, đặt nằm trên giường.

Athassā ¶ puññānubhāvena aṅguṭṭhake khīraṃ nibbatti.
Nhờ oai lực phước đức, từ ngón tay cái của bé có sữa chảy ra.

So tasmiṃ pupphe milāte aññaṃ navapupphaṃ āharitvā taṃ nipajjāpesi.
Khi bông sen héo, ông mang bông sen mới khác về đặt bé nằm.

Athassā ādhāvanavidhāvanena kīḷituṃ samatthakālato paṭṭhāya padavāre padavāre padumapupphaṃ uṭṭhāsi, kuṅkumarāsissa viyassā sarīravaṇṇaṃ ahosi.
Khi bé lớn đủ chạy nhảy chơi đùa, dưới mỗi bước chân có hoa sen mọc lên, sắc thân bà như màu son đỏ.

Sā appattā devavaṇṇaṃ, atikkantā mānusavaṇṇaṃ ahosi.
Bà chưa đạt sắc trời, đã vượt sắc người.

Sā pitari phalāphalatthāya gate paṇṇasālāyaṃ ohīyati.
Khi cha đi hái trái cây, bà ở lại trong lều lá.

Athekadivasaṃ tassā vayappattakāle pitari phalāphalatthāya gate eko vanacarako taṃ disvā cintesi – "Manussānaṃ nāma evaṃvidhaṃ rūpaṃ natthi, vīmaṃsissāmi na"nti tāpasassa āgamanaṃ udikkhanto nisīdi.
Một ngày khi bà đã trưởng thành, cha đi hái trái, một người săn trong rừng thấy bà, nghĩ: "Người đời không có sắc đẹp như vậy, ta phải xem thử", ngồi chờ ẩn sĩ về.

Sā pitari āgacchante paṭipathaṃ gantvā tassa hatthato kājakamaṇḍaluṃ aggahesi, āgantvā nisinnassa cassa attanā karaṇavattaṃ dassesi.
Khi cha về, bà đi đón, lấy gậy và bát nước từ tay cha, về nhà cho cha ngồi, tự làm việc nhà.

Tadā so vanacarako manussabhāvaṃ ñatvā tāpasaṃ abhivādetvā nisīdi.
Lúc ấy người săn biết là người thật, đảnh lễ ẩn sĩ rồi ngồi.

Tāpaso taṃ vanacarakaṃ vanamūlaphalāphalehi ca pānīyena ca nimantetvā, "Bho purisa, imasmiṃyeva ṭhāne vasissasi, udāhu gamisassī"ti pucchi.
Ẩn sĩ mời người săn trái cây rừng và nước, hỏi: "Này người, ông sẽ ở đây hay đi?"

Gamissāmi, bhante, idha kiṃ karissāmīti.
"Con sẽ đi, bạch ngài, ở đây làm gì."

Idaṃ tayā diṭṭhakāraṇaṃ etto gantvā akathetuṃ sakkhissasīti.
"Việc ông thấy được này, đi khỏi đây ông có giữ kín được không?"

Sace, ayyo, na icchati, kiṃ kāraṇā kathessāmīti tāpasaṃ vanditvā puna āgamanakāle maggasañjānanatthaṃ ¶ sākhāsaññañca rukkhasaññañca karonto pakkāmi.
"Nếu ngài không muốn, vì sao con phải nói", đảnh lễ ẩn sĩ, trên đường về đánh dấu cành cây và cây để nhận đường, rồi đi.

So ¶ bārāṇasiṃ gantvā rājānaṃ addasa, rājā "Kasmā āgatosī"ti pucchi.
Người ấy đến Bārāṇasī gặp vua, vua hỏi: "Sao ngươi đến?"

"Ahaṃ, deva, tumhākaṃ vanacarako pabbatapāde acchariyaṃ itthiratanaṃ disvā āgatomhī"ti sabbaṃ pavattiṃ kathesi.
"Bạch đại vương, thần là người săn của ngài, thấy nữ nhân bảo châu kỳ diệu dưới chân núi, nên đến."

So tassa vacanaṃ sutvā vegena pabbatapādaṃ gantvā avidūre ṭhāne khandhāvāraṃ nivesetvā vanacarakena ceva aññehi ca purisehi saddhiṃ tāpasassa bhattakiccaṃ katvā nisinnavelāya tattha gantvā abhivādetvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdi.
Vua nghe vậy, vội đến chân núi, đóng trại gần đó, cùng người săn và các người khác dâng cơm cho ẩn sĩ, khi ẩn sĩ ăn xong, đến chỗ ấy đảnh lễ, chào hỏi, ngồi một bên.

Rājā tāpasassa pabbajitaparikkhārabhaṇḍaṃ pādamūle ṭhapetvā, "Bhante, imasmiṃ ṭhāne kiṃ karoma, gacchāmā"ti āha.
Vua đặt bát và y của ẩn sĩ dưới chân, hỏi: "Bạch ngài, chúng con làm gì ở đây, hay đi?"

Gaccha, mahārājāti.
"Đi đi, đại vương."

Āma, gacchāmi, bhante. Ayyassa pana samīpe visabhāgaparisā atthīti assumha, asāruppā esā pabbajitānaṃ, mayā saddhiṃ gacchatu, bhanteti.
"Vâng, bạch ngài, con đi. Nhưng chúng con nghe gần ngài có đại chúng không hợp, không thích hợp với người xuất gia, xin cho con mang theo, bạch ngài."

Manussānaṃ cittaṃ nāma duttosayaṃ, kathaṃ bahūnaṃ majjhe vasissatīti ¶.
"Tâm người khó thỏa mãn, sao sống giữa đám đông được?"

Amhākaṃ rucitakālato paṭṭhāya sesānaṃ jeṭṭhakaṭṭhāne ṭhapetvā paṭijaggissāmi, bhanteti.
"Từ khi nào con thích, con sẽ chăm sóc bà ấy như trưởng nhóm, bạch ngài."

So rañño kathaṃ sutvā daharakāle gahitanāmavaseneva, "Amma, padumavatī"ti dhītaraṃ pakkosi.
Ấn sĩ nghe vua nói, gọi con gái bằng tên đặt lúc nhỏ: "Con gái Padumavatī ơi!"

Sā ekavacaneneva paṇṇasālato nikkhamitvā pitaraṃ abhivādetvā aṭṭhāsi.
Bà chỉ một lời liền từ lều ra, đảnh lễ cha rồi đứng.

Atha naṃ pitā āha – "Tvaṃ, amma, vayappattā, imasmiṃ ṭhāne raññā diṭṭhakālato paṭṭhāya vasituṃ ayuttā, raññā saddhiṃ gaccha, ammā"ti.
Cha nói: "Con đã trưởng thành, từ khi vua thấy không nên ở đây nữa, đi với vua đi con."

Sā "Sādhu, tātā"ti pitu vacanaṃ sampaṭicchitvā abhivādetvā parodamānā aṭṭhāsi.
Bà nói "Lành thay, cha", nhận lời cha, đảnh lễ rồi đứng khóc.

Rājā "Imissā ¶ pitu cittaṃ gaṇhāmī"ti tasmiṃyeva ṭhāne kahāpaṇarāsimhi ṭhapetvā abhisekaṃ akāsi.
Vua nghĩ "Ta làm vui lòng cha bà", ngay tại chỗ ấy đặt đống tiền vàng, làm lễ phong vương cho bà.

Atha naṃ gahetvā attano nagaraṃ ānetvā āgatakālato paṭṭhāya sesaitthiyo anoloketvā tāya saddhiṃyeva ramati.
Vua đưa bà về thành mình, từ khi về không nhìn các vợ khác, chỉ vui với bà.

Tā itthiyo issāpakatā taṃ rañño antare paribhinditukāmā evamāhaṃsu – "Nāyaṃ, mahārāja, manussajātikā, kahaṃ nāma tumhehi manussānaṃ vicaraṇaṭṭhāne padumāni uṭṭhahantāni diṭṭhapubbāni, addhā ayaṃ yakkhinī, nīharatha naṃ mahārājā"ti.
Các vợ khác ghen tị, muốn phá hoại giữa vua và bà, nói: "Này đại vương, bà không

phải loài người, đâu có chỗ người đi lại mà hoa sen mọc lên, chắc chắn bà là dạ xoa cái, hãy đuổi bà đi, đại vương."

Rājā tāsaṃ kathaṃ sutvā tuṇhī ahosi.
Vua nghe lời họ, im lặng.

Athassa aparena samayena paccanto kupito.
Sau đó biên giới nổi loạn.

So "Garugabbhā padumavatī"ti taṃ nagare ṭhapetvā paccantaṃ agamāsi.
Vua nói "Padumavatī đang mang thai nặng", để bà ở thành, đi dẹp biên giới.

Atha tā itthiyo tassā upaṭṭhāyikaṃ lañjaṃ datvā "Imissā dārakaṃ jātamattameva apanetvā ekaṃ dārughaṭikaṃ lohitena makkhetvā santike ṭhapehī"ti āhaṃsu.
Các vợ ấy hối lộ người hầu của bà: "Khi bà vừa sinh con, mang đứa bé đi, thay bằng khúc gỗ bôi máu đặt gần đó."

Padumavatiyāpi nacirasseva gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi.
Padumavatī chẳng bao lâu sinh nở.

Mahāpadumakumāro ekakova kucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Hoàng tử Mahāpaduma tái sinh một mình trong bụng.

Avasesā ekūnapañcasatā dārakā mahāpadumakumārassa mātukucchito nikkhamitvā nipannakāle saṃsedajā hutvā nibbattiṃsu.
Bốn trăm chín mươi chín đứa trẻ khác từ bụng mẹ Mahāpaduma ra, khi nằm xuống thì do hơi nóng mà sinh ra.

Athassa "Na tāvāyaṃ satiṃ ¶ paṭilabhatī"ti ñatvā upaṭṭhāyikaṃ ekaṃ dārughaṭikaṃ lohitena makkhetvā samīpe ṭhapetvā tāsaṃ itthīnaṃ saññaṃ adāsi.
Khi bà chưa tỉnh, người hầu biết vậy, lấy khúc gỗ bôi máu đặt gần, ra hiệu cho các vợ ấy.

Tā pañcasatāpi itthiyo ekekā ekekaṃ dārakaṃ gahetvā cundakārakānaṃ santikaṃ pesetvā karaṇḍake āharāpetvā ¶ attanā attanā gahitadārake tattha nipajjāpetvā bahi lañchanaṃ katvā ṭhapayiṃsu.
Năm trăm vợ ấy mỗi người lấy một đứa trẻ, sai người làm giỏ mang về, đặt đứa trẻ mình lấy vào giỏ, đánh dấu bên ngoài, cất đi.

Padumavatīpi kho saññaṃ labhitvā ¶ taṃ upaṭṭhāyikaṃ "Kiṃ vijātamhi, ammā"ti pucchi.
Padumavatī tỉnh lại, hỏi người hầu: "Mẹ ơi, ta sinh gì?"

Sā taṃ santajjetvā "Kuto tvaṃ dārakaṃ labhissasī"ti vatvā "Ayaṃ te kucchito nikkhantadārako"ti lohitamakkhitaṃ dārughaṭikaṃ purato ṭhapesi.
Người hầu quở: "Ngươi lấy đâu ra con", nói "Đây là đứa trẻ từ bụng ngươi ra", đặt khúc gỗ bôi máu trước mặt.

Sā taṃ disvā domanassappattā "Sīghaṃ naṃ phāletvā apanehi, sace koci passeyya lajjitabbaṃ bhaveyyā"ti āha.
Bà thấy vậy sầu khổ: "Mau chặt ra vứt đi, nếu ai thấy sẽ xấu hổ."

Sā tassā kathaṃ sutvā atthakāmā viya dārughaṭikaṃ phāletvā uddhane pakkhipi.
Người hầu nghe vậy, giả vờ thương, chặt khúc gỗ bỏ vào bếp.

Rājāpi paccantato āgantvā nakkhattaṃ paṭimānento bahinagare khandhāvāraṃ bandhitvā nisīdi.
Vua từ biên giới về, chờ ngày lành, đóng trại ngoài thành.

Atha tā pañcasatā itthiyo rañño paccuggamanaṃ āgantvā āhaṃsu – "Tvaṃ, mahārāja, na amhākaṃ saddahasi, amhehi vuttaṃ akāraṇaṃ viya hoti.
Năm trăm vợ ấy ra đón vua, nói: "Đại vương không tin chúng con, lời chúng con nói như không có lý do."

Tvaṃ mahesiyā upaṭṭhāyikaṃ pakkosāpetvā paṭipuccha, dārughaṭikaṃ te devī vijātā"ti.
"Đại vương gọi người hầu của hoàng hậu hỏi, hoàng hậu sinh khúc gỗ đấy."

Rājā taṃ kāraṇaṃ na upaparikkhitvāva "Amanussajātikā bhavissatī"ti taṃ gehato nikkaḍḍhi.
Vua không tra xét, nói "Chắc là loài phi nhân", đuổi bà khỏi cung.

Tassā rājagehato saha nikkhamaneneva padumapupphāni antaradhāyiṃsu, sarīracchavipi vivaṇṇā ahosi.
Khi bà vừa ra khỏi cung vua, hoa sen dưới chân biến mất, da thân cũng mất sắc.

Sā ekikāva antaravīthiyā pāyāsi.
Bà một mình đi giữa đường.

Atha naṃ ekā vayappattā mahallikā itthī disvā dhītusinehaṃ uppādetvā "Kahaṃ gacchasi ammā"ti āha.
Một bà già thấy bà, sinh lòng thương con gái, hỏi: "Mẹ đi đâu?"

Āgantukamhi, vasanaṭṭhānaṃ olokentī vicarāmīti.
"Con là người mới đến, đang tìm chỗ ở."

Idhāgaccha, ammāti vasanaṭṭhānaṃ datvā bhojanaṃ paṭiyādesi.
"Bà đến đây", cho chỗ ở, chuẩn bị cơm.

Tassā iminā̃va niyāmena tattha vasamānāya tā pañcasatā itthiyo ekacittā hutvā rājānaṃ āhaṃsu – "Mahārāja, tumhesu yuddhaṃ gatesu amhehi gaṅgādevatāya 'Amhākaṃ deve vijitasaṅgāme āgate balikammaṃ katvā udakakīḷaṃ karissāmā'ti patthitaṃ atthi, etamatthaṃ ¶, deva, jānāpehā"ti.
Trong khi bà ở đó theo cách ấy, năm trăm vợ kia đồng lòng nói với vua: "Đại vương khi đi đánh giặc, chúng con nguyện với thần sông Hằng 'Khi đại vương thắng trận về, sẽ cúng tế và chơi nước', xin đại vương cho biết việc này."

Rājā tāsaṃ vacanena tuṭṭho gaṅgāyaṃ udakakīḷaṃ kātuṃ agamāsi.
Vua vui theo lời họ, đi chơi nước ở sông Hằng.

Tāpi attanā attanā gahitaṃ karaṇḍakaṃ paṭicchannaṃ katvā ādāya nadiṃ gantvā tesaṃ karaṇḍakānaṃ paṭicchādanatthaṃ pārupitvā pārupitvā udake patitvā karaṇḍake vissajjesuṃ.
Họ giấu giỏ đã lấy, mang đến sông, để che giỏ thì mặc áo ngoài, nhảy xuống nước thả giỏ trôi.

Tepi kho karaṇḍakā sabbe saha gantvā heṭṭhāsote pasāritajālamhi laggiṃsu.
Các giỏ ấy trôi cùng nhau mắc vào lưới dưới dòng.

Tato udakakīḷaṃ kīḷitvā rañño ¶ ¶ uttiṇṇakāle jālaṃ ukkhipantā te karaṇḍake disvā rañño santikaṃ ānayiṃsu.
Sau khi chơi nước xong, khi vua lên bờ, kéo lưới lên thấy các giỏ, mang đến chỗ vua.

Rājā karaṇḍake disvā "Kiṃ, tātā, karaṇḍakesū"ti āha.
Vua thấy giỏ hỏi: "Này các con, trong giỏ gì?"

Na jānāma, devāti.
"Không biết, bệ hạ."

So te karaṇḍake vivarāpetvā olokento paṭhamaṃ mahāpadumakumārassa karaṇḍakaṃ vivarāpesi.
Vua cho mở giỏ, nhìn đầu tiên mở giỏ của hoàng tử Mahāpaduma.

Tesaṃ pana sabbesampi karaṇḍakesu nipajjāpitadivaseyeva puññiddhiyā aṅguṭṭhato khīraṃ nibbatti.
Trong tất cả giỏ, từ ngày đặt trẻ vào, nhờ oai lực phước đức, từ ngón tay cái có sữa chảy ra.

Sakko devarājā tassa rañño nikkaṅkhabhāvatthaṃ antokaraṇḍake akkharāni likhāpesi "Ime kumārā padumavatiyā kucchimhi nibbattā bārāṇasirañño puttā, atha ne padumavatiyā sapattiyo pañcasatā itthiyo karaṇḍakesu pakkhipitvā

udake khipiṃsu, rājā imaṃ kāraṇaṃ jānātū”ti.
Đế Thích trời vì muốn vua hết nghi ngờ, cho viết chữ trong giỏ: “Những hoàng tử này sinh từ bụng Padumavatī, con vua Bārāṇasī, nhưng năm trăm vợ lẽ của Padumavatī bỏ vào giỏ thả xuống nước, xin đại vương biết việc này.”

Karaṇḍake vivaritamatte rājā akkharāni vācetvā dārake disvā mahāpadumakumāraṃ ukkhipitvā “Vegena rathe yojetha, asse kappetha, ahaṃ ajja antonagaraṃ pavisitvā ekaccānaṃ mātugāmānaṃ piyaṃ karissāmī”ti pāsādaṃ āruyha hatthigīvāya sahassabhaṇḍikaṃ ṭhapetvā bheriṃ carāpesi “Yo padumavatiṃ passati, so imaṃ sahassaṃ gaṇhatū”ti.
Khi mở giỏ, vua đọc chữ, thấy các con, bế hoàng tử Mahāpaduma lên: “Mau thắng xe, thắng ngựa, hôm nay ta vào thành làm vui lòng một số phụ nữ”, lên lầu, đặt túi nghìn vàng trên cổ voi, sai đánh trống: “Ai thấy Padumavatī, người ấy nhận nghìn vàng.”

Taṃ kathaṃ sutvā padumavatī mātuyā saññaṃ adāsi – “Hatthigīvato sahassaṃ gaṇha, ammā”ti.
Nghe vậy, Padumavatī ra hiệu cho mẹ nuôi: “Mẹ lấy nghìn vàng từ cổ voi đi.”

Ahaṃ evarūpaṃ gaṇhituṃ na visahāmīti.
“Mẹ không dám lấy như vậy.”

Sā dutiyampi tatiyampi vutte, “Kiṃ vatvā gaṇhāmi ammā”ti āha.
Bà nói lần hai lần ba, mẹ hỏi: “Con nói gì để lấy?”

“Mama dhītā, padumavatiṃ ¶ deviṃ passatī”ti vatvā gaṇhāhīti.
“Nói ‘Con gái tôi thấy hoàng hậu Padumavatī’ rồi lấy.”

Sā “Yaṃ vā taṃ vā hotū”ti gantvā sahassacaṅkoṭakaṃ gaṇhi.
Mẹ nói “Thôi kệ”, đi lấy túi nghìn vàng.

Atha naṃ manussā pucchiṃsu – “Padumavatiṃ deviṃ passasi, ammā”ti.
Mọi người hỏi: “Bà thấy hoàng hậu Padumavatī không?”

“Ahaṃ na passāmi, dhītā kira me passatī”ti āha.
“Mẹ không thấy, con gái mẹ thấy.”

Te “Kahaṃ pana sā, ammā”ti vatvā tāya saddhiṃ gantvā padumavatiṃ sañjānitvā pādesu nipatiṃsu.
Họ hỏi: “Con gái bà đâu?”, đi cùng bà đến, nhận ra Padumavatī, quỳ dưới chân.

Tasmiṃ kāle sā “Padumavatī devī aya”nti ñatvā “Bhāriyaṃ vata itthiyā kammaṃ kataṃ, yā evaṃvidhassa rañño mahesī samānā evarūpe ṭhāne nirārakkhā vasī”ti āha.
Lúc ấy bà biết “Đây là hoàng hậu Padumavatī”, nói: “Khổ thay nghiệp phụ nữ, làm hoàng hậu của vua như vậy mà ở chỗ không bảo vệ.”

Tepi rājapurisā padumavatiyā nivesanaṃ setasāṇīhi parikkhipāpetvā dvāre ārakkhaṃ ṭhapetvā rañño ārocesuṃ.
Các quan vua vây cung Padumavatī bằng màn trắng, đặt lính canh cửa, báo vua.

Rājā suvaṇṇasivikaṃ pesesi.
Vua sai kiệu vàng đến.

Sā "Ahaṃ evaṃ na gamissāmi, mama vasanaṭṭhānato paṭṭhāya yāva rājagehaṃ etthantare varapotthakacittattharaṇe attharāpetvā upari suvaṇṇatārakavicittaṃ celavitānaṃ bandhāpetvā pasādhanatthāya ¶ sabbālaṅkāresu pahitesu padasāva gamissāmi, evaṃ me nāgarā sampattiṃ passissantī"ti āha.
Bà nói: "Ta không đi như vậy, từ chỗ ở ta đến cung vua, trải thảm hoa văn đẹp suốt đường, trên đầu căng lều vải thêu sao vàng, khi trang sức đầy đủ gửi đến, ta sẽ đi bộ, để dân thành thấy sự giàu sang của ta."

Rājā "Padumavatiyā yathāruciṃ karothā"ti āha.
Vua nói: "Làm theo ý Padumavatī."

Tato padumavatī sabbapasādhanaṃ pasādhetvā "Rājagehaṃ gamissāmi"ti maggaṃ paṭipajji.
Sau đó Padumavatī trang sức đầy đủ, đi trên đường đến cung vua.

Athassā akkantaakkantaṭṭhāne varapotthakacittattharaṇāni bhinditvā ¶ padumapupphāni uṭṭhahiṃsu.
Dưới mỗi bước chân bà, thảm hoa văn đẹp nứt ra, hoa sen mọc lên.

Sā mahājanassa attano sampattiṃ dassetvā rājanivesanaṃ āruyha sabbe cittattharaṇe tassā mahallikāya posāvanikamūlaṃ katvā dāpesi.
Bà cho dân chúng thấy sự giàu sang của mình, lên cung vua, lấy tất cả thảm hoa văn làm tiền nuôi dưỡng bà già, bố thí.

Rājāpi kho tā pañcasatā itthiyo pakkosāpetvā "Imāyo te devi dāsiyo katvā demī"ti āha.
Vua gọi năm trăm vợ ấy: "Ta làm các ngươi thành tỳ nữ của hoàng hậu."

Sādhu, mahārāja, etāsaṃ mayhaṃ dinnabhāvaṃ sakalanagare jānāpehīti ¶.
"Lành thay, đại vương, xin cho cả thành biết chúng đã được con dâng cho con."

Rājā nagare bheriṃ carāpesi – "Padumavatiyā dūbbhikā pañcasatā itthiyo etissā eva dāsiyo katvā dinnā"ti.
Vua sai đánh trống trong thành: "Năm trăm vợ lẽ ghen tị với Padumavatī đã được dâng làm tỳ nữ cho bà."

Sā "Tāsaṃ sakalanagarena dāsibhāvo sallakkhito"ti ñatvā "Ahaṃ mama dāsiyo bhujissā kātuṃ labhāmi devā"ti rājānaṃ pucchi.
Bà biết cả thành thấy họ là tỳ nữ, hỏi vua: "Con có được làm cho tỳ nữ của con thành tự do không, đại vương?"

Tava icchā devīti.
"Theo ý ngươi, hoàng hậu."

Evaṃ sante tameva bhericārikaṃ pakkosāpetvā "Padumavatideviyā attano dāsiyo katvā dinnā pañcasatā itthiyo sabbāva bhujissā katāti puna beriṃ carāpethā"ti āha.
"Nếu vậy, xin đại vương sai đánh trống lại: Năm trăm vợ lẽ được Padumavatī dâng làm tỳ nữ nay tất cả được tự do."

Sā tāsaṃ bhujissabhāve kate ekūnāni pañcasattaputtāni tāsaṃyeva hatthe posanatthāya datvā sayaṃ mahāpadumakumāraṃyeva gaṇhi.
Khi họ được tự do, bà giao bốn trăm chín mươi chín con trai cho họ nuôi, tự giữ hoàng tử Mahāpaduma.

Atha aparabhāge tesaṃ kumārānaṃ kīḷanavaye sampatte rājā uyyāne nānāvidhaṃ kīḷanaṭṭhānaṃ kāresi.
Sau đó khi các hoàng tử đến tuổi chơi đùa, vua làm nhiều chỗ chơi trong vườn.

Te attano soḷasavassuddesikakāle sabbeva ekato hutvā uyyāne padumasañchannāya maṅgalapokkharaṇiyā kīḷantā navapadumāni pupphitāni purāṇapadumāni ca vaṇṭato patantāni disvā "Imassa tāva anupādinnakassa evarūpā jarā pāpuṇāti, kimaṅgaṃ pana amhākaṃ sarīrassa.
Khi họ mười sáu tuổi, tất cả cùng chơi ở ao sen hoa sen đầy trong vườn, thấy hoa sen mới nở, hoa cũ rụng từ cuống, nghĩ: "Ngay cả vật vô tri như vậy cũng đến già, huống chi thân ta."

Idampi hi evaṃgatikameva bhavissatī"ti ārammaṇaṃ gahetvā sabbeva paccekabodhiñāṇaṃ nibbattetvā uṭṭhāyuṭṭhāya padumakaṇṇikāsu pallaṅkena nisīdiṃsu.
"Thân ta cũng sẽ như vậy", lấy đó làm đối tượng, tất cả phát triển trí tuệ Độc Giác, đứng dậy ngồi kiết già trên đài sen.

Atha tehi saddhiṃ āgatā rājapurisā bahugataṃ divasaṃ ñatvā "Ayyaputtā tumhākaṃ velaṃ jānāthā"ti āhaṃsu.
Các quan vua đi cùng thấy lâu ngày, nói: "Các hoàng tử, đã đến giờ."

Te tuṇhī ahesuṃ.
Họ im lặng.

Te ¶ purisā gantvā rañño ārocesuṃ – "Kumārā deva, padumakaṇṇikāsu nisinnā, amhesu kathentesupi vacībhedaṃ na karontī"ti.
Họ về báo vua: "Các hoàng tử ngồi trên đài sen, dù chúng con nói cũng không trả lời."

Yathāruciyā tesaṃ ¶ nisīdituṃ dethāti.
Vua nói: "Để họ ngồi theo ý thích."

Te sabbarattiṃ gahitārakkhā padumakaṇṇikāsu nisinnaniyāmeneva aruṇaṃ uṭṭhāpesuṃ.
Họ canh giữ suốt đêm, các hoàng tử vẫn ngồi trên đài sen đến khi mặt trời mọc.

Purisā punadivase upasaṅkamitvā "Devā velaṃ jānāthā"ti āhaṃsu.
Ngày hôm sau quan đến: "Các ngài biết giờ chưa?"

Na mayaṃ devā, paccekabuddhā nāma mayanti.
"Chúng ta không phải vua, chúng ta là Độc Giác Phật."

Ayyā, tumhe bhāriyaṃ kathaṃ kathetha, paccekabuddhā nāma tumhādisā na honti, dvaṅgulakesamassudharā kāye paṭimukkaaṭṭhaparikkhārā hontīti.
"Các ngài nói nặng lời, Độc Giác Phật không như các ngài, họ để tóc hai ngón tay, râu, mặc y tám phần trên thân."

Te dakkhiṇahatthena ¶ sīsaṃ parāmasiṃsu.
Họ đưa tay phải sờ đầu.

Tāvadeva gihiliṅgaṃ antaradhāyi, aṭṭha parikkhārā kāye paṭimukkāva ahesuṃ.
Ngay lập tức tướng tại gia biến mất, tám món đồ xuất gia mặc trên thân.

Tato passantasseva mahājanassa ākāsena nandamūlakapabbhāraṃ agamaṃsu.
Trước mắt đại chúng, họ bay lên không trung về núi Nandamūlakapabbhāra.

Sāpi kho, padumavatī devī, "Ahaṃ bahuputtā hutvā niputtā jātā"ti hadayasokaṃ patvā teneva sokena kālaṃ katvā rājagahanagaradvāragāmake sahatthena kammaṃ katvā jīvanakaṭṭhāne nibbatti.
Còn hoàng hậu Padumavatī nghĩ "Ta có nhiều con mà mất hết con", sầu khổ trong tim, vì sầu ấy mà chết, tái sinh ở làng cửa thành Rājagaha, nơi sống bằng lao động tay chân.

Aparabhāge kulagharaṃ gantvā ekadivasaṃ sāmikassa khettaṃ yāguṃ haramānā tesaṃ attano puttānaṃ antare aṭṭha paccekabuddhe bhikkhācāravelāya ākāsena gacchante disvā sīghaṃ sīghaṃ gantvā sāmikassa ārocesi – "Passa, ayya, paccekabuddhe, ete nimantetvā bhojessāmā"ti.
Sau đó về nhà chồng, một ngày mang cháo đến ruộng cho chồng, thấy giữa tám Độc

Giác Phật là các con mình bay trên không đi khất thực, vội chạy về báo chồng: "Này chồng, xem các Độc Giác Phật, chúng ta mời họ thọ trai."

So āha – "Samaṇasakuṇā nāmete aññatthāpi evaṃ caranti, na ete paccekabuddhā"ti.
Chồng nói: "Đó là những sa-môn giống chim, đi đâu cũng vậy, không phải Độc Giác Phật."

Te tesaṃ kathentānaṃyeva avidūre ṭhāne otariṃsu.
Các ngài đang nói thì đáp xuống gần đó.

Sā itthī taṃdivasaṃ attano bhattakhajjabhojanaṃ tesaṃ datvā "Svepi aṭṭha ¶ janā mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhathā"ti āha.
Người phụ nữ ngày ấy dâng cơm và thức ăn cho các ngài, nói: "Ngày mai tám vị cũng nhận khất thực của con."

Sādhu, upāsike, tava sakkāro ettakova hotu, āsanāni ca aṭṭheva hontu, aññepi bahū paccekabuddhe disvā tava cittaṃ pasādeyyāsīti.
"Lành thay, nữ cư sĩ, cúng dường của bà chỉ chừng ấy thôi, ghế cũng chỉ tám cái, khi thấy nhiều Độc Giác Phật khác, hãy làm tâm bà hoan hỷ."

Sā punadivase aṭṭha āsanāni paññāpetvā aṭṭhannaṃ sakkārasammānaṃ paṭiyādetvā nisīdi.
Ngày hôm sau bà trải tám ghế, chuẩn bị cúng dường tám vị, ngồi chờ.

Nimantitapaccekabuddhā sesānaṃ saññaṃ adaṃsu – "Mārisā, ajja aññattha agantvā sabbeva tumhākaṃ mātu saṅgahaṃ karothā"ti.
Các Độc Giác Phật được mời ra hiệu cho những vị khác: "Này các hiền giả, hôm nay đừng đi đâu, tất cả hãy đến chỗ mẹ các ngươi."

Te tesaṃ vacanaṃ sutvā sabbeva ekato ākāsena āgantvā mātu-gehadvāre pāturahesuṃ.
Nghe vậy, tất cả cùng bay đến, hiện ra trước cửa nhà mẹ.

Sāpi paṭhamaṃ laddhasaññatāya bahūpi disvā na kampittha, sabbepi te ¶ gehaṃ pavesetvā āsanesu nisīdāpesi.
Bà nhờ đã được báo trước nên thấy nhiều cũng không kinh hãi, dẫn tất cả vào nhà, cho ngồi trên ghế.

Tesu paṭipāṭiyā nisīdantesu navamo aññāni aṭṭha āsanāni māpetvā sayaṃ dhurāsane nisīdi.
Khi họ ngồi theo thứ tự, vị thứ chín tạo thêm tám ghế khác, tự ngồi ghế chính.

Yāva āsanāni vaḍḍhanti, tāva gehaṃ vaḍḍhati.
Càng thêm ghế, nhà càng rộng ra.

Evaṃ tesu sabbesupi nisinnesu sā itthī aṭṭhannaṃ paccekabuddhānaṃ paṭiyāditaṃ sakkāraṃ pañcasatānampi yāvadatthaṃ datvā aṭṭha nīluppalahatthake āharitvā nimantitapaccekabuddhānaṃyeva pādamūle ṭhapetvā āha – "Mayhaṃ, bhante, nibbattanibbattaṭṭhāne sarīravaṇṇo imesaṃ nīluppalānaṃ antogabbhavaṇṇo viya hotū"ti patthanaṃ akāsi.
Khi tất cả ngồi xong, bà dâng cúng dường đã chuẩn bị cho tám vị Độc Giác Phật, dâng cho năm trăm vị no đủ, mang tám cành sen xanh đến, đặt dưới chân các Độc Giác Phật được mời, nói: "Bạch các ngài, mong ở mỗi nơi tái sinh, sắc thân con giống như ruột hoa sen xanh này."

Paccekabuddhā mātu anumodanaṃ katvā gandhamādanaṃyeva agamaṃsu.
Các Độc Giác Phật làm lễ hồi hướng cho mẹ, bay về núi Gandhamādana.

Sāpi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā tato cutā devaloke nibbattitvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ seṭṭhikule paṭisandhiṃ gaṇhi, nīluppalagabbhasamānavaṇṇatāya cassā uppalavaṇṇātveva nāmaṃ ¶ akaṃsu.
Bà ấy làm thiện suốt đời, từ đó chết sinh cõi trời, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Sāvatthi, vì sắc thân giống ruột hoa sen xanh nên được tên Uppalavaṇṇā.

Athassā vayappattakāle sakalajambudīparājāno ca seṭṭhino ca seṭṭhissa santikaṃ pahiṇiṃsu – "Dhītaraṃ amhākaṃ detū"ti ¶.
Khi bà trưởng thành, các vua và trưởng giả khắp Jambudīpa gửi lời đến trưởng giả: "Hãy gả con gái cho chúng ta."

Apahiṇanto nāma nāhosi.
Không ai không gửi.

Tato seṭṭhi cintesi – "Ahaṃ sabbesaṃ manaṃ gahetuṃ na sakkhissāmi, upāyaṃ panekaṃ karissāmī"ti dhītaraṃ pakkosāpetvā "Pabbajituṃ amma sakkhissasī"ti āha.
Trưởng giả nghĩ: "Ta không thể làm hài lòng tất cả, ta sẽ dùng một cách", gọi con gái: "Con có thể xuất gia không?"

Tassā pacchimabhavikattā pituvacanaṃ sīse āsittasatapākatelaṃ viya ahosi, tasmā pitaraṃ "Pabbajissāmi, tātā"ti āha.
Vì đây là kiếp cuối, lời cha như dầu trăm lần đổ lên đầu, bà nói: "Con sẽ xuất gia, thưa cha."

So tassā sakkāraṃ katvā bhikkhuniupassayaṃ netvā pabbājesi.
Cha làm lễ cúng dường, đưa đến ni viện cho xuất gia.

Tassā acirapabbajitāya eva uposathāgāre kālavāro pāpuṇi.
Vừa mới xuất gia, đến lượt bà trực ở giảng đường thọ giới.

Sā dīpaṃ jāletvā uposathāgāraṃ sammajjitvā dīpasikhāya nimittaṃ gaṇhitvā punappunaṃ olokayamānā tejokasiṇārammaṇaṃ jhānaṃ nibbattetvā tadeva pādakaṃ katvā arahattaṃ pāpuṇi.
Bà thắp đèn, quét giảng đường, lấy ngọn đèn làm đối tượng, nhìn đi nhìn lại nhiều lần, nhập định hỏa biến xứ (tejokasiṇārammaṇaṃ jhānaṃ), lấy đó làm nền tảng chứng A-la-hán.

Arahattaphalena saddhiṃyeva ca iddhivikubbane ciṇṇavasī ahosi.
Cùng với quả A-la-hán, bà thuần thục trong biến hóa thần thông (iddhivikubbane ciṇṇavasī).

Sā aparabhāge satthu yamakapāṭihāriyakaraṇadivase "Ahaṃ, bhante, pāṭihāriyaṃ karissāmī"ti sīhanādaṃ nadi.
Sau đó, vào ngày Đức Phật làm song thông hiện (yamakapāṭihāriya), bà rống tiếng sư tử: "Bạch Thế Tôn, con sẽ làm thần thông."

Satthā idaṃ kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā jetavanavihāre nisinno paṭipāṭiyā bhikkhuniyo ṭhānantare ṭhapento imaṃ theriṃ iddhimantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy nhân duyên này làm cơ sở, trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị có thần thông (iddhimantīnaṃ aggaṭṭhāne).

Paṭācārātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Paṭācārā

238. Catutthe ¶ vinayadharānaṃ yadidaṃ paṭācārāti paṭācārā therī vinayadharānaṃ aggāti dasseti.
238. Trong phần thứ tư, "vinayadharānaṃ yadidaṃ paṭācārā" nghĩa là trưởng lão ni Paṭācārā là bậc đứng đầu trong những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ agga), Đức Phật chỉ rõ như vậy.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devamanussesu ¶ saṃsaritvā kassapabuddhakāle kikissa kāsirañño gehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā sattannaṃ bhaginīnaṃ

abbhantarā hutvā vīsati vassasahassāni brahmacariyaṃ caritvā bhikkhusaṅghassa pariveṇaṃ katvā puna devaloke nibbattitvā ekaṃ buddhantaraṃ sampattiṃ anubhavitvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ seṭṭhigehe paṭisandhiṃ gaṇhi.
Bà ấy làm thiện suốt đời, luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi, là một trong bảy chị em, sống hai mươi ngàn năm phạm hạnh tại gia, xây giảng đường cho chúng Tăng, lại sinh cõi trời, trải một khoảng giữa hai vị Phật hưởng phước báu, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Sāvatthi.

Sā aparabhāge vayappattā attano gehe ekena kammakārena saddhiṃ santhavaṃ katvā aparabhāge attano samānajātikaṃ kulaṃ gacchantī katasanthavassa purisassa saññaṃ adāsi – "Na tvaṃ sve paṭṭhāya maṃ paṭihārasatenapi daṭṭhuṃ labhissasi, sace te kammaṃ atthi, idāni maṃ gaṇhitvā ¶ gacchāhī"ti.
Sau đó khi trưởng thành, bà tư thông với một người làm công trong nhà mình, sau đó khi về nhà cùng đẳng cấp, bà ra hiệu cho người đàn ông đã tư thông: "Từ ngày mai trở đi, dù có trăm phép thần thông ngươi cũng không được thấy ta nữa, nếu ngươi có việc làm thì giờ hãy mang ta đi."

So "Evaṃ hotū"ti anucchavikaṃ hatthasāraṃ gahetvā taṃ ādāya nagarato tīṇi cattāri yojanāni paṭikkamitvā ekasmiṃ gāmake vāsaṃ kappesi.
Người ấy nói "Được thôi", lấy của cải thích hợp, mang bà đi khỏi thành ba bốn do-tuần, trú tại một làng nhỏ.

Atha aparabhāge tassā kucchiyaṃ gabbho patiṭṭhāsi.
Sau đó, trong bụng bà có thai.

Sā gabbhe paripakke "Idaṃ amhākaṃ anāthaṭṭhānaṃ, kulagehaṃ gacchāma sāmī"ti āha.
Khi thai đủ tháng, bà nói: "Đây là chỗ không có chỗ nương tựa, chúng ta về nhà cha mẹ đi chồng."

So "Ajja gacchāma, sve gacchāmā"ti gantuṃ asakkonto kālaṃ vītināmesi.
Người chồng nói "Hôm nay đi, mai đi", nhưng không đi được, kéo dài thời gian.

Sā tassa kāraṇaṃ ñatvā "Nāyaṃ bālo maṃ nessatī"ti tasmiṃ bahi gate "Ekikāva kulagehaṃ gamissāmī"ti maggaṃ paṭipajji.
Bà biết lý do, nghĩ "Người ngu này không đưa ta về", khi chồng ra ngoài, bà nghĩ "Ta một mình về nhà cha mẹ", đi trên đường.

So āgantvā taṃ gehe apassanto paṭivissake pucchitvā "Kulagehaṃ gatā"ti sutvā "Maṃ nissāya kuladhītā anāthā jātā"ti padānupadikaṃ gantvā sampāpuṇi.

Chồng về không thấy bà trong nhà, hỏi hàng xóm, nghe "Về nhà cha mẹ", nghĩ "Vì ta mà con gái nhà giàu thành không chỗ nương tựa", đi theo dấu chân đuổi kịp.

Tassā antarāmaggeva gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi.
Trên đường, bà sinh nở.

Tato "Yassatthāya mayaṃ gaccheyyāma, so attho antarāmaggeva nipphanno, idāni gantvā kiṃ karissāmā"ti paṭinivattiṃsu.
Bà nói: "Mục đích chúng ta về đã thành tựu trên đường, giờ về làm gì nữa", cả hai quay lại.

Puna tassā kucchiyaṃ gabbho patiṭṭhāsīti purimanayeneva vitthāretabbaṃ.
Sau đó lại có thai trong bụng bà, phải kể chi tiết theo cách trước.

Antarāmagge ¶ panassā gabbhavuṭṭhāne jātamatteyeva catūsu disāsu mahāmegho uṭṭhahi.
Trên đường, ngay khi vừa sinh xong, mây lớn nổi lên bốn phương.

Sā taṃ purisaṃ āha – "Sāmi, avelāya catūsu disāsu megho uṭṭhito, attano ¶ vasanaṭṭhānaṃ kātuṃ vāyamāhī"ti.
Bà nói với chồng: "Chồng ơi, bất thường mây nổi bốn phương, hãy cố gắng làm chỗ trú."

So "Evaṃ karissāmī"ti daṇḍakehi kuṭikaṃ katvā "Chadanatthāya tiṇaṃ āharissāmī"ti ekasmiṃ mahāvammikapāde tiṇaṃ chindati.
Chồng nói "Được", dùng cành cây làm lều, nói "Ta đi lấy cỏ lợp mái", chặt cỏ ở chân một tổ mối lớn.

Atha naṃ vammike nipanno kaṇhasappo pāde ḍaṃsi, so tasmiṃyeva ṭhāne patito.
Rồi rắn đen nằm trong tổ mối cắn chân, ông ngã ngay tại chỗ.

Sāpi "Idāni āgamissati, idāni āgamissatī"ti sabbarattiṃ khepetvā "Addhā maṃ so 'Anāthā esā'ti magge chaḍḍetvā gato bhavissatī"ti āloke sañjāte padānusārena olokentī vammikapāde patitaṃ disvā "Maṃ nissāya naṭṭho puriso"ti paridevitvā daharadārakaṃ passenādāya mahallakaṃ aṅgulīhi gāhāpetvā maggena gacchantī antarāmagge ekaṃ uttānanadiṃ disvā "Dvepi dārake ekappahāreneva ādāya gantuṃ na sakkhissāmī"ti jeṭṭhakaṃ orimatīre ṭhapetvā daharaṃ paratīraṃ netvā pilotikacumbaṭake nipajjāpetvā puna nivattitvā "Itaraṃ gahetvā gamissāmī"ti nadiṃ otari.
Bà đợi "Bây giờ về, bây giờ về" suốt đêm, khi trời sáng theo dấu chân tìm, thấy chồng ngã dưới chân tổ mối, nghĩ "Vì ta mà người đàn ông chết", than khóc, ôm đứa nhỏ bên hông, nắm ngón tay đứa lớn, đi trên đường, giữa đường thấy một con sông chảy

xiết, nghĩ "Không thể mang cả hai đứa một lúc qua", để đứa lớn bên bờ này, mang đứa nhỏ qua bờ kia, đặt trong bọc vải, quay lại nói "Mang đứa kia đi", xuống sông.

Athassā nadīmajjhaṃ pattakāle eko seno "Maṃsapiṇḍo aya"nti saññāya dārakaṃ vijjhituṃ āgacchati.
Khi bà đến giữa sông, một con diều hâu thấy nghĩ "miếng thịt", bay đến mổ đứa bé.

Sā hatthaṃ pasāretvā senaṃ palāpesi.
Bà giơ tay đuổi diều hâu.

Tassā taṃ hatthavikāraṃ disvā mahallakadārako "Maṃ pakkosatī"ti saññāya nadiṃ otaritvā sote patito yathāsote agamāsi ¶.
Đứa lớn thấy cử chỉ tay của mẹ, nghĩ "Mẹ gọi mình", xuống sông, bị dòng nước cuốn trôi theo dòng.

Sopi seno tassā asampattāya eva taṃ daharadārakaṃ gaṇhitvā agamāsi.
Con diều hâu khi bà chưa đến đã mang đứa nhỏ đi mất.

Sā balavasokābhibhūtā antarāmagge imaṃ vilāpagītaṃ gāyantī gacchati –
Bà bị sầu khổ lớn chế ngự, đi trên đường hát bài ca than khóc:

"Ubho puttā kālaṅkatā, panthe mayhaṃ patī mato"ti.
"Hai con chết, chồng chết trên đường."

Sā evaṃ vilapamānāva sāvatthiṃ patvā kulasabhāgaṃ gantvāpi ¶ sokavaseneva attano gehaṃ vavatthapetuṃ asakkontī "Imasmiṃ ṭhāne evaṃvidhaṃ nāma kulaṃ atthi, kataraṃ taṃ geha"nti paṭipucchi.
Bà vừa than khóc vừa đến Sāvatthi, đến khu nhà giàu, vì sầu khổ không thể nhận ra nhà mình, hỏi: "Ở đây có nhà như thế này không, nhà nào vậy?"

Tvaṃ taṃ kulaṃ paṭipucchitvā kiṃ karissasi?
"Ngươi hỏi nhà ấy làm gì?"

Tesaṃ vasanagehaṃ vātappahārena patitaṃ, tattheva te sabbepi jīvitakkhayaṃ pattā, atha ne khuddakamahallake ekacitakasmiṃyeva jhāpenti, passa esā dhūmavaṭṭi paññāyatīti.
"Nhà họ bị gió thổi sập, tất cả chết ngay tại đó, giờ đang thiêu cả trẻ nhỏ lẫn già trên một giàn lửa, xem kia khói bay lên."

Sā taṃ kathaṃ sutvāva kiṃ ¶ tumhe vadathā"ti attano nivatthasāṭakaṃ sandhāretuṃ asakkontī jātaniyāmeneva bāhā paggayha kandamānā ñātīnaṃ citakaṭṭhānaṃ gantvā taṃ vilāpagītaṃ paripuṇṇaṃ katvā paridevamānā –
Bà nghe vậy nói "Các ngươi nói gì vậy", không giữ được váy, theo bản tính sinh ra giơ hai tay khóc, đến chỗ giàn thiêu của thân tộc, hát đầy đủ bài ca than khóc, kêu than:

“Ubho puttā kālaṅkatā, panthe mayhaṃ patī mato;
Mātā pitā ca bhātā ca, ekacitakasmiṃ ḍayhare”ti.
“Hai con chết, chồng chết trên đường;
Mẹ cha anh em, thiêu chung một giàn.”

Āha.
Bà nói vậy.

Aññena janena sāṭakaṃ dinnampi phāletvā phāletvā chaḍḍeti.
Dù người khác dâng váy, bà xé ra vứt bỏ.

Atha naṃ diṭṭhadiṭṭhaṭṭhāne mahājano parivāretvā carati.
Đại chúng thấy đâu vây quanh theo bà.

Athassā “Ayaṃ paṭācāraṃ paṭapariharaṇaṃ vinā caratī”ti paṭācārāteva nāmaṃ akaṃsu.
Vì vậy, người ta gọi bà là “Paṭācārā” (người mặc y rách rưới lang thang).

Yasmā cassā so naggabhāvena alajjīācāro pākaṭo ahosi, tasmā patito ācāro assāti paṭācārātveva nāmaṃ akaṃsu.
Vì hành vi không biết xấu hổ khi trần truồng của bà nổi tiếng, nên gọi là Paṭācārā (người có hành vi rách rưới).

Sā ekadivasaṃ satthari mahājanassa dhammaṃ desente vihāraṃ pavisitvā parisapariyante aṭṭhāsi.
Một ngày, khi Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng, bà vào tinh xá, đứng ở rìa chúng hội.

Satthā mettāpharaṇena pharitvā “Satiṃ paṭilabha, bhagini, satiṃ paṭilabha, bhaginī”ti āha.
Đức Phật phóng tâm từ bi bao phủ, nói: “Này chị, hãy lấy lại chánh niệm, này chị, hãy lấy lại chánh niệm.”

Tassā satthu vacanaṃ sutvā balavahirottappaṃ āgataṃ, sā tattheva bhūmiyaṃ nisīdi.
Bà nghe lời Đức Phật, sinh mạnh mẽ xấu hổ và sợ hãi, ngồi ngay tại chỗ trên đất.

Avidūre ṭhito puriso uttarisāṭakaṃ khipitvā adāsi.
Một người đứng gần ném áo ngoài cho bà.

Sā taṃ ¶ nivāsetvā dhammaṃ assosi.
Bà mặc áo, nghe pháp.

Satthā tassā cariyavasena imā dhammapade gāthā āha –
Đức Phật theo hành trạng của bà nói kệ Dhammapada:

“Na ¶ santi puttā tāṇāya, na pitā nāpi bandhavā;
Antakenādhipannassa, natthi ñātīsu tāṇatā.
“Không có con cái che chở, không cha cũng không bà con;
Bị thần chết chế ngự, không bà con nào che chở.

Etamatthavasaṃ ñatvā, paṇḍito sīlasaṃvuto;
Nibbānagamanaṃ maggaṃ, khippameva visodhaye”ti. (dha· pa· 288-289)
Biết được ý nghĩa này, bậc trí giữ giới chế ngự;
Hãy mau thanh tịnh con đường dẫn đến Niết-bàn.” (Dhammapada 288-289)

Sā gāthāpariyosāne yathāṭhitāva sotāpattiphale patiṭṭhāya satthāraṃ upasaṅkamitvā vanditvā pabbajjaṃ yāci.
Cuối kệ, bà đứng tại chỗ chứng Dự lưu, đến gần Đức Phật đảnh lễ, xin xuất gia.

Satthā “Tassā bhikkhuniupassayaṃ gantvā pabbajā”ti pabbajjaṃ sampaṭicchi.
Đức Phật nói “Đến ni viện cho bà ấy xuất gia”, chấp thuận.

Sā pabbajitvā nacirasseva arahattaṃ patvā buddhavacanaṃ gaṇhantī vinayapiṭake ciṇṇvasī ahosi.
Bà xuất gia, chẳng bao lâu chứng A-la-hán, học lời Phật dạy, thuần thục Tạng Luật (vinayapiṭake ciṇṇvasī).

Aparabhāge satthā jetavane nisinno bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento paṭācāraṃ vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt Paṭācārā vào vị trí đứng đầu những vị giữ giới luật (vinayadharānaṃ aggaṭṭhāne).

Dhammadinnātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Dhammadinnā

239. Pañcame ¶ dhammakathikānanti dhammakathikānaṃ bhikkhunīnaṃ dhammadinnā aggāti dasseti.
239. Trong phần thứ năm, “dhammakathikānaṃ” nghĩa là những vị tỳ-kheo-ni thuyết pháp, Dhammadinnā là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ parāyattaṭṭhāne nibbattitvā padumuttarassa bhagavato aggasāvakassa sujātattherassa adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh ở chỗ nương tựa, làm công đức với đại đệ tử ni Sujātā của Đức Phật Padumuttara, nguyện vị trí ấy.

Sā yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā sagge nibbatti.
Bà ấy làm thiện suốt đời, sinh cõi trời.

Sabbaṃ heṭṭhā khemātheriyā abhinīhāraṃ ādiṃ katvā vattabbameva vakkhāma.
Tất cả nên hiểu theo nguyện lực như đã kể ở trên với trưởng lão ni Khemā.

Phussabuddhakāle panesā satthu vemātikānaṃ tiṇṇaṃ bhātikānaṃ dānādhikāre ṭhapitakammikassa gehe vasamānā "Ekaṃ dehī"ti vuttā dve adāsi.
Thời Đức Phật Phussa, bà sống trong nhà người quản lý bố thí của ba người anh em khác mẹ với Đức Phật, khi được nói "Cho một", bà cho hai.

Evaṃ sabbaṃ aparihāpentī datvā dvenavutikappe atikkamma kassapabuddhakāle ¶ kikissa kāsirañño gehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā sattannaṃ bhaginīnaṃ abbhantarā hutvā vīsati vassasahassāni brahmacariyaṃ caritvā bhikkhusaṅghassa vasanapariveṇaṃ kāretvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsarantī imasmiṃ buddhuppāde kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā aparabhāge visākhaseṭṭhino gehaṃ gatā.
Như vậy không giữ lại gì mà cho hết, trải qua chín mươi hai kiếp, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi, là một trong bảy chị em, sống hai mươi ngàn năm phạm hạnh tại gia, xây chỗ ở cho chúng Tăng, trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình, sau đó về nhà trưởng giả Visākha.

Visākhaseṭṭhi nāma bimbisārassa sahāyako raññā saddhiṃ dasabalassa paṭhamadassanaṃ gantvā dhammaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhito, aparabhāge anāgāmiphalaṃ sacchākāsi.
Trưởng giả Visākha là bạn của vua Bimbisāra, cùng vua đến gặp Đức Thập Lực lần đầu, nghe pháp chứng Dự lưu, sau chứng Bất lai.

So taṃdivasaṃ gharaṃ gantvā sopānamatthake ṭhitāya dhammadinnāya hatthe pasārite hatthaṃ anālambitvāva ¶ pāsādaṃ abhiruhi.
Ngày ấy về nhà, khi Dhammadinnā đứng ở bậc thang giơ tay, ông không nắm tay mà lên lầu.

Bhuñjamānopi "Imaṃ detha, imaṃ harathā"ti na byāhari.
Khi ăn cũng không nói "Đưa cái này, mang cái kia".

Dhammadinnā kaṭacchuṃ gahetvā parivisamānā cintesi – "Ayaṃ me hatthālambakaṃ dentiyāpi hatthaṃ na ālambi, bhuñjamānopi kiñci na katheti, ko nu kho mayhaṃ doso"ti?
Dhammadinnā cầm muôi dọn thức ăn, nghĩ: "Ông không nắm tay khi ta đưa tay đỡ, khi ăn cũng không nói gì, lỗi của ta là gì?"

Atha naṃ bhuttāviṃ "Ko nu kho me, ayya, doso"ti pucchi.
Sau khi ăn xong, bà hỏi: "Này chồng, lỗi của con là gì?"

Dhammadinne tuyhaṃ doso natthi, ahaṃ pana ajja paṭṭhāya santhavavasena tumhākaṃ santike nisīdituṃ vā ṭhātuṃ vā āharāpetvā khādituṃ vā bhuñjituṃ vā abhabbo.
"Dhammadinnā, ngươi không lỗi, từ hôm nay trở đi, vì tình cảm thân mật, ta không thể ngồi gần ngươi, đứng gần ngươi, sai mang thức ăn đến cho ngươi ăn, hay cùng ăn với ngươi."

Tvaṃ sace icchasi, imasmiṃ gehe vasa.
"Nếu ngươi muốn, cứ ở trong nhà này."

No ce icchasi, yattakena te dhanena attho, taṃ gaṇhitvā kulagharaṃ gacchāhīti.
"Nếu không muốn, lấy bao nhiêu tiền ngươi cần, mang về nhà cha mẹ."

Ayyaputta, evaṃ sante ahaṃ tumhehi chaḍḍitakheḷaṃ vamitavamanaṃ sīsena ukkhipitvā na carissāmi, mayhaṃ pabbajjaṃ anujānāthāti.
"Chồng ơi, nếu vậy, con không mang nước miếng vứt bỏ hay nôn mửa của ngài trên đầu mà đi, xin ngài cho con xuất gia."

Visākho "Sādhu, dhammadinne"ti rañño ārocetvā dhammadinnaṃ suvaṇṇasivikāya bhikkhuniupassayaṃ pabbajjatthāya pesesi.
Visākha nói "Lành thay, Dhammadinnā", báo vua, dùng kiệu vàng đưa Dhammadinnā đến ni viện xuất gia.

Sā ¶ pabbajitvā cintesi – "Ayaṃ tāva seṭṭhi gharamajjhe ṭhitova dukkhassantaṃ akāsi, pabbajjaṃ laddhakālato paṭṭhāya pana mayāpi dukkhassantaṃ kātuṃ ¶ vaṭṭatī"ti ācariyupajjhāyānaṃ santikaṃ gantvā, "Ayye, mayhaṃ ākiṇṇaṭṭhāne cittaṃ na ramati, gāmakāvāsaṃ gacchāmī"ti āha.
Bà xuất gia, nghĩ: "Trưởng giả này ngay trong nhà đã làm chấm dứt khổ, từ khi được xuất gia, ta cũng phải làm chấm dứt khổ", đến chỗ thầy và vị truyền giới: "Các chị, tâm con không vui ở chỗ đông đúc, con đi trú làng."

Theriyo tassā mahākulā nikkhamma pabbajitabhāvena cittaṃ vāretuṃ asakkontiyo taṃ gahetvā gāmakāvāsaṃ agamaṃsu.
Các trưởng lão không ngăn được tâm bà vì xuất gia từ nhà lớn, dẫn bà đi trú làng.

Sā atīte madditasaṅkhāratāya nacirasseva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.
Do đã nghiền nát các hành trong quá khứ, chẳng bao lâu cùng bốn vô ngại giải chứng A-la-hán.

Athassā etadahosi – "Mayhaṃ kiccaṃ matthakaṃ pattaṃ, idha vasitvā kiṃ karissāmi, rājagahameva gacchāmi, tatra maṃ nissāya bahu ñātisaṅgho puññāni karissatī"ti theriyo gahetvā nagarameva paccāgatā.

Bà nghĩ: "Việc của ta đã xong, ở đây làm gì nữa, ta về Rājagaha, ở đó nhiều thân tộc nhờ ta mà làm phước", dẫn các trưởng lão về thành.

Visākho tassā āgatabhāvaṃ ñatvā "Sīghaṃ āgatā ukkaṇṭhitā nu kho bhavissatī"ti sāyanhasamaye tassā santikaṃ gantvā abhivādetvā ekamantaṃ nisinno "Ukkaṇṭhitabhāvaṃ pucchituṃ ayutta"nti pañcakkhandhādivasena pañhe pucchi, dhammadinnā khaggena uppalanālaṃ chindantī viya pucchitaṃ pucchitaṃ vissajjesi.
Visākha biết bà về, nghĩ "Về nhanh vậy chắc bất mãn", chiều tối đến chỗ bà, đảnh lễ ngồi một bên, không hỏi bất mãn mà hỏi về năm uẩn v.v., Dhammadinnā trả lời từng câu hỏi như dao cắt cuống sen.

Upāsako dhammadinnātheriyā ñāṇassa sūrabhāvaṃ ñatvā attano adhigataṭṭhāne paṭipāṭiyā tīsu maggesu sabbākārena pañhe pucchitvā uggahavasena arahattamaggepi pucchi.
Upāsaka biết trí tuệ bà sắc bén, hỏi theo thứ tự ba đạo đã chứng của mình, rồi hỏi về đạo A-la-hán theo cách học thuộc.

Dhammadinnātherīpi upāsakassa yāva anāgāmiphalāva visayabhāvaṃ ñatvā "Idāni attano visayaṃ atikkamitvā dhāvatī"ti taṃ nivattentī "Accasarā, āvuso visākha, pañhe, nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ, nibbānogadhañhi ¶, āvuso visākha, brahmacariyaṃ nibbānaparāyaṇaṃ nibbānapariyosānaṃ.
Dhammadinnā biết ông chỉ đến Bất lai, nghĩ "Giờ ông vượt quá giới hạn của mình", ngăn lại: "Này hiền giả Visākha, ông hỏi quá mức, không thể nắm được giới hạn câu hỏi, phạm hạnh này có Niết-bàn làm chỗ nương tựa, hướng đến Niết-bàn, kết thúc ở Niết-bàn.

Ākaṅkhamāno ca tvaṃ, āvuso visākha, bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ puccheyyāsi.
"Nếu ông muốn, này hiền giả Visākha, hãy đến gặp Đức Thế Tôn hỏi việc này.

Yathā ca te bhagavā byākaroti, tathā naṃ dhāreyyāsī"ti (ma· ni· 1.466) āha.
"Như Đức Thế Tôn trả lời, ông hãy ghi nhớ như vậy." (Majjhima Nikāya 1.466)

Visākho ¶ satthu santikaṃ gantvā sabbaṃ pucchāvissajjananayaṃ kathesi.
Visākha đến chỗ Đức Phật, kể hết cách hỏi và trả lời.

Satthā tassa vacanaṃ sutvā "Mama dhītāya atītānāgatapaccuppannesu khandhesu taṇhā natthī"ti vatvā dhammapade imaṃ gāthamāha –
Đức Phật nghe vậy nói: "Con gái ta không có tham ái đối với năm uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại", rồi nói kệ Dhammapada:

"Yassa pure ca pacchā ca, majjhe ca natthi kiñcanaṃ;
Akiñcanaṃ anādānaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti. (dha· pa· 421)

“Ai không có gì ở quá khứ, hiện tại và vị lai;
Không có gì, không chấp thủ, Ta gọi là Bà-la-môn.” (Dhammapada 421)

Tato ¶ dhammadinnāya sādhukāraṃ datvā visākhaṃ upāsakaṃ etadavoca – “Paṇḍitā, visākha, dhammadinnā bhikkhunī, mahāpaññā visākha, dhammadinnā bhikkhunī.
Sau đó khen Dhammadinnā, nói với upāsaka Visākha: “Này Visākha, tỳ-kheo-ni Dhammadinnā thông minh, Dhammadinnā đại trí tuệ.

Maṃ cepi tvaṃ, visākha, etamatthaṃ puccheyyāsi, ahampi taṃ evameva byākareyyaṃ, yathā taṃ dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṃ, eso cevetassa attho, evañca naṃ dhāreyyāsī”ti.
“Nếu ngươi hỏi ta việc này, ta cũng trả lời y như tỳ-kheo-ni Dhammadinnā đã trả lời, đó chính là ý nghĩa, hãy ghi nhớ như vậy.”

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Aparabhāge satthā jetavane nisinno paṭipāṭiyā bhikkhuniyo ṭhānantare ṭhapento idameva cūḷavedallaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theriṃ imasmiṃ sāsane dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, lấy chính Kinh Cūḷavedalla làm nhân duyên, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị thuyết pháp (dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne).

Nandātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Nandā

240. Chaṭṭhe jhāyīnaṃ yadidaṃ nandāti jhānābhiratānaṃ, nandā therī, aggāti dasseti.
240. Trong phần thứ sáu, “jhāyīnaṃ yadidaṃ nandā” nghĩa là những vị thích thiền định (jhānābhiratānaṃ), trưởng lão ni Nandā là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge satthu dhammaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ jhānābhiratānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị thích thiền định, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā tato kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā amhākaṃ satthu nibbattito puretarameva mahāpajāpatigotamiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi,

nandātissā ¶ nāmaṃ akaṃsu.
Từ đó trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trước khi Đức Phật chúng ta tái sinh, bà thụ thai trong bụng Mahāpajāpatī Gotamī, được tên Nandā.

Rūpanandātipi vuccati.
Cũng gọi là Rūpanandā.

Sā aparabhāge uttamarūpabhāvena janapadakalyāṇī nāma jātā.
Sau đó vì sắc đẹp tuyệt vời nên được gọi là Janapadakalyāṇī (Mỹ nhân xứ sở).

Sā ¶ amhākaṃ dasabale sabbaññutaṃ patvā anupubbena kapilavatthuṃ āgantvā nandañca rāhulañca pabbājetvā pakkante suddhodanamahārājassa parinibbutakāle "Mahāpajāpatigotamī ca rāhulamātā ca nikkhamitvā satthu santike pabbajitā"ti ñatvā "Imāsaṃ pabbajitakālato paṭṭhāya mayhaṃ idha kiṃ kamma"ti mahāpajāpatiyā santikaṃ gantvā pabbaji.
Khi Đức Thập Lực chúng ta chứng Vô thượng Bồ-đề, dần về Kapilavatthu xuất gia Nanda và Rāhula, sau khi vua Suddhodana nhập Niết-bàn, bà biết "Mahāpajāpatī Gotamī và mẹ Rāhula đã xuất gia dưới Đức Phật", nghĩ "Từ khi họ xuất gia, ta ở đây làm gì", đến chỗ Mahāpajāpatī xuất gia.

Pabbajitadivasato paṭṭhāya "Satthā rūpaṃ garahatī"ti satthu upaṭṭhānaṃ na gacchati, ovādavāre sampatte aññaṃ pesetvā ovādaṃ āharāpeti.
Từ ngày xuất gia, nghĩ "Thế Tôn quở trách sắc đẹp", không đến hầu Đức Phật, khi đến lượt nghe lời dạy, sai người khác đi lấy lời dạy về.

Satthā tassā rūpamadamattabhāvaṃ ñatvā "Attano ovādaṃ attanāva āgantvā gaṇhantu, na bhikkhunīhi aññā pesetabbā"ti āha.
Đức Phật biết bà say đắm sắc đẹp, nói: "Hãy tự mình đến lấy lời dạy của ta, đừng sai tỳ-kheo-ni khác."

Tato rūpanandā aññaṃ maggaṃ apassantī akāmā ovādaṃ agamāsi.
Từ đó Rūpanandā không thấy đường khác, miễn cưỡng đến nghe lời dạy.

Satthā tassā caritavasena iddhiyā ekaṃ itthirūpaṃ nimminitvā tālavaṇṭaṃ gahetvā bījamānaṃ viya akāsi.
Đức Phật theo hành trạng bà, dùng thần thông hóa ra một nữ nhân, cầm quạt lá cọ phe phẩy.

Rūpanandā taṃ disvā cintesi – "Ahaṃ akāraṇeneva pamattā hutvā nāgacchāmi, evarūpāpi itthiyo satthu santike ¶ vissatthā caranti.
Rūpanandā thấy vậy nghĩ: "Ta vô cớ phóng dật không đến, những nữ nhân như vậy cũng tự do đến chỗ Thế Tôn.

Mama rūpaṃ etāsaṃ rūpassa kalaṃ nāgghati soḷasiṃ, ajānitvāva ettakaṃ kālaṃ na āgatamhī”ti tameva itthinimittaṃ gaṇhitvā olokentī aṭṭhāsi.
Sắc ta không bằng một phần mười sáu sắc họ, không biết mà lâu nay không đến”, lấy nữ nhân ấy làm đối tượng, đứng nhìn.

Satthā tassā pubbahetusampannatāya “Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kata”nti (dha· pa· 150) dhammapade gāthaṃ vatvā –
Đức Phật nhờ nhân duyên trước đầy đủ của bà, nói kệ Dhammapada:

“Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ, nisinno uda vā saya”nti. (su· ni· 195)
“Đi hay đứng, ngồi hay nằm.” (Sutta Nipāta 195)

Suttaṃ abhāsi.
Thuyết kinh.

Sā ¶ tasmiṃyeva rūpe khayavayaṃ paṭṭhapetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Bà đặt vô thường trên chính sắc ấy, chứng A-la-hán.

Imasmiṃ ṭhāne idaṃ vatthu heṭṭhā khemātheriyā vatthunā sadisamevāti na vitthāritaṃ.
Ở đây chuyện tích giống với chuyện trưởng lão ni Khemā ở trên, nên không kể chi tiết.

Tato paṭṭhāya, rūpanandā, jhānābhiratānaṃ antare dhurappattā ahosi.
Từ đó, Rūpanandā trở thành bậc đứng đầu trong những vị thích thiền định.

Satthā aparabhāge jetavane nisinno paṭipāṭiyā bhikkhuniyo ṭhānantare ṭhapento nandātheriṃ jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni Nandā vào vị trí đứng đầu những vị thiền định (jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne).

Soṇātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Soṇā

241. Sattame āraddhavīriyānanti paggahitaparipuṇṇavīriyānaṃ soṇā aggāti dasseti.
241. Trong phần thứ bảy, “āraddhavīriyānaṃ” nghĩa là những vị tinh tấn đầy đủ (paggahitaparipuṇṇavīriyānaṃ), Soṇā là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatīnagare kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge dhammaṃ suṇantī ¶ satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ āraddhavīriyānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.

Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị tinh tấn đầy đủ, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge gharāvāse vutthā bahū puttadhītaro labhitvā sabbepi visuṃ visuṃ gharāvāse patiṭṭhāpesi.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại Sāvatthi, sau sống đời sống gia đình, sinh nhiều con trai con gái, an lập tất cả riêng từng gia đình.

Te tato paṭṭhāya "Ayaṃ amhākaṃ kiṃ karissatī"ti taṃ attano santikaṃ āgataṃ "Mātā"ti saññampi na kariṃsu.
Từ đó các con nghĩ "Bà ấy làm gì cho chúng ta", khi bà đến cũng không gọi "Mẹ".

Bahuputtikasoṇā tesaṃ attani agāravabhāvaṃ ñatvā "Gharāvāsena kiṃ karissāmī"ti nikkhamitvā pabbaji.
Bà Bahuputtikasoṇā (Soṇā nhiều con) biết các con không kính trọng mình, nghĩ "Sống đời gia đình làm gì", xuất gia.

Atha naṃ bhikkhuniyo "Ayaṃ vattaṃ na jānāti, ayuttaṃ karotī"ti daṇḍakammaṃ karonti.
Các tỳ-kheo-ni thấy bà không biết oai nghi, làm việc không đúng, phạt bà.

Puttadhītaro taṃ daṇḍakammaṃ āharantiṃ disvā "Ayaṃ yāvajjadivasā sikkhāmattampi na jānātī"ti diṭṭhadiṭṭhaṭṭhāne uppaṇḍesuṃ.
Con trai con gái thấy bà bị phạt, nói: "Bà ấy đến nay còn không biết chút học giới nào", chế nhạo ngay trước mặt.

Sā tesaṃ vacanaṃ sutvā uppannasaṃvegā "Attano gativisodhanaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti nisinnaṭṭhānepi ṭhitaṭṭhānepi ¶ dvattiṃsākāraṃ sajjhāyati.
Bà nghe lời họ, sinh cảm xúc mạnh mẽ, nghĩ "Phải thanh tịnh con đường của mình", dù ngồi hay đứng đều tụng quán ba mươi hai thể trược (dvattiṃsākāraṃ).

Sā yatheva ¶ pubbe bahuputtikasoṇattherīti paññāyittha, evaṃ pacchā āraddhavīriyasoṇattherīti pākaṭā jātā.
Như trước đây nổi tiếng là Bahuputtikasoṇattherī (Soṇā nhiều con), sau này nổi tiếng là Āraddhavīriyasoṇattherī (Soṇā tinh tấn đầy đủ).

Athekadivasaṃ bhikkhuniyo vihāraṃ gacchantiyo "Bhikkhunisaṅghassa udakaṃ tāpeyyāsi, soṇe"ti vatvā agamaṃsu.
Một ngày các tỳ-kheo-ni đi đến tinh xá nói: "Soṇe, hãy đun nước cho chúng tỳ-kheo-ni", rồi đi.

Sāpi udakatāpanato puretarameva aggisālāya caṅkamitvā caṅkamitvā dvattiṃsākāraṃ sajjhāyantī vipassanaṃ vaḍḍhesi.
Bà trước khi đun nước đã đi kinh hành ở nhà lửa, tụng quán ba mươi hai thể trược, phát triển vipassanā.

Satthā gandhakuṭiyaṃ nisinnova imaṃ obhāsagāthaṃ abhāsi –
Đức Phật ngồi trong hương thất nói kệ sáng tỏ:

“Yo ca vassasataṃ jīve, apassaṃ dhammamuttamaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, passato dhammamuttama”nti. (dha· pa· 115)
“Ai sống trăm năm không thấy pháp tối thượng;
Sống một ngày thấy pháp tối thượng còn hơn.” (Dhammapada 115)

Sā gāthāpariyosāne arahattaṃ patvā cintesi – “Ahaṃ arahattaṃ pattā, āgantukajano ca anupadhāretvāva mayi avaññāya kiñci vatvā bahuṃ apuññampi pasaveyya, tasmā saṃlakkhaṇakāraṇaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti.
Cuối kệ bà chứng A-la-hán, nghĩ: “Ta đã chứng A-la-hán, nếu người mới đến không biết mà khinh chê ta nói gì, sẽ tạo nhiều bất thiện, nên cần làm dấu hiệu nhận biết.”

Sā udakabhājanaṃ uddhanaṃ āropetvā heṭṭhā aggiṃ na akāsi.
Bà đặt nồi nước lên bếp nhưng không nhóm lửa dưới.

Bhikkhuniyo āgantvā uddhanaṃ olokentiyo aggiṃ adisvā “Imaṃ mahallikaṃ ‘Bhikkhunisaṅghassa udakaṃ tāpehī’ti avocumha, ajjāpi uddhane aggimpi na karotī”ti āhaṃsu.
Các tỳ-kheo-ni về thấy bếp, không thấy lửa: “Chúng ta bảo bà già đun nước cho chúng tỳ-kheo-ni, đến nay vẫn không nhóm lửa.”

Ayye, kiṃ tumhākaṃ agginā, uṇhodakena nhāyitukāmā bhājanato udakaṃ gahetvā nhāyathāti?
“Bạch các chị, cần gì lửa, nước nóng muốn tắm thì lấy từ nồi mà tắm.”

Tāpi “Bhavissati ettha kāraṇa”nti gantvā udake hatthaṃ otāretvā uṇhabhāvaṃ ñatvā ¶ ekakuṭaṃ āharitvā udakaṃ gaṇhanti, gahitagahitaṭṭhānaṃ paripūrati.
Họ nghĩ “Chắc có lý do”, đi lấy nước, đưa tay vào thấy nóng, lấy một bình nước, chỗ lấy chỗ nào cũng đầy.

Tadā sabbāva tassā arahatte ṭhitabhāvaṃ ñatvā daharatarā tāva pañcapatiṭṭhitena ¶ pādesu patitvā “Mayaṃ, ayye, ettakaṃ kālaṃ tumhe anupadhāretvā viheṭhetvā viheṭhetvā kathayimha, khamatha no”ti khamāpesuṃ.
Lúc ấy tất cả biết bà chứng A-la-hán, các tỳ-kheo-ni trẻ quỳ năm vóc xuống chân: “Bạch chị, lâu nay chúng con không biết mà khinh chê nói năng, xin chị tha thứ.”

Vuddhatarāpi ukkuṭikaṃ nisīditvā “Khama, ayye”ti khamāpesuṃ.
Các tỳ-kheo-ni lớn tuổi ngồi xổm: “Xin chị tha thứ.”

Tato paṭṭhāya “Mahallakakāle pabbajitvāpi āraddhavīriyabhāvena nacirasseva aggaphale patiṭṭhitā”ti theriyā guṇo pākaṭo ahosi.
Từ đó nổi tiếng: “Dù xuất gia khi già mà nhờ tinh tấn đầy đủ, chẳng bao lâu chứng quả cao nhất.”

Aparabhāge satthā jetavane nisīditvā bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento soṇattheriṃ āraddhavīriyānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni Soṇā vào vị trí đứng đầu những vị tinh tấn đầy đủ (āraddhavīriyānaṃ aggaṭṭhāne).

Bakulātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Bakulā

242. Aṭṭhame ¶ dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ bakulāti dibbacakkhukānaṃ, bakulā therī, aggāti dasseti.
242. Trong phần thứ tám, “dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ bakulā” nghĩa là những vị có thiên nhãn (dibbacakkhukānaṃ), trưởng lão ni Bakulā là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattitvā satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị có thiên nhãn (dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devesu ca manussesu ca saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ kulagehe nibbattitvā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ sutvā paṭiladdhasaddhā pabbajitvā nacirasseva arahattaṃ pāpuṇi.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại Sāvatthi, sau nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, xuất gia, chẳng bao lâu chứng A-la-hán.

Sā tato paṭṭhāya dibbacakkhumhi ciṇṇavasī ahosi.
Từ đó trở đi, bà thuần thục trong thiên nhãn (dibbacakkhumhi ciṇṇavasī).

Aparabhāge satthā jetavane nisinno bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento imaṃ theriṃ dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị có thiên nhãn (dibbacakkhukānaṃ aggaṭṭhāne).

Kuṇḍalakesātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Kuṇḍalakesā

243. Navame khippābhiññānanti khippābhiññānaṃ bhikkhunīnaṃ, bhaddā kuṇḍalakesā, aggāti dasseti.
243. Trong phần thứ chín, "khippābhiññānaṃ" nghĩa là những vị chứng trí nhanh chóng (khippābhiññānaṃ), trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā là bậc đứng đầu.

Ayampi hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe ¶ nibbattā satthu dhammakathaṃ sutvā satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ khippābhiññānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị chứng trí nhanh chóng, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā kassapabuddhakāle kikissa kāsirañño gehe sattannaṃ bhaginīnaṃ abbhantarā hutvā vīsati vassasahassāni dasa sīlāni samādāya komārikabrahmacariyaṃ carantī saṅghassa vasanapariveṇaṃ kāretvā ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu ¶ saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare seṭṭhikule paṭisandhiṃ gaṇhi, bhaddātissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi, là một trong bảy chị em, sống hai mươi ngàn năm thọ trì mười giới, giữ phạm hạnh thiếu nữ, xây chỗ ở cho chúng Tăng, trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Rājagaha, được tên Bhaddā.

Taṃdivasaṃyeva ca tasmiṃ nagare purohitaputto jāto.
Cùng ngày ấy, trong thành có con trai thầy tế sinh ra.

Tassa jātavelāya rājanivesanaṃ ādiṃ katvā sakalanagare āvudhāni pajjaliṃsu.
Khi cậu bé sinh, từ cung vua trở đi, toàn thành vũ khí tự nhiên bừng sáng.

Purohito pātova rājakulaṃ gantvā rājānaṃ sukhaseyyaṃ pucchi.
Thầy tế sáng sớm đến cung vua hỏi thăm giấc ngủ của vua.

Rājā “Kuto me, ācariya, sukhaseyyā, ajja sabbarattiṃ rājanivesane āvudhāni pajjalitāni disvā bhayappattā ahumhā”ti āha.
Vua nói: “Làm sao ngủ ngon được, này thầy, đêm qua từ cung vua trở đi vũ khí bừng sáng, ta sợ hãi.”

Mahārāja, tappaccayā mā cintayittha, na tumhākaṃyeva gehe āvudhāni pajjaliṃsu, sakalanagare evaṃ ahosīti.
“Đại vương, đừng lo vì việc ấy, không chỉ nhà ngài mà toàn thành đều vậy.”

Kiṃ kāraṇā, ācariyāti?
“Do đâu vậy, này thầy?”

Amhākaṃ ¶ gehe coranakkhattena dārako jāto, so sakalanagarassa sattu hutvā uppanno, tassetaṃ pubbanimittaṃ.
“Trong nhà ta, dưới sao trộm cướp, con trai sinh ra, nó sẽ là kẻ thù của cả thành, đây là điềm báo trước.”

Tumhākaṃ upaddavo natthi, sace pana icchatha, hārema nanti.
“Ngài không có tai họa, nếu ngài muốn, ta có thể giết nó.”

Amhākaṃ pīḷāya asatiyā hāraṇakammaṃ natthīti.
“Không có hại cho ta, không cần giết.”

Purohito “Mama putto attano nāmaṃ gahetvāva āgato”ti sattukotevassa nāmaṃ akāsi.
Thầy tế nghĩ “Con ta mang tên nó đến”, đặt tên cậu bé là Sattuka (kẻ thù).

Seṭṭhigehepi bhaddā vaḍḍhati, purohitagehepi sattuko vaḍḍhati.
Trong nhà trưởng giả, Bhaddā lớn lên, trong nhà thầy tế, Sattuka cũng lớn lên.

So attano ādhāvanavidhāvanena kīḷituṃ samatthakālato paṭṭhāya attano vicaraṇaṭṭhāne yaṃ yaṃ passati, taṃ taṃ sabbaṃ āharitvā mātāpitūnaṃ gehaṃ pūreti.
Từ khi Sattuka lớn đủ chạy nhảy chơi đùa, bất cứ thứ gì thấy ở nơi đi lại, đều mang về đầy nhà cha mẹ.

Pitā naṃ kāraṇasahassampi vatvā vāretuṃ nāsakkhi.
Cha dù nói ngàn lý do cũng không ngăn được.

Aparabhāge panassa vayappattassa ¶ sabbākārenāpi vāretuṃ asakkuṇeyyabhāvaṃ ñatvā dve nīlasāṭake datvā sandhicchedanaupakaraṇañca siṅghāṭakayantañca hatthe datvā “Tvaṃ iminā va kammena jīvāhī”ti naṃ vissajjesi.
Sau đó khi con trai trưởng thành, biết không thể ngăn bằng mọi cách, cho hai tấm vải

xanh, đưa dụng cụ phá cửa và siṅghāṭakayantra (dụng cụ móc trộm), nói: "Ngươi sống bằng nghề này", đuổi đi.

So taṃdivasato paṭṭhāya siṅghāṭakayantaṃ khipitvā kulānaṃ pāsāde āruyha sandhiṃ chinditvā parakulesu nikkhittabhaṇḍaṃ attanā ṭhapitaṃ viya gahetvā gacchati.
Từ ngày ấy, Sattuka dùng siṅghāṭakayantra leo lên lầu nhà người, phá cửa, lấy của cải người khác cất giấu như của mình mang đi.

Sakalanagare tena aviluttagehaṃ nāma nāhosi.
Trong toàn thành không nhà nào không bị trộm.

Ekadivasaṃ rājā rathena nagare vicaranto sārathiṃ pucchi – "Kiṃ nu kho imasmiṃ nagare tasmiṃ tasmiṃ ghare chiddameva paññāyatī"ti.
Một ngày vua đi xe trong thành hỏi người đánh xe: "Sao trong thành nhà nào cũng thấy lỗ thủng?"

Deva imasmiṃ nagare sattuko nāma coro bhittiṃ chinditvā kulānaṃ santakaṃ haratīti.
"Bệ hạ, trong thành có tên trộm Sattuka phá tường lấy của nhà người."

Rājā nagaraguttikaṃ pakkosāpetvā "Imasmiṃ kira nagare evarūpo nāma coro atthi, kasmā naṃ na gaṇhasī"ti āha.
Vua gọi trưởng thành: "Nghe trong thành có tên trộm như vậy, sao không bắt?"

Mayaṃ, deva, taṃ coraṃ sahoḍḍhaṃ passituṃ na sakkomāti.
"Bệ hạ, chúng con không thấy được tên trộm ấy dù có dấu vết."

Sace ajja naṃ coraṃ gaṇhasi, jīvasi.
"Nếu hôm nay không bắt được, ngươi chết."

Sace na gaṇhasi, rājāṇaṃ te karissāmīti.
"Nếu không bắt, ta sẽ xử theo luật vua."

Evaṃ devāti nagaraguttiko sakalanagare manusse cāretvā taṃ bhittiṃ chinditvā parabhaṇḍaṃ avaharantaṃ sahoḍḍhameva gahetvā rañño dassesi.
"Vâng, bệ hạ", trưởng thành sai người khắp thành, bắt được Sattuka đang phá tường lấy của, có dấu vết, mang đến vua.

Rājā "Imaṃ coraṃ dakkhiṇadvārena nīharitvā ¶ ghātethā"ti āha.
Vua nói: "Đưa tên trộm này ra cửa nam xử tử."

Nagaraguttiko rañño paṭissuṇitvā taṃ coraṃ catukke catukke pahārasahassena tāḷento gāhāpetvā dakkhiṇadvāraṃ gacchati.
Trưởng thành nhận lệnh, sai đánh tên trộm nghìn roi ở mỗi ngã tư, dẫn ra cửa nam.

Tasmiṃ ¶ samaye ayaṃ bhaddā nāma seṭṭhidhītā mahājanassa kolāhalasaddena sīhapañjaraṃ ugghāṭetvā olokentī taṃ sattukaṃ coraṃ tathā nīyamānaṃ disvā ubhohi hatthehi hadayaṃ sandhārentī gantvā sirisayane adhomukhā nipajji ¶.
Lúc ấy, con gái trưởng giả tên Bhaddā nghe tiếng ồn ào của dân chúng, mở cửa sổ sư tử nhìn, thấy Sattuka bị dẫn đi như vậy, ôm ngực hai tay, về nằm sấp trên giường ngà.

Sā ca tassa kulassa ekadhītā, tenassā ñātakā appamattakampi mukhavikāraṃ sahituṃ na sakkonti.
Bà là con một của nhà ấy, thân tộc không chịu nổi dù chỉ một chút thay đổi trên mặt bà.

Atha naṃ mātā sayane nipannaṃ disvā "Kiṃ karosi, ammā"ti pucchi.
Mẹ thấy bà nằm trên giường hỏi: "Con làm gì vậy?"

Etaṃ vajjhaṃ katvā nīyamānaṃ coraṃ addasa, ammāti?
"Con thấy tên trộm bị xử tử dẫn đi, mẹ ơi."

Āma, ammāti.
"Đúng vậy, con."

Etaṃ labhamānā jīvissāmi, alabhamānāya me maraṇamevāti.
"Nếu được người ấy, con sống; không được, con chết."

Te taṃ nānappakārenapi saññāpetuṃ asakkontā "Maraṇā jīvitaṃ seyyo"ti sallakkhesuṃ.
Họ dùng nhiều cách khuyên nhủ không được, nghĩ "Sống hơn chết", chấp thuận.

Atha assā pitā nagaraguttikassa santikaṃ gantvā sahassaṃ lañjaṃ datvā "Mayhaṃ dhītā core paṭibaddhacittā, yena kenaci upāyena imaṃ muñcā"ti āha.
Cha bà đến chỗ trưởng thành, đưa nghìn vàng hối lộ: "Con gái ta tâm tư gắn bó với tên trộm, bằng cách nào cũng phải thả hắn."

So "Sādhū"ti seṭṭhissa paṭissuṇitvā coraṃ gahetvā yāva sūriyassa atthaṅgamanā ito cito ca papañcāpetvā sūriye atthaṅgate cārakato ekaṃ manussaṃ nīharāpetvā sattukassa bandhanaṃ mocetvā sattukaṃ seṭṭhigehaṃ pesetvā tena bandhanena itaraṃ bandhitvā dakkhiṇadvārena nīharitvā ghātesi.
Trưởng thành nói "Lành thay", nhận lời trưởng giả, giữ tên trộm kéo dài đến khi mặt trời lặn, lúc mặt trời lặn sai mang một người khác ra khỏi ngục, thả trói Sattuka, đưa Sattuka về nhà trưởng giả, trói người kia bằng dây trói cũ, dẫn ra cửa nam xử tử.

Seṭṭhidāsāpi sattukaṃ gahetvā seṭṭhino nivesanaṃ āgamaṃsu.
Các tỳ nữ của trưởng giả đưa Sattuka về nhà trưởng giả.

Taṃ disvā seṭṭhi "Dhītu manaṃ pūressāmī"ti sattukaṃ gandhodakena nhāpetvā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitaṃ kāretvā pāsādaṃ pesesi.

Trưởng giả thấy vậy nghĩ "Làm vui lòng con gái", cho Sattuka tắm nước thơm, trang sức đầy đủ, đưa lên lầu.

Bhaddāpi "Paripuṇṇo me saṅkappo"ti anekālaṅkārena alaṅkaritvā taṃ paricarati.
Bhaddā nghĩ "Nguyện vọng ta thành tựu", trang sức muôn màu, hầu hạ Sattuka.

Sattuko katipāhaṃ vītināmetvā cintesi – "Imissā pasādhanaabhaṇḍakaṃ mayhaṃ ¶ bhavissati, kenaci upāyena imaṃ ābharaṇaṃ gahetuṃ vaṭṭatī"ti samīpe sukhena nisinnakāle bhaddaṃ āha – "Mayhaṃ ekaṃ vacanaṃ vattabbaṃ atthī"ti.
Sattuka ở vài ngày, nghĩ "Trang sức của bà ấy sẽ là của ta, bằng cách nào cũng lấy được trang sức này", khi ngồi thoải mái gần bà nói: "Ta có một lời muốn nói."

Seṭṭhidhītā sahassalābhaṃ labhitvā viya tuṭṭhamānasā "Vissatthaṃ vadehi, ayyā"ti āha.
Con gái trưởng giả vui mừng như được nghìn vàng: "Cứ nói tự nhiên, thưa ngài."

Tvaṃ cintesi – "Maṃ nissāya iminā jīvitaṃ laddha"nti, ahaṃ pana gahitamattova corapapātapabbate adhivatthāya devatāya "Sacāhaṃ jīvitaṃ labhissāmi, balikammaṃ te dassāmī"ti āyāciṃ.
"Ngươi nghĩ 'Nhờ ta mà được sống', nhưng ta khi bị bắt đã khấn thần ở núi Corapapāta: 'Nếu được sống, ta sẽ cúng tế ngài.'"

Taṃ nissāya mayā jīvitaṃ laddhaṃ ¶, sīghaṃ balikammaṃ sajjāpehīti.
"Nhờ đó ta được sống, mau chuẩn bị cúng tế."

Bhaddā, "Ahaṃ tassa manaṃ pūressāmī"ti balikammaṃ sajjāpetvā sabbaṃ pasādhanaṃ pasādhetvā ekayāne āruyha sāmikena saddhiṃ corapapātapabbataṃ gantvā "Pabbatadevatāya balikammaṃ karissāmī"ti abhiruhituṃ āraddhā.
Bhaddā nghĩ "Ta sẽ làm vui lòng ngài ấy", chuẩn bị cúng tế, trang sức đầy đủ, cùng chồng lên xe đi đến núi Corapapāta, bắt đầu leo núi nói "Ta sẽ cúng tế thần núi."

Sattuko cintesi – "Sabbesu ¶ abhiruhantesu mama imissā ābharaṇaṃ gahetuṃ na okāso bhavissatī"ti tameva balibhājanaṃ gāhāpetvā pabbataṃ abhiruhi.
Sattuka nghĩ "Khi mọi người leo lên, ta không có cơ hội lấy trang sức của bà", sai bà cầm đồ cúng, tự leo núi.

So bhaddāya saddhiṃ kathento piyakathaṃ na katheti.
Trên đường ông không nói lời ngọt ngào với Bhaddā.

Sā iṅgiteneva tassa adhippāyaṃ aññāsi.
Bà từ cử chỉ biết ý ông.

Atha naṃ so āha – "Bhadde, tava uttarisāṭakaṃ omuñcitvā kāyāruḷhaṃ te pasādhanaṃ ettha bhaṇḍikaṃ karohī"ti.
Ông nói: "Bhaddā, cởi áo ngoài ra, trang sức trên người bỏ vào bọc ở đây."

Sāmi mayhaṃ ko aparādhoti?
"Chồng ơi, con có lỗi gì?"

Kiṃ panāhaṃ, bāle, balikammatthaṃ āgatoti saññaṃ karosi?
"Ngốc ạ, ngươi nghĩ ta đến để cúng tế sao?"

Ahañhi imissā devatāya yakanaṃ ubbaṭṭhetvā dadeyyaṃ, balikammāpadesena pana tava ābharaṇaṃ gaṇhitukāmo hutvā āgatomhīti.
"Ta thà móc gan cho thần này còn hơn, ta lấy cớ cúng tế để lấy trang sức của ngươi mà đến."

Kassa pana, ayya, pasādhanaṃ, kassa ¶ ahanti?
"Vậy trang sức là của ai, ta là của ai?"

Mayaṃ evarūpaṃ na jānāma, aññaṃ tava santakaṃ, aññaṃ mama santakanti.
"Ta không biết chuyện như vậy, cái gì của ngươi, cái gì của ta."

Sādhu, ayya, ekaṃ pana me adhippāyaṃ pūretha, alaṅkataniyāmeneva me purato ca pacchato ca āliṅgituṃ dethāti.
"Lành thay, chồng ơi, xin làm theo một ý con, hãy ôm con từ trước và sau khi con còn trang sức đầy đủ."

So "Sādhū"ti sampaṭicchi.
Ông nói "Lành thay", đồng ý.

Sā tena sampaṭicchitabhāvaṃ ñatvā purato āliṅgitvā pacchato āliṅgantī viya hutvā pabbatapapāte pātesi.
Bà biết ông đồng ý, ôm từ trước, rồi giả vờ ôm từ sau, đẩy ông xuống vực núi.

So patanto ākāseyeva cuṇṇavicuṇṇo ahosi.
Ông rơi xuống, giữa không trung tan nát.

Tāya kataṃ vicitrabhāvaṃ disvā pabbate adhivatthā devatā guṇakittanavasena imā gāthā āha –
Thấy việc kỳ diệu bà làm, thần núi ngợi ca bằng kệ:

"Na so sabbesu ṭhānesu, puriso hoti paṇḍito;
Itthīpi paṇḍitā hoti, tattha tattha vicakkhaṇā.
"Không phải ở mọi nơi người đàn ông là bậc trí;
Người phụ nữ cũng trí tuệ, khôn ngoan ở chỗ ấy chỗ này.

Na so sabbesu ṭhānesu, puriso hoti paṇḍito;
Itthīpi paṇḍitā hoti, muhuttamapi cintaye”ti. (apa· therī 2.3.31-32)
“Không phải ở mọi nơi người đàn ông là bậc trí;
Người phụ nữ cũng trí tuệ, suy nghĩ chỉ trong khoảnh khắc.” (Apadāna Therī 2.3.31-32)

Tato bhaddā cintesi – “Na sakkā mayā iminā niyāmena puna gehaṃ gantuṃ, itova gantvā ekaṃ pabbajjaṃ pabbajissāmī”ti, nigaṇṭhārāmaṃ gantvā nigaṇṭhe pabbajjaṃ yāci.
Sau đó Bhaddā nghĩ: “Không thể về nhà theo cách này, từ đây ta sẽ xuất gia”, đến vườn Ni-kiền, xin xuất gia với Ni-kiền.

Atha naṃ te āhaṃsu – “Kena niyāmena pabbajjā hotū”ti?
Họ hỏi: “Xuất gia theo cách nào?”

Yaṃ tumhākaṃ pabbajjāya uttamaṃ, tadeva karothāti.
“Cứ làm theo cách xuất gia cao nhất của các ông.”

Te “Sādhū”ti tassā tālaṭṭhinā kese luñcitvā pabbājesuṃ.
Họ nói “Lành thay”, dùng xương cọ nhổ tóc bà, cho xuất gia.

Kesā puna ¶ vaḍḍhantā rāsirāsivasena kuṇḍalāvattā hutvā vaḍḍhiṃsu.
Tóc lại mọc, mọc thành từng vòng xoắn như vòng tai, nên gọi là Kuṇḍalakesā (tóc xoắn vòng).

Sā teneva kāraṇena kuṇḍalakesā nāma jātā.
Do đó được tên Kuṇḍalakesā.

Sā attano pabbajitaṭṭhāne sabbasippaṃ uggaṇhitvā “Etesaṃ ito uttari viseso natthī”ti ñatvā gāmanigamarājadhāniyo vicarantī yattha yattha paṇḍitā atthi ¶, tattha tattha gantvā ¶ tesaṃ jānanasippaṃ sabbameva uggaṇhāti.
Bà học hết kỹ năng ở chỗ xuất gia, nghĩ “Không có gì hơn họ”, đi khắp làng xóm kinh đô, nơi nào có người trí, đến đó học hết kỹ năng của họ.

Athassā bahūsu ṭhānesu sikkhitabhāvena paṭivādaṃ dātuṃ samatthā na honti.
Do học nhiều nơi, không ai có thể tranh luận thắng bà.

Sā attanā saddhiṃ kathetuṃ samatthaṃ adisvā yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā pavisati, tassa dvāre vālukarāsiṃ katvā tattha jambusākhaṃ ṭhapeti.
Không thấy ai tranh luận được với mình, khi vào làng hay thị trấn, bà chất đống cát ở cửa, cắm cành jambu lên đó.

“Yo mama vādaṃ āropetuṃ sakkoti, so imaṃ sākhaṃ maddatū”ti samīpe ṭhitānaṃ dārakānaṃ saññaṃ deti.
Bà nói với trẻ em gần đó: “Ai tranh luận thắng ta, hãy giẫm nát cành này.”

Taṃ sattāhampi maddantā na honti.
Dù bảy ngày cũng không ai giẫm nát.

Atha naṃ gahetvā pakkamati.
Sau đó bà lấy cành đi.

Tasmiṃ samaye amhākaṃ bhagavā loke nibbattitvā sāvatthiṃ upanissāya jetavane viharati.
Lúc ấy Đức Phật chúng ta sinh ra, trú gần Sāvatthi tại Jetavana.

Kuṇḍalakesāpi kho anupubbena sāvatthiṃ patvā antonagaraṃ pavisamānā porāṇakaniyāmeneva vālukārāsimhi sākhaṃ ṭhapetvā dārakānaṃ saññaṃ datvā pāvisi.
Kuṇḍalakesā dần đến Sāvatthi, vào thành theo cách cũ, chất đống cát cắm cành jambu, dặn trẻ em, rồi vào.

Tasmiṃ samaye dhammasenāpati bhikkhusaṅghe paviṭṭhe ekakovo nagaraṃ pavisanto vālukāthūpe jambusākhaṃ disvā "Kasmā ayaṃ ṭhapitā"ti pucchi.
Lúc ấy, Tướng pháp (dhammasenāpati – Sāriputta) sau khi vào chúng Tăng, một mình vào thành, thấy đống cát và cành jambu, hỏi: "Sao cắm cành này?"

Dārakā taṃ kāraṇaṃ aparihāpetvā kathesuṃ.
Trẻ em kể hết lý do.

Evaṃ sante imaṃ gahetvā maddatha, dārakāti.
"Nếu vậy, các con hãy giẫm nát cành này."

Tesu therassa vacanaṃ sutvā ekacce maddituṃ na visahiṃsu, ekacce taṃkhaṇeyeva madditvā cuṇṇavicuṇṇaṃ akaṃsu.
Nghe lời trưởng lão, một số không dám giẫm, một số giẫm ngay lập tức, nghiền nát cành.

Kuṇḍalakesā bhattakiccaṃ katvā nikkhamantī taṃ sākhaṃ madditaṃ disvā "Kassetaṃ kamma"nti pucchi.
Kuṇḍalakesā sau khi ăn xong đi ra, thấy cành bị giẫm nát, hỏi: "Ai làm việc này?"

Atha assā dhammasenāpatinā kārāpitabhāvaṃ kathayiṃsu.
Người ta kể do Tướng pháp làm.

Sā "Attano thāmaṃ ajānanto imaṃ sākhaṃ maddāpetuṃ no visahissati, addhā mahanto eso bhavissati ¶.
Bà nghĩ: "Không biết sức mình mà dám giẫm cành này, chắc chắn là người lớn lao."

Ahampi pana khuddikā bhavantī na sobhissāmi, antogāmameva pavisitvā parisāya saññaṃ dātuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā tathā akāsi.

“Ta dù nhỏ bé cũng không nên xấu hổ, vào trong thành báo cho chúng hội biết”, nghĩ vậy rồi làm theo.

Asītikulasahassanivāse nagare sabhāgasabhāgavasena sabbeva sañjāniṃsūti veditabbaṃ.
Trong thành có tám mươi ngàn gia đình, theo từng nhóm đều biết hết.

Theropi bhattakiccaṃ katvā aññatarasmiṃ rukkhamūle nisīdi.
Trưởng lão (Sāriputta) sau khi ăn xong ngồi dưới gốc cây.

Athāyaṃ kuṇḍalakesā mahājanaparivutā therassa santikaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ ṭhatvā, “Bhante, tumhehi sākhā maddāpitā”ti pucchi.
Kuṇḍalakesā vây quanh bởi đại chúng đến chỗ trưởng lão, chào hỏi, đứng một bên hỏi: “Bạch ngài, ngài sai giẫm cành sao?”

Āma, mayā maddāpitāti.
“Đúng vậy, ta sai giẫm.”

Evaṃ sante tumhehi saddhiṃ amhākaṃ vādo hotu, bhanteti ¶.
“Nếu vậy, xin cùng ngài tranh luận, bạch ngài.”

Hotu, bhaddeti.
“Được thôi, này Bhaddā.”

Kassa pucchā hotu, kassa vissajjananti?
“Ai hỏi, ai trả lời?”

Pucchā nāma amhākaṃ pattā, tvaṃ pana tuyhaṃ jānanakaṃ pucchāti.
“Quyền hỏi thuộc về chúng ta, ngươi cứ hỏi những gì ngươi biết.”

Sā therena dinnaanumatiyā sabbameva attano jānanakaṃ vādaṃ pucchi, thero sabbaṃ vissajjesi.
Được trưởng lão cho phép, bà hỏi hết những gì mình biết, trưởng lão trả lời hết.

Sā sabbaṃ pucchitvā tuṇhī ahosi.
Bà hỏi hết rồi im lặng.

Atha naṃ thero āha – “Tayā bahuṃ pucchitaṃ, mayampi ekaṃ pañhaṃ pucchāmā”ti.
Trưởng lão nói: “Ngươi hỏi nhiều rồi, ta cũng hỏi một câu.”

Pucchatha, bhanteti.
“Xin hỏi, bạch ngài.”

Ekaṃ nāma kinti?
"Cái gì gọi là một?"

Kuṇḍalakesā "Na jānāmi, bhante"ti āha.
Kuṇḍalakesā nói: "Con không biết, bạch ngài."

Tvaṃ ettakampi ¶ na jānāsi, aññaṃ kiṃ jānissasīti?
"Ngươi không biết đến thế này, còn biết gì nữa?"

Sā therassa pādesu patitvā "Tumhākaṃ saraṇaṃ gacchāmi, bhante"ti āha.
Bà quỳ dưới chân trưởng lão: "Con xin quy y ngài, bạch ngài."

Mama saraṇagamanakammaṃ natthi, sadevake loke aggapuggalo dhuravihāre vasati, taṃ saraṇaṃ gacchāhīti.
"Ta không cần quy y, bậc tối thượng trong trời người đang trú tại tinh xá chính, hãy quy y Ngài."

Sā "Evaṃ karissāmi, bhante"ti sāyanhasamaye satthu dhammadesanāvelāya satthu santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Bà nói "Con sẽ làm vậy, bạch ngài", chiều tối đến giờ thuyết pháp của Đức Phật, đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ năm vóc, đứng một bên.

Satthā tassā madditasaṅkhārāya ¶ cariyāvasena dhammapade imaṃ gāthamāha –
Đức Phật theo hành trạng đã nghiền nát các hành của bà, nói kệ Dhammapada:

"Sahassamapi ce gāthā, anatthapadasaṃhitā;
Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo, yaṃ sutvā upasammatī"ti. (dha· pa· 101)
"Dù ngàn kệ không có nghĩa lợi;
Một câu kệ nghe xong tâm an tịnh còn hơn." (Dhammapada 101)

Sā gāthāpariyosāne yathāṭhitāva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā pabbajjaṃ yāci.
Cuối kệ, bà đứng tại chỗ cùng bốn vô ngại giải chứng A-la-hán, xin xuất gia.

Satthā tassā pabbajjaṃ sampaṭicchi.
Đức Phật chấp thuận xuất gia cho bà.

Sā bhikkhunupassayaṃ gantvā pabbaji.
Bà đến ni viện xuất gia.

Aparabhāge catuparisamajjhe kathā udapādi – "Mahantā vatāyaṃ bhaddā kuṇḍalakesā, yā catuppadikagāthāvasāne arahattaṃ pattā"ti.
Sau đó trong bốn chúng có lời bàn: "Trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā thật lớn lao, chỉ nghe một kệ bốn dòng đã chứng A-la-hán."

Satthā taṃ kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā theriṃ khippābhiññānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy nhân duyên này làm cơ sở, đặt trưởng lão ni vào vị trí đứng đầu những vị chứng trí nhanh chóng (khippābhiññānaṃ aggaṭṭhāne).

Bhaddākāpilānītherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Bhaddā Kāpilānī

244. Dasame pubbenivāsanti pubbe nivutthakkhandhasantānaṃ anussarantīnaṃ bhaddā kāpilānī aggāti dasseti.
244. Trong phần thứ mười, "pubbenivāsaṃ" nghĩa là những vị nhớ lại tiền kiếp (pubbe nivutthakkhandhasantānaṃ anussarantīnaṃ), trưởng lão ni Bhaddā Kāpilānī là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattitvā satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ pubbenivāsaṃ anussarantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Phật, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị nhớ lại tiền kiếp, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā anuppanne buddhe bārāṇasiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gaṇhitvā attano sāmibhaginiyā saddhiṃ kalahaṃ karontī tāya paccekabuddhassa piṇḍapāte ¶ dinne, "Ayaṃ imassa piṇḍapātaṃ datvā attano vasaṃ vattetī"ti paccekabuddhassa hatthato pattaṃ gaṇhitvā bhattaṃ chaḍḍetvā kalalassa pūretvā adāsi.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, khi chưa có Phật, tái sinh trong gia đình tại Bārāṇasī, cãi nhau với em gái chồng, khi em gái dâng cơm cho Độc Giác Phật, bà nghĩ "Nó dâng cơm để sai khiến", lấy bát từ tay Độc Giác Phật, đổ cơm đi, đổ nước rửa bát vào đầy bát dâng lại.

Mahājano "Bālā aya"nti garahitvā, "Yāya te saddhiṃ kalaho kato, tassā kiñci na karosi, paccekabuddho ¶ te kiṃ aparajjhatī"ti āha.
Đại chúng quở: "Đồ ngu", nói: "Người ngươi cãi nhau thì không làm gì, Độc Giác Phật có lỗi gì với ngươi?"

Sā tesaṃ vacanena lajjāyamānā puna pattaṃ gahetvā kalalaṃ hāretvā dhovitvā gandhacuṇṇena ubbaṭṭetvā catumadhurassa pūretvā upari āsittena padumagabbhavaṇṇena sappinā vijjotamānaṃ paccekabuddhassa hatthe ṭhapetvā "Yathā ayaṃ piṇḍapāto ¶ obhāsajāto, evaṃ obhāsajātaṃ me sarīraṃ hotū"ti patthanaṃ paṭṭhapesīti sabbaṃ mahākassapattherassa vatthumhi vuttanayeneva veditabbaṃ.

Bà xấu hổ vì lời họ, lại lấy bát, đổ nước rửa bát đi, rửa sạch, xoa bột thơm, đổ bốn vị ngọt, trên cùng đổ sữa bơ màu ruột sen sáng ngời, đặt vào tay Độc Giác Phật, nguyện: "Như bát cơm này sáng ngời, mong thân ta cũng sáng ngời như vậy." Tất cả nên hiểu theo cách kể trong chuyện trưởng lão Mahākassapa.

Mahākassapatthero pana dakkhiṇamaggaṃ gahetvā dasabalassa santikaṃ bahuputtakanigrodhamūlaṃ gato, ayaṃ bhaddā kāpilānī vāmamaggaṃ gaṇhitvā mātugāmassa pabbajjāya ananuññātabhāvena paribbājikārāmaṃ agamāsi.
Trưởng lão Mahākassapa đi đường phải đến chỗ Đức Thập Lực dưới cây đa Bahuputtaka, Bhaddā Kāpilānī đi đường trái, vì phụ nữ chưa được phép xuất gia, đến vườn du sĩ nữ.

Yadā pana mahāpajāpatigotamī pabbajjañca upasampadañca labhi, tadā sā therī theriyā santike pabbajjañca upasampadañca labhitvā aparabhāge vipassanāya kammaṃ karontī arahattaṃ patvā pubbenivāsañāṇe ciṇṇavasī ahosi.
Khi Mahāpajāpatī Gotamī được xuất gia và thọ đại giới, bà ấy cũng xuất gia và thọ đại giới dưới trưởng lão ni, sau làm thiền quán, chứng A-la-hán, thuần thục trí nhớ tiền kiếp (pubbenivāsañāṇe ciṇṇvasī).

Atha satthā jetavane nisīditvā bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento imaṃ theriṃ pubbenivāsaṃ anussarantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị nhớ lại tiền kiếp (pubbenivāsaṃ anussarantīnaṃ aggaṭṭhāne).

Bhaddākaccānātherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Bhaddā Kaccānā

245. Ekādasame mahābhiññāppattānanti mahatiyo abhiññāyo pattānaṃ, bhaddā kaccānā, nāma aggāti dasseti.
245. Trong phần thứ mười một, "mahābhiññāppattānaṃ" nghĩa là những vị chứng đại thần thông (mahatiyo abhiññāyo pattānaṃ), trưởng lão ni Bhaddā Kaccānā là bậc đứng đầu.

Ekassa hi buddhassa cattārova janā mahābhiññā honti, na avasesasāvakā.
Với một vị Phật, chỉ có bốn người chứng đại thần thông, không phải các đệ tử còn lại.

Avasesasāvakā hi kappasatasahassameva anussarituṃ sakkonti, na tato paraṃ.
Các đệ tử còn lại chỉ nhớ được trăm ngàn kiếp, không hơn.

Mahābhiññāppattā pana kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ anussaranti.
Những vị chứng đại thần thông nhớ hơn trăm ngàn kiếp, vô số kiếp.

Amhākampi ¶ satthu sāsane dve aggasāvakā bākulatthero bhaddā kaccānāti ime cattāro ettakaṃ anussarituṃ sakkhiṃsu.
Trong giáo pháp của Đức Phật chúng ta, hai đại đệ tử, trưởng lão Bakula và Bhaddā Kaccānā, bốn vị này nhớ được như vậy.

Tasmā ayaṃ therī mahābhiññāppattānaṃ aggā nāma jātā.
Do đó trưởng lão ni này được xưng là bậc đứng đầu những vị chứng đại thần thông.

Bhaddā kaccānāti tassā nāmaṃ.
Bhaddā Kaccānā là tên bà.

Bhaddakañcanassa hi uttamasuvaṇṇassa viya tassā ¶ sarīravaṇṇo ahosi, sā tasmā bhaddakañcanāti nāmaṃ labhi, sā pacchā kaccānātveva saṅkhaṃ gatā.
Sắc thân bà như vàng tốt đẹp nhất (bhaddakañcana), nên được tên Bhaddakañcanā, sau gọi là Kaccānā.

Rāhulamātāyetaṃ adhivacanaṃ.
Đây là tên khác của mẹ Rāhula.

Sā hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ mahābhiññāppattānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị chứng đại thần thông, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde suppabuddhasakkassa gehe paṭisandhiṃ gaṇhi, bhaddā kaccānātissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà Suppabuddhasakka, được tên Bhaddā Kaccānā.

Sā ¶ vayappattā bodhisattassa gehaṃ agamāsi.
Khi trưởng thành, bà về nhà Bồ-tát.

Sā aparabhāge rāhulakumāraṃ nāma puttaṃ vijāyi.
Sau đó sinh hoàng tử Rāhula.

Tassa jātadivaseva bodhisatto nikkhamitvā bodhimaṇḍe sabbaññutaṃ patvā lokānuggahaṃ karonto anupubbena kapilavatthuṃ āgamma ñātīnaṃ saṅgahaṃ akāsi.

Ngay ngày Rāhula sinh, Bồ-tát đại xuất gia, dưới cội bồ-đề chứng Vô thượng Bồ-đề, vì lợi ích thế gian, dần về Kapilavatthu chăm sóc thân tộc.

Aparabhāge parinibbute suddhodanamahārāje mahāpajāpatigotamī pañcahi mātugāmasatehi saddhiṃ satthu santike pabbaji.
Sau khi vua Suddhodana nhập Niết-bàn, Mahāpajāpatī Gotamī cùng năm trăm phụ nữ xuất gia dưới Đức Phật.

Rāhulamātāpi janapadakalyāṇīpi theriyā santike pabbaji.
Mẹ Rāhula và Janapadakalyāṇī cũng xuất gia dưới trưởng lão ni.

Sā pabbajitakālato paṭṭhāya bhaddakaccānattherītveva pākaṭā ahosi.
Từ khi xuất gia, bà nổi tiếng với tên Bhaddakaccānattherī.

Sā aparabhāge vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patvā abhiññāsu ciṇṇvasī ahosi, ekapallaṅkena nisinnā ekāvajjanena kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ anussarati.
Sau đó phát triển vipassanā, chứng A-la-hán, thuần thục các thần thông, ngồi một kiết già, chỉ một lần hướng tâm nhớ hơn trăm ngàn kiếp, vô số kiếp.

Tassā tasmiṃ guṇe pākaṭe jāte satthā jetavane nisīditvā bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento imaṃ theriṃ mahābhiññāppattānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Khi đức tính ấy của bà nổi tiếng, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị chứng đại thần thông (mahābhiññāppattānaṃ aggaṭṭhāne).

Kisāgotamītherīvatthu
Chuyện tích trưởng lão ni Kisāgotamī

246. Dvādasame ¶ lūkhacīvaradharānanti tīhi lūkhehi samannāgataṃ paṃsukūlaṃ dhārentīnaṃ, kisāgotamī, aggāti dasseti.
246. Trong phần thứ mười hai, "lūkhacīvaradharānaṃ" nghĩa là những vị mặc phấn tảo y thô xấu về ba phương diện (tīhi lūkhehi samannāgataṃ paṃsukūlaṃ dhārentīnaṃ), trưởng lão ni Kisāgotamī là bậc đứng đầu.

Gotamīti tassā nāmaṃ, thokaṃ kisadhātukattā pana kisāgotamīti vuccati.
Gotamī là tên bà, vì thân hình gầy gò (kisa) nên gọi là Kisāgotamī.

Ayampi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattitvā satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ lūkhacīvaradharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp,

thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị mặc y thô xấu, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu ¶ saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ duggatakule nibbattitvā vayappattakāle ekaṃ kulaṃ agamāsi.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình nghèo tại Sāvatthi, khi trưởng thành về một gia đình.

Tattha naṃ "Duggatakulassa dhītā"ti paribhaviṃsu.
Ở đó bị khinh miệt là "Con gái nhà nghèo".

Sā aparabhāge puttaṃ vijāyi, athassā sammānamakaṃsu.
Sau đó bà sinh con trai, họ mới kính trọng bà.

So panassā dārako ādhāvitvā paridhāvitvā kīḷituṃ samatthakāle kālamakāsi, tassā soko udapādi.
Khi đứa bé lớn đủ chạy nhảy chơi đùa thì chết, bà sầu khổ.

Sā "Ahaṃ imasmiṃyeva gehe hatalābhasakkārā hutvā puttassa jātakālato paṭṭhāya sakkāraṃ pāpuṇiṃ, ime mayhaṃ puttaṃ bahi chaḍḍetumpi vāyameyyu"nti puttaṃ aṅkenādāya "Puttassa me bhesajjaṃ dethā"ti gehadvārapaṭipāṭiyā vicarati.
Bà nghĩ: "Trước đây trong nhà này ta bị khinh miệt mất lợi danh, từ khi con sinh mới được kính trọng, họ sẽ cố vứt con ta ra ngoài", ôm con trên đùi đi từng nhà: "Cho thuốc cho con ta."

Diṭṭhadiṭṭhaṭṭhāne manussā "Kattha te matakassa bhesajjaṃ diṭṭhapubba"nti pāṇiṃ paharitvā parihāsaṃ karonti.
Mỗi nhà người ta vỗ tay cười nhạo: "Thuốc cho người chết đã thấy bao giờ?"

Sā tesaṃ kathāya neva saññattiṃ gacchati.
Bà không tỉnh ngộ vì lời họ.

Atha naṃ eko paṇḍitapuriso disvā, "Ayaṃ puttasokena cittavikkhepaṃ pattā bhavissati, etissā ¶ pana bhesajjaṃ na añño jānissati, dasabalova jānissatī"ti cintetvā evamāha – "Amma, tava puttassa bhesajjaṃ ¶ añño jānanto nāma natthi, sadevake pana loke aggapuggalo dasabalo dhuravihāre vasati, tassa santikaṃ gantvā pucchāhī"ti.
Một người trí thấy bà, nghĩ: "Bà này vì sầu con mà tâm tán loạn, thuốc cho bà chỉ Đức Thập Lực biết", nói: "Mẹ ơi, thuốc cho con mẹ không ai biết, chỉ bậc tối thượng trong trời người là Đức Thập Lực trú tại tinh xá chính biết, hãy đến hỏi Ngài."

Sā "Saccaṃ puriso kathetī"ti puttamādāya tathāgatassa buddhāsane nisinnavelāya parisapariyante ṭhatvā "Puttassa me bhesajjaṃ detha bhagavā"ti

āha.
Bà nghĩ "Người này nói đúng", ôm con đến chỗ Đức Như Lai đang ngồi thuyết pháp, đứng ở rìa chúng hội: "Bạch Thế Tôn, cho thuốc cho con con."

Satthā tassā upanissayaṃ disvā "Bhaddakaṃ te gotami kataṃ bhesajjatthāya idhāgacchantiyā, gaccha nagaraṃ pavisitvā koṭito paṭṭhāya sakalanagaraṃ caritvā yasmiṃ gehe koci matapubbo natthi, tato siddhatthakaṃ āharā"ti āha.
Đức Phật thấy căn cơ của bà, nói: "Lành thay, Gotamī, ngươi đến đây xin thuốc là tốt, hãy vào thành, từ đầu thành đi khắp thành, nhà nào chưa từng có người chết, hãy lấy hạt cải từ nhà ấy về."

Sā "Sādhu, bhante"ti tuṭṭhamānasā antonagaraṃ pavisitvā paṭhamageheyeva "Dasabalo mama puttassa bhesajjatthāya siddhatthakaṃ āharāpeti, siddhatthakaṃ me dethā"ti āha.
Bà nói "Lành thay, bạch Thế Tôn", vui mừng vào thành, đến nhà đầu tiên: "Đức Thập Lực sai ta lấy hạt cải để chữa bệnh cho con ta, xin cho hạt cải."

"Handa gotamī"ti nīharitvā adaṃsu.
"Đây Gotamī", họ lấy ra dâng.

Ahaṃ evaṃ gahetuṃ na sakkomi, imasmiṃ gehe koci matapubbo nāma natthīti?
"Ta không thể lấy như vậy, trong nhà này chưa từng có ai chết sao?"

Kiṃ vadesi gotami, ko idha matake gaṇetuṃ sakkotīti?
"Ngươi nói gì vậy Gotamī, ai ở đây không có người chết mà lấy?"

"Tena hi alaṃ nāhaṃ gaṇhissāmi, dasabalo maṃ yattha matapubbo natthi, tato naṃ gaṇhāpetī"ti āha.
"Vậy thôi, ta không lấy, Đức Thập Lực sai ta lấy từ nhà chưa từng có người chết."

Sā iminā va niyāmena tatiyagharaṃ ¶ gantvā cintesi – "Sakalanagare ayameva niyāmo bhavissati, idaṃ hitānukampakena buddhena diṭṭhaṃ bhavissatī"ti saṃvegaṃ labhitvā tatova bahi nikkhamitvā āmakasusānaṃ gantvā puttaṃ hatthena gahetvā, "Puttaka, ahaṃ imaṃ maraṇaṃ taveva uppannanti cintesiṃ, na panetaṃ taveva, mahājanasādhāraṇo ¶ esa dhammo"ti vatvā puttaṃ āmakasusāne chaḍḍetvā imaṃ gāthamāha –
Bà theo cách ấy đến nhà thứ ba, nghĩ: "Trong toàn thành chắc đều vậy, Đức Phật từ bi đã thấy điều này", sinh cảm xúc mạnh mẽ, từ đó ra ngoài đến nghĩa địa, cầm tay con: "Con ơi, mẹ nghĩ cái chết này chỉ của con, không phải, đây là pháp chung của đại chúng", nói rồi bỏ con ở nghĩa địa, nói kệ:

"Na gāmadhammo no nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo;

Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā”ti. (apa· therī 2.3.82)
“Không phải pháp làng, không phải pháp chợ,
Cũng không phải pháp một gia đình;
Đây là pháp của toàn thế gian cùng chư thiên,
Chính là vô thường.” (Apadāna Therī 2.3.82)

Evañca pana vatvā satthu santikaṃ agamāsi.
Nói xong bà đến chỗ Đức Phật.

Atha naṃ satthā “Laddho te, gotami, siddhatthako”ti āha.
Đức Phật hỏi: “Gotamī, ngươi lấy được hạt cải chưa?”

Niṭṭhitaṃ, bhante, siddhatthakena kammaṃ, patiṭṭhaṃ pana me dethāti āha.
“Xong việc hạt cải rồi, bạch Thế Tôn, xin Ngài cho con chỗ nương tựa.”

Athassā satthā dhammapade imaṃ gāthamāha –
Đức Phật nói kệ Dhammapada:

“Taṃ ¶ puttapasusammattaṃ, byāsattamanasaṃ naraṃ;
Suttaṃ gāmaṃ mahoghova, maccu ādāya gacchatī”ti. (dha· pa· 287)
“Người mê đắm con cái gia súc, tâm bị ràng buộc;
Thần chết mang đi như lũ lớn cuốn làng ngủ.” (Dhammapada 287)

Sā gāthāpariyosāne yathāṭhitāva sotāpattiphale patiṭṭhāya pabbajjaṃ yāci, satthā pabbajjaṃ anujāni.
Cuối kệ, bà đứng tại chỗ chứng Dự lưu, xin xuất gia, Đức Phật cho phép.

Sā tikkhattuṃ satthāraṃ padakkhiṇaṃ katvā vanditvā bhikkhuniupassayaṃ gantvā pabbajjañca upasampadañca labhitvā nacirasseva yonisomanasikāre kammaṃ karontī vipassanaṃ vaḍḍhesi.
Bà đi nhiễu Đức Phật ba vòng, đảnh lễ, đến ni viện xuất gia thọ đại giới, chẳng bao lâu làm chánh niệm đúng pháp, phát triển vipassanā.

Athassā satthā imaṃ obhāsagāthamāha –
Đức Phật nói kệ sáng tỏ:

“Yo ca vassasataṃ jīve, apassaṃ amataṃ padaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, passato amataṃ pada”nti. (dha· pa· 114)
“Ai sống trăm năm không thấy chỗ bất tử;
Sống một ngày thấy chỗ bất tử còn hơn.” (Dhammapada 114)

Sā gāthāpariyosāne arahattaṃ pattā parikkhāravalañje paramukkaṭṭhā hutvā tīhi lūkhehi samannāgataṃ cīvaraṃ pārupitvā vicari.

Cuối kệ bà chứng A-la-hán, dùng y tối thượng trong việc dùng đồ, mặc phấn tảo y thô xấu ba phương diện, đi khắp nơi.

Aparabhāge satthā jetavane nisinno bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento imaṃ theriṃ lūkhacīvaradharānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị mặc y thô xấu (lūkhacīvaradharānaṃ aggaṭṭhāne).

Siṅgālakamātātherīvatthu

Chuyện tích trưởng lão ni mẹ Siṅgālaka

247. Terasame ¶ saddhādhimuttānanti saddhālakkhaṇe abhiniviṭṭhānaṃ, siṅgālakamātā, aggāti dasseti.
247. Trong phần thứ mười ba, "saddhādhimuttānaṃ" nghĩa là những vị kiên định trong lòng tin (saddhālakkhaṇe abhiniviṭṭhānaṃ), trưởng lão ni mẹ Siṅgālaka là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulaghare nibbattā satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ bhikkhuniṃ saddhādhimuttānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị tỳ-kheo-ni vào vị trí đứng đầu những vị kiên định trong lòng tin, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare seṭṭhikule nibbattā samānajātikaṃ kulaṃ gantvā ekaṃ puttaṃ vijāyi, tassa siṅgālakakumāroti nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Rājagaha, về nhà cùng đẳng cấp, sinh một con trai, đặt tên Siṅgālakakumāra.

Sāpi teneva kāraṇena siṅgālakamātā nāma jātā.
Do đó bà được tên Siṅgālakamātā (mẹ Siṅgālaka).

Sā ekadivasaṃ satthu dhammakathaṃ sutvā paṭiladdhasaddhā satthu santikaṃ gantvā pabbaji.
Một ngày bà nghe pháp từ Đức Phật, phát sinh lòng tin, đến chỗ Đức Phật xuất gia.

Pabbajitakālato paṭṭhāya saddhindriyaṃ adhimattaṃ paṭilabhi.
Từ khi xuất gia, căn tín của bà trở nên cực mạnh.

Sā dhammassavanatthāya vihāraṃ gantvā dasabalassa sarīrasampattiṃ olokayamānāva tiṭṭhati.
Bà đến tinh xá nghe pháp, đứng nhìn thân tướng Đức Thập Lực.

Satthā tassā saddhālakkhaṇe abhiniviṭṭhabhāvaṃ ñatvā sappāyaṃ katvā pasādanīyameva dhammaṃ desesi.
Đức Phật biết bà kiên định mạnh mẽ trong đức tin (saddhālakkhaṇe abhiniviṭṭhabhāvaṃ), nên thuyết pháp phù hợp, chỉ toàn những lời khiến tâm hoan hỷ và tín tâm tăng trưởng (pasādanīyameva dhammaṃ).

Sāpi therī saddhālakkhaṇameva ¶ dhuraṃ katvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão ni ấy lấy đức tin làm chủ đạo (saddhālakkhaṇameva dhuraṃ katvā), chứng được A-la-hán.

Atha naṃ satthā aparabhāge jetavane nisīditvā bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ṭhānantare ṭhapento imaṃ theriṃ saddhādhimuttānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các tỳ-kheo-ni vào các vị trí, đặt trưởng lão ni này vào vị trí đứng đầu những vị kiên định trong đức tin (saddhādhimuttānaṃ aggaṭṭhāne).

Pañcamavaggavaṇṇanā.
Kết thúc chú giải phần thứ năm (Pañcamavagga).

Terasasuttapaṭimaṇḍitāya theripāḷiyā vaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về Therīpāḷi được trang hoàng bởi mười ba bài kinh đã hoàn tất.

14.Etadaggavaggo
(14) 6.Chaṭṭhaetadaggavaggo

Tapussabhallikavatthu
Chuyện tích hai cư sĩ Tapussa và Bhallika

248. Upāsakapāḷiyā ¶ ¶ paṭhame paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānanti sabbapaṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ tapusso ca bhalliko cāti ime dve vāṇijā aggāti dasseti.
248. Trong phần đầu tiên của Upāsakapāḷi, “paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ”

nghĩa là những vị đầu tiên đi đến quy y, hai thương nhân Tapussa và Bhallika là bậc đứng đầu.

Ime kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe paṭisandhiṃ gahetvā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ suṇantā satthāraṃ dve upāsake paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthayiṃsu.
Hai vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại thành Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt hai vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người đầu tiên quy y (paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Te kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā amhākaṃ ¶ bodhisattassa sabbaññutaññāṇapattito puretarameva asitañjananagare kuṭumbiyagehe nibbattiṃsu.
Hai vị trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trước khi Bồ-tát chúng ta chứng Vô thượng Bồ-đề, tái sinh trong nhà chủ gia đình tại thành Asitañjana.

Jeṭṭhabhātiko tapusso nāma ahosi, kaniṭṭho bhalliko nāma.
Anh cả tên Tapussa, em tên Bhallika.

Te aparena samayena gharāvāsaṃ vasantā kālena kālaṃ pañca sakaṭasatāni yojāpetvā vāṇijakammaṃ karontā caranti.
Sau đó sống đời sống gia đình, thỉnh thoảng họ chuẩn bị năm trăm xe bò, đi buôn bán.

Tasmiṃ samaye amhākaṃ bodhisatto sabbaññutaṃ patvā sattasattāhaṃ bodhimaṇḍe viharitvā aṭṭhame sattāhe rājāyatanamūle nisīdi.
Lúc ấy, Bồ-tát chúng ta đã chứng Vô thượng Bồ-đề, trú bảy tuần dưới cội bồ-đề, đến tuần thứ tám ngồi dưới cây Rājāyatana.

Tasmiṃ samaye te vāṇijā pañcamattehi sakaṭasatehi taṃ ṭhānaṃ anuppattā ahesuṃ.
Cùng thời điểm ấy, hai thương nhân với khoảng năm trăm xe bò đến gần chỗ đó.

Tesaṃ anantare attabhāve mātā tasmiṃ padese devatā hutvā nibbatti.
Trong kiếp trước, mẹ của hai vị tái sinh làm thần cây ở khu vực ấy.

Sā cintesi – "Idāni buddhānaṃ āhāro laddhuṃ vaṭṭati.
Thần ấy nghĩ: "Bây giờ các Đức Phật cần thức ăn."

Na hi sakkā ito paraṃ nirāhārehi yāpetuṃ.
"Không thể tiếp tục sống mà không có thức ăn."

Ime ca me puttā iminā maggena gacchanti, tehi ajja buddhānaṃ piṇḍapātaṃ ¶ dāpetuṃ vaṭṭatī"ti

“Các con trai ta đang đi qua con đường này, hôm nay nên nhờ họ dâng khất thực cho Đức Phật.”

pañcasu sakaṭasatehi yuttagoṇānaṃ gamanupacchedaṃ akāsi.
Thần làm cho bò kéo năm trăm xe dừng lại.

Te “Kiṃ nāmeta”nti nānāvidhāni nimittāni olokenti.
Hai thương nhân nhìn xem chuyện gì xảy ra, thấy nhiều dấu hiệu lạ.

Atha tesaṃ kilamanabhāvaṃ ñatvā ekassa purisassa sarīre adhimuccitvā
Biết họ mệt mỏi, thần nhập vào thân một người, nói:

“Kiṃ kāraṇā kilamatha?
“Tại sao các ngươi mệt mỏi?”

Tumhākaṃ añño yakkhāvaṭṭo vā bhūtāvaṭṭo vā nāgāvaṭṭo vā natthi,
“Không phải bị yakkha, bhūta hay nāga quấy nhiễu.”

ahaṃ pana vo atītattabhāve mātā imasmiṃ ṭhāne bhummadevatā hutvā nibbattā.
“Ta là mẹ các ngươi trong kiếp trước, nay tái sinh làm thần đất ở đây.”

Esa dasabalo rājāyatanamūle nisinno, tassa paṭhamaṃ piṇḍapātaṃ dethā”ti.
“Đây là Đức Thập Lực đang ngồi dưới cây Rājāyatana, hãy dâng khất thực đầu tiên cho Ngài.”

Te ¶ tassā kathaṃ sutvā tuṭṭhamānasā hutvā manthañca madhupiṇḍikañca suvaṇṇathālakena ādāya satthu santikaṃ gantvā “Imaṃ bhojanaṃ paṭiggaṇhatha, bhante”ti āhaṃsu.
Nghe vậy, hai vị hoan hỷ, lấy cháo sữa và mật ong trong bát vàng, đến chỗ Đức Phật thưa: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận thức ăn này.”

Satthā atītabuddhānaṃ āciṇṇaṃ olokesi,
Đức Phật quán sát truyền thống của chư Phật quá khứ.

athassa cattāro mahārājāno selamaye patte upanāmesuṃ.
Bốn Đại Thiên Vương dâng bát bằng đá quý.

Satthā “Tesaṃ mahapphalaṃ hotū”ti cattāropi patte “Ekova patto hotū”ti adhiṭṭhāsi.
Đức Phật vì lợi ích lớn cho hai vị, nhập định khiến bốn bát hợp thành một bát.

Tasmiṃ khaṇe te vāṇijā tathāgatassa patte manthañca madhupiṇḍikañca patiṭṭhapetvā paribhuttakāle udakaṃ datvā bhattakiccapariyosāne satthāraṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

Ngay lúc ấy, hai thương nhân đặt cháo sữa và mật ong vào bát Đức Như Lai, Ngài thọ dụng xong, họ dâng nước, sau khi Đức Phật dùng xong, đảnh lễ rồi ngồi một bên.

Atha nesaṃ satthā dhammaṃ desesi, desanāpariyosāne dvepi janā dvevācike saraṇe patiṭṭhāya satthāraṃ abhivādetvā attano nagaraṃ gantukāmā ¶,
Đức Phật thuyết pháp cho họ, cuối bài pháp, hai vị thiết lập quy y hai câu (dvevācike saraṇe – quy y Phật và Pháp), đảnh lễ Đức Phật, xin phép về thành.

“Bhante, amhākaṃ paricaraṇacetiyaṃ dethā”ti vadiṃsu.
“Bạch Thế Tôn, xin cho chúng con một vật để tôn thờ.”

Satthā dakkhiṇena hatthena sīsaṃ parāmasitvā dvinnampi janānaṃ aṭṭha kesadhātuyo adāsi.
Đức Phật dùng tay phải xoa đầu hai vị, ban cho mỗi người bốn sợi tóc (tổng cộng tám sợi tóc).

Te ubhopi janā kesadhātuyo suvaṇṇasamuggesu ṭhapetvā attano nagaraṃ netvā asitañjananagaradvāre jīvakesadhātuyā cetiyaṃ patiṭṭhāpesuṃ.
Hai vị đặt tám sợi tóc vào hộp vàng, mang về thành Asitañjana, lập tháp tôn thờ tại cửa thành.

Uposathadivase cetiyato nīlasmiyo ¶ niggacchanti.
Vào ngày trai giới, từ tháp phát ra ánh sáng màu xanh.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Satthā pana aparabhāge jetavane nisīditvā upāsake paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento ime dve jane paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các cư sĩ vào vị trí, đặt hai vị này vào vị trí đứng đầu những người đầu tiên quy y (paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantānaṃ aggaṭṭhāne).

Anāthapiṇḍikaseṭṭhivatthu

Chuyện tích trưởng giả Anāthapiṇḍika

249. Dutiye dāyakānanti dānābhiratānaṃ sudatto, gahapati, anāthapiṇḍiko aggoti dasseti.
249. Trong phần thứ hai, “dāyakānaṃ” nghĩa là những vị ưa thích bố thí, Sudatta, trưởng giả Anāthapiṇḍika là bậc đứng đầu.

So kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ dāyakānaṃ aggaṭṭhāne

ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người bố thí, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde sāvatthiyaṃ sumanaseṭṭhissa gehe nibbatti, sudattotissa nāmaṃ akaṃsu.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả Sumana tại Sāvatthi, được tên Sudatta.

So aparabhāge gharāvāse patiṭṭhito dāyako dānapati hutvā teneva guṇena patthaṭanāmadheyyo anāthapiṇḍiko nāma ahosi.
Sau đó lập gia đình, trở thành người bố thí lớn, nhờ đức tính ấy mà nổi tiếng với tên Anāthapiṇḍika (người cấp dưỡng những kẻ cô đơn).

So pañcahi sakaṭasatehi bhaṇḍaṃ ādāya rājagahe attano piyasahāyakassa seṭṭhino gehaṃ gantvā tattha buddhassa bhagavato uppannabhāvaṃ sutvā balavapaccūsakāle devatānubhāvena vivaṭena dvārena satthāraṃ upasaṅkamitvā dhammaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhāya dutiyadivase ca buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā sāvatthiṃ āgamanatthāya satthu paṭiññaṃ gahetvā antarāmagge pañcacattālīsayojanamagge satasahassaṃ satasahassaṃ ¶ datvā yojanikavihāre kāretvā jetavanaṃ koṭisanthārena ¶ santharitvā aṭṭhārasahi koṭīhi kiṇitvā aṭṭhārasahi koṭīhi vihāraṃ kāretvā vihāre niṭṭhite catunnaṃ parisānaṃ purebhattapacchābhattesu yadicchakaṃ dānaṃ dadanto aṭṭhārasahi koṭīhi vihāramahaṃ niṭṭhāpesi.
Ông lấy năm trăm xe hàng đến Rājagaha thăm bạn thân là trưởng giả, nghe Phật xuất hiện, sáng sớm nhờ thần lực cửa mở, đến gặp Đức Phật nghe pháp chứng Dự lưu, ngày thứ hai dâng đại thí cho Đức Phật và chúng Tăng, thỉnh Đức Phật về Sāvatthi. Trên đường dài bốn mươi lăm do-tuần, mỗi do-tuần cúng dường một trăm ngàn, xây tinh xá mỗi do-tuần, mua Jetavana bằng mười tám koṭi (180 triệu), xây vihara bằng mười tám koṭi, khi vihara hoàn thành, dâng thức ăn trước và sau trưa tùy ý cho bốn chúng, hoàn tất đại lễ vihara bằng mười tám koṭi.

Vihāramaho navahi māsehi niṭṭhānaṃ agamāsi ¶, "Pañcahī"ti apare.
Đại lễ vihara hoàn thành trong chín tháng, có người nói năm tháng.

Temāse pana sabbācariyānaṃ vivādo natthi.
Không có tranh cãi giữa các thầy, đều đồng ý ba tháng.

Evaṃ catupaṇṇāsakoṭidhanaṃ vissajjetvā niccakālaṃ gehe evarūpaṃ dānaṃ pavattesi.
Như vậy tiêu mười tám koṭi tài sản, hàng ngày ở nhà vẫn bố thí như vậy.

Devasikaṃ pañca salākabhattasatāni honti, pañca pakkhikabhattasatāni, pañca salākayāgusatāni, pañca pakkhikayāgusatāni, pañca dhurabhattasatāni, pañca āgantukabhattasatāni, pañca gamikabhattasatāni, pañca gilānabhattasatāni, pañca gilānupaṭṭhākabhattasatāni, pañca āsanasatāni gehe niccapaññattāneva hontīti.
Hàng ngày: năm trăm suất cơm thẻ (salākabhattāni), năm trăm suất cơm nửa tháng, năm trăm suất cháo thẻ, năm trăm suất cháo nửa tháng, năm trăm suất cơm chính, năm trăm suất cho khách đến, năm trăm suất cho người đi đường, năm trăm suất cho bệnh nhân, năm trăm suất cho người chăm bệnh, năm trăm chỗ ngồi luôn sẵn trong nhà.

Atha naṃ aparabhāge satthā jetavane nisīditvā upāsake paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento dāyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các cư sĩ vào vị trí, đặt Anāthapiṇḍika vào vị trí đứng đầu những vị bố thí (dāyakānaṃ aggaṭṭhāne).

Cittagahapativatthu
Chuyện tích gia chủ Citta

250. Tatiye dhammakathikānanti dhammakathikānaṃ upāsakānaṃ citto, gahapati, aggoti dasseti.
250. Trong phần thứ ba, "dhammakathikānaṃ" nghĩa là những vị cư sĩ thuyết pháp, gia chủ Citta là bậc đứng đầu.

So kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto aparabhāge dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị thuyết pháp, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā kassapabuddhakāle migaluddakagehe nibbatto aparabhāge araññe kammaṃ kātuṃ samatthakāle ekadivasaṃ deve vassante migamāraṇatthāya sattiṃ ādāya araññaṃ gantvā migarūpāni olokento ekasmiṃ akatapabbhāre sasīsaṃ paṃsukūlaṃ pārupitvā pāsāṇaphalake nisinnaṃ ekaṃ bhikkhuṃ disvā "Eko ayyo samaṇadhammaṃ karonto nisinno bhavissatī"ti ¶ saññaṃ uppādetvā vegena gharaṃ gantvā ekasmiṃ uddhane hiyyo ābhatamaṃsaṃ, ekasmiṃ bhattaṃ pacāpetvā piṇḍācārike dve bhikkhū disvā tesaṃ pattaṃ ādāya paññattāsane nisīdāpetvā bhikkhaṃ samādāpetvā, "Ayye, parivisathā"ti aññe āṇāpetvā taṃ bhattaṃ kuṭe pakkhipitvā paṇṇena mukhaṃ bandhitvā kuṭaṃ ādāya gacchanto antarāmagge nānāvidhāni pupphāni ocinitvā pattapuṭakena gahetvā therassa nisinnaṭṭhānaṃ

gantvā kuṭaṃ otāretvā ekamante ṭhapetvā "Mayhaṃ ¶, bhante, saṅgahaṃ karothā"ti vatvā therassa pattaṃ ādāya ¶ bhattassa pūretvā therassa hatthe patiṭṭhapetvā tehi missakapupphehi theraṃ pūjetvā ekamante ṭhito "Yathāyaṃ rasapiṇḍapātena saddhiṃ pupphapūjā cittaṃ paritoseti, evaṃ nibbattanibbattaṭṭhāne me paṇṇākārasahassāni ceva āgacchantu pañcavaṇṇakusumavassañca vassatū"ti āha.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà thợ săn nai, sau khi lớn đủ làm việc trong rừng, một ngày trời mưa, cầm lao đi săn nai, thấy trong hang đá chưa xây một vị tỳ-kheo mặc phấn tảo y che đầu, ngồi trên phiến đá, nghĩ "Một vị tỳ-kheo đang làm sa-môn hạnh ngồi đây", liền chạy về nhà, nấu cơm với thịt hôm qua còn lại, thấy hai vị khất thực, lấy bát họ, cho ngồi chỗ đã chuẩn bị, dâng cơm, sai người khác dọn, bỏ cơm vào bình, buộc miệng bằng lá, mang bình đi, trên đường hái các loại hoa, gói trong lá, đến chỗ trưởng lão, đặt bình xuống một bên, thưa: "Bạch ngài, xin ngài từ bi với con", lấy bát trưởng lão đổ đầy cơm, đặt vào tay ngài, dùng hoa hỗn hợp cúng dường trưởng lão, đứng một bên nói: "Như cúng dường cơm ngon và hoa này làm tâm con hoan hỷ, mong ở mỗi nơi tái sinh, con nhận được nghìn món quà và mưa hoa năm màu."

Thero tassa upanissayaṃ disvā dvattiṃsākārakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā adāsi.
Trưởng lão thấy căn cơ của ông, dạy kammaṭṭhāna quán ba mươi hai thể trược (dvattiṃsākāra).

So yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devaloke nibbatti, nibbattaṭṭhāne jaṇṇumattena odhinā dibbapupphavassaṃ vassi, sayañca aññāhi devatāhi adhikatarena rūpena samannāgato ahosi.
Ông làm thiện suốt đời, sinh cõi trời, nơi sinh mưa hoa trời đến đầu gối, thân ông đẹp hơn các thiên thần khác.

So ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde magadharaṭṭhe macchikāsaṇḍanagare seṭṭhikule nibbatti, jātakālevassa sakalanagare jaṇṇumattena odhinā pañcavaṇṇakusumavassaṃ vassi.
Trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Macchikāsaṇḍa nước Magadha, lúc sinh toàn thành mưa hoa năm màu đến đầu gối.

Athassa mātāpitaro "Amhākaṃ putto attanāva attano nāmaṃ gahetvā āgato, jātadivasevassa sakalanagaraṃ pañcavaṇṇehi pupphehi vicittaṃ jāta"nti cittakumāroti nāmaṃ akaṃsu.
Cha mẹ nghĩ "Con ta tự mang tên mình đến, ngày sinh toàn thành rực rỡ hoa năm màu", đặt tên Citta-kumāra (Citta thiếu niên).

So aparabhāge gharāvāse patiṭṭhito ¶ pitu accayena tasmiṃ nagare seṭṭhiṭṭhānaṃ pāpuṇi.
Sau đó lập gia đình, khi cha mất kế thừa chức trưởng giả ở thành ấy.

Tasmiṃ samaye pañcavaggiyattherānaṃ abbhantaro mahānāmatthero nāma macchikāsaṇḍanagaraṃ agamāsi.
Lúc ấy, trưởng lão Mahānāma trong nhóm năm vị đầu tiên đến thành Macchikāsaṇḍa.

Citto gahapati tassa iriyāpathe pasīditvā pattaṃ ādāya gehaṃ ānetvā piṇḍapātena patimānetvā katabhattakiccaṃ ambāṭakārāmaṃ nāma uyyānaṃ netvā tatthassa vasanaṭṭhānaṃ kāretvā nibaddhaṃ attano gehe piṇḍapātaṃ gahetvā vasanatthāya paṭiññaṃ gaṇhi.
Gia chủ Citta hoan hỷ với oai nghi của trưởng lão, lấy bát đưa về nhà dâng khất thực, sau khi dùng xong dẫn đến vườn Ambāṭaka, xây chỗ ở cho ngài, thỉnh cầu hàng ngày nhận khất thực tại nhà mình và trú tại vườn.

Theropi tassa upanissayaṃ disvā dhammaṃ desento saḷāyatanavibhattimeva desesi.
Trưởng lão thấy căn cơ của ông, thuyết pháp Saḷāyatanavibhaṅga (phân tích sáu xứ).

Citto gahapati purimabhave madditasaṅkhāratāya nacirasseva anāgāmiphalaṃ sampāpuṇi.
Gia chủ Citta do đã nghiền nát các hành trong quá khứ, chẳng bao lâu chứng Bất lai.

Athekadivasaṃ isidattatthero tattha gantvā viharanto seṭṭhissa nivesane bhattakiccapariyosāne āyasmatā therena pañhaṃ vissajjetuṃ asakkontena ajjhiṭṭho upāsakassa pañhaṃ vissajjetvā tena pubbe gihisahāyakabhāve ñāte "Na idāni idha vatthabba"nti yathāsukhaṃ pakkāmi.
Một ngày trưởng lão Isidatta đến trú tại đó, sau khi dùng cơm ở nhà trưởng giả, khi trưởng lão không trả lời được câu hỏi, được thỉnh, ông trả lời thay, trưởng lão nhận ra bạn cũ thời cư sĩ, nói "Bây giờ không nên ở đây nữa", đi nơi khác.

Punekadivasaṃ, seṭṭhi gahapati, mahānāmattheraṃ iddhipāṭihāriyakaraṇatthaṃ yāci ¶.
Một ngày khác, trưởng giả Citta thỉnh trưởng lão Mahānāma hiện thần thông.

Sopi tassa tejosamāpattipāṭihāriyaṃ dassetvā "Idāni idha vasituṃ na yutta"nti yathāsukhaṃ pakkāmi.
Trưởng lão hiện thần thông lửa (tejosamāpatti), nói "Bây giờ không nên ở đây nữa", đi nơi khác.

Athekadivasaṃ dve aggasāvakā bhikkhusahassaparivārā ambāṭakārāmaṃ agamaṃsu.
Một ngày, hai vị đại đệ tử cùng một ngàn tỳ-kheo đến vườn Ambāṭaka.

Seṭṭhi gahapati, tesaṃ mahāsakkāraṃ sajjesi.
Gia chủ Citta chuẩn bị đại cúng dường.

Sudhammatthero taṃ asahamāno seṭṭhiṃ tilasaṅgulikāvādena khuṃsetvā ¶ tena paṇāmito satthu santikaṃ gantvā ovādaṃ labhitvā dasabalassa ovāde ṭhito cittaṃ gahapatiṃ khamāpetvā tattheva ambāṭakārāme viharanto vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Trưởng lão Sudhamma không chịu nổi, khinh khi trưởng giả bằng lời "ngón tay vừng", bị ông đuổi, đến chỗ Đức Phật nhận lời dạy, đứng vững trong lời dạy của Đức Thập Lực, xin lỗi gia chủ Citta, trú tại vườn Ambāṭaka, phát triển vipassanā, chứng A-la-hán.

Tadā upāsako cintesi – "Ahaṃ dasabalaṃ adisvāva ciraṃ vītināmesiṃ, satthu santikaṃ gacchantena pana ¶ ayuttaṃ tucchahatthena gantu"nti pañcahi sakaṭasatehi telamadhuphāṇitādīni ādāya "Ye dasabalaṃ passitukāmā, te mayā saddhiṃ āgacchantū"ti nagare bheriṃ carāpetvā dvīhi purisasahassehi parivuto satthāraṃ passituṃ pakkāmi.
Lúc ấy upāsaka nghĩ: "Ta lâu nay chưa gặp Đức Thập Lực, đi gặp Ngài không nên tay không", chuẩn bị năm trăm xe dầu, mật ong, mật ong rừng v.v., sai đánh trống trong thành: "Ai muốn gặp Đức Thập Lực, hãy đi cùng ta", cùng hai ngàn người đi gặp Đức Phật.

Tiṃsayojane magge devatā paṇṇākāraṃ upaṭṭhapesuṃ.
Trên đường ba mươi do-tuần, chư thiên dâng lễ vật.

So satthu santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena satthāraṃ vandi, tasmiṃ khaṇe ākāsā pañcavaṇṇānaṃ pupphānaṃ vassaṃ vassi.
Đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ năm vóc, ngay lúc ấy trời mưa hoa năm màu từ không trung.

Satthā tassa ajjhāsayavasena saḷāyatanavibhattimeva kathesi.
Đức Phật tùy theo ý hướng của ông, thuyết pháp Saḷāyatanavibhaṅga.

Tassa aḍḍhamāsamattaṃ dasabalassa dānaṃ dentassāpi sakanivesanato nītāni taṇḍulatelamadhuphāṇitādīni na khīyiṃsu.
Trong nửa tháng ông dâng cúng Đức Thập Lực, gạo, dầu, mật ong v.v. mang từ nhà mình không hề hết.

Rājagahavāsikehi pahitapaṇṇākārova alaṃ ahosi.
Lễ vật từ dân Rājagaha gửi đến cũng đủ dùng.

So satthāraṃ passitvā attano nagaraṃ gacchanto sakaṭehi ābhataṃ sabbaṃ bhikkhusaṅghassa adāsi.
Gặp Đức Phật xong, trên đường về, ông dâng hết hàng hóa trên xe cho chúng Tăng.

Sakaṭesu tucchesu jātamattesveva devatā satta ratanāni pūrayiṃsu.
Xe vừa trống, chư thiên lập tức đầy bảy báu.

Mahājanantare kathā udapādi "Yāva sakkārasammānappatto vatāyaṃ citto gahapatī"ti.
Trong đại chúng có lời bàn: "Gia chủ Citta thật được kính trọng lớn lao."

Taṃ sutvā satthā dhammapade imaṃ gāthamāha –
Nghe vậy, Đức Phật nói kệ Dhammapada:

"Saddho sīlena sampanno, yaso bhogasamappito;
Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tattheva pūjito"ti. (dha· pa· 303)
"Người có lòng tin, đầy đủ giới hạnh, danh tiếng và tài sản;
Đến bất cứ nơi nào, nơi ấy được kính trọng." (Dhammapada 303)

So tato paṭṭhāya ariyasāvakānaṃyeva upāsakānaṃ pañcahi satehi parivuto vicarati.
Từ đó ông luôn đi cùng năm trăm cư sĩ là bậc Thánh đệ tử.

Atha naṃ satthā aparabhāge upāsake paṭipāṭiyā ¶ ṭhānantare ṭhapento cittasaṃyuttaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật theo thứ tự đặt các cư sĩ vào vị trí, lấy Cittasaṃyutta làm nhân duyên, đặt Citta vào vị trí đứng đầu những vị thuyết pháp (dhammakathikānaṃ aggaṭṭhāne).

Hatthakaāḷavakavatthu
Chuyện tích Hatthaka Āḷavaka

251. Catutthe catūhi saṅgahavatthūhīti catubbidhena saṅgahavatthunā parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ hatthako āḷavako aggoti dasseti.
251. Trong phần thứ tư, "catūhi saṅgahavatthūhi" nghĩa là dùng bốn pháp nhiếp chúng (catubbidhena saṅgahavatthunā parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ), Hatthaka Āḷavaka là bậc đứng đầu.

Ayaṃ ¶ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulaghare nibbatto aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ catūhi saṅgahavatthūhi samannāgataṃ ekaṃ upāsakaṃ ¶ ṭhānantare ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ có bốn pháp nhiếp chúng vào vị trí, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde āḷaviraṭṭhe āḷavinagare āḷavakassa rañño gehe paṭisandhiṃ gaṇhi, sve bhattacāṭiyā saddhiṃ āḷavakassa pesetabbo ahosi.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh

trong cung vua Āḷavaka tại thành Āḷavi nước Āḷavi, ngày nào cũng phải mang cơm cúng cho yakkha Āḷavaka.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – ekadivasaṃ kira āḷavako rājā migavatthāya araññaṃ gantvā ekaṃ migaṃ anubandhitvā ghātetvā chinditvā dhanukoṭiyaṃ lagetvā nivattetvā āgacchanto vātātapena kilantakāyo ekaṃ sandacchāyaṃ nigrodharukkhamūlaṃ pavisitvā nisīdi.
Câu chuyện tiền thân như sau: Một ngày vua Āḷavaka vào rừng săn nai, đuổi theo một con nai, giết, chặt, treo vào đầu cung, mệt mỏi vì gió nắng, vào dưới bóng râm cây đa ngồi nghỉ.

Atha naṃ muhuttaṃ darathaṃ vinodetvā nikkhamantaṃ rukkhe adhivatthā devatā "Tiṭṭha tiṭṭha, bhakkhosi me"ti hatthe gaṇhi.
Nghỉ một lát, khi đứng dậy đi, thần cây nắm tay: "Đứng lại, đứng lại, ngươi là thức ăn của ta."

So daḷhaṃ gahitattā aññaṃ upāyaṃ apassanto "Devasikaṃ te ekekapurisena saddhiṃ cāṭibhattaṃ pesessāmī"ti vatvā nagaraṃ gato.
Bị nắm chặt, không thấy cách thoát, nói: "Hàng ngày ta sẽ sai một người mang cơm cúng đến", rồi về thành.

Tato paṭṭhāya bandhanāgārato ekekamanussena saddhiṃ cāṭibhattaṃ pesesi.
Từ đó hàng ngày sai một người từ ngục mang cơm cúng.

Eteneva niyāmena bandhanāgāre manussesu khīṇesu "Mahallakamanussesu gayhamānesu raṭṭhakhobho hotī"ti te aggahetvā daharakumāre gaṇhituṃ ārabhiṃsu.
Theo cách ấy, người trong ngục hết, nghĩ "Bắt người già sẽ làm loạn nước", bắt đầu bắt trẻ em.

Tato paṭṭhāya nagare dārakamātaro ca gabbhiniyo ca aññaṃ raṭṭhaṃ gacchanti.
Từ đó các bà mẹ và phụ nữ mang thai rời thành đi nước khác.

Tasmiṃ samaye satthā paccūsasamayante lokaṃ volokento āḷavakakumārassa tiṇṇaṃ maggaphalānaṃ upanissayaṃ disvā "Ayaṃ kumāro kappasatasahassaṃ ¶ patthitapatthano ¶ devalokā cavitvā āḷavakarañño gehe nibbatto, aññaṃ kumāraṃ alabhantā sve kumāraṃ cāṭibhattena saddhiṃ gahetvā gacchissantī"ti cintetvā sāyanhasamaye aññātakavesena āḷavakassa yakkhassa bhavanadvāraṃ gantvā tassa dovārikaṃ gadrabhaṃ nāma yakkhaṃ bhavanaṃ pavisanatthāya yāci.
Lúc ấy, Đức Phật lúc sáng sớm quán thế gian, thấy căn cơ ba quả vị của Hatthaka Āḷavaka, nghĩ: "Đứa trẻ này nguyện cầu trăm ngàn kiếp, từ trời rơi xuống sinh trong nhà vua Āḷavaka, ngày mai không tìm được trẻ khác, sẽ mang nó cùng cơm cúng đi",

chiều tối cải trang đến cửa cung điện yakkha Āḷavaka, xin yakkha giữ cửa tên Gadrabha cho vào.

So āha – "Bhagavā tumhe pavisatha, mayhaṃ pana āḷavakassa anārocanaṃ nāma ayutta"nti.
Yakkha nói: "Bạch Thế Tôn, Ngài cứ vào, nhưng không báo cho Āḷavaka thì không nên."

So himavante yakkhasamāgamaṃ gatassa āḷavakassa santikaṃ agamāsi.
Yakkha đến chỗ Āḷavaka đang dự hội yakkha ở Himalaya.

Satthāpi taṃ bhavanaṃ pavisitvā āḷavakassa nisīdanapallaṅke nisīdi.
Đức Phật vào cung điện, ngồi trên ghế của Āḷavaka.

Tasmiṃ samaye sātāgirahemavatā āḷavakassa bhavanamatthakena yakkhasamāgamaṃ gacchantā attano gamane asampajjamāne "Kiṃ nu kho kāraṇa"nti āvajjentā satthāraṃ āḷavakassa bhavane nisinnaṃ disvā satthu santikaṃ gantvā vanditvā yakkhasamāgamaṃ gantvā āḷavakassa tuṭṭhiṃ pavedayiṃsu – "Lābhā te, āvuso āḷavaka, yassa te sadevake loke aggapuggalo bhavane nisinno ¶, gantvā satthu santike dhammaṃ suṇāhī"ti.
Lúc ấy Sātāgira và Hemavata trên đường đến hội yakkha, không đi được, quán xét lý do, thấy Đức Phật ngồi trong cung Āḷavaka, đến đảnh lễ Đức Phật, về hội yakkha báo tin vui cho Āḷavaka: "Lành thay, hiền hữu Āḷavaka, bậc tối thượng trong trời người đang ngồi trong cung ngươi, hãy đến nghe pháp từ Ngài."

So tesaṃ kathaṃ sutvā cintesi – "Ime ekassa muṇḍakasamaṇassa mama pallaṅke nisinnabhāvaṃ kathentī"ti anattamano kodhābhibhūto hutvā "Ajja mayhaṃ etena samaṇena saddhiṃ saṅgāmo bhavissati, tattha me sahāyā nāma hothā"ti dakkhiṇapādaṃ ukkhipitvā saṭṭhiyojanamattaṃ pabbatakūṭaṃ akkami, taṃ bhijjitvā dvidhā ahosi.
Āḷavaka nghe vậy, nghĩ "Bọn này nói một sa-môn đầu trọc ngồi trên ghế ta", tức giận, nói: "Hôm nay ta sẽ chiến đấu với sa-môn này, các ngươi hãy làm bạn ta", giơ chân phải đạp lên đỉnh núi cách sáu mươi do-tuần, núi vỡ đôi.

Ito paṭṭhāya āḷavakayuddhaṃ vitthāretabbaṃ.
Từ đây nên kể chi tiết trận chiến với Āḷavaka.

Āḷavako pana sabbarattiṃ tathāgatena saddhiṃ nānappakārena yujjhantopi kiñci kātuṃ asakkonto satthāraṃ upasaṅkamitvā aṭṭha pañhe pucchi, satthā vissajjesi ¶.
Āḷavaka đấu với Đức Như Lai suốt đêm đủ cách mà không làm gì được, đến gần hỏi tám câu hỏi, Đức Phật trả lời hết.

Desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Cuối bài pháp, Āḷavaka chứng Dự lưu.

Vitthāretvā kathetukāmena āḷavakasuttavaṇṇanā (saṃ· ni· aṭṭha· 1.1.246) oloketabbā.
Muốn biết chi tiết, xem chú giải Āḷavakasutta (Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā 1.1.246).

Punadivase uṭṭhite aruṇe cāṭibhattāharaṇavelāya sakalanagare gahetabbayuttaṃ dārakaṃ adisvā rañño ārocesuṃ.
Sáng hôm sau, đến giờ mang cơm cúng, không tìm được trẻ em nào trong thành, báo vua.

Rājā āha – "Gaṇhituṃ ayuttaṭṭhāne pana atthi, tātā"ti.
Vua nói: "Có chỗ không nên bắt không, này các con?"

Āma, deva, ajja rājakule putto jātoti.
"Có, bệ hạ, hôm nay hoàng tử mới sinh."

Gacchatha, tātā, mayaṃ jīvantā puttaṃ labhissāma, cāṭibhattena naṃ ¶ pesethāti.
"Đi đi, chúng ta sống được sẽ có con khác, mang hoàng tử đi cúng cơm."

Te deviyā vikkandamānāya dārakaṃ gahetvā cāṭibhattena saddhiṃ āḷavakassa bhavanadvāraṃ gantvā "Handa, ayya, tava bhāgaṃ paṭicchāhī"ti āhaṃsu.
Họ mang đứa bé dù hoàng hậu khóc lóc, cùng cơm cúng đến cửa cung Āḷavaka: "Đây phần của ngài, xin nhận."

Āḷavako tesaṃ kathaṃ sutvā ariyasāvakattā lajjamāno adhomukho nisīdi.
Āḷavaka nghe vậy, vì đã là bậc Thánh đệ tử, xấu hổ cúi đầu ngồi.

Atha naṃ satthā āha – "Idāni te, āḷavaka, lajjanakiccaṃ natthi, dārakaṃ gahetvā mama hatthe ṭhapehī"ti.
Đức Phật nói: "Bây giờ ngươi không cần xấu hổ nữa, Āḷavaka, hãy cầm đứa bé đặt vào tay ta."

Te rājapurisā āḷavakakumāraṃ āḷavakassa hatthe ṭhapesuṃ, āḷavako taṃ ādāya dasabalassa hatthe ṭhapesi, satthā paṭiggaṇhitvā puna āḷavakassa hatthe ṭhapesi, āḷavako taṃ gahetvā rājapurisānaṃ hatthe ṭhapesi.
Các quan vua đặt hoàng tử vào tay Āḷavaka, Āḷavaka đặt vào tay Đức Thập Lực, Đức Phật nhận rồi đặt lại tay Āḷavaka, Āḷavaka đặt lại tay các quan.

Itissa hatthato hatthaṃ gatattā "Hatthako āḷavako"tveva nāmaṃ akaṃsu.
Vì đứa bé đi từ tay này sang tay kia, nên đặt tên Hatthaka Āḷavaka (Hatthaka của Āḷavaka).

Atha naṃ te rājapurisā tuṭṭhamānasā ādāya rañño santikaṃ agamaṃsu.
Các quan vua vui mừng mang đứa bé về cho vua.

Rājā taṃ disvā "Ajja cāṭibhattaṃ na sampaṭicchatī"ti saññaṃ katvā "Kasmā, tātā, evameva āgatatthā"ti āha.
Vua thấy vậy nghĩ "Hôm nay không nhận cơm cúng nữa", hỏi: "Sao các ngươi về tay không vậy?"

Deva, rājakulassa tuṭṭhi ca vaḍḍhi ca, satthā āḷavakassa bhavane nisīditvā āḷavakaṃ dametvā upāsakatte patiṭṭhāpetvā kumāraṃ amhākaṃ dāpesīti.
"Bệ hạ, hoàng tộc được vui mừng và tăng trưởng, Đức Phật đã đến cung Āḷavaka, hàng phục Āḷavaka, lập làm cư sĩ, trả hoàng tử cho chúng con."

Satthāpi ¶ āḷavakaṃ pattacīvaraṃ gāhāpetvā āḷavinagarābhimukho pāyāsi.
Đức Phật cho Āḷavaka cầm y bát, đi về hướng thành Āḷavi.

So nagaraṃ upasaṅkamanto lajjitvāva osakkati.
Āḷavaka đến gần thành thì xấu hổ lùi lại.

Satthā naṃ oloketvā "Lajjasi, āḷavakā"ti pucchi.
Đức Phật nhìn nói: "Ngươi xấu hổ sao, Āḷavaka?"

Āma, bhante, nagaravāsino maṃ nissāya mātimaraṇaṃ pitimaraṇaṃ puttadāramaraṇañca pāpuṇiṃsu.
"Vâng, bạch Thế Tôn, dân thành vì ta mà chịu chết mẹ, chết cha, chết con, chết vợ."

Te maṃ passitvā ¶ daṇḍehipi leḍḍūhipi paharissanti.
"Họ thấy ta sẽ đánh bằng gậy và đá."

Tasmā osakkāmi, bhanteti.
"Do đó con lùi lại, bạch Thế Tôn."

"Āḷavaka, natthi te mayā saddhiṃ gacchantassa bhayaṃ, vissattho ehī"ti vatvā nagarassa avidūre ṭhāne vanasaṇḍe aṭṭhāsi.
"Āḷavaka, đi cùng ta không có sợ hãi gì, cứ yên tâm đi", nói rồi đứng trong rừng gần thành.

Āḷavakarājāpi nāgare gahetvā satthu paccuggamanaṃ gato.
Vua Āḷavaka dẫn dân thành ra đón Đức Phật.

Satthā sampattaparisāya dhammaṃ desesi, desanāvasāne caturāsīti pāṇasahassāni amatapānaṃ piviṃsu.
Đức Phật thuyết pháp cho chúng hội đã tụ họp, cuối bài pháp tám mươi bốn ngàn chúng sinh uống được nước bất tử (chứng quả).

Te āḷavakassa tattheva vasanaṭṭhānaṃ katvā anusaṃvaccharaṃ balikammaṃ paṭṭhapesuṃ.
Họ lập chỗ ở cho Āḷavaka ngay tại đó, hàng năm cúng tế.

Āḷavakopi nāgare dhammikāya rakkhāya saṅgaṇhi.
Āḷavaka cũng hộ trì thành bằng pháp.

Sopi āḷavakakumāro vuḍḍhippatto satthu dhammadesanaṃ sutvā tīṇi maggaphalāni paṭivijjhi.
Hatthaka Āḷavaka lớn lên, nghe pháp từ Đức Phật, chứng ba quả vị (Dự lưu, Nhất lai, Bất lai).

So sabbakālaṃ ariyasāvakānaṃyeva upāsakānaṃ pañcahi satehi parivuto vicarati.
Ông luôn đi cùng năm trăm cư sĩ là bậc Thánh đệ tử.

Athekadivasaṃ tehi upāsakehi saddhiṃ satthu santikaṃ gantvā vanditvā ekamantaṃ nisīdi.
Một ngày ông cùng năm trăm cư sĩ đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ, ngồi một bên.

Satthā suvinītaṃ parisaṃ disvā "Mahatī ¶ te, āḷavaka, parisā, kathaṃ taṃ saṅgaṇhāsī"ti āha.
Đức Phật thấy chúng hội được huấn luyện tốt, hỏi: "Này Āḷavaka, chúng hội của ngươi đông đảo, ngươi nhiếp phục họ bằng cách nào?"

Bhagavā dānena tussantaṃ dānena saṅgaṇhāmi, piyavacanena tussantaṃ piyavacanena saṅgaṇhāmi, uppannesu kiccesu tesaṃ nittharaṇena tussantaṃ uppannakiccanittharaṇena saṅgaṇhāmi, samānattaṭṭhānena tussantaṃ samānattatāya saṅgaṇhāmīti.
"Bạch Thế Tôn, ai vui với bố thí thì con nhiếp bằng bố thí, ai vui với lời dễ thương thì nhiếp bằng lời dễ thương, khi có việc khó khăn thì nhiếp bằng giúp giải quyết việc khó, ai vui với bình đẳng thì nhiếp bằng bình đẳng."

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Atha ¶ satthā aparabhāge jetavane nisīditvā upāsake ṭhānantaresu ṭhapento hatthakaṃ āḷavakaṃ catūhi saṅgahavatthūhi parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các cư sĩ vào vị trí, đặt Hatthaka Āḷavaka vào vị trí đứng đầu những vị dùng bốn pháp nhiếp chúng (catūhi saṅgahavatthūhi parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ aggaṭṭhāne).

Mahānāmasakkavatthu

Chuyện tích Mahānāma, vị Sakka (Thiên chủ)

252. Pañcame paṇītadāyakānanti paṇītarasadāyakānaṃ mahānāmo sakko aggoti dasseti.
252. Trong phần thứ năm, "paṇītadāyakānaṃ" nghĩa là những vị dâng cúng thức ăn thượng vị (paṇītarasadāyakānaṃ), Mahānāma, vị Sakka là bậc đứng đầu.

So kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ paṇītarasadāyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người dâng cúng thức ăn thượng vị, liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde kapilavatthupure sakyarājakule nibbattitvā vayappatto dasabalassa paṭhamadassaneyeva sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong dòng họ Sakya hoàng tộc tại thành Kapilavatthu, khi trưởng thành, ngay lần đầu gặp Đức Thập Lực đã chứng Dự lưu.

Athekasmiṃ samaye satthā verañjāyaṃ vassāvāsaṃ vasitvā anupubbena kapilavatthupuraṃ gantvā nigrodhārāme paṭivasati.
Một thời, Đức Phật sau khi an cư mùa mưa tại Verañjā, dần dần về thành Kapilavatthu, trú tại vườn Nigrodha.

Mahānāmo "Satthā āgato"ti sutvā satthu santikaṃ gantvā abhivādetvā ekamantaṃ nisinno satthāraṃ evamāha – "Bhagavā sutametaṃ 'Bhikkhusaṅgho kira verañjāyaṃ bhikkhācārena kilamatī'ti, mama catumāsaṃ bhikkhusaṅghassa paṭijaggane paṭiññaṃ detha, ahaṃ ¶ bhikkhusaṅghassa sarīre ojaṃ pavesessāmī"ti.
Mahānāma nghe "Đức Phật đã đến", đến chỗ Đức Phật đảnh lễ, ngồi một bên thưa: "Bạch Thế Tôn, con nghe rằng chúng Tăng tại Verañjā bị khổ vì khất thực khó khăn, xin Ngài cho con lời hứa trong bốn tháng sẽ chăm sóc chúng Tăng, con sẽ làm cho thân thể chúng Tăng được đầy đủ sức sống (ojaṃ pavesessāmi)."

Satthā adhivāsesi.
Đức Phật nhận lời.

So satthu adhivāsanaṃ viditvā punadivasato paṭṭhāya buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṇītarasabhojanacatumadhurādīhi paṭijaggitvā puna

catumāsaṃ paṭiññaṃ gahetvā aṭṭha māse pūretvā puna catumāsaṃ paṭiññaṃ gahetvā sakalasaṃvaccharaṃ paṭijaggi.
Biết Đức Phật nhận lời, từ ngày hôm sau ông bắt đầu chăm sóc Đức Phật và chúng Tăng bằng thức ăn thượng vị, bốn vị ngọt v.v., lại thỉnh hứa thêm bốn tháng, tổng cộng tám tháng, rồi lại thỉnh thêm bốn tháng nữa, chăm sóc suốt một năm.

Satthā tato paraṃ paṭiññaṃ nādāsi.
Sau đó Đức Phật không nhận lời hứa thêm nữa.

Mahānāmo pana tato paṭṭhāya ¶ aparāparaṃ sampattabhikkhusaṅghassa teneva niyāmena sakkāraṃ karoti.
Từ đó trở đi, Mahānāma liên tục cúng dường chúng Tăng đã đến bằng cách ấy.

Tassa so guṇo sakalajambudīpe pākaṭo jāto.
Đức tính ấy của ông nổi tiếng khắp Jambudīpa.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Satthā ¶ pana aparabhāge jetavane nisīditvā mahānāmaṃ sakkaṃ paṇītadāyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt Mahānāma Sakka vào vị trí đứng đầu những vị dâng cúng thức ăn thượng vị (paṇītadāyakānaṃ aggaṭṭhāne).

Uggagahapativatthu
Chuyện tích gia chủ Ugga

253. Chaṭṭhe manāpadāyakānanti manāpaṃ cittarucitabhojanaṃ dāyakānaṃ uggo gahapati, vesāliko aggoti dasseti.
253. Trong phần thứ sáu, "manāpadāyakānaṃ" nghĩa là những vị dâng cúng thức ăn hợp ý tâm (manāpaṃ cittarucitabhojanaṃ dāyakānaṃ), gia chủ Ugga người Vesālī là bậc đứng đầu.

So kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ manāpadāyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người dâng cúng thức ăn hợp ý, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde vesāliyaṃ seṭṭhikule nibbatti.

Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Vesālī.

Tassa jātakāle nāmaṃ aniyāmitaṃ.
Lúc sinh chưa đặt tên.

Aparabhāge panassa attabhāvopi uggato ahosi samiddho, alaṅkatatoraṇaṃ viya ussitacittapaṭo viya ca ativirocittha.
Sau đó thân hình ông cao lớn, sung túc, rực rỡ như cổng trang trí, như tấm lụa giương cao.

Guṇāpissa uggatā ahesuṃ.
Các đức tính của ông cũng cao thượng.

So imesaṃ dvinnampi uggatattā uggaseṭṭhitveva saṅkhaṃ gato.
Do cả hai điều cao lớn ấy, ông được gọi là Uggaseṭṭhi (trưởng giả cao quý).

So panāyaṃ dasabalassa paṭhamadassaneyeva sotāpattiphale patiṭṭhāya aparabhāge tīṇipi maggaphalāni sacchākāsi.
Ngay lần đầu gặp Đức Thập Lực, ông chứng Dự lưu, sau đó chứng ba quả vị còn lại.

So attano mahallakakāle rahogato nisīditvā cintesi – "Yaṃ yaṃ mayhaṃ piyaṃ manāpaṃ, taṃ tadeva dasabalassa dassāmi, idaṃ me satthu sammukhāpi sutaṃ 'Manāpadāyī labhate manāpa'"nti.
Khi già, ông ngồi riêng tư nghĩ: "Cái gì ta yêu thích, hợp ý, ta sẽ dâng hết cho Đức Thập Lực, ta đã nghe trực tiếp từ Thế Tôn: 'Người dâng cúng hợp ý sẽ được điều hợp ý'."

Athassa etadahosi – "Api nu kho me cittaṃ jānitvā satthāpi nivesanadvāraṃ āgaccheyyā"ti.
Ông nghĩ: "Nếu Đức Phật biết tâm ta, có lẽ Ngài sẽ đến cửa nhà ta."

Satthāpi kho tassa cittaṃ ñatvā bhikkhusaṅghaparivuto nivesanadvāreyeva pāturahosi.
Đức Phật biết tâm ông, cùng chúng Tăng hiện ra ngay trước cửa nhà.

So "Satthā āgato"ti sutvā ativiya ussāhajāto dasabalassa santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena ¶ vanditvā satthu pattaṃ paṭiggahetvā gharaṃ pavesetvā paññattavarabuddhāsane satthāraṃ, avasesaāsanesu bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ nānaggarasehi parivisitvā bhattakiccapariyosāne ekamantaṃ nisīditvā evamāha – "Sammukhā metaṃ, bhante, bhagavato sutaṃ sammukhā ¶ paṭiggahitaṃ 'Manāpadāyī labhate manāpa'"nti.
Nghe "Đức Phật đã đến", ông rất hoan hỷ, đến chỗ Đức Thập Lực đảnh lễ năm vóc,

nhận bát Đức Phật, dẫn vào nhà, cho Đức Phật ngồi trên ghế cao đẹp, cho chúng Tăng ngồi các ghế còn lại, dâng cúng Đức Phật và chúng Tăng bằng các món ngon đa dạng, sau khi dùng xong, ngồi một bên thưa: "Bạch Thế Tôn, con đã nghe trực tiếp từ Thế Tôn và ghi nhớ: 'Người dâng cúng hợp ý sẽ được điều hợp ý'."

Yaṃ yaṃ, bhante, mayhaṃ manāpaṃ, taṃ taṃ mayā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dinnamevā"ti satthāraṃ jānāpetvā tato paṭṭhāya yaṃ yaṃ tassa manāpaṃ, taṃ taṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa deti.
"Bạch Thế Tôn, bất cứ thứ gì hợp ý con, con đều dâng hết cho Đức Phật và chúng Tăng đứng đầu", thưa như vậy, từ đó trở đi dâng hết những gì hợp ý cho Đức Phật và chúng Tăng.

Taṃ pana sabbaṃ pañcakanipāte ¶ uggasutte vitthārato āgamissati.
Tất cả chi tiết sẽ được kể trong Uggasutta, phẩm Pañcaka.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích được khởi lên như vậy.

Satthā aparabhāge jetavane viharanto taṃ upāsakaṃ manāpadāyakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt vị cư sĩ ấy vào vị trí đứng đầu những người dâng cúng hợp ý (manāpadāyakānaṃ aggaṭṭhāne).

Uggatagahapativatthu
Chuyện tích gia chủ Uggata

254. Sattame saṅghupaṭṭhākānanti bhikkhusaṅghassa upaṭṭhākānaṃ hatthigāmako uggato gahapati, aggoti dasseti.
254. Trong phần thứ bảy, "saṅghupaṭṭhākānaṃ" nghĩa là những vị hầu cận chúng Tăng (bhikkhusaṅghassa upaṭṭhākānaṃ), gia chủ Uggata ở Hatthigāma là bậc đứng đầu.

Sopi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto aparabhāge satthu dhammadesanaṃ sutvā satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ saṅghupaṭṭhākānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người hầu cận chúng Tăng, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde hatthigāme seṭṭhikule nibbatti, tassa uggatakumāroti nāmaṃ akaṃsu.

Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Hatthigāma, được tên Uggatakumāra.

So aparabhāge gharāvāse patiṭṭhito pitu accayena seṭṭhiṭṭhānaṃ pāpuṇi.
Sau đó lập gia đình, khi cha mất kế thừa chức trưởng giả.

Tena samayena satthā bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ caramāno ¶ hatthigāmaṃ patvā nāgavanuyyāne viharati.
Lúc ấy Đức Phật cùng chúng Tăng du hành đến Hatthigāma, trú tại vườn voi.

Tadā ayaṃ uggataseṭṭhi sattāhaṃ pānamadamatto hutvā nāṭakehi parivuto nāgavanuyyānaṃ gantvā paricārayamāno dasabalaṃ disvā balavahirottappaṃ paccupaṭṭhāpesi.
Lúc ấy trưởng giả Uggata say rượu bảy ngày, cùng các vũ nữ đến vườn voi chơi đùa, thấy Đức Thập Lực, sinh mạnh mẽ xấu hổ và sợ hãi.

Athassa satthāraṃ upasaṅkamantassa sabbo surāmado abbhatthaṃ agamāsi.
Khi đến gần Đức Phật, hết say rượu.

So satthāraṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi.
Ông đảnh lễ Đức Phật, ngồi một bên.

Athassa satthā dhammaṃ desesi.
Đức Phật thuyết pháp cho ông.

Desanāpariyosāne tīṇi maggaphalāni paṭivijjhi.
Cuối bài pháp, ông chứng ba quả vị (Dự lưu, Nhất lai, Bất lai).

Tato paṭṭhāya nāṭakāni "Tumhe yathāsukhaṃ gacchathā"ti vissajjetvā dānābhirato hutvā bhikkhusaṅghassa dānameva deti.
Từ đó ông cho các vũ nữ "Các ngươi cứ tự do đi", trở nên ưa thích bố thí, chỉ dâng cúng cho chúng Tăng.

Devatā rattibhāgasamanantare āgantvā seṭṭhissa ārocenti – "Gahapati, asuko bhikkhu tevijjo, asuko bhikkhu chaḷabhiññho, asuko sīlavā, asuko dussīlo"ti.
Ban đêm chư thiên đến báo trưởng giả: "Gia chủ, vị tỳ-kheo kia là bậc tam minh, vị kia lục thông, vị kia giữ giới, vị kia phá giới."

So tāsaṃ vacanaṃ sutvāpi guṇaṃ tāva yathābhūtato jānāti, deyyadhammaṃ pana samacitteneva deti.
Ông nghe vậy nhưng vẫn biết đúng đức tính, dâng cúng với tâm bình đẳng.

Satthu santike nisīditvāpi tameva guṇaṃ katheti.
Khi ngồi trước Đức Phật cũng kể đúng đức tính ấy.

Aparabhāge satthā jetavane nisīditvā taṃ gahapatiṃ saṅghupaṭṭhākānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt gia chủ ấy vào vị trí đứng đầu những vị hầu cận chúng Tăng (saṅghupaṭṭhākānaṃ aggaṭṭhāne).

Sūrambaṭṭhavatthu
Chuyện tích Sūrambaṭṭha

255. Aṭṭhame ¶ ¶ aveccappasannānanti avigacchanasabhāvena acalena pasādena samannāgatānaṃ sūrambaṭṭho aggoti dasseti.
255. Trong phần thứ tám, "aveccappasannānaṃ" nghĩa là những vị có lòng tin bất động, không lay chuyển (avigacchanasabhāvena acalena pasādena samannāgatānaṃ), Sūrambaṭṭha là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto satthu dhammakathaṃ sutvā satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin bất động, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde ¶ sāvatthiyaṃ seṭṭhikule nibbatti, sūrambaṭṭhotissa nāmaṃ akaṃsu.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại Sāvatthi, được tên Sūrambaṭṭha.

So aparabhāge vayappatto gharāvāse patiṭṭhāya aññatitthiyānaṃ upaṭṭhāko hutvā carati.
Khi trưởng thành lập gia đình, ông trở thành người hầu cận các ngoại đạo.

Atha satthā paccūsasamaye lokaṃ volokento tassa sotāpattimaggahetuṃ disvā bhikkhācāravelāya nivesanadvāraṃ agamāsi.
Đức Phật sáng sớm quán thế gian, thấy căn cơ Dự lưu của ông, đến giờ khất thực đến cửa nhà.

So dasabalaṃ disvā cintesi – "Samaṇo gotamo mahākule ceva jāto, loke ca abhiññāto, tenassa santikaṃ agamanaṃ nāma na yutta"nti satthu santikaṃ gantvā pādesu vanditvā pattaṃ gahetvā gharaṃ pavesetvā mahārahe pallaṅke nisīdāpetvā bhikkhaṃ datvā bhattakiccapariyosāne ekamantaṃ nisīdi.
Thấy Đức Thập Lực, ông nghĩ: "Sa-môn Gotama sinh trong đại gia tộc, nổi tiếng khắp thế gian, đến chỗ Ngài không phải chuyện tầm thường", đến đảnh lễ dưới chân, nhận

bát, dẫn vào nhà, cho ngồi ghế cao quý, dâng khất thực, sau khi dùng xong ngồi một bên.

Satthā tassa caritavasena dhammaṃ desesi.
Đức Phật thuyết pháp theo hành trạng của ông.

Desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhahi.
Cuối bài pháp, ông chứng Dự lưu.

Satthāpi taṃ dametvā vihārameva gato.
Đức Phật hàng phục ông xong trở về tinh xá.

Tato māro cintesi – "Ayaṃ sūrambaṭṭho nāma amhākaṃ santako, satthā panassa ajja gehaṃ gato, kiṃ nu kho satthu dhammaṃ sutvā maggapātubhāvaṃ akaritthāti yāvassa mama visayā atikkantabhāvaṃ vā anatikkantabhāvaṃ vā jānāmī"ti attano kāmarūpitāya dasabalassa sarikkhakaṃ rūpaṃ māpetvā cīvaraggahaṇampi pattaggahaṇampi buddhākappeneva katvā dvattiṃsalakkhaṇadharo hutvā sūrambaṭṭhassa gehadvāre aṭṭhāsi.
Sau đó Māra nghĩ: "Sūrambaṭṭha là người của ta, hôm nay Phật đến nhà hắn, không biết nghe pháp có chứng đạo hay không, ta phải biết hắn đã vượt khỏi phạm vi ta hay chưa", hóa thân giống Đức Thập Lực, cầm y bát đúng cách, mang đủ ba mươi hai tướng, đứng trước cửa nhà Sūrambaṭṭha.

Sūrambaṭṭhopi "Puna dasabalo āgato"ti sutvā "Buddhānaṃ aniyyānikagamanaṃ nāma natthi, kena nu kho kāraṇena āgato"ti vegena "Dasabalo"ti saññāya tassa santikaṃ gantvā abhivādetvā ekamantaṃ ṭhito, "Bhante, tumhe idāneva imasmiṃ gehe bhattakiccaṃ katvā gatā, kiṃ nu kho kāraṇaṃ paṭicca puna ¶ āgatatthā"ti āha.
Sūrambaṭṭha nghe "Đức Thập Lực lại đến", nghĩ "Phật không đến vô ích, vì lý do gì mà đến lần nữa", vội đến đảnh lễ, đứng một bên hỏi: "Bạch Thế Tôn, Ngài vừa dùng cơm ở nhà con xong đi, vì lý do gì mà lại đến?"

"Sūrambaṭṭha mayā dhammaṃ kathentena ekaṃ anupadhāretvā ¶ kathitaṃ.
"Sūrambaṭṭha, khi ta thuyết pháp có một chỗ ta chưa quán sát kỹ."

Mayā hi pañcakkhandhā 'Sabbeva aniccā dukkhā anattā'ti kathitā, na panete sabbeva evarūpā.
"Ta nói năm uẩn đều vô thường, khổ, vô ngã, nhưng không phải tất cả đều như vậy."

Ekacce hi khandhā niccā dhuvā sassatā atthī"ti āha.
"Có một số uẩn là thường hằng, vĩnh cửu."

Tato ¶ sūrambaṭṭho cintesi – "Ayaṃ kathā ativiya bhāriyā.
Sūrambaṭṭha nghĩ: "Lời này rất nặng nề."

Buddhānañhi anupadhāretvā kathanaṃ nāma natthi, dasabalassa māro kira paṭipakkho, addhā ayaṃ māro bhavissatī"ti cintetvā – "Mārosi tva"nti āha.
"Phật không bao giờ nói mà chưa quán sát, Māra là kẻ đối nghịch Đức Thập Lực, chắc chắn đây là Māra", nghĩ vậy hỏi: "Ngươi là Māra phải không?"

Ariyasāvakena kathitakathā tassa pharasuppahāro viya ahosi, tasmā sakabhāvena ṭhātuṃ asakkonto "Āma, sūrambaṭṭha, ahaṃ māro"ti āha.
Lời của bậc Thánh đệ tử như nhát rìu chém vào Māra, nên không giữ được hình dạng, nói: "Đúng vậy, Sūrambaṭṭha, ta là Māra."

"Tādisānaṃ mārānaṃ satampi sahassampi āgantvā mama saddhaṃ cāletuṃ na sakkoti, mahāgotamo dasabalo mayhaṃ dhammaṃ desento 'Sabbe saṅkhārā aniccā'ti bodhetvā desesi, mā me gharadvāre tiṭṭhā"ti accharaṃ pahari.
"Loại Māra như ngươi dù trăm ngàn cũng không lay chuyển được lòng tin của ta, Đại Gotama Thập Lực đã dạy ta 'Tất cả các hành đều vô thường' và làm ta tỉnh giác, đừng đứng trước cửa nhà ta", nói rồi búng tay.

Māro tassa vacanaṃ sutvā paṭippharitvā kathetuṃ asakkonto tattheva antaradhāyi.
Māra nghe vậy, bị chặn họng không nói được, biến mất ngay tại chỗ.

Sūrambaṭṭhopi sāyanhasamaye satthu santikaṃ gantvā mārena katakiriyaṃ kathetvā, "Bhante, evaṃ māro mama saddhaṃ cāletuṃ vāyamitthā"ti āha.
Chiều tối Sūrambaṭṭha đến chỗ Đức Phật kể việc Māra làm, thưa: "Bạch Thế Tôn, Māra đã cố lay chuyển lòng tin của con như vậy."

Satthā etadeva kāraṇaṃ aṭṭhupattiṃ katvā imasmiṃ sāsane sūrambaṭṭhaṃ aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Đức Phật lấy chính nhân duyên này làm cơ sở, trong giáo pháp này đặt Sūrambaṭṭha vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin bất động (aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne).

Jīvakavatthu
Chuyện tích Jīvaka

256. Navame puggalappasannānanti puggaliyappasādena samannāgatānaṃ upāsakānaṃ jīvako komārabhacco aggoti dasseti.
256. Trong phần thứ chín, "puggalappasannānaṃ" nghĩa là những vị cư sĩ có lòng tin đặc biệt đối với cá nhân (puggaliyappasādena samannāgatānaṃ upāsakānaṃ), Jīvaka Komārabhacca là bậc đứng đầu.

So hi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto ¶.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī.

Satthu dhammakathaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ puggalappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người có lòng tin đặc biệt đối với cá nhân, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare abhayarājakumāraṃ paṭicca sālavatiyā nāma rūpūpajīviniyā kucchimhi nibbatto.
Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh từ bụng nữ kỹ viện Sālavatī nhờ hoàng tử Abhaya tại Rājagaha.

Rūpūpajīviniyo ca nāma vijātakāle sace putto hoti, chaḍḍenti.
Các nữ kỹ viện khi sinh con trai thường vứt bỏ.

Sace dhītā, paṭijagganti.
Nếu là con gái thì giữ lại.

Iti sā taṃ dārakaṃ kattarasuppakena saṅkārakūṭe chaḍḍāpesi.
Vì vậy bà ấy cho đứa bé vào giỏ rác vứt ở đống rác.

Atha naṃ abhayo rājakumāro rājupaṭṭhānaṃ gacchanto taṃ disvā "Kiṃ, bhaṇe, etaṃ kākehi samparikiṇṇa"nti manusse pesetvā "Dārako ¶ devā"ti.
Hoàng tử Abhaya đi đến cung vua thấy vậy, hỏi: "Này, cái gì mà quạ bay quanh thế?", sai người xem, báo: "Là đứa bé, bệ hạ."

Jīvati, bhaṇeti, "Jīvati, devā"ti sutvā attano antepure posāpesi.
"Hắn còn sống không?", "Còn sống, bệ hạ", nghe vậy cho nuôi trong hậu cung.

Tassa jīvatīti kathitattā jīvakoti nāmaṃ akaṃsu, kumārena posāpitoti komārabhaccoti nāmaṃ akaṃsu.
Vì nói "còn sống" nên tên Jīvaka, do hoàng tử nuôi nên gọi Komārabhacca.

So attano soḷasavassuddesikakāle takkasilaṃ gantvā vejjasippaṃ uggaṇhitvā bimbisārarañño santikā sakkāraṃ labhitvā caṇḍapajjotassa rañño rogaṃ phāsukaṃ akāsi.
Khi mười sáu tuổi, ông đến Takkasilā học nghề thuốc, được vua Bimbisāra kính trọng, chữa bệnh cho vua Caṇḍapajjota thoải mái.

So ¶ tassa pañca taṇḍulasakaṭasatāni soḷasa kahāpaṇasahassāni dussasahassaparivāraṃ anagghaṃ siveyyakaṃ dussayugañca pesesi.

Vua ấy gửi năm trăm xe gạo, mười sáu ngàn đồng vàng, một ngàn tấm vải, một đôi vải Siveyya vô giá.

Tasmiṃ samaye satthā rājagahaṃ upanissāya gijjhakūṭe pabbate viharati.
Lúc ấy Đức Phật trú gần Rājagaha trên núi Gijjhakūṭa.

Jīvako satthu ussannadhātuke kāye virecanaṃ datvā bhesajjaṃ karonto "Cattāro paccayā mama santakāva hontū"ti satthāraṃ attano vihāre vasāpetvā satthu bhesajjaṃ katvā taṃ dussayugaṃ upanetvā "Idaṃ, bhante, tumheyeva paribhogaṃ karothā"ti vatvā tena saddhiṃ laddhaṃ dussasahassaṃ bhikkhusaṅghassa adāsi.
Jīvaka cho Đức Phật thuốc xổ vì thân Ngài nhiều đại (ussannadhātuke), nghĩ "Bốn vật dụng nên thuộc về con", thỉnh Đức Phật trú tại vườn của mình, chữa bệnh cho Ngài, dâng đôi vải Siveyya: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài dùng riêng", và dâng một ngàn tấm vải cho chúng Tăng.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana jīvakavatthu khandhake (mahāva· 326 ādayo) āgatameva.
Đây là tóm tắt, chi tiết xem Jīvakavatthu trong Khandhaka (Mahāvagga 326 trở đi).

Satthā aparabhāge jetavane viharanto jīvakaṃ komārabhaccaṃ puggalappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, đặt Jīvaka Komārabhacca vào vị trí đứng đầu những vị cư sĩ có lòng tin đặc biệt đối với cá nhân (puggalappasannānaṃ aggaṭṭhāne).

Nakulapitugahapativatthu
Chuyện tích gia chủ Nakulapitā

257. Dasame ¶ vissāsakānanti vissāsikakathaṃ kathentānaṃ upāsakānaṃ antare, nakulapitā gahapati, aggoti dasseti.
257. Trong phần thứ mười, "vissāsakānaṃ" nghĩa là những vị cư sĩ nói lời đáng tin cậy (vissāsikakathaṃ kathentānaṃ upāsakānaṃ), gia chủ Nakulapitā là bậc đứng đầu.

So kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbatto satthu dhammadesanaṃ suṇanto satthāraṃ ekaṃ upāsakaṃ vissāsakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một vị cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người nói lời đáng tin, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

So kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde bhaggaraṭṭhe susumāragirinagare seṭṭhikule nibbatti.

Vị ấy trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong nhà trưởng giả tại thành Susumāragiri nước Bhagga.

Satthāpi bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ caramāno ¶ taṃ nagaraṃ patvā bhesakaḷāvane viharati.
Đức Phật cùng chúng Tăng du hành đến thành ấy, trú tại rừng Bhesakaḷā.

Athāyaṃ, nakulapitā gahapati, susumāragirivāsīhi saddhiṃ satthu santikaṃ gantvā paṭhamadassaneyeva so ca bhariyā cassa dasabalaṃ "Ayaṃ amhākaṃ putto"ti saññaṃ paṭṭhapetvā ubhopi ¶ satthu pādesu nipatitvā, "Tāta, tvaṃ ettakaṃ kālaṃ amhe chaḍḍetvā kahaṃ vicarasī"ti āhaṃsu.
Gia chủ Nakulapitā cùng dân Susumāragiri đến chỗ Đức Phật, ngay lần đầu gặp, ông và vợ nghĩ "Đây là con chúng ta", cả hai quỳ dưới chân Đức Phật: "Con ơi, bao lâu nay con bỏ cha mẹ đi đâu?"

Ayaṃ kira, nakulapitā gahapati, pubbe pañca jātisatāni dasabalassa pitā ahosi, pañca jātisatāni cūḷapitā, pañca jātisatāni mahāpitā, pañca jātisatāni mātulo, nakulamātāpi pañca jātisatāni mātā ahosi, pañca jātisatāni cūḷamātā, pañca jātisatāni mahāmātā, pañca jātisatāni pitucchā.
Nakulapitā trong năm trăm kiếp trước là cha Đức Thập Lực, năm trăm kiếp là chú, năm trăm kiếp là ông nội, năm trăm kiếp là cậu; Nakulamātā là mẹ năm trăm kiếp, là dì, là bà nội, là cô năm trăm kiếp.

Iti dīgharattaṃ anugatasinehattā dasabalaṃ disvāva "Putto"ti saññaṃ katvā saṇṭhātuṃ nāsakkhiṃsu.
Do lâu dài theo đuổi ái luyến, thấy Đức Thập Lực liền nghĩ "con trai", không kiềm chế được.

Satthā yāva tesaṃ cittaṃ saññattiṃ na gacchati, tāva "Apethā"ti nāvoca.
Đức Phật không nói "lui ra" cho đến khi tâm họ được an ổn.

Atha nesaṃ yathāmaneneva satiṃ paṭilabhitvā majjhattabhūtānaṃ āsayaṃ ñatvā dhammaṃ desesi.
Sau đó họ lấy lại chánh niệm theo ý mình, Đức Phật biết tâm bình đẳng của họ, thuyết pháp.

Desanāpariyosāne ubhopi sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu.
Cuối bài pháp, cả hai chứng Dự lưu.

Satthā ¶ ¶ aparabhāge tesaṃ mahallakakāle puna taṃ nagaraṃ agamāsi.
Sau đó khi họ đã già, Đức Phật lại đến thành ấy.

Te "Satthā āgato"ti sutvā satthu santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā svātanāya nimantetvā punadivase attano nivesane buddhappamukhaṃ

bhikkhusaṅghaṃ nānaggarasehi parivisitvā satthāraṃ katabhattakiccaṃ upasaṅkamitvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.
Nghe "Đức Phật đến", họ đến đảnh lễ năm vóc, thỉnh Ngài thọ trai ngày mai, hôm sau ở nhà mình dâng cúng Đức Phật và chúng Tăng bằng các món ngon, sau khi Đức Phật dùng xong, đến gần ngồi một bên.

Ekamantaṃ nisinno kho nakulapitā gahapati, bhagavantaṃ etadavoca – "Yato me, bhante, nakulamātā gahapatānī, daharasseva daharā ānītā, nābhijānāmi nakulamātaraṃ gahapatāniṃ manasāpi aticaritā, kuto pana kāyena.
Gia chủ Nakulapitā ngồi một bên thưa Đức Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, từ khi Nakulamātā, nữ cư sĩ, khi còn trẻ đã được đem về cho con khi con còn trẻ, con không nhớ mình từng vượt quá Nakulamātā dù chỉ trong tâm, huống chi bằng thân."

Iccheyyāma mayaṃ, bhante, diṭṭhe ceva dhamme aññamaññaṃ passituṃ abhisamparāyañca aññamaññaṃ passitu"nti.
"Chúng con mong ở đời này và đời sau đều thấy nhau."

Nakulamātāpi kho, gahapatānī, bhagavantaṃ etadavoca – "Yato ahaṃ, bhante, nakulapituno gahapatissa daharasseva daharā ānītā, nābhijānāmi nakulapitaraṃ gahapatiṃ manasāpi aticaritā, kuto pana kāyena.
Nữ cư sĩ Nakulamātā cũng thưa: "Bạch Thế Tôn, từ khi con được đem về cho Nakulapitā, gia chủ, khi cả hai còn trẻ, con không nhớ mình từng vượt quá Nakulapitā dù chỉ trong tâm, huống chi bằng thân."

Iccheyyāma mayaṃ, bhante, diṭṭhe ceva dhamme aññamaññaṃ passituṃ abhisamparāyañca aññamaññaṃ passitu"nti.
"Chúng con mong ở đời này và đời sau đều thấy nhau."

Atha aparabhāge satthā jetavane nisīditvā upāsake paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento imaṃ imesaṃ dvinnampi kathaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā nakulapitaraṃ gahapatiṃ vissāsakānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, theo thứ tự đặt các cư sĩ vào vị trí, lấy chính lời nói của hai vị này làm nhân duyên, đặt gia chủ Nakulapitā vào vị trí đứng đầu những vị nói lời đáng tin cậy (vissāsakānaṃ aggaṭṭhāne).

Chaṭṭhavaggavaṇṇanā.
Kết thúc chú giải phần thứ sáu (Chaṭṭhavagga).

Dasasuttapaṭimaṇḍitāya upāsakapāḷiyā vaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về Upāsakapāḷi được trang hoàng bởi mười bài kinh đã hoàn tất.

14.Etadaggavaggo
(14) 7.Sattamaetadaggavaggo

Sujātāvatthu
Chuyện tích nữ cư sĩ Sujātā

258. Upāsikāpāḷiyā ¶ ¶ paṭhame paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnanti sabbapaṭhamaṃ saraṇesu patiṭṭhitānaṃ upāsikānaṃ, sujātā nāma, seniyadhītā aggāti dasseti.
258. Trong phần đầu tiên của Upāsikāpāḷi, "paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ đầu tiên thiết lập quy y, Sujātā, con gái của Seniya, là bậc đứng đầu.

Sāpi ¶ padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā aparabhāge satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikāraṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức Phật đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người đầu tiên quy y (paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā amhākaṃ satthu nibbattito puretarameva uruvelāyaṃ senānigame seniyakuṭumbikassa gehe nibbattitvā vayappattā ekasmiṃ nigrodhamūle patthanaṃ akāsi – "Sace samajātikaṃ kulagharaṃ gantvā paṭhamagabbhe puttaṃ labhissāmi, anusaṃvaccharaṃ balikammaṃ karissāmī"ti.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trước khi Đức Phật chúng ta tái sinh, đã sinh trong nhà chủ gia đình Seniya tại làng Senāni thuộc Uruvelā, khi trưởng thành dưới gốc cây đa bà nguyện: "Nếu về nhà cùng đẳng cấp, sinh con trai trong thai đầu tiên, con sẽ làm cúng tế hàng năm."

Tassā sā patthanā samijjhi.
Nguyện ấy của bà được thành tựu.

Sā mahāsattassa dukkarakārikaṃ karontassa chaṭṭhe vasse paripuṇṇe visākhapuṇṇamadivase "Pātova balikammaṃ karissāmī"ti rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya dhenuyo duhāpesi.
Khi Đại Sĩ thực hành khổ hạnh năm thứ sáu tròn, vào ngày trăng tròn tháng Vesākha, bà dậy lúc rạng đông nghĩ "Sáng nay sẽ làm cúng tế", sai vắt sữa bò.

Vacchakā dhenūnaṃ thanamūlaṃ na āgamaṃsu, thanamūle navabhājanamhi upanītamatte attanova dhammatāya khīradhārā patiṃsu.
Những con bê không đến vú mẹ, khi mang bình mới đến dưới vú, sữa tự nhiên chảy ra.

Taṃ acchariyaṃ disvā, sujātā, sahattheneva khīraṃ gaṇhitvā navabhājane pakkhipitvā sahattheneva aggiṃ katvā pacituṃ ārabhi.
Thấy điều kỳ diệu ấy, Sujātā tự tay lấy sữa bỏ vào bình mới, tự tay nhóm lửa bắt đầu nấu.

Tasmiṃ pāyase paccamāne mahantamahantā bubbuḷā uṭṭhahitvā dakkhiṇāvattā hutvā sañcaranti, ekaphusitampi bahi na niggacchati.
Khi cháo sữa sôi, bọt lớn nổi lên xoay theo chiều kim đồng hồ, không một giọt nào văng ra ngoài.

Mahābrahmā chattaṃ dhāresi, cattāro lokapālā khaggahatthā ārakkhaṃ gaṇhiṃsu, sakko alātāni samānento aggiṃ jālesi.
Đại Phạm Thiên cầm dù, bốn vị hộ thế cầm kiếm bảo vệ, Đế Thích quạt lửa nhóm lửa.

Devatā catūsu dīpesu ojaṃ saṃharitvā tattha pakkhipiṃsu.
Chư thiên từ bốn châu gom oja (tinh hoa) bỏ vào cháo.

Sujātā, ekadivaseyeva imāni acchariyāni disvā puṇṇādāsiṃ āmantesi – "Amma, puṇṇe ajja amhākaṃ devatā ativiya pasannā, mayā ettakaṃ kālaṃ evarūpaṃ acchariyaṃ ¶ nāma na diṭṭhapubbaṃ ¶, vegena gantvā devaṭṭhānaṃ paṭijaggāhī"ti.
Sujātā thấy các điều kỳ diệu trong một ngày, gọi đầy tớ nữ Puṇṇā: "Mẹ ơi Puṇṇā, hôm nay thần linh của chúng ta rất hài lòng, ta chưa từng thấy điều kỳ diệu như vậy bao giờ, mau đi dọn chỗ thờ thần."

Sā "Sādhu, ayye"ti tassā vacanaṃ sampaṭicchitvā turitaturitā rukkhamūlaṃ agamāsi.
Puṇṇā nói "Lành thay, thưa bà", nhận lời, vội vã đến gốc cây.

Bodhisattopi ¶ kho bhikkhācārakālaṃ āgamayamāno pātova gantvā rukkhamūle nisīdi.
Bồ-tát đang chờ giờ khất thực, sáng sớm cũng đến ngồi dưới gốc cây.

Rukkhamūlaṃ sodhanatthāya gatā puṇṇā āgantvā sujātāya ārocesi – "Devatā rukkhamūle nisinnā"ti.
Puṇṇā đi dọn gốc cây, về báo Sujātā: "Thần linh đang ngồi dưới gốc cây."

Sujātā, "Sace je saccaṃ bhaṇasi, adāsiṃ karomī"ti vatvā sabbapasādhanaṃ pasādhetvā satasahassagghanake suvaṇṇathāle pāyāsaṃ vaḍḍhetvā aparāya

suvaṇṇapātiyā pidahitvā setavatthena sampaliveṭhetvā samantā gandhadāmamālādāmāni osāretvā ukkhipitvā gantvā mahāpurisaṃ disvā balavapītiṃ uppādetvā diṭṭhaṭṭhānato paṭṭhāya oṇatoṇatā gantvā sīsato thālaṃ otāretvā vivaritvā saheva pātiyā pāyāsaṃ mahāpurisassa hatthe ṭhapetvā vanditvā "Yathā mayhaṃ manoratho nipphanno, evaṃ tumhākampi nipphajjatū"ti vatvā pakkāmi.
Sujātā nói: "Nếu ngươi nói thật, ta sẽ làm nô lệ cho ngươi", trang sức đầy đủ, đổ cháo sữa vào bát vàng trị giá trăm ngàn, đậy bằng bát vàng khác, gói bằng vải trắng, treo vòng hoa hương quanh, mang đến, thấy Đại Sĩ, sinh đại hoan hỷ, từ chỗ thấy cúi đầu đi đến, từ đầu hạ bát xuống, mở ra, cùng với bát đặt cháo sữa vào tay Đại Sĩ, đảnh lễ nói: "Như nguyện vọng của con đã thành tựu, nguyện nguyện vọng của ngài cũng thành tựu", rồi đi.

Bodhisatto nerañjarāya nadiyā tīraṃ gantvā suvaṇṇathālaṃ tīre ṭhapetvā nhatvā paccuttaritvā ekūnapaṇṇāsa piṇḍe karonto pāyāsaṃ paribhuñjitvā suvaṇṇapātiṃ nadiyā sampavāhetvā anukkamena bodhimaṇḍaṃ āruyha sabbaññutaṃ patvā sattasattāhaṃ bodhimaṇḍe atikkamitvā isipatane migadāye pavattitavaradhammacakko sujātāya puttassa yasadārakassa upanissayaṃ disvā gantvā aññatarasmiṃ rukkhamūle nisīdi.
Bồ-tát đến bờ sông Nerañjarā, đặt bát vàng bên bờ, tắm, lên bờ, chia cháo sữa thành bốn mươi chín phần ăn, thả bát vàng trôi theo dòng sông, dần đến cội bồ-đề chứng Vô thượng Bồ-đề, trú bảy tuần dưới cội bồ-đề, chuyển pháp luân tại vườn Nai Isipatana, thấy căn cơ của con trai Sujātā là Yasadāraka, đến ngồi dưới một gốc cây.

Yasopi kulaputto rattibhāgasamanantare vivaṭaṃ itthāgāraṃ disvā sañjātasaṃvego "Upaddutaṃ vata, bho, upasaṭṭhaṃ vata, bho"ti vatvā nivesanato nikkhamitvāva bahinagare satthu santikaṃ gantvā dhammadesanaṃ sutvā tīṇi maggaphalāni paṭivijjhi.
Cũng vị Yasakula, nửa đêm thấy hậu cung mở, sinh cảm xúc mạnh mẽ: "Khổ thay, nguy hại thay", rời nhà, đến ngoài thành gặp Đức Phật nghe pháp, chứng ba quả vị.

Athassa pitā padānupadikaṃ ¶ gantvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā yasassa pavattiṃ pucchi.
Cha cậu đi theo dấu chân đến gặp Đức Thế Tôn hỏi về Yasadāraka.

Satthā yasaṃ kulaputtaṃ paṭicchādetvā dhammaṃ desesi.
Đức Phật giấu Yasakula, thuyết pháp.

Desanāpariyosāne so seṭṭhigahapati sotāpattiphale patiṭṭhāsi, yaso arahattaphalaṃ pāpuṇi.
Cuối bài pháp, trưởng giả cha Yasadāraka chứng Dự lưu, Yasadāraka chứng A-la-hán.

Taṃ bhagavā "Ehi bhikkhū"ti āha, tāvadevassa gihiliṅgaṃ antaradhāyi, iddhimayapattacīvaradharo ahosi.

Đức Thế Tôn gọi "Hãy đến, tỳ-kheo", ngay lập tức tướng tại gia biến mất, ông mặc y bát do thần thông.

Pitāpissa satthāraṃ nimantesi.
Cha ông cũng thỉnh Đức Phật.

Satthā yasaṃ kulaputtaṃ pacchāsamaṇaṃ katvā tassa gharaṃ gantvā katabhattakicco dhammaṃ desesi, desanāpariyosāne yasassa mātā, sujātā, purāṇadutiyikā ca sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu.
Đức Phật để Yasadāraka đi theo sau, đến nhà ông ấy, dùng cơm xong thuyết pháp, cuối bài pháp mẹ Yasadāraka là Sujātā và vợ cũ của ông ấy chứng Dự lưu.

Taṃdivasaṃ ayaṃ, sujātā, tevācikasaraṇe patiṭṭhāsi saddhiṃ suṇisāya.
Ngày ấy Sujātā cùng con dâu thiết lập quy y ba câu (tevācikasaraṇe – quy y Phật, Pháp, Tăng).

Ayamettha saṅkhepo ¶, vitthārato panetaṃ vatthu khandhake (mahāva· 25-28) āgatameva ¶.
Đây là tóm tắt, chi tiết xem trong Khandhaka (Mahāvagga 25-28).

Satthā aparabhāge paṭipāṭiyā upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento imaṃ upāsikaṃ paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật theo thứ tự đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt nữ cư sĩ này vào vị trí đứng đầu những người đầu tiên quy y (paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ aggaṭṭhāne).

Visākhāvatthu
Chuyện tích Visākhā

259. Dutiye dāyikānanti dānābhiratānaṃ upāsikānaṃ, visākhā migāramātā, aggāti dasseti.
259. Trong phần thứ hai, "dāyikānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ ưa thích bố thí (dānābhiratānaṃ upāsikānaṃ), Visākhā Migāramātā là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ dāyikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp, thấy Đức Phật đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những người bố thí, làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā kassapabuddhakāle kikissa kāsirañño gehe sattannaṃ bhaginīnaṃ sabbakaniṭṭhā hutvā nibbatti.

Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, thời Đức Phật Kassapa tái sinh trong nhà vua Kiki nước Kāsi, là em út trong bảy chị em.

Tadā kira –
Lúc ấy có bài kệ:

“Samaṇī ¶ samaṇaguttā ca, bhikkhunī bhikkhudāyikā;
Dhammā ceva sudhammā ca, saṅghadāsī ca sattamā”ti.
“Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāyikā, Dhammā, Sudhammā, và Saṅghadāsī là bảy chị em.”

Imā satta bhaginiyo ahesuṃ.
Đây là bảy chị em.

Tā etarahi –
Bây giờ họ tái sinh là:

“Khemā uppalavaṇṇā ca, paṭācārā ca gotamī;
Dhammadinnā mahāmāyā, visākhā ceva sattamī”ti.
“Khemā, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, Gotamī, Dhammadinnā, Mahāmāyā, và Visākhā là bảy vị.”

Evaṃnāmā hutvā nibbattā.
Họ tái sinh với những tên ấy.

Tatrāyaṃ saṅghadāsī ekaṃ buddhantaraṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde aṅgaraṭṭhe bhaddiyanagare meṇḍakaseṭṭhiputtassa dhanañcayaseṭṭhino aggamahesiyā sumanadeviyā nāma kucchismiṃ nibbatti, visākhātissā nāmaṃ akaṃsu.
Trong đó Saṅghadāsī trải một khoảng giữa hai vị Phật luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong bụng Sumanadevī, hoàng hậu chính của trưởng giả Dhanañcaya, con trai trưởng giả Meṇḍaka, tại thành Bhaddiya nước Aṅga, được tên Visākhā.

Tassā sattavassikakāle dasabalo selabrāhmaṇassa ca aññesañca bodhaneyyabandhavānaṃ upanissayasampattiṃ disvā mahābhikkhusaṅghaparivāro cārikaṃ caramāno tasmiṃ raṭṭhe taṃ nagaraṃ pāpuṇi.
Khi bà bảy tuổi, Đức Thập Lực thấy căn cơ của Bà-la-môn Sela và các thân tộc cần được giác ngộ, cùng đại chúng Tăng du hành đến thành ấy trong nước.

Tasmiñca samaye meṇḍako gahapati tasmiṃ nagare pañcannaṃ mahāpuññānaṃ jeṭṭhako hutvā seṭṭhiṭṭhānaṃ kāresi.

Lúc ấy trưởng giả Meṇḍaka là trưởng trong năm đại phú quý của thành, giữ chức trưởng giả.

pañca mahāpuññā nāma meṇḍako seṭṭhi, candapadumā nāma tasseva aggamahesī, tassa ca putto dhanañcayo nāma, tassa bhariyā sumanadevī nāma, meṇḍakaseṭṭhissa dāso ¶ ¶ puṇṇo nāmāti.
Năm đại phú quý là: trưởng giả Meṇḍaka, hoàng hậu Candapadumā, con trai Dhanañcaya, vợ Sumanadevī, và nô lệ Puṇṇa của trưởng giả Meṇḍaka.

Na kevalañca meṇḍakaseṭṭhiyeva, bimbisāramahārājassa pana āṇāpavattiṭṭhāne pañca amitabhogā nāma ahesuṃ jotiko jaṭilo meṇḍako puṇṇo kākavaliyoti.
Không chỉ trưởng giả Meṇḍaka, mà dưới quyền vua Bimbisāra có năm người giàu vô lượng: Jotika, Jaṭila, Meṇḍaka, Puṇṇa, Kākavāliya.

Tesu ayaṃ meṇḍakaseṭṭhi dasabalassa attano nagaraṃ sampattabhāvaṃ sutvā puttassa dhanañcayaseṭṭhino dhītaraṃ visākhaṃ pakkositvā evamāha – "Amma, tuyhampi maṅgalaṃ amhākampi maṅgalaṃ, tava paricārikāhi pañcadārikāsatehi ¶ saddhiṃ pañca rathasatāni āruyha pañcahi dāsisatehi parivutā dasabalassa paccuggamanaṃ karohī"ti.
Trong số đó trưởng giả Meṇḍaka nghe Đức Thập Lực đến thành mình, gọi cháu gái Visākhā con trưởng giả Dhanañcaya nói: "Con ơi, đây là dịp lành cho con và cho chúng ta, hãy cùng năm trăm thị nữ, năm trăm xe, năm trăm tỳ nữ ra đón Đức Thập Lực."

Sā pitāmahassa vacanaṃ sutvā tathā akāsi.
Bà nghe lời ông nội làm theo.

Kāraṇākāraṇesu pana kusalattā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikāva satthāraṃ upasaṅkamitvā vanditvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Vì khéo léo trong mọi việc, bà đi xe đến nơi xe có thể đi, xuống xe đi bộ đến gần Đức Phật đảnh lễ, đứng một bên.

Athassā caritavasena satthā dhammaṃ desesi.
Đức Phật thuyết pháp theo hành trạng của bà.

Desanāpariyosāne pañcahi dārikāsatehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Cuối bài pháp, bà cùng năm trăm thị nữ chứng Dự lưu.

Meṇḍakaseṭṭhipi kho satthu santikaṃ gantvā satthāraṃ vanditvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Trưởng giả Meṇḍaka cũng đến đảnh lễ Đức Phật, đứng một bên.

Atha satthā tassapi caritavasena dhammaṃ desesi.
Đức Phật thuyết pháp theo hành trạng của ông.

So desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāya satthāraṃ svātanāya nimantetvā punadivase attano nivesane paṇītena khādanīyena bhojanīyena buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ parivisitvā etenupāyena aḍḍhamāsaṃ mahādānaṃ adāsi.
Ông chứng Dự lưu cuối bài pháp, thỉnh Đức Phật thọ trai ngày mai, hôm sau ở nhà mình dâng cúng Đức Phật và chúng Tăng bằng các món ngon, theo cách ấy dâng đại thí nửa tháng.

Satthā bhaddiyanagare yathābhirantaṃ viharitvā pakkāmi.
Đức Phật trú tại Bhaddiya tùy hỷ rồi đi.

Ito paraṃ aññaṃ kathāmaggaṃ vissajjetvā visākhāya uppattikathāva kathetabbā.
Từ đây bỏ qua các chuyện khác, kể tiếp chuyện sinh khởi của Visākhā.

Sāvatthiyañhi kosalarājā bimbisārassa santikaṃ pesesi – "Mama āṇāpavattiṭṭhāne amitabhogavindanakulaṃ nāma natthi, amhākaṃ amitabhogavindanakulaṃ pesetū"ti.
Vua Kosala gửi sứ đến vua Bimbisāra: "Trong lãnh thổ của ta không có gia đình giàu vô lượng, xin gửi một gia đình giàu vô lượng đến cho ta."

Rājā amaccehi saddhiṃ mantesi.
Vua Bimbisāra bàn với các quan.

Amaccā "Mahākulaṃ pesetuṃ na sakkā, ekaṃ pana seṭṭhiputtaṃ pesessāmā"ti meṇḍakaseṭṭhino puttaṃ dhanañcayaseṭṭhiṃ āyāciṃsu.
Các quan nói: "Không thể gửi cả đại gia tộc, chỉ gửi một con trai trưởng giả", thỉnh con trưởng giả Meṇḍaka là Dhanañcaya.

Rājā tesaṃ vacanaṃ sutvā taṃ pesesi.
Vua nghe vậy gửi ông ấy đi.

Atha naṃ kosalarājā sāvatthito sattayojanamatthake sāketanagare seṭṭhiṭṭhānaṃ datvā vāsesi.
Vua Kosala cho ông chức trưởng giả tại Sāketanagara cách Sāvatthi bảy do-tuần, để ông trú ngụ.

Sāvatthiyañca migāraseṭṭhino putto puṇṇavaḍḍhanakumāro nāma vayappatto ahosi.
Tại Sāvatthi, con trai trưởng giả Migāra là Puṇṇavaḍḍhana đã trưởng thành.

Atha assa ¶ pitā "Putto me vayappatto, gharāvāsenassa ābandhanasamayo"ti ¶ ñatvā "Amhākaṃ samānajātike kule dārikaṃ pariyesathā"ti kāraṇākāraṇakusale purise pesesi.

Cha cậu nghĩ "Con trai ta đã lớn, đến lúc lập gia đình", sai người khéo léo tìm cô gái cùng đẳng cấp.

Te sāvatthiyaṃ attano rucitaṃ dārikaṃ adisvā sāketaṃ agamaṃsu.
Họ không tìm được cô gái hợp ý tại Sāvatthi, đến Sāket.

Taṃdivasañca, visākhā, attano samānavayehi pañcahi kumārikāsatehi parivāritā nakkhattakīḷanatthāya ekaṃ mahāgāmaṃ agamāsi ¶.
Cùng ngày ấy, Visākhā cùng năm trăm cô gái cùng tuổi đi chơi lễ hội ở một làng lớn.

Tepi purisā antonagare caritvā attano rucitaṃ dārikaṃ adisvā bahinagaradvāre aṭṭhaṃsu.
Những người ấy đi trong thành không thấy cô gái hợp ý, đứng ngoài cửa thành.

Tasmiṃ samaye devo vassituṃ ārabhi.
Lúc ấy trời bắt đầu mưa.

Atha tā visākhāya saddhiṃ nikkhantā dārikā temanabhayena vegena sālaṃ pavisiṃsu.
Các cô gái đi cùng Visākhā sợ ướt vội chạy vào sala.

Te purisā tāsampi antare yathārucitaṃ dārikaṃ na passiṃsu.
Những người ấy giữa đám cô gái không thấy ai hợp ý.

Tāsaṃ pana sabbapacchato, visākhā, devaṃ vassantampi agaṇetvā aturitagamanena temayamānāva sālaṃ pāvisi.
Visākhā đi cuối cùng, không quan tâm trời mưa, đi thong thả ướt át vào sala.

Te purisā taṃ disvā cintayiṃsu – "Rūpavatī tāva kaññā etaparamā bhaveyya, rūpaṃ panetaṃ ekaccāya kāritapattaṃ viya hoti, kathaṃ samuṭṭhāpetvā kathentā jānissāma madhuravacanā vā no vā"ti.
Họ thấy bà nghĩ: "Vẻ đẹp của cô gái này tuyệt vời, nhưng sắc đẹp ấy như được tạo ra, phải nói chuyện để biết cô ấy có lời nói ngọt ngào hay không."

Tato naṃ āhaṃsu – "Ativiya pariṇatavayā itthī viya yāsi, ammā"ti.
Họ nói: "Cô đi như người phụ nữ đã lớn tuổi, mẹ ơi."

Kiṃ disvā kathetha, tātāti?
"Thấy gì mà nói vậy, các chú?"

Aññā tayā saddhiṃ kīḷanakumāriyo temanabhayena vegena āgantvā sālaṃ paviṭṭhā, tvaṃ pana mahallikā viya padavāraṃ atikkamma nāgacchasi, sāṭakassa temanabhāvampi na gaṇesi.
"Các cô gái chơi với cô sợ ướt chạy vội vào sala, còn cô như bà già thong thả bước từng bước, không quan tâm áo ướt."

Sace taṃ hatthī vā asso vā anubandheyya, kiṃ evamevaṃ kareyyāsīti?
"Nếu voi hay ngựa đuổi theo, cô cũng đi thong thả thế sao?"

Tātā, sāṭakā nāma na dullabhā, sulabhā mayhaṃ kule sāṭakā.
"Các chú, vải áo không quý hiếm, trong nhà ta vải áo rất dễ có."

Vayappattā ¶ mātugāmā pana paṇiyabhaṇḍasadisā, hatthe vā pāde vā bhagge aṅgavikalaṃ mātugāmaṃ jigucchantā niṭṭhubhitvā gacchanti, tasmā saṇikaṃ āgatāmhīti.
"Phụ nữ trưởng thành như hàng hóa buôn bán, nếu tay chân gãy, thân tàn tật thì người ta ghê tởm, khinh bỉ bỏ đi, vì vậy ta đi thong thả."

Te cintayiṃsu – "Imāya sadisā imasmiṃ jambudīpe itthī nāma natthi, yādisā rūpena, kathāyapi tādisāva.
Họ nghĩ: "Trong Jambudīpa không có phụ nữ nào giống cô ấy, cả về sắc đẹp lẫn lời nói."

Kāraṇākāraṇaṃ ñatvā kathetī"ti tassā upari mālāguḷaṃ khipiṃsu.
"Cô ấy biết rõ nguyên nhân mà nói", họ ném vòng hoa lên bà.

Atha, visākhā, cintesi – "Ahaṃ pubbe apariggahitā, idāni pana pariggahitāmhī"ti vinītenākārena bhūmiyaṃ nisīdi.
Visākhā nghĩ: "Trước đây ta chưa được chọn, giờ đã được chọn", với vẻ khiêm nhường ngồi xuống đất.

Atha naṃ tattheva sāṇiyā parikkhipiṃsu.
Họ lập tức dùng màn che quanh bà.

Sā paṭicchannabhāvaṃ ñatvā dāsigaṇaparivutā gehaṃ agamāsi.
Biết mình đã được che kín, bà cùng đoàn tỳ nữ về nhà.

Tepi migāraseṭṭhino purisā tāya saddhiṃyeva dhanañcayaseṭṭhissa santikaṃ agamaṃsu.
Những người của trưởng giả Migāra cùng bà đến chỗ trưởng giả Dhanañcaya.

"Kataragāmavāsino ¶, tātā, tumhe"ti pucchitā "Sāvatthinagare migāraseṭṭhino purisamhā"ti vatvā "Mayaṃ amhākaṃ seṭṭhinā tumhākaṃ gehe vayappattā dārikaṃ atthīti sutvā pesitā"ti.
"Hỏi các chú ở làng nào?", "Chúng tôi là người của trưởng giả Migāra tại Sāvatthi, chủ chúng tôi nghe nhà các vị có cô gái trưởng thành nên sai chúng tôi đến."

Sādhu, tātā, tumhākaṃ seṭṭhi kiñcāpi bhogena amhehi asadiso, jātiyā pana sadiso.
"Lành thay các chú, trưởng giả các vị tuy tài sản không bằng chúng ta, nhưng dòng họ thì ngang nhau."

Sabbākārasampanno nāma dullabho gacchatha tumhe seṭṭhissa amhehi sampaṭicchitabhāvaṃ ārocethāti.
"Người đầy đủ mọi mặt hiếm có, các chú về báo với trưởng giả rằng chúng ta chấp thuận."

Te tassa vacanaṃ sutvā sāvatthiṃ gantvā migāraseṭṭhissa tuṭṭhiṃ vaḍḍhiṃ ca pavedetvā "Laddhā no sāmi sākete dhanañcayaseṭṭhissa gehe dārikaṃ"ti āhaṃsu.
Họ nghe vậy về Sāvatthi báo tin vui cho trưởng giả Migāra: "Chúng tôi đã được cô gái ở nhà trưởng giả Dhanañcaya tại Sāket."

Taṃ sutvā migāraseṭṭhi "Mahākulagehe kira no dārikaṃ laddhā"ti tuṭṭhamānaso hutvā tāvadeva dhanañcayaseṭṭhissa sāsanaṃ pahiṇi ¶ "Idāneva dārikaṃ ānayissāma, kattabbakiccaṃ karontū"ti.
Nghe vậy trưởng giả Migāra vui mừng nghĩ "Chúng ta đã được cô gái từ đại gia tộc", lập tức gửi tin cho trưởng giả Dhanañcaya: "Bây giờ chúng ta sẽ đón cô gái, xin làm việc cần làm."

Sopissa paṭisāsanaṃ pesesi – "Nayidaṃ amhākaṃ bhāriyaṃ, seṭṭhi pana attano kattabbakiccaṃ karotū"ti.
Ông ấy trả lời: "Đây không phải việc khó khăn của chúng ta, trưởng giả cứ làm việc của mình."

So kosalarājño santikaṃ gantvā ārocesi – "Deva, ekā me maṅgalakiriyā atthi, dāsassa te puṇṇavaḍḍhanassa dhanañcayaseṭṭhino dhītaraṃ visākhaṃ nāma dārikaṃ ānessāmi, sāketagamanaṃ me anujānāthā"ti.
Ông đến chỗ vua Kosala thưa: "Bệ hạ, con có một việc lành, con trai của tớ là Puṇṇavaḍḍhana sẽ đón cô gái Visākhā con trưởng giả Dhanañcaya, xin bệ hạ cho con đi Sāket."

Sādhu, mahāseṭṭhi, kiṃ pana amhehipi ¶ āgantabbanti?
"Lành thay, đại trưởng giả, chúng ta cũng nên đi chứ?"

Deva tumhādisānaṃ gamanaṃ laddhuṃ sakkāti?
"Bệ hạ, những người như ngài đi được sao?"

Rājā mahākulassa saṅgahaṃ kātukāmo "Hotu seṭṭhi, āgamissāmī"ti sampaṭicchitvā migāraseṭṭhinā saddhiṃ sāketanagaraṃ agamāsi.
Vua muốn chăm sóc đại gia tộc, nói "Được, trưởng giả, ta sẽ đi", cùng trưởng giả Migāra đến Sāket.

Dhanañcayaseṭṭhi "Migāraseṭṭhi kira kosalarājānaṃ gahetvā āgato"ti sutvā paccuggamanaṃ katvā rājānaṃ gahetvā attano nivesanaṃ agamāsi.

Trưởng giả Dhanañcaya nghe "Trưởng giả Migāra dẫn vua Kosala đến", ra đón, dẫn vua về nhà mình.

Tāvadeva rañño ca rājabalassa ca migāraseṭṭhino ca vasanaṭṭhānaṃ ceva mālāgandhabhattādīni ca sabbāni paṭiyādesi.
Ngay lập tức chuẩn bị chỗ ở cho vua, quân vua, trưởng giả Migāra, và các thứ hoa hương, thức ăn v.v.

"Idaṃ imassa laddhuṃ vaṭṭati, idaṃ imassā"ti sabbaṃ attanāva jānāti.
Ông tự biết "Cái này cho người này, cái kia cho người kia".

Te te janā cintayiṃsu – "Seṭṭhi amhākameva sakkāraṃ karotī"ti.
Mọi người nghĩ "Trưởng giả chỉ cúng dường chúng ta thôi."

Athekadivasaṃ rājā dhanañcayaseṭṭhissa sāsanaṃ pahiṇi "Na sakkā seṭṭhinā cirakālaṃ amhākaṃ bharaṇaposanaṃ kātuṃ, dārikāya gamanakālaṃ jānātū"ti.
Một ngày vua gửi tin cho trưởng giả Dhanañcaya: "Không thể để trưởng giả nuôi dưỡng chúng ta lâu, hãy biết thời gian cô gái xuất giá."

Sopi rañño sāsanaṃ pesesi – "Idāni vassakālo āgato, na sakkā catumāsaṃ vicarituṃ, tumhākaṃ balakāyassa yaṃ yaṃ laddhuṃ ¶ vaṭṭati, sabbaṃ taṃ mama bhāro.
Ông trả lời vua: "Bây giờ mùa mưa đã đến, không thể đi lại bốn tháng, mọi thứ quân đội cần, con sẽ chịu trách nhiệm hết."

Kevalaṃ devo mayā pesitakāle gacchatū"ti.
"Chỉ xin bệ hạ đi khi con sai người."

Tato paṭṭhāya sāketanagaraṃ niccanakkhattagāmo viya ahosi.
Từ đó Sāketanagara như làng hội liên tục.

Evaṃ tayo māsā atikkantā.
Như vậy ba tháng trôi qua.

Dhanañcayaseṭṭhino pana dhītāya mahālatāpasādhanaṃ na tāva niṭṭhaṃ gacchati.
Nhưng trang sức mahālatā của con gái trưởng giả Dhanañcaya chưa hoàn thành.

Athassa kammantādhiṭṭhāyakā āgantvā ārocayiṃsu – "Sesaṃ asantaṃ nāma natthi, balakāyassa pana bhattapacanadārūni nappahontī"ti.
Người quản việc đến báo: "Không còn gì thiếu, nhưng củi nấu cơm cho quân đội không đủ."

“Gacchatha, tātā, hatthisālā assasālā viyojetvā bhattaṃ pacathā”ti.
“Đi đi các con, tháo sàn voi, sàn ngựa nấu cơm.”

Evaṃ pacantānampi aḍḍhamāso atikkanto.
Như vậy nấu nửa tháng nữa.

Tato puna ārocayiṃsu – “Dārūni sāmi nappahontī”ti.
Lại báo: “Củi không đủ, chủ ơi.”

“Tātā, imasmiṃ kāle dārūni laddhuṃ na sakkā, dussakoṭṭhāgāraṃ pana vivaritvā thūlasāṭake gahetvā vaṭṭiyo katvā telacāṭiyaṃ temetvā bhattaṃ pacathā”ti.
“Các con, lúc này không lấy củi được, mở kho vải, lấy vải dày cuốn thành bó, nhúng dầu nấu cơm.”

Iminā niyāmena pacantānaṃ cattāro māsā pūrayiṃsu.
Theo cách ấy nấu đủ bốn tháng.

Tato ¶ dhanañcayaseṭṭhi dhītuyā mahālatāpasādhanassa niṭṭhitabhāvaṃ ñatvā “Sve dārikaṃ pesessāmī”ti dhītaraṃ samīpe nisīdāpetvā “Amma patikule vasantiyā nāma imañcimañca ācāraṃ ¶ sikkhituṃ vaṭṭatī”ti ovādaṃ adāsi.
Sau đó trưởng giả Dhanañcaya biết trang sức mahālatā của con gái đã xong, nói “Mai sẽ đưa con gái đi”, cho con gái ngồi gần, dạy: “Con ơi, khi sống ở nhà chồng phải học các quy tắc này này.”

Ayaṃ migāraseṭṭhi anantaragabbhe nisinno dhanañcayaseṭṭhino ovādaṃ assosi.
Trưởng giả Migāra ngồi phòng bên nghe lời dạy của trưởng giả Dhanañcaya.

Sopi seṭṭhi dhītaraṃ evaṃ ovadi –
Ông cũng dạy con dâu:

“Amma sasurakule vasantiyā nāma antoaggi bahi na nīharitabbo, bahiaggi anto na pavesetabbo, dadantasseva dātabbaṃ, adadantassa na dātabbaṃ, dadantassapi adadantassapi dātabbaṃ, sukhaṃ nisīditabbaṃ, sukhaṃ paribhuñjitabbaṃ, sukhaṃ nipajjitabbaṃ, aggi paricaritabbo, antodevatā namassitabbā”ti.
“Con ơi, khi sống ở nhà chồng: lửa trong nhà không được mang ra ngoài, lửa ngoài không được mang vào trong, người cho thì cho, người không cho thì không cho, cả người cho và không cho cũng nên cho, ngồi thoải mái, ăn thoải mái, ngủ thoải mái, chăm sóc lửa, thờ cúng thần trong nhà.”

Imaṃ dasavidhaṃ ovādaṃ datvā punadivase sabbā seniyo sannipātetvā rājasenāya majjhe aṭṭha kuṭumbike pāṭibhoge gahetvā “Sace me dhītu gataṭṭhāne doso uppajjati, tumhehi sodhetabbo”ti vatvā navakoṭiagghanakena

mahālatāpasādhanena dhītaraṃ pasādhetvā nhānacuṇṇamūlaṃ catupaṇṇāsasakaṭasataṃ dhanaṃ datvā dhītāya saddhiṃ nibaddhaṃ gamanacāriniyo pañcasatā dāsiyo pañca ājaññarathasatāni sabbūpakārañca ¶ sataṃ sataṃ datvā kosalarājānañca migāraseṭṭhiñca, vissajjetvā dhītu gamanavelāyaṃ vajādhiṭṭhāyake purise pakkosāpetvā, "Tātā, mama dhītāya gataṭṭhāne khīrapānatthaṃ dhenūhi, yānayojanatthaṃ usabhehi ca attho hoti, tasmā mama dhītu gamanamagge vajadvāraṃ vivaritvā puthulato aṭṭha usabhāni gogaṇena pūretvā tigāvutamatthake asukā nāma kandarā atthi, aggagoyūthe taṃ ṭhānaṃ patte bherisaññāya vajadvāraṃ pidaheyyāthā"ti.
Dạy mười điều này xong, ngày hôm sau tập hợp tất cả xe, giữa đội quân vua lấy tám gia đình làm bảo lãnh: "Nếu ở nhà chồng con gái ta có lỗi, các ngươi phải sửa chữa", trang sức mahālatā trị giá chín koṭi cho con gái, bốn mươi lăm trăm xe bột tắm, tài sản, năm trăm tỳ nữ đi theo, năm trăm xe ngựa, các vật dụng trăm mỗi thứ, tiễn vua Kosala và trưởng giả Migāra, đến lúc con gái đi, gọi người quản trâu: "Các con, ở chỗ con gái ta đi cần bò cho uống sữa, trâu đực kéo xe, nên trên đường con gái ta đi, mở cửa trại trâu, thả tám con trâu đực mạnh nhất dẫn đàn trâu, khi đàn trâu đến khe núi cách ba do-tuần tên kia, đánh trống đóng cửa trại."

Te "Sādhū"ti seṭṭhissa vacanaṃ sampaṭicchitvā tathā akaṃsu ¶.
Họ nói "Lành thay", nhận lời trưởng giả làm theo.

Vajadvāre vivaṭe uḷāruḷārāyeva gāviyo nikkhamiṃsu.
Cửa trại mở, những con bò cái mạnh mẽ đi ra.

Dvāre pidahite pana visākhāya puññabalena balavagāvo ca dammagāvo ca bahi laṅghitvā maggaṃ paṭipajjiṃsu.
Khi cửa đóng, nhờ oai lực phước đức của Visākhā, những con bò đực mạnh và bò thuần nhảy ra ngoài theo đường.

Atha, visākhā, sāvatthinagaradvāraṃ pattakāle cintesi –
"Paṭicchannayānasmiṃ nu kho nisīditvā pavisāmi, udāhu rathe ṭhatvā"ti.
Visākhā đến cửa thành Sāvatthi nghĩ: "Nên ngồi xe kín hay đứng trên xe?"

Athassā etadahosi – "Paṭicchannayānena me pavisantiyā mahālatāpasādhanassa viseso na paññāyissatī"ti.
Bà nghĩ: "Nếu ngồi xe kín thì vẻ đẹp trang sức mahālatā không lộ ra."

Sā sakalanagarassa attānaṃ dassentī rathe ṭhatvā nagaraṃ pāvisi.
Bà đứng trên xe để cả thành thấy mình, vào thành.

Sāvatthivāsino visākhāya sampattiṃ disvā "Esā kira, visākhā, nāma evarūpā, ayañca sampatti etissāva anucchavikā"ti āhaṃsu.
Dân Sāvatthi thấy vẻ đẹp của Visākhā nói: "Visākhā này thật như vậy, vẻ đẹp này rất hợp với bà ấy."

Iti sā mahāsampattiyā migāraseṭṭhino gehaṃ pāvisi.
Như vậy với đại vẻ đẹp bà vào nhà trưởng giả Migāra.

Āgatadivase cassā sakalanagaravāsino "Amhākaṃ, dhanañcayaseṭṭhi, attano nagaraṃ sampattānaṃ mahāsakkāraṃ akāsī"ti yathābalaṃ paṇṇākāraṃ pahiṇiṃsu.
Ngày đến, dân toàn thành nói "Trưởng giả Dhanañcaya đã làm đại cúng dường khi đến thành ta", tùy sức gửi lễ vật.

Visākhā, pahitapahitaṃ paṇṇākāraṃ tasmiṃyeva nagare aññamaññesu kulesu ¶ sabbatthakameva dāpesi.
Visākhā lấy lễ vật được gửi đến dâng hết cho các gia đình trong thành.

Athassā rattibhāgasamanantare ekissā ājaññavaḷavāya gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi.
Đêm ấy một con ngựa cái thuần chủng sinh con.

Sā dāsīhi daṇḍadīpikā gāhāpetvā tattha gantvā vaḷavaṃ uṇhodakena nhāpetvā telena makkhāpetvā attano vasanaṭṭhānameva agamāsi.
Bà sai tỳ nữ cầm đèn gậy đi đến đó, tắm ngựa cái bằng nước nóng, xoa dầu, rồi về chỗ ở của mình.

Migāraseṭṭhipi sattāhaṃ puttassa āvāhasakkāraṃ karonto dhuravihāre vasantampi tathāgataṃ amanasikatvā sattame divase sakalanivesanaṃ pūrento naggasamaṇake nisīdāpetvā "Āgacchatu me dhītā, arahante vandatū"ti visākhāya sāsanaṃ pahiṇi.
Trưởng giả Migāra làm lễ cưới cho con trai bảy ngày, trú tại tinh xá chính mà không chú ý Đức Như Lai, đến ngày thứ bảy đầy nhà, cho các sa-môn lõa thể ngồi, sai người báo Visākhā: "Con dâu ta đến, hãy đến đảnh lễ các A-la-hán."

Sā "Arahantā"ti vacanaṃ sutvā sotāpannā ariyasāvikā haṭṭhatuṭṭhā hutvā tesaṃ nisinnaṭṭhānaṃ ¶ gantvā te oloketvā "Na evarūpā nāma arahantā honti, hirottappavivajjitānaṃ ¶ nāma santikaṃ kasmā maṃ sasuro pakkosāpetī"ti "Dhī, dhī"ti garahitvā attano vasanaṭṭhānameva gatā.
Bà nghe "A-la-hán", là bậc Thánh Dự lưu, hoan hỷ đến chỗ họ ngồi, nhìn thấy nói: "Không phải A-la-hán như thế này, sao ông chồng gọi ta đến chỗ những kẻ không có xấu hổ và sợ hãi", quở "Xấu hổ, xấu hổ", rồi về chỗ ở của mình.

Naggasamaṇā taṃ disvā sabbe ekappahāreneva seṭṭhiṃ garahiṃsu – "Kiṃ tvaṃ, gahapati, aññaṃ nālattha, samaṇassa gotamassa sāvikaṃ mahākāḷakaṇṇiṃ kasmā imaṃ gehaṃ pavesesi, vegena naṃ imasmā gehā nīharāhī"ti.
Các sa-môn lõa thể thấy bà, đồng thanh quở trưởng giả: "Ngươi không tìm được ai khác sao, sao đưa nữ đệ tử của sa-môn Gotama, đại hung tinh này vào nhà, mau đuổi bà ấy ra khỏi nhà này."

Tato seṭṭhi "Na sakkā mayā imesaṃ vacanena imaṃ gehā nīharituṃ, mahākulassa dhītā aya"nti cintetvā – "Ācariyā daharā nāma jānitvā vā ajānitvā vā kareyyuṃ, tumhe tuṇhī hothā"ti nagge uyyojetvā mahāpallaṅke nisīdāpetvā suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā visākhāya parivisiyamāno suvaṇṇapātiyaṃ appodakamadhupāyāsaṃ paribhuñji.
Trưởng giả nghĩ "Không thể vì lời họ mà đuổi con dâu đại gia tộc này ra", nói: "Các thầy trẻ có thể biết hoặc không biết mà làm vậy, các ngươi im lặng đi", đuổi các sa-môn lõa thể, ngồi ghế cao, cầm muôi vàng, khi Visākhā dọn thức ăn, ông ăn cháo sữa ít nước trong bát vàng.

Tasmiṃ samaye eko piṇḍacāriko thero piṇḍāya caranto seṭṭhissa gharadvāraṃ pāpuṇi.
Vào lúc ấy, một vị trưởng lão đi khất thực đến trước cửa nhà trưởng giả.

Visākhā, taṃ disvā "Sasurassa ācikkhituṃ na yutta"nti yathā so theraṃ passati, evaṃ apagantvā aṭṭhāsi.
Visākhā thấy vị trưởng lão, nghĩ "Không nên nói với ông chồng", liền đứng ở vị trí mà ông chồng có thể nhìn thấy rõ vị trưởng lão.

So pana bālo theraṃ disvāpi apassanto viya hutvā adhomukho pāyāsameva bhuñjati.
Nhưng ông chồng ngu si dù thấy vị trưởng lão vẫn giả vờ như không thấy, cúi đầu chỉ ăn cháo sữa.

Visākhā, "Theraṃ disvāpi me sasuro saññaṃ na karotī"ti ñatvā theraṃ upasaṅkamitvā "Aticchatha, bhante, mayhaṃ sasuro purāṇaṃ khādatī"ti āha.
Visākhā biết "Ông chồng ta thấy vị trưởng lão mà vẫn không để ý", liền đến gần trưởng lão thưa: "Bạch ngài, xin ngài đi qua, ông chồng con đang ăn đồ cũ."

So nigaṇṭhehi tāva kathitakāle adhivāsesi, "Purāṇaṃ khādatī"ti vuttakkhaṇeyeva pana hatthaṃ apanetvā "Imaṃ pāyāsaṃ ito haratha, etañca imasmā gehā nīharatha.
Ông ấy lúc các sa-môn lõa thể nói thì còn chịu đựng, nhưng ngay khi bà nói "đang ăn đồ cũ", liền rút tay ra: "Mang cháo sữa này đi chỗ khác, và mang cả cái này ra khỏi nhà."

Ayañhi maṃ evarūpe maṅgalagehe asucikhādakaṃ nāma karotī"ti āha.
"Vì bà ấy làm ta thành kẻ ăn đồ bất tịnh trong nhà đang làm lễ lành."

Tasmiṃ kho pana nivesane sabbepi dāsakammakarā visākhāya santakāva, ko naṃ hatthe vā pāde vā gaṇhissati, mukhena kathetuṃ samatthopi nāma natthi.
Trong nhà ấy tất cả tỳ nữ, người làm đều thuộc về Visākhā, ai dám nắm tay chân bà, ngay cả nói miệng cũng không ai dám.

Tato, visākhā, sasurassa kathaṃ sutvā āha – "Tāta, na ettakena vacanena mayaṃ nikkhamāma, nāhaṃ tumhehi udakatitthato kumbhadāsikā viya ānītā.
Từ đó Visākhā nghe lời ông chồng nói: "Thưa cha, chỉ vì một lời nói như vậy mà con không rời đi, con không phải là nữ tỳ mang nước từ giếng được cha đem về."

Dharamānakamātāpitūnaṃ dhītaro nāma na ettakeneva nikkhamanti, eteneva me kāraṇena pitā idhāgamanadivase aṭṭha kuṭumbike pakkosāpetvā 'Sace me dhītaraṃ upādāya doso uppajjati, sodheyyāthā'ti vatvā tesaṃ hatthe ṭhapesi.
"Con gái của cha mẹ còn sống không phải vì một lời như vậy mà rời đi, chính vì lý do này mà cha con ngày đến đây đã gọi tám gia đình đến, nói 'Nếu có lỗi gì với con gái ta, các ngươi phải sửa chữa', rồi đặt tay các ngươi."

Te pakkosāpetvā mayhaṃ dosādosaṃ sodhāpethā"ti.
"Bây giờ hãy gọi họ đến để sửa chữa lỗi của con."

Tato seṭṭhi "Kalyāṇaṃ esā kathetī"ti aṭṭha kuṭumbike pakkosāpetvā "Ayaṃ dārikā sattame divase aparipuṇṇeyeva maṅgalagehe nisinnaṃ maṃ 'Asucikhādako'ti vadatī"ti āha.
Trưởng giả nghĩ "Cô ấy nói rất hay", gọi tám gia đình đến, nói: "Cô gái này ngày thứ bảy chưa đầy đủ lễ cưới, ngồi trong nhà đang làm lễ mà gọi ta là kẻ ăn đồ bất tịnh."

Evaṃ kira, ammāti?
"Có phải vậy không, mẹ?"

"Tātā, mayhaṃ sasuro asuciṃ khāditukāmo bhavissati, ahaṃ pana evaṃ katvā na kathemi.
"Các chú, ông chồng ta muốn ăn đồ bất tịnh, nhưng ta không làm như vậy."

Ekasmiṃ pana piṇḍapātikatthere gharadvāre ṭhite ayaṃ appodakamadhupāyāsaṃ bhuñjanto na taṃ manasi karoti, ahaṃ iminā kāraṇena 'Aticchatha, bhante, mayhaṃ sasuro imasmiṃ attabhāve puññaṃ na karoti, purāṇapuññaṃ khādatī'ti ettakaṃ kathayinti āha.
"Khi một vị trưởng lão khất thực đứng trước cửa nhà, ông ấy ăn cháo sữa ít nước mà không để ý vị trưởng lão, vì lý do ấy ta mới nói 'Bạch ngài, xin ngài đi qua, ông chồng con trong đời này không tạo phước, chỉ ăn phước cũ'."

Ayya, idha doso natthi, amhākaṃ dhītā kāraṇaṃ katheti, tvaṃ kasmā kujjhasīti?
"Các chú, ở đây không có lỗi, con gái chúng ta nói có lý do, sao ngươi giận?"

Ayyā, esa tāva doso mā hotu, ayaṃ pana dārikā āgatadivaseyeva mama putte saññaṃ akatvā attano icchitaṭṭhānaṃ agamāsīti.
"Các chú, dù lỗi này không có, nhưng cô gái này ngày đến nhà đã không hỏi ý con trai ta mà tự đi đến chỗ mình muốn."

Evaṃ kira, ammāti?
"Có phải vậy không, mẹ?"

Tātā, nāhaṃ icchitaṭṭhānaṃ gacchāmi, imasmiṃ pana gehe ājānīyavaḷavāya vijātāya saññampi akatvā nisīdanaṃ nāma ayuttanti daṇḍadīpikā gāhāpetvā dāsīhi parivutā tattha gantvā vaḷavāya vijātaparihāraṃ kārāpesinti.
"Các chú, ta không tự ý đi đâu, nhưng trong nhà này con ngựa cái thuần chủng vừa sinh con mà không hỏi ý đã ngồi đó là không đúng, nên ta sai tỳ nữ cầm đèn gậy đi đến, làm lễ chăm sóc cho ngựa cái vừa sinh."

Ayya, amhākaṃ dhītā tava gehe dāsīhipi akattabbakammaṃ akāsi, tvaṃ ettha kiṃ dosaṃ passasīti?
"Các chú, con gái chúng ta ở nhà ngươi đã làm việc tỳ nữ cũng không được làm, ngươi thấy lỗi gì ở đây?"

Ayyā, esa tāva guṇo hotu, imissā pana pitā idhāgamanadivase ovādaṃ dento "Antoaggi bahi na nīharitabbo"ti āha, kiṃ pana sakkā amhehi ubhato paṭivissakagehānaṃ aggiṃ adatvā vasitunti?
"Các chú, dù điều này là đức tính, nhưng cha cô ấy ngày đến đây dạy 'Lửa trong nhà không được mang ra ngoài', vậy chúng ta có thể sống mà không cho lửa hai nhà hàng xóm sao?"

Evaṃ kira, ammāti?
"Có phải vậy không, mẹ?"

Tātā, na mayhaṃ pitā etaṃ aggiṃ upādāya kathesi, yā pana antonivesane sassuādīnaṃ rahassakathā uppajjati, sā dāsidāsānaṃ na kathetabbā.
"Các chú, cha ta không nói vì lửa thật, mà là những lời bí mật trong nhà giữa mẹ chồng, con dâu v.v., không được nói với tỳ nữ."

Evarūpā hi kathā vaḍḍhamānā kalahāya saṃvattati, idaṃ sandhāya mayhaṃ pitā kathesi, tātāti.
"Những lời như vậy lan ra sẽ gây cãi vã, vì lý do ấy cha ta mới dạy, các chú ạ."

Ayyā, etaṃ tāva evaṃ hotu, imissā pitā "Bāhirato aggi na anto pavesetabbo"ti āha, kiṃ sakkā amhehi antoaggimhi nibbute bāhirato aggiṃ anāharitunti?
"Các chú, dù điều này là vậy, nhưng cha cô ấy nói 'Lửa ngoài không được mang vào trong', vậy khi lửa trong nhà tắt thì chúng ta không mang lửa ngoài vào được sao?"

Evaṃ kira, ammāti?
"Có phải vậy không, mẹ?"

Tātā, mayhaṃ pitā etaṃ aggiṃ sandhāya na kathesi, yaṃ pana dosaṃ dāsakammakārehi kathitaṃ hoti, taṃ antomānusakānaṃ na

kathetabbaṃ…pe…
"Các chú, cha ta không nói vì lửa thật, mà là những lỗi lầm do tỳ nữ, người làm nói ra, không được nói cho người trong nhà… v.v…"

Yampi tena "Ye dadanti, tesaṃyeva dātabba"nti vuttaṃ, taṃ "Yācitakaṃ upakaraṇaṃ gahetvā ye paṭidadanti, tesaṃyeva dātabba"nti sandhāya vuttaṃ.
"Cái mà ông ấy nói 'Người cho thì cho', là ý nói 'Vật mượn mà trả lại, thì cho người trả lại'."

"Ye na dadantī"ti idampi yācitakaṃ upakaraṇaṃ gahetvā ye na paṭidadanti, tesaṃ na dātabbanti sandhāya vuttaṃ.
"Người không cho" cũng là ý nói 'Vật mượn mà không trả, thì không cho'."

"Dadantassapi adadantassapi dātabba"nti, idaṃ pana duggatesu ñātimittesu sampattesu paṭidātuṃ sakkontu vā mā vā, dātumeva vaṭṭatīti sandhāya vuttaṃ.
"Cả người cho và không cho cũng nên cho" là ý nói khi người nghèo khó, thân tộc, bạn bè đến, dù họ có trả hay không cũng nên cho.

"Sukhaṃ nisīditabba"nti idampi sassusasure disvā uṭṭhātabbaṭṭhāne nisīdituṃ na vaṭṭatīti sandhāya vuttaṃ.
"Ngồi thoải mái" là ý nói khi thấy mẹ chồng, cha chồng phải đứng dậy, không được ngồi chỗ họ phải đứng lên.

"Sukhaṃ bhuñjitabba"nti idaṃ pana sassusasurasāmikehi puretaraṃ abhuñjitvā te parivisitvā sabbehi laddhāladdhaṃ ñatvā pacchā sayaṃ bhuñjituṃ vaṭṭatīti sandhāya vuttaṃ.
"Ăn thoải mái" là ý nói không được ăn trước mẹ chồng, cha chồng, chồng, phải dọn cho họ trước, biết ai được gì chưa được gì rồi mới ăn.

"Sukhaṃ nipajjitabba"nti idampi sassusasurasāmikehi puretarameva sayanaṃ āruyha na nipajjitabbaṃ, tesaṃ kattabbayuttakaṃ vattapaṭivattaṃ katvā pacchā sayaṃ nipajjituṃ yuttanti idaṃ sandhāya vuttaṃ.
"Ngủ thoải mái" là ý nói không được lên giường trước mẹ chồng, cha chồng, chồng, phải làm việc cần làm cho họ, rồi mới ngủ.

"Aggi paricaritabbo"ti idaṃ pana sassumpi sasurampi sāmikampi aggikkhandhaṃ viya uragarājānaṃ viya ca katvā passituṃ vaṭṭatīti idaṃ sandhāya vuttanti.
"Chăm sóc lửa" là ý nói phải xem mẹ chồng, cha chồng, chồng như đống lửa, như rắn chúa mà kính trọng chăm sóc.

Ete tāva ettakā guṇā hontu, imissā pana pitā antodevatā namassāpeti, imassa ko atthoti?

“Những điều này tạm coi là đức tính, nhưng cha cô ấy dạy thờ cúng thần trong nhà, ý nghĩa là gì?”

Evaṃ kira, ammāti?
“Có phải vậy không, mẹ?”

Āma, tātā, etampi hi me pitarā idaṃ sandhāya vuttaṃ – “Āveṇikagharāvāsaṃ vasanakālato paṭṭhāya attano gharadvāraṃ sampattapabbajitaṃ disvā yaṃ ghare khādanīyaṃ bhojanīyaṃ atthi, tato pabbajitānaṃ datvāva khādituṃ vaṭṭatī”ti.
“Đúng vậy các chú, cha ta dạy vì ý này: ‘Từ khi sống riêng trong nhà, khi thấy vị xuất gia đến cửa nhà, bất cứ đồ ăn thức uống gì trong nhà, phải dâng cho vị xuất gia trước rồi mới được ăn’.”

Atha naṃ te āhaṃsu – “Tuyhaṃ pana mahāseṭṭhi pabbajite disvā adānameva ruccati maññeti.
Họ nói: “Nhưng trưởng giả lớn của ngươi thấy vị xuất gia thì thích không bố thí.”

So aññaṃ paṭivacanaṃ apassanto adhomukho nisīdi.
Ông ấy không tìm được lời đáp khác, cúi đầu ngồi im.

Atha naṃ kuṭumbikā “Kiṃ seṭṭhi aññopi amhākaṃ dhītu doso atthī”ti pucchiṃsu.
Các gia đình hỏi: “Trưởng giả, còn lỗi nào khác của con gái chúng ta không?”

Natthi, ayyāti.
“Không có, các chú.”

Kasmā pana naṃ niddosaṃ akāraṇā gehato nīharāpesīti?
“Sao lại đuổi người vô tội không có lý do ra khỏi nhà?”

Tasmiṃ khaṇe, visākhā, āha – “Paṭhamaṃ tāva mayhaṃ mama sasurassa vacanena gamanaṃ na yuttaṃ, mayhaṃ pana āgamanadivase mama dosādosaṃ sodhanatthāya mama pitā tumhākaṃ hatthe ṭhapetvā adāsi, idāni mayhaṃ gantuṃ sukha”nti dāsidāse “Yānādīni sajjāni karothā”ti āṇāpesi.
Lúc ấy Visākhā nói: “Trước hết, con không nên đi chỉ vì lời ông chồng, nhưng ngày con đến đây cha con đã đặt tay các vị để sửa chữa lỗi của con, giờ con đi thoải mái”, sai tỳ nữ: “Chuẩn bị xe cộ v.v.”

Atha naṃ seṭṭhi te kuṭumbike gahetvā, “Amma, mayā ajānitvā kathitaṃ, khamāhi mayha”nti āha.
Trưởng giả nắm tay các gia đình nói: “Con ơi, ta nói vì không biết, xin con tha thứ.”

“Tātā, tumhākaṃ khamitabbaṃ tāva khamāmi, ahaṃ pana buddhasāsane aveccappasannassa kulassa dhītā, na mayaṃ vinā bhikkhusaṅghena vattāma.

“Các chú, con tha thứ cho các vị, nhưng con là con gái nhà có lòng tin bất động trong Phật pháp, chúng ta không thể sống thiếu chúng Tăng.”

Sace mama ruciyā bhikkhusaṅghaṃ paṭijaggituṃ labhāmi, vasissāmī”ti.
“Nếu con được theo ý mình chăm sóc chúng Tăng, con sẽ ở lại.”

“Amma, tvaṃ yathāruciyā tava samaṇe paṭijaggāhī”ti.
“Con ơi, con cứ theo ý mình chăm sóc các vị sa-môn.”

Tato, visākhā, dasabalaṃ nimantāpetvā punadivase nivesanaṃ pūrentī buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpesi.
Từ đó Visākhā thỉnh Đức Thập Lực, ngày hôm sau đầy nhà, cho Đức Phật và chúng Tăng ngồi.

Naggaparisāpi satthu migāraseṭṭhino gehaṃ gatabhāvaṃ sutvā tattha gantvā gehaṃ parivāretvā nisīdiṃsu.
Các sa-môn lõa thể nghe Đức Phật đến nhà trưởng giả Migāra cũng đến vây quanh nhà ngồi.

Visākhā, dakkhiṇodakaṃ datvā “Sabbo sakkāro paṭiyādito, sasuro me āgantvā dasabalaṃ parivisatū”ti sāsanaṃ pesesi.
Visākhā dâng nước phải, sai báo: “Tất cả cúng dường đã sẵn sàng, mời ông chồng đến dâng Đức Thập Lực.”

So nigaṇṭhānaṃ vacanaṃ sutvā “Mama dhītā sammāsambuddhaṃ parivisatū”ti āha.
Ông ấy nghe lời các sa-môn lõa thể nói: “Con dâu ta hãy dâng cúng Đức Chánh Đẳng Giác.”

Visākhā, nānaggarasehi dasabalaṃ parivisitvā niṭṭhite bhattakicce puna sāsanaṃ pahiṇi – “Sasuro me āgantvā dasabalassa dhammakathaṃ suṇātū”ti.
Visākhā dâng cúng Đức Thập Lực bằng các món ngon đa dạng, sau khi dùng cơm xong lại sai báo: “Mời ông chồng đến nghe pháp từ Đức Thập Lực.”

Atha naṃ “Idāni agamanaṃ nāma ativiya akāraṇa”nti dhammakathaṃ sotukamyatāya gacchantaṃ naggasamaṇā āhaṃsu – “Samaṇassa gotamassa dhammaṃ suṇanto bahisāṇiyaṃ nisīditvā suṇāhī”ti.
Khi ông ấy nghĩ “Bây giờ đi nghe pháp là vô cùng hợp lý” và đang đi, các sa-môn lõa thể nói: “Khi nghe pháp của sa-môn Gotama, hãy ngồi ngoài màn mà nghe.”

Puretarameva ca gantvā sāṇiyā parikkhipiṃsu.
Họ đã đi trước và dùng màn che quanh.

Migāraseṭṭhi gantvā bahisāṇiyaṃ nisīdi.
Trưởng giả Migāra đến ngồi ngoài màn.

Tathāgato “Tvaṃ bahisāṇiyaṃ vā nisīda, parakuṭṭe vā parasele vā paracakkavāḷe vā nisīda.
Đức Như Lai nói: “Ngươi có thể ngồi ngoài màn, bên kia tường, bên kia núi, bên kia cõi thế giới.”

Ahaṃ buddho nāma sakkomi taṃ mama saddaṃ sāvetu”nti suvaṇṇavaṇṇaphalaṃ ambarukkhaṃ khandhe gahetvā cālento viya dhammakathaṃ kathesi,
“Ta là Phật, ta có thể làm cho ngươi nghe được tiếng ta”, Ngài thuyết pháp như đang lay động cành cây xoài vàng rực rỡ.

desanāpariyosāne seṭṭhi sotāpattiphale patiṭṭhāya sāṇiṃ ukkhipitvā satthu pāde pañcapatiṭṭhitena vanditvā satthu santikeyeva ca “Tvaṃ, amma, ajja ādiṃ katvā mama mātā”ti visākhaṃ attano mātuṭṭhāne ṭhapesi.
Cuối bài pháp, trưởng giả chứng Dự lưu, kéo màn lên, đảnh lễ năm vóc dưới chân Đức Phật, ngay trước Đức Phật nói: “Con ơi, từ hôm nay trở đi con là mẹ ta”, đặt Visākhā vào vị trí mẹ mình.

Tato paṭṭhāya, visākhā migāramātā, nāma jātā.
Từ đó trở đi, Visākhā được gọi là Migāramātā (mẹ của Migāra).

Sā ekadivasaṃ nakkhattasamaye vattante “Antonagare guṇo natthī”ti dāsīhi parivutā satthu dhammakathaṃ sotuṃ gacchantī “Buddhānaṃ santikaṃ uddhatavesena gantuṃ ayutta”nti mahālatāpasādhanaṃ omuñcitvā dāsiyā hatthe datvā satthāraṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi, satthā dhammakathaṃ kathesi.
Một ngày lễ hội, bà nghĩ “Trong thành không có gì đặc biệt”, cùng tỳ nữ đi nghe pháp từ Đức Phật, nghĩ “Đến chỗ Phật không nên ăn mặc lòe loẹt”, cởi bỏ trang sức mahālatā, đưa cho tỳ nữ, đến gần Đức Phật đảnh lễ, ngồi một bên, Đức Phật thuyết pháp.

Sā dhammadesanāpariyosāne dasabalaṃ vanditvā nagarābhimukhā pāyāsi.
Cuối bài pháp, bà đảnh lễ Đức Thập Lực, đi về hướng thành.

Sāpi dāsī attanā gahitapasādhanassa ṭhapitaṭṭhānaṃ asallakkhetvā gacchantī pasādhanatthāya paṭinivatti.
Tỳ nữ mang trang sức không nhớ chỗ đặt, đi rồi quay lại lấy trang sức.

Atha naṃ, visākhā, “Kahaṃ pana te taṃ ṭhapita”nti paṭipucchi.
Visākhā hỏi: “Ngươi đặt ở đâu?”

Gandhakuṭipariveṇe, ayyeti.
“Trong vườn quanh gandhakuṭi, thưa bà.”

Hotu je gantvā āhara, gandhakuṭipariveṇe ṭhapitakālato paṭṭhāya āharāpanaṃ nāma amhākaṃ ayuttaṃ.
"Được rồi, đi lấy về, nhưng từ khi đặt ở vườn quanh gandhakuṭi thì việc mang về là không đúng với chúng ta."

Tasmā taṃ vissajjetvā daṇḍakammaṃ karissāma.
"Do đó hãy đuổi nó và đánh đòn."

Tattha pana ṭhapite ayyānaṃ palibodho hotīti.
"Vì đặt ở đó sẽ làm phiền các ngài."

Punadivase satthā bhikkhusaṅghaparivāro visākhāya nivesanadvāraṃ sampāpuṇi.
Ngày hôm sau Đức Phật cùng chúng Tăng đến cửa nhà Visākhā.

Nivesane ca nibaddhapaññattāni āsanāni.
Trong nhà đã chuẩn bị sẵn các chỗ ngồi.

Visākhā, satthu pattaṃ gaṇhitvā satthāraṃ gehaṃ pavesetvā paññattāsanesuyeva nisīdāpetvā katabhattakicce satthari taṃ pasādhanaṃ āharitvā satthu pādamūle nikkhipitvā "Idaṃ, bhante, tumhākaṃ dammī"ti āha.
Visākhā nhận bát Đức Phật, dẫn vào nhà, cho Ngài ngồi chỗ đã chuẩn bị, sau khi Đức Phật dùng cơm xong, mang trang sức đến đặt dưới chân Đức Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, con dâng cái này cho Ngài."

Satthā "Alaṅkāro nāma pabbajitānaṃ na vaṭṭatī"ti paṭikkhipi.
Đức Phật từ chối: "Trang sức không hợp với người xuất gia."

Jānāmi, bhante, ahaṃ pana imaṃ agghāpetvā dhanaṃ gahetvā tumhākaṃ vasanagandhkuṭiṃ kāressāmīti.
"Bạch Thế Tôn, con biết, nhưng con sẽ định giá cái này, lấy tiền xây gandhakuṭi cho Ngài trú ngụ."

Tadā satthā adhivāsesi.
Lúc ấy Đức Phật nhận lời.

Sāpi taṃ agghāpetvā navakoṭidhanaṃ gahetvā gabbhasahassapaṭimaṇḍite pubbārāmavihāre tathāgatassa vasanagandhakuṭiṃ kāresi.
Bà định giá, lấy chín koṭi tiền, xây gandhakuṭi cho Đức Như Lai trú tại Pubbārāma (Vườn Đông) được trang trí bằng nghìn phòng.

Visākhāya pana nivesanaṃ pubbaṇhasamaye kāsāvapajjotaṃ isivātapaṭivātameva hoti anāthapiṇḍikassa gehaṃ viya.
Nhà Visākhā vào buổi sáng sớm rực rỡ ánh vàng của y cà-sa, thoáng đãng như gió của các vị ẩn sĩ, giống nhà Anāthapiṇḍika.

Tassāpi gehe sabbabhattāni paṭiyattāneva ahesuṃ.
Trong nhà bà cũng luôn chuẩn bị sẵn tất cả thức ăn.

Sā pubbaṇhasamaye bhikkhusaṅghassa āmisasaṅgahaṃ katvā pacchābhatte bhesajjāni ceva aṭṭhavidhapānāni ca gaṇhāpetvā vihāraṃ gantvā bhikkhusaṅghassa datvā pacchā satthu dhammadesanaṃ sutvā āgacchati.
Sáng sớm bà cúng dường thực phẩm cho chúng Tăng, chiều mang thuốc men và tám loại nước uống đến vihara dâng chúng Tăng, sau đó nghe pháp từ Đức Phật rồi về.

Satthā aparabhāge upāsikāyo paṭipāṭiyā ṭhānantaresu ṭhapento visākhaṃ migāramātaraṃ dāyikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật theo thứ tự đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt Visākhā Migāramātā vào vị trí đứng đầu những vị nữ cư sĩ bố thí (dāyikānaṃ aggaṭṭhāne).

Khujjuttarā-sāmāvatīvatthu

Chuyện tích Khujjuttarā và Sāmāvatī

260-261. Tatiyacatutthesu ¶ bahussutānaṃ yadidaṃ, khujjuttarā, mettāvihārīnaṃ yadidaṃ, sāmāvatīti bahussutānaṃ upāsikānaṃ khujjuttarā, mettāvihārīnaṃ ¶ sāmāvatī aggāti dasseti.
260-261. Trong phần thứ ba và thứ tư, "bahussutānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ đa văn (bahussutānaṃ upāsikānaṃ), Khujjuttarā là bậc đứng đầu; "mettāvihārīnaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ trú trong từ tâm (mettāvihārīnaṃ), Sāmāvatī là bậc đứng đầu.

Tā kira dvepi padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe ¶ paṭisandhiṃ gaṇhitvā aparabhāge "Satthu dhammakathaṃ sossāmā"ti vihāraṃ agamaṃsu.
Hai vị này vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau đó nghĩ "Chúng ta hãy đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn", liền đến tinh xá.

Tattha, khujjuttarā, satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ bahussutānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Tại đó, Khujjuttarā thấy Đức Phật đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị đa văn (bahussutānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sāmāvatīpi ekaṃ upāsikaṃ mettāvihārīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Sāmāvatī cũng thấy Đức Phật đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị trú trong từ tâm (mettāvihārīnaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Tāsaṃ dvinnampi yāvajīvaṃ kusalaṃ katvā devaloke nibbattitvā devamanussesu saṃsarantīnaṃyeva kappasatasahassaṃ atikkantaṃ.
Hai vị ấy làm thiện suốt đời, sinh cõi trời, rồi luân hồi trời người, trải qua trăm ngàn kiếp.

Atha amhākaṃ satthu nibbattito puretarameva allakapparaṭṭhe ahivātakarogo nāma udapādi.
Trước khi Đức Phật chúng ta tái sinh, ở nước Allakappa đã phát sinh bệnh dịch rắn độc (ahivātakarogo – bệnh gió rắn độc).

Ekekasmiṃ gehe ekappahāreneva dasapi vīsampi tiṃsampi janā maranti, tiroraṭṭhaṃ gatā pana jīvitaṃ labhanti.
Trong mỗi nhà có khi mười, hai mươi, ba mươi người chết cùng lúc, nhưng ai chạy sang nước khác thì được sống.

Taṃ ñatvā eko puriso attano puttadāraṃ ādāya "Aññaṃ raṭṭhaṃ gamissāmī"ti tato nikkhami.
Biết vậy, một người đàn ông dẫn vợ con nghĩ "Chúng ta đi nước khác", liền rời khỏi đó.

Athassa ghare gahitapātheyyaṃ antarāmagge kantāre anuttiṇṇeyeva parikkhayaṃ agamāsi.
Nhưng lương thực mang theo trong nhà hết sạch giữa đường sa mạc chưa vượt qua.

Tesaṃ sarīrabalaṃ parihāyi, sakiṃ mātā puttaṃ ukkhipati, sakiṃ pitā.
Sức lực của họ suy kiệt, lúc thì mẹ bế con, lúc thì cha bế con.

Athassa pitā cintesi – "Amhākaṃ sarīrabalaṃ parihīnaṃ, puttaṃ ukkhipitvā gacchantā kantāraṃ nittharituṃ na sakkhissāmā"ti.
Người cha nghĩ: "Sức lực chúng ta đã kiệt, nếu bế con mà đi thì không vượt qua sa mạc được."

So tassa mātaraṃ ajānāpetvāva udakakiccena ohīno viya puttaṃ magge nisīdāpetvā ekakova maggaṃ paṭipajji.
Ông không cho mẹ biết, giả vờ đi lấy nước, bỏ con ngồi giữa đường, một mình đi tiếp.

"Athassa bhariyā āgamanaṃ olokayamānā ṭhitā hatthe puttaṃ adisvā viravamānā gantvā kahaṃ me sāmi putto"ti āha.
Người vợ đứng chờ chồng, không thấy con trong tay, khóc lóc chạy theo hỏi: "Chồng ơi, con ta đâu?"

Ko te puttena attho? Jīvamānā puttaṃ labhissāmāti.
"Ngươi cần gì con? Chúng ta còn sống sẽ có con khác."

Sā "Atisāhasiko vatāyaṃ puriso"ti vatvā "Gaccha tvaṃ, nāhaṃ tādisena saddhiṃ gamissāmī"ti āha.
Bà nói: "Người này thật tàn nhẫn quá", rồi nói: "Ngươi đi đi, ta không đi cùng người như ngươi."

So “Anupadhāretvā me bhadde kataṃ, khametaṃ mayha”nti vatvā puttaṃ ādāyāgato.
Ông nói: “Nàng ơi, ta làm vậy mà chưa suy nghĩ kỹ, xin tha thứ”, rồi bế con đi tiếp.

Te taṃ kantāraṃ samatikkamitvā sāyaṃ ekaṃ gopālakakulaṃ sampāpuṇiṃsu.
Hai người vượt qua sa mạc, chiều tối đến một nhà chăn bò.

Taṃ divasañca gopālakakulavāsino ¶ nirudakapāyāsaṃ paciṃsu.
Hôm ấy nhà chăn bò nấu cháo không nước.

Te te disvā “Ime ativiya chātakā”ti pāyāsassa mahābhājanaṃ pūretvā uḷuṅkapūraṃ sappiṃ āsiñcitvā adaṃsu.
Thấy họ đói khát, họ đổ đầy cháo vào bát lớn, chan đầy bơ sữa dâng cho.

Tesu taṃ pāyāsaṃ bhuñjantesu ¶ sā itthī pamāṇeneva bhuñji, puriso pana pamāṇātikkantaṃ bhuñjitvā ¶ jīrāpetuṃ asakkonto rattibhāgasamanantare kālamakāsi.
Khi họ ăn cháo, người vợ ăn vừa đủ, còn người chồng ăn quá nhiều, không tiêu hóa được, nửa đêm chết.

So kālaṃ karonto tesu sālayabhāvena gopālakānaṃ gehe sunakhiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Khi chết, vì lòng tham ăn, ông tái sinh trong bụng chó cái ở nhà chăn bò ấy.

Sunakhī nacirasseva vijātā.
Chó cái chẳng bao lâu sinh con.

Gopālako taṃ kukkuraṃ sassirikaṃ disvā piṇḍena palobhetvā attani uppannasinehaṃ gahetvā saddhimeva carati.
Người chăn bò thấy chú chó con xinh đẹp, dùng thức ăn dụ, sinh lòng thương, mang theo bên mình.

Athekadivasaṃ eko paccekabuddho bhikkhācāravelāya gopālakassa gharadvāraṃ sampatto.
Một ngày, một vị Độc Giác Phật đến giờ khất thực đến cửa nhà người chăn bò.

Sopi taṃ disvā bhikkhaṃ datvā attānaṃ nissāya vasanatthāya paṭiññaṃ gaṇhi.
Người chăn bò thấy Ngài, dâng khất thực, thỉnh Ngài trú ngụ nương tựa mình.

Paccekabuddho gopālakakulassa avidūre ṭhāne ekasmiṃ vanasaṇḍe vāsaṃ upagato.
Đức Độc Giác Phật trú trong một khu rừng gần nhà người chăn bò.

Gopālako tassa santikaṃ gacchanto taṃ kukkuraṃ gahetvāva gacchati, antarāmagge ca vāḷamigaṭṭhāne vāḷamigānaṃ palāyanatthāya rukkhe vā pāsāṇe

vā pahāraṃ deti, sopi kukkuro tassa karaṇavidhānaṃ vavatthapeti.
Khi người chăn bò đến chỗ Ngài, luôn mang theo chú chó. Trên đường, chỗ có thú dữ, ông đánh cây hay đá để đuổi thú, chú chó cũng làm theo giúp ông.

Athekadivasaṃ so gopālako paccekabuddhassa santike nisīditvā, "Bhante, amhākaṃ sabbakālaṃ āgamanaṃ nāma na hoti. Ayaṃ pana kukkuro cheko, imassa āgatasaññāya amhākaṃ gehadvāraṃ āgaccheyyāthā"ti āha.
Một ngày, người chăn bò ngồi bên Đức Độc Giác Phật nói: "Bạch ngài, chúng con không phải lúc nào cũng đến được. Nhưng chú chó này rất khôn, xin ngài đến cửa nhà chúng con khi chú chó đến."

So ekadivasaṃ "Paccekabuddhaṃ gaṇhitvā ehī"ti kukkuraṃ pesesi.
Một ngày ông sai chú chó: "Mang Độc Giác Phật về đây."

Kukkuro tassa vacanaṃ sutvā bhikkhācāravelāya gantvā paccekabuddhassa pādamūle urena nipajji.
Chú chó nghe lời, đến giờ khất thực, nằm sấp dưới chân Đức Độc Giác Phật.

Paccekabuddho "Ayaṃ mama santikaṃ āgato"ti ñatvā pattacīvaraṃ ādāya maggaṃ paṭipajji.
Đức Độc Giác Phật biết "Nó đến đón ta", cầm y bát đi theo.

So tassa vīmaṃsanatthāya ukkamitvā aññaṃ maggaṃ gaṇhi, kukkuro purato ṭhatvā gopālakamaggaṃ paṭipannakāle ¶ apasakki.
Để thử chú chó, Ngài đi lối khác, chú chó đi trước, khi đến chỗ rẽ vào đường của người chăn bò thì lùi lại.

Yasmiṃ ca yasmiṃ ca ṭhāne vāḷamigānaṃ palāyanatthāya gopālako rukkhaṃ vā pāsāṇaṃ vā pahari, taṃ taṃ ṭhānaṃ patvā kukkuro mahāviravaṃ viravi.
Mỗi chỗ người chăn bò từng đánh cây hay đá để đuổi thú dữ, chú chó đến đó đều sủa lớn.

Tassa saddena vāḷamigā palāyanti.
Nhờ tiếng sủa, thú dữ chạy mất.

Paccekabuddhopi bhattakiccavelāya mahantaṃ siniddhapiṇḍaṃ tassa deti.
Đức Độc Giác Phật đến giờ ăn, dâng cho chú chó một miếng lớn ngon lành.

Sopi piṇḍalābhena paccekabuddhe uttaritaraṃ sinehaṃ karoti.
Nhờ được ăn, chú chó càng thương mến Đức Độc Giác Phật hơn.

Gopālako temāsaṃ vutthassa paccekabuddhassa ticīvarappahonakaṃ sāṭakaṃ datvā, "Bhante, sace vo ruccati, idheva vasatha. No ce ruccati, yathāsukhaṃ gacchathā"ti āha.

Người chăn bò sau ba tháng an cư của Đức Độc Giác Phật, dâng vải đủ ba y, nói: "Bạch ngài, nếu ngài thích, xin trú tại đây. Nếu không, xin tùy hỷ đi."

Paccekabuddho gamanākāraṃ dasseti.
Đức Độc Giác Phật tỏ ý muốn đi.

So gopālako paccekabuddhaṃ anugantvā nivattati.
Người chăn bò tiễn Ngài rồi quay về.

Kukkuro paccekabuddhassa aññattha gamanabhāvaṃ ñatvā atisinehena uppannabalavasoko hadayaphālanaṃ patvā kālaṃ katvā tāvatiṃsapure nibbatti.
Chú chó biết Đức Độc Giác Phật đi nơi khác, vì quá thương tiếc mà đau lòng đến vỡ tim chết, tái sinh cõi trời Đao Lợi.

Athassa paccekabuddhena ¶ saddhiṃ gamanakāle uccāsaddaṃ katvā vāḷamigānaṃ palāpitabhāvena devatāhi saddhiṃ kathentassa saddo sakaladevapuraṃ chādetvā aṭṭhāsi.
Khi chú chó sủa lớn đuổi thú dữ để bảo vệ Đức Độc Giác Phật trên đường, tiếng ấy vang khắp cõi trời, chư thiên bàn tán.

So ¶ teneva nāmadheyyaṃ labhitvā ghosakadevaputto nāma jāto.
Nhờ vậy được gọi là Ghosakadevaputta (Thiên tử Ghosaka – tiếng vang).

Athassa tasmiṃ sampattiṃ anubhavantassa manussapathe kosambinagare udeno nāma rājā rajjaṃ paṭipajji.
Khi hưởng phước trời, trên nhân gian tại Kosambi, vua Udena lên ngôi.

Tassa vatthu majjhimapaṇṇāsake bodhirājakumārasuttavaṇṇanāyaṃ (ma· ni· aṭṭha· 2.324 ādayo) vuttanayeneva veditabbaṃ.
Chuyện về vua Udena xem chú giải Bodhirājakumārasutta trong Majjhima Paṇṇāsa (Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā 2.324 trở đi).

Tasmiṃ pana rajjaṃ kārayamāne ghosakadevaputto cavitvā kosambiyaṃ ekissā rūpūpajīviniyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi.
Khi vua trị vì, Ghosakadevaputta từ trời rơi xuống, tái sinh trong bụng một nữ kỹ viện tại Kosambi.

Sā dasamāsaccayena vijāyitvā puttabhāvaṃ ñatvā saṅkārakūṭe chaḍḍāpesi.
Sau mười tháng sinh con trai, biết là con trai, bà vứt vào đống rác.

Tasmiṃ khaṇe kosambiseṭṭhino ¶ kammantiko pātova seṭṭhigharaṃ gacchanto "Kiṃ nu kho imaṃ kākehi samparikiṇṇa"nti gantvā dārakaṃ disvā "Mahāpuññavā esa dārako bhavissatī"ti ekassa purisassa hatthe gehaṃ pesetvā seṭṭhigharaṃ agamāsi.

Lúc ấy người quản việc của trưởng giả Kosambi sáng sớm đi đến nhà trưởng giả, thấy quạ bay quanh, đến xem thấy đứa bé, nghĩ "Đứa bé này đại phước", sai một người mang về nhà, rồi đi tiếp.

Seṭṭhipi rājūpaṭṭhānavelāya rājakulaṃ gacchanto antarāmagge purohitaṃ disvā "Ajja kiṃ nakkhatta"nti pucchi.
Trưởng giả đi đến cung vua, giữa đường gặp thầy tế, hỏi: "Hôm nay sao?"

So tattheva ṭhito gaṇetvā "Asukaṃ nāma nakkhattaṃ, ajja iminā nakkhattena jātadārako imasmiṃ nagare seṭṭhiṭṭhānaṃ labhissatī"ti āha.
Thầy tế đứng ngay đó tính toán: "Hôm nay sao này, đứa trẻ sinh hôm nay trong thành này sẽ được chức trưởng giả."

So tassa kathaṃ sutvā vegena gharaṃ pesesi – "Imassa purohitassa dve kathā nāma natthi, gharaṇī ca me garugabbhā, jānātha tāva naṃ vijātā vā no vā"ti.
Nghe vậy, trưởng giả vội sai về nhà: "Lời thầy tế không bao giờ sai, vợ ta đang mang thai nặng, xem bà ấy sinh chưa."

Te gantvā jānitvā, "Ayya, na tāva vijātā"ti āhaṃsu.
Họ về xem, báo: "Thưa chủ, chưa sinh."

Tena hi gacchatha, imasmiṃ nagare ajja jātadārakaṃ pariyesathāti.
"Vậy đi tìm đứa trẻ sinh hôm nay trong thành."

Te pariyesantā tassa seṭṭhino kammantikassa gehe taṃ dārakaṃ disvā seṭṭhino ārocayiṃsu.
Họ tìm thấy đứa bé trong nhà người quản việc của trưởng giả, báo lại.

Tena hi gacchatha bhaṇe, taṃ kammantikaṃ pakkosathāti.
"Vậy đi gọi người quản việc đến."

Te taṃ pakkosiṃsu.
Họ gọi đến.

Atha naṃ seṭṭhi "Gehe kira te dārako atthi"ti pucchi.
Trưởng giả hỏi: "Nghe nói nhà ngươi có đứa bé."

"Āma, ayyā"ti.
"Vâng, thưa chủ."

"Taṃ dārakaṃ amhākaṃ dehī"ti.
"Đưa đứa bé cho ta."

"Na demi, ayyā"ti.
"Không dám, thưa chủ."

“Handa sahassaṃ gaṇhitvā dehī”ti.
“Đây, cầm nghìn đồng mà đưa.”

So “Ayaṃ jīveyya vā mareyya vā, dujjānamida”nti sahassaṃ gaṇhitvā adāsi.
Ông nghĩ “Sống hay chết chưa biết”, cầm nghìn đồng đưa.

Tato seṭṭhi cintesi – “Sace me bhariyā dhītaraṃ vijāyissati, imameva puttaṃ karissāmi. Sace puttaṃ vijāyissati, māressāmī”ti.
Trưởng giả nghĩ: “Nếu vợ ta sinh con gái, ta sẽ nhận đứa này làm con trai. Nếu sinh con trai, ta sẽ giết đứa này.”

Cintetvā gehe posesi.
Nghĩ vậy, ông nuôi trong nhà.

Athassa bhariyā katipāhaccayena puttaṃ vijāyi.
Vài ngày sau vợ ông sinh con trai.

Tato seṭṭhi “Evaṃ taṃ gāvo madditvā māressantī”ti cintetvā “Imaṃ ¶ dārakaṃ vajadvāre nipajjāpethā”ti āha.
Trưởng giả nghĩ “Để bò dẫm chết nó”, sai: “Đặt đứa bé trước cửa trại bò.”

Taṃ tattha nipajjāpesuṃ.
Họ đặt đứa bé ở đó.

Atha naṃ yūthapati usabho paṭhamaṃ nikkhamanto disvā “Evaṃ taṃ aññe na maddissantī”ti catunnaṃ pādānaṃ antare katvā aṭṭhāsi.
Con bò đực đầu đàn đi ra thấy, nghĩ “Không để bò khác dẫm chết”, dùng bốn chân che quanh đứng yên.

Atha naṃ gopālakā disvā ¶ “Mahāpuñño esa dārako bhavissati, yassa tiracchānagatāpi guṇaṃ jānanti, paṭijaggissāma na”nti attano gehaṃ nayiṃsu.
Người chăn bò thấy vậy nghĩ: “Đứa bé này đại phước, ngay thú vật cũng biết đức tính, chúng ta phải nuôi”, mang về nhà.

Punadivase seṭṭhi “Mato nu kho dārako, na mato”ti olokāpento ajapālako gahitabhāvaṃ ñatvā sahassaṃ datvā āṇāpetvā āmakasusāne chaḍḍāpesi.
Ngày hôm sau trưởng giả sai xem “Đứa bé chết chưa”, biết người chăn dê mang đi, đưa nghìn đồng sai vứt ở nghĩa địa hoang.

Tasmiṃ ca kāle seṭṭhissa ghare ajapālako susānaṃ nissāya ajikā cāreti.
Lúc ấy người chăn dê của trưởng giả chăn dê gần nghĩa địa.

Athekā dhenu ajikā dārakassa puññena maggā okkamma gantvā dārakassa khīraṃ datvā gatā.
Một con dê cái vì phước đứa bé, rời bầy đi đến, cho đứa bé bú sữa rồi đi.

Tato nivattamānāpi tatheva gantvā khīramadāsi.
Lúc về cũng vậy, đi đến cho bú sữa.

Ajapālako cintesi – "Ayaṃ ajikā pātopi imasmā ṭhānā okkamitvā gatā, kiṃ nu kho eta"nti gantvā olokento taṃ dārakaṃ disvā "Mahāpuñño esa dārako, tiracchānagatāpissa guṇaṃ jānanti, paṭijaggissāmi na"nti gahetvā gehaṃ gato.
Người chăn dê nghĩ: "Con dê này sáng sớm đã rời bầy đi, chuyện gì vậy?", đến xem thấy đứa bé, nghĩ "Đứa bé đại phước, ngay thú vật cũng biết đức tính, ta phải nuôi", mang về nhà.

Punadivase seṭṭhi dārakassa papātato patitaṭṭhāne matabhāvaṃ vā amatabhāvaṃ vā pariyesāpento naḷakārajeṭṭhakena gahitabhāvaṃ ñatvā tassapi sahassaṃ datvā āṇāpesi.
Ngày hôm sau trưởng giả sai xem chỗ đứa bé rơi vực sống chết, biết người thợ mây mang đi, đưa nghìn đồng sai vứt chỗ khác.

Aparabhāge seṭṭhissa sakaputtopi sopi ubho vayappattā ahesuṃ.
Sau đó cả con trai trưởng giả và đứa bé đều lớn.

Seṭṭhi puna ghosakadārakassa ¶ māraṇupāyaṃ cintento attano kumbhakārassa gehaṃ gantvā "Ambho mayhaṃ gehe evarūpo eko avajātadārako atthi, taṃ dārakaṃ yaṃkiñci katvā māretuṃ vaṭṭati rahassenā"ti āha.
Trưởng giả lại nghĩ cách giết Ghosakadāraka, đến nhà người thợ gốm nói: "Này, trong nhà ta có một đứa con hoang, ngươi hãy tìm cách giết nó một cách kín đáo."

So ubhopi kaṇṇe pidahitvā "Evarūpaṃ nāma bhāriyaṃ kathaṃ kathetuṃ na vaṭṭatī"ti āha.
Người thợ gốm bịt tai: "Chuyện như vậy nặng nề, không nên nói."

Tato seṭṭhi "Ayaṃ mudhā na karissatī"ti cintetvā – "Handa, bho, sahassaṃ gaṇhitvā etaṃ kammaṃ nipphādehī"ti āha.
Trưởng giả nghĩ "Không làm miễn phí", nói: "Đây, cầm nghìn đồng làm việc này."

Lañjaṃ nāma abhinnaṃ bhindati, tasmā so sahassaṃ labhitvā sampaṭicchitvā "Ahaṃ, ayya, asukadivase nāma āvāpaṃ ālimpessāmi, tadā taṃ dārakaṃ asukavelāya nāma pesehī"ti āha.
Lì xì làm người ta thay đổi, nên ông nhận nghìn đồng, nói: "Thưa chủ, ngày kia tôi sẽ trát lò nung, lúc ấy hãy sai đứa bé đến vào giờ đó."

Seṭṭhipi kho tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā tato paṭṭhāya divase gaṇento kumbhakārena vuttadivasassa sampattabhāvaṃ ñatvā ghosakakumāraṃ pakkosāpetvā "Amhākaṃ, tāta, asukadivase nāma bahūhi bhājanehi attho, tvaṃ amhākaṃ kumbhakārassa santikaṃ gantvā 'Pitarā kira me tumhākaṃ ekaṃ kathitaṃ atthi, taṃ ajja nipphādehī'ti vadehī"ti āha.

Trưởng giả nhận lời, đếm ngày, biết đến ngày thợ gốm nói, gọi Ghosakakumāra: "Con ơi, ngày kia chúng ta cần nhiều đồ gốm, con đến chỗ thợ gốm nói 'Cha bảo con đến nói có việc cha dặn, hôm nay làm xong'."

So "Sādhū"ti tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā nikkhami.
Cậu nói "Vâng", nhận lời đi.

Atha naṃ antarāmagge seṭṭhissa sakaputto ¶ guḷakīḷaṃ kīḷanto disvā vegena gantvā "Ahaṃ bhātika dārakehi saddhiṃ kīḷanto ettakaṃ nāma jito, taṃ me paṭijinitvā dehī"ti āha.
Trên đường, con trai trưởng giả đang chơi bi thấy, chạy đến: "Anh ơi, em chơi với bọn trẻ thua nhiều, anh chơi lại giúp em thắng."

So "Mayhaṃ idāni okāso natthi, pitā maṃ accāyikakammena kumbhakārassa santikaṃ pahiṇī"ti āha.
Cậu nói: "Bây giờ anh không rảnh, cha sai anh đi việc gấp đến chỗ thợ gốm."

Itaro "Ahaṃ bhātika tattha gamissāmi, tvaṃ imehi saddhiṃ kīḷitvā mayhaṃ lakkhaṃ paccāharitvā dehī"ti āha.
Em nói: "Anh ơi, em đi thay, anh chơi với bọn trẻ, thắng giúp em."

"Tena hi gacchā"ti attano kathitasāsanaṃ tassa kathetvā dārakehi saddhiṃ kīḷi.
"Vậy em đi", cậu nói lại lời cha dặn, chơi với bọn trẻ.

Sopi kumāro kumbhakārassa santikaṃ gantvā taṃ sāsanaṃ ārocesi.
Cậu em đến chỗ thợ gốm nói lời cha dặn.

So "Sādhu, tāta, nipphādessāmī"ti taṃ kumāraṃ gabbhaṃ pavesetvā tikhiṇāya vāsiyā khaṇḍākhaṇḍikaṃ chinditvā cāṭiyaṃ pakkhipitvā cāṭimukhaṃ pidahitvā ¶ bhājanantare ṭhapetvā āvāpaṃ ālimpesi.
Thợ gốm nói "Lành thay, ta sẽ làm", dẫn cậu vào lò, dùng rìu sắc chặt thành mảnh, bỏ vào lò, đậy nắp, đặt vào chỗ khác, trát lò.

Ghosakakumāro bahū jinitvā kaniṭṭhassa āgamanaṃ olokento nisīdi.
Ghosakakumāra thắng nhiều, ngồi chờ em.

So taṃ cirāyamānaṃ ñatvā "Kiṃ nu kho cirāyatī"ti kumbhakāragehasabhāgaṃ gantvā katthaci adisvā "Gehaṃ gato bhavissatī"ti nivattitvā gehaṃ agamāsi.
Thấy em lâu không về, nghĩ "Sao lâu vậy", đến nhà thợ gốm không thấy, nghĩ "Chắc về nhà rồi", quay về.

Seṭṭhi naṃ dūratova āgacchantaṃ disvā "Kiṃ nu kho kāraṇaṃ bhavissati, mayā esa māraṇatthāya kumbhakārassa santikaṃ pahito, so dāni puna idhevāgacchatī"ti āgacchantaṃyeva naṃ ¶ "Kiṃ, tāta, kumbhakārassa

santikaṃ na gatosī”ti āha.
Trưởng giả thấy từ xa, nghĩ “Sao vậy, ta sai nó đến chỗ thợ gốm để giết, sao lại về”, hỏi ngay: “Con ơi, sao không đến chỗ thợ gốm?”

“Āma, tāta, na gatomhī”ti.
“Vâng thưa cha, con không đi.”

“Kasmā, tātā”ti?
“Sao vậy con?”

So attano nivattakāraṇañca kaniṭṭhabhātikassa tattha gatakāraṇañca ārocesi.
Cậu kể lý do mình quay về và em đi thay.

Seṭṭhi tassa vacanassa sutakālato paṭṭhāya mahāpathaviyā ajjhotthaṭo viya hutvā “Kiṃ ¶ nāmetaṃ tvaṃ vadasī”ti vipphandacitto vegena kumbhakārassa santikaṃ gantvā aññesaṃ santike akathanīyabhāvena “Pekkha, bho, pekkha, bho”ti āha.
Trưởng giả nghe xong như bị đất nuốt, run rẩy, vội đến chỗ thợ gốm, vì không thể nói trước mặt người khác, chỉ nói: “Nhìn kìa, nhìn kìa!”

“Kiṃ pekkhāpesi tvaṃ”? Niṭṭhitaṃ etaṃ kammanti.
“Nhìn gì vậy?” “Việc đã xong rồi.”

So tatova nivattitvā gehaṃ agamāsi.
Ông quay về nhà.

Tato paṭṭhāya cassa cetasikarogo uppajji.
Từ đó ông mắc bệnh tâm thần.

So tasmiṃ kāle tena saddhiṃ abhuñjitvā āsaṃ bhinditvā “Yena kenaci upāyena mama puttassa sattuno antarameva passituṃ vaṭṭatī”ti ekaṃ paṇṇaṃ likhitvā ghosakakumāraṃ pakkositvā “Tvaṃ imaṃ paṇṇaṃ ādāya asukagāme nāma amhākaṃ kammantiko atthi, tassa santikaṃ gantvā imaṃ paṇṇaṃ datvā ‘Imasmiṃ kira paṇṇe sāsanaṃ sīghaṃ karohī’ti vada.
Lúc ấy ông không ăn cùng, giận dữ nghĩ “Bằng cách nào cũng phải thấy kẻ thù của con ta chết”, viết một lá thư, gọi Ghosakakumāra: “Con cầm lá thư này đến làng kia, chỗ người quản việc của ta, đưa thư và nói ‘Trong thư có lời nhắn làm gấp’.”

Antarāmagge amhākaṃ sahāyako gāmakaseṭṭhi nāma eko seṭṭhi atthi, tassa gharaṃ gantvā bhattaṃ bhuñjitvā gaccheyyāsī”ti ca mukhasāsanaṃ adāsi.
“Trên đường có bạn ta là trưởng giả làng, con đến nhà ông ấy ăn cơm rồi đi.”

So seṭṭhiṃ vanditvā paṇṇaṃ gahetvā nikkhanto antarāmagge gāmakaseṭṭhissa vasanaṭṭhānaṃ gantvā tassa gehaṃ pucchitvā taṃ bahidvārakoṭṭhake nisīditvā massuparikammaṃ karontaṃ vanditvā aṭṭhāsi.

Cậu đảnh lễ trưởng giả, cầm thư đi, đến làng, hỏi nhà trưởng giả làng, thấy ông ngồi ngoài cổng cạo râu, đảnh lễ đứng đó.

“Kuto āgacchasi, tātā”ti ca vutte “Kosambiseṭṭhino puttomhi, tātā”ti āha.
Ông hỏi: “Con từ đâu đến?”, cậu nói: “Con là con trưởng giả Kosambi, thưa cha.”

So “Amhākaṃ sahāyakaseṭṭhino putto”ti haṭṭhatuṭṭho ahosi.
Ông vui mừng: “Con trai bạn ta!”

Tasmiṃ ¶ ca khaṇe tassa seṭṭhino dhītāya ekā dāsī seṭṭhidhītu pupphāni āharituṃ gacchati.
Lúc ấy một tỳ nữ của con gái trưởng giả làng đi hái hoa cho cô chủ.

Atha naṃ seṭṭhi āha – “Tvaṃ, amma, etaṃ kammaṃ ṭhapetvā ghosakakumārassa pāde dhovitvā sayanaṃ ¶ attharitvā dehī”ti.
Ông nói với tỳ nữ: “Con ơi, bỏ việc hái hoa, rửa chân cho Ghosakakumāra, trải giường cho cậu ấy.”

Sā tathā katvā āpaṇaṃ gantvā seṭṭhidhītu pupphāni āhari.
Cô làm theo, rồi đi chợ hái hoa cho cô chủ.

Seṭṭhidhītā taṃ disvā “Tvaṃ ajja ciraṃ bahi papañcesī”ti tassā kujjhitvā “Kiṃ te ettakaṃ kālaṃ ettha kata”nti āha.
Cô chủ thấy tỳ nữ lâu về, giận: “Sao hôm nay con làm lâu thế, làm gì ở đó?”

“Mā kathesi, ayye, mayā evarūpo nadiṭṭhapubbo, tuyhaṃ kira pitu sahāyakaseṭṭhino putto eko, na sakkā tassa rūpasampattiṃ kathetuṃ.
“Đừng hỏi, thưa cô, tôi chưa từng thấy ai như vậy, nghe nói là con trai trưởng giả bạn của cha cô, không thể tả hết vẻ đẹp của cậu ấy.”

Seṭṭhi maṃ pupphānaṃ atthāya gacchantiṃ ‘Tassa kumārassa pāde dhovitvā sayanaṃ attharitvā dehī’ti āha, tenāhaṃ bahi ciraṃ papañcesi”nti.
“Cha cô sai tôi đang đi hái hoa: ‘Rửa chân cho cậu ấy, trải giường’, nên tôi ở ngoài lâu.”

Sāpi kho seṭṭhidhītā tassa kumārassa catutthe attabhāve gharasāminī ahosi, tasmā tassā vacanassa sutakālato paṭṭhāya neva attano ṭhitabhāvaṃ ¶, na nisinnabhāvaṃ aññāsi.
Cô chủ ấy ở kiếp thứ tư sẽ là vợ cậu ấy, nên nghe xong không biết mình đang đứng hay ngồi.

Sā tameva dāsiṃ gahetvā tassa nipannaṭṭhānaṃ gantvā taṃ niddāyamānaṃ oloketvā dussante paṇṇaṃ disvā “Kiṃ nu kho etaṃ paṇṇa”nti kumāraṃ anuṭṭhāpetvāva paṇṇaṃ gahetvā vācetvā “Ayaṃ attano maraṇapaṇṇaṃ sayameva gahetvā āgacchatī”ti taṃ paṇṇaṃ phāletvā tasmiṃ appabuddheyeva

“Mayā tava santikaṃ putto pesito, sahāyakassa me gāmakaseṭṭhissa vayappattā dārikā atthi, tvaṃ sīghaṃ amhākaṃ āṇāpavattiṭṭhāne uppādaṃ dhanaṃ gaṇhitvā sabbasatena mama puttassa gāmakaseṭṭhino dhītaraṃ gahetvā maṅgalaṃ karohi.
Cô chủ dẫn tỳ nữ đến chỗ cậu ngủ, thấy cậu ngủ, thấy thư trong vạt áo, nghĩ “Thư gì đây”, đánh thức cậu, đọc thư, biết “Đây là thư giết cậu”, xé thư, khi cậu chưa tỉnh hẳn nói: “Cha ta sai con trai đến chỗ ngươi, bạn ta trưởng giả làng có con gái lớn, ngươi mau lấy tiền ở kho của ta, dùng hết trăm đồng cưới con gái trưởng giả làng cho con trai ta.”

Maṅgale ca niṭṭhite ‘Iminā me vidhānena kata’nti mayhaṃ sāsanaṃ pesehi. Ahaṃ tava idha kattabbaṃ jānissāmī”ti paṇṇaṃ likhitvā tameva lañchanaṃ datvā paṭhamaṃ baddhaniyāmeneva dussante bandhi.
“Khi cưới xong, gửi thư báo ta ‘Đã làm theo cách này’. Ta sẽ biết việc phải làm ở đây”, viết thư mới, đóng dấu cũ, buộc lại vào vạt áo như cũ.

Sopi kho kumāro taṃdivasaṃ tattha vasitvā punadivase seṭṭhiṃ āpucchitvā kammantikassa gāmaṃ gantvā paṇṇaṃ adāsi ¶.
Cậu ở lại đó một ngày, hôm sau từ biệt trưởng giả làng, đến làng người quản việc đưa thư.

Kammantiko paṇṇaṃ vācetvā gāmike sannipātetvā “Tumheva maṃ na gaṇetha, mama sāmī attano jeṭṭhaputtassa sabbasatena dārikaṃ ānetuṃ mayhaṃ santikaṃ pesesi, vegena imasmiṃ ṭhāne uppādaṃ sampiṇḍethā”ti sabbaṃ maṅgalasakkāraṃ sajjetvā gāmakaseṭṭhissa sāsanaṃ pesetvā sampaṭicchāpetvā sabbasatena maṅgalakiriyaṃ niṭṭhāpetvā kosambiseṭṭhissa paṇṇaṃ pahiṇi “Mayā tumhehi pahitapaṇṇe sāsanaṃ sutvā idañcidañca kata”nti.
Người quản việc đọc thư, tập hợp dân làng: “Các ngươi đừng coi thường ta, chủ ta sai ta đến lấy con gái trưởng giả làng cho con trai lớn bằng trăm đồng, mau gom tiền ở kho”, chuẩn bị lễ cưới, gửi tin cho trưởng giả làng, được chấp thuận, dùng trăm đồng làm lễ cưới xong, gửi thư cho trưởng giả Kosambi: “Tôi đã nghe lời thư ngài gửi, làm việc này việc kia.”

Seṭṭhi ¶ taṃ sāsanaṃ sutvā aggidaḍḍho viya “Idāni naṭṭhomhī”ti cintanavasena lohitapakkhandikarogaṃ patvā “Yena kenaci taṃ upāyena pakkositvā mama santakassa assāmikaṃ karissāmī”ti “Maṅgalassa niṭṭhitakālato paṭṭhāya kasmā me putto bahi hoti, sīghaṃ āgacchatū”ti sāsanaṃ pesesi.
Trưởng giả nhận thư như bị lửa đốt, nghĩ “Giờ ta tiêu rồi”, vì lo lắng mắc bệnh lỵ ra máu, nghĩ “Bằng cách nào cũng gọi nó về để chiếm tài sản”, gửi thư: “Từ khi cưới xong sao con ta còn ở ngoài, mau về.”

Sāsanaṃ sutvā kumāre gantuṃ āraddhe seṭṭhidhītā cintesi – “Ayaṃ bālo maṃ nissāya imaṃ sampattiṃ alatthanti na jānāti, yaṃkiñci katvā imassa

gamanapaṭibāhanupāyo kātuṃ vaṭṭatī”ti.
Khi cậu chuẩn bị về, con gái trưởng giả làng nghĩ: “Thằng ngốc này không biết nhờ ta mà có được phước này, phải tìm cách ngăn nó về.”

Tato naṃ āha – “Kumāra, mā ativegena gacchāhi, kulagāmaṃ gacchantena nāma attano parivacchaṃ katvā gantuṃ vaṭṭatī”ti.
Cô nói: “Cậu ơi, đừng vội về, khi về làng nhà chồng phải làm lễ tạ từ trước đã.”

Kosambakaseṭṭhipi tassa cirāyanabhāvaṃ ñatvā puna sāsanaṃ pahiṇi “Kasmā me putto cirāyati, ahaṃ lohitapakkhandikarogaṃ patto, jīvantameva maṃ āgantvā daṭṭhuṃ vaṭṭatī”ti.
Trưởng giả Kosambi thấy lâu không về, lại gửi thư: “Sao con ta lâu vậy, ta mắc bệnh lỵ ra máu, hãy về gặp ta khi ta còn sống.”

Tasmiṃ kāle seṭṭhidhītā tassa ārocesi – “Na eso tava pitā, tvaṃ pana ‘Pitā’ti saññaṃ karosi.
Lúc ấy con gái trưởng giả làng nói: “Ông ấy không phải cha ngươi, ngươi chỉ tưởng là cha.”

Esa tava māraṇatthāya kammantikassa paṇṇaṃ pahiṇi, ahaṃ taṃ paṇṇaṃ apanetvā aññaṃ sāsanaṃ likhitvā tava etaṃ sampattiṃ ¶ uppādayiṃ.
“Ông ấy gửi thư giết ngươi cho người quản việc, ta lấy thư ra, viết thư khác, giúp ngươi có được phước này.”

Esa taṃ ‘Aputtaṃ karissāmī’ti pakkosati, etassa kālakiriyaṃ āgamehī”ti.
“Ông ấy gọi ngươi về để làm ngươi không có con, hãy chờ ông ấy chết.”

Athassa dharamānakasseva kālakatabhāvaṃ sutvā kosambinagaraṃ agamāsi.
Nghe ông ấy chết khi còn sống, cậu về Kosambi.

Seṭṭhidhītāpi tassa bahiyeva saññaṃ adāsi “Tvaṃ pavisanto sakalagehe tava ārakkhaṃ ṭhapentova pavisāhī”ti.
Con gái trưởng giả làng dặn: “Khi vào thành, hãy đặt vệ sĩ khắp nhà rồi mới vào.”

Sayampi seṭṭhiputtena saddhimeva pavisitvā ubho hatthe ukkhipitvā rodantī viya hutvā andhakāraṭṭhāne nipannakassa seṭṭhissa santikaṃ gantvā sīseneva hadayaṃ pahari.
Cô cùng con trai trưởng giả vào, giơ hai tay khóc lóc, đến chỗ trưởng giả nằm trong tối, dùng đầu đập vào tim ông.

So dubbalatāya teneva pahārena kālamakāsi.
Ông yếu đuối, vì cú đập ấy mà chết.

Kumāropi pitu sarīrakiccaṃ katvā “Tumhe mahāseṭṭhissa maṃ sakaputtoti vadathā”ti pādamūlikānaṃ lañjaṃ adāsi.

Cậu làm lễ tang cha, đưa hối lộ cho người dưới quyền: "Hãy nói ta là con trai trưởng giả."

Tato sattame divase rājā "Seṭṭhiṭṭhānārahaṃ ekaṃ laddhuṃ vaṭṭatī"ti "Seṭṭhissa saputtakaniputtakabhāvaṃ jānāthā"ti pesesi.
Ngày thứ bảy vua sai: "Cần một người đáng chức trưởng giả, xem trưởng giả có con cháu không."

Seṭṭhipādamūlikā rañño seṭṭhissa saputtabhāvaṃ kathayiṃsu.
Người dưới quyền nói với vua trưởng giả có con trai.

Rājā "Sādhū"ti sampaṭicchitvā tassa ¶ seṭṭhiṭṭhānaṃ adāsi.
Vua nói "Lành thay", chấp thuận, cho cậu chức trưởng giả.

So ghosakaseṭṭhi nāma jāto.
Cậu trở thành trưởng giả Ghosaka.

Atha naṃ bhariyā āha – "Ayyaputta, tvampi avajāto, ahampi duggatakule nibbattā.
Vợ cậu nói: "Chồng ơi, anh cũng xuất thân thấp, em sinh trong nhà nghèo."

Pubbe katakusalavasena pana evarūpaṃ sampattiṃ alabhimha, adhunāpi kusalaṃ karissāmā"ti.
"Nhờ thiện nghiệp quá khứ mà có được phước này, giờ chúng ta hãy làm thiện."

So "Sādhu bhadde"ti sampaṭicchitvā devasikaṃ sahassaṃ vissajjetvā dānaṃ paṭṭhapesi.
Ông nói "Lành thay, nàng", chấp thuận, hàng ngày bố thí nghìn đồng.

Tasmiṃ samaye tāsaṃ dvinnaṃ janānaṃ khujjuttarā devalokato cavitvā ghosakaseṭṭhissa gehe dhātiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.
Lúc ấy, Khujjuttarā từ trời rơi xuống, tái sinh trong bụng nữ tỳ của trưởng giả Ghosaka.

Sā jātakāle khujjā ahosīti khujjuttarātevassā nāmaṃ akaṃsu.
Lúc sinh bị gù lưng, nên gọi là Khujjuttarā.

Sāmāvatīpi devalokato cavitvā bhaddavatiyaraṭṭhe ¶ bhaddiyanagare bhaddavatiyaseṭṭhissa gehe paṭisandhiṃ gaṇhi, sāmātissā nāmaṃ akaṃsu.
Sāmāvatī từ trời rơi xuống, tái sinh trong nhà trưởng giả Bhaddavatiya tại Bhaddiyanagara nước Bhaddavati, được tên Sāmā.

Aparabhāge tasmiṃ nagare chātakabhayaṃ uppajji, manussā chātakabhayabhītā yena vā tena vā gacchanti.
Sau đó trong thành ấy xảy ra nạn đói, người dân sợ đói chạy tán loạn.

Tadā ayaṃ bhaddavatiyaseṭṭhi bhariyāya saddhiṃ mantesi – "Bhadde imasmiṃ chātakabhayassa anto na paññāyati, kosambinagare amhākaṃ sahāyakassa ghosakaseṭṭhissa santikaṃ gacchāma, na so amhe disvā pamajjissatī"ti.
Lúc ấy trưởng giả Bhaddavatiya bàn với vợ: "Nàng ơi, nạn đói này không biết khi nào hết, chúng ta đến chỗ bạn ta trưởng giả Ghosaka ở Kosambi, ông ấy thấy chúng ta sẽ không bỏ rơi."

Tassa kira so seṭṭhi adiṭṭhasahāyako ahosi, tasmā evamāha.
Vì ông ấy là bạn chưa từng gặp mặt, nên nói vậy.

So sesajanaṃ nivattāpetvā bhariyañca dhītarañca gaṇhitvā kosambinagarassa maggaṃ paṭipajji.
Ông cho người khác về, dẫn vợ con đi đường đến Kosambi.

Te tayopi antarāmagge mahādukkhaṃ anubhavantā anupubbena kosambiṃ patvā ekāya sālāya nivāsaṃ akaṃsu.
Ba người chịu khổ lớn trên đường, dần đến Kosambi, trú trong một sala.

Ghosakaseṭṭhipi ¶ kho attano gharadvāre kapaṇaddhikavanibbakayācakānaṃ mahādānaṃ dāpesi.
Trưởng giả Ghosaka bố thí đại thí cho kẻ nghèo, người ăn xin trước cửa nhà.

Athāyaṃ bhaddavatiyaseṭṭhi cintesi – "Na sakkā amhehi imināva kapaṇavesena sahāyakassa attānaṃ dassetuṃ, sarīre pākatike jāte sunivatthā supārutā seṭṭhiṃ passissāmā"ti.
Trưởng giả Bhaddavatiya nghĩ: "Không thể để bạn thấy mình trong bộ dạng nghèo khổ, khi thân thể bình thường, mặc đẹp, chúng ta sẽ gặp trưởng giả."

Te ubhopi dhītaraṃ ghosakaseṭṭhissa dānaggaṃ pahiṇiṃsu.
Hai người sai con gái đến chỗ bố thí của trưởng giả Ghosaka.

Sā attano bhattaṃ āharaṇatthāya bhājanaṃ gahetvā dānaggaṃ gantvā ekasmiṃ okāse lajjamānarūpā aṭṭhāsi.
Cô cầm bát đi lấy cơm, đến chỗ bố thí, đứng một góc e thẹn.

Taṃ disvā dānakammiko cintesi – "Sesajanā sammukhasammukhaṭṭhāne kevaṭṭā macchavilope viya mahāsaddaṃ katvā gaṇhitvā gacchanti, ayaṃ pana dārikā kuladhītā bhavissati, upadhisampadāpissā atthī"ti.
Người quản bố thí thấy nghĩ: "Người khác chen lấn như cá quẫy nước, còn cô gái này e thẹn, chắc là con nhà lành, có đức tính."

Tato ¶ naṃ āha – "Tvaṃ, amma, kasmā ¶ sesajano viya gaṇhitvā na gacchasī"ti?
Ông hỏi: "Con ơi, sao không chen lấy như người khác?"

Tāta, evarūpaṃ sambādhaṭṭhānaṃ kinti katvā pavisāmīti.
“Thưa cha, chỗ đông đúc thế này làm sao chen vào được.”

Amma, kati pana janā tumheti?
“Con ơi, nhà con có mấy người?”

Tayo janā, tātāti.
“Ba người, thưa cha.”

So tayo bhattapiṇḍe adāsi.
Ông dâng ba phần cơm.

Sā taṃ bhattaṃ mātāpitūnaṃ adāsi, pitā dīgharattaṃ chātakattā atirekaṃ bhuñjitvā kālamakāsi.
Cô mang cơm về cho cha mẹ, cha vì đói lâu ăn quá nhiều, chết ngay.

Sā punadivase gantvā dveyeva bhattapiṇḍe gaṇhi.
Ngày hôm sau cô đi lấy hai phần.

Taṃdivasaṃ seṭṭhibhariyā bhattena ca kilantatāya seṭṭhino ca maraṇasokena rattibhāgasamanantare kālamakāsi.
Ngày ấy vợ trưởng giả vì mệt vì cơm và buồn vì chồng chết, nửa đêm qua đời.

Sā punadivase seṭṭhidhītā ekameva bhattapiṇḍaṃ gaṇhi.
Ngày hôm sau cô chỉ lấy một phần.

Dānakammiko tassā kiriyaṃ upadhāretvā, “Amma, tayā paṭhamadivase tayo piṇḍā gahitā, punadivase dve, ajja ekameva gaṇhasi. Kiṃ nu kho kāraṇa”nti pucchi.
Người quản bố thí quan sát, hỏi: “Con ơi, ngày đầu lấy ba phần, ngày sau hai phần, hôm nay chỉ một phần. Vì sao vậy?”

Sā taṃ kāraṇaṃ kathesi.
Cô kể lý do.

Kataragāmavāsino pana, amma, tumheti.
“Con ơi, con ở làng nào?”

Sā tampi kāraṇaṃ nippadesato kathesi.
Cô kể rõ hoàn cảnh.

“Amma, evaṃ sante tvaṃ amhākaṃ seṭṭhidhītā nāma ahosi, mayhañca aññā dārikā natthi, tvaṃ ito paṭṭhāya mama dhītā, ammā”ti taṃ dhītaraṃ katvā gaṇhi.

“Con ơi, vậy thì con chính là con gái trưởng giả chúng ta, ta không có con gái khác, từ nay con là con gái ta”, nhận cô làm con.

Sā uṭṭhāya samuṭṭhāya dānagge mahāsaddaṃ sutvā “Kasmā ayaṃ, tāta, uccāsaddamahāsaddo”ti āha.
Cô đứng lên nghe tiếng ồn lớn ở chỗ bố thí, hỏi: “Cha ơi, sao chỗ bố thí ồn ào vậy?”

Amma, mahājanassa antare nāma appasaddaṃ kātuṃ na sakkāti.
“Con ơi, giữa đám đông không thể yên lặng được.”

Ahamettha upāyaṃ jānāmi, tātāti.
“Con có cách.”

Kiṃ kātuṃ vaṭṭati, ammāti?
“Làm gì vậy con?”

Samantā vatiṃ katvā dve dvārāni yojetvā anto bhājanāni ṭhapāpetvā ekena dvārena pavisitvā bhattaṃ gaṇhitvā ekena dvārena nikkhamanaṃ karotha, tātāti.
“Làm hàng rào xung quanh, mở hai cửa, để đồ ăn bên trong, vào cửa này lấy cơm, ra cửa kia, như vậy sẽ yên lặng.”

Sādhu, ammāti punadivasato paṭṭhāya tathā kāresi.
“Lành thay con”, từ ngày hôm sau làm theo.

Tato paṭṭhāya dānaggaṃ padumassaraṃ viya sannisinnasaddaṃ ahosi.
Từ đó chỗ bố thí yên lặng như ao sen.

Tato ghosakaseṭṭhi pubbe dānaggasmiṃ uccāsaddamahāsaddaṃ sutvā tadā taṃ asuṇanto dānakammikaṃ ¶ pakkosāpetvā pucchi – “Tvaṃ ajja dānaṃ na dāpesī”ti.
Trưởng giả Ghosaka trước kia nghe tiếng ồn lớn ở chỗ bố thí, hôm nay không nghe, gọi người quản hỏi: “Hôm nay ngươi không bố thí sao?”

Dinnaṃ ¶, ayyāti.
“Có bố thí, thưa chủ.”

Atha kasmā pubbe viya dānagge saddo na suyyatīti?
“Sao không nghe tiếng ồn như trước?”

Āma, ayya, ekā me dhītā atthi, ahaṃ tāya kathitaupāye ṭhatvā dānaggaṃ nissaddamakāsinti.
“Vâng thưa chủ, con có một con gái, con làm theo cách con ấy dạy, chỗ bố thí yên lặng.”

Tava dhītā nāma natthi, kuto te dhītā laddhāti?
"Ngươi không có con gái, lấy đâu ra con gái?"

So vañcetuṃ asakkuṇeyyabhāvena seṭṭhissa sabbaṃ dhītu āgamanavidhānaṃ kathesi.
Không giấu được, ông kể hết chuyện con gái đến.

Kasmā pana bho tvaṃ evarūpaṃ bhāriyaṃ kammamakāsi?
"Sao ngươi làm chuyện nặng nề vậy?"

Tvaṃ ettakaṃ addhānaṃ mama dhītaraṃ attano santike vasamānaṃ nārocesi ¶, vegena taṃ amhākaṃ gehaṃ āṇāpehīti.
"Ngươi để con gái ta ở nhà ngươi lâu vậy mà không báo, mau gọi nó về nhà ta."

So tassa vacanaṃ sutvā akāmako āṇāpesi.
Ông nghe vậy miễn cưỡng sai gọi.

Tato paṭṭhāya seṭṭhi taṃ dhītaraṭṭhāne ṭhapetvā "Dhītu sakkāraṃ karomī"ti attano samānajātikehi kulehi dhītu samānavayāni pañca kumārikasatāni tassā parivāramakāsi.
Từ đó trưởng giả đặt cô vào vị trí con gái, nghĩ "Làm lễ cho con gái", từ các gia đình cùng đẳng cấp chọn năm trăm cô gái cùng tuổi làm thị nữ cho cô.

Athekadivasaṃ udeno rājā nagare anusañcaranto taṃ sāmāvatiṃ tāhi kumārīhi parivāritaṃ kīḷamānaṃ disvā "Kassāyaṃ dārikā"ti pucchitvā "Ghosakaseṭṭhissa dhītā"ti sutvā sassāmikaassāmikabhāvaṃ pucchi.
Một ngày vua Udena đi tuần trong thành, thấy Sāmāvatī chơi đùa cùng các cô gái, hỏi: "Cô gái này là ai?", nghe "Con gái trưởng giả Ghosaka", hỏi có chồng chưa.

Tato assāmikabhāve kathite "Gacchatha seṭṭhino kathetha 'Tumhākaṃ dhītaraṃ rājā icchatī'"ti.
Nghe chưa có chồng, vua sai: "Đi nói với trưởng giả 'Vua muốn con gái ông'."

Taṃ sutvā seṭṭhi "Amhākaṃ aññā dārikā natthi, ekadhītikaṃ sapattivāse dātuṃ na sakkomā"ti.
Trưởng giả nghe vậy nói: "Chúng tôi không có con gái khác, chỉ một con gái không thể cho vào làm vợ lẽ."

Rājā taṃ kathaṃ sutvā seṭṭhiṃ ca seṭṭhibhariyañca bahi katvā sakalagehaṃ lañchāpesi.
Vua nghe vậy, đuổi trưởng giả và vợ ra ngoài, niêm phong cả nhà.

Sāmāvatī bahi kīḷitvā āgacchantī mātāpitaro bahi nisinnake disvā "Ammatātā, kasmā idha nisinnatthā"ti?
Sāmāvatī chơi ngoài về thấy cha mẹ ngồi ngoài, hỏi: "Cha mẹ ơi, sao ngồi đây?"

Te taṃ kāraṇaṃ kathayiṃsu.
Họ kể lý do.

Ammatātā, kasmā tumhe imaṃ paṭivacanaṃ na jānātha "Mama dhītā sapattivāse vasantī ekikā vasituṃ na sakkhissati, sacassā parivārā pañcasatā ¶ kumāriyo vasāpetha, evaṃ vasissatī"ti.
"Cha mẹ ơi, sao không trả lời: 'Con gái ta làm vợ lẽ thì không thể ở một mình, nếu cho năm trăm cô gái làm thị nữ thì sẽ ở'."

Idāni evaṃ kathāpetha, tātāti.
"Bây giờ hãy nói vậy, cha mẹ ơi."

"Sādhu, amma, mayaṃ tava cittaṃ na jānimhā"ti vatvā te tathā kathayiṃsu.
"Lành thay con, chúng ta không biết ý con", họ nói theo.

Rājā uttaritaraṃ pasīditvā "Sahassampi hotu, sabbā ānethā"ti āha.
Vua càng hài lòng: "Dù nghìn cũng được, mang hết về."

Atha naṃ bhaddakena nakkhattamuhuttakena pañcamātugāmasataparivāraṃ rājagehaṃ nayiṃsu.
Rồi vào giờ tốt đẹp, đưa cô cùng năm trăm phụ nữ vào cung vua.

Rājā tā pañcasatāpi tassāyeva parivāraṃ katvā abhisekaṃ katvā visuṃ ekasmiṃ pāsāde vasāpesi.
Vua cho năm trăm người ấy làm thị nữ cho cô, làm lễ phong tước, cho ở riêng một cung điện.

Tena ca samayena kosambiyaṃ ghosakaseṭṭhi kukkuṭaseṭṭhi pavārikaseṭṭhīti tayo janā aññamaññaṃ sahāyakā honti.
Lúc ấy tại Kosambi, trưởng giả Ghosaka, Kukkuṭaseṭṭhi và Pavārikaseṭṭhi là ba người bạn thân.

Te tayopi janā pañcasate tāpase paṭijagganti.
Ba người ấy chăm sóc năm trăm vị ẩn sĩ.

Tāpasāpi cattāro māse tesaṃ santike vasitvā aṭṭha māse himavante vasanti.
Các ẩn sĩ ở với họ bốn tháng, tám tháng ở Himalaya.

Athekadivasaṃ te tāpasā himavantato ¶ āgacchantā mahākantāre tasitā kilantā ekaṃ mahantaṃ vaṭarukkhaṃ patvā tattha adhivatthāya devatāya santikā saṅgahaṃ paccāsīsantā nisīdiṃsu.
Một ngày các ẩn sĩ từ Himalaya về, giữa sa mạc lớn khát mệt, đến một cây đa lớn, ngồi dưới gốc cầu xin thần cây che chở.

Devatā sabbālaṅkāravibhūsitaṃ hatthaṃ pasāretvā ¶ tesaṃ pānīyapānakādīni datvā kilamathaṃ paṭivinodesi.
Thần cây đưa tay trang sức đầy đủ, dâng nước uống và các thứ, làm họ hết mệt.

Te devatāya ānubhāvena vimhitā pucchiṃsu – "Kiṃ nu kho devate kammaṃ katvā tayā ayaṃ sampatti laddhā"ti?
Họ kinh ngạc hỏi thần cây: "Này thiên thần, nhờ nghiệp gì mà ngươi được phước này?"

Devatā āha – loke buddho nāma bhagavā uppanno, so etarahi sāvatthiyaṃ viharati.
Thần cây nói: "Trên đời có Đức Phật Thế Tôn xuất hiện, hiện đang trú tại Sāvatthi."

Anāthapiṇḍiko gahapati taṃ upaṭṭhāti.
Trưởng giả Anāthapiṇḍika cúng dường Ngài.

So uposathadivasesu attano bhatakānaṃ pakatibhattavetanameva datvā uposathaṃ kārāpesi.
Vào ngày trai giới, ông chỉ trả lương cơm bình thường cho người làm, rồi giữ trai giới.

Athāhaṃ ekadivasaṃ majjhanhike pātarāsatthāya āgato kañci bhatakaṃ kammaṃ karontaṃ adisvā "Ajja manussā kasmā ¶ kammaṃ na karontī"ti pucchiṃ.
Một ngày giữa trưa ta đến xin ăn, không thấy người làm làm việc, hỏi: "Sao hôm nay người ta không làm việc?"

Tassa me etamatthaṃ ārocesuṃ.
Họ kể lý do.

Athāhaṃ etadavocaṃ – "Idāni upaḍḍhadivaso gato, sakkā nu kho upaḍḍhauposathaṃ kātu"nti.
Ta hỏi: "Bây giờ đã nửa ngày, có thể giữ nửa ngày trai giới không?"

Tato seṭṭhissa paṭivedetvā "Sakkā kātu"nti āha.
Họ báo trưởng giả, ông nói "Có thể làm".

Svāhaṃ upaḍḍhadivasaṃ uposathaṃ samādiyitvā tadaheva kālaṃ katvā imaṃ sampattiṃ paṭilabhinti.
Ta giữ nửa ngày trai giới, hôm ấy chết, được phước này.

Atha te tāpasā "Buddho kira uppanno"ti sañjātapītipāmojjā tato sāvatthiṃ gantukāmā hutvāpi "Bahūpakārā no upaṭṭhākaseṭṭhino, tesampi imamatthaṃ ārocessāmā"ti kosambiṃ gantvā seṭṭhīhi katasakkārabahumānā "Tadaheva mayaṃ gacchāmā"ti āhaṃsu.

Sau đó, các vị ẩn sĩ nghe "Đức Phật đã xuất hiện", sinh tâm hoan hỷ vui mừng, dù muốn đi Sāvatthi ngay, nhưng nghĩ "Các trưởng giả hộ trì chúng ta rất nhiều công đức, ta phải báo tin này cho họ", nên đến Kosambi. Các trưởng giả cúng dường kính trọng họ, nói: "Hôm nay chúng ta sẽ đi ngay."

"Kiṃ, bhante, turitattha, nanu tumhe pubbe cattāro pañca māse vasitvā gacchathā"ti vuttā taṃ pavattiṃ ārocesuṃ.
Họ hỏi: "Bạch các ngài, sao hôm nay vội vã thế? Trước đây các ngài ở bốn năm tháng mới đi mà?" Các ẩn sĩ kể lại sự việc.

"Tena hi, bhante, saheva gacchāmā"ti ca vutte – "Gacchāma mayaṃ, tumhe saṇikaṃ āgacchathā"ti sāvatthiṃ gantvā bhagavato santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Khi được nói "Vậy chúng ta cùng đi", các ẩn sĩ đáp: "Chúng ta đi trước, các vị hãy thong thả theo sau." Họ đến Sāvatthi, xuất gia trước Đức Thế Tôn và chứng A-la-hán.

Tepi seṭṭhino pacchā pañcasatapañcasatasakaṭaparivārā sāvatthiṃ gantvā jetavanato avidūre ṭhāne khandhāvāraṃ bandhitvā satthu santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.
Sau đó, ba vị trưởng giả mỗi người dẫn theo năm trăm xe, đến Sāvatthi, dựng trại gần Jetavana, đến chỗ Đức Phật đảnh lễ năm vóc, ngồi một bên.

Satthā tesaṃ cariyāvasena dhammaṃ desesi.
Đức Phật thuyết pháp theo hành trạng của họ.

Desanāpariyosāne tayopi sotāpattiphale patiṭṭhāya svātanāya nimantetvā punadivase buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ mahādānaṃ datvā teneva niyāmena ajjatanāya svātanāyāti nimantetvā addhamāsaṃ khandhāvārabhattaṃ nāma datvā satthāraṃ attano nagaraṃ āgamanatthāya yāciṃsu.
Cuối bài pháp, ba vị chứng Dự lưu, thỉnh Đức Phật thọ trai ngày mai. Ngày hôm sau dâng đại thí cho Đức Phật và chúng Tăng đứng đầu. Theo cách ấy, họ thỉnh liên tục từng ngày, dâng cơm trại (khandhāvārabhatta) nửa tháng, rồi thỉnh Đức Phật đến thành của mình.

Satthā "Suññāgāre tathāgatā abhiramantī"ti kathesi.
Đức Phật nói: "Như Lai thích trú ở chỗ vắng vẻ."

Te "Aññātaṃ, bhante"ti vatvā "Tumhe amhehi pahitasāsanena āgaccheyyāthā"ti vatvā ¶ satthāraṃ vanditvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ ¶ katvā attano nagarameva āgantvā tayopi janā sake sake ¶ uyyāne vihāre kārāpesuṃ.
Họ nói "Chúng con đã biết, bạch Thế Tôn", rồi thưa: "Xin Ngài đến khi chúng con gửi thư mời." Đảnh lễ Đức Phật, nhiễu ba vòng, về thành mình. Ba vị trưởng giả mỗi người xây tinh xá trong vườn của mình.

Ghosakaseṭṭhinā kārito ghositārāmo nāma jāto, kukkuṭaseṭṭhinā kārito kukkuṭārāmo nāma jāto, pāvārikaseṭṭhinā kāritaṃ pāvārikambavanaṃ nāma jātaṃ.
Trưởng giả Ghosaka xây Ghositārāma, trưởng giả Kukkuṭa xây Kukkuṭārāma, trưởng giả Pāvārika xây Pāvārikambavana.

Te vihāre kārāpetvā satthu dūtaṃ pahiṇiṃsu – "Satthā amhākaṃ saṅgahaṃ kātuṃ imaṃ nagaraṃ āgacchatū"ti.
Xây tinh xá xong, họ gửi sứ giả thỉnh: "Xin Đức Thế Tôn đến thành chúng con để nhiếp hộ."

Satthā "Kosambiṃ gamissāmī"ti mahābhikkhusaṅghaparivāro cārikaṃ nikkhamanto antarāmagge māgaṇḍiyabrāhmaṇassa arahattūpanissayaṃ disvā gamanaṃ vicchinditvā kururaṭṭhe kammāsadammaṃ nāma nigamaṃ agamāsi.
Đức Phật nói "Ta sẽ đến Kosambi", cùng đại chúng Tăng xuất hành du hóa. Trên đường thấy căn cơ A-la-hán của Bà-la-môn Māgaṇḍiya, Ngài dừng lại, đến làng Kammāsadhamma thuộc nước Kuru.

Tasmiṃ samaye māgaṇḍiyo sabbarattiṃ bahigāme aggiṃ juhitvā pātova antogāmaṃ pavisati.
Lúc ấy Māgaṇḍiya cúng lửa suốt đêm ngoài làng, sáng sớm vào trong làng.

Satthāpi punadivase antogāmaṃ piṇḍāya pavisanto paṭipathe māgaṇḍiyabrāhmaṇassa attānaṃ dassesi.
Ngày hôm sau Đức Phật vào làng khất thực, trên đường hiện thân cho Bà-la-môn Māgaṇḍiya thấy.

So dasabalaṃ disvā cintesi – "Ahaṃ ettakaṃ kālaṃ mama dhītu rūpasampattiyā sadisaṃ dārakaṃ pariyesanto carāmi, rūpasampattiyā ca satipi evarūpaṃ gahitapabbajjameva patthesiṃ. Ayaṃ kho pana pabbajito abhirūpo dassanīyo mama dhītuyeva anucchaviko"ti vegena gehaṃ agamāsi.
Thấy Đức Thập Lực, ông nghĩ: "Ta tìm mãi người xứng với vẻ đẹp con gái ta, dù có vẻ đẹp vẫn chỉ muốn gả cho người xuất gia. Người xuất gia này đẹp đẽ, xứng đáng với con gái ta", vội về nhà.

Tassa kira brāhmaṇassa pubbe eko pabbajitavaṃso atthi, tenassa pabbajitameva disvā cittaṃ namati.
Vì ông có dòng dõi xuất gia từ trước, nên thấy người xuất gia liền sinh tâm hướng về.

So brāhmaṇiṃ āmantesi – "Bhadde mayā evarūpo pabbajito nāma nadiṭṭhapubbo suvaṇṇavaṇṇo brahmavaṇṇo mama dhītuyeva anucchaviko, sīghaṃ me dhītaraṃ alaṅkarohī"ti.
Ông nói với vợ: "Nàng ơi, ta chưa từng thấy người xuất gia nào như vậy, sắc vàng, tướng Phạm thiên, rất xứng với con gái ta, mau trang điểm con gái ta."

Brāhmaṇiyā dhītaraṃ alaṅkarontiyāva satthā attano ṭhitaṭṭhāne padacetiyāni dassetvā antonagaraṃ pāvisi.
Khi bà đang trang điểm con gái, Đức Phật để lại dấu chân ở chỗ đứng, rồi vào trong làng.

Atha brāhmaṇo brāhmaṇiyā saddhiṃ dhītaraṃ gahetvā taṃ ṭhānaṃ ¶ āgacchanto antogāmaṃ paviṭṭhakāle āgatattā ito cito ca olokento dasabalaṃ adisvā brāhmaṇiṃ paribhāsati – "Tava kāraṇaṃ bhaddakaṃ nāma natthi, tayi papañcaṃ karontiyāva so pabbajito nikkhamitvā gato"ti.
Ông cùng vợ con gái đến chỗ ấy, vào làng, nhìn quanh không thấy Đức Thập Lực, quở vợ: "Tại ngươi chậm chạp, người xuất gia đã đi mất rồi."

Brāhmaṇa, gato tāva hotu, kataradisābhāgena gatoti?
"Ông ơi, dù đi rồi, nhưng đi hướng nào?"

Iminā disābhāgenāti satthu gataṭṭhānaṃ olokentova padacetiyāni disvā "Bhadde imāni tassa purisassa padāni, ito gato bhavissatī"ti āha.
"Hướng này", nhìn theo hướng Đức Phật đi, thấy dấu chân, nói: "Nàng ơi, đây là dấu chân người ấy, chắc đi hướng này."

Atha, brāhmaṇī, satthu padacetiyaṃ disvā cintesi ¶ – "Bālo vatāyaṃ brāhmaṇo attano ganthamattassāpi atthaṃ na jānātī"ti tena saddhiṃ parihāsaṃ karontī āha –
Bà thấy dấu chân Đức Phật, nghĩ: "Ông Bà-la-môn này ngu si, không hiểu nghĩa dù chỉ một câu kinh", liền chế nhạo ông:

"Yāva bālo cāsi, brāhmaṇa, evarūpassa nāma purisassa dhītaraṃ dassāmīti vadasi.
"Ông ngu si quá, Bà-la-môn ơi, ông nói gả con gái cho người như vậy."

Rāgena hi rattassa dosena duṭṭhassa mohena mūḷhassa purisassa padaṃ nāma evarūpaṃ na hoti.
"Người bị tham nhiễm, sân nhiễm, si nhiễm thì dấu chân không như thế này."

Loke pana vivaṭacchadassa sabbaññubuddhassa etaṃ padaṃ" passa, brāhmaṇa –
"Trên đời, dấu chân của bậc Chánh Đẳng Giác đã mở màn che là như thế này, ông xem kìa, Bà-la-môn ơi:

"Rattassa ¶ hi ukkuṭikaṃ padaṃ bhave,
Người tham nhiễm thì dấu chân co rút,

Duṭṭhassa hoti avakaḍḍhitaṃ padaṃ;
Người sân nhiễm thì dấu chân kéo lê,

Mūḷhassa hoti sahasānupīḷitaṃ,
Người si nhiễm thì dấu chân dẫm mạnh,

Vivaṭacchadassa idamīdisaṃ pada”nti.
Người đã mở màn che thì dấu chân như thế này.”

(Su· Ni· 841)

So brāhmaṇiyā ettakaṃ kathentiyāpi asutvā “Tvaṃ nāma caṇḍā mukharā”ti āha.
Ông không nghe lời vợ, nói: “Ngươi thật hung dữ, lắm lời.”

Tesaṃ dvinnampi aññamaññaṃ vivādaṃ karontānaṃyeva satthā piṇḍāya caritvā saddhiṃ bhikkhusaṅghena katabhattakicco brāhmaṇassa dassanūpacāreneva nikkhami.
Hai vợ chồng đang tranh cãi, Đức Phật khất thực xong, dùng cơm với chúng Tăng, đi qua chỗ Bà-la-môn có thể thấy.

Brāhmaṇo satthāraṃ dūratova āgacchantaṃ disvā brāhmaṇiṃ apasādetvā “Ayaṃ ¶ so puriso”ti haṭṭhapahaṭṭho dasabalassa purato ṭhatvā “Bho pabbajita, ahaṃ pātova paṭṭhāya taṃ pariyesanto carāmi, imasmiṃ jambudīpe mama dhītu ya samānarūpā itthī nāma natthi, purisopi tayā saddhiṃ samānarūpo nāma natthi, mama dhītaraṃ tuyhaṃ posanatthāya dammi, gaṇhāhi na”ti āha.
Bà-la-môn thấy Đức Phật từ xa, đuổi vợ đi, vui mừng đứng trước Đức Thập Lực: “Này người xuất gia, từ sáng ta tìm ngươi, trong Jambudīpa không có người phụ nữ nào đẹp bằng con gái ta, cũng không có người nam nào đẹp bằng ngươi, ta dâng con gái ta cho ngươi để ngươi nuôi dưỡng, hãy nhận lấy.”

Atha naṃ satthā “Ahaṃ, brāhmaṇa, kāmaggavāsiniyo uttamarūpadharā nānāvaṇṇaṃ kathaṃ kathentiyo mama palobhanatthameva āgantvā santike ṭhitā devadhītāpi na icchiṃ, kimaṅgaṃ pana imaṃ gaṇhissāmī”ti vatvā imaṃ gāthamāha –
Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn, các thiên nữ dục lạc, vẻ đẹp tuyệt vời, nói lời đa dạng, đến dụ dỗ ta, đứng gần ta, ta còn không nhận, huống chi nhận cô này”, rồi nói kệ:

“Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca,
Thấy tham, sân, si,

Nāhosi chando api methunasmiṃ;
Ta không có dục vọng dù với nữ sắc,

Kiṃmevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ,
Cái thân này đầy nước tiểu, phân,

Pādāpi naṃ samphusituṃ na icche”ti. (Su· Ni· 841)
Ta không muốn chạm chân vào nó.

Māgaṇḍiyā cintesi – “Anatthikena nāma ‘Ala’nti vattumeva vaṭṭati. Ayaṃ pana mama sarīraṃ muttakarīsapuṇṇaṃ nāma katvā ‘Pādāpi naṃ samphusituṃ na icche’ti ¶ avoca, ekaṃ issariyaṭṭhānaṃ labhantī antaramevassa passissāmī”ti āghātaṃ bandhi.
Māgaṇḍiyā nghĩ: “Người không cần thì nói ‘Đủ rồi’ là được. Nhưng người này gọi thân ta đầy nước tiểu phân, nói ‘Không muốn chạm chân’, khi ta được quyền lực, ta sẽ giết hắn”, ôm hận thù.

Satthā taṃ amanasikatvā cariyavasena brāhmaṇassa dhammadesanaṃ ārabhi.
Đức Phật không để ý bà, thuyết pháp theo hành trạng của Bà-la-môn.

Desanāpariyosāne ubhopi jāyampatikā anāgāmiphale patiṭṭhāya “Idāni amhākaṃ gharāvāsena attho natthī”ti dhītaraṃ māgaṇḍiyaṃ cūḷapitaraṃ sampaṭicchāpetvā ubhopi pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Cuối bài pháp, cả vợ chồng chứng Bất lai, nghĩ “Giờ chúng ta không cần đời sống gia đình”, giao con gái Māgaṇḍiyā cho cậu em, cả hai xuất gia chứng A-la-hán.

Atha rājā udeno cūḷamāgaṇḍiyena ¶ saddhiṃ vohāraṃ katvā ¶ māgaṇḍiyadārikaṃ rājānubhāvena gehaṃ ānetvā abhisekaṃ katvā tassā pañcamātugāmasataparivārāya vasanaṭṭhānaṃ visuṃ pāsādaṃ adāsi.
Vua Udena thương lượng với cậu em Māgaṇḍiya, dùng uy quyền vua mang Māgaṇḍiyadārikā về cung, làm lễ phong tước, cho cô ở riêng một cung điện với năm trăm thị nữ.

Satthāpi kho anupubbena cārikaṃ caramāno kosambinagaraṃ sampāpuṇi.
Đức Phật dần dần du hóa đến thành Kosambi.

Seṭṭhino satthu āgamanaṃ sutvā paccuggamanaṃ katvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā ekamantaṃ nisinnā bhagavantaṃ etadavocuṃ – “Ime, bhante, tayo vihārā tumhe uddissa katā, paṭiggaṇhatha, bhante, vihāre cātuddisassa saṅghassa saṅgahatthāyā”ti.
Các trưởng giả nghe Đức Phật đến, ra đón, đảnh lễ năm vóc, ngồi một bên thưa: “Bạch Thế Tôn, ba tinh xá này xây vì Ngài, xin Ngài nhận để nhiếp hộ chúng Tăng bốn phương.”

Paṭiggahesi bhagavā vihāre.
Đức Phật nhận tinh xá.

Tepi seṭṭhino satthāraṃ svātanāya nimantetvā abhivādetvā gharaṃ agamaṃsu.
Ba vị trưởng giả thỉnh Đức Phật thọ trai ngày mai, đảnh lễ rồi về nhà.

Māgaṇḍiyāpi kho satthu āgatabhāvaṃ sutvā chinnabhinnake dhutte pakkosāpetvā tesaṃ lañjaṃ datvā "Tumhe samaṇaṃ gotamaṃ iminā iminā ca niyāmena akkosathā"ti vatvā uyyojesi.
Māgaṇḍiyā nghe Đức Phật đến, gọi những kẻ lưu manh, đưa hối lộ, sai: "Các ngươi chửi rủa sa-môn Gotama theo cách này cách kia", rồi đuổi đi.

Te satthu antogāmaṃ pavisanavelāya saparivāraṃ satthāraṃ nānāvidhehi akkosehi akkosiṃsu.
Chúng đến lúc Đức Phật vào làng, cùng đoàn tùy tùng chửi rủa Đức Phật đủ kiểu.

Āyasmā ānando satthāraṃ āha – "Bhante, evarūpe akkosanaṭṭhāne na vasissāma, aññaṃ nagaraṃ gacchāmā"ti.
Tôn giả Ānanda thưa: "Bạch Thế Tôn, chỗ bị chửi rủa thế này chúng ta không nên ở, hãy đi thành khác."

Satthā, "Ānanda, tathāgatā nāma aṭṭhahi lokadhammehi na kampanti, ayampi saddo sattāhaṃ nātikkamissati, akkosakānaṃyeva upari patissati, tvaṃ mā vitakkayitthā"ti.
Đức Phật nói: "Này Ānanda, Như Lai không dao động bởi tám pháp thế gian, tiếng chửi này không quá bảy ngày, sẽ rơi lại lên đầu kẻ chửi, đừng lo nghĩ."

Tepi tayo nagaraseṭṭhino mahāsakkārena bhagavantaṃ pavesetvā mahādānaṃ adaṃsu.
Ba vị trưởng giả thành dùng đại lễ đón Đức Phật, dâng đại thí.

Tesaṃ aparāparaṃ dānaṃ dadantānaṃyeva māso atikkami, atha nesaṃ etadahosi – "Buddhā nāma sabbalokaṃ anukampamānā uppajjanti, aññesampi okāsaṃ dassāmā"ti.
Họ dâng cúng liên tục, một tháng trôi qua, nghĩ: "Các Đức Phật xuất hiện vì thương xót cả thế gian, chúng ta nên cho người khác cơ hội."

Tato te kosambinagaravāsinopi janassa okāsaṃ akaṃsu.
Từ đó họ mở rộng cho dân chúng Kosambi được cúng dường.

Tato paṭṭhāya nāgarāpi vīthisabhāgena gaṇasabhāgena mahādānaṃ denti.
Từ đó dân thành cũng theo từng phố, từng nhóm dâng đại thí.

Athekadivasaṃ ¶ satthā bhikkhusaṅghaparivuto mālākārakajeṭṭhakassa gehe nisīdi.
Một ngày Đức Phật cùng chúng Tăng đến nhà trưởng phường làm hoa ngồi.

Tasmiṃ ¶ khaṇe sāmāvatiyā upaṭṭhāyikā khujjuttarā aṭṭha kahāpaṇe ādāya mālatthāya taṃ gehaṃ agamāsi.

Lúc ấy Khujjuttarā, thị nữ của Sāmāvatī, cầm tám đồng kahāpaṇa đến nhà ấy mua hoa lài.

Mālākārajeṭṭhako taṃ disvā, "Amma uttare, ajja tuyhaṃ pupphāni dātuṃ khaṇo natthi, ahaṃ buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ parivisāmi. Tvampi parivesanāya sahāyikā hohi, evaṃ ito paresaṃ veyyāvaccakaraṇato muccissatī"ti āha.
Trưởng phường thấy bà nói: "Mẹ Uttara ơi, hôm nay không có hoa cho bà, ta đang cúng dường Đức Phật và chúng Tăng. Bà giúp ta dọn cơm, như vậy sẽ thoát việc phục vụ người khác."

Tato khujjuttarā attanā laddhaṃ bhojanaṃ bhuñjitvā buddhānaṃ bhattagge veyyāvaccaṃ akāsi.
Khujjuttarā ăn phần cơm của mình, rồi giúp dọn cơm cho Đức Phật.

Sā satthārā upanisinnakathāvasena kathitaṃ dhammaṃ sabbameva uggaṇhi.
Bà nghe toàn bộ pháp Đức Phật thuyết trong lúc ngồi gần.

Anumodanaṃ pana sutvā sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Nghe lời tùy hỷ, bà chứng Dự lưu.

Sā ¶ aññesu divasesu cattārova kahāpaṇe datvā pupphāni gahetvā gacchati, tasmiṃ pana divase diṭṭhasaccabhāvena parasantake cittaṃ anuppādetvā sabbeva aṭṭha kahāpaṇe datvā pacchiṃ pūretvā pupphāni ādāya sāmāvatiyā santikaṃ agamāsi.
Những ngày khác bà chỉ đưa bốn đồng mua hoa, nhưng hôm ấy vì chứng đạo, không khởi tâm lấy của người khác, đưa hết tám đồng, mua đầy giỏ hoa, mang về cho Sāmāvatī.

Atha naṃ sā pucchi – "Amma uttare, tvaṃ aññesu divasesu na bahūni pupphāni āharasi, ajja pana bahukāni, kiṃ no rājā uttaritaraṃ pasanno"ti?
Sāmāvatī hỏi: "Mẹ Uttara, ngày thường bà không mua nhiều hoa, hôm nay nhiều thế, phải chăng vua càng hài lòng với ta?"

Sā musāvāde abhabbatāya atīte attanā kataṃ aniguhitvā sabbaṃ kathesi.
Bà không thể nói dối, kể hết chuyện đã làm.

"Atha kasmā ajja bahūni pupphāni āharasī"ti vuttā ca evamāha – "Ahaṃ ajja dasabalassa dhammaṃ sutvā amataṃ sacchākāsiṃ, tasmā tumhe na vañcemī"ti.
Khi hỏi "Sao hôm nay mua nhiều hoa?", bà nói: "Hôm nay ta nghe pháp từ Đức Thập Lực, chứng được bất tử, nên không lừa dối các bà."

Taṃ sutvā, “Amma uttare, tayā laddhaṃ amatadhammaṃ amhākampi dehī”ti sabbāva hatthaṃ pasārayiṃsu.
Nghe vậy, tất cả giơ tay: “Mẹ Uttara, hãy cho chúng ta pháp bất tử bà đã chứng.”

Ayye, evaṃ dātuṃ na sakkā, ahaṃ pana satthārā kathitaṃ niyāmena tumhākaṃ dhammaṃ desessāmi, tumhe attano hetumhi sati taṃ dhammaṃ labhissathāti.
“Các bà, không thể cho như vậy, nhưng ta sẽ thuyết pháp theo cách Đức Thế Tôn đã nói, các bà có căn cơ thì sẽ chứng được.”

Tena hi, amma uttare, kathehīti.
“Vậy mẹ Uttara, hãy thuyết đi.”

“Evaṃ kathetuṃ na sakkā, mayhaṃ uccaṃ āsanaṃ paññāpetvā tumhe nīcāsanesu nisīdathā”ti āha.
“Không thể thuyết như vậy, hãy đặt ghế cao cho ta, các bà ngồi ghế thấp.”

Tā ¶ pañcasatāpi itthiyo khujjuttarāya uccāsanaṃ datvā sayaṃ nīcāsanāni gahetvā nisīdiṃsu.
Năm trăm phụ nữ đặt ghế cao cho Khujjuttarā, tự ngồi ghế thấp.

Khujjuttarāpi sekkhapaṭisambhidāsu ṭhatvā tāsaṃ dhammaṃ desesi.
Khujjuttarā ở trình độ hữu học, thuyết pháp cho họ.

Desanāpariyosāne sāmāvatiṃ jeṭṭhikaṃ katvā sabbāva sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu.
Cuối bài pháp, lấy Sāmāvatī làm trưởng, tất cả chứng Dự lưu.

Tato paṭṭhāya khujjuttaraṃ veyyāvaccakaraṇato apanetvā “Tvaṃ satthu dhammakathaṃ sutvā āharitvā amhe sāvehī”ti āhaṃsu.
Từ đó họ không để Khujjuttarā làm việc vặt nữa, nói: “Bà nghe pháp từ Đức Phật rồi về kể cho chúng ta nghe.”

Khujjuttarāpi tato paṭṭhāya tathā akāsi.
Khujjuttarā từ đó làm theo.

Kasmā ¶ panesā dāsī hutvā nibbattāti?
Tại sao bà tái sinh làm tỳ nữ?

Sā kira kassapadasabalassa sāsane ekāya sāmaṇeriyā attano veyyāvaccaṃ kāresi.
Vào thời Đức Phật Kassapa, bà làm việc cho một nữ sa-di.

Tena kammena pañca jātisatāni paresaṃ dāsīyeva hutvā nibbatti.
Do nghiệp ấy, năm trăm kiếp làm tỳ nữ cho người khác.

Kasmā pana khujjā ahosīti?
Tại sao bị gù lưng?

Anuppanne kira buddhe ayaṃ bārāṇasirañño gehe vasantī ekaṃ rājakulūpakaṃ paccekabuddhaṃ khujjadhātukaṃ disvā attanā sahavāsīnaṃ mātugāmānaṃ purato parihāsaṃ karontī khujjākārena vicari.
Trước khi Phật xuất hiện, bà ở nhà vua Bārāṇasī, thấy một Độc Giác Phật được vua cúng dường bị gù, bà bắt chước dáng gù đi lại trước mặt các phụ nữ cùng ở, chế nhạo.

Tasmā khujjā hutvā nibbatti.
Do đó tái sinh bị gù.

Kiṃ pana katvā sā paññavantī jātāti?
Nhưng làm gì mà bà trở nên trí tuệ?

Anuppanne buddhe ayaṃ bārāṇasirañño gehe vasantī aṭṭha paccekabuddhe rājagehato uṇhapāyāsassa pūrite patte gahetvā gacchante disvā "Ettha ṭhapetvā gacchatha, bhante"ti aṭṭha suvaṇṇakaṭake omuñcitvā adāsi.
Trước khi Phật xuất hiện, bà ở nhà vua Bārāṇasī, thấy tám Độc Giác Phật mang bát đầy cháo nóng từ cung vua đi ra, nói: "Xin các ngài đặt đây", cởi tám chiếc vòng vàng ở chân dâng.

Tassa kammassa nissandena paññavantī hutvā nibbatti.
Do quả báo của nghiệp ấy, bà tái sinh có trí tuệ lớn.

Atha kho tā sāmāvatiyā parivārā pañcasatā itthiyo paṭividdhasaccāpi samānā rañño ¶ assaddhabhāvena kālena kālaṃ satthu santikaṃ gantvā buddhadassanaṃ na labhanti.
Năm trăm phụ nữ theo Sāmāvatī dù đã chứng đạo, nhưng vì vua không tin, thỉnh thoảng đến chỗ Đức Phật cũng không được gặp Phật.

Tasmā dasabale antaravīthiṃ paṭipanne vātapānesu nappahontesu attano attano gabbhesu chiddaṃ katvā tehi olokenti ¶.
Do đó khi Đức Thập Lực đi giữa phố, họ không đủ chỗ ở cửa sổ, khoét lỗ trên tường phòng mình để nhìn.

Athekadivasaṃ māgaṇḍiyā attano pāsādatalato nikkhamitvā caṅkamamānā tāsaṃ vasanaṭṭhānaṃ gantvā gabbhacchiddaṃ disvā "Kimida"nti pucchi.
Một ngày Māgaṇḍiyā từ tầng cung đi xuống, đi dạo đến chỗ họ ở, thấy lỗ trên tường, hỏi: "Cái gì đây?"

Tāhi tassā satthari baddhāghātataṃ ajānantīhi – "Satthā imaṃ nagaraṃ āgato, mayaṃ ettha ṭhatvā satthāraṃ passāma ceva pūjema cā"ti vutte "Idānissa kattabbaṃ jānissāmi, imāpi tassa upaṭṭhāyikā, imāsampi kattabbaṃ

jānissāmī”ti cintetvā gantvā raññā saddhiṃ rahogatakāle, “Mahārāja, sāmāvatimissakānaṃ bahiddhā patthanā atthi, katipāheneva te jīvitaṃ māressanti, sāmāvatī, saparivārā tumhesu sinehaṃ vā pemaṃ vā na karoti, samaṇaṃ pana gotamaṃ antaravīthiyā gacchantaṃ disvā vātapānesu appahontesu tāni khaṇḍitvāpi okāsaṃ katvā olokentī”ti āha.
Họ không biết bà thù hận Đức Phật, nói: “Đức Phật đến thành này, chúng tôi đứng đây nhìn và cúng dường Ngài.” Bà nghĩ: “Bây giờ ta biết phải làm gì, chúng cũng là thị nữ của hắn, ta sẽ xử chúng”, đến chỗ vua riêng tư nói: “Đại vương, Sāmāvatī và đồng bọn có ý đồ xấu, vài ngày nữa sẽ giết ngài. Sāmāvatī và thị nữ không có tình thương với ngài, thấy sa-môn Gotama đi giữa phố, chúng khoét tường cửa sổ để nhìn.”

Rājā “Na tā evarūpaṃ karissantī”ti na saddahati.
Vua nói: “Chúng không làm vậy”, không tin.

Puna vuttepi na saddahatiyeva.
Nói lại vẫn không tin.

Atha naṃ tikkhattuṃ vuttepi assaddahantaṃ “Sace me vacanaṃ na saddahasi, tāsaṃ vasanaṭṭhānaṃ gantvā upadhārehi, mahārājā”ti āha.
Nói ba lần vẫn không tin, bà nói: “Nếu đại vương không tin lời ta, hãy đến chỗ chúng ở mà xem.”

Rājā gantvā gabbhesu chiddaṃ disvā “Idaṃ ki”nti pucchitvā tasmiṃ atthe ārocite tāsaṃ akkujjhitvā kiñci ¶ avatvā chiddāni pidahāpesi.
Vua đến thấy lỗ trên tường, hỏi “Cái gì đây?”, nghe kể, giận dữ không nói gì, sai bịt lỗ lại.

Rājā tato paṭṭhāya tāsaṃ pāsāde uddhacchiddakajālavātapānāni kāresi.
Từ đó vua làm cửa sổ có lưới, lỗ nhỏ ở cung của họ.

Sā tena kāraṇena rājānaṃ kopetuṃ asakkontī, “Deva, etāsaṃ tumhesu pemaṃ atthi vā natthi vāti jānissāma, aṭṭha kukkuṭe pesetvā tumhākaṃ atthāya pacāpethā”ti āha.
Bà không làm vua giận được, nói: “Đại vương, chúng ta sẽ biết chúng có thương ngài hay không, hãy sai mang tám con gà đến, sai chúng nấu cho ngài.”

Rājā tassā vacanaṃ sutvā “Ime pacitvā pesetū”ti sāmāvatiyā aṭṭha kukkuṭe pahiṇi.
Vua nghe lời, sai mang tám con gà đến Sāmāvatī bảo nấu.

Sotāpannā ariyasāvikā jīvamāne kukkuṭe kiṃ pacissati, alanti vatvā pana hatthenapi phusituṃ na icchi.

Các bậc Thánh Dự lưu không thể nấu gà còn sống, nói "Đủ rồi", không muốn chạm tay.

Māgaṇḍiyā "Hotu, mahārāja, eteyeva ca kukkuṭe samaṇassa gotamassa pacanatthāya pesehī"ti.
Māgaṇḍiyā nói: "Thôi được, đại vương, hãy sai mang chính những con gà này đi nấu cho sa-môn Gotama."

Rājā tathā akāsi.
Vua làm theo.

Māgaṇḍiyā antarāmaggeyeva kukkuṭe mārāpetvā "Ime kukkuṭe pacāpetvā samaṇassa gotamassa detū"ti pahiṇi.
Māgaṇḍiyā giữa đường sai giết gà, bảo: "Nấu những con gà này dâng sa-môn Gotama."

Sā tesaṃ matabhāvena dasabalañca uddissa pahitabhāvena pacitvā dasabalassa ¶ pesesi.
Vì gà đã chết và được gửi dâng Đức Thập Lực, bà nấu rồi gửi đến.

Māgaṇḍiyā "Passa, mahārājā"ti vatvā ettakenapi rājānaṃ kopetuṃ nāsakkhi.
Māgaṇḍiyā nói "Đại vương xem", nhưng vẫn không làm vua giận được.

Ayaṃ pana udeno tāsu ekekissā vasanaṭṭhāne satta satta divasāni vasi.
Vua Udena ở mỗi cung của họ bảy ngày.

Athāyaṃ māgaṇḍiyā ekaṃ kaṇhasappapotakaṃ veḷupabbe pakkhipāpetvā attano vasanaṭṭhāne ṭhapesi.
Māgaṇḍiyā sai bỏ một con rắn độc nhỏ vào ống tre, đặt ở cung mình.

Raññño ca ¶ yattha katthaci gacchantassa hatthikantavīṇaṃ ādāyayeva gamanaṃ āciṇṇaṃ, māgaṇḍiyā raññño attano santikaṃ āgamanakāle taṃ sappapotakaṃ antovīṇāya pakkhipitvā chiddaṃ pidahāpesi.
Vua đi đâu cũng mang theo đàn vīṇa voi, Māgaṇḍiyā khi vua đến cung mình, bỏ rắn vào trong đàn vīṇa, đậy kín.

Atha naṃ sāmāvatiyā santikaṃ gamanakāle, "Mahārāja, sāmāvatī nāma samaṇassa gotamassa pakkhā, tumhe na gaṇeti. Yaṃ kiñci katvā tumhākaṃ dosameva cinteti, appamattā hothā"ti āha.
Khi vua đi đến cung Sāmāvatī, bà nói: "Đại vương, Sāmāvatī là phe của sa-môn Gotama, không coi ngài ra gì. Bà ấy chỉ nghĩ cách hại ngài, xin ngài cẩn thận."

Rājā sāmāvatiyā vasanaṭṭhāne sattāhaṃ vītināmetvā puna sattāhe māgaṇḍiyāya nivesanaṃ agamāsi.
Vua ở cung Sāmāvatī bảy ngày, bảy ngày sau đến cung Māgaṇḍiyā.

Sā tasmiṃ āgacchanteyeva "Kacci te, mahārāja, sāmāvatī otāraṃ na gavesatī"ti kathentī viya rañño hatthato vīṇaṃ gahetvā cāletvā "Kiṃ nu kho, mahārāja, ettha abbhantare vicaratī"ti vatvā sappassa nikkhamanokāsaṃ katvā "Abbhumme anto sappo"ti vīṇaṃ chaḍḍetvā palāyi.
Khi vua đến, bà giả vờ nói: "Đại vương, Sāmāvatī có tìm cách hại ngài không?", lấy đàn vīṇa từ tay vua, lắc lư: "Đại vương, trong này có gì di chuyển?", mở lối cho rắn ra, hét: "Ôi, trong này có rắn!", vứt đàn vīṇa chạy mất.

Tasmiṃ kāle rājā padittaṃ veṇuvanaṃ viya pakkhittaloṇaṃ uddhanaṃ viya ca dosena taṭataṭāyanto "Vegena ¶ saparivāraṃ sāmāvatiṃ pakkosathā"ti āha.
Lúc ấy vua giận như rừng trúc cháy, như nồi nước sôi bỏ muối, sôi sùng sục: "Mau gọi Sāmāvatī và thị nữ đến."

Rājapurisā gantvā pakkosiṃsu.
Quân vua đi gọi.

Sā rañño kuddhabhāvaṃ ñatvā sesamātugāmānaṃ saññamadāsi.
Sāmāvatī biết vua giận, ra hiệu cho các phụ nữ khác.

"Rājā tumhe ghātetukāmo pakkosati, ajja divasaṃ odissakena mettāpharaṇena rājānaṃ pharathā"ti ¶ āha.
"Vua gọi để giết chúng ta, hôm nay hãy từ bi hướng đến vua một cách riêng biệt."

Rājā tā itthiyo pakkosāpetvā sabbāva paṭipāṭiyā ṭhapetvā mahādhanuṃ ādāya visapītakaṇḍaṃ sannayhitvā dhanuṃ pūretvā aṭṭhāsi.
Vua gọi các phụ nữ đến, xếp hàng, cầm cung lớn, lắp tên tẩm độc, kéo căng cung đứng sẵn.

Tasmiṃ khaṇe sabbāva tā sāmāvatiippamukhā itthiyo odhiso mettaṃ phariṃsu.
Lúc ấy tất cả phụ nữ do Sāmāvatī dẫn đầu, hướng từ bi riêng biệt.

Rājā kaṇḍaṃ neva khipituṃ na apanetuṃ sakkoti, gattehi sedā muccanti, sarīraṃ vedhati, mukhato kheḷo patati, gahetabbagahaṇaṃ na passati.
Vua không bắn được tên, cũng không rút được, mồ hôi túa ra, thân run rẩy, miệng chảy nước dãi, không thấy gì nữa.

Atha naṃ sāmāvatiī "Kiṃ, mahārāja, kilamasī"ti āha.
Sāmāvatī hỏi: "Đại vương, ngài mệt sao?"

Āma, devi, kilamāmi, avassayo me hohīti.
"Vâng, hoàng hậu, ta mệt, xin nàng làm chỗ dựa cho ta."

Sādhu, mahārāja, kaṇḍaṃ mahāpathavimukhaṃ karohīti.
"Lành thay đại vương, hãy hướng tên xuống đất lớn."

Rājā tathā akāsi.
Vua làm theo.

Sā "Raññho hatthato kaṇḍaṃ muccatū"ti adhiṭṭhāsi.
Bà nguyện: "Tên hãy rơi khỏi tay vua."

Tasmiṃ khaṇe kaṇḍaṃ mucci.
Ngay lúc ấy tên rơi xuống.

Rājā taṃkhaṇaṃyeva udake nimujjitvā āgamma allakeso allavattho sāmāvatiyā pādesu patitvā "Khama, devi, mayhaṃ, bhedakānaṃ me vacanena anupadhāretvā etaṃ kata"nti āha.
Vua như chìm trong nước, trở lại ướt tóc ướt áo, quỳ dưới chân Sāmāvatī: "Xin hoàng hậu tha thứ, vì lời kẻ phá hoại mà ta chưa suy xét đã làm vậy."

Khamāmi, devāti.
"Ta tha thứ, đại vương."

"Sādhu, devi, evaṃ tayā mayhaṃ khamitaṃ nāma hoti. Ito paṭṭhāya tumhākaṃ yathāruciyā dasabalassa dānaṃ detha, pacchābhattaṃ vihāraṃ gantvā dhammakathaṃ suṇātha, ajja vo paṭṭhāya parihāraṃ dammīti.
"Lành thay hoàng hậu, nàng tha thứ cho ta như vậy. Từ nay các nàng cứ tùy ý dâng cúng Đức Thập Lực, chiều đến tinh xá nghe pháp, từ hôm nay ta cho các nàng tự do."

Tena hi, deva, ajja paṭṭhāya ekaṃ bhikkhuṃ yācitvā ānetha, yo no dhammaṃ vācessatīti.
"Vậy đại vương, từ hôm nay hãy thỉnh một vị tỳ-kheo đến, để dạy pháp cho chúng ta."

Rājā satthu santikaṃ gantvā yācanto ānandattheraṃ labhi.
Vua đến thỉnh Đức Phật, được Tôn giả Ānanda.

Tato paṭṭhāya tā pañcasatā itthiyo theraṃ pakkosāpetvā sakkārasammānaṃ katvā katabhattakicce therassa santike dhammaṃ pariyāpuṇanti.
Từ đó năm trăm phụ nữ thỉnh Tôn giả, cúng dường kính trọng, sau khi Tôn giả dùng cơm xong, học pháp bên Tôn giả.

Tā ¶ ekadivasaṃ therassa anumodanāya pasannā therassa pañca ¶ uttarāsaṅgasatāni adaṃsu.
Một ngày nghe lời tùy hỷ của Tôn giả, họ hoan hỷ dâng năm trăm thượng y.

Thero kira pubbe tunnavāyakāle ekassa paccekabuddhassa ekāya sūciyā saddhiṃ hatthatalamattaṃ coḷakhaṇḍaṃ adāsi.
Tôn giả trước kia khi làm thợ may, dâng cho một Độc Giác Phật một mảnh vải bằng bàn tay cùng một cây kim.

So sūciyā phalena imasmiṃ attabhāve mahāpañño ahosi, coḷakhaṇḍassa phalena iminā̃va niyāmena pañcasatakkhattuṃ dussāni paṭilabhi.
Do quả báo cây kim, đời này đại trí tuệ; do mảnh vải, đời này nhận được năm trăm y như vậy.

Tato ¶ māgaṇḍiyā aññaṃ kātabbaṃ apassantī "Uyyānaṃ gacchāma, mahārājā"ti āha.
Sau đó Māgaṇḍiyā không còn cách nào, nói: "Đại vương, chúng ta ra vườn chơi."

Sādhu, devīti.
"Lành thay, hoàng hậu."

Sā rañño sampaṭicchitabhāvaṃ ñatvā cūḷapitaraṃ pakkosāpetvā āha – "Amhākaṃ uyyānaṃ gatakāle sāmāvatiyā vasanaṭṭhānaṃ gantvā sāmāvatiṃ saparivāraṃ antokaritvā 'Raññο āṇā'ti vatvā dvāraṃ pidahitvā palālena paliveṭhetvā gehe aggiṃ dethā"ti.
Biết vua đồng ý, bà gọi cậu em: "Khi chúng ta ra vườn, ngươi đến cung Sāmāvatī, nhốt Sāmāvatī và thị nữ vào trong, nói 'Lệnh vua', khóa cửa, lấy cỏ khô quấn quanh, đốt nhà."

Māgaṇḍiyo tassā vacanaṃ sutvā tathā akāsi.
Māgaṇḍiya nghe lời, làm theo.

Tasmiṃ divase sabbāpi tā itthiyo pubbe katassa upapīḷakakammassānubhāvena samāpattiṃ appetuṃ nāsakkhiṃsu, ekappahāreneva bhusamuṭṭhi viya jhāyiṃsu.
Ngày ấy tất cả phụ nữ vì quả báo nghiệp trước kia ép bức, không nhập định được, bị thiêu cháy như nắm cỏ khô.

Tāsaṃ ārakkhapurisā rañño santikaṃ gantvā, "Deva, idaṃ nāma kariṃsū"ti ācikkhiṃsu.
Các vệ sĩ đến báo vua: "Đại vương, đã làm việc này."

Rājā "Kena kata"nti pariyesanto māgaṇḍiyāya kāritabhāvaṃ ñatvā taṃ pakkosāpetvā "Bhadde, bhaddakaṃ tayā kammaṃ kataṃ mayā kātabbaṃ karontiyā, "Uṭṭhāya samuṭṭhāya mayhaṃ vadhāya parisakkamānā ghātitā, pasannosmi, tuyhaṃ sampattiṃ dassāmīti tava ñātake pakkosāpehī"ti āha.
Vua hỏi "Ai làm?", biết do Māgaṇḍiyā sai, gọi bà đến: "Nàng ơi, nàng làm việc tốt, giết những kẻ tìm cách hại ta, ta hài lòng, ta sẽ cho nàng phước, gọi thân tộc nàng đến."

Sā rañño kathaṃ sutvā aññātakepi ñātake katvā pakkosāpesi.
Bà nghe vua nói, gọi cả những người không quen biết làm thân tộc.

Rājā sabbesaṃ sannipatitabhāvaṃ ñatvā rājaṅgaṇe galappamāṇesu āvāṭesu nikhanitvā upari ṭhitāni sīsāni bhindāpento mahantehi ayanaṅgalehi kasāpesi.
Vua biết tất cả đã tụ họp, sai đào hố sâu đến cổ ở sân vua, chôn họ, đập đầu những người nhô lên, dùng cày sắt lớn cày qua.

Māgaṇḍiyampi khaṇḍākhaṇḍikaṃ ¶ chindāpetvā pūvapacanakaṭāhe pacāpesi.
Māgaṇḍiyā cũng bị chặt thành mảnh, bỏ vào nồi nấu bánh nướng.

Kiṃ pana sāmāvatiyā saparivārāya agginā jhāpanakammanti?
Nhưng việc thiêu cháy Sāmāvatī và thị nữ bằng lửa là do gì?

Sā kira anuppanne buddhe teheva pañcahi mātugāmasatehi saddhiṃ gaṅgāyaṃ kīḷitvā bahititthe ṭhitā sīte jāte avidūraṭṭhāne paccekabuddhassa paṇṇasālaṃ disvā anto asodhetvāva bahi aggiṃ datvā visibbesuṃ.
Trước khi Phật xuất hiện, bà cùng năm trăm phụ nữ chơi ở sông Hằng, trời lạnh, thấy am lá của Độc Giác Phật gần đó, không dọn sạch bên trong, đốt lửa bên ngoài sưởi ấm.

Antopaṇṇasālāya paccekabuddho nirodhasamāpattiṃ samāpajjitvā nisinno.
Bên trong am, Độc Giác Phật nhập diệt tận định ngồi.

Tā jālāsu pacchinnāsu paccekabuddhaṃ disvā "Kiṃ amhehi kataṃ, ayaṃ paccekabuddho rañño kulūpako, imaṃ disvā rājā amhākaṃ kujjhissati, idāni naṃ sujjhāpitaṃ kātuṃ vaṭṭatī"ti aññānipi ¶ dārūni pakkhipitvā aggiṃ adaṃsu.
Khi lửa tắt, thấy Độc Giác Phật, họ nói: "Chúng ta làm gì vậy, đây là Độc Giác Phật thân cận vua, vua thấy sẽ giận chúng ta, giờ phải làm sạch", bỏ thêm củi đốt tiếp.

Puna jālāya pacchinnāya paccekabuddho samāpattito vuṭṭhāya tāsaṃ passantīnaṃyeva cīvarāni papphoṭetvā vehāsaṃ uppatitvā gato.
Lửa tắt lần nữa, Độc Giác Phật xuất định, trước mắt họ phủi y, bay lên trời đi.

Tena kammena ¶ niraye paccitvā pakkāvasesena imaṃ byasanaṃ pāpuṇiṃsu.
Do nghiệp ấy, chịu địa ngục, phần còn lại chịu tai họa này.

Catuparisamajjhe pana kathā udapādi – "Bahussutā vata khujjuttarā, mātugāmaattabhāve ṭhatvā pañcannaṃ mātugāmasatānaṃ dhammaṃ kathetvā sotāpattiphale patiṭṭhāpesi. Sāmāvatīpi raññā attano appitaṃ kaṇḍaṃ mettāpharaṇena pharitvā paṭibāhī"ti tassāpi mahājano guṇaṃ kathesi.
Giữa bốn chúng có lời bàn: "Khujjuttarā thật đa văn, ở thân phận phụ nữ thuyết pháp cho năm trăm phụ nữ, khiến họ chứng Dự lưu. Sāmāvatī cũng dùng từ bi hướng đến tên độc của vua, ngăn chặn được", dân chúng ca ngợi đức tính của bà.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên như vậy.

Atha satthā aparabhāge jetavane nisinno tadeva kāraṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā khujjuttaraṃ bahussutānaṃ, sāmāvatiṃ mettāvihārīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó, Đức Phật trú tại Jetavana, lấy chính nhân duyên này làm cơ sở, đặt Khujjuttarā vào vị trí đứng đầu những vị đa văn (bahussutānaṃ aggaṭṭhāne), Sāmāvatī vào vị trí đứng đầu những vị trú trong từ tâm (mettāvihārīnaṃ aggaṭṭhāne).

Uttarānandamātāvatthu

Chuyện tích Uttarā, mẹ của Nandamātā

262. Pañcame ¶ jhāyīnanti jhānābhiratānaṃ upāsikānaṃ, uttarā nandamātā, aggāti dasseti.
262. Trong phần thứ năm, "jhāyīnaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ ưa thích thiền định (jhānābhiratānaṃ upāsikānaṃ), Uttarā Nandamātā là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ jhānābhiratānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Ngài đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị ưa thích thiền định (jhānābhiratānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare sumanaseṭṭhiṃ nissāya vasantassa puṇṇasīhassa nāma bhariyāya kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi, uttarātissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong bụng vợ của Puṇṇasīha – người sống nương tựa trưởng giả Sumana tại thành Rājagaha, được tên Uttarā.

Athekasmiṃ nakkhattamahadivase rājagahaseṭṭhi puṇṇaṃ pakkosāpetvā āha – "Tāta puṇṇa, nakkhattaṃ vā uposatho vā duggatassa kiṃ karissati, evaṃ santepi vadehi 'Kiṃ nakkhattaparibbayaṃ gahetvā nakkhattaṃ kīḷissasi, balavagoṇe ca phālañca naṅgalañca gahetvā kasissasī'"ti.
Một ngày lễ lớn, trưởng giả Rājagaha gọi Puṇṇa nói: "Này Puṇṇa, lễ hội hay ngày trai giới thì có ích gì cho người nghèo, dù vậy ngươi cũng nói: 'Sao lấy tiền lễ hội mà chơi lễ, sao không lấy bò khỏe, cày bừa mà cày ruộng đi'."

"Mama bhariyāya saddhiṃ mantetvā jānissāmi, ayyā"ti taṃ kathaṃ bhariyāya ārocesi.
Puṇṇa nói: "Con sẽ bàn với vợ rồi biết, thưa chủ", rồi kể lại cho vợ nghe.

“Seṭṭhi nāma ayyo issaro, tassa tayā saddhiṃ kathentassa kathā sobhati, tvaṃ pana attano kasikammaṃ mā vissajjesī”ti āha.
Vợ nói: “Trưởng giả là chủ, lời ông ấy nói với ngươi thì hay, nhưng ngươi đừng bỏ việc cày cấy của mình.”

So tassā vacanaṃ sutvā kasibhaṇḍaṃ ādāya kasituṃ gato.
Nghe vợ nói, Puṇṇa mang dụng cụ cày đi cày ruộng.

Taṃdivasañca sāriputtatthero nirodhasamāpattito vuṭṭhāya “Kassa ajja mayā saṅgahaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti āvajjento imassa puṇṇassa upanissayaṃ disvā bhikkhācāravelāya pattacīvaramādāya ¶ puṇṇassa kasanaṭṭhānaṃ gacchanto avidūre attānaṃ dassesi.
Ngày ấy Tôn giả Sāriputta xuất định diệt tận, quán sát “Hôm nay nên nhiếp hộ ai?”, thấy căn cơ của Puṇṇa, đến giờ khất thực cầm y bát, đi đến chỗ Puṇṇa cày ruộng, hiện thân ở gần.

Puṇṇo theraṃ disvā kasiṃ ṭhapetvā ¶ therassa santikaṃ gantvā pañcapatiṭṭhitena ¶ vandi.
Puṇṇa thấy Tôn giả, dừng cày, đến gần đảnh lễ năm vóc.

Thero taṃ oloketvā udakasabhāgaṃ pucchi.
Tôn giả nhìn ông, hỏi xin nước.

Tassa etadahosi – “Ayyo mukhaṃ dhovitukāmo bhavissatī”ti.
Puṇṇa nghĩ: “Ngài muốn rửa mặt.”

Tato vegena gantvā dantakaṭṭhaṃ āharitvā kappiyaṃ katvā therassa adāsi.
Ông vội đi lấy cành cây đánh răng, làm cho hợp pháp, dâng Tôn giả.

There dantakaṭṭhaṃ khādante pattena saddhiṃ dhammakaraṇaṃ nīharitvā udakassa pūretvā āhari.
Khi Tôn giả nhai cành cây, Puṇṇa mang theo bát, lấy nước đầy mang đến.

Thero mukhaṃ dhovitvā bhikkhācāramaggaṃ paṭipajji.
Tôn giả rửa mặt, đi theo đường khất thực.

Puṇṇo cintesi – “Thero aññesu divasesu imaṃ maggaṃ na paṭipajjati, ajja pana mayhaṃ saṅgahatthāya paṭipanno bhavissati. Aho vata me bhariyā mamatthāya āharaṇakaṃ āhāraṃ therassa patte patiṭṭhapeyyā”ti.
Puṇṇa nghĩ: “Tôn giả ngày khác không đi đường này, hôm nay đi vì nhiếp hộ ta. Ước gì vợ ta mang thức ăn đến đặt vào bát ngài.”

Athassa bhariyā “Ajja nakkhattadivaso”ti pātova attano labhanakaniyāmena khādanīyabhojanīyaṃ saṃvidhāya gahetvā sāmikassa kasanaṭṭhānaṃ

āgacchantī antarāmagge theraṃ disvā cintesi – "Aññesu divasesu mayhaṃ theraṃ disvā deyyadhammo na hoti, deyyadhamme santepi mama ayyaṃ na passāmi, ajja pana dvinnampi sammukhībhāvo jāto. Mama sāmikassa puna sampādetvā āharissāmi, imaṃ tāva āhāraṃ therassa dassāmī"ti tīhi cetanāhi sampayuttaṃ katvā taṃ bhojanaṃ sāriputtattherassa patte patiṭṭhapetvā "Evaṃvidhā duggatajīvitā muccāmī"ti āha.
Vợ Puṇṇa nghĩ "Hôm nay ngày lễ", sáng sớm chuẩn bị thức ăn theo phần được nhận, mang đến chỗ chồng cày ruộng. Trên đường thấy Tôn giả, nghĩ: "Ngày khác thấy ngài mà không có gì dâng, có gì dâng lại không thấy chồng, hôm nay cả hai cùng gặp. Ta sẽ chuẩn bị lại cho chồng, trước hết dâng thức ăn này cho ngài", với ba ý hướng (tâm dâng cho Tôn giả, cho chồng, cho mình thoát khổ), đặt thức ăn vào bát Tôn giả Sāriputta, nói: "Nhờ vậy ta thoát đời sống nghèo khổ."

Theropi "Tava ajjhāsayo pūratū"ti tassānumodanaṃ katvā tato nivattitvā vihāraṃ agamāsi.
Tôn giả tùy hỷ: "Nguyện ý hướng của ngươi thành tựu", rồi quay về tinh xá.

Sāpi puna attano gehaṃ gantvā sāmikassa āhāraṃ sampādetvā ādāya kasanaṭṭhānaṃ gantvā sāmikassa kujjhanabhāvato bhītā "Sāmi, ajja ekadivasaṃ tava manaṃ sandhārehī"ti āha.
Bà về nhà chuẩn bị thức ăn cho chồng, mang đến chỗ cày, sợ chồng giận nói: "Chồng ơi, hôm nay xin chồng nhẫn nhịn một ngày."

Kiṃ kāraṇāti?
"Vì sao?"

Ahaṃ ajja tāva āhāraṃ āharantī antarāmagge theraṃ disvā tava bhāgabhattaṃ therassa patte patiṭṭhapetvā puna gehaṃ gantvā āhāraṃ pacitvā ādāya āgatāmhīti.
"Hôm nay mang thức ăn đến, giữa đường thấy Tôn giả, đặt phần cơm của chồng vào bát ngài, về nhà nấu lại mang đến."

Manāpaṃ te, bhadde, kataṃ, mayāpi pātova therassa dantakaṭṭhañca ¶ mukhodakañca dinnaṃ.
"Lành thay nàng đã làm, sáng nay ta cũng dâng cành cây đánh răng và nước súc miệng cho ngài."

Ajja amhākaṃ suppabhātaṃ, sabbampi therassa amhākaṃ santakameva jātanti dvinnampi janānaṃ ekasadisameva cittaṃ ahosi.
"Hôm nay chúng ta được may mắn, tất cả đều thuộc về ngài và chúng ta", cả hai cùng một tâm hoan hỷ.

Atha puṇṇo āhārakiccaṃ katvā bhariyāya ūrumhi sīsaṃ katvā muhuttaṃ nipajji.
Puṇṇa ăn xong, gối đầu lên đùi vợ nằm nghỉ một lát.

Athassa niddā okkami.
Ông ngủ thiếp đi.

So thokaṃ niddāyitvā pabuddho kasitaṭṭhānaṃ ¶ olokesi, olokitolokitaṭṭhānaṃ mahākosātakipupphehi samparikiṇṇaṃ viya ahosi.
Ngủ một chút tỉnh dậy, nhìn chỗ cày ruộng, chỗ nào nhìn cũng như đầy hoa kosātaki lớn.

So bhariyaṃ āha – "Bhadde, kinnāmetaṃ ajja idaṃ kasitaṭṭhānaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ hutvā khāyatī"ti.
Ông nói với vợ: "Nàng ơi, sao hôm nay chỗ cày ruộng vàng rực thế này?"

Ayya ¶, ajja te sakaladivasaṃ kilantatāya akkhīni maññe bhamantīti.
"Chồng ơi, hôm nay chồng mệt cả ngày, mắt chồng hoa lên rồi."

Bhadde, mayhaṃ assaddahantī sayaṃ olokehīti.
"Nàng không tin, tự nhìn đi."

Tasmiṃ kāle sā oloketvā sabhāvaṃ ayya, kathesi, evametaṃ bhavissatīti.
Lúc ấy bà nhìn, thấy thật, nói: "Đúng như chồng nói."

Puṇṇo uṭṭhāya ekaṃ kaṭṭhiṃ gahetvā naṅgalasīse pahari, guḷapiṇḍo viya naṅgalasīse allīyitvā aṭṭhāsi.
Puṇṇa đứng dậy cầm một que gỗ đánh vào mũi cày, mũi cày dính đầy vàng như cục đường.

So bhariyaṃ pakkositvā āha – "Bhadde, aññesaṃ vapitabījaṃ nāma tīhi vā catūhi vā māsehi phalaṃ deti, amhākaṃ pana ayyassa sāriputtattherassa antare ropitena saddhābījena ajjeva avassaṃ phalaṃ dinnaṃ.
Ông gọi vợ: "Nàng ơi, hạt giống người khác gieo ba bốn tháng mới có quả, nhưng hạt giống lòng tin chúng ta gieo trong ruộng của Tôn giả Sāriputta hôm nay đã cho quả ngay."

Imasmiṃ karīsamatte padese āmalakamattopi paṃsupiṇḍo asuvaṇṇo nāma natthī"ti.
"Chỗ đất phân nhỏ này, cục đất bằng quả amalaka cũng không phải vàng."

Idāni kiṃ karissāma, ayyāti?
"Bây giờ làm gì, chồng ơi?"

“Bhadde, imaṃ ettakaṃ suvaṇṇaṃ thenetvā khādituṃ nāma na sakkā”ti bhariyaṃ tasmiṃ ṭhāne ṭhapetvā bhattassa pūretvā ābhataṃ pātiṃ suvaṇṇassa pūretvā gantvā rañño ārocāpesi – “Eko manusso suvaṇṇapātiṃ gahetvā ¶ ṭhito”ti.
“Nàng ơi, trộm vàng này ăn không được”, ông để vợ ở đó, đổ đầy bát cơm bằng vàng mang đến báo vua: “Có một người cầm bát vàng đứng đó.”

Rājā taṃ pakkosāpetvā “Kahaṃ te, tāta, laddha”nti pucchi.
Vua gọi đến hỏi: “Này con, vàng ở đâu ra?”

“Deva, mayhaṃ ekaṃ kasitaṭṭhānaṃ sabbaṃ suvaṇṇameva jātaṃ, pahiṇitvā āharāpethā”ti āha.
“Bệ hạ, chỗ cày ruộng của con toàn vàng, xin sai người mang về.”

Tvaṃ kinnāmosīti?
“Ngươi nói dối à?”

Puṇṇo nāma ahaṃ, devāti.
“Con tên Puṇṇa, bệ hạ.”

Gacchatha, bhaṇe, sakaṭāni yojetvā puṇṇassa kasitaṭṭhānato suvaṇṇamāharathāti.
Vua sai: “Đi, chuẩn bị xe, mang vàng từ chỗ cày của Puṇṇa về.”

Sakaṭehi saddhiṃ gatarājapurisā “Rañño puñña”nti vatvā suvaṇṇapiṇḍe gaṇhanti, gahitagahitampi kasitaleḍḍuyeva hoti.
Quân vua đi cùng xe, nói “Nhờ phước vua”, lấy vàng, nhưng lấy gì cũng chỉ là cục đất cày.

Te gantvā rañño ārocesuṃ.
Họ về báo vua.

Tena hi bhaṇe gantvā “Puṇṇassa puñña”nti vatvā gaṇhathāti.
Vua nói: “Vậy đi nói ‘Nhờ phước Puṇṇa’ rồi lấy.”

Gahitagahitaṃ suvaṇṇameva hoti.
Lấy gì cũng là vàng.

Te sabbampi taṃ suvaṇṇaṃ āharitvā rājaṅgaṇe rāsiṃ akaṃsu.
Họ mang hết vàng về, chất đống ở sân vua.

Rāsi ubbedhena tālappamāṇo ahosi.
Đống vàng cao bằng cây cau.

Rājā vāṇije pakkosāpetvā "Kassa gehe ettakaṃ suvaṇṇaṃ atthī"ti pucchi.
Vua gọi thương nhân hỏi: "Nhà ai có nhiều vàng thế này?"

Natthi, deva, kassacīti.
"Không có, bệ hạ."

Ettakassa pana dhanassa sāmino kiṃ kātuṃ vaṭṭatīti?
"Vậy chủ nhân của số vàng này nên làm gì?"

Dhanaseṭṭhiṃ nāma naṃ kātuṃ vaṭṭati, devāti?
"Nên phong làm trưởng giả giàu có, bệ hạ."

Tena hi puṇṇaṃ imasmiṃ nagare dhanaseṭṭhiṃ nāma karothāti sabbaṃ taṃ suvaṇṇaṃ tasseva datvā taṃdivasaṃyevassa seṭṭhiṭṭhānaṃ adāsi.
Vua nói: "Vậy phong Puṇṇa làm trưởng giả giàu có ở thành này", dâng hết vàng cho ông, ngày ấy phong chức trưởng giả.

So seṭṭhi maṅgalaṃ ¶ karonto sattāhaṃ buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ adāsi.
Ông làm lễ lớn, bảy ngày dâng đại thí cho Đức Phật và chúng Tăng đứng đầu.

Sattame divase dasabalassa bhattānumodanāya puṇṇaseṭṭhipi bhariyāpi dhītāpi sabbe sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu.
Ngày thứ bảy nghe lời tùy hỷ của Đức Thập Lực, trưởng giả Puṇṇa, vợ và con gái đều chứng Dự lưu.

Aparabhāge rājagahaseṭṭhi "Puṇṇaseṭṭhino vayappattā dārikā atthī"ti sutvā attano puttassa ¶ kāraṇā tassa gehaṃ pesesi.
Sau đó trưởng giả Rājagaha nghe "Trưởng giả Puṇṇa có con gái lớn", sai người đến nhà ông cầu hôn cho con trai mình.

So tassa sāsanaṃ sutvā "Nāhaṃ dhītaraṃ dassāmī"ti paṭisāsanaṃ pesesi.
Puṇṇa nghe tin, trả lời: "Ta không gả con gái."

Sumanaseṭṭhipi puna pesesi – "Tvaṃ mama gehaṃ nissāya vasitvā idāni ekappahāreneva issaro hutvā mayhaṃ dārikaṃ na desī"ti.
Trưởng giả Sumana lại gửi: "Ngươi nương tựa nhà ta sống, giờ giàu có đột ngột mà không gả con gái cho ta."

Tato puṇṇaseṭṭhi āha – "Imaṃ tāva tumhākaṃ seṭṭhi sabhāvameva kathesi ¶, puriso nāma sabbakāle evaṃvidhoyevāti na sallakkhetabbo.
Puṇṇa trả lời: "Ông trưởng giả nói đúng bản chất, nhưng người ta không phải lúc nào cũng như vậy."

Ahañhi idāni tādise purise dāse katvā gahetuṃ sakkomi, tuyhaṃ pana jātiṃ vā gottaṃ vā na kopemi.
"Giờ ta có thể bắt những người như ông làm nô lệ, nhưng ta không giận dòng dõi hay gia tộc ông."

Apica kho mama dhītā sotāpannā ariyasāvikā devasikaṃ kahāpaṇagghanakehi pupphehi pūjaṃ karoti, tamahaṃ tumhādisassa micchādiṭṭhikassa gehaṃ na pesessāmī"ti.
"Hơn nữa con gái ta là nữ cư sĩ Dự lưu, hàng ngày cúng hoa trị giá một đồng, ta không gả vào nhà người tà kiến như ông."

Evaṃ puṇṇaseṭṭhissa paṭibāhakabhāvaṃ ñatvā rājagahaseṭṭhi puna sāsanaṃ pesesi – "Porāṇakaṃ vissāsaṃ mā bhindatu, ahaṃ mayhaṃ suṇisāya devasikaṃ dvinnaṃ kahāpaṇānaṃ andhanakāni pupphāni sajjāpessāmī"ti.
Biết Puṇṇa từ chối, trưởng giả Rājagaha gửi lại: "Đừng phá vỡ lòng tin xưa, ta sẽ chuẩn bị cho con dâu hàng ngày hoa trị giá hai đồng."

So "Sādhū"ti sampaṭicchitvā dhītaraṃ tassa gharaṃ pesesi.
Puṇṇa nói "Lành thay", chấp thuận, gả con gái sang nhà ấy.

Athekadivasaṃ sā puṇṇaseṭṭhino dhītā uttarā attano sāmikaṃ evamāha – "Ahaṃ attano kulagehe māsassa aṭṭha divasāni nibaddhaṃ uposathakammaṃ karomi, idānipi tumhesu sampaṭicchantesu uposathaṅgāni adhiṭṭhaheyya"nti.
Một ngày Uttarā, con gái Puṇṇa, nói với chồng: "Ở nhà cha ta hàng tháng giữ tám ngày trai giới cố định, giờ nếu chồng chấp thuận, ta sẽ giữ trai giới."

So "Na sakkā"ti taṃ na sampaṭicchi.
Chồng nói "Không được", không chấp thuận.

Sā taṃ saññāpetuṃ asakkontī tuṇhī ahosi.
Bà không thuyết phục được, im lặng.

Puna antovasse "Uposathikā bhavissāmī"ti tadāpi okāsaṃ kārentī neva alattha.
Đến mùa an cư lại xin giữ trai giới, vẫn không được phép.

Sā antovasse aḍḍhatiyesu māsesu atikkantesu aḍḍhamāse avasiṭṭhe mātāpitūnaṃ sāsanaṃ pesesi – "Ahaṃ tumhehi cārake pakkhittā ettake addhāne ekadivasampi uposathaṅgāni adhiṭṭhātuṃ na labhāmi, pañcadasa me kahāpaṇasahassāni pesethā"ti.
Sau mùa an cư một tháng rưỡi còn lại nửa tháng, bà gửi thư cha mẹ: "Ta bị nhốt trong tù, lâu nay không giữ được một ngày trai giới nào, xin gửi mười lăm nghìn đồng."

Te dhītu sāsanaṃ sutvā ¶ "Kiṃkāraṇā"ti apucchitvāva pahiṇiṃsu.
Cha mẹ nghe thư con gái, không hỏi lý do, gửi ngay.

Uttarā te kahāpaṇe gaṇhitvā tasmiṃ nagare sirimā nāma gaṇikā atthi, taṃ pakkosāpetvā "Amma sirime, ahaṃ imaṃ aḍḍhamāsaṃ uposathaṅgāni adhiṭṭhahissāmi, tvaṃ imāni pañcadasa kahāpaṇasahassāni gahetvā imaṃ aḍḍhamāsaṃ seṭṭhiputtaṃ paricarāhī"ti.
Uttarā nhận tiền, gọi kỹ nữ Sirimā trong thành: "Mẹ Sirimā ơi, ta sẽ giữ trai giới nửa tháng này, mẹ cầm mười lăm nghìn đồng, nửa tháng này chăm sóc con trai trưởng giả."

Sā "Sādhu, ayye"ti sampaṭicchi.
Sirimā nói "Lành thay, thưa bà", chấp thuận.

Tato ¶ paṭṭhāya seṭṭhiputto "Ahaṃ sirimāya saddhiṃ modissāmī"ti uttarāya aḍḍhamāsaṃ uposathakammaṃ sampaṭicchi.
Từ đó con trai trưởng giả nói "Ta sẽ vui vẻ với Sirimā", chấp thuận cho Uttarā giữ trai giới nửa tháng.

Sā tena sampaṭicchitabhāvaṃ ñatvā divase divase pātova dāsigaṇaparivutā satthu sahatthā khādanīyabhojanīyaṃ saṃvidahitvā satthari bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ gate uposathaṅgāni adhiṭṭhāya pāsādavaraṃ ¶ āruyha attano sīlāni āvajjamānā nisīdati.
Biết chồng chấp thuận, ngày nào bà cũng sáng sớm cùng tỳ nữ chuẩn bị thức ăn, dâng Đức Phật dùng cơm xong, Ngài về tinh xá, bà giữ trai giới, lên cung điện cao, quán niệm giới hạnh ngồi thiền.

Evaṃ aḍḍhamāsaṃ vītināmetvā uposathaṃ vissajjanadivase pātova yāgukhajjakādīni saṃvidahantī vicarati.
Như vậy nửa tháng, đến ngày mãn trai giới, sáng sớm bà chuẩn bị cháo, đồ ăn vặt đi lại.

Tasmiṃ samaye seṭṭhiputto sirimāya saddhiṃ uparipāsādavaragato jālavātapānaṃ vivaritvā antaravatthuṃ olokento aṭṭhāsi.
Lúc ấy con trai trưởng giả cùng Sirimā lên cung cao, mở cửa sổ lưới nhìn xuống sân trong.

Uttarā, vātapānacchiddena uddhaṃ olokesi.
Uttarā nhìn lên qua lỗ cửa sổ.

Seṭṭhiputto uttaraṃ oloketvā "Nerayikajātikā vatāyaṃ evaṃvidhaṃ nāma sampattiṃ pahāya ukkhalikamasimakkhitā hutvā nikkāraṇā dāsīnaṃ antare vicaratī"ti sitaṃ akāsi.
Con trai trưởng giả thấy Uttarā, cười: "Người này như sinh vào địa ngục, bỏ phước báu như vậy, dính tro bếp, vô cớ đi giữa đám tỳ nữ."

Uttarā, tassa pamādabhāvaṃ ñatvā "Ayaṃ bālo nāma attano sampatti sabbakālaṃ thāvarāti saññī bhavissatī"ti sayampi sitaṃ akāsi.
Uttarā biết chồng phóng dật, nghĩ "Người ngu này tưởng phước báu của mình vĩnh cửu", bà cũng mỉm cười.

Tato sirimā "Ayaṃ ceṭikā mayi ṭhitāya evaṃ mama sāmikena saddhiṃ sitaṃ karotī"ti kupitā vegena otari.
Sirimā thấy: "Con tỳ nữ này khi ta ở đây còn cười với chồng ta", giận dữ vội xuống.

Uttarā, tassā āgamanākappeneva "Ayaṃ bālā aḍḍhamāsamattaṃ imasmiṃ gehe vasitvā mayhamevetaṃ gehantisaññī jātā"ti ñatvā taṅkhaṇaññeva mettājhānaṃ samāpajjitvā aṭṭhāsi.
Uttarā thấy dáng vẻ Sirimā đến, nghĩ "Con bé này ở nhà ta nửa tháng đã tưởng là nhà mình", ngay lúc ấy nhập từ thiền định đứng yên.

Sirimāpi dāsīnaṃ antarena āgantvā uḷuṅkaṃ gahetvā pūvapacanaṭṭhāne pakkuthitatelassa pūretvā uttarāya matthake āsiñci, mettājhānassa vipphārena uttarāya matthake āsittaṃ pakkuthitatelaṃ padumapatte āsittaudakaṃ ¶ viya vinivattitvā gataṃ.
Sirimá chen qua đám tỳ nữ, cầm muôi múc dầu sôi ở chỗ nấu bánh, đổ lên đầu Uttarā, nhưng nhờ oai lực từ thiền định, dầu sôi đổ lên đầu Uttarā quay ngược như nước đổ lên lá sen.

Tasmiṃ khaṇe sirimāya samīpe ṭhitā dāsiyo taṃ oloketvā, "Bho je, tvaṃ amhākaṃ ayyāya hatthato mūlaṃ gahetvā āgatā imasmiṃ ¶ gehe vasamānā amhākaṃ ayyāya sadisā bhavituṃ vāyamasī"ti sammukhaṭṭhāne taṃ paribhāsiṃsu.
Lúc ấy tỳ nữ đứng gần Sirimā thấy vậy, nói trước mặt: "Này cô, cô lấy tiền từ tay bà chủ ta đến, ở nhà này mà cố gắng giống bà chủ ta à?"

Tasmiṃ khaṇe sirimā attano āgantukabhāvaṃ aññāsi.
Sirimā lúc ấy biết mình chỉ là khách.

Sā tatova gantvā uttarāya pādesu patitvā, "Ayye, anupadhāretvā me kataṃ, khamatha mayha"nti āha.
Bà quỳ dưới chân Uttarā: "Thưa bà, tôi chưa suy nghĩ đã làm vậy, xin bà tha thứ."

Amma sirime, nāhaṃ tava imasmiṃ ṭhāne khamissāmi, ahaṃ sapitikā dhītā, dasabale khamanteyeva khamissāmīti.
"Mẹ Sirimā ơi, ta không tha thứ ở đây, ta là con gái có cha, chỉ khi Đức Thập Lực tha thứ ta mới tha thứ."

Satthāpi kho bhikkhusaṅghaparivāro āgantvā uttarāya nivesane paññattāsane nisīdi.
Đức Phật cùng chúng Tăng đến, ngồi chỗ đã chuẩn bị ở nhà Uttarā.

Sirimā gantvā satthu pādesu patitvā, "Bhante, mayā ayyāya uttarāya antare eko doso kato, tumhesu khamantesu khamissāmīti vadati, khamatha mayhaṃ bhagavā"ti.
Sirimā đến quỳ dưới chân Đức Phật: "Bạch Thế Tôn, con có lỗi với bà Uttarā, bà nói chỉ khi Ngài tha thứ con mới tha thứ, xin Thế Tôn tha thứ cho con."

Khamāmi te sirimeti.
Đức Phật nói: "Ta tha thứ cho ngươi, Sirimā."

Sā tasmiṃ kāle gantvā uttaraṃ khamāpesi.
Sirimā đến xin Uttarā tha thứ.

Taṃdivasañca sirimā dasabalassa bhattānumodanāya puṇṇaseṭṭhipi bhariyāpi dhītāpi sabbe sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu.
Ngày ấy Sirimā nghe lời tùy hỷ của Đức Thập Lực, trưởng giả Puṇṇa, vợ và con gái đều chứng Dự lưu.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên như vậy.

Aparabhāge pana satthā jetavane nisīditvā upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento uttaraṃ nandamātaraṃ jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó Đức Phật trú tại Jetavana, đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt Uttarā Nandamātā vào vị trí đứng đầu những vị thiền định (jhāyīnaṃ aggaṭṭhāne).

Suppavāsāvatthu
Chuyện tích Suppavāsā

263. Chaṭṭhe paṇītadāyikānanti paṇītarasadāyikānaṃ upāsikānaṃ, suppavāsā koliyadhītā, aggāti dasseti.
263. Trong phần thứ sáu, "paṇītadāyikānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ dâng cúng thức ăn thượng vị (paṇītarasadāyikānaṃ upāsikānaṃ), Suppavāsā con gái dòng Koliya là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ paṇītadāyikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, nghe

pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Ngài đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị dâng cúng thức ăn thượng vị (paṇītadāyikānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde koliyanagare khattiyakule nibbatti, suppavāsātissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong dòng Sát-đế-lỵ tại thành Koliya, được tên Suppavāsā.

Sā vayappattā ekassa sakyakumārassa gehaṃ gatā, paṭhamadassaneyeva satthu dhammakathaṃ sutvā sotāpattiphale ¶ patiṭṭhāsi.
Lớn lên bà về nhà một vị công tử Sakya, ngay lần đầu gặp Đức Phật nghe pháp liền chứng Dự lưu.

Sā aparabhāge sīvaliṃ nāma dārakaṃ vijāyi. Tassa vatthu heṭṭhā vitthāritameva.
Sau đó bà sinh con trai tên Sīvalī. Chuyện về Sīvalī đã được kể chi tiết ở phần trước.

Sā ekasmiṃ samaye buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa nānaggarasapaṇītabhojanaṃ adāsi.
Một thời điểm bà dâng cúng thức ăn thượng vị đa dạng cho Đức Phật và chúng Tăng đứng đầu.

Satthā katabhattakicco anumodanaṃ karonto suppavāsāya imaṃ dhammaṃ desesi "Bhojanaṃ suppavāse dentī ariyasāvikā paṭiggāhakānaṃ pañca ṭhānāni deti. Āyuṃ deti, vaṇṇaṃ deti, sukhaṃ deti, balaṃ deti, paṭibhānaṃ deti.
Đức Phật dùng cơm xong, tùy hỷ và thuyết pháp cho Suppavāsā: "Này Suppavāsā, nữ cư sĩ Thánh khi dâng thức ăn cho người nhận, dâng năm điều: dâng tuổi thọ, dâng dung sắc, dâng an lạc, dâng sức lực, dâng trí tuệ biện tài."

Āyuṃ kho pana datvā āyussa bhāginī hoti dibbassa vā mānusassa vā…pe… paṭibhānaṃ datvā paṭibhānassa bhāginī hoti dibbassa vā mānusassa vā"ti.
"Dâng tuổi thọ thì được phần tuổi thọ trời hay người… dâng trí tuệ biện tài thì được phần trí tuệ biện tài trời hay người."

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên như vậy.

Atha aparabhāge satthā jetavane nisīditvā upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento suppavāsaṃ koliyadhītaraṃ paṇītadāyikānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó Đức Phật trú tại Jetavana, đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt Suppavāsā con gái dòng Koliya vào vị trí đứng đầu những vị dâng cúng thức ăn thượng vị (paṇītadāyikānaṃ aggaṭṭhāne).

Suppiyāvatthu
Chuyện tích Suppiyā

264. Sattame ¶ gilānupaṭṭhākīnanti gilānupaṭṭhākīnaṃ upāsikānaṃ, suppiyā upāsikā, aggāti dasseti.
264. Trong phần thứ bảy, "gilānupaṭṭhākīnaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ chăm sóc người bệnh (gilānupaṭṭhākīnaṃ upāsikānaṃ), nữ cư sĩ Suppiyā là bậc đứng đầu.

Ayaṃ kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā aparabhāge satthu dhammadesanaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ gilānupaṭṭhākīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ ¶ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, sau đó nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Ngài đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị chăm sóc người bệnh (gilānupaṭṭhākīnaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde bārāṇasiyaṃ kulagehe nibbatti, suppiyātissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại Bārāṇasī, được tên Suppiyā.

Aparabhāge satthā bhikkhusaṅghaparivāro bārāṇasiṃ agamāsi.
Sau đó Đức Phật cùng chúng Tăng đến Bārāṇasī.

Sā tathāgatassa paṭhamadassaneyeva dhammaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Bà ngay lần đầu gặp Đức Như Lai nghe pháp liền chứng Dự lưu.

Athekadivasaṃ dhammassavanatthāya vihāraṃ gatā.
Một ngày bà đến tinh xá nghe pháp.

Vihāracārikaṃ caramānā ekaṃ bhikkhuṃ gilānaṃ disvā abhivādetvā paṭisanthāraṃ katvā "Ayyassa kiṃ laddhuṃ vaṭṭatī"ti pucchi.
Khi đi dạo trong tinh xá, thấy một vị tỳ-kheo bệnh, đảnh lễ, hỏi thăm, rồi hỏi: "Ngài cần gì?"

Rasaṃ laddhuṃ vaṭṭati, upāsiketi.
"Cần nước canh, nữ cư sĩ."

"Hotu, bhante, ahaṃ pahiṇissāmī"ti theraṃ abhivādetvā antonagaraṃ gantvā punadivase pavattamaṃsatthāya dāsiṃ antarāpaṇaṃ pesesi.
"Vâng bạch ngài, con sẽ gửi", bà đảnh lễ, về thành, ngày hôm sau sai tỳ nữ đi chợ mua thịt tươi.

Sā sakalanagare pavattamaṃsaṃ alabhitvā aladdhabhāvaṃ kathesi.
Tỳ nữ đi khắp thành không mua được thịt tươi, về báo không có.

Upāsikā cintesi – "Ahaṃ ayyassa rasaṃ pahiṇissāmīti vatvā sace na pesessāmi ¶, ayyo aññatopi alabhanto kilamissati, yaṃkiñci katvā pesetuṃ vaṭṭatī"ti gabbhaṃ pavisitvā ūrumaṃsaṃ chinditvā dāsiyā adāsi "Idaṃ maṃsaṃ gahetvā sambhārehi yojetvā rasaṃ katvā vihāraṃ netvā ayyassa dehi. So ce maṃ pucchati, gilānāti vadehī"ti.
Nữ cư sĩ nghĩ: "Ta đã hứa gửi nước canh cho ngài, nếu không gửi thì ngài không có chỗ khác mà khổ, phải làm gì đó gửi", vào phòng cắt thịt đùi, đưa tỳ nữ: "Lấy thịt này, thêm gia vị nấu canh, mang đến tinh xá dâng ngài. Nếu ngài hỏi, nói ta bệnh."

Sā tathā akāsi.
Tỳ nữ làm theo.

Satthā taṃ kāraṇaṃ ñatvā punadivase bhikkhācāravelāya bhikkhusaṅghaparivuto upāsikāya gehaṃ agamāsi.
Đức Phật biết việc ấy, ngày hôm sau đến giờ khất thực cùng chúng Tăng đến nhà nữ cư sĩ.

Sā tathāgatassa āgatabhāvaṃ sutvā sāmikaṃ āmantesi – "Ayyaputta, ahaṃ satthu santikaṃ gantuṃ na sakkomi, gaccha tvaṃ satthāraṃ antogehaṃ pavesetvā nisīdāpehī"ti.
Bà nghe Đức Như Lai đến, nói với chồng: "Chồng ơi, ta không đi được đến chỗ Đức Phật, chồng hãy dẫn Đức Phật vào nhà ngồi."

So tathā akāsi.
Ông làm theo.

Satthā "Kahaṃ suppiyā"ti pucchi.
Đức Phật hỏi: "Suppiyā đâu?"

Gilānā, bhanteti.
"Bệnh, bạch Thế Tôn."

Pakkosatha, nanti.
"Gọi bà ấy ra."

Atha te gantvā "Satthā taṃ pakkosatī"ti āhaṃsu.
Họ đi nói: "Đức Phật gọi bà."

Sā cintesi – "Sabbalokassa hitānukampako satthā na imaṃ kāraṇaṃ adisvā pakkosāpessatī"ti sahasā mañcamhā vuṭṭhāsi.
Bà nghĩ: "Đức Phật từ bi lợi ích chúng sinh, không gọi ta nếu không biết việc này", liền đứng dậy khỏi giường.

Athassā buddhānubhāvena ¶ taṃkhaṇaṃyeva vaṇo ruhitvā succhavi ahosi sesaṭṭhānato atirekataraṃ vippasannavaṇṇo.
Nhờ oai lực Phật, ngay lúc ấy vết thương lành, da mịn màng, sắc diện còn đẹp hơn trước.

Tasmiṃ khaṇe upāsikā sitaṃ katvā dasabalaṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā ¶ ekamantaṃ nisīdi.
Lúc ấy nữ cư sĩ mỉm cười, đảnh lễ năm vóc Đức Thập Lực, ngồi một bên.

Satthā "Imissā upāsikāya kiṃ aphāsuka"nti pucchi.
Đức Phật hỏi: "Nữ cư sĩ này có gì bất an?"

Sā attanā katakāraṇaṃ sabbaṃ kathesi.
Bà kể hết việc mình làm.

Satthā katabhattakicco vihāraṃ gantvā bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā taṃ bhikkhuṃ anekapariyāyena vigarahitvā sikkhāpadaṃ (mahāva· 280) paññapesi.
Đức Phật dùng cơm xong về tinh xá, tập họp chúng Tăng, quở trách vị tỳ-kheo ấy nhiều cách, rồi chế giới (Mahāvagga 280).

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên như vậy.

Aparabhāge satthā jetavane nisinno upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento suppiyaṃ upāsikaṃ gilānupaṭṭhākīnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó Đức Phật trú tại Jetavana, đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt nữ cư sĩ Suppiyā vào vị trí đứng đầu những vị chăm sóc người bệnh (gilānupaṭṭhākīnaṃ aggaṭṭhāne).

Kātiyānīvatthu
Chuyện tích Kātiyānī

265. Aṭṭhame aveccappasannānanti adhigatena acalappasādena samannāgatānaṃ upāsikānaṃ, kātiyānī, aggāti dasseti.
265. Trong phần thứ tám, "aveccappasannānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ có lòng tin bất động (adhigatena acalappasādena samannāgatānaṃ upāsikānaṃ), Kātiyānī là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle haṃsavatiyaṃ kulagehe nibbattā satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh trong gia đình tại Haṃsavatī, thấy Đức Thế Tôn đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin bất động (aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā ¶ imasmiṃ buddhuppāde kuraragharanagare nibbatti, kātiyānītissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh tại thành Kuraraghara, được tên Kātiyānī.

Sā aparabhāge vayappattā kuraragharikāya, kāḷiyā sahāyikā, daḷhamittā ahosi.
Lớn lên bà là bạn thân thiết, bạn chí cốt với Kāḷī người Kuraragharikā.

Yadā pana kuṭikaṇṇasoṇatthero "Dasabalassa kathitaniyāmena mayhampi dhammaṃ kathehī"ti mātarā yācito rattibhāge antonagare alaṅkatadhammāsane nisīditvā mātaraṃ kāyasakkhiṃ katvā dhammadesanaṃ ārabhi, tadā ayaṃ kātiyānī upāsikā kāḷiyā saddhiṃ gantvā parisapariyante dhammaṃ suṇantī aṭṭhāsi.
Khi Tôn giả Kuṭikaṇṇasoṇa được mẹ thỉnh "Hãy thuyết pháp cho con theo cách Đức Thập Lực đã nói", đêm khuya ngồi tòa pháp trang nghiêm trong thành, lấy mẹ làm chứng thân, bắt đầu thuyết pháp, lúc ấy nữ cư sĩ Kātiyānī cùng Kāḷī đến ngồi cuối hội chúng nghe pháp.

Tasmiṃ samaye pañcamattāni corasatāni antonagare divā katasaññāya koṭito paṭṭhāya ummaṅgaṃ khanitvā ¶ imissā kātiyāniyā gharaṃ sampāpuṇiṃsu.
Lúc ấy khoảng năm trăm tên cướp đào hầm từ góc thành ban ngày đã thỏa thuận, đào hầm đến nhà Kātiyānī.

Tesaṃ corajeṭṭhako tehi saddhiṃ apavisitvā "Kiṃ nu kho ayaṃ parisā sannipatitā"ti vīmaṃsanatthāya soṇattherassa dhammakathanaṭṭhānaṃ gantvā parisapariyante tiṭṭhamāno imissā kātiyāniyā piṭṭhipasse aṭṭhāsi.
Tên cướp đầu đảng không vào cùng bọn, nghĩ "Sao đám đông tụ họp vậy?", đến chỗ Tôn giả Soṇa thuyết pháp để xem, đứng cuối hội chúng sau lưng Kātiyānī.

Tasmiṃ samaye, kātiyānī, dāsiṃ āmantesi – "Gaccha je, gehaṃ pavisitvā dīpatelaṃ āhara, mayaṃ dīpe jāletvā dhammaṃ sossāmā"ti.
Lúc ấy Kātiyānī gọi tỳ nữ: "Đi vào nhà lấy dầu đèn, chúng ta thắp đèn nghe pháp."

Sā gharaṃ gantvā ummaṅge core disvā dīpatelaṃ agaṇhitvāva āgantvā attano ayyāya ārocesi – "Ayye, gehe corā ummaṅgaṃ khanantī"ti.
Tỳ nữ vào nhà thấy cướp trong hầm, không lấy dầu đèn, về báo: "Thưa bà, trong nhà có cướp đào hầm."

Taṃ sutvā corajeṭṭhako cintesi – "Sacāyaṃ imissā kathaṃ gaṇhitvā gehaṃ gamissati ¶, ettheva naṃ asinā dvedhā chindissāmi. Sace pana gahitanimitteneva dhammaṃ suṇissati, corehi gahitabhaṇḍakampi puna dāpessāmī"ti.
Nghe vậy tên cướp đầu đảng nghĩ: "Nếu bà ấy nghe lời tỳ nữ về nhà, ta chém đôi ngay đây. Nếu bà ấy chỉ vì dấu hiệu đã nghe mà tiếp tục nghe pháp, ta sẽ trả lại đồ cướp."

Kātiyānīpi kho dāsiyā kathaṃ sutvā, "Amma, mā saddaṃ kari, corā nāma harantā attanā diṭṭhameva harissanti, ahaṃ pana ajja dullabhassavanaṃ suṇāmi, mā dhammassa antarāyaṃ karohī"ti āha.
Kātiyānī nghe tỳ nữ nói: "Con ơi, đừng kêu, cướp lấy thì lấy những gì chúng thấy, ta hôm nay được nghe pháp khó gặp, đừng làm gián đoạn pháp."

Corajeṭṭhako tassā vacanaṃ sutvā cintesi – "Iminā ajjhāsayena ṭhitāya nāma gehe bhaṇḍaṃ harantehi amhehi mahāpathavī pavisitabbā bhaveyyā"ti.
Tên cướp đầu đảng nghe lời bà nghĩ: "Với tâm nguyện như vậy, nếu chúng ta lấy đồ trong nhà bà ấy thì phải chui xuống đất lớn."

So tāvadeva gantvā corehi gahitabhaṇḍaṃ chaḍḍāpetvā corehi saddhiṃ āgantvā dhammaṃ suṇanto parisapariyante ¶ aṭṭhāsi.
Ông lập tức đi trả lại đồ cướp, cùng bọn cướp quay lại nghe pháp, đứng cuối hội chúng.

Kātiyānīpi upāsikā therassa desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Nữ cư sĩ Kātiyānī cuối bài pháp của Tôn giả chứng Dự lưu.

Atha aruṇe uggate corajeṭṭhako gantvā upāsikāya pādesu patitvā, "Ayye, sabbesaṃyeva ¶ no khamāhī"ti āha.
Sáng sớm tên cướp đầu đảng đến quỳ dưới chân nữ cư sĩ: "Thưa bà, xin bà tha thứ cho tất cả chúng con."

Kiṃ pana tumhehi mayhaṃ katanti?
"Các ngươi làm gì ta?"

So sabbaṃ attanā katadosaṃ ārocesi.
Ông kể hết lỗi mình làm.

Tena hi, tātā, khamāmi tumhākanti.
"Vậy các con, ta tha thứ cho các ngươi."

Ayye, amhākaṃ evaṃ khamitaṃ nāma na hoti, tumhākaṃ pana puttattherassa santike sabbesaṃyeva no pabbajjaṃ dāpehīti.
"Thưa bà, tha thứ như vậy chưa đủ, xin bà cho tất cả chúng con xuất gia trước vị Tôn giả con trai bà."

Sā sabbepi te gahetvā kuṭikaṇṇasoṇattherassa santike pabbājesi.
Bà dẫn tất cả đến chỗ Tôn giả Kuṭikaṇṇasoṇa xuất gia.

Tepi kho corā therassa santike pabbajitā sabbeva arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Những tên cướp xuất gia bên Tôn giả, tất cả chứng A-la-hán.

Evametaṃ vatthu samuṭṭhitaṃ.
Chuyện tích khởi lên như vậy.

Aparabhāge satthā jetavane viharanto upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento kātiyāniṃ upāsikaṃ aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó Đức Phật trú tại Jetavana, đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt nữ cư sĩ Kātiyānī vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin bất động (aveccappasannānaṃ aggaṭṭhāne).

Nakulamātāvatthu
Chuyện tích Nakulamātā

266. Navame vissāsikānanti vissāsakathaṃ kathentīnaṃ upāsikānaṃ, nakulamātā gahapatānī, aggāti dasseti.
266. Trong phần thứ chín, "vissāsikānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ nói lời tin cậy (vissāsakathaṃ kathentīnaṃ upāsikānaṃ), Nakulamātā vợ trưởng giả là bậc đứng đầu.

Yaṃ panettha vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ heṭṭhā upāsakapāḷiyaṃ vuttameva.
Những gì cần nói ở đây đã được kể đầy đủ trong phần Upāsakapāḷi trước đó.

Kevalaṃ idha nakulamātaraṃ dhuraṃ katvā veditabbanti.
Ở đây chỉ cần hiểu Nakulamātā là vị chính.

Kāḷīkuraraghārikāvatthu
Chuyện tích Kāḷī Kuraraghārikā

267. Dasame anussavappasannānanti anussaveneva uppannena pasādena samannāgatānaṃ upāsikānaṃ antare, kāḷī upāsikā, kuraraghārikā aggāti dasseti.
267. Trong phần thứ mười, "anussavappasannānaṃ" nghĩa là những nữ cư sĩ có lòng tin do nghe truyền (anussaveneva uppannena pasādena samannāgatānaṃ upāsikānaṃ), nữ cư sĩ Kāḷī Kuraraghārikā là bậc đứng đầu.

Sā kira padumuttarabuddhakāle ¶ haṃsavatiyaṃ kuraraghāranagare nibbattā satthu dhammakathaṃ suṇantī satthāraṃ ekaṃ upāsikaṃ anussavappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapentaṃ disvā adhikārakammaṃ katvā taṃ ṭhānantaraṃ patthesi.
Bà ấy vào thời Đức Phật Padumuttara tái sinh tại thành Kuraraghara thuộc Haṃsavatī, nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Ngài đặt một nữ cư sĩ vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin do nghe truyền (anussavappasannānaṃ aggaṭṭhāne), liền làm công đức, nguyện vị trí ấy.

Sā kappasatasahassaṃ devamanussesu saṃsaritvā imasmiṃ buddhuppāde rājagahanagare ¶ kulagehe nibbatti, kāḷītissā nāmaṃ akaṃsu.
Bà trải qua trăm ngàn kiếp luân hồi trời người, trong thời Đức Phật này tái sinh trong gia đình tại Rājagaha, được tên Kāḷī.

Sā ¶ vayappattā kuraragharanagare kulagehaṃ gatā.
Lớn lên bà về nhà chồng tại thành Kuraraghara.

Athassā saṃvāsena gabbho patiṭṭhahi.
Sau khi chung sống, bà mang thai.

Sā paripuṇṇagabbhā "Paresaṃ gehe gabbhavuṭṭhānaṃ nāma appatirūpa"nti attano kulanagarameva āgantvā rattibhāgasamanantare attano pāsādassa upari ākāse ṭhitānaṃ sātāgirahemavatānaṃ ratanattayassa vaṇṇaṃ kathentānaṃ kathaṃ sutvā anussavikappasādaṃ uppādetvā satthu adassaneneva sotāpattiphale patiṭṭhāsi, aparabhāge panassā gabbhavuṭṭhānaṃ ahosīti sabbaṃ vatthu heṭṭhā vitthāritameva.
Khi thai đủ tháng, bà nghĩ "Sinh con ở nhà người khác không hợp", về thành nhà mình. Nửa đêm đứng trên cung điện, nghe trên không trung chư thiên Sātāgira và Hemavata ca ngợi Tam Bảo, nhờ nghe truyền sinh lòng tin, không gặp Đức Phật mà chứng Dự lưu. Sau đó sinh con, toàn bộ chuyện đã kể chi tiết ở phần trước.

Aparabhāge pana satthā jetavane bhikkhusaṅghamajjhe nisīditvā upāsikāyo ṭhānantaresu ṭhapento imaṃ upāsikaṃ anussavappasannānaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesīti.
Sau đó Đức Phật trú giữa chúng Tăng tại Jetavana, đặt các nữ cư sĩ vào vị trí, đặt nữ cư sĩ này vào vị trí đứng đầu những vị có lòng tin do nghe truyền (anussavappasannānaṃ aggaṭṭhāne).

Dasasuttaparimāṇāya upāsikāpāḷiyā vaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Upāsikāpāḷi gồm mười kinh đã hoàn tất.

Ettāvatā ca manorathapūraṇiyā Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathāya Sabbāpi etadaggapāḷivaṇṇanā niṭṭhitā.
Đến đây, toàn bộ chú giải Etadagga (Những vị đứng đầu) trong Manorathapūraṇī Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā đã hoàn tất.